

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH ĐỊNH**

**NGÂN HÀNG TÊN ĐƯỜNG  
VÀ CÔNG TRÌNH CÔNG CỘNG  
TỈNH BÌNH ĐỊNH**

*Bình Định - 2025*

## **NGÂN HÀNG TÊN ĐƯỜNG VÀ CÔNG TRÌNH CÔNG CỘNG TỈNH BÌNH ĐỊNH**

Căn cứ Nghị định số 91/2005/NĐ-CP ngày 11/7/2005 của Chính phủ về việc ban hành Quy chế đặt tên, đổi tên đường, phố và công trình công cộng; Thông tư số 36/2006/TT-BVHTT ngày 20/3/2006 của Bộ Văn hóa - Thông tin (nay là Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch) *Hướng dẫn thực hiện một số điều của Quy chế đặt tên, đổi tên đường, phố và công trình công cộng ban hành kèm theo Nghị định số 91/2005/NĐ-CP ngày 11/7/2005 của Chính phủ*; Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Ngân hàng tên đường và công trình công cộng tỉnh Bình Định gồm các nội dung sau:

### **1. Tiêu chí Ngân hàng tên đường và công trình công cộng:**

- Nội dung tư liệu chính xác, phong phú, gắn với truyền thống lịch sử, văn hóa dân tộc, tôn vinh các danh nhân, anh hùng dân tộc, nhân vật lịch sử có nhiều công lao, cống hiến trong quá trình dựng nước và giữ nước của dân tộc và của địa phương để áp dụng đặt tên đường và công trình công cộng trên địa bàn tỉnh.

- Tên các nhân vật được lựa chọn theo tiêu chí: Là người tiêu biểu, nổi tiếng, có đức, có tài, có nhiều đóng góp cho đất nước và địa phương, trong đó chú trọng các danh nhân, nhân vật lịch sử có quan hệ gắn bó với tỉnh Bình Định, tên quen thuộc, dễ nhớ, dễ gọi, đã được chọn đặt tên đường tại các tỉnh, thành phố trong nước.

- Ngân hàng tên được phân theo các nhóm để các địa phương căn cứ vào vị trí, vai trò lịch sử, công lao của từng người, từng sự kiện lịch sử mà tham khảo, lựa chọn, sử dụng đặt tên cho các đô thị trên địa bàn tỉnh phù hợp với quy mô từng loại đường phố và công trình công cộng trên địa bàn tỉnh Bình Định.

- Mỗi loại tên được sắp xếp theo thứ tự vần A, B, C, gồm: Tên, tóm tắt vai trò lịch sử, công lao của nhân vật, ý nghĩa lịch sử, địa phương đặt tên.

### **2. Tài liệu tham khảo:**

- *Đại Việt sử ký toàn thư* - NXB Khoa học xã hội, 1993.
- *Lịch sử Việt Nam* - NXB Khoa học xã hội, 2017.
- *Một số trận quyết chiến chiến lược trong lịch sử dân tộc* - NXB Hồng Đức, 2019.
- *Từ điển Bách khoa Việt Nam* - NXB Từ điển Bách khoa, 1996, 2002, 2003, 2005.
- *Từ điển Nhân vật lịch sử Việt Nam* - Nguyễn Quang Thắng, Nguyễn Bá Thế, NXB Tổng hợp TP Hồ Chí Minh, 2006.

- *Từ điển Nhân vật lịch sử Việt Nam* - Đinh Xuân Lâm, Trương Hữu Quýnh chủ biên, NXB Giáo dục, H. 2005.
- *Từ điển Tiếng Việt phổ thông* - Viện Ngôn ngữ học, NXB Phương Đông, 2008.
- *Chân dung anh hùng thời đại Hồ Chí Minh*, 2 tập - NXB Lao động và NXB Quân đội nhân dân, 2000.
- *Ký sự Sư đoàn Sao Vàng* - NXB Quân đội nhân dân, 1984.
- *Lịch sử Đảng bộ tỉnh Bình Định 1930 - 1945*, Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh Bình Định - 9/2015.
- *Lịch sử Đảng bộ tỉnh Bình Định 1945 - 1954*, Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh Bình Định - 4/ 2018.
- *Lịch sử Đảng bộ tỉnh Bình Định 1954 - 1975*, Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh Bình Định - 9/2015.
- *Lịch sử Đảng bộ tỉnh Bình Định 1975 - 2005*, Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh Bình Định, NXB Chính trị quốc gia, H - 2010.
- *Lịch sử Đảng bộ thành phố Quy Nhơn 1930 - 1975*, Ban Thường vụ Thành ủy Quy Nhơn (1998).
- *Lịch sử Đảng bộ huyện An Nhơn 1930 - 1975*, Ban Chấp hành Đảng bộ huyện An Nhơn (1988).
- *Lịch sử Đảng bộ huyện Tây Sơn 1930 - 1975*, Ban Chấp hành Đảng bộ huyện Tây Sơn (1999).
- *Lịch sử Đảng bộ huyện Hoài Ân 1930 - 1975*, Ban Chấp hành Đảng bộ huyện Hoài Ân (1981).
- *Lịch sử Đảng bộ huyện Tuy Phước 1945 - 1975*, Ban Tuyên giáo Huyện ủy Tuy Phước (1991).
- *Lịch sử Đảng bộ huyện Hoài Nhơn (1930 - 1975)*, Ban Chấp hành Đảng bộ huyện Hoài Nhơn (1988).
- *Lịch sử Đảng bộ huyện Phù Cát 1930 - 1975*, Ban Chấp hành Đảng bộ huyện Phù Cát (1996).
- *Lịch sử Đảng bộ huyện Phù Mỹ (1930 - 1975)*, Ban Thường vụ Huyện ủy Phù Mỹ (2004).
- *Lịch sử Đảng bộ huyện Vĩnh Thạnh (1945 - 1975)*, Ban Chấp hành Đảng bộ huyện Vĩnh Thạnh (1998).
- *Lịch sử Đảng bộ huyện An Lão (1945 - 1975)*, Ban Chấp hành Đảng bộ huyện An Lão (2004).
- *Lịch sử Đảng bộ huyện Vân Canh (1930 - 1975)*, Ban Thường vụ Huyện ủy Vân Canh (2000).
- *Đảng bộ tỉnh Bình Định - Từ Đại hội đến Đại hội* - Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh Bình Định, 9/2020.
- *Nhà Tây Sơn* - Quách Tấn, Quách Giao, Sở Văn hóa - Thông tin Nghĩa Bình, 1988.
- *Những nữ anh hùng miền Nam* - NXB Phụ nữ, 1968.
- *Nước non Bình Định* - NXB Thanh niên, 1996.
- *Sổ tay địa danh Việt Nam* - NXB Đại học Quốc gia, H. 2002.
- *Tư liệu về phong trào Tây Sơn - Trên đất Nghĩa Bình* - Sở Văn hóa - Thông tin Nghĩa Bình, 1988.
- *Việt Nam những sự kiện lịch sử*, NXB Giáo dục, 2005.
- *Võ nhân Bình Định* - Quách Tấn, Quách Giao - Sở Văn hóa - Thông tin Nghĩa Bình, 1988.
- *Nhân vật Bình Định* - Lộc Xuyên Đặng Quý Địch, NXB Văn hóa dân tộc, H. 2008.
- *Tây Sơn lương tướng ngoại truyện* - Nguyễn Trọng Trì, Ty Văn hóa - Thông tin Nghĩa Bình, 1979.

### **3. Nội dung Ngân hàng tên đường và công trình công cộng:**

Để thuận lợi trong việc tra cứu, Ngân hàng tên đường chia thành 09 nhóm sau:

1. Tên các vị thủy tổ dân tộc, vị vua các triều đại, anh hùng dân tộc, danh nhân văn hóa thế giới (39).
2. Tên các đồng chí lãnh đạo Đảng, Nhà nước qua các thời kỳ (đã qua đời) (44).
3. Tên các danh nhân, nhân vật lịch sử tiêu biểu của đất nước (255).
4. Tên các nhân vật thời cận, hiện đại đóng góp trên các lĩnh vực: lịch sử, quân sự, kinh tế, chính trị, giáo dục, y học, văn học, nghệ thuật, khoa học.... (147)
5. Tên các anh hùng, liệt sĩ, nhà hoạt động cách mạng tiêu biểu của đất nước (74).
6. Tên các danh nhân, nhân vật lịch sử quê ở Bình Định hoặc có công hiến với Bình Định, với phong trào Tây Sơn (83).
7. Tên các anh hùng, liệt sĩ tiêu biểu tỉnh Bình Định (59).
8. Tên các đồng chí Bí thư, Chi ủy Chi bộ đảng đầu tiên, Bí thư Tỉnh ủy, Bí thư Huyện ủy, nhà hoạt động cách mạng tiêu biểu thời kỳ chống Pháp và chống Mỹ (đã qua đời) (28).
9. Tên các danh từ chung có ý nghĩa tiêu biểu, địa danh nổi tiếng, sự kiện lịch sử, phong trào cách mạng, di tích lịch sử - văn hóa (71).

**Tổng số tên: 800**

**NHÓM 1: TÊN CÁC VỊ THỦY TỔ DÂN TỘC, VỊ VUA CÁC TRIỀU ĐẠI,  
ANH HÙNG DÂN TỘC, DANH NHÂN VĂN HÓA THẾ GIỚI**

STT	HỌ VÀ TÊN	TÓM TẮT TIỂU SỬ	ĐÃ ĐẶT TÊN ĐƯỜNG
1	<b>An Dương Vương</b> (Trước CN)	Vương hiệu của vua Thục Phán, người sáng lập nước Âu Lạc, ông thuộc dòng dõi thủ lĩnh các bộ lạc Âu Việt ở vùng Yên Bái, Cao Bằng. Đánh thắng vua Hùng Vương thứ 18, thống nhất nước Văn Lang lập ra nhà nước Âu Lạc. An Dương Vương lên ngôi vua năm 257 trước Công nguyên, đóng đô tại Phong Khê, sau dời về Cổ Loa, xây thành giống hình xoáy ốc nên gọi là Loa Thành. Vua là nhà quân sự tài giỏi của buổi đầu dựng nước, trị vì nước được 50 năm, sau bị Triệu Đà lập mưu đánh chiếm Âu Lạc. Tưởng nhớ ông, nhân dân lập đền thờ ở xã Cổ Loa, huyện Đông Anh, Hà Nội.	Hà Nội, TP.HCM, Huế, Đà Nẵng, Quy Nhơn...
2	<b>Âu Cơ</b>	Tổ mẫu của dân tộc Việt, Mẹ của vua Hùng đầu tiên. Tương truyền bà sinh một bọc trứng nở trăm người con. Các con khôn lớn, bà đem 50 người con lên núi, còn 50 người theo cha xuống đồng bằng. Người con cả về sau nối truyền trị nước, xưng hiệu Hùng Vương, lấy tên nước là Văn Lang.	Hà Nội, TP.HCM, Quy Nhơn...
3	<b>Chu Văn An</b> (1292 - 1370)	Danh nhân văn hóa thế giới, Danh sĩ đời Trần, nhà giáo dục lớn của nước ta, quê quán ở xã Quang Liệt, huyện Thanh Đàm, tỉnh Hà Đông, nay là Hà Nội. Ông là một vị quan liêm khiết, một nhà giáo nghiêm khắc, mẫu mực, dạy học nổi tiếng. Đời vua Trần Minh Tông, ông là quan Quốc tử giám Tư nghiệp và thầy dạy học các hoàng tử. Năm 1370 ông mất, được vua Trần Nghệ Tông ban tên thụy là Văn Trinh, thờ ở Văn Miếu. Ông để lại bộ sách: <i>Tứ thư thuyết ước</i> , tập thơ <i>Tiểu Ấn thi tập</i> , <i>Quốc ngữ thi tập</i> (tập này bị quân Minh lấy đưa về nước). Năm 2019, UNESCO vinh danh danh nhân văn hóa thế giới nhân kỷ niệm 650 năm Ngày mất nhà giáo Chu Văn An.	Hà Nội, TP.HCM, Huế, Đà Nẵng, Quy Nhơn
4	<b>Duy Tân</b> (1900 - 1945)	Vị vua yêu nước, tên húy là Nguyễn Phúc Vĩnh San, con thứ tám vua Thành Thái. Lên ngôi vua năm 1907, nhờ gần gũi với các chí sĩ yêu nước, ông dần dần khẳng định thái độ bất hợp tác với quân Pháp. Bí mật liên lạc với các chí sĩ yêu nước là Trần Cao Vân và Thái Phiên, tán thành cuộc khởi nghĩa trong năm 1916, việc đại nghĩa thất bại, ông bị bắt và lưu đày sang châu Phi.	Đà Nẵng, Huế, TP.HCM, Quy Nhơn
5	<b>Đinh Bộ Lĩnh</b> (925 - 979)	Vua sáng lập nhà Đinh, còn gọi là Đinh Tiên Hoàng, quê ở làng Đại Hoàng, thuộc động Hoa Lư (nay là huyện Gia Viễn, tỉnh Ninh Bình), cha là Thứ sử Châu Hoan Đinh Công Trứ. Thuở nhỏ, ông thường cưỡi trâu ra đồng chăn và nhóm họp bạn bè lấy cây lau làm cờ, tập đánh trận giả. Lớn lên đầu quân và làm con rể Sứ quân Trần Lãm đóng ở Bồ Hải Khẩu. Ông chỉ huy dẹp loạn 12 Sứ quân, thống nhất đất nước. Năm 968, ông lên ngôi vua, lấy quốc hiệu là Đại Cồ Việt, đóng đô ở Hoa Lư. Ông có công lớn trong việc thống nhất quốc gia, mở ra nền độc lập đầu tiên của nước ta. Ông mất năm 979, ở ngôi vua 12 năm. Lăng và đền thờ ở huyện Gia Viễn, tỉnh Ninh Bình.	TP.HCM, Quy Nhơn, Hà Nội đặt tên “Đinh Tiên Hoàng”
6	<b>Hai Bà Trưng</b> (? - 43)	Hai nữ anh hùng dân tộc. Tên là Trưng Trắc và Trưng Nhị, quê gốc ở làng Hạ Lôi (huyện Mê Linh, Hà Tây, nay là Hà Nội). Hai bà là người tiết nghĩa, tính khí hùng dũng, quyết đoán, giỏi võ	TP.HCM, Huế, Đà Lạt, Đà Nẵng,

		nghệ. Mùa xuân năm 40, hai bà tập hợp nghĩa quân nổi dậy chống lại ách đô hộ của nhà Đông Hán, lật đổ chính quyền đô hộ trên toàn nước ta. Nghĩa quân suy tôn làm vua, xưng tôn hiệu Trưng Nữ Vương, kinh đô đặt ở Mê Linh. Cuối năm 42, quân Nam Hán quay lại đàn áp. Hai Bà cùng toàn quân dân quyết kháng chiến, sau nghĩa quân yếu thế phải lui về Mê Linh chống đỡ. Nhưng thế giặc quá mạnh, không giữ nổi hai Bà gieo mình xuống sông Hát trầm tiết oanh liệt.	Quy Nhơn...
7	<b>Hải Thượng Lãn Ông</b> (1720 - 1792)	Danh nhân văn hóa thế giới, Đại danh y nổi tiếng thời Lê, còn có tên Lê Hữu Trác, quê ở làng Liêu Xá, huyện Đường Hào, phủ Thượng Hồng, trấn Hải Dương (nay thuộc huyện Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên). Ông thi đỗ Hương cống nhưng chán công danh, nên lánh về ẩn tại quê mẹ là xã Tịnh Diễm, huyện Hương Sơn, Hà Tĩnh. Ông tinh thông y thuật, giỏi văn chương, thanh liêm rất mực, sau khi mất còn để lại các tác phẩm: <i>Tân Hoa Hải Thượng y tông tâm lĩnh dương an toàn trạch</i> , thường gọi tắt <i>Lãn Ông y nghiệp</i> , hay <i>Lãn Ông y tập</i> , hoặc <i>Y tông tâm lĩnh</i> (loại sách khảo cứu về y học và thảo dược gồm 66 quyển). <i>Thượng Kinh ký sự</i> (kể lại cuộc hành trình của ông lên kinh (Thăng Long) chữa bệnh cho Thế tử Trịnh Cán và chúa Trịnh Sâm). Ông còn làm thơ, thơ ông đầy vẻ cao khiết u trầm, một bậc cao hiền đáng kính. Ông mất tại quê mẹ, mộ táng gần khe nước Cẩn của làng Tịnh Diễm, huyện Hương Sơn. Năm 2023, UNESCO vinh danh danh nhân văn hóa thế giới nhân kỷ niệm 300 năm Ngày mất Danh y Hải Thượng Lãn Ông Lê Hữu Trác.	TP HCM, Quy Nhơn, Hoài Nhơn
8	<b>Hàm Nghi</b> (1872 - 1943)	Là vị vua yêu nước, tên thật là Nguyễn Phúc Ưng Lịch. Năm 1885 ông cùng với Tôn Thất Thuyết rời kinh thành lập chiến khu ở Tân Sở, ban Chiếu Cần vương kêu gọi sĩ phu yêu nước và nhân dân đứng lên chống Pháp, phong trào Cần Vương được đông đảo nhân dân hưởng ứng. Năm 1888, ông bị thực dân Pháp bắt, đày sang Angiêri và mất ở đó năm 1943.	Hà Nội, Huế, Đà Nẵng, Quy Nhơn...
9	<b>Hồng Bàng</b>	Tên tộc họ, cách đây hơn 4.000 năm, vua Đế Minh là cháu ba đời của Viêm Đế họ Thần Nông tuần du phương Nam, lấy con gái Vũ Tiên, sinh ra Kinh Dương Vương, được vua cha cho làm vua phương Nam lập ra họ Hồng Bàng. Kinh Dương Vương sinh ra Sùng Lãm lên nối ngôi lấy hiệu là Lạc Long Quân. Lạc Long Quân lấy bà Âu Cơ sinh ra 100 con, 50 con theo cha, 50 con theo mẹ. Con trưởng nối ngôi là Hùng Vương, đặt tên nước là Văn Lang. Các vua kế tiếp gọi là Hùng Vương theo thứ tự. Sau nước Văn Lang bị Thục chiếm. Họ Hồng Bàng trị vì được 2622 năm.	TP.HCM, Hải Phòng, Quy Nhơn
10	<b>Hồ Xuân Hương</b> (1772 - 1822)	Danh nhân văn hóa thế giới, Nữ sĩ tài hoa, bà chúa thơ Nôm. Bà là con ông Hồ Phi Diễn, quê ở làng Quỳnh Đôi, huyện Quỳnh Lưu, tỉnh Nghệ An. Bà kém nhan sắc, nhưng tài hoa văn chương, song đường chồng con lận đận. Thơ bà hầu hết chua chát, khinh mạn mọi cấp, mọi giới và thường dùng toàn những vần hiểm học nên ít người có tài họa lại. Bà để lại khá nhiều tập thơ, nhưng hiện chỉ có tập <i>Lưu hương ký</i> gồm 28 bài thơ Nôm, 6 bài chữ Hán và một số văn chữ Hán. Thơ bà được công chúng đón nhận, nên hiện tượng dân gian hóa làm cho thơ bà “tăng lên về số lượng” mà đa phần đều gán cho bà là tác giả. Bà mất năm 1822, hưởng dương 50 tuổi. Năm 2021, UNESCO vinh danh danh nhân văn hóa thế giới nhân kỷ niệm 250 năm Ngày sinh, 200 năm Ngày mất của nữ sĩ Hồ Xuân Hương.	Đà Lạt, Hà Nội, Đà Nẵng, TP.HCM, Quy Nhơn
11	<b>Hùng Vương</b>	Quốc tổ dân tộc Việt Nam, họ Hồng Bàng dựng nước, 18 đời đều xưng hiệu Hùng Vương. Tên nước	Hà Nội,

		là Văn Lang, đóng đô ở Phong Châu. Để nhớ ơn trời biển các vua Hùng đã có công dựng nước, nhân dân ta đã lấy ngày 10 tháng 3 (âm lịch) hàng năm làm ngày Quốc giỗ.	TP.HCM, Cần Thơ, Quy Nhơn...
12	<b>Lạc Long Quân</b>	Vua, Thủy tổ đầu tiên của dân tộc Việt. Con vua Kinh Dương Vương, họ Hồng Bàng. Cùng với vợ là Âu Cơ, sinh được 100 người con trai, sau này, họ trở thành ông tổ của các tộc người khác nhau ở Việt Nam.	Hà Nội, TP.HCM, Quy Nhơn...
13	<b>Lê Đại Hành</b> (941 - 1005)	Là miếu hiệu của vua Tiền Lê, ông tên thật là Lê Hoàn, quê ở làng Báo Thái, huyện Thanh Liêm (nay là làng Ninh Thái, tỉnh Nam Định). Ông lên ngôi vua năm 980, đặt niên hiệu là Thiên Phúc, mở đầu triều đại nhà Tiền Lê. Là vị hoàng đế có công đóng góp lớn trong việc chống quân Tống phương Bắc, quân Chiêm phương Nam, giữ gìn và củng cố nền độc lập dân tộc, nhiều công lao trong sự nghiệp ngoại giao, xây dựng và kiến tạo đất nước Đại Cồ Việt. Ông trị vì đất nước được 26 năm.	Hà Nội, TP.HCM, Đà Nẵng, Hải Phòng, Quy Nhơn...
14	<b>Lê Lợi</b> (1385 - 1433)	Anh hùng dân tộc, lãnh tụ khởi nghĩa chống quân Minh, vua khởi nghiệp nhà Hậu Lê. Quê ở thôn Như Án, huyện Lương Giang, Thanh Hóa. Năm 1418, nêu cao cờ nghĩa kháng Minh, ông xưng là Bình Định Vương. Cuộc khởi nghĩa Lam Sơn kéo dài 10 năm thắng lợi, năm 1428 ông lên ngôi vua, đóng đô ở Đông Kinh (Hà Nội), đặt quốc hiệu là Đại Việt, niên hiệu Thuận Thiên, mở ra một thời kỳ mới độc lập dân tộc. Ông không chỉ có tài về quân sự, chính trị, ngoại giao mà còn có tài văn chương. Nhiều tác phẩm do ông truyền cho Nguyễn Trãi soạn, ông duyệt lại rồi ngự phê, ông còn là tác giả của <i>Lam Sơn thực lục</i> . Ông mất năm 1433, thọ 48 tuổi, ở ngôi 6 năm, miếu hiệu Lê Thái Tổ, lăng mộ táng tại đất Lam Kinh.	Hà Nội, TP.HCM, Đà Nẵng, Hải Phòng, Quy Nhơn...
15	<b>Lê Nhân Tông</b> (1441 - 1459)	Vua đời thứ ba nhà hậu Lê, quê quán Lam Sơn, Thọ Xuân, Thanh Hóa. Con thứ ba của vua Thái Tông và Hoàng hậu Tuyên Tu. Ông lên ngôi lúc mới 3 tuổi (1443), do còn quá nhỏ nên mọi việc do Thái Hậu quyết đoán. Đến năm 1453, Nhân Tông mới bắt đầu nắm giữ quyền chính. Ông là vị vua có lòng nhân ái, và công bằng. Ông giao cho Phan Phù Tiên trọng trách soạn bộ " <i>Quốc Sử</i> ", chép từ đời Trần Thánh Tông cho tới thời thuộc Minh chinh phục Chiêm Thành năm 1446, Bồn Man (1448). Vua Nhân Tông trị vì được 17 năm, ông mất năm 1459.	Đà Nẵng
16	<b>Lê Thánh Tông</b> (1442 - 1497)	Là vị vua thứ 5 thời Hậu Lê, nhà văn hóa lớn của dân tộc. Quê quán ở Thanh Hóa, tên thật là Lê Tư Thành. Ông là người thông minh, tinh thông nhiều môn học thuật. Trị vì triều đại thịnh vượng, hoàn thành những cải cách kinh tế, chính trị, văn hóa. Lập ra Tao Đàn gồm 28 vị đại thần đứng đầu. Để lại nhiều tác phẩm thơ, văn, sách có giá trị trong kho tàng văn hóa dân tộc. Ông mất năm 1497, trị vì ngôi được 37 năm.	TP.HCM, Huế, Đà Nẵng, Quy Nhơn...
17	<b>Lý Anh Tông</b> (1136 - 1175)	Vị vua thứ 6 nhà Lý, tên thật là Lý Thiên Tộ, là con trai thứ hai của vua Lý Thần Tông, mẹ là hoàng hậu Lê thị. Anh ông là Lý Thiên Lộc là con phi tần nên không được lập làm người kế vị. Từ năm 1171 đến năm 1172, Anh Tông xa giá đi tới những vùng núi non hiểm trở trong nước, quan sát sinh hoạt của dân, rồi sai quan lại làm tập bản đồ nước Đại Việt, soạn ra cuốn sách <i>Nam Bắc phiên giới đồ</i> . Tuy nhiên tập bản đồ đó tới nay không còn	Bắc Ninh, Hải Dương

18	<b>Lý Nam Đế</b> (503 - 548)	Vua, Anh hùng dân tộc, ông còn có tên Lý Bí, Lý Bôn, quê gốc ở xã Đồng Tiên, huyện Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên. Ông có tài văn võ, làm quan thời nhà Lương đô hộ nước ta. Thấy cảnh tàn bạo của kẻ xâm lược, ông từ quan về quê đốc binh đánh đuổi quân nhà Lương, dành lại đất đai giải phóng lãnh thổ, đóng đô ở Long Biên, đặt quốc hiệu là Vạn Xuân, xưng là Nam Việt Đế, đặt niên hiệu Thiên Đức. Năm sau tiến đánh Lâm Ấp, chiêu an dân chúng. Nhà Lương lại đem quân xâm lược, ông cùng các tướng chiến đấu gan dạ, nhưng thế giặc quá mạnh, ông lui quân về Hưng Hóa. Năm 548, ông mắc bệnh rồi mất. Ông là người lập nên nhà Tiền Lý, là vị vua Việt Nam đầu tiên “xung đế” đối sánh với phương Bắc và xây dựng cung điện làm nơi triều hội, gọi là cung Vạn Thọ. Đền thờ ông ở làng Giang Xá, Hoài Đức, Hà Tây.	Hà Nội, TP.HCM, Huế, Quy Nhơn...
19	<b>Lý Nhân Tông</b> (1065 - 1127)	Vị vua thứ 4 triều Lý, con thứ 4 của vua Lý Thánh Tông, ông còn có tên là Lý Càn Đức. Vua trị vì được 56 năm, đến năm Đinh Mùi (1127) thì mất. Dưới thời vua Nhân Tông nhờ biết sử dụng người tài đức để giúp vua trị nước, trong đó có Thái sư Lý Đạo Thành - một bậc huân hiền làm phụ chính, đã hết lòng chăm lo việc nước nên các việc chính trị và võ bị được điều chỉnh sửa đổi phù hợp, tạo dựng sự nghiệp lẫy lừng. Năm 1075, cho mở khoa thi Tam trường (là khoa thi đầu tiên ở nước ta) để chọn nhân tài; năm 1076, lập Quốc Tử Giám và bổ nhiệm người văn hay chữ giỏi vào dạy; năm 1089, tổ chức lại guồng máy cai trị, định quan chế, chia văn - võ ra làm 9 bậc. Riêng võ bị, danh tướng Lý Thường Kiệt đã phụng mệnh vua đem quân đánh sang đất Trung Quốc và Chiêm Thành, đưa nước nhà lên địa vị hùng cường lừng lẫy ở miền Đông Á thời bấy giờ.	Đà Nẵng, Thanh Hóa, Bắc Ninh
20	<b>Lý Thái Tổ</b> (974 - 1028)	Là miếu hiệu vị vua khai sáng nhà Lý, quê ở châu Cổ Pháp, lộ Bắc Giang (nay là làng Đình Bảng, huyện Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh), tên thật là Lý Công Uẩn. Thuở nhỏ, ông thông minh khác người, có tài văn võ. Lớn lên làm quan đến chức Tả thân vệ Điện tiền Chỉ huy sứ của nhà Tiền Lê. Khi nhà Tiền Lê suy vi, các đại thần phò ông lên ngôi vua, lấy hiệu là Thuận Thiên. Năm 1010, ông xuống Chiếu dời đô từ Hoa Lư ra Đại La (sau đổi là Thăng Long, Hà Nội ngày nay). Vua sửa sang chính trị, trọng dụng người tài, đãi trọng tăng sĩ, xây dựng nhiều chùa đúc tượng thờ Phật. Ông là một vị minh quân ưu tú hiếm thấy trong lịch sử dân tộc. Vua mất năm 1028, ở ngôi được 19 năm. Ông còn là một tác gia đã để lại nhiều tác phẩm có giá trị: <i>Thiên đô chiếu (Chiếu dời đô)</i> , <i>Hoàng triều ngọc văn</i> , <i>Tức sự...</i>	Hà Nội, Đà Nẵng, Huế, Đà Lạt, Quy Nhơn...
21	<b>Lý Thái Tông</b> (1000 - 1054)	Vị vua thứ hai đời nhà Lý, quê quán châu Cổ Pháp, lộ Bắc Giang, nay là tỉnh Bắc Ninh, còn có tên gọi là Lý Phật Mã. Con trưởng vua Lý Thái Tổ, nối ngôi lúc 28 tuổi. Là vị vua thông minh, rất khéo cai trị, chăm lo đời sống nhân dân, mở mang văn hóa. Triều đại ông được an thịnh, ban hành bộ <i>Luật Hình thư</i> , bộ luật đầu tiên của Việt Nam.	Đà Nẵng
22	<b>Lý Thánh Tông</b> (1023 - 1072)	Vị vua thứ 3 đời nhà Lý, quê quán châu Cổ Pháp, lộ Bắc Giang, nay là tỉnh Bắc Ninh, còn có tên gọi là Lý Nhật Tôn. Con trưởng vua Lý Thái Tông, nối ngôi vua lúc 31 tuổi. Là vị vua có trách nhiệm với nước nhà, thương dân, trọng dụng nhân tài, chú trọng chính trị, củng cố quốc phòng, chấn chỉnh văn hóa, xã hội, giáo dục, Ông là người đầu tiên cho xây dựng Văn miếu và mở khoa thi bác học. Đây là thời kỳ cực thịnh của nhà Lý.	Hà Nội, Đà Nẵng, TP.HCM, Quy Nhơn



23	<b>Lý Nhân Tông</b> (1115 - 1138)	Vua, được bác là vua Lý Nhân Tông lập làm Thái Tử, truyền ngôi vào năm Đinh Mùi (1128). Dưới thời ông, nhờ các bậc hiền thần hết lòng phò tá nên việc nước được chu toàn. Đặc biệt, vua coi trọng việc học hành và khuyến khích việc canh nông. Có công đánh đuổi người Chân Lạp và Chiêm Thành sang quấy nhiễu ở vùng biên thủy, bảo vệ chủ quyền dân tộc. Ông làm vua được 10 năm thì mất, truyền ngôi lại cho thái tử Thiên Tộ tức vua Lý Anh Tông.	Bắc Ninh
24	<b>Mạc Đăng Dung</b> (1483 - 1541)	Vua đầu nhà Mạc, quê ở huyện Nghi Dương, tỉnh Hải Dương. Ông con nhà nghèo nhưng có sức khỏe, có chí lớn. Năm 1516, ông thi võ đỗ đệ nhất Đô lực sĩ, làm quan đến chức Chỉ huy sứ, coi sóc các đạo quân, sau được tấn phong làm Thái sư. Năm 1527, lật đổ vua Lê dựng nên nhà Mạc, nhưng ông ở ngôi chỉ 3 năm, rồi truyền ngôi cho con lớn là Mạc Đăng Doanh, làm Thái thượng hoàng. Ông mất năm 1541.	Gia Lai, Hải Phòng, Đà Nẵng, Hà Nội...
25	<b>Mai Hắc Đế</b> (? - 723)	Vua, Anh hùng dân tộc chống ách đô hộ của nhà Đường thế kỷ thứ VIII. Tên thật là Mai Thúc Loan, quê ở Thạch Bắc, Thạch Hà, Hà Tĩnh. Năm 722, ông cùng con là Mai Thúc Huy, chiêu mộ dũng sĩ dấy binh khởi nghĩa, đánh đuổi quan quân nhà Đường, tự lập làm vua, đóng ở núi Vệ, Nam Đàn. Khi lên ngôi vua vì tướng mạo đen sạm nên nhân dân xưng tặng là Mai Hắc Đế. Ông là người đầu tiên liên kết với Chiêm Thành, Chân Lạp gây thân thế tạo lực lượng đồng minh chống ngoại xâm. Giữa cuộc chiến cam go, ông đột ngột bị bệnh rồi mất vào năm 723. Hiện ở núi Vệ, vẫn còn di tích thành cổ Mai Hắc Đế và đền thờ ông ở xã Hương Lâm, Nam Đàn, Nghệ An.	Hà Nội, TP.HCM, Đà Nẵng, Huế, Quy Nhơn...
26	<b>Ngô Quyền</b> (899 - 944)	Anh hùng dân tộc, Danh tướng, quê ở làng Đường Lâm, Sơn Tây, Hà Tây, nay là Hà Nội. Là người có sức khỏe, chí lớn, mưu cao, mẹo giỏi. Được phong làm Thứ Sử, cai quản châu Ái (Thanh Hóa). Chỉ huy đánh tan quân Nam Hán trên sông Bạch Đằng năm 938, giành lại nền độc lập chủ quyền dân tộc. Ông xưng vương, lập ra nhà Tiền Ngô. Mất năm 944, được nhân dân khắp nơi lập đền thờ phụng.	Hà Nội, Đà Nẵng, Huế, TP.HCM, Hải Phòng, Quy Nhơn...
27	<b>Nguyễn Đình Chiểu</b> (1822 - 1888)	Danh nhân văn hóa thế giới, Chí sĩ yêu nước, quê ở huyện Phong Điền, tỉnh Thừa Thiên, sinh ra tại Bình Dương, Gia Định. Năm 21 tuổi ông đỗ Tú tài, sau ra Huế ở học, chờ khoa thi năm 1849. Nhận được tin mẹ mất, ông bỏ thi trở về chịu tang, dọc đường khóc thương mẹ rồi bị bệnh mù hai mắt. Thời gian sau, ông dạy học tại nhà, học trò theo học rất đông, được xưng tặng là Đồ Chiểu. Khi Pháp chiếm Gia Định, ông lui về ở Ba Tri, Bến Tre, tiếp tục dạy học và làm thuốc. Ông liên hệ mật thiết với các nhóm nghĩa binh kháng Pháp. Tích cực dùng văn chương kích động lòng yêu nước của các giới bất hợp tác với kẻ thù, dù chúng dùng mọi thủ đoạn mua chuộc ông. Khi được tin Trương Định mất, ông làm văn tế <i>Vong hồn mộ nghĩa</i> thương xót bao chiến sĩ hy sinh vì đất nước. Để lại nhiều thơ ca yêu nước và những tác phẩm chính: <i>Lục Vân Tiên</i> , <i>Dương Từ Hà Mậu</i> , <i>Ngư tiều vãn đáp y thuật</i> ... Ông là một nhà thơ lớn, một chiến sĩ kháng Pháp, một nhà văn hóa của dân tộc cuối thế kỷ XIX. Năm 2021, UNESCO vinh danh danh nhân văn hóa thế giới nhân kỷ niệm 200 năm Ngày sinh danh nhân Nguyễn Đình Chiểu.	TP.HCM, Đà Nẵng, Huế, Quy Nhơn
28	<b>Nguyễn Du</b>	Đại thi hào dân tộc, danh nhân văn hóa thế giới, xuất thân trong một gia đình quan lại khoa bảng	Hà Nội, Đà

	(1765 - 1820)	nổi tiếng Bắc Hà, quê gốc ở làng Tiên Điền, huyện Nghi Xuân, tỉnh Hà Tĩnh. Thân phụ là Nguyễn Nghiễm làm quan tới chức Tể tướng triều Lê Trung Hưng. Ông có chí học tập, rèn luyện tài năng. Năm 1783, đi thi đậu Tam trường. Năm 1802, được mời làm Tri huyện Phù Dung (Hải Dương), sau thăng Tri phủ Thường Tín. Năm 1805, ông được điều vào Kinh giữ chức Đông Các học sĩ và được thăng Cần chánh điện Học sĩ, sung làm Chánh sứ sang công nhà Thanh. Khi về, được thăng Lễ bộ Hữu Tham tri. Ông để lại các tác phẩm chính như: <i>Truyện Kiều</i> (bằng chữ Nôm), <i>Thanh Hiên thi tập</i> , <i>Bắc hành tạp lục</i> (chữ Hán), <i>Văn tế thập loại chúng sinh</i> ... Tác phẩm <i>Truyện Kiều</i> nổi tiếng đã đưa ông lên hàng cao nhất trong mọi thời đại của nền văn học Việt Nam. Ông là nhà thơ nhân đạo lỗi lạc với tâm lòng sâu sắc, bao dung, dùng ngòi bút phê phán hiện thực mạnh mẽ, sắc bén, có công lớn trong việc đưa ngôn ngữ văn học Tiếng Việt lên trình độ điêu luyện. Năm 2015, UNESCO vinh danh danh nhân văn hóa thế giới nhân kỷ niệm 250 năm Ngày sinh thi hào Nguyễn Du.	Năng, Huế, TP.HCM, Vinh, Quy Nhơn...
29	<b>Nguyễn Hoàng</b> (1524 - 1613)	Vị Chúa đầu tiên khai sáng nhà Nguyễn, quê gốc vùng Gia Miêu, huyện Tống Sơn, Thanh Hóa. Ông là người thần thái khôi ngô, thông minh tài trí. Năm 21 tuổi đã được tập phong Hạ Khê Hầu. Có công lao dẹp loạn, chém tướng nhà Mạc, vua Lê phong tước Đoan Quận Công. Năm 1570, được phong Tổng trấn tướng quân kiêm lãnh hai xứ Thuận - Quảng. Ông chăm lo vỗ về quân dân Thuận Hóa, ban hành chính sách dưỡng dân, thu dùng hào kiệt, suu thuế nhẹ, cho thuyền buôn ngoại quốc vào buôn bán đông đúc, xứ Thuận - Quảng trở nên một nơi đô hội lớn. Năm 1601, cho xây chùa Thiên Mụ ở Huế, chùa Long Hưng, chùa Bảo Châu ở Quảng Nam, chùa Kính Thiên ở Quảng Bình. Năm 1611, đánh tan quân Chiêm xâm lấn Thuận - Quảng, lấy đất phen đậu lập phủ Phú Yên... Ông là người đặt nền tảng cho việc gây dựng cơ nghiệp triều Nguyễn sau này, có công lao rất lớn trong việc mở nước.	Huế, Đà Nẵng, Quy Nhơn
30	<b>Nguyễn Nhạc</b> (1743 - 1793)	Thủ lĩnh phong trào Tây Sơn, vua triều Tây Sơn, quê ở làng Kiên Mỹ, huyện Tây Sơn, Bình Định. Năm 1771, cùng với hai em là Nguyễn Huệ và Nguyễn Lữ khởi xướng và lãnh đạo phong trào Tây Sơn. Năm 1778, lên ngôi vua lấy niên hiệu Thái Đức, đóng đô ở thành Hoàng Đế (Bình Định). Có công chỉ đạo đánh tan quân Nguyễn, quân Xiêm ở phía Nam, lật đổ chính quyền vua Lê, chúa Trịnh ở phía Bắc, thống nhất đất nước. Ông mất năm 1793, ở ngôi vua 15 năm.	Quy Nhơn, Tuy Phước, Phú Phong. An Nhơn...
31	<b>Nguyễn Tất Thành</b> (1890 - 1969)	Lãnh tụ, anh hùng giải phóng dân tộc, danh nhân văn hóa thế giới, quê quán làng Kim Liên, huyện Nam Đàn, tỉnh Nghệ An. Là người thanh niên yêu nước, có hoài bão, chí hướng lớn. Trên hành trình thực hiện hoài bão cứu nước của mình, người thanh niên yêu nước Nguyễn Tất Thành đã đến Bình Định cùng với cha là Phó bảng Nguyễn Sinh Sắc (được triều đình Huế bổ nhiệm Tri huyện Bình Khê). Người ở lại Quy Nhơn một thời gian học thêm tiếng Pháp từ năm 1909-1910, sau đó vào Phan Thiết dạy học ở Trường Dục Thanh. Năm 1911 Người rời bến cảng Nhà Rồng ra nước ngoài, tìm đến với chủ nghĩa Mác-Lênin, phong trào công nhân thế giới, tham gia Quốc tế Cộng sản III, sáng lập ra Đảng Cộng sản Việt Nam. Sau này Người trở thành Chủ tịch Hồ Chí Minh. Tư tưởng, đạo đức, phong cách của Người mãi mãi là tấm gương sáng cho các thế hệ hôm nay và mai sau học tập, noi theo. Năm	Hà Nội, Đà Nẵng, Huế, TP.HCM, Hải Phòng, Nha Trang, Quy Nhơn (đặt tên đường và quảng trường)...

		1990, UNESCO vinh danh danh nhân văn hóa thế giới nhân kỷ niệm 100 năm Ngày sinh Chủ tịch Hồ Chí Minh.	
32	<b>Nguyễn Trãi</b> (1380 - 1442)	Anh hùng dân tộc, nhà văn hóa kiệt xuất, danh nhân văn hóa thế giới, tài đức vẹn toàn, người làng Nhị Khê, huyện Thường Tín, Hà Tây, nay là Hà Nội. Đỗ Tiến sĩ năm 1400, làm Ngự sử đại phu thời Hồ Quý Ly. Năm 1407, giặc Minh xâm lược nước ta, ông cùng Lê Lợi lãnh đạo cuộc khởi nghĩa Lam Sơn, soạn “Bình Ngô sách”, nêu con đường cứu nước với chủ trương “đánh vào lòng người”. Soạn thảo nhiều thư từ gửi cho triều Minh và các tướng giặc, tập hợp thành bộ “ <i>Quân trung từ mệnh tập</i> ”. Khởi nghĩa Lam Sơn thắng lợi, ông thảo “ <i>Bình Ngô đại cáo</i> ”, có giá trị như một bản Tuyên ngôn độc lập, người đời sau đánh giá là “thiên cổ hùng văn”. Năm 1440, ông lui về Côn Sơn ở ẩn và mất năm 1442. Năm 1980, UNESCO vinh danh danh nhân văn hóa thế giới nhân kỷ niệm 600 năm Ngày sinh Nguyễn Trãi.	Hà Nội, Đà Nẵng, TP.HCM, Cần Thơ, Quy Nhơn...
33	<b>Quang Trung</b> (hay <b>Nguyễn Huệ</b> ) (1753 - 1792)	Hoàng đế, Anh hùng dân tộc, thiên tài quân sự, nhà chính trị, ngoại giao kiệt xuất thế kỷ XVIII. Tên thật là Nguyễn Huệ, quê ở làng Kiên Mỹ, huyện Tây Sơn, Bình Định. Ông là người thông minh lỗi lạc, giỏi cầm quân, năm 1771 cùng anh là Nguyễn Nhạc dấy binh khởi nghĩa, chỉ huy đánh quân Nguyễn ở phía Nam, diệt nhà Trịnh ở phía Bắc, đại thắng quân xâm lược Xiêm trận Rạch Gầm - Xoài Mút. Năm 1788, trước âm mưu thôn tính nước ta của nhà Thanh, Nguyễn Huệ lên ngôi Hoàng đế, lấy hiệu là Quang Trung, cầm quân tiến ra Bắc đánh tan 29 vạn quân xâm lược Mãn Thanh thống nhất đất nước xuân Kỷ Dậu 1789. Ông cho thực hiện nhiều chủ trương, chính sách đối nội, đối ngoại, cải cách văn hoá, giáo dục, kinh tế tiên bộ nhằm làm cho nước ta hùng cường, tự chủ. Ông mất năm 1792, làm vua được 4 năm. Sự nghiệp vẻ vang của Hoàng đế Quang Trung và phong trào Tây Sơn mãi mãi đi vào lịch sử và lòng dân như một khúc ca hùng tráng trong thiên anh hùng ca bất diệt của dân tộc.	TP.HCM, Huế, Quy Nhơn đặt tên đường “Nguyễn Huệ” và Quảng trường “Quang Trung”; Hà Nội, Đà Nẵng, Hải Phòng đặt tên “Quang Trung”...
34	<b>Thành Thái</b> (1879 - 1954)	Vị vua đời thứ 10 triều Nguyễn, tên thật là Nguyễn Phúc Bửu Lân. Ông lên ngôi vua năm 1889, là ông vua thông minh, có óc duy tân và tinh thần yêu nước, có nhiều hành động chống đối Pháp công khai. Năm 1907, thực dân Pháp buộc ông thoái vị và lưu đày sang Châu Phi.	TP.HCM, Đà Nẵng, Quy Nhơn
35	<b>Trần Anh Tông</b> (1276 - 1320)	Là vị vua đời thứ tư của nhà Trần, quê làng Tức Mặc, phủ Thiên Trường, Nam Định. Ông lên ngôi lúc mới 17 tuổi, tiếp tục sự nghiệp của vua cha xây dựng, mở mang bờ cõi, thực hiện giao ước của vua Trần Nhân Tông gả em gái là công chúa Huyền Trân cho vua Chiêm là Chế Mân. Đất nước Đại Việt được mở rộng về phía Nam đến phía Bắc sông Thu Bồn. Ông trị vì 21 năm, sau đó truyền ngôi cho con, thực hiện ước nguyện tu Phật, sáng tác thơ ca. Ông là tác giả của nhiều tác phẩm: <i>Thủy vân tùy bút ngoại tập</i> và các bài: <i>Thạch đước chiêm, Pháp sự tân văn, Văn Tiêu Am, Chiêm Thành Hoàn Chu bạc Phúc Thành cảnh, Ký Phổ Tuệ tôn giá...</i>	Đà Nẵng, Huế, Quy Nhơn
36	<b>Trần Hưng Đạo</b> (1231 - 1300)	Anh hùng dân tộc, vị tướng kiệt xuất, ông tên thật là Trần Quốc Tuấn, thuộc tôn thất nhà Trần, quê làng Tức Mặc, phủ Thiên Trường, nay là huyện Mỹ Lộc, tỉnh Nam Định. Ông có tài thao lược văn võ song toàn, khi quân Nguyên xâm lược nước ta vào năm 1284, ông được vua Trần Nhân Tông phong làm Quốc công Tiết chế, giao quyền tổng chỉ huy các đạo quân thủy bộ. Dưới tài chỉ huy của ông,	Hà Nội, Đà Nẵng, Huế, TP.HCM, Hải Phòng, Nha

		quân và dân Đại Việt chiến thắng vang dội ở Chương Dương, Hàm Tử, Vạn Kiếp, Bạch Đằng, đuổi giặc ra khỏi nước ta, ông được phong Hưng Đạo Vương. Dưới trướng ông có hàng loạt danh tướng tài giỏi và trung liệt vì đất nước. Sau khi ông mất, nhân dân lập đền thờ ông, gọi là Đền Kiếp Bạc. Nhiều nơi trong nước, dựng tượng, lập đền thờ ông gọi là Đền Đức Thánh Trần. Ông để lại một số tác phẩm có giá trị nội dung tư tưởng, tính lý luận và nghệ thuật quân sự: <i>Hịch tướng sĩ, Binh thư yếu lược, Vạn Kiếp tông bí truyền thư</i> .	Trang, Quy Nhơn...
37	<b>Trần Nhân Tông</b> (1258 - 1308)	Là vị vua đời thứ ba nhà Trần, tên thật là Trần Khâm. Ông là người thông minh, biết nhìn thế cuộc. Lên ngôi vua năm Mậu Dần (1278). Quân Nguyên - Mông xâm lược nước ta, ông cùng các đại thần ra sức chấn chỉnh việc nước, hai lần đánh thắng quân Nguyên - Mông (năm 1285 và 1288). Triều đại ông nổi bật tinh thần đại đoàn kết, hai lần mở Hội nghị: Bình Than (tháng 6/1282) và Diên Hồng (tháng 12/1285). Năm 1293, ông nhường ngôi cho con là Trần Anh Tông, làm Thái Thượng hoàng cùng coi sóc việc chính trị. Năm 1299, lên núi Yên Tử ẩn tu, sáng lập ra phái Thiền tông Yên Tử. Năm 1301, vân du miền Nam qua Chiêm Thành, hứa gả Công chúa Huyền Trân cho Chế Mân, ít năm sau vua Anh Tông thực thi ý đồ ấy và lấy về cho Đại Việt đất hai châu Ô, Lý. Ông để lại nhiều tác phẩm thơ văn: <i>Thiền lâm thuyết chủ ngữ lục, Thạch Thất mị ngữ, Trung hưng thực lục, Trần Nhân Tông thi tập...</i>	Hà Nội, TP.HCM, Đà Nẵng, Hội An, Quy Nhơn
38	<b>Trần Thái Tông</b> (1218 - 1277)	Là vị vua mở nghiệp nhà Trần, tục danh là Trần Cảnh, quê làng Tức Mặc, phủ Thiên Trường, huyện Mỹ Lộc, tỉnh Nam Định. Được vợ là Lý Chiêu Hoàng, nữ hoàng nhà Lý nhường ngôi, dưới sự sắp đặt của Thái sư Trần Thủ Độ. Dưới triều đại ông, chính trị, văn hóa, tôn giáo đều thịnh, đất nước hòa bình, nhân dân an lạc. Ông đã lãnh đạo nhân dân Đại Việt đánh bại cuộc xâm lược lần thứ nhất của quân Nguyên Mông (1257). Ông trị vì 33 năm, sau đó truyền ngôi cho con, chuyên tâm nghiên cứu đạo Phật, sáng tác thơ ca. Ông là tác giả của nhiều tác phẩm: <i>Khóa hư lục, Thiền tông chỉ nam tự, Kiến trung thường lệ, Quốc triều thông chế, Trần Thái Tông ngự tập...</i>	Hà Nội, TP.HCM, Đà Nẵng
39	<b>Trần Thánh Tông</b> (1240 - 1290)	Vua đời thứ hai nhà Trần, tục danh là Trần Hoảng, miếu hiệu Thánh Tông, con trưởng vua Thái Tông. Quê ở làng Tức Mặc, phủ Thiên Trường, tỉnh Nam Định. Ông ở ngôi 21 năm, truyền ngôi cho con là Nhân Tông rồi làm Thái Thượng Hoàng. Khi quân Nguyên - Mông xâm lược nước ta năm 1285 và 1288, ông cùng vua Nhân Tông lãnh đạo cuộc kháng chiến thắng lợi. Sau đó ông lui về Bắc cung tu, chuyên tâm soạn kinh sách Phật Giáo. Để lại các tác phẩm chính: <i>Di hậu lục, Cơ cấu lục, Trần Thánh Tông thi tập, Thiền Tông liễu ngộ ca</i> .	Hà Nội, TP.HCM, Đà Nẵng, Nam Định

**NHÓM 2: TÊN CÁC ĐỒNG CHÍ LÃNH ĐẠO ĐẢNG, NHÀ NƯỚC  
QUA CÁC THỜI KỲ (ĐÃ QUA ĐỜI)**

STT	HỌ VÀ TÊN	TÓM TẮT TIỂU SỬ	ĐÃ ĐẶT TÊN ĐƯỜNG
1	<b>Chu Huy Mân</b> (1913 - 2006)	Đại tướng, Phó Chủ tịch Hội đồng Nhà nước, tên thật là Chu Văn Điều, quê quán xã Hưng Hòa, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An. Ông tham gia cách mạng từ năm 1929. Tham gia đội Tự vệ đỏ trong cao trào Xô viết Nghệ Tĩnh. Tháng 5/1935, ông đổi tên là Chu Huy Mân. Từ 1937-1940, bị thực dân Pháp bắt giam trải qua nhiều nhà lao. Từ tháng 8/1945, ông vào quân đội và giữ các trọng trách: Chủ tịch Ủy ban Quân chính 4 tỉnh Trung Bộ, Trưởng ban Kiểm tra Đảng Quân khu Việt Bắc, Bí thư Đảng ủy Đại đoàn 316, tham gia Chiến dịch Điện Biên Phủ năm 1954, Bí thư Khu ủy Tây Bắc, Tư lệnh Quân khu 5, Chính ủy chiến dịch Huế - Đà Nẵng (1975), Chủ nhiệm Tổng cục Chính trị, Đại biểu Quốc hội khóa II, VI, VII, Phó Chủ tịch Hội đồng Nhà nước khóa VII (1981-1986), Ủy viên Ban chấp hành TƯ Đảng khóa III-V, Ủy viên Bộ Chính trị khóa IV-V. Phong quân hàm Đại tướng năm 1980, được tặng thưởng nhiều Huân, huy chương cao quý.	Đà Nẵng, Vinh, Quy Nhơn, Hoài Nhơn...
2	<b>Đàm Quang Trung</b> (1921 - 1995)	Bí thư Trung ương Đảng, Phó Chủ tịch Hội đồng Nhà nước, Thượng tướng Quân đội Nhân dân Việt Nam. Có tên gọi khác là Đàm Ngọc Lưu, quê ở xã Sóc Hà, huyện Hà Quảng, tỉnh Cao Bằng. Tham gia cách mạng năm 1937, đến năm 1940 bị Pháp bắt rồi quản thúc tại địa phương nhưng ông vẫn hoạt động bí mật ở cơ sở, huấn luyện du kích ở vùng biên giới. Năm 1944 gia nhập Đội tuyên truyền Giải phóng quân. Từng giữ nhiều chức vụ: Đại đoàn trưởng Đại đoàn 312, Tư lệnh Quân khu Đông Bắc, Tư lệnh Quân khu Việt Bắc (1954); Tư lệnh Bộ Tư lệnh tiền phương của Bộ Quốc phòng tại Mặt trận B5, Tư lệnh kiêm Chính ủy, Bí thư khu ủy Quân khu 4 (1966-1967); Phó Chủ tịch Hội đồng Nhà nước kiêm Chủ tịch Hội đồng dân tộc, Ủy viên ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam từ khóa IV-VI, Bí thư Trung ương Đảng khóa VI, Đại biểu Quốc hội khóa IV-VIII (1987-1992). Ông được Đảng và Nhà nước tặng thưởng nhiều huân, huy chương.	Hà Nội, Đà Nẵng, Hoài Nhơn
3	<b>Đoàn Khuê</b> (1923 - 1998)	Đại tướng Quân đội Nhân dân Việt Nam, Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, quê ở Triệu Phong, Quảng Trị. Ông tham gia cách mạng từ năm 1939. Năm 1945, tham gia thành lập Ủy ban lâm thời, Chủ nhiệm Việt Minh tỉnh Quảng Bình. Trong kháng chiến chống Pháp và chống Mỹ, ông đảm nhiệm các chức vụ: Chính ủy Sư đoàn, Chính ủy Quân khu IV, Tư lệnh Quân khu V. Từ 1983-1987, Tư lệnh quân tình nguyện Việt Nam tại Campuchia, Thứ trưởng Bộ Quốc phòng, Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, Đại biểu Quốc hội khóa VI-IX, Ủy viên Ban chấp hành TƯ Đảng, Ủy viên Bộ Chính trị khóa VI-VIII. Được tặng thưởng nhiều Huân, Huy chương cao quý.	Hà Nội, Đà Nẵng, Quảng Bình, Buôn Mê Thuột, Kon Tum, Hoài Nhơn

4	<p><b>Đỗ Mười</b> (1917 - 2018)</p>	<p>Tổng Bí thư Đảng Cộng sản Việt Nam, tên thật là Nguyễn Duy Cống, quê ở xã Đông Mỹ, huyện Thanh Trì, Hà Nội. Tham gia hoạt động cách mạng năm 1936, gia nhập Đảng Cộng sản Đông Dương năm 1939. Năm 1941, bị thực dân Pháp bắt và kết án 10 năm tù giam tại Hỏa Lò - Hà Nội. Tháng 3/1945, vượt ngục và tiếp tục hoạt động cách mạng, trực tiếp lãnh đạo cuộc Tổng khởi nghĩa giành chính quyền ở Hà Đông. Sau tháng Tám 1945, giữ chức Bí thư Tỉnh uỷ Hà Đông. Sau đó lần lượt đảm nhận nhiều vị trí công tác khác nhau: Bí thư Tỉnh uỷ Hà Nam; Bí thư kiêm Chủ tịch Ủy ban kháng chiến hành chính tỉnh Nam Định; Khu uỷ viên Khu III kiêm Bí thư Tỉnh uỷ Ninh Bình...; Bí thư Thành uỷ kiêm Chủ tịch Ủy ban quân chính thành phố Hải Phòng; Bộ trưởng Bộ Nội thương; Chủ nhiệm Ủy ban Vật giá Nhà nước; Phó Thủ tướng, kiêm Bộ trưởng Bộ Xây dựng, Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng; Tổng Bí thư Ban Chấp hành Trung ương Đảng (6/1991 - 12/1997). Đại biểu Quốc hội khoá II và từ khóa IV - IX, Ủy viên Ban Chấp hành Trung ương Đảng từ khóa III - VIII. Ủy viên Bộ Chính trị từ khóa V - VIII. Được Đảng và Nhà nước tặng thưởng Huân chương Sao vàng; Huy hiệu 80 năm tuổi Đảng và nhiều huân, huy chương cao quý khác.</p>	Hà Nội
5	<p><b>Hà Huy Tập</b> (1902 - 1941)</p>	<p>Tổng Bí thư Đảng Cộng sản Việt Nam, quê quán xã Cẩm Hưng, huyện Cẩm Xuyên, tỉnh Hà Tĩnh. Sớm tham gia hoạt động cách mạng, năm 1929, ông sang Nga học trường Đại học của Quốc tế Cộng sản. Tại Đại hội Đại biểu lần thứ nhất của Đảng ở Ma Cao tháng 3/1935, ông được bầu vào Ban Chấp hành Trung ương, được cử làm Bí thư Ban Chỉ huy Hải ngoại của Đảng. Sau đó Ban Chấp hành Trung ương cử ông về nước lập lại Trung ương cấp ủy và cử giữ chức Tổng Bí thư từ tháng 7/1936 - 3/1938. Tháng 3/1938, là Ủy viên Thường vụ Trung ương, thành viên Ban Bí thư Trung ương Đảng. Ông bị thực dân Pháp bắt khép tội lãnh đạo cuộc Khởi nghĩa Nam Kỳ năm 1940 và xử bắn tại Sài Gòn năm 1941.</p>	Hà Nội, Đà Nẵng, TP.HCM, Hà Tĩnh, Quy Nhơn, Hoài Nhơn...
6	<p><b>Hoàng Quốc Việt</b> (1902 - 1992)</p>	<p>Nhà hoạt động cách mạng, Chủ tịch Ủy ban MTTQVN, tên thật là Hạ Bá Cang, quê ở Đáp Cầu, thị xã Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh. Năm 1928, ông tham gia Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên. Năm 1937, được cử làm Bí thư Xứ uỷ Bắc Kỳ. Sau đó giữ nhiều chức vụ quan trọng của Đảng, Nhà nước: Ủy viên Thường vụ Trung ương; Ủy viên Bộ Chính trị, phụ trách dân vận, mặt trận, Chủ tịch Công đoàn Việt Nam từ tháng 3/1951 - 1957; Viện trưởng Viện Kiểm sát Nhân dân tối cao, Chủ tịch Đoàn Chủ tịch UBTMTQVN từ 1977 - 1983; đại biểu Quốc hội khóa II-VII. Ông hoạt động cách mạng liên tục gần 70 năm, là một trong những người học trò xuất sắc của Chủ tịch Hồ Chí Minh. Được Đảng và Nhà nước tặng Huân chương Sao Vàng và nhiều Huân chương cao quý khác.</p>	Đà Nẵng, Hà Nội, Quy Nhơn, Cần Thơ, Hải Dương, Hoài Nhơn...
7	<p><b>Hoàng Văn Thụ</b> (1906 - 1944)</p>	<p>Liệt sĩ, nhà hoạt động cách mạng, quê ở huyện Văn Lãng, tỉnh Lạng Sơn. Sớm tham gia hoạt động cách mạng, có nhiều đóng góp xây dựng, phát triển phong trào cách mạng trong nước. Đầu năm 1939, được cử làm Bí thư Xứ uỷ Bắc Kỳ. Tháng 11/1940, được bầu là Ủy viên Thường vụ Trung ương Đảng. Đầu năm 1941, ông được cử sang Trung Quốc dự Đại hội đoàn thể cách mạng Việt Nam để bàn việc thống nhất các lực lượng cách mạng trong và ngoài nước, ông nhận trách</p>	TP.HCM, Hà Nội, Đà Nẵng, Quy Nhơn, Hoài Nhơn...

		nhiệm đón đ/c Nguyễn Ái Quốc về nước. Tháng 5/1941, Mặt trận Việt Minh ra đời, ông được phân công là Thường vụ Trung ương phụ trách binh vận, tích cực hoạt động vận động binh lính địch ở Hà Nội. Năm 1943, trong khi đang làm nhiệm vụ, ông bị thực dân Pháp bắt, bị xử bắn ngày 24/5/1944. Ông còn là nhà thơ cách mạng, sáng tác nhiều bài thơ cách mạng bằng cả tiếng Tây lẫn tiếng Việt.	
8	<b>Huỳnh Tấn Phát</b> (1913 - 1989)	Phó Chủ tịch nước CHXHCN Việt Nam, quê ở huyện Bình Đại, tỉnh Bến Tre. Năm 1933, học Trường Cao đẳng Mỹ thuật Đông Dương Hà Nội, ngành Kiến trúc. Năm 1938, tốt nghiệp về Sài Gòn làm việc, thiết kế các công trình xây dựng tầm cỡ ở Sài Gòn được giới kiến trúc, thiết kế đồ án xây dựng khâm phục. Ông tham gia khởi nghĩa Cách mạng tháng Tám ở Sài Gòn, năm 1946 đắc cử đại biểu Quốc hội khóa I. Sau 1954, ông ở lại hoạt động nội thành Sài Gòn. Năm 1960 thoát ly ra vùng giải phóng, năm 1968 là Chủ tịch Chính phủ Cách mạng lâm thời miền Nam Việt Nam. Sau 1975, giữ các chức vụ: Phó Thủ tướng Chính phủ, Chủ nhiệm Ủy ban Xây dựng cơ bản nhà nước, Phó Chủ tịch Hội đồng Nhà nước, Chủ tịch Hội Kiến trúc sư Việt Nam... Được tặng thưởng nhiều huân chương cao quý.	Đà Nẵng, TP.HCM, Quy Nhơn, Đà Lạt, Hoài Nhơn...
9	<b>Lê Duẩn</b> (1907 - 1986)	Tổng Bí thư Đảng Cộng Sản Việt Nam, quê quán làng Hậu Kiên, xã Triệu Thành, huyện Triệu Phong, tỉnh Quảng Trị. Năm 1929, ông tham gia tổ chức Việt Nam Thanh niên Cách mạng đồng chí Hội. Sau đó giữ nhiều cương vị trọng trách của Đảng: Ủy viên Xứ ủy Bắc Kỳ, Bí thư Xứ ủy Trung Kỳ, Bí thư Xứ ủy Nam Bộ, Tổng Bí thư Đảng Cộng Sản Việt Nam từ 1960 - tháng 7/1986, Bí thư Quân ủy Trung ương từ năm 1978 đến năm 1984, đại biểu Quốc hội từ khóa II đến khóa VII. Được Đảng, Nhà nước tặng thưởng Huân chương Sao Vàng và nhiều phần thưởng cao quý khác.	TP.HCM, Hà Nội, Đà Nẵng, Quy Nhơn, An Nhơn, Hoài Nhơn...
10	<b>Lê Đức Anh</b> (1920 - 2019)	Chủ tịch nước CHXHCN Việt Nam, quê quán xã Lộc An, huyện Phú Lộc, tỉnh Thừa Thiên - Huế. Tham gia hoạt động cách mạng từ năm 1937. Tháng 8/1945, tham gia quân đội, sau đó trải qua nhiều chức vụ và trọng trách: Tham mưu trưởng Quân khu 7, Quân khu 8 và Đặc khu Sài Gòn-Chợ Lớn; Quyền Tham mưu trưởng Bộ Tư lệnh Nam Bộ; Cục Trưởng Cục Quân lực thuộc Bộ Tổng Tham mưu Quân đội nhân dân Việt Nam; Phó Tổng Tham mưu trưởng Quân đội nhân dân Việt Nam, Phó Tư lệnh, kiêm Tham mưu trưởng Quân Giải phóng Miền Nam; Tư lệnh Quân khu 9, Phó Tư lệnh Quân giải phóng Miền Nam, Phó Tư lệnh chiến dịch Hồ Chí Minh, kiêm Tư lệnh cánh quân hướng Tây Nam đánh vào Sài Gòn; Tư lệnh kiêm Chính ủy Quân khu 7, kiêm Chỉ huy trưởng Cơ quan tiền phương của Bộ Quốc phòng ở mặt trận Tây Nam; Thứ trưởng Bộ Quốc phòng, kiêm Tư lệnh quân tình nguyện Việt Nam tại Campuchia; Tổng Tham mưu trưởng Quân đội nhân dân Việt Nam, Bộ trưởng Bộ Quốc phòng. Chủ tịch nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (1992 - 1997); Ủy viên Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa IV - VIII; Ủy viên Bộ Chính trị khóa V - VIII; Ủy viên Thường vụ Bộ Chính trị khóa VIII. Đại biểu Quốc hội khóa VI, VIII, IX. Được Đảng và Nhà nước tặng Huân chương Sao vàng, Huân chương Hồ Chí Minh và nhiều huân, huy chương cao quý khác.	Huế

11	<b>Lê Đức Thọ</b> (1911 - 1990)	Thường trực Ban Bí thư Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam, tên thật là Phan Đình Khải, sinh tại xã Nam Vân, huyện Nam Trực, tỉnh Nam Định. Ông tham gia các hoạt động cách mạng từ năm 1929, bị Pháp bắt giam hai lần. Năm 1946, ông vào Ban Chấp hành TƯ Đảng. Từ năm 1948 - 1954, làm Phó Bí thư, kiêm Trưởng ban Tổ chức Xứ ủy Nam Bộ. Năm 1955, được bầu vào Bộ Chính trị, làm Trưởng ban Tổ chức TW. Đầu năm 1968, ông vào miền Nam làm Phó Bí thư Trung ương Cục miền Nam. Đến tháng 5/1968, làm Cố vấn đặc biệt cho đoàn Việt Nam tại Hội nghị Paris. Từ 1976-1986 làm Trưởng ban Tổ chức TW, Thường trực Ban Bí thư. Ông được tặng giải Nobel về hoà bình năm 1973, nhưng từ chối nhận giải với lý do hoà bình vẫn chưa thực sự lập lại trên đất nước Việt Nam. Ông cũng là nhà thơ với một số tác phẩm: <i>Trên những nẻo đường</i> (1956), <i>Đường ngàn dặm</i> (1977), <i>Nhật ký đường ra tiền tuyến</i> (1978)...	Hà Nội, Đà Nẵng, TP.HCM, Quy Nhơn, Hoài Nhơn...
12	<b>Lê Hồng Phong</b> (1902 - 1942)	Tổng Bí thư Đảng Cộng sản Việt Nam, quê quán làng Thông Lạng, huyện Hưng Nguyên, tỉnh Nghệ An. Sớm giác ngộ cách mạng, được Nguyễn Ái Quốc huấn luyện đào tạo. Đại biểu chính thức Đại hội 7 Quốc tế Cộng sản ở Mat-xơ-va. Hoạt động ở Trung Quốc với danh nghĩa đại diện Quốc tế Cộng sản bên cạnh Đảng Cộng sản Đông Dương. Tổng Bí thư Đảng CSVN từ tháng 3/1935-7/1936. Cuối năm 1937, về nước hoạt động ở Sài Gòn - Chợ Lớn, cùng Trung ương lãnh đạo phong trào cách mạng toàn quốc. Năm 1938, bị giặc bắt đày đi Côn Đảo. Mất ở nhà tù Côn Đảo năm 1942.	Hà Nội, TP.HCM, Hải Phòng, Đà Nẵng, Quy Nhơn, Hoài Nhơn, An Nhơn...
13	<b>Lê Khả Phiêu</b> (1931 - 2020)	Tổng Bí thư Đảng Cộng sản Việt Nam, quê quán xã Đông Khê, huyện Đông Sơn, tỉnh Thanh Hoá. Tham gia hoạt động cách mạng năm 1947, tháng 6/1949, được kết nạp vào Đảng Cộng sản Việt Nam. Tháng 5/1950, tham gia quân đội, đảm nhiệm và trải qua các chức vụ: Chính trị viên Đại đội, Chính trị viên Tiểu đoàn; Phó Chủ nhiệm rồi Chủ nhiệm chính trị Trung đoàn; Chính uỷ Trung đoàn, Phó Chủ nhiệm chính trị Quân khu Trị Thiên. Chủ nhiệm chính trị Quân khu Trị Thiên, Phó Chính uỷ kiêm Chủ nhiệm chính trị Quân khu 9. Chủ nhiệm Chính trị Bộ Tư lệnh 719; Phó Chủ nhiệm Tổng cục Chính trị Quân đội nhân dân Việt Nam; Chủ nhiệm Tổng cục Chính trị Quân đội nhân dân Việt Nam; Ủy viên Thường vụ, Thường trực Bộ Chính trị khoá VIII; Tổng Bí thư Ban Chấp hành Trung ương Đảng khoá VIII (từ tháng 12/1997 - tháng 4/2001). Đồng chí là Ủy viên Ban chấp hành Trung ương Đảng các khoá VII, VIII; Bí thư Trung ương Đảng khoá VII; Ủy viên Bộ Chính trị các khoá VII, VIII; Đại biểu Quốc hội các khoá IX, X. Được Đảng và Nhà nước tặng thưởng Huân chương Sao vàng; Huy hiệu 70 năm tuổi Đảng và nhiều huân, huy chương cao quý khác.	
14	<b>Lê Quang Đạo</b> (1921 - 1999)	Chủ tịch Quốc hội nước CHXHCN Việt Nam, quê xã Đình Bảng, huyện Tiên Sơn, tỉnh Bắc Ninh. Từng trải qua các chức vụ: Bí thư Thành ủy Hải Phòng, Bí thư Thành ủy Hà Nội, Phó Trưởng ban Tuyên huấn Trung ương, Cục trưởng Cục Tuyên huấn, Phó Trưởng đoàn Quân đội Nhân dân Việt Nam trong Ủy ban Mặt trận tổ quốc Việt Nam; Ủy viên chính thức Ban chấp hành Trung ương Đảng (1972); Chủ tịch Quốc hội, Phó Chủ tịch nước, Chủ tịch Ủy ban Mặt trận tổ quốc Việt Nam	Hà Nội, Huế, TP.HCM, Hải Phòng, Đà Nẵng, Bắc Ninh...



		(1987). Được Đảng và Nhà nước tặng Huân chương Hồ Chí Minh và nhiều huân, huy chương cao quý khác.	
15	<b>Lê Thanh Nghị</b> (1911 - 1989)	Phó Chủ tịch nước CHXHCN Việt Nam, tên thật là Nguyễn Khắc Xương, quê ở làng Thượng Cốc, huyện Tứ Lộc, tỉnh Hải Dương. Xuất thân là công nhân ngành điện, từ năm 1928 tham gia phong trào đấu tranh của công nhân mỏ Hòn Gai, Vàng Danh, được kết nạp vào Đảng Cộng sản Việt Nam năm 1930. Bị thực dân Pháp bắt, đày qua các nhà tù Côn Đảo, Sơn La. Sau cách mạng tháng Tám năm 1945, tham gia Thường vụ Xứ ủy Bắc kỳ. Sau đó giữ các chức vụ: Chánh Văn phòng Trung ương Đảng, Bí thư Liên Khu uỷ, Chủ tịch Ủy ban Hành chính kháng chiến, Chính ủy Bộ Tư lệnh Liên khu III, Bí thư Thành ủy Hà Nội, Ủy viên BCH TW Đảng các khóa II, III, IV và V, Ủy viên Bộ Chính trị (từ 1956-1982), Thường trực Ban Bí thư (từ 1980-1982), Phó Thủ tướng Chính phủ, Chủ nhiệm Ủy ban Kế hoạch Nhà nước. Từ năm 1981-1986 là Phó Chủ tịch Hội đồng Nhà nước, Đại biểu Quốc hội từ khóa II đến khóa VII.	Đà Nẵng, Quy Nhơn, Hải Dương, Huế, Nha Trang, Hoài Nhơn...
16	<b>Lê Văn Lương</b> (1911 - 1995)	Ủy viên Bộ Chính trị Đảng Cộng sản Việt Nam, tên thật là Nguyễn Công Miều, quê xã Xuân Cầu, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên. Gia nhập Thanh niên Cách mạng đồng chí Hội rồi vào Đảng Cộng sản Đông Dương. Năm 1933 ông bị kết án tử hình cùng với 7 đồng chí khác. Do nhân dân Pháp đấu tranh mạnh đòi bỏ án tử hình và trả tự do cho tù chính trị ở Đông Dương, ông được giảm xuống chung thân và đày ra Côn Đảo cho tới tháng 9/1945. Sau năm 1954, ông giữ chức Thứ trưởng Bộ Nội vụ. từng làm Trưởng ban Tổ chức Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam. Các Đại hội Đảng III, IV, V ông đều được bầu Ban chấp hành Trung ương Đảng, có lúc làm Ủy viên Bộ Chính trị, giữ chức Bí thư Thành ủy Hà Nội.	TP.HCM, Hà Nội, Đà Nẵng, Hưng Yên, Hoài Nhơn...
17	<b>Mai Chí Thọ</b> (1922 - 2007)	Đại tướng Công an nhân dân Việt Nam, Bộ trưởng Bộ Nội vụ, tên thật là Phan Đình Đống, sinh tại thôn Địch Lễ, xã Nam Vân, huyện Nam Trực, tỉnh Nam Định. Ông tham gia cách mạng từ năm 1936 trong phong trào sinh viên Huế và Hà Nội. Từng bị thực dân Pháp bắt giam từ 1940-1945, trải qua các nhà tù ở Nam Định, Hòa Lò, Sơn La, Khám Lớn, Côn Đảo. Giữ các chức vụ: Bí thư Tỉnh ủy Mỹ Tho, Bí thư Khu ủy miền Đông Nam Bộ, Chính ủy Quân khu miền Đông Nam Bộ, Bí thư Thành ủy Sài Gòn - Gia Định, Chính ủy Quân khu Sài Gòn - Gia Định. Chủ tịch UBND Thành phố Hồ Chí Minh, Bộ trưởng Bộ Nội vụ. Ông là Ủy viên Ban chấp hành TƯ Đảng khóa IV-VI, Ủy viên Bộ Chính trị khóa VI, là đại biểu Quốc hội các khóa VI-VIII; Ủy viên Hội đồng Quốc phòng khóa VIII.	TP. HCM, Hà Nội, Đà Nẵng, Quy Nhơn, Cần Thơ, Hoài Nhơn...

18	<b>Ngô Gia Tự</b> (1908 - 1935)	Liệt sĩ, nhà hoạt động cách mạng, quê quán làng Tam Sơn, phủ Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh. Năm 1926, ông gia nhập Việt Nam Thanh niên Cách mạng đồng chí hội, được cử sang Trung Quốc huấn luyện. Năm 1928, ông vào Sài Gòn hoạt động, tuyên truyền giáo dục cách mạng, tổ chức và lãnh đạo công nhân đấu tranh. Năm 1929, tham dự thành lập Chi bộ Đảng Cộng sản đầu tiên ở nhà số 5D Hàm Long, Hà Nội. Ông được bầu làm Bí thư Xứ ủy lâm thời Nam Kỳ. Cuối năm 1930, ông bị địch bắt tại Sài Gòn, bị đày ra Côn Đảo, hy sinh năm 1935.	Hà Nội, TP.HCM, Đà Nẵng, Quy Nhơn, An Nhơn, Hoài Nhơn...
19	<b>Nguyễn Chí Thanh</b> (1914 - 1967)	Đại tướng, Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân, tên thật là Nguyễn Vịnh, quê xã Quảng Thọ, Quảng Điền, Thừa Thiên. Năm 17 tuổi, ông đã tích cực tham gia hoạt động cách mạng. Năm 1937, làm Bí thư chi bộ, rồi Bí thư Tỉnh ủy Thừa Thiên. Tháng 8/1945, được bầu vào Ban chấp hành TƯ, làm Bí thư Phân khu Bình Trị Thiên, Bí thư Xứ ủy Trung Kỳ, Bác Hồ đặt tên là: Nguyễn Chí Thanh. Ông trải qua các chức vụ: Ủy viên Bộ Chính trị, Chủ nhiệm Tổng cục chính trị, phong quân hàm Đại tướng (1958), Ủy viên Hội đồng Quốc phòng, Bí thư TƯ Cục miền Nam. Được tặng thưởng nhiều Huân, Huy chương cao quý và truy tặng Anh hùng lực lượng vũ trang. Ông là vị tướng, người chỉ huy đầy bản lĩnh, nhà quân sự tài ba của quân đội ta, đồng thời là nhà hoạt động chính trị, văn hóa, kinh tế mẫu mực. Ông còn là nhà báo và là tác giả của 19 đầu sách có giá trị về nhiều lĩnh vực.	Hà Nội, Đà Nẵng, Huế, Quy Nhơn, Hoài Nhơn...
20	<b>Nguyễn Duy Trinh</b> (1910 - 1985)	Bí thư Trung ương Đảng, Phó Thủ tướng nước CHXHCN Việt Nam, quê ở Nghi Thọ, Nghi Lộc, Nghệ An. Tham gia hoạt động cách mạng từ năm 1925. Ông trải qua các chức vụ: Ủy viên Bộ Chính trị, Bí thư Trung ương Đảng, Chủ nhiệm Ủy ban Kế hoạch Nhà nước, Phó Thủ tướng, kiêm Bộ trưởng Bộ Ngoại giao, đại biểu Quốc hội từ khoá I-VII. Ông có công rất lớn trong việc đàm phán ký Hiệp định Paris về chấm dứt chiến tranh, lập lại hòa bình ở Việt Nam. Được Nhà nước tặng thưởng nhiều huân chương cao quý: Huân chương Sao vàng, Huân chương Kháng chiến hạng nhất ....	Hà Nội, TP.HCM, Đà Nẵng, Quy Nhơn, Hoài Nhơn...
21	<b>Nguyễn Đức Cảnh</b> (1908 - 1932)	Liệt sĩ, nhà hoạt động cách mạng, quê xã Thái Hà, huyện Thụy Anh, tỉnh Thái Bình. Ông tham gia Việt Nam thanh niên Cách mạng đồng chí hội. Sau khóa huấn luyện tại Quảng Châu năm 1927, ông về nước tham gia thành lập Đông Dương Cộng sản Đảng, là Ủy viên Kỳ bộ Thanh niên Bắc Kỳ phụ trách khu Duyên hải, Bí thư tỉnh bộ Hải Phòng, sau được bầu làm Tổng Thư ký Tổng Công Hội đỏ. Là đại biểu chính thức tham gia thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam năm 1930. Ông viết bài cho các báo, chú trọng việc mở các lớp huấn luyện chính trị đào tạo cán bộ cho phong trào công nhân, tổng kết kinh nghiệm về phương pháp vận động cách mạng, huy động lực lượng quần chúng đấu tranh. Ông được cử làm Bí thư Xứ ủy Bắc Kỳ, phụ trách công vận. Cuối năm 1930, được Trung ương điều động tham gia Thường vụ Xứ ủy Trung Kỳ chỉ đạo phong trào Xô viết Nghệ Tĩnh. Tháng 4 năm 1931, ông bị Pháp bắt ở Vinh, sau đưa xuống Hải Phòng thi hành án tử hình.	TP.HCM, Đà Nẵng, Hà Nội, Quy Nhơn, Hoài Nhơn...
22	<b>Nguyễn Hữu Thọ</b> (1910 - 1996)	Chủ tịch Quốc hội nước CHXHCN Việt Nam, sinh tại Chợ Lớn (nay là Thành phố Hồ Chí Minh). Năm 1930, ông học luật tại Pháp và trở về nước hành nghề luật sư. Ông luôn bảo vệ công lý, bênh vực người dân vô tội trước tòa án thực dân. Năm 1947, ông vận động hàng trăm luật sư, kỹ sư,	Hà Nội, TP.HCM, Đà Nẵng, Quy

		bác sĩ, dược sĩ, nhà giáo, nhà báo... ký tên vào bản Tuyên ngôn của trí thức Sài Gòn - Chợ Lớn gửi Chính phủ Pháp, đòi đàm phán với Chính phủ Việt Nam do Việt Minh lãnh đạo. Ông giữ các chức vụ: Chủ tịch Mặt trận Dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam, Phó Chủ tịch nước (1976), Quyền Chủ tịch nước (tháng 4/1980 - 7/1981), Chủ tịch Quốc hội (1981 - 1987), Chủ tịch Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam (1988).	Nhon, Hoài Nhon...
23	<b>Nguyễn Lương Bằng</b> (1904 - 1979)	Phó Chủ tịch nước CHXHCN Việt Nam, quê xã Thanh Tùng, huyện Thanh Miện, tỉnh Hải Dương. Tham gia Việt Nam Thanh niên cách mạng đồng chí hội từ năm 1925. Tham gia các lớp huấn luyện chính trị do Nguyễn Ái Quốc hướng dẫn. Bị thực dân Pháp bắt giam qua nhiều nhà tù. Sau Cách mạng tháng Tám, ông liên tục giữ các nhiệm vụ: Ủy viên Ban chấp hành Trung ương Đảng, Trưởng ban kiểm tra Trung ương Đảng, Tổng Giám đốc Ngân hàng nhà nước Việt Nam, Đại sứ đặc mệnh toàn quyền Việt Nam tại Liên Xô, Tổng Thanh tra Chính phủ, Phó Chủ tịch nước (1969 - 1979). Được Đảng, Nhà nước tặng nhiều Huân chương cao quý.	Hà Nội, TP.HCM, Đà Nẵng, Quy Nhơn, Hoài Nhon...
24	<b>Nguyễn Văn Hưởng</b> (1906 - 1998)	Phó Chủ tịch Ủy ban Thường vụ Quốc hội, tên thật là Nguyễn Thành Tâm, quê làng Mỹ Chánh, tổng An Bình, huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang. Ông trải qua các chức vụ: Thành viên Hội đồng cố vấn Ủy ban nhân dân Nam Bộ (1945); Giám đốc Sở Y tế; Giám đốc Bệnh viện 303 (1955); Giám đốc bệnh viện Vi trùng học (1956); Giám đốc Viện nghiên cứu Đông y (1959); Bộ trưởng Bộ Y tế (1960); Phó Chủ tịch Ủy ban Thường vụ Quốc hội (1964-1971). Ông được nhà nước tặng danh hiệu Anh hùng lao động Việt Nam và Giải thưởng Hồ Chí Minh về y học.	Hà Nội, TP.HCM, Đà Nẵng,...
25	<b>Nguyễn Thị Định</b> (1920 - 1992)	Phó Chủ tịch nước CHXHCN Việt Nam, Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân, quê quán xã Lương Hòa, huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre. Tham gia cách mạng từ nhỏ, năm 1938 được kết nạp vào Đảng Cộng sản Đông Dương. Năm 1945, tham gia giành chính quyền tại tỉnh Bến Tre. Giữ các trọng trách của Đảng, Nhà nước: Bí thư Tỉnh ủy Bến Tre, Phó Tư lệnh lực lượng vũ trang giải phóng miền Nam Việt Nam (1965-1975), Ủy viên TW Đảng từ năm 1976, Chủ tịch Hội LHPN Việt Nam, Phó Chủ tịch Liên Đoàn Phụ nữ dân chủ thế giới, đại biểu Quốc hội khóa VI - VIII; Ủy viên Hội đồng Nhà nước từ tháng 1/1981; Phó Chủ tịch Hội đồng Nhà nước từ năm 1987 - 1992, Nhà nước truy tặng danh hiệu Anh hùng LLVT năm 1995.	Hà Nội, TP.HCM, Đà Nẵng, Quy Nhơn, Hoài Nhon...
26	<b>Nguyễn Văn Cừ</b> (1912 - 1941)	Tổng Bí thư Đảng Cộng sản Việt Nam; quê ở xã Phù Khê, huyện Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh. Xuất thân trong một gia đình Nho học có truyền thống yêu nước. Năm 1927, ông tham gia Việt Nam Thanh niên cách mạng đồng chí Hội. Năm 1929, được kết nạp vào Chi bộ Đông Dương Cộng sản đảng đầu tiên ở Hà Nội. Tháng 3/1938, ông được bầu làm Tổng Bí thư Đảng Cộng sản Đông Dương, Với tư duy chính trị nhạy bén đồng chí đã khởi xướng và lãnh đạo chuyển hướng chiến lược cách mạng, đưa phong trào cách mạng cả nước tiến lên một tầm cao mới về chất. Tháng 6/1940, ông bị Pháp bắt tại Sài Gòn cùng một số đồng chí khác. Sau đó bị xử bắn ở Hóc Môn năm 1941.	Hà Nội, TP.HCM, Đà Nẵng, Quy Nhơn, Hoài Nhon...
27	<b>Nguyễn Văn Linh</b>	Tổng Bí thư Đảng Cộng sản Việt Nam, tên thật là Nguyễn Văn Cúc, quê ở xã Giai Phạm,	Hà Nội,

	(1915 - 1998)	huyện Mỹ Văn, Hưng Yên. Tham gia hoạt động cách mạng từ lúc còn là học sinh trung học. Năm 1930, bị thực dân Pháp bắt đày ra Côn Đảo. Năm 1936, được thả tự do, ông tiếp tục tham gia hoạt động cách mạng, giữ các chức vụ: Bí thư Thành ủy Sài Gòn và Đặc khu Sài Gòn - Gia Định (1955-1960), Quyền Bí thư Xứ ủy Nam Bộ (1957-1960), Bí thư Trung ương Cục Miền Nam, Bí thư Thành ủy TP Hồ Chí Minh, Tổng Bí thư Đảng Cộng sản Việt Nam (tháng 12/1986 - 6/1991), Bí thư Đảng ủy Quân sự TƯ, đại biểu Quốc hội khóa VIII. Ông là nhà chính trị và nhà báo xuất sắc với bút danh N. V. L. Được Đảng, Nhà nước tặng thưởng Huân chương Sao Vàng và nhiều Huân, Huy chương cao quý khác.	TP.HCM, Đà Nẵng, Cần Thơ, An Nhơn, Hoài Nhơn...
28	<b>Phạm Hùng</b> (1912 - 1988)	Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng nước CHXHCN Việt Nam, tên thật là Phạm Văn Thiện, sinh tại làng Long Hồ, huyện Châu Thành, tỉnh Vĩnh Long. Năm 16 tuổi, ông tham gia cách mạng, hoạt động trong phong trào thanh niên, học sinh, tham gia tổ chức Nam Kỳ học sinh liên hiệp hội và Thanh niên cộng sản đoàn. Năm 1930, ông bị thực dân Pháp bắt và kết án tử hình. Song, do sự phản đối của dư luận trong nước cũng như ở Pháp, được giảm án xuống khổ sai chung thân, bị giam giữ ở Côn Đảo. Sau 1945, ông giữ chức Bí thư Xứ ủy lâm thời Nam Bộ. Sau đó trải qua các chức vụ: Bí thư Trung ương Đảng, Bộ trưởng Phủ Thủ tướng, Bí thư Trung ương Cục miền Nam, Chính ủy Các lực lượng vũ trang giải phóng miền Nam, Chính ủy Bộ chỉ huy Chiến dịch Hồ Chí Minh, Phó Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng, Bộ trưởng Bộ Nội vụ, Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng. Đại biểu Quốc hội liên tục từ khóa II-VII (1960-1988).	Hà Nội, TP.HCM, Đà Nẵng, Quy Nhơn, An Nhơn, Hoài Nhơn...
29	<b>Nguyễn Cơ Thạch</b> ( <b>Phạm Văn Cương</b> ) (1921 - 1998)	Phó Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng, Nhà hoạt động chính trị, tên thật là Phạm Văn Cương, quê xã Liên Minh, huyện Vụ Bản, tỉnh Nam Định. Tham gia hoạt động trong tổ chức Thanh niên dân chủ, Thanh niên phản đế tại Nam Định, từng bị Pháp bắt kết án đày lên Sơn La, Hòa Bình. Năm 1945 ông tham gia và lãnh đạo giành chính quyền tại huyện Vụ Bản, sau đó làm Chủ tịch Ủy ban kháng chiến kiêm Bí thư Tỉnh ủy tỉnh Hà Đông. Từng giữ các chức vụ: Tổng lãnh sự Việt Nam tại Ấn Độ; Thứ trưởng Bộ Ngoại giao; Bộ trưởng Bộ Ngoại giao (1980); Ủy viên Bộ Chính trị Đảng Cộng sản Việt Nam; Phó Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng; Đại biểu Quốc hội khóa VII, VIII. Ông được Đảng và Nhà nước tặng thưởng Huân chương Hồ Chí Minh và nhiều phần thưởng cao quý khác.	Hà Nội, TP.HCM, Đà Nẵng, Nha Trang, Quảng Trị, Quy Nhơn ...
30	<b>Phạm Văn Đồng</b> (1906 - 2000)	Thủ tướng Chính phủ nước CHXHCN Việt Nam, quê ở Đức Tân, Mộ Đức, Quảng Ngãi. Tham gia hoạt động cách mạng từ năm 1925. Giữ nhiều trọng trách của Đảng, Nhà nước: Bộ trưởng Bộ Tài chính, Trưởng phái đoàn Chính phủ Việt Nam DCCCH tại Hội nghị Phôngtenoblô (Pháp), Phó Thủ tướng (1949), Trưởng đoàn đại biểu Chính phủ Việt Nam DCCCH tại Hội nghị Giơnevơ về Đông Dương. Thủ tướng, Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng từ năm 1955-1986. Ủy viên BCH Trung ương Đảng từ năm 1947, Ủy viên Bộ Chính trị từ năm 1951-1986. Từ năm 1986-1997 là cố vấn BCH Trung ương Đảng, đại biểu Quốc hội liên tục các khóa từ 1946-1987. Được Đảng, Nhà nước tặng thưởng Huân chương Sao Vàng và nhiều Huân, Huy chương cao quý khác. Ông còn là nhà	Hà Nội, TP.HCM, Đà Nẵng, Hải Phòng, Quy Nhơn, An Nhơn, Hoài Nhơn ...

		chính trị, nhà văn hoá lớn của dân tộc.	
31	<b>Phan Đăng Lưu</b> (1902 - 1941)	Liệt sĩ, nhà hoạt động cách mạng, quê ở Yên Thành, Nghệ An. Tham gia các tổ chức cách mạng: Hội Phục Việt, Tân Việt cách mạng đảng. Tháng 9/1930 bị Pháp bắt đày đi nhà lao Buôn Ma Thuột. Giữa năm 1936 ra tù, tiếp tục hoạt động, đóng góp tích cực vào các cuộc vận động hợp pháp, nửa hợp pháp ở Trung Kỳ; viết nhiều sách lý luận chính trị, nghiên cứu văn học. Được bầu vào Xứ ủy Trung Kỳ, Ủy viên BCH Trung ương Đảng CS Đông Dương. Năm 1940, ông phụ trách Xứ ủy Nam Kỳ. Bị mật thám Pháp bắt đêm 22/11/1940 và bị kết án tử hình ở Sài Gòn ngày 26/8/1941.	Hà Nội, TP.HCM, Đà Nẵng, Quy Nhơn, An Nhơn, Hoài Nhơn...
32	<b>Phan Kế Toại</b> (1892 - 1992)	Phó Thủ tướng Chính phủ, Nhà hoạt động cách mạng, quê ở Phúc Thọ, Hà Nội. Xuất thân trong gia đình quan lại, ông được bổ là tri huyện, sau thăng Tổng đốc Bắc Ninh, Khâm sai Bắc bộ. Trong Cách mạng tháng Tám, ông ủng hộ Việt Minh tạo điều kiện cướp chính quyền tại Hà Nội và các tỉnh Bắc Bộ. Trong kháng chiến chống Pháp, được đề cử giữ chức Quyền Bộ trưởng Bộ Nội vụ, Phó Chủ tịch Hội đồng Quốc phòng. Năm 1955, được đề bạt giữ chức Phó Thủ tướng kiêm Bộ trưởng Bộ Nội vụ hai nhiệm kỳ 1955-1958, 1958-1961.	Quy Nhơn, Bà Rịa - Vũng Tàu, Hoài Nhơn
33	<b>Phan Trọng Tuệ</b> (1917 - 1991)	Phó Thủ tướng Chính phủ, Thiếu tướng QĐND Việt Nam, nguyên quán huyện Quốc Oai, tỉnh Sơn Tây, nay là Hà Nội. Các năm 1936-1939 ông từ Lào về nước tham gia Thanh niên Dân chủ, rồi gia nhập Đảng Cộng sản Đông Dương. Năm 1940-1943 ông là Xứ ủy viên Bắc Kỳ, tháng 7/1943 ông bị bắt, kết án khổ sai chung thân, giam ở Hỏa Lò (Hà Nội), đến năm 1944 đày ra Côn Đảo. Sau Cách mạng tháng Tám năm 1945 ông được về đất liền, được cử làm Chính ủy khu 9, năm 1950 làm Chính ủy Quân khu 7. Năm 1954 ông có chân trong Ban thi hành Hiệp định đình chiến đóng tại Sài Gòn. Năm 1956 được phong hàm Thiếu tướng và được chỉ định vào Ban chấp hành Trung ương Đảng Lao động Việt Nam. Sau đó (1970) đảm nhận chức vụ Phó Thủ tướng Chính phủ kiêm Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải. Ông được tặng nhiều huân chương cao quý.	Hà Nội, Đà Nẵng, Quy Nhơn...
34	<b>Phan Văn Khải</b> (1933 - 2018)	Thủ tướng Chính phủ nước CHXHCN Việt Nam, quê quán xã Tân Thông Hội, huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh. Tham gia cách mạng năm 1947, được kết nạp vào Đảng Cộng sản Việt Nam năm 1959. Tháng 10/1954, đồng chí tập kết ra Bắc, đi học và công tác ở Ủy ban Kế hoạch Nhà nước, sau đó lần lượt giữ các trọng trách: Phó Chủ nhiệm Ủy ban Kế hoạch Thành phố Hồ Chí Minh, Chủ nhiệm Ủy ban Kế hoạch, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, Phó Bí thư Thành ủy, Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, Chủ nhiệm Ủy ban Kế hoạch Nhà nước, Phó Thủ tướng Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ. Đồng chí là Ủy viên Ban Chấp hành Trung ương Đảng các khóa V, VI, VII, VIII, IX; Ủy viên Bộ Chính trị các khóa VII, VIII, IX; Ủy viên Thường vụ Bộ Chính trị khóa VIII; Đại biểu Quốc hội các khóa VIII, IX, X, XI. Được Đảng và Nhà nước tặng thưởng Huân chương Sao vàng, nhiều Huân chương, Huy chương cao quý khác và Huy hiệu 55 năm tuổi Đảng.	
35	<b>Tổ Hữu</b> (1920 - 2002)	Phó Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng, Nhà thơ cách mạng. Tên thật là Nguyễn Kim Thành, quê ở xã Quảng Thọ, huyện Quảng Điền, Thừa Thiên Huế. Năm 13 tuổi, vào học trường Quốc học (Huế),	Hà Nội, Huế, Đà Nẵng, Quy

		tiếp xúc với tư tưởng của Các-Mác, Ăng-Ghen, Lê-nin... qua sách báo, kết hợp với sự vận động của các đảng viên Đảng Cộng sản Việt Nam lúc bấy giờ. Gia nhập Đoàn thanh niên và được kết nạp vào Đảng Cộng sản năm 1938. Năm 1946, ông là Bí thư Tỉnh ủy Thanh Hóa. Cuối 1947, lên Việt Bắc làm công tác văn nghệ, tuyên huấn. Giữ các chức vụ quan trọng: Phó Tổng thư ký Hội Văn nghệ Việt Nam, Phó Chủ tịch Hội Liên hiệp Văn học nghệ thuật Việt Nam, Ủy viên Bộ Chính trị, Phó Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng cho tới 1986. Để lại nhiều tác phẩm thơ văn cách mạng có giá trị. Năm 1996, được tặng Giải thưởng Hồ Chí Minh về Văn học nghệ thuật (đợt 1).	Nhon, Hoài Nhon...
36	<b>Tôn Đức Thắng</b> (1888 - 1980)	Nhà cách mạng xuất sắc, Chủ tịch nước CHXHCN Việt Nam, quê ở Mỹ Hoà Hưng, Long Xuyên, An Giang. Tham gia hoạt động cách mạng rất sớm. Tham gia cuộc binh biến tại Biển Đen của công nhân và thủy thủ Pháp năm 1919. Lãnh đạo các cuộc bãi công của công nhân nhà máy Ba Son, Sài Gòn năm 1925. Giữ nhiều chức vụ quan trọng của Đảng, Nhà nước: Trưởng ban Thường trực Quốc hội (1955-1960), Chủ tịch Ủy ban Toàn quốc Mặt trận Liên Việt (1951-1955), Chủ tịch Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam (1955-1977), Phó Chủ tịch nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa (1960-1969), Chủ tịch nước (1969-1980). Là người Cộng sản trung kiên, đạo đức mẫu mực, khiêm tốn, lối sống giản dị, hiến dâng cả cuộc đời cho dân tộc. Được Đảng, Nhà nước tặng thưởng Huân chương Sao Vàng và nhiều Huân, Huy chương cao quý khác.	Hà Nội, TP.HCM, Đà Nẵng, Hải Phòng, Quy Nhơn, Hoài Nhon...
37	<b>Trần Phú</b> (1904 - 1931)	Tổng Bí thư đầu tiên của Đảng Cộng sản Việt Nam, quê ở xã Đức Sơn, huyện Đức Thọ, tỉnh Hà Tĩnh. Năm 1922, đỗ bằng Thành chung, về dạy tại trường tiểu học Vinh. Năm 1925, gia nhập Việt Nam cách mạng đảng (sau đổi thành Tân Việt). Năm 1926, sang Trung Quốc, liên lạc với Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên. Được lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc cử về nước hoạt động, thời gian này ông khởi thảo bản Luận cương chính trị của Đảng. Ông giữ cương vị Tổng Bí thư từ tháng 10/1930 đến tháng 9/1931. Bị thực dân Pháp bắt tại Sài Gòn ngày 19/4/1931, trong tù ông lâm bệnh nặng và mất ngày 6/9/1931. Ông là người Cộng sản kiên cường, có công đóng góp to lớn trong việc xây dựng Đảng về chính trị, tư tưởng và tổ chức.	Đà Nẵng, Hà Nội, TP.HCM, Quy Nhơn, An Nhơn, Hoài Nhon...
38	<b>Trần Quốc Hoàn</b> (1916 - 1986)	Bí thư Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam, tên thật là Nguyễn Trọng Cảnh, quê xã Nam Trung, huyện Nam Đàn, tỉnh Nghệ An. Ông từng là Xứ ủy viên Xứ ủy Bắc kỳ, trên đường hoạt động cách mạng, ông bị Pháp bắt đày lên Sơn La cùng với các đồng chí: Tô Hiệu, Lê Đức Thọ... Năm 1945 là Bí thư Xứ ủy Bắc kỳ. Năm 1951 là Ủy viên Ban chấp hành Trung ương Đảng Lao động VN, Thứ trưởng Bộ Công an, Bộ trưởng Bộ Công an. Năm 1972 là Ủy viên Bộ Chính trị Đảng Cộng sản Việt Nam. Năm 1980 là Bí thư Trung ương Đảng, Trưởng ban công tác Dân vận và Dân tộc. Ông từng được ngành công an, Đảng và Nhà nước tặng nhiều huân chương cao quý, trong đó có Huân chương Hồ Chí Minh.	Hà Nội, TP.HCM, Quy Nhơn
39	<b>Trương Chinh</b> (1907 - 1988)	Tổng Bí thư Đảng, Chủ tịch Hội đồng Nhà nước, Chủ tịch Quốc hội nước CHXHCN Việt Nam, tên thật là Đặng Xuân Khu, quê ở làng Hành Thiện, xã Xuân Hồng, huyện Xuân Trường, tỉnh Nam	Đà Nẵng, Hà Nội, TP.HCM,

		Định. Năm 1927, ông gia nhập Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên. Năm 1930, ông được chỉ định vào Ban Tuyên truyền Cổ động TƯ Đảng. Sau đó, ông giữ nhiều chức vụ quan trọng của Đảng, Nhà nước, Quốc hội như: Tổng Bí thư (từ tháng 5/1941 - tháng 10/1956 và từ tháng 7/1986 - tháng 12/1986), Chủ tịch Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chủ tịch Hội đồng Nhà nước, Chủ tịch Hội đồng Quốc phòng. Được Đảng, Nhà nước tặng thưởng Huân Chương Sao Vàng và nhiều Huân, Huy chương cao quý khác. Ông mất ngày 30/9/1988, hưởng thọ 81 tuổi. Ông còn là nhà thơ, nhà báo, nhà lý luận mác xít.	Quy Nhơn, An Nhơn, Hoài Nhơn...
40	<b>Văn Tiến Dũng</b> (1917 - 2002)	Đại tướng Quân đội nhân dân Việt Nam, quê xã Cổ Nhuế, huyện Từ Liêm, Hà Nội. Sớm tham gia hoạt động cách mạng, từ 1939-1944, bị thực dân Pháp bắt giam 3 lần, vượt ngục 2 lần. Từng đảm nhiệm chức vụ: Bí thư Ban cán sự Đảng Hà Đông, Bắc Ninh, Bí thư Xứ ủy Bắc Kỳ. Tháng 8/1945, chỉ đạo vũ trang giành chính quyền các tỉnh Hoà Bình, Ninh Bình và Thanh Hoá. Sau năm 1945, giữ các chức vụ: Ủy viên Quân ủy Trung ương, Cục trưởng Cục Chính trị, Phó Bí thư Quân ủy Trung ương, Tổng Tham mưu trưởng QĐND Việt Nam. Chỉ đạo trực tiếp các chiến dịch lớn: Chiến dịch Đường 9-Nam Lào (1971), Trị-Thiên (1972), Chiến dịch giải phóng Tây Nguyên (1975), Tư lệnh Chiến dịch Hồ Chí Minh (1975), Bộ trưởng Bộ Quốc phòng; Bí thư Đảng ủy Quân sự TƯ, Ủy viên Ban chấp hành TƯ Đảng khóa II-V, Ủy viên Bộ Chính trị khóa IV-V, đại biểu Quốc hội khóa II-VII. Được tặng thưởng nhiều Huân, huy chương cao quý.	Hà Nội, Đà Nẵng, Bạc Liêu, Quy Nhơn, Hoài Nhơn...
41	<b>Võ Chí Công</b> (1912 - 2011)	Chủ tịch Nước CHXHCN Việt Nam, quê làng Khương Mĩ, huyện Núi Thành, tỉnh Quảng Nam. Là nhà cách mạng, giữ nhiều chức vụ quan trọng: Bí thư Tỉnh ủy lâm thời tỉnh Quảng Nam (1940), Phó ban Tổ chức cán bộ Quân khu 5 (1945-1946); Cố vấn Ban cán sự Đông Bắc Miên (Campuchia) năm 1951; Phó Bí thư Trung ương cục Miền Nam (1961-1962); Chính ủy Quân khu 5 (1964); Phó ban đại diện Trung ương Đảng và Chính phủ tại Miền Nam, phụ trách khu 5 (1975); Phó Thủ tướng kiêm Bộ trưởng Bộ Hải sản, Bộ Nông nghiệp và Trưởng ban cải tạo nông nghiệp Miền Nam (1976); Chủ tịch Hội đồng Nhà nước, Chủ tịch Hội đồng Quốc phòng nước CHXHCN Việt Nam (1987-1992); Ủy viên BCH Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam khóa III-VI, Ủy viên Bộ Chính trị khóa V-VI, cố vấn Ban chấp hành TW Đảng khóa VI-VIII (1991-1997), Đại biểu Quốc hội khóa VI-VIII. Được tặng thưởng nhiều huân, huy chương cao quý, trong đó có Huân chương Sao Vàng.	Hà Nội, Hải Phòng, Đà Nẵng, Quy Nhơn, Hoài Nhơn...
42	<b>Võ Nguyên Giáp</b> (1911 - 2013)	Đại tướng, Tổng Tư lệnh Quân đội nhân dân Việt Nam, nhà chỉ huy quân sự và chính trị gia tài ba, quê ở Lệ Thủy, Quảng Bình. Ông là chiến sĩ cách mạng kiên trung, người học trò xuất sắc và gần gũi của Chủ tịch Hồ Chí Minh; nhà lãnh đạo có uy tín lớn của Đảng, Nhà nước và nhân dân ta; vị Đại tướng đầu tiên của Quân đội nhân dân Việt Nam. Ông là người chỉ huy chính trong các chiến dịch và chiến thắng trong Chiến tranh Đông Dương đánh bại thực dân Pháp (1946-1954), Chiến tranh Việt Nam đánh đuổi đế quốc Mỹ (1960-1975), thống nhất đất nước và Chiến tranh biên giới Việt-Trung (1979) chống quân Trung Quốc tấn công biên giới phía Bắc. Ông từng giữ các trọng	Cần Thơ, TP. Hồ Chí Minh, Đà Nẵng, Quy Nhơn, An Nhơn, Hoài Nhơn...

		trách: Ủy viên Bộ Chính trị BCH Trung ương Đảng, Bí thư Quân ủy Trung ương, Phó Thủ tướng Thường trực Chính phủ; Bộ trưởng Bộ Quốc phòng; Đại biểu Quốc hội từ Khóa I-VII. Ông được đánh giá là một trong những nhà lãnh đạo quân sự kiệt xuất nhất trong lịch sử Việt Nam và là một trong những vị tướng kiệt xuất trên thế giới, được nhiều báo chí tôn sùng là anh hùng của nhân dân Việt Nam.	
43	<b>Võ Văn Kiệt</b> (1922 - 2008)	Thủ tướng Chính phủ nước CHXHCN Việt Nam, tên thật là Phan Văn Hòa, quê xã Trung Hiệp, huyện Vũng Liêm, tỉnh Vĩnh Long. Tham gia cách mạng trong phong trào Thanh niên phản đế năm 1938, được kết nạp vào Đảng Cộng sản Đông Dương năm 1939. Trong suốt thời kỳ kháng chiến và hòa bình, ông từng giữ các chức vụ: Huyện ủy viên, Bí thư chi bộ tại huyện Vũng Liêm; Ủy viên chính trị dân quân cách mạng liên tỉnh Tây Nam Bộ; Tỉnh ủy viên, Ủy viên Ban Thường vụ Tỉnh ủy Rạch Giá; Bí thư Tỉnh ủy Bạc Liêu; Ủy viên Xứ ủy Nam Bộ và Phó Bí thư liên Tỉnh ủy Hậu Giang; Bí thư Khu ủy T.4; Ủy viên Thường vụ Trung ương Cục miền Nam; Bí thư Đảng ủy đặc biệt thuộc Ủy ban Quân quản thành phố Sài Gòn trong Chiến dịch Hồ Chí Minh; Phó Bí thư Thành ủy, Chủ tịch UBND Thành phố Hồ Chí Minh; Ủy viên Dự khuyết Bộ Chính trị và được phân công làm Bí thư Thành ủy Thành phố Hồ Chí Minh; Chủ nhiệm Ủy ban Kế hoạch Nhà nước, Phó Chủ tịch thứ nhất Hội đồng Bộ trưởng; Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng nước CHXHCN Việt Nam; Thủ tướng Chính phủ, Phó Chủ tịch Hội đồng Quốc phòng và An ninh (1992-1997); Cố vấn BCH Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam (1997-2001). Được Nhà nước trao tặng Huân chương Sao Vàng và nhiều huân huy chương cao quý.	TP.HCM, Cần Thơ, Đà Nẵng, An Nhơn, Hoài Nhơn...
44	<b>Xuân Thủy</b> (1912 - 1985)	Phó Chủ tịch Hội đồng Nhà nước, Phó Chủ tịch Quốc hội nước CHXHCN Việt Nam, quê xã Xuân Phương, huyện Từ Liêm, Hà Nội, tên thật là Nguyễn Trọng Nhâm. Sớm tham gia các tổ chức yêu nước chống Pháp. Từ năm 1932, tham gia làm báo, dùng báo chí như một thứ vũ khí chống lại thực dân Pháp, làm chủ nhiệm tờ báo Cứu Quốc, tờ báo của Tổng bộ Việt Minh (1944-1955). Ông đảm nhiệm nhiều chức vụ: Bộ trưởng Bộ Ngoại giao (1963-1965), Trưởng đoàn đàm phán của Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa tại Hội nghị Paris, Đại biểu Quốc hội từ khóa I - VIII, Phó Chủ tịch Ủy ban Thường vụ Quốc hội (1960-1981), Phó Chủ tịch Hội đồng Nhà nước 1981-1982, Phó Chủ tịch Quốc hội khóa VII. Được tặng thưởng nhiều huân, huy chương cao quý.	Hà Nội, Đà Nẵng, Quy Nhơn, Hoài Nhơn...



### NHÓM 3: TÊN CÁC DANH NHÂN, NHÂN VẬT LỊCH SỬ TIÊU BIỂU CỦA ĐẤT NƯỚC

STT	HỌ VÀ TÊN	TÓM TẮT TIỂU SỬ	ĐÃ ĐẶT TÊN ĐƯỜNG
1	<b>Bà Huyện Thanh Quan</b> (1805 - 1848)	Thi sĩ, tên thật là Ngô Thị Hinh, quê làng Nghi Tàm, huyện Từ Liêm, nay thuộc quận Tây Hồ, Hà Nội. Bà thắm duyên với ông Lưu Nguyễn Ôn (Lưu Nghi), làm Tri huyện Thanh Quan (Đông Hưng, tỉnh Thái Bình) thời vua Nguyễn, nên được gọi theo chức vụ của chồng là Bà Huyện Thanh Quan. Bà là một nhà thơ nổi tiếng; thơ bà điêu luyện, chuẩn mực về niêm luật, hàm súc, giàu nhạc điệu. Thời kỳ bà theo chồng vào làm việc ở Huế, được vua Minh Mạng sung vào triều làm Cung Trung giáo tập để dạy công chúa và các cung nhân học. Bà mất năm 1848, hưởng dương 43 tuổi. Bà sáng tác nhiều thơ Nôm, nhưng đa số thất lạc, chỉ còn lại một số bài nổi tiếng: <i>Chiều hôm nhớ nhà</i> , <i>Thăng Long hoài cổ</i> , <i>Chùa Trấn Bắc</i> , <i>Qua đèo Ngang</i> ....	Hà Nội, TP.HCM, Huế, Đà Nẵng, Quy Nhơn
2	<b>Bà Triệu</b> (225 - 248)	Anh hùng dân tộc, tên thật là Triệu Thị Trinh, quê ở huyện Quận Ninh, quận Cửu Chân, (nay thuộc Định Công, huyện Thiệu Yên, tỉnh Thanh Hóa). Bà thường mặc áo gài, cỡi voi đánh giặc. Năm 247, cùng anh trai là Triệu Quốc Đạt chiêu tập nghĩa sĩ, vùng lên đánh đuổi quân cai trị nhà Ngô, cứu nước, cứu dân. Năm 248, ông Triệu Quốc Đạt đột ngột lâm bệnh qua đời, bà chít khăn tang, cưỡi voi, tiếp tục chỉ huy quân đánh đuổi kẻ thù. Trong một trận chiến không cân sức, nghĩa quân bị đàn áp dã man, bà phải rút lui về vùng Bộ Điền, rồi hy sinh oanh liệt, hưởng dương 23 tuổi. Vua Lý Nam Đế (tức Lý Bôn) dựng đền thờ và truy phong bà là: “Bạc chính anh hùng tài trinh nhất phu nhân”.	Hà Nội, Huế, Quy Nhơn...
3	<b>Bùi Cầm Hổ</b> (1390 - 1483)	Danh thần đời Lê, quê ở huyện Can Lộc, Hà Tĩnh. Năm 1434, được bổ làm Ngự sử trung thừa. Tính tình cương trực, chí khí sáng suốt, quả cảm. Lúc đại thần Lê Sát ý thể lộng hành, ông dâng sớ công kích, bị đày lên Lạng Sơn làm An phủ sứ, sau được phục chức cũ. Năm 1438, được sung chức Phó sứ sang nhà Minh. Năm 1443, kiêm lĩnh chức Đông Tây đạo, rồi thăng Tham Tri chính sự. Ông có công giúp dân đào kinh dẫn nước tưới đồng ruộng vùng núi Hồng Lĩnh. Dân chúng cảm đức lập đền thờ ở dưới núi Bạch Cao, các triều vua sau đều gia phong phúc thần.	Hà Tĩnh, Quy Nhơn
4	<b>Bùi Chí Nhuận</b> (TK XIX)	Chí sĩ yêu nước, quê làng Nhật Tảo, tỉnh Tân An (nay là Long An). Ông nhiệt thành yêu nước, tận tụy hoạt động cứu nước, rất giỏi việc kinh tài. Hưởng ứng phong trào Đông Du, năm 1907, ông sang Nhật học tập. Năm 1908 khi chính phủ Nhật câu kết với Pháp gây việc trục xuất du học sinh người Việt, ông bèn sang Xiêm (Thái Lan). Ông được cử làm thủ quỹ, hiệp với Nguyễn Thân Hiến mở cuộc nghĩa quyên lấy tiền gây dựng cơ sở cứu nước. Năm 1913, ông bị bắt tại Xiêm, giải về nước và bị kết án khổ sai chung thân đày ra Côn Đảo. Sau được thả, ông về Tân An sống	Long An

		với nghề đông dục, đến già vẫn chẳng đổi lòng.	
5	<b>Bùi Dục Tài</b> (1477 - 1518)	Danh thần đời Lê Túc Tông, người xã Câu Nhi, thôn Câu Lãm, huyện Hải Lăng, tỉnh Quảng Trị. Năm Cảnh Thống 5 (Nhâm tuất 1502), ông đỗ Tiến sĩ, từ thi Hội đến thi Đình, văn ứng chế đều được khen ngợi, nổi tiếng văn học uyên bác. Được bổ vào Viện Hàn lâm, làm Hiệu lí, rồi làm Tham Chính đạo Thanh Hoa. Năm 1509, trong nước có biến loạn, ông khéo lo cho dân, được thăng Tả thị lang bộ Lại. Trong nhiệm vụ này, ông thuyên chuyển quan lại rất mực ngay thẳng, đương thời xưng tụng đức tính liêm khiết công bằng. Năm 1516, được cử làm Tham tướng, ông càng dốc lòng lo việc kinh lí, bảo an dân chúng. Sau khi mất được truy tặng Lễ Bộ Thượng thư.	Huế, Quảng Trị
6	<b>Bùi Huy Bích</b> (1744 - 1818)	Danh sĩ đời Lê mạt, có sách chép là Bùi Bích. Ông người làng Định Công, sang cư ngụ ở làng Thịnh Liệt, huyện Thanh Trì, Hà Đông (nay thuộc Hà Nội). Năm 1762, ông đỗ Hương cống, đến năm 1769, đỗ tiến sĩ. Được bổ làm Hiệu lí Viện hàn lâm, rồi thăng làm Thị chế, kế được thụ chức Thiên sai tri hộ phiên, kiêm chức Đông các hiệu thư. Năm 1777, ông làm Đốc đồng Nghệ An. Về sau, kiêm chức Tả thị lang bộ lại, Hành Tham tụng, tước Kế Liệt Hầu. Ông làm quan chính trực, không ai cầu cạnh gì được, từ lời nói cho đến việc làm khuôn mẫu cho người đời noi theo.	Đà Nẵng, Đaklăk, TP.HCM, Khánh Hòa, Quy Nhơn
7	<b>Bùi Hữu Nghĩa</b> (1807 - 1872)	Chí sĩ yêu nước, quê ở làng Long Xuyên, Cần Thơ. Đỗ thủ khoa kỳ thi Hương năm 1835, gọi là Thủ khoa Nghĩa. Được bổ làm quan nhưng vì ngay thẳng, không thích xu nịnh, nên bị giáng chức, ông về quê mở trường dạy học. Thực dân Pháp xâm lược Nam Kỳ, ông tích cực ủng hộ kháng chiến, thường xuyên gặp gỡ, luận bàn việc nước với các chí sĩ. Ông để lại nhiều thơ văn chữ Hán, Nôm và bản tuồng <i>Kim Thạch kỳ duyên</i> .	TP.HCM, Đồng Nai, Quy Nhơn
8	<b>Bùi Quang Là</b> (? - 1863)	Chí sĩ kháng Pháp, tục gọi Đốc binh Là, Quán Là, ông có tên thật là Bùi Quang Diệu, quê làng Tân Thới, huyện Bình Dương, tỉnh Gia Định (nay thuộc TP. Hồ Chí Minh). Ông nguyên là Cai tổng Cần Giuộc, tỉnh Long An, là người giàu lòng yêu nước. Khi giặc Pháp xâm chiếm Gia Định năm 1859, ông tham gia chiến đấu trong hàng ngũ nghĩa quân, được cử làm Thống binh. Ông trực tiếp chỉ huy nghĩa quân Cần Giuộc, dũng cảm chiến đấu tại khu chợ Trường Bình (nay thuộc thị trấn Cần Giuộc, tỉnh Long An). Trong trận này nghĩa quân hi sinh 27 người, ông nhận lệnh của Tuần phủ Gia Định là Đỗ Quang tổ chức lễ truy điệu đề tưởng nhớ các liệt sĩ và đọc bài Văn tế nghĩa sỹ Cần Giuộc do nhà thơ yêu nước Nguyễn Đình Chiểu sáng tác để khích lệ quân dân. Về sau ông hết lòng kháng chiến cứu nước và hi sinh năm 1863.	TP.HCM
9	<b>Bùi Quốc Khái</b> (1141 - 1234)	Danh thần đời Lý Cao Tông, quê làng Bình Ông, huyện Cẩm Giang, Hà Nội. Làm quan trải 3 triều công cán (Lý Cao Tông, Lý Huệ Tông và Lý Chiêu Hoàng), một lòng trung nghĩa, dày công giúp nước an dân. Gặp lúc triều chính đổ nát, gian thần lộng quyền, ông treo ấn từ quan, rồi xuất gia đầu Phật nơi Thiên viện. Năm 1234, ông mất. Dân chúng tưởng niệm, tôn tượng thờ ông ở chùa Thiên Niên (gần Hồ Tây) và đặt bài vị thờ ở đình làng Trinh Sài (thuộc Hà Nội).	TP.HCM

10	<b>Bùi Tá Hán</b> (? - 1568)	Võ tướng đời Lê, quê ở Hoan Châu, Nghệ An. Đời Lê Anh Tông (1558-1571) được phong làm Bắc quân Đô đốc, Thiếu bảo, phụng chỉ vào trấn thủ dinh Quảng Nam. Có công khẩn hoang lập ấp, dẹp yên trộm cướp, giữ vững trật tự xã hội. Đốc suất dân quân xây đắp lũy từ huyện Tư Nghĩa đến Mộ Đức (Quảng Ngãi) và lũy Sơn Thành ở Quảng Nam, sau bị người Chiêm Thành sát hại. Thời Nguyễn được gia phong Thượng đẳng thần.	Đà Nẵng, TP. HCM
11	<b>Bùi Tư Toàn</b> (1894 - 1930)	Chí sĩ kháng Pháp, ông quê làng Xuân Lũng, phủ Lâm Thao, tỉnh Phú Thọ (nay thuộc tỉnh Vĩnh Phú). Vốn là một nông dân nhiệt thành yêu nước chống Pháp, ông tham gia Việt Nam quốc dân đảng, sa cơ bị bắt trong cuộc khởi nghĩa Yên Bái. Năm 1930, ông bị hành quyết tại Yên Bái cùng với đảng trưởng Nguyễn Thái Học, Phó Đức Chính.	TP. HCM, Quy Nhơn
13	<b>Bùi Xương Trạch</b> (1451 - 1529)	Danh thần đời Lê Thánh Tông, quê làng Định Công, huyện Thanh Đàm (sau đổi là Thanh Trì), phủ Thường Tín, Hà Đông (nay thuộc Hà Nội). Năm 1478, đỗ Tiến sĩ. được bổ làm quan ở Viện hàn lâm, khi Lê Thánh Tông thân chinh Chiêm Thành, ông theo trong quân, phục vụ việc quân sự. Năm 1489, ông đi sứ nhà Minh. Đời Hiến Tông, ông được thăng chức Hiệu thư Đông các. Ít lâu, cải bổ Thiên Đô ngự sử, rồi dần thăng đến Thượng thư bộ Binh, gồm giữ cả việc 6 Bộ và kiêm chức vụ ở Viện Đô sát. Cũng có lúc làm Tế tửu Quốc tử giám, tước Quảng Văn Hầu. Sau khi mất, Triều đình truy tặng Thái phó, tước Quảng Quốc Công, thụy Văn Lượng.	Hà Nội, Đà Nẵng, TP HCM
14	<b>Cao Bá Quát</b> (1809 - 1854)	Thi sĩ, danh sĩ thời Nguyễn, quê gốc ở huyện Gia Lâm, Hà Nội, trú quán ở thôn Đình Ngang, phía Nam thành Thăng Long, Thuở nhỏ ông học giỏi, văn chương lưu loát. Năm 1831, thi đậu Cử nhân. Năm 1841, vào kinh đô Huế giữ chức Hành tẩu Bộ Lễ, sau thăng chức Lang trung. Ông làm quan trải qua các triều Thiệu Trị, Tự Đức; một nhà Nho mang tư tưởng “nổi loạn” sau trở thành quân sự nghĩa quân nông dân chống lại triều đình nhà Nguyễn. Việc khởi nghĩa thất bại, ông bị bắt rồi bị hành quyết cùng với 2 con. Ông là một nhà thơ xuất sắc của giai đoạn nửa đầu thế kỷ XIX, để lại nhiều tác phẩm có giá trị viết bằng chữ Hán và chữ Nôm, trong đó có bộ sách <i>Cao Chu Thần thi tập, Cao Chu Thần di cáo, Mãn Hiên thi tập...</i> và những bài ca trù xuất sắc, nổi bật nhất có bài phú <i>Tài tử đa cùng...</i>	Hà Nội, Huế, TP.HCM, Đà Lạt, Quy Nhơn
15	<b>Cao Điền</b> (TK XIX)	Chí sĩ chống Pháp. Ông tham gia phong trào Cần Vương chống Pháp tại Sầm Sơn, tỉnh Thanh Hóa. Năm 1886, ông và Sơn phòng sứ Tống Duy Tân nhận lệnh của thủ lĩnh Đinh Công Tráng đến Phi Lai (Hà Trung, Thanh Hóa) lập căn cứ, nhằm hỗ trợ cho căn cứ chính là Ba Đình. Sau đó, ông và Tống Duy Tân lập thêm căn cứ Hùng Lĩnh, nằm ở vùng thượng nguồn sông Mã. Đầu năm 1887, quân Pháp kéo đến đàn áp dữ dội phong trào Cần Vương ở tỉnh này. Căn cứ Ba Đình và căn cứ Mã Cao nối tiếp nhau thất thủ. Cao Điền và Tống Duy Tân mang quân chạy về Hùng Lĩnh, lập nên một trung tâm kháng chiến mới. Nghĩa quân Hùng Lĩnh tập kích nhiều trận, gây thiệt hại nặng nề cho quân Pháp. Thực dân Pháp tập trung lực lượng mở cuộc truy quét quy mô nhằm tiêu diệt nghĩa quân Hùng Lĩnh. Cuộc khởi nghĩa bị thất bại, Tống Duy Tân bị Pháp bắt	Thanh Hóa

		và xử tử năm 1892, đến năm 1896 ông cũng bị bắt ở Bắc Giang.	
16	<b>Cao Lỗ</b> (TK II tr. CN)	Danh tướng thời Thục Phán, còn có tên là Cao Nỗ, Cao Thông. Ông tham gia sáng chế nỏ thần và đóng vai trò chủ yếu sắp đặt kỹ thuật quân sự giúp cho nhà Thục hưng thịnh. Năm 214 tr. Công nguyên, Tần Thủy Hoàng phái quân đánh Âu Lạc, ông chỉ huy quân sử dụng cung nỏ thần tình do ông sáng chế đánh trả. Khi Triệu Đà đánh Thục, ông dàn quân ngăn chống. Triệu Đà thua to, dùng kế phản gián, khiến vua tôi nhà Thục nghi ngờ nhau, đồng thời cho con trai là Trọng Thủy đến cầu hôn con gái vua Thục là Mị Châu rồi xin ở rể để do thám tình hình. An Dương Vương mắc kế, đuổi Cao Lỗ đi. Từ ấy nhà Thục suy sụp, đất nước lọt vào tay Triệu Đà. Nhân dân lập đền thờ tướng quân Cao Lỗ ở nhiều địa phương: Hà Nội, Bắc Ninh, Nghệ An...	Hà Nội, TP. HCM
17	<b>Cao Thắng</b> (1865 - 1893)	Danh tướng chống Pháp, quê quán làng Lê Động, huyện Hương Sơn, tỉnh Hà Tĩnh. Tham gia cuộc khởi nghĩa của Phan Đình Phùng đóng căn cứ ở Hương Khê, đóng góp nhiều công lao kháng Pháp. Khi làm Quản cơ, ông điều động nghĩa quân đánh đồn giặc rất dũng cảm, mở xưởng đúc vũ khí theo kiểu Âu Tây. Dùng mưu bắt sống Tuần phủ Đinh Nho Quang tay sai Pháp làm chần động dư luận Nghệ Tĩnh. Năm 1893, chỉ huy đội quân cảm tử tấn công tiền đồn ở Nghệ An, sau đó bị trúng đạn tử thương, Nhân dân đã lập đền thờ tưởng niệm ông ở làng Khê Thượng, huyện Hương Khê.	Đà Nẵng, TP. HCM, Quy Nhơn
18	<b>Cao Xuân Dục</b> (1842 - 1923)	Danh sĩ, quê ở xã Thịnh Mỹ, Đông Thành, Nghệ An. Năm 1877, đỗ Cử nhân, trải qua nhiều chức quan: Bộ Chánh Hà Nội, Tuần phủ Hưng Yên, Tổng tài Quốc sử quán, Chủ khảo Trường thi Hội - Quán Quốc Tử giám, Thượng thư Bộ Học, Cơ mật viện Đại thần... Ông là nhà sử học, nhà nghiên cứu xuất sắc của nước nhà. Ông để lại nhiều bộ sách rất giá trị về văn hóa, địa lý, sử học, hóa học như: <i>Quốc triều chánh biên toát yếu</i> , <i>Quốc triều Hương khoa lục</i> , <i>Quốc triều luật lệ toát yếu</i> , <i>Đại Nam dư địa chí ước biên...</i>	Huế, Đà Nẵng, TP. HCM, Quy Nhơn
19	<b>Cầm Bá Thước</b> (1858 - 1895)	Chỉ sĩ phong trào Cần Vương kháng Pháp, người dân tộc Thái ở châu Thường Xuân, tỉnh Thanh Hóa. Hưởng ứng lời kêu gọi kháng chiến dưới cờ khởi nghĩa của Phan Đình Phùng, ông cầm đầu các đội quân thuộc tỉnh Thanh Hóa. Sau ông tham gia cuộc khởi nghĩa của Tống Duy Tân, được cử làm Bang biện hai châu Thượng Xuân và Lang Chánh. Ông chủ trương kinh tài bằng cách đem ngọc quý bán lấy tiền mua quân lương khí giới. Ông tích cực hoạt động và hy sinh năm 1895.	TP. HCM
20	<b>Châu Mạnh Trinh</b> (1862 - 1905)	Danh sĩ thời Nguyễn, là con Cử nhân Châu Duy Trinh, quê làng Phú Thủy, xã Mễ Sở, huyện Văn Giang, tỉnh Hưng Yên. Ông nổi tiếng tài hoa, văn hay chữ tốt, tính lãng mạn, văn chương bay bướm thiên về tình cảm. Năm 1892, ông đỗ Tiến sĩ, được bổ tri phủ Lý Nhân, thuộc tỉnh Hà Nam, rồi thăng Án sát, trải qua các tỉnh Hà Nam, Hưng Yên, Bắc Ninh và Thái Nguyên. Năm 1903, ông cáo quan về dưỡng bệnh. Hai năm sau (1905) ông mất, hưởng dương 43 tuổi.	Huế, Đà Nẵng, An Giang, Quy Nhơn,

21	<b>Châu Thị Tế</b> (1766 - 1826)	Hiền phụ, có sách chép là Châu Thị Vĩnh Tế. Bà là vợ chánh của Thoại Ngọc Hầu Nguyễn Văn Thoại, tận tụy góp sức với chồng trong việc mưu phúc lợi cho dân chúng, tiếng nhân đức truyền xa. Từ đó vua Minh Mạng lấy tên chồng bà đặt cho con kinh đào Rạch Giá - Đông Xuyên (tức Long Xuyên ngày nay) là Thoại Hà, hòn núi Sập gần đây là Thoại Sơn, lại cho lấy tên bà đặt tên con kinh Châu Đốc - Hà Tiên là "Vĩnh Tế hà" (tức kinh Vĩnh Tế), núi Sam ở gần đây là "Vĩnh Tế sơn", làng bên cạnh núi là "Vĩnh Tế thôn". Sau khi mất, bà được phong là Nhân Tĩnh phu nhân.	Đà Nẵng, An Giang, Hoài Nhon
22	<b>Châu Thượng Văn</b> (1856 - 1908)	Nhà yêu nước kháng Pháp, hiệu là Thơ Đồng, người làng Minh Hương, huyện Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam (nay thuộc thị xã Hội An). Ông nhiệt thành yêu nước, cùng các đồng chí tâm giao hăng say tích cực hoạt động cứu nước. Năm 1908, nhân vụ kháng sưu chống thuế ông bị bắt giam. Ngay từ ngày vào ngục, ông tuyệt thực, chỉ uống nước trà cầm hơi. Trên 20 ngày, nhà cầm quyền vẫn nhẫn nại, lại đưa ông đi đày Lao Bảo. Nhưng đến Huế thì ông mất trong lao Phủ Thừa.	Quảng Nam, Đà Nẵng, Quy Nhơn
23	<b>Chữ Đồng Tử</b> (Trước CN)	Nhân vật thần thoại, một trong bốn vị bất tử thời Hồng Bàng, quê làng Chử Xá, xã Đa Hòa, Mỹ Sơn phủ Khoái Châu, tỉnh Hưng Yên. Ông gặp con gái vua Hùng Vương thứ III là Tiên Dung mà nên nghĩa vợ chồng, rồi bỏ hết vinh hoa phú quý, vợ chồng ông đến bộ Hoài Hoan (Nghệ An) theo học đạo với cao sĩ Phật Quang, lên núi lập am Quỳnh; trì chí tu hành. Thỉnh thoảng vợ chồng ông xuống núi; phàm nơi nào dân chúng đói khổ, bệnh tật vợ chồng ông đều tìm đến nghĩ cách giúp đỡ. Sau khi mất, dân chúng lập đền thờ ông ở nhiều nơi, xưng tụng ông là Chử tiên, hoặc Chử đạo tổ. Đền chính thờ ông ở xã Đa Hòa, tổng Mỹ Sơn, phủ Khoái Châu, tỉnh Hưng Yên. Hằng năm từ ngày 12 đến 16 tháng 3 là ngày hội.	Tiền Giang, TP.HCM
24	<b>Công Quỳnh</b> (1677 - 1748)	Danh sĩ thời Lê - Trịnh, tên thật là Nguyễn Quỳnh, còn gọi là Trạng Quỳnh, quê tại làng Bội Thượng, huyện Hoàng Hóa, tỉnh Thanh Hóa. Từng đỗ Hương cống nên còn gọi là Công Quỳnh. Ông thi đỗ Giải nguyên năm 1696, được bổ làm Giáo thụ huyện Thạch Thất, Phúc Lộc (Sơn Tây), Huấn đạo phủ Phụng Thiên ở kinh thành Thăng Long... Tuy không đỗ cao, nhưng ông nổi tiếng là người học hành xuất sắc. Tác phẩm còn lại của ông, gồm một số bài ký, văn tế và bài phú. Ông nổi tiếng với sự trào lộng, hài hước tạo nên nhiều giai thoại, nên dân gian thường gọi ông là Trạng Quỳnh dù ông không đỗ Trạng nguyên. Ông là bạn thơ của nữ sĩ Đoàn Thị Điểm.	Hà Nội, TP.HCM, Quy Nhơn
25	<b>Dã Tượng</b> (Thế kỷ XIII)	Danh tướng của Hưng Đạo Vương Trần Quốc Tuấn, đóng góp đặc lực trong cuộc kháng chiến chống quân Nguyên - Mông, ông là một trong 5 thuộc hạ tài giỏi và trung thành của Hưng Đạo Vương. Chính ông và Yết Kiêu đã góp công lớn lúc bắt Toa Đô.	Hà Nội, TP.HCM, Huế, Đà Nẵng, Khánh Hòa, Quy Nhơn
26	<b>Doãn Uẩn</b> (? - 1849)	Danh sĩ đời Minh Mạng, quê huyện Thư Trì, tỉnh Nam Định. Năm 1828, ông đỗ Cử nhân, làm quan đến Hữu thị lang bộ Hình. Năm 1833, ông tham dự cuộc tiểu trừ Nông Văn Vân ở Tuyên	Thái Bình, An

		Quang, Năm 1841, làm Tham tri, quyền Tổng đốc Thanh Hóa. Năm 1843, được chuyển vào Nam nhậm chức Tuần phủ An Giang. Tại đây ông tận tụy phục vụ nhân dân, có công mở mang, khai thác vùng đồng bằng sông Cửu Long. Trong thời gian tại chức ông nổi tiếng thanh liêm cần mẫn được triều đình khen là "An Tây mưu lược tướng", phong tước Tuy Tĩnh Tử. Ông tài kiêm văn võ, thơ ca của ông giàu thi tính, nhiều cảm xúc.	Giang
27	<b>Dương Bá Trạc</b> (1884 - 1944)	Chí sĩ yêu nước, quê ở Khoái Châu, Hưng Yên. Năm 1900, ông đỗ Cử nhân, nhưng không ra làm quan, tham gia việc cứu nước gặp nhiều gian khổ vẫn không nản chí. Năm 1904, ông cùng Phan Châu Trinh vào mật khu Yên Thế bàn việc cứu nước với Hoàng Hoa Thám. Sau đó cùng với các đồng chí đảm nhận việc giảng dạy ở trường Đông kinh Nghĩa thực Hà Nội và tham gia phong trào Duy Tân, hô hào bỏ lối học khoa cử, noi gương Nhật Bản duy tân tự cường. Năm 1908, ông bị Pháp bắt, kết án 15 năm biệt xứ đày đi Côn Đảo. Tháng 1/1917 ra tù, ông làm việc cho tờ <i>Nam Phong tạp chí</i> , với ý định dùng báo chí để khai thông dân trí, góp phần làm cho đất nước trở nên phú cường. Năm 1932-1935, ông làm chủ bút tờ <i>Văn học tạp chí</i> và tờ <i>Đông Tây báo</i> . Ông tham gia khởi thảo bộ <i>Việt Nam tự điển</i> , <i>Việt Nam văn phạm</i> và sáng lập nhiều tổ chức yêu nước, mong tìm một kế sách giúp nước nhà sớm được độc lập.	TP.HCM, Quy Nhơn
28	<b>Dương Đình Nghệ</b> (hay <b>Dương Diên Nghệ</b> ) (? - 937)	Danh tướng, ông là Thượng tướng của Khúc Thừa Hạo, hết lòng giúp họ Khúc chặn dân trị nước. Năm 923, nhà Nam Hán sang đánh, Khúc Thừa Mỹ bị bắt, ông tạm lánh, rồi chiêu tập hào kiệt cứu nước. Năm 931, ông hưng binh đánh tan quân đội của Thứ sử Nam Hán. Nhà Nam Hán lại đem quân sang, ông đón đánh chém luôn tướng giặc. Với chiến công lẫy lừng đó ông được nhân dân tin phục, suy tôn làm Tiết Độ sứ.	Đà Nẵng, Thanh Hóa, TP.HCM, Hà Nội, Quy Nhơn
29	<b>Dương Đức Nhan</b> (1442 - 1524)	Danh thần đời Lê Thánh Tông, quê xã Hà Dương, huyện Vĩnh Lại, tỉnh Hải Dương. Năm 1463, ông đỗ Tam giáp tiến sĩ. Làm đến Hữu thị lang bộ Hình, tước Dương Xuyên Hầu. Ông soạn bộ <i>Cổ kim thi gia tinh tuyển</i> cũng gọi là <i>Tinh tuyển chư gia luật thi</i> gồm 5 quyển 472 bài, sưu tập thơ của 13 nhà thơ cuối đời Trần, Hồ và Lê có chú thích do Lương Nhữ Hộc duyệt lại.	Đà Nẵng
30	<b>Dương Trục Nguyên</b> (1469 - 1509)	Danh sĩ thời Lê, quê ở làng Thượng Phúc, tỉnh Hà Đông (nay thuộc Hà Nội). Năm 1490, đỗ Nhị giáp Tiến sĩ. Ông có tài văn võ, có chân trong Tao đàn Nhị thập bát tứ đời Lê Thánh Tông. Năm 1492, giữ chức Hiệu lý Viện Hàn lâm đổi làm Hiến sát sứ tỉnh Hải Dương. Năm 1497, ông đi sứ sang Trung Quốc, về được cử làm Thủ doãn Thuận thiên. Năm 1509, thời Lê Tương Dục, đem binh từ Thanh Hoá tiến bức Đông Kinh, ông được cử làm Tán lý cầm quân đánh giặc. Năm 1512, được truy tặng là Đô ngự sử. Dân làng lập đền thờ phụng ông. Sau truy phong làm Phúc thần thượng đẳng.	Hà Nội
31	<b>Dương Văn An</b> (1514 - 1591)	Danh sĩ nhà Mạc, tự Tĩnh Phủ, quê xã Truy Lộc, huyện Lâm Thủy, tỉnh Quảng Bình. Năm 1547, đỗ Tam giáp tiến sĩ, nổi tiếng văn học, làm Lại khoa đô cấp sự trung, rồi thăng dần đến Tả thị lang bộ Lại, tước Sùng Nham Bá. Sau làm đến Thượng thư, tước Sùng Nham Hầu. Năm	Huế, Khánh Hòa, TP.HCM, Quy

		1591, ông mất, được tặng tước Tuấn Quận công. Ông soạn bộ <i>Ô châu cận lục</i> 6 quyển. Viết từ năm Cảnh Lịch 6 (1553), sửa chữa và ấn hành vào năm Quang Bảo 2 (1555) đời Mạc Phúc Nguyên, đến nay đã hơn 400 năm. Sách viết về núi sông, thành trì, phong tục, danh nhân miền Thuận Hóa từ khi mới khai khẩn đến thời dân ta Nam tiến.	Nhon
32	<b>Đào Cam Mộc</b> (? - 1015)	Đại thần nhà tiền Lê, không rõ năm sinh và quê quán. Cuối đời tiền Lê, ông cùng với sư Vạn Hạnh suy tôn Lý Công Uẩn lên ngôi, dứt nhà tiền Lê, dựng nghiệp Lý. Được phong tước Nghĩa Tín Hầu. Sau khi mất, Lý Thái Tổ truy tặng ông là Thái sư tước Á vương. Ông và Trịnh Văn Tú vốn là hai rường cột trong buổi đầu xây dựng nhà Lý.	TP.HCM, Đà Nẵng, Quy Nhơn
33	<b>Đào Công Chính</b> (1639 - 1709)	Danh thần đời Lê Thần Tông, quê xã Hội Yên, huyện Vĩnh Lại, trấn Hải Dương, nay là xã Cao Minh, huyện Vĩnh Bảo, Thành phố Hải Phòng. Ông thông minh từ bé, nổi tiếng thần đồng. Năm 12 tuổi đỗ Hương tiến. Đến năm 1661, đỗ Nhất giáp tiến sĩ, mới 22 tuổi. Ứng Chế đỗ thứ nhì. Năm 1667, ông làm phó sứ sang nhà Minh, làm quan đến Tả thị lang bộ Lại, tước Nam, vào hầu Kinh diên. Khi mất được truy tặng Tử tước. Sự nghiệp của ông được nhắc đến trong nhiều tài liệu viết về các danh y trong lịch sử y học cổ truyền Việt Nam. Bên cạnh đó ông cũng là một tác gia tham gia biên soạn <i>Đại Việt sử ký toàn thư</i> , một nhà ngoại giao kiệt xuất. Tác phẩm có giá trị nhất ông để lại là sách y học <i>Bảo Sinh Diên Thọ Toán Yếu</i> .	Đà Nẵng
34	<b>Đào Công Soạn</b> (1381 - 1458)	Danh thần đời Lê Thái tổ, tự Tân Khanh (có sách chép là Bảo Khanh), quê làng Thiện Phiến, huyện Tiên Lữ, tỉnh Hưng Yên. Khi kháng Minh, ông phục vụ trong quân đội Bình Định Vương Lê Lợi. Năm 1426, ông được bổ làm Hoàng môn thị lang, Tham tri chính sự. Rồi đi sứ Minh, về nước thăng làm Thượng thư bộ Hộ. Năm 1429, ông lại sang nhà Minh cầu phong và tâu về việc tìm con cháu nhà Trần. Xong được bổ làm Đông đạo tham tri. Năm 1435, ông làm việc ở Viện Thảm hình, kiêm Thượng thư bộ Lễ. Gặp khi có sứ Minh sang, ông đảm nhận việc ứng tiếp. Rồi lại làm Chánh sứ sang Minh. Phần nhiều luật lệ triều Lê do ông soạn. Tính ông khiêm nhường, cần kiệm, thơ ông thanh tao, bộ <i>Toàn Việt thi lục</i> của Lê Quý Đôn còn sao lại ba bài của ông đề là <i>Lão Mai</i> , <i>Trì tịch cảm hứng</i> , <i>Xuân nhật phong hữu bất ngộ</i> .	Đà Nẵng
35	<b>Đào Tông Nguyên</b> (TK XI)	Danh thần đời Lý Nhân Tông. Ông hết lòng sửa sang việc chính trị, văn hóa. Khoảng năm 1087, ông đi sứ nhà Tống, đưa voi sang cống và trình quốc thư đòi lại những châu huyện ở mạn Quảng Nguyên mà nhà Tống đã chiếm đoạt trước đó. Do tài ngoại giao khéo léo của ông, nhà Tống thuận trả Quảng Nguyên; đổi lại, ta trả cho họ những tù binh đã bắt được do công trận của Lý Thường Kiệt.	TP.HCM
36	<b>Đặng Chất</b> (1622 - 1683)	Danh thần đời Hậu Lê, quê làng Phù Đồng, huyện Tiên Du, phủ Từ Sơn, trấn Kinh Bắc (nay thuộc xã Phù Đồng, huyện Gia Lâm, Hà Nội), có sách chép là Đặng Công Chất. Năm 1661, ông đỗ Nhất giáp tiến sĩ, đứng đầu khoa này, ứng chế cũng đỗ đầu. Ông bản tính ngay thẳng, nổi tiếng thông minh, hiếu học. Khi xuất chính rất mực thanh cần làm đến Tham tụng, Thượng thư bộ Binh, tước Tử, nhiều lần đi sứ nhà Minh. Nhà vua vẫn thường vời ông vào cung điện giảng	TP.HCM, Quy Nhơn

		sách. Sau được phong Gia Tĩnh đại phu, Bồi tụng, Thượng thư bộ Lại, tước Bá. Khi làm Đô đốc, Tổng tài ở Sử quán, ông hiệp với Hồ Sĩ Dương, Đào Công Chính, Thiêm Sĩ Lâm, Nguyễn Công Vọng đề tựa bộ sách <i>Lam sơn thực lục</i> , sửa lại và khắc bản in mới trong năm 1676. Ông cũng soạn bài văn bia ở đền Trần Vô tức đền thờ Trần Thiên Chân Võ đế quân ở phường Thụy Chương (Hà Nội).	
37	<b>Đặng Dung</b> (1373 - 1414)	Danh tướng đời Hậu Trần, quê ở huyện Thiên Lộc (nay là Can Lộc), tỉnh Hà Tĩnh. Con của Tri phủ Hóa Châu Đặng Tất. Ông cùng với Nguyễn Cảnh Dị, Nguyễn Súy ra Thanh Hóa rước Trần Quý Khoách vào Nghệ An lập làm vua Trùng Quang, tiếp tục kháng chiến chống quân Minh xâm lược. Trải qua nhiều trận đánh lớn ở Mô Độ Thiên Quan, Thái Già ông từng làm cho quân Minh phải khiếp sợ. Ngoài việc cầm quân đánh giặc, ông còn là một nhà thơ, ông có bài thơ <i>Thuật hoài</i> lưu lại hậu thế, nói lên nỗi niềm uất hận và thương cảnh nước mất nhà tan. Lúc sa cơ, ông bị giặc Minh bắt cùng với Nguyễn Cảnh Dị, Nguyễn Súy và vua Trần Quý Khoách, ông vẫn giữ lòng trung bất khuất với lý tưởng và hoài bão của mình.	Hà Nội, Huế, TP.HCM, Đà Nẵng, Quy Nhơn
38	<b>Đặng Huy Trứ</b> (1825 - 1874)	Danh sĩ thời Nguyễn, quê ở huyện Hương Trà, tỉnh Thừa Thiên Huế. Ông làm quan nổi tiếng thanh liêm thương dân hết mực, từng được cử đi sứ các nước Trung Quốc, Triều Tiên, Thái Lan. Ông là nhà cách tân thời Nguyễn thế kỷ XIX, là người đem nghề nhiếp ảnh vào nước ta nên được xem là Tổ nghề nhiếp ảnh Việt Nam. Ông để lại một số tác phẩm tiêu biểu: <i>Đặng Hoàng Trung thi văn sao, Tì thụ yếu qui, Đặng dịch trai ngôn hành lục, Tứ thập bát hiếu, Khang Hy canh chức đồ, Việt sử thánh huấn diễn nghĩa, Nữ giới diễn ca...</i>	Huế, Đà Nẵng, Quy Nhơn
39	<b>Đặng Lộ</b> (TK XIII)	Danh thần đời Trần Hiến Tông. Ông học rộng, là người có óc khoa học, phát minh. Ông làm quan chức Hậu nghị lang, ông thường lưu tâm khảo nghiệm về thiên văn, lịch số. Chính ông đã sáng chế máy trắc nghiệm khí hậu, khảo sát hình tượng ở trên trời, gọi là Linh lung nghi. Do sự chỉ dẫn của ông, Trần Hiến Tông cho sửa đổi quyển lịch thụ thời, gọi là Hiệp kỉ lịch. Khoa thiên văn, toán định lịch số, đời bấy giờ có ông mà phát triển khả quan hơn xưa. Ông được xem như nhà khoa học thực nghiệm ra đời sớm nhất của nước ta vào thời phong kiến.	TP.HCM, Khánh Hòa, Quy Nhơn
40	<b>Đặng Minh Khiêm</b> (TK XVI)	Danh thần đời Lê Thánh Tông, ông dòng dõi Đặng Tất. Nguyên tổ quán huyện Thiên Lộc (Can Lộc), tỉnh Hà Tĩnh, sau dời ra xã Mạo Bỏ, huyện Sơn Vi, tỉnh Sơn Tây. Năm 1501, ông làm Thị thư Viện Hàn lâm, đi sứ nhà Minh. Năm 1509, ông lại đi sứ lần nữa, khi về đổi làm Tả thị lang bộ Lại, rồi thăng Thượng thư bộ Lễ, kiêm Phó tổng tài Sử quán coi việc ở Chiêu văn quán, Tú lâm cuộc. Khoảng năm 1516-1522, đời Lê Chiêu Tông, ông nhận việc sửa bộ <i>Đại Việt sử kí</i> . Gặp lúc trong nước có nhiều biến cố, giữa triều đình ông luôn giữ khí tiết cứng cỏi không ai lay chuyển được.	Đà Nẵng, TP.HCM
41	<b>Đặng Như Mai</b> (? - 1874)	Chí sĩ yêu nước, quê quán Nghệ An. Là người nhiệt thành yêu nước, đứng lên cùng Tú tài Trần Tấn chỉ đạo cuộc kháng chiến chống Pháp, lập chiến khu ở vùng Nghệ Tĩnh. Nghĩa quân,	Đà Nẵng, Nghệ An



		văn thân dưới sự điều khiển của ông, thanh thế lừng lẫy. Sau thực dân Pháp đem quân vây đánh, chống nhau với giặc suốt 6 tháng, dần dần nghĩa quân tan rã. Ông tử tiết năm 1874.	
42	<b>Đặng Tất</b> (? - 1409)	Danh tướng thời kháng Minh, ông là thân phụ của tướng Đặng Dung, quê ở Thiên Lộc, Hà Tĩnh. Cuối đời Trần sang đời Hồ, ông được Hồ Quý Ly trọng dụng, bổ làm Tri phủ Hóa Châu. Đến năm 1407, ông có công giúp vua Trần đánh quan quân nhà Minh, thu phục cả một vùng rộng lớn. Sau nghe lời gièm pha, vua sai giết ông và Nguyễn Cảnh Chân. Ông mất năm 1409.	Hà Nội, Khánh Hòa, Huế, TP.HCM, Quy Nhơn
43	<b>Đặng Thái Thân</b> (1873 - 1910)	Chí sĩ yêu nước, quê ở xã Nghi Thái, huyện Nghi Lộc, tỉnh Nghệ An. Ông đỗ đầu xứ nên gọi là Xứ Đặng, ông cũng là học trò và đồng chí của Phan Bội Châu. Ông là thành viên lập ra hội Duy tân, ủng hộ phong trào Đông du, là người phụ trách, chuyên lo công việc của hội Duy tân bố trí cho người xuất dương. Năm 1908, thực dân Pháp bắt nhiều nhân sĩ, trí thức yêu nước tham gia phong trào kháng thuế ở miền Trung, ông rút vào núi hoạt động. Năm 1910, ông về hoạt động tại làng Phan Thôn, huyện Nghi Lộc thì bị địch vây, thế cùng ông đã dùng súng chống cự quyết liệt và đã hy sinh anh dũng.	Hà Nội, Huế, Nghệ An, Đà Lạt, Quy Nhơn
44	<b>Đặng Trần Côn</b> (? - 1745)	Danh sĩ đời Lê, quê xã Nhân Mục, huyện Thanh Trì, Hà Nội. Thuở nhỏ, ông thông minh, hiếu học. Ông thi đỗ Hương Cống, được bổ Phủ học huấn đạo, rồi làm Tri huyện Thanh Oai, sau thăng Chiến khanh ngự sử đài. Ông là tác giả khúc ngâm <i>Chinh phụ</i> lừng danh, sau được Đoàn Thị Điểm phiên dịch ra quốc âm. Ngoài ra ông còn để lại các tác phẩm: <i>Tiêu tương bát cảnh</i> (thơ), <i>Bích câu kỳ ngộ</i> (truyện thơ)...	TP.HCM, Hà Nội, Quy Nhơn,...
45	<b>Đặng Đoàn Bằng</b> (1887 - 1938)	Chí sĩ yêu nước, nhà văn cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX, tên thật là Đặng Tử Mẫn, quê xã Hành Thiện, tỉnh Nam Định. Ông từng sát cánh với Phan Bội Châu hoạt động cứu nước. Ông cùng với Đặng Bình Thành và Phạm Chấn Yêm là ba ủy viên đặc trách kinh tế trong hội Duy Tân. Khi bị Chính phủ Nhật trục xuất, ông sang Trung Quốc, từng đảm nhận việc chế tạo bom, lựu đạn. Năm 1908, ông gia nhập hội Đông Á đồng minh. Năm 1912 Hội Việt Nam quang phục ra đời. Ông và Mai Lão Bạng làm ủy viên kinh tế trong Ban chấp hành. Ông mất năm 1938, để lại nhiều tác phẩm thơ văn có giá trị, tiêu biểu như: <i>Việt Nam nghĩa liệt sử</i> bằng chữ Hán.	Nam Định, Quy Nhơn
46	<b>Đặng Thúc Hứa</b> (1870 - 1931)	Chí sĩ yêu nước, quê ở làng Lương Điền, huyện Thanh Chương, tỉnh Nghệ An. Ông đỗ Tú tài Hán học. Năm 1905, xuất dương sang Nhật, sau được Phan Bội Châu phái về hoạt động ở Thái Lan. Giặc Pháp từng sai người sang mua chuộc ông, đều bị ông phản đối. Tại Thái Lan, ông làm chủ nhiệm tờ Đông Thanh xuất bản ở Ban Động, thuộc tỉnh Phi Chịt từ 1927 đến 1930. Đến năm 1931, ông từ trần ở Oudoune thuộc khu đông bắc Thái Lan, thọ 61 tuổi.	Nghệ An
47	<b>Đặng Tử Kính</b> (1875 - 1928)	Chí sĩ yêu nước, quê ở Nghi Lộc, Nghệ An, là bạn đồng chí với Phan Bội Châu. Ông nhiệt thành yêu nước, hăng say hoạt động cứu nước. Năm 1906, ông sang Nhật, Trung Hoa liên hệ các tổ chức cách mạng. Năm 1909, sang Xiêm phụ trách kinh tài cho tổ chức cách mạng ở trong và ngoài nước. Văn thơ yêu nước của ông còn truyền tụng nhiều ở trong và ngoài nước.	Đà Nẵng

48	<b>Đặng Xuân Bảng</b> (1828 - 1910)	Danh y thời Nguyễn, quê ở xã Hành Thiện, phủ Xuân Trường, tỉnh Nam Định. Ông đỗ Tú kép hai khoa 1846 và 1848. Năm 1856 đỗ Tiến sĩ. Ông làm quan giữ các chức Tuần phủ Hải Dương, Đốc học tỉnh Nam Định. Ông học rộng, thích nghiên cứu thiên văn, y học, nhất là dược thảo. Ông để lại nhiều tác phẩm giá trị: <i>Nam phương danh vật bị khảo</i> , <i>Độc sử bị khảo</i> , <i>Việt sử cương mục tiết yếu</i> , <i>Khâm định tập vận trích yếu</i> ...	Nam Định, Hà Nội
49	<b>Đinh Công Tráng</b> (1842 - 1887)	Chỉ sĩ Cần Vương kháng Pháp, quê quán làng Tráng Xá, huyện Thanh Liêm, tỉnh Hà Nam. Hưởng ứng chiêu Cần Vương, ông chiêu tập và lãnh đạo nghĩa quân hùng cứ ở chiến khu Ba Đình thuộc huyện Nga Sơn, tỉnh Thanh Hóa, chống nhau với quân Pháp suốt 3 năm từ 1885 - 1887. Năm 1887, sau nhiều lần thất bại, quân Pháp tập trung lực lượng mạnh đánh suốt mấy ngày liền mới phá được thành. Nghĩa quân của ông bị tổn thất nặng phải rút lui về Nghệ An, chẳng may ông bị trúng đạn tử nạn tháng 10/1887. Ông đã nêu một tấm gương sáng về chủ nghĩa yêu nước và lòng quả cảm chống ngoại xâm.	Huế, Hà Nội, Nghệ An, Đà Nẵng, TP.HCM, Quy Nhơn
50	<b>Đinh Lễ</b> (? - 1427)	Danh tướng kháng Minh, quê quán huyện Thụy Nguyên, tỉnh Thanh Hóa. Ông vốn là cháu ngoại Lê Lợi, vì nhờ lập được chiến công to lớn nên được mang họ vua nên cũng được gọi là Lê Lễ. Ông cùng với em là Đinh Liệt dẫn thân cứu nước. Năm 1426 ông cùng Lê Truyen mở màn trận Tụy Động đại phá giặc Minh, giết hơn 5 vạn địch quân. Ông được nhà Nguyễn liệt vào hàng đệ nhất công thần đời Lê Thái Tổ.	Hà Nội, TP.HCM, Quy Nhơn
51	<b>Đinh Liệt</b> (1400 - 1471)	Danh tướng kháng Minh, ông là em Đinh Lễ, tướng dưới trướng Bình Định vương Lê Lợi. Trong trận Chi Lăng, ông giết tướng Minh là Liễu Thăng, được phong làm Tư Mã. Năm 1434, quân Chiêm sang đánh cướp, ông đem quân dẹp yên. Năm 1470, ông hộ giá Lê Thánh Tông đi đánh Chiêm thành, tiến chiếm được thành Đồ Bàn. Năm sau, ông mất, được truy phong là Mục Vương.	Khánh Hòa, Đà Nẵng, Hà Nội, Quy Nhơn
52	<b>Đoàn Nhữ Hải</b> (1280 - 1336)	Danh thần đời Trần, quê ở Gia Lộc, Hải Dương. Thuở nhỏ, ông nổi tiếng ham học và hay chữ, được vua Trần Anh Tông phong làm Trung tán. Năm 1312, được cử đi sứ nước Chiêm Thành sau về phong làm Tham Tri chính sự. Đời vua Trần Hiến Tông, ông làm đốc tướng cùng vua thân chinh đi đánh Ai Lao và bị tử trận. Sau khi mất ông được phong phúc thần và được lập miếu thờ.	Hà Nội, Huế, TP.HCM, Quy Nhơn
53	<b>Đoàn Thị Điểm</b> (1705 - 1748)	Thi sĩ, quê gốc ở thôn Trung Phú, xã Hiến Phạm, huyện Văn Giang, xứ Kinh Bắc, nay thuộc huyện Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên. Xuất thân từ một gia đình Nho học, có anh là Đoàn Doãn Lâm một danh sĩ nổi tiếng lúc bấy giờ. Bà giỏi văn chương thi phú từ nhỏ, bà từng dạy học trong cung cấm và cả ở ngoài dân gian. Bà đã dịch nguyên tác chữ Hán bản <i>Chinh Phụ Ngâm</i> của Đặng Trần Côn sang chữ Nôm. Bà sáng tác nhiều thơ văn xứng họa với anh trai và chồng, song phần lớn đều bị thất lạc. Duy còn một bản <i>Tục truyện kỳ</i> cũng gọi là <i>Truyện kỳ tân phá</i> (gồm 3 truyện <i>Hải khẩu linh từ</i> , <i>Vân Cát thần mã</i> , <i>An áp liệt nữ</i> ) lưu truyền rộng rãi...	Hà Nội, Nghệ An, TP.HCM, Đà Nẵng, Quy Nhơn

54	<b>Đốc Ngữ</b> (? - 1892)	Võ quan nhà Nguyễn, tên thật là Nguyễn Đức Ngữ, quê xã Xuân Phú, huyện Phúc Thọ, tỉnh Hà Tây (nay là Hà Nội). Khi Pháp đánh Bắc Kỳ lần thứ nhất (1873), ông có mặt trong đội quân của triều đình Huế đóng ở Sơn Tây. Do chiến đấu dũng cảm, lập được nhiều chiến công, ông được thăng chức Đốc binh, từ đó có tên gọi là Đốc Ngữ. Ông là một trong những người có đóng góp lớn cho các trận đánh tại Cầu Giấy, thành Sơn Tây. Đến năm 1890, ông đem quân đến vùng Thanh Sơn (Phú Thọ) lập căn cứ riêng, rồi lần lượt mở rộng hoạt động suốt dọc hai bờ sông Hồng và sông Đà chống Pháp. Trong cuộc chiến đấu, ông còn liên kết với Tổng Duy Tân ở Thanh Hóa. Nghĩa quân đã đánh nhiều trận oanh liệt, nhất là trận Chợ Bờ (tỉnh lỵ Hòa Bình). Ông hy sinh ngày 7/8/1892.	Hà Nội, Đà Nẵng
55	<b>Đội Cấn</b> (1881 - 1918)	Anh hùng kháng Pháp, tên thật là Trịnh Văn Đạt, quê ở huyện Vĩnh Lạc, tỉnh Vĩnh Phúc. Là người có lòng yêu nước nhưng ứng mộ lính tập thay anh trai làm Đội trong cơ binh của Pháp, nên gọi là Đội Cấn. Ông kết bạn với các đồng ngũ thường bàn bạc việc khởi nghĩa, nổi dậy chống chính quyền Pháp ở Thái Nguyên. Ngày 30/1/1917, ông cùng chí sĩ Lương Ngọc Quyến phát động khởi nghĩa phá ngục, chiếm đồn Thái Nguyên. Nghĩa quân làm chủ tỉnh lỵ Thái Nguyên từ 30/8 - 5/9, sau đó không cầm cự được phải rút lui. Ông tiếp tục điều động quân sĩ kháng chiến ở khu căn cứ Núi Pháo. Bị địch bao vây, nghĩa quân lần lượt hy sinh, ông cũng tự sát tháng 11/1918.	Hà Nội, Quy Nhơn, Thái Nguyên
56	<b>Đội Cung</b> (1903 - 1941)	Anh hùng kháng Pháp, tên thật là Nguyễn Duy Cung, quê ở xã Đông Thọ, huyện Đông Sơn (nay thuộc TP Thanh Hoá), ông là một sĩ quan người Việt giữ chức đội trưởng lính Khố xanh trong quân đội Pháp, nên gọi là Đội Cung. Ông đã vận động binh lính Khố xanh mưu đồ khởi nghĩa chống Pháp. Tháng 1/1941 ông tổ chức đánh chiếm đồn Rạng (ở Thanh Chương), sau đó kéo sang chiếm đồn Đô Lương (Anh Sơn), giết Tây đoan, rồi kéo lực lượng về thành phố Vinh chiếm tỉnh lỵ Nghệ An. Nhưng giặc Pháp đã kịp đề phòng đồng thời tổ chức phản công, dồn lính đàn áp dập tắt cuộc binh biến. Cuộc khởi nghĩa thất bại, ông bị thực dân Pháp bắt và xử bắn.	Hà Nội, Huế, TP.HCM, Quy Nhơn
57	<b>Đội Quyên</b> (1859 - 1917)	Thủ lĩnh nghĩa quân chống Pháp ở Nghệ Tĩnh, hiệu Đại Đầu, tục gọi Đội Quyên, quê tổng Yên Hồ, huyện Đức Thọ, tỉnh Hà Tĩnh. Từ năm 1885 ông theo Lê Ninh, rồi về giúp Phan Đình Phùng. Chính ông cùng Cao Thắng phụ trách chế tạo vũ khí cho nghĩa quân. Sau khi Phan Đình Phùng mất (1895) ông theo Phan Bội Châu ra nước ngoài một thời gian rồi về hoạt động ở Nghệ Tĩnh, liên kết với Ngô Quảng, Hồ Bá Phấn, Nguyễn Thị Thanh. Có lần ông cùng với Phạm Văn Ngôn đến gặp Hoàng Hoa Thám ở Yên Thế. Năm 1916 ông bị giặc Pháp truy lùng, cuối cùng không thoát được, ông tự sát hi sinh trong đêm 20/8/1917.	Nghệ An
58	<b>Hàn Thuyên</b> (1229 - ?)	Văn thân, danh sĩ đời Trần, tên thật là Nguyễn Thuyên, quê ở Nam Sách, tỉnh Hải Dương. Ông đỗ Thái học sinh năm 1256, làm quan trải mấy triều vua Trần Thái Tông, Thánh Tông, Nhân Tông. Ông là tác giả nhiều bài thơ, trong đó có tập thơ <i>Phi sa giản tập</i> viết bằng chữ Nôm. Thơ ông viết về thiên nhiên cây cỏ, thanh thản mà tao nhã. Ông được xem là người đầu tiên truyền bá	Vũng Tàu, TP.HCM, Hà Nội, Đà Nẵng,

		chữ Nôm. Ông nổi tiếng với bài <i>Văn tế cá sấu</i> viết tháng 8/1282, lúc đó đương chức Thượng thư Bộ Hình. Bài văn tế được vua Trần cảm kích vì có tính chất thần chú đuổi cá sấu đi, đem lại cuộc sống bình yên cho dân chài sông nước và cho ông đổi mang danh Hàn Thuyên (chữ Hàn như họ của Hàn Dũ đời Đường).	Quy Nhơn
59	<b>Hoàng Diệu</b> (1828 - 1882)	Danh sĩ, võ tướng, quê quán làng Xuân Đài, huyện Diên Phước, tỉnh Quảng Nam. Ông học cao, đỗ Cử nhân năm 1848, đỗ Phó bảng năm 1853. Sơ bổ Tri huyện Tuy Phước, rồi thăng Tri phủ Tuy Viễn (Bình Định), sau được bổ đi nhiều nơi và thăng lên Tổng Đốc lãnh hàm Thượng thư Bộ Hình. Đầu năm 1882, quân Pháp tạo có âm mưu cướp thành Hà Nội. Với cương vị Tổng đốc Hà Nội – Ninh Bình, ông chỉ huy quân sĩ chiến đấu đến cùng, nhưng một số quan lại hèn nhát sớm đầu hàng giặc, nên cuộc chiến đấu nhanh chóng thất bại. Hoàng Diệu thảo di biểu gửi vua Tự Đức, rồi dùng khăn bịt đầu thắt cổ tự tử, hưởng dương 54 tuổi. Ông là vị quan nổi tiếng thanh liêm chính trực, quyết đoán, một vị chỉ huy quả cảm, rất mực thương binh lính, được sĩ phu Bắc Hà kính phục.	Hà Nội, Đà Nẵng, Vũng Tàu, Quy Nhơn
60	<b>Hoàng Hoa Thám</b> (1858 - 1913)	Anh hùng chống Pháp, tên thật là Trương Văn Thám, người làng Ngọc Cục, huyện Yên Thế, tỉnh Bắc Giang. Ông vốn là bộ tướng của nhóm nghĩa quân Trần Quang Loan hưởng ứng phong trào Cần Vương đánh Pháp. Năm 1887 ông trở thành Đề lĩnh, lãnh tụ nghĩa quân Yên Thế với chiến khu và địa bàn hoạt động gồm nhiều tỉnh khiến cho quân Pháp kinh hoàng. Ông thường được gọi là Đề Thám với hỗn danh Hùm xám Yên Thế. Nghĩa quân Yên Thế do ông lãnh đạo lập khu tự trị, củng cố lực lượng, vũ khí, tiếp xúc với các nhà chí sĩ yêu nước quyết tâm kháng chiến đến cùng. Nhưng tiếc rằng sau đó, Đề Thám bị thuộc hạ phản bội làm tay sai cho giặc ám hại. Ông mất năm 1913, hưởng dương 55 tuổi. Cuộc khởi nghĩa nông dân Yên Thế bị dập tắt, nhưng ý chí đánh Pháp giành độc lập cho non sông đất nước vẫn sống mãi	Đà Nẵng, TP.HCM, Yên Bái, Khánh Hòa, Quy Nhơn
61	<b>Hồ Bá Kiện</b> (1872 - 1915)	Anh hùng kháng Pháp, con của Án sát Hồ Bá Ôn, quê làng Quỳnh Đôi, huyện Quỳnh Lưu, tỉnh Nghệ An. Ông đỗ Cử nhân, sau khi cha hy sinh vì nước, ông cũng dần thân tham gia chống quân xâm lược. Từ năm 1905, ông cùng với các chí sĩ lo việc vận động phong trào Đông du. Ít lâu sau, ông bị bắt ở Hưng Yên, rồi bị đày đi Lao Bảo. Trong tù, ông liên lạc được với anh em tù nhân và binh lính, lãnh đạo cuộc nổi dậy phá khám, cướp súng, đưa nhau vào rừng tìm đường qua Xiêm. Từ đó ông sống và hoạt động tại Thái Lan. Năm 1915, bọn cầm quyền Pháp cho lính theo dõi, bao vây, ông cùng các đồng chí trốn thoát, nhưng đã hy sinh tại vùng núi Bản Ta Tha, hưởng dương 43 tuổi. Nhân dân và kẻ sĩ trong nước nghe tin ông mất vô cùng thương tiếc.	TP.HCM, Nghệ An
62	<b>Hồ Bá Phấn</b> (? - 1920)	Anh hùng kháng Pháp, tục gọi Đội Phấn, người tỉnh Hà Tĩnh. Mặc dù bị sung vào hàng ngũ lính tập của giặc Pháp, nhưng ông vẫn ngầm giao kết với chí sĩ bên ngoài, quyết chờ cơ hội đánh trả lại giặc Pháp. Tháng 5 năm Mậu thân 1908, nhân cuộc kháng sưu nổi ra, ông chỉ huy nhóm nội tuyến nổi lên đánh thành Hà Tĩnh, bị giặc Pháp điều động binh lính đàn áp, ông rút chạy lên thượng du hội với các nghĩa đảng ở rừng núi. Ông cùng các nghĩa quân đánh phá giặc đóng	TP.HCM

		quanh vùng Nghệ Tĩnh. Hào khí của ông được sĩ phu khen ngợi, trọng vọng, biểu dương nhiệt tình yêu nước và lòng dũng cảm kiên cường của ông. Năm 1920, ông bị giặc Pháp bắt, đem xử chém ở quán Thầu Đậu (Vinh - Nghệ An).	
63	<b>Hồ Bá Ôn</b> (1854 - 1883)	Anh hùng kháng Pháp, quê làng Quỳnh Đôi, huyện Quỳnh Lưu, tỉnh Nghệ An. Ông đỗ Cử nhân năm 1870, năm 1875 đỗ Phó bảng, làm Án sát Nam Định, nổi tiếng liêm chính. Năm 1883, giặc Pháp đánh chiếm thành Nam Định, ông chỉ huy quân chống giữ và tử trận, được truy tặng hàm Quang Lộc tự khanh, thờ ở đền Trung Nghĩa.	Đà Nẵng, Nghệ An, An Nhơn
64	<b>Hồ Học Lãm</b> (1884 - 1942)	Chí sĩ yêu nước, quê làng Quỳnh Đôi, huyện Quỳnh Lưu, tỉnh Nghệ An. Ông nhiệt tình yêu nước, từ năm 1906 hưởng ứng phong trào Đông Du, Duy tân sang Nhật Bản học tập. Ít lâu sau, du học sinh ở Nhật bị giải tán và trục xuất, ông sang Trung Quốc, ngụ ở Bắc Kinh đưa thư Trình đô thống Lục quân là Đoàn Kì Thụy và được vào học trường võ bị Bắc Kinh. Tốt nghiệp trường võ bị, ông trở thành một sĩ quan trong quân đội Trung Quốc nhưng lòng ông luôn hướng về Tổ quốc, căn nhà ông ở là một cơ sở tiếp đón các đồng chí Việt Nam đến sinh hoạt. Ông là ủy viên huấn luyện cho Việt Nam Quang phục hội của Phan Bội Châu. Đời ông được hầu hết các sĩ phu quý trọng thương mến. Ông có bài thơ trường thiên cảm tác về nỗi xót xa của người dân mất nước dưới ách thống trị của bọn cướp nước. Ông mất tại Quế Lâm (Trung Quốc) năm 1942.	TP. HCM, Nghệ An, Đà Nẵng
65	<b>Hồ Huân Nghiệp</b> (1829 - 1864)	Liệt sĩ kháng Pháp, Thi sĩ, tên chữ là Thiệu Tiên, quê làng An Định, huyện Bình Dương, tỉnh Gia Định (nay thuộc Thành phố Hồ Chí Minh). Đương thời ông nổi tiếng thơ văn, có khí tiết, được sĩ phu trọng vọng. Ngoài 30 tuổi, vẫn xem thường công danh, từ chối mọi sự cám dỗ về danh lợi ở yên dạy học, nuôi mẹ già. Năm 1862, liên quân Pháp - Ý đánh chiếm ba tỉnh miền Đông Nam Bộ, ông đứng lên theo Trương Định kháng chiến, coi sóc phủ Tân Bình, lo liệu về mặt quân tiếp vụ cho nghĩa quân. Năm 1864, ông sa vào tay giặc và bị giết, hưởng dương 35 tuổi.	TP HCM, Quy Nhơn
66	<b>Hồ Phi Tích</b> (1675 - 1734)	Văn thần đời Lê Hi Tông, quê làng Hoàn Hậu, tỉnh Nghệ An. Năm Canh thìn 1700, ông đỗ tiến sĩ, 25 tuổi, làm đến Ngự sử. Năm Tân mão 1711, đời Lê Dụ Tông, ông dâng sớ điều trần nhiều việc ích nước lợi dân, được ban thưởng bạc và lụa. Sau ông đi sứ có công, được giao cho nhiệm vụ kinh lí địa giới tỉnh Tuyên Quang - Hưng Hóa. Năm Kỉ Dậu 1729, nạn lụt xảy ra, ông tận lực lo việc cứu lụt, phát thóc kho ở Vị Hoàng chẩn cấp cho nhân dân bị thiên tai. Ông làm quan đến Thượng thư bộ Hình, tước Quận công, rồi cáo quan về hưu.	Nghệ An, Đà Nẵng
67	<b>Hồ Trung Lượng</b> (1860 - 1942)	Danh sĩ, nhà giáo dục đời Thành Thái. Người huyện Duy Xuyên, tỉnh Quảng Nam. Năm 1891, ông đỗ cử nhân. Năm 1892 đỗ Tiến sĩ, 32 tuổi. Được bổ Tri phủ Tư Nghĩa, rồi thăng Đốc học Bình Định. Trong một khoa khảo hạch ở tỉnh Bình Định, do ông làm chủ khảo, xảy ra việc Phan Châu Trinh, Huỳnh Thúc Kháng, Trần Quý Cáp phổ biến bài thơ <i>Chí thành thông thánh</i> và bài phú <i>Danh sơn Lương ngọc</i> làm vang động cả nước về chính trị văn hóa, cảnh tình sĩ phu trong học giới rất mạnh. Tuy ông biết rõ tác giả bài thơ, bài phú ấy đích thực của ba nhà chí sĩ trên, nhưng ông không hề tiết lộ với bọn quan lại tay sai hồi ấy. Đương thời các chí sĩ yêu nước	Đà Nẵng

		như Phan Châu Trinh, Huỳnh Thúc Kháng, Trần Quý Cáp... rất kính trọng và hâm mộ ông về tài đức.	
68	<b>Huyền Trân Công Chúa</b> (1287 - ?)	Công chúa, con gái duy nhất của vua Trần Nhân Tông, em vua Trần Anh Tông. Năm 1306, bà được gả cho vua Chăm là Chế Mân để đổi lấy 2 châu Ô, Lý (từ đèo Hải Vân, Thừa Thiên đến phía bắc Quảng Trị ngày nay). Năm 1307, vua Chiêm mất, vua Trần cho người sang tìm cách cứu bà về nước để khỏi bị hỏa táng theo tục lệ của người Chăm-pa. Hậu thế xem bà như người có công khai canh ra vùng đất Thuận Hoá. Hiện ở vùng Quảng Trị, Thừa Thiên Huế, Quảng Nam và nhiều nơi khác lập đền miếu thờ bà.	Huế, Đà Nẵng, TP.HCM, Quy Nhơn
69	<b>Huỳnh Bá Chánh</b> (1842 - 1886)	Liệt sĩ Cần vương chống Pháp, quê ở làng Khái Đông, huyện Hòa Vang, tỉnh Quảng Nam. Nhân dân thường gọi ông là cụ Ngự Quảng Cái, vì ông làm quan đến chức Ngự sử tại triều. Tính ông khảng khái và bất khuất. Từ năm 1885, ông cùng Trần Văn Dư, Huỳnh Thanh Hà (tức Nguyễn Duy Hiệu) tích cực hoạt động chống Pháp trên địa bàn Trung Lộc (Quế Sơn). Ông thường tuyên bố: "Ninh vi kẻ thù, bất vi ngu hầu". (Thà làm đầu gà, không thêm làm đuôi trâu). Ông cùng nghĩa quân chống Pháp từ năm 1885 - 1886. Đến khi sa vào tay giặc, không chịu khuất phục, ông bị giặc hành hình nơi bến đò Chợ Cùi (nay thuộc huyện Duy Xuyên, gần cầu Cầu Lâu, trên quốc lộ 1, sông Thu Bồn).	Đà Nẵng, TP.HCM, Huế
07	<b>Huỳnh Côn</b> (1850 - 1925)	Nhà văn hoá, đại thần cuối triều Nguyễn, quê làng Trung Bính, xã Bảo Ninh, Đông Hới, tỉnh Quảng Bình. Xuất thân trong một gia đình nhà Nho. Năm 1867, ông đỗ Tú tài, năm sau thi đỗ Cử nhân, đến năm 1877 thi đỗ Phó bảng. Ông làm quan trải qua nhiều chức vụ, thăng giáng nhiều lần, sau giữ chức Thượng thư Bộ Hộ, Bộ Công rồi Phụ chánh Đại thần cho vua Duy Tân. Ông từng hiến nhiều kế sách giúp triều đình phát triển kinh tế, giữ giá tiền tệ, tăng lương cho quan lại, tham gia Hội đồng cải cách giáo dục... và âm thầm ủng hộ khởi nghĩa Duy Tân chống Pháp. Ông là vị quan thanh liêm, để lại tiếng thơm cho hậu thế. Để lại những tác phẩm chính: <i>Trung Việt được tính hợp biên, Quảng Bình khoa lục, Chiêm Thành khảo, Hà Nguyên thi khảo..</i>	Quảng Bình, Quy Nhơn
71	<b>Huỳnh Mẫn Đạt</b> (1807 - 1883)	Nhân sĩ, nhà thơ yêu nước cận đại. Quê huyện Tân Long, tỉnh Gia Định. Thuở trẻ ông học tại Gia Định, năm Tân Mão 1831, ông đỗ cử nhân, nổi tiếng văn chương làm Tuần phủ ở Hà Tiên. Khi quân Pháp xâm chiếm miền Nam, ông cáo quan về ở ẩn tại Rạch Giá. Huỳnh Mẫn Đạt là chiến sĩ trên mặt trận văn hóa góp công rất nhiều trong công cuộc chống Pháp xâm lược hồi đầu thế kỉ. Ông còn là một nhà thơ nổi tiếng của miền Nam. Khi ông mất, ở Văn Xương Các (Văn Thánh) Vĩnh Long có bài vị thờ ông. Ông là tác giả một số bài thơ Nôm in trong các hợp tuyển thơ văn yêu nước Việt Nam hồi cuối thế kỉ XIX.	TP.HCM, Đà Nẵng, Quy Nhơn
72	<b>Huỳnh Thúc Kháng</b> (1876 - 1947)	Chí sĩ, nhà cách mạng, quê quán làng Thạnh Bình, phủ Tam Kỳ, tỉnh Quảng Nam. Ông đỗ Tiến sĩ năm 1904, nhưng không ra làm quan, mà tham gia hoạt động, lo tìm cách chống Pháp cứu nước. Ông là một trong những nhân vật lãnh đạo phong trào Duy tân, bị giặc Pháp bắt năm 1908, đày ra Côn Đảo suốt 13 năm, đến 1921 mới được trả tự do. Năm 1926, ông được cử làm Viện	Đà Nẵng, Huế, Quảng Nam, Hà Nội, Nghệ An,

		trưởng Viện Dân biểu Trung Kỳ. Sau Cách mạng tháng Tám 1945, ông giữ chức Bộ trưởng Bộ Nội vụ của Chính phủ Liên hiệp kháng chiến. Năm 1946, khi Chủ tịch Hồ Chí Minh qua Pháp đàm phán, ông được trao quyền Quyền Chủ tịch Chính phủ. Trong kháng chiến chống Pháp, ông được Chính phủ đặc phái vào Liên khu 5 công tác. Ngày 21/04/1947, trên đường công tác, ông lâm bệnh nặng rồi mất, thọ 71 tuổi.	Quy Nhơn...
73	<b>Huỳnh Tịnh Của</b> (1834 - 1907)	Nhà nghiên cứu, quê làng Phước Thọ, huyện Đất Đỏ, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu. Ông tinh thông Hán học và Pháp văn. Năm 1864, làm Đốc phủ sứ, rồi Giám đốc tờ phiên dịch văn án cho chính phủ bảo hộ. Tham gia viết bài các báo cổ xúy chữ quốc ngữ, truyền bá học thuật, chấn hưng cổ học. Ông đóng góp công sức làm cho chữ quốc ngữ có tư thế trong đời sống văn hóa những năm cuối thế kỷ XIX. Để lại nhiều tác phẩm giá trị: Phép toán, Phép đo, Gia lễ, Đại Nam Quốc âm tự vị...	TP.HCM, Tiền Giang, Bà Rịa-Vũng Tàu, Quy Nhơn
74	<b>Khúc Hạo</b> (? - 917)	Danh thần, ông là con của Khúc Thừa Dụ, quê ở Hải Dương. Năm 907, thay cha làm Tiết Độ Sứ, hết lòng chăm lo việc dân nước, quan hệ giao hảo với nhà Hậu Lương. Ông khéo dùng người, dưới trướng có các tướng lĩnh xuất sắc, suốt thời gian ông cầm quyền, trị nước yên dân, phong kiến phương Bắc không bén mảng đến nước ta.	Hà Nội, Đà Nẵng, Quy Nhơn
75	<b>Khúc Thừa Dụ</b> (? - 907)	Danh thần, quê ở vùng Bình Giang, Hải Dương, vốn là con nhà hào phú. Thời kỳ nước ta bị nhà Đường đô hộ nhưng thế giặc đã suy. Các hào kiệt dấy binh chống lại, suy tôn Khúc Thừa Dụ làm lãnh tụ. Ông lãnh đạo khởi nghĩa thành công, đánh đuổi bọn quan lại đô hộ lên nắm quyền vào năm 906, xưng là Tĩnh Hải Tiết độ sứ. Năm sau ông mất, con là Khúc Hạo lên thay.	Huế, Hải Dương, Quy Nhơn
76	<b>Lang Liêu</b> (Thời đại Hùng Vương)	Con vua Hùng Vương thứ sáu, ông đã sáng tạo ra bánh chưng, bánh dày, tượng trưng cho Trời, Đất. Hai thứ bánh này đã trở thành món ăn truyền thống của dân tộc Việt. Ông được vua cha truyền ngôi, tức là Hùng Vương thứ 7.	Khánh Hòa, Hà Nội, Quy Nhơn
77	<b>Lãnh Binh Thăng</b> (1798 - 1866)	Liệt sĩ kháng Pháp, quê làng Mĩ Thanh, tổng Bảo Hựu, tỉnh Bến Tre, tên Nguyễn Ngọc Thăng, từng giữ chức Lãnh binh nên tục gọi là Lãnh Binh Thăng, Năm 1859 Pháp tấn công vào cửa Cần Giờ rồi tiến chiếm Gia Định, ông giữ đồn Thủ Thiêm (thuộc Gia Định, nay là quận 9, TP. Hồ Chí Minh). Trước hỏa lực địch quá mạnh, lực lượng dưới quyền chỉ huy của ông bị tổn thất nặng, ông phải rút quân về Định Tường để bảo tồn lực lượng. Năm 1862, quân Pháp tiến chiếm Mĩ Tho, Gò Công, cánh quân của ông phải rút về Gò Công. Ông chỉ huy quân nghĩa đồng cổ thủ tử chiến đến cùng. Ông hy sinh vào ngày 15/5/1866 tại Đám lá tối trời ở Gò Công, sau đó di hài được đưa về an táng tại quê nhà. Hiện nay bài vị ông được thờ với vị Thành hoàng và đức Trần Hưng Đạo ở đình Nhơn Hòa, đường Cô Giang, quận 2, TP. Hồ Chí Minh.	TP HCM
78	<b>Lê Quý Đôn</b> (1726 - 1783)	Danh nhân văn hóa, nhà bác học thế kỷ XVIII, quê ở làng Phú Hậu, xã Độc Lập, tỉnh Thái Bình. Xuất thân trong một gia đình đại khoa bảng, nhiều đời làm quan cao cấp của triều vua Lê –	Hà Nội, TP.HCM, Đà

		chúa Trịnh. Nổi tiếng thông minh từ thuở nhỏ, có trí nhớ phi thường được xem là thần đồng. Ông thi đỗ Giải nguyên năm 17 tuổi, năm 26 tuổi đỗ Hội nguyên, vào thi Đình đỗ Bảng nhãn. Làm quan thời Lê - Trịnh trải qua các chức từ Thị độc Hàn lâm, Tư nghiệp Quốc Tử giám, làm Phó sứ đi Trung Quốc, thăng Hàn Lâm viện thừa Chi, Tổng tài Quốc sử quán. Được phong từ tước Bá, tước Hầu, lên tước Công - khi mất được truy thăng đến hàm Thượng thư Bộ Công. Ông là một học giả uyên bác của văn hóa Việt Nam. Công trình trước tác và sáng tác của ông để lại thật đồ sộ: <i>Quốc sử tục biên, Đại Việt thông sử</i> hay <i>Lê triều thông sử, Phủ biên tạp lục, Quần thư khảo biện, Xuân thu lược luận, Bắc sử thông lục, Toàn Việt thi lục, Vân đài loại ngữ, Toàn Việt văn tập, Quế Đường thi tập...</i>	Năng, Huế, Nha Trang, Đà Lạt, Quy Nhơn...
79	<b>Lê Bá Thận</b> (1822 - 1879)	Danh sĩ, sử gia đời Nguyễn, quê ở Hương Thủy, Thừa Thiên Huế. Năm Mậu Thân, ông đỗ Phó bảng, sơ bổ Tri huyện, Tri phủ rồi trải các chức: Thị giảng học sĩ, Bồi chánh sứ Nghệ An, Tham tri bộ Binh, Tả phó đô ngự viện Đô sát. Năm 1868, ông có công đánh lui giặc Tàu sang quấy phá ở Thái Nguyên, được thăng Thượng thư Bộ Lễ. Sau thăng Hiệp biện đại học sĩ, làm việc ở Viện Cơ mật. Ông còn là Phó Tổng tài Quốc sử quán, tham gia hợp soạn bộ <i>Khâm định Việt sử thông giám cương mục</i> .	Huế
80	<b>Lê Bá Trinh</b> (1875 - 1918)	Nhà cách mạng, người làng Hải Châu Chánh, huyện Hoà Vang, tỉnh Quảng Nam (nay thuộc thành phố Đà Nẵng). Ông đậu Cử nhân năm 1900 nhưng không ra làm quan mà tham gia yểm trợ các phong trào Đông Du và Duy Tân. Năm 1908, trong phong trào kháng thuế ở Miền Trung, ông bị Pháp bắt đày đi Côn Đảo. Tại đây, ông tiếp tục tranh đấu đòi quyền lợi cho anh em tù chính trị cùng bị giam. Năm 1916, được trả tự do, sau đó, ông tham gia cuộc khởi nghĩa của Vua Duy Tân, nhưng bị bắt đày đi Lao Bảo. Năm 1918, ông bị thảm sát trong vụ các tù nhân phản kháng bọn cai ngục.	Đà Nẵng, Quy Nhơn
81	<b>Lê Cao Lãng</b> (TK XVIII)	Sử gia triều Nguyễn. Tên thật là Linh Phủ, quê làng Nguyệt Viên, huyện Hoàng Hóa, tỉnh Thanh Hóa. Năm Đinh mao, đầu đời của Gia Long, ông làm giám khảo ở trường thi Sơn Tây, sau làm Tri phủ Hoài Đức. Ngoài một quan cai trị, ông còn là một nhà văn, nhà nghiên cứu văn hóa nổi tiếng đương thời. Ông soạn các tác phẩm: <i>Lịch triều tạp ký, Viên Trai thi tập, Viên Trai văn tập, Thanh Hóa dư đồ sự tích kí, Quốc triều xử trí Vạn Tượng sự nghi lục, Thanh Hóa tỉnh: Cương giới phân hợp danh hiệu diên cách, tịnh sơn, xuyên cảnh thắng tập kí., Lê triều lịch khoa tiến sĩ đề danh bi kí...</i> đều là những sách quý trong kho tàng văn hóa dân tộc. Ông là một tác giả lớn triều Nguyễn.	TP.HCM, Đà Nẵng
82	<b>Lê Cẩn</b> (? - 1872)	Liệt sĩ kháng Pháp, người tỉnh Vĩnh Long. Ông là một võ quan nhà Nguyễn, làm đến chức Đề đốc, nên còn được gọi là Đốc binh Lê Cẩn. Năm 1867, quân Pháp tấn công tỉnh thành Vĩnh Long, ông cùng Nguyễn Giao tập hợp nghĩa quân chống Pháp. Địa bàn hoạt động thuộc vùng Tam Bình - Vũng Liêm, tỉnh Vĩnh Long. Năm Nhâm thân 1872, ông cùng Nguyễn Giao tổ chức trận đánh chiếm huyện Vũng Liêm, đốt chợ và giết tên quận trưởng tên là Thực. Sau đó, phục	TP HCM



		kích giết chết viên Tham biện Alix Salicetti tục gọi là Bồi Xê. Địch thân ông xông vào trại vật ngã tên Salicetti tại cầu Vòng và cả hai đều lặn xuống sông chết.	
83	<b>Lê Chân</b> (? - 43)	Nữ tướng thời Hai Bà Trưng, người làng An Dương, nay thuộc Hải Phòng. Thân phụ của bà là Lê Thái Thịnh bất hợp tác với quân xâm lược nhà Đông Hán, bị khép tội chết. Thù nhà, nợ nước, bà đứng lên chiêu tập binh mã chờ thời cơ đánh đuổi kẻ thù. Năm 39, bà đem binh mã hưởng ứng cuộc khởi nghĩa của Hai Bà Trưng, được phong chức Tiên phong Nữ tướng quân và lập được nhiều chiến công oanh liệt. Sau khi Trưng Trắc lên ngôi vua, bà được phong chức Tổng quản binh quyền nội bộ. Năm 41, nhà Đông Hán quay lại xâm chiếm nước ta. Bà tham gia chiến đấu quyết liệt với quân giặc. Năm 43, Hai Bà Trưng nhảy xuống sông Hát tuần tiết, bà cũng tuần tiết theo. Tưởng nhớ công đức, dân làng lập đền thờ bà tại quê hương An Biên, Hải Phòng gọi là Đền Nghè, hàng năm tổ chức lễ hội long trọng để tưởng niệm.	Hải Phòng, TP.HCM, Quy Nhơn
84	<b>Lê Chích</b> (1382 - 1448)	Danh tướng thời Lê, quê ở huyện Đông Sơn, tỉnh Thanh Hóa. Tên thật là Nguyễn Chích, được ban cho họ Lê của vua nên gọi là Lê Chích. Khi quân Minh xâm chiếm nước ta, ông nhóm họp một số dân làng trong thôn ấp, lập căn cứ chống giặc. Về sau theo Lê Lợi ở Lam Sơn, được vua Lê hết sức tin dùng. Ông giúp vua Lê đánh lấy lũy Càn Bình làm căn cứ để tiến quân ra Đông Đô. Ông giữ chức Nhập nội thiếu úy, Đình thượng hầu. Sang đời Lê Thánh Tông, giữ chức Tổng quản tri phủ Thuận Hóa, hai lần đánh đuổi được quân Chiêm Thành quấy phá miền biên cương. Đời vua Lê Nhân Tông, được thăng Nhập nội Đô đốc tham dự triều chính. Năm 1448, ông mất, được thăng Nhập nội tư không.	Đà Nẵng, Thanh Hóa đặt tên “Nguyễn Chích”, Quy Nhơn đặt tên “Lê Chích”
85	<b>Lê Công Hạnh</b> (1600 - 1661)	Vị tổ nghề thêu Việt Nam, quê làng Quất Động, huyện Thường Phúc, Hà Nội. Đồ tiến sĩ đời Lê Chiêu Tông (1643-1649), làm quan nhiều nơi từ biên quận đến triều đình. Ông nguyên là một đại thần, làm đến Thượng thư khi đi sứ Trung Quốc, ông lưu tâm quan sát công nghệ nước ngoài, chú ý nhiều đến nghề thêu. Do đó, khi trở về nước, ông chỉ bảo cho nhân dân trong vùng Hương Dương, Võ Lăng, Đào Xá học tập nghề thêu đàn. Sau khi ông mất, nhân dân các tỉnh Hà Đông, Hà Nội tưởng niệm ông, suy tôn ông làm tổ nghề thêu đàn nước ta.	Khánh Hòa
86	<b>Lê Công Kiều</b> (TK XVIII)	Liệt sĩ Cần vương chống Pháp, quê ở Cao Lãnh (nay thuộc tỉnh Đồng Tháp). Ông có lòng nhiệt thành yêu nước. Khi thực dân Pháp xâm lược, ông hợp nghĩa quân chống nhau với giặc. Sĩ dân tin trọng ông, đề cử ông làm Đốc binh trong các lực lượng chống Pháp, nên thường gọi là Đốc Kiều, hoặc Đốc binh Kiều. Địa bàn hoạt động của ông trải rộng từ Mĩ Tho đến Tân An. Năm 1862, khi Định Tường (nay thuộc tỉnh Tiền Giang) thất thủ ông rút về lập chiến khu ở Đồng Tháp Mười và lập căn cứ ở vùng Mĩ Quý (thuộc tỉnh Đồng Tháp) ông tích cực đánh đuổi quân cướp nước nhưng vì thế yếu, bị thất bại và hi sinh. Nhân dân Đồng Tháp hằng tưởng niệm ông.	TP.HCM
87	<b>Lê Cơ</b> (1870 - 1918)	Chí sĩ yêu nước cận đại, quê làng Phú Lâm, huyện Tiên Phước, phủ Tam Kỳ, tỉnh Quảng Nam. Ông tính hoạt bát, khảng khái, thực thi các chủ trương của phong trào Duy Tân. Năm 1908, ông bị bắt giam ở nhà lao Hội An (Quảng Nam) đến năm Tân hợi 1911 mới được trả tự do. Năm Bính	TP.HCM, Đà Nẵng, Quy Nhơn

		thìn 1916, ông cùng Trần Cao Vân, Thái Phiên, Phan Thành Tài... vận động, tổ chức và lãnh đạo cuộc khởi nghĩa của vua Duy Tân. Cuộc khởi nghĩa thất bại, ông đưa vua Duy Tân ra khỏi kinh thành, nhưng sau đó bị bắt ở phía Nam thành Huế, ông bị lưu đày Lao Bảo. Năm 1918, ông bị thảm sát trong vụ phản kháng bọn lính đàn áp tù nhân.	
88	<b>Lê Doãn Nhạ</b> (1837 - 1888)	Chí sĩ yêu nước, quê xã Trường Sơn, huyện Đông Thành, tỉnh Nghệ An. Năm Đinh mao 1867, ông đỗ Cử nhân; năm Tân mùi 1871 đỗ Phó bảng. Ban đầu ông làm Sơn phòng sứ tỉnh Nghệ An. Khi giặc Pháp xâm lăng, ông cùng những người yêu nước tích cực chống Pháp, ông đem cả gia quyến vào chiến khu, một lòng chống địch đến cùng nên được sĩ phu và nhân dân kính trọng, sau ông hi sinh vì chính nghĩa. Nói về ông, nhân dân Nghệ Tĩnh còn truyền tụng bài Vè Lê Doãn Nhạ khởi binh nổi tiếng một thời.	Đà Nẵng
89	<b>Lê Đình Dương</b> (1893 - 1919)	Chí sĩ yêu nước, quê làng Đông Mỹ (Phú Mỹ) phủ Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam, xuất thân y sĩ Đông Dương. Từng làm giám đốc bệnh viện Hội An. Ông nhiệt thành yêu nước gia nhập "Việt Nam Quang phục hội", thuộc thành phần đảng viên cao cấp. Nhân đệ nhất thế chiến xảy ra ở châu Âu, ông cùng các đồng chí tổ chức cuộc khởi nghĩa dưới danh nghĩa vua Duy Tân tại Huế và các tỉnh miền Trung để đánh đổ nền thống trị của Pháp. Ông bị bắt đưa vào Khánh Hòa rồi bị đày ở Ban Mê Thuột. Chế độ lao tù khắc nghiệt của thực dân đã giết chết nhà trí thức yêu nước này. Ông tự tử bằng cách uống độc dược, hưởng dương 26 tuổi.	Đà Nẵng
90	<b>Lê Hữu Kiền</b> (1691 - 1760)	Danh thần đời Lê Dụ Tông, quê xã Liêu Xá, huyện Đường Hào, tỉnh Hải Dương. Ông làm quan trải qua các chức: Giám sát ở Thanh Hóa; Hiến sát ở Kinh Bắc; Tham khố ở Thái Nguyên và Cao Bằng; Phó đô ngự sử; Đô đài ngự sử; Đốc trấn Thái Nguyên; Thượng thư bộ Binh. Năm Ất vị 1755, ông 64 tuổi, trí sĩ, được truy thăng Thượng thư bộ Lễ. Suốt 40 năm vào tướng văn ra tướng võ, ông có danh tiếng lớn, hầu hết sĩ phu và nhân dân đều trọng nể, mến yêu. Năm Canh thìn 1760, ông mất, thọ 69 tuổi, được truy tặng Thiếu phó, Quận Công.	TP.HCM, Quy Nhơn
91	<b>Lê Hữu Khánh</b> (1850 - 1941)	Danh thần triều Thành Thái, Duy Tân, còn có tên là Lê Văn Hiến, quê làng Mỹ Thị, huyện Diên Phước, phủ Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam (nay là phường Bắc Mỹ An, quận Ngũ Hành Sơn, TP. Đà Nẵng). Ông làm quan trải các đời vua Tự Đức, Kiến Phúc, Hàm Nghi, Đồng Khánh, Thành Thái và Duy Tân. Từng làm Tri phủ, sau về triều làm Hàn Lâm Viện Kiểm thảo, Hàn lâm Viện Thị giảng, Phó Đô Ngự sử, Thị Độc học sĩ, Thiên Đô Ngự sử, Quang Lộc Tự khanh, Triều Liệt đại phu. Ông lo cho dân làng có được ruộng đất để canh tác, sản xuất giải quyết đời sống nghèo khổ cho dân. Ông chủ trương và huy động dân đắp đê ngăn mặn biển những đồng ruộng chua mặn trở thành đất canh tác. Nhờ công ơn đó, ông được ân phong Hậu hiền làng Mỹ Thị.	Đà Nẵng, Hà Nội
92	<b>Lê Lai</b> (? - 1419)	Danh tướng, Đệ nhất công thần nhà Hậu Lê, quê ở xã Kiên Thọ, huyện Ngọc Lặc, tỉnh Thanh Hóa. Ông hưởng ứng dưới cờ nghĩa của Lê Lợi, dũng liệt kháng Minh cứu quốc. Năm 1419, nghĩa quân Lam Sơn bị quân Minh bao vây ngặt ở Chí Linh, ông tình nguyện cải trang đóng giả Lê Lợi đem quân đến trại địch chiến đấu để Lê Lợi có thời gian lui binh tính cuộc về	Thanh Hóa, TP.HCM, Đà Nẵng, Hải

		sau. Trận chiến ấy ông bị địch bắt và anh dũng hy sinh. Cuộc kháng Minh thắng lợi một phần nhờ sự hy sinh cao cả của ông. Đời sau, các triều đại đều truy phong công trạng và lập đền thờ ông.	Phòng, Quy Nhơn...
93	<b>Lê Lộ</b> (? - 1424)	Võ tướng đời Lê Thái tổ. Ông nhiệt thành phò tá Bình Định vương Lê Lợi, tận tụy kháng Minh cứu nước. Trong chiến dịch ở sách Ba Lãm, ải Kinh Lộng, ông phát phục binh phá quân của tướng Minh là Trần Trí, đại thắng, được thăng Tả trung quân tổng đốc chư quân sự. Năm Giáp thìn 1424, ông theo Bình Định vương đánh châu Trà Lân, dự trận Bồ Liệp, phá quân Phương Chính và Sư Hữu, được thăng Thái bảo. Tháng 10 năm ấy, ông bị trúng tên lạc mà chết trận. Năm Mậu thân 1428, Bình Định vương lên ngôi vua tức Lê Thái tổ, truy tặng ông là Thái úy. Đời Lê Thánh Tông, tặng ông tước Chiêu Quận Công.	TP.HCM
94	<b>Lê Ngô Cát</b> (1827 - 1875)	Danh sĩ, sử gia đời Tự Đức, tự Bá Hanh, hiệu Trung Mai, quê xã Hương Lang, huyện Chương Đức (nay thuộc huyện Chương Mỹ, Hà Nội), ông làm quan trải qua các chức: giáo thụ phủ Kinh Môn (Hải Dương); tri huyện Thất Khê (Lạng Sơn); Hàn lâm viện biên tu; làm việc ở Quốc sử quán; Án sát Cao Bằng. Ông soạn cuốn sử bằng thơ (lục bát) có tên <i>Đại Nam Quốc sử diễn ca</i> là một tóm tắt các sự việc lớn xảy ra trong nước ta từ đời Hồng Bàng đến cuối đời Tây Sơn.	Huế, HCM
95	<b>Lê Phụng Hiểu</b> (Thế kỷ XI)	Danh thần đời Lý, quê ở huyện Hoảng Hóa, tỉnh Thanh Hóa. Ông là người giỏi võ, được vua Lý Thái Tổ trọng dụng, phong làm Võ vệ tướng quân. Khi vua Thái Tổ mất, ông có công dẹp loạn đưa vua Thái Tông lên nối nghiệp, được phong làm Đô Thống Thượng tướng quân. Ông có công dẹp loạn ở nhiều nơi, được vua cấp cho hơn 1000 mẫu đất để biếu dương công trạng. Sau khi ông mất, được dân chúng lập đền thờ, vua phong làm phúc thần.	Hà Nội, Quy Nhơn
96	<b>Lê Quang Quan</b> (? - 1875)	Liệt sĩ kháng Pháp, quê huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre. Năm 1858 ông giữ chức Tán tương quân vụ trong quân đội triều Nguyễn, đóng tại Gia Định, sau khi Pháp chiếm ba tỉnh miền Đông Nam Kỳ (1862) ông rời bỏ quân ngũ về quê tập hợp nghĩa quân nổi dậy chống Pháp. Nghĩa quân dựa vào địa thế hiểm trở đã gây cho giặc nhiều tổn thất nặng nề. Nhưng do chênh lệch về lực lượng và vũ khí, sau thời gian chiến đấu anh dũng, lực lượng nghĩa quân đã bị thiệt hại nặng. Ông bị giặc Pháp bắt giam tại tỉnh Bến Tre, bị tra khảo và nhiều lần khuyến dụ ông đầu hàng để cộng tác với chúng, nhưng ông một mực từ chối. Ông bị tử hình vào ngày 11 tháng Giêng năm 1875 tại Bến Tre. Mộ ông hiện nay vẫn còn tại làng Mĩ Chánh Hòa, tổng Bảo Thuận, huyện Ba Tri, tỉnh Bến Tre.	<i>Bến Tre đã xây dựng Đền thờ ông và xếp hạng di tích cấp tỉnh</i>
97	<b>Lê Sĩ</b> (1816 - 1883)	Nghĩa tướng triều Nguyễn, quê huyện Phong Lộc, tỉnh Quảng Bình. Ông thuộc dòng dõi võ tướng nên sớm chuyên về binh nghiệp. Thuở trẻ đầu quân chiến đấu ở miền Nam, từng theo Nguyễn Tri Phương lập được nhiều chiến công. Ông làm quan trải qua các triều vua Thiệu Trị, Tự Đức, Dục Đức giữ các chức vụ: Suất đội Hồ uy Hữu vệ đội (1837); Tả Bảo phó vệ úy (1849); Đốc binh quân thứ Quảng Nam; Phó Đề đốc Biên Hòa; Võ lâm dinh thống chế, Đô Thống hữu quân, Đô Thống Chương phủ sự, cầm quân giữ thành Trấn Hải cửa Thuận An. Năm	Huế, Đà Nẵng

		1883, giặc Pháp cho chiến hạm tấn công vào cửa Thuận An, quân ta tổ chức nhiều đợt phản công, nhưng bị thương vong quá nhiều, thành không giữ nổi. Ông bị thương nặng, nhưng vẫn anh dũng chỉ huy chiến đấu cho đến khi hy sinh. Sau khi ông qua đời, triều đình truy phong tước Kiên Dũng Tử, được liệt thờ ở miếu Trung liệt ở Huế.	
98	<b>Lê Thành Phương</b> (1825 - 1887)	Thủ lĩnh phong trào Cần vương chống Pháp, quê ở Sông Cầu, tỉnh Phú Yên. Ông xuất thân Tú tài tại Trường thi Bình Định. Năm 1883, ông cùng các sĩ phu, sĩ dân, quan chức tại Phú Yên đứng lên đáp nghĩa Cần Vương dưới cờ Nghĩa hội, cùng hiệp đồng chống Pháp và tay sai. Lực lượng nghĩa quân do ông chỉ huy đặt căn cứ tại đèo Quán Cau, tập kích tiêu hao nhiều lực lượng đối phương. Nhưng với vũ khí thô sơ và phải đối đầu với một đạo quân xâm lược được trang bị nhiều vũ khí hiện đại. Ông hi sinh trong căn cứ chống Pháp ở rừng núi Phú Yên vào năm 1887.	Phú Yên, Quy Nhon
99	<b>Lê Thận</b> (Thế kỷ XV)	Danh tướng thời Lê, quê huyện Thụy Nguyên, Thanh Hóa. Ông xuất thân làm nghề chài lưới nhưng giỏi võ nghệ, sau theo Lê Lợi dấy binh khởi nghĩa, đánh đuổi giặc Minh trải qua hàng trăm trận quyết chiến, lập được nhiều chiến công, được phong làm Bắc Đạo chư vệ quân sự, rồi thăng Tư không Bình Chương sự. Ít lâu sau lãnh nhiệm vụ Đô đốc đi đánh Chiêm Thành. Khi mất được tặng tước Huyện Thượng hầu.	TPHCM, Quy Nhon
100	<b>Lê Trung Đình</b> (1863 - 1885)	Nhà yêu nước kháng Pháp, quê ở làng làng Bình Nhân, huyện Bình Sơn, tỉnh Quảng Ngãi. Năm 1884, ông đỗ Cử nhân nhưng không ra làm quan mà cùng các đồng sự chuẩn bị lực lượng chống Pháp. Ông là Chánh quản hương binh của tổ chức Nghĩa sĩ hội do sĩ phu Quảng Ngãi thành lập. Năm 1885, Kinh thành Huế thất thủ, vua Hàm Nghi ra chiến khu Tân Sở. Ông cùng đồng sự khởi binh kháng chiến đánh Pháp, sau bị Nguyễn Thân bắt giam và bị giết.	Quảng Ngãi, Quy Nhon
101	<b>Lê Trực</b> (Thế kỷ XIX)	Nhà yêu nước kháng Pháp, quê ở xã Tiên Hoá, huyện Tuyên Hóa, Quảng Bình. Năm 1882, làm Đề đốc giữ thành Hà Nội dưới thời Tổng đốc Hoàng Diệu. Thành Hà Nội bị Pháp tấn công, Hoàng Diệu tuẫn tiết, ông rút quân về Sơn Tây, sau bị triều đình cách chức. Năm 1885, hưởng ứng hịch Cần Vương, ông tổ chức nghĩa binh chống Pháp ở vùng núi phía tây Quảng Bình. Năm 1886-1887, ông cùng Tôn Thất Đạm, Tôn Thất Thiệp bảo vệ vua Hàm Nghi ở miền thượng lưu sông Gianh. Nghĩa binh của ông có trên 2000 quân, một phần có trang bị súng, với tinh thần quyết chiến đấu đến cùng. Tháng 11/1888, vua Hàm Nghi bị bắt. Để cứu nghĩa quân, ông buộc phải ra đầu thú, nhưng bất hợp tác với giặc, rồi lui về ẩn tại quê nhà cho đến khi mất.	Hà Nội
102	<b>Lê Văn Hưu</b> (1230 - 1322)	Sử gia đời Trần, quê ở xã Thiệu Trung, huyện Thiệu Hóa, tỉnh Thanh Hóa. Ông đỗ Bảng nhãn năm Đinh Mùi (1247), vừa có tài có hạnh, làm pháp quan giữ việc hình luật, thăng đến Thượng thư Bộ Binh. Đời Trần Thánh Tông, ông sung chức Hàn Lâm viện học sĩ, kiêm Quốc sử viện Giám tu và soạn bộ <i>Đại Việt sử ký</i> , soạn xong năm 1272 gồm 30 quyển chép từ đời Triệu Võ Đế (năm 207 trước Tây lịch) đến Lý Chiêu Hoàng năm 1225 sau Tây lịch, là bộ sử đầu tiên của nước ta, đã được vua Trần Thánh Tông ban chiếu khen. Ông là thầy dạy học của Thượng tướng Trần Quang Khải. Ông mất năm 1322, thọ 92 tuổi.	Hà Nội, Quy Nhon

103	<b>Lê Văn Linh</b> (1376 - 1447)	Danh tướng thời Lê, quê ở Thọ Hải, Thọ Xuân, Thanh Hóa. Tham gia hội thề Lũng Nhai. Ông là văn thân cùng Nguyễn Trãi luôn bên cạnh Lê Lợi giúp được nhiều mưu kế. Ngày khởi nghĩa Lam Sơn thắng lợi, ông được xếp vào hàng công thần bậc nhất, được coi là một vị tướng tài ba, kiệt xuất đời Lê.	Hà Nội
104	<b>Lương Đắc Bằng</b> (1472 - 1522)	Danh sĩ đời Lê, quê ở làng Hoằng Hóa, tỉnh Thanh Hóa. Năm 1499, ông đỗ Bảng Nhãn, được bổ làm Tả Thị lang Bộ Lễ, sung Thị độc Viện Hàn lâm, rồi đổi sang Tả Thị lang Bộ Lại, sau làm đến Thượng Thư Bộ Lại. Ông làm quan rất thanh liêm và trọng đạo đức, là thầy học và đã trao truyền cho Nguyễn Bình Khiêm bộ <i>Thái Ất thần kinh</i> .	Thanh Hóa, Quy Nhơn
105	<b>Lương Ngọc Quyến</b> (1885 - 1917)	Nhà yêu nước kháng Pháp, con thứ ba của nhà yêu nước Lương Văn Can, quê ở làng Nhị Khê, Thường Tín, Hà Nội. Ông thi Hương đỗ tam trường, sau theo phong trào Đông du của Phan Bội Châu, năm 1907 sang học ở trường Chấn Võ học hiệu Nhật Bản. Năm 1912, được cử làm Ủy viên quân sự Việt Nam Quang Phục Hội. Năm 1915, bị quân Anh bắt giao cho Pháp, giải về nước giam ở Hoả Lò, sau giam khám Thái Nguyên. Ở trong ngục, bị tra tấn tàn nhẫn, đóng thủng hai chân cột vào xiềng, nhưng ông vẫn tuyên truyền kêu gọi lòng yêu nước của binh sĩ người Việt trong quân đội Pháp. Kết quả, nhiều binh lính quay về với nghĩa quân trong đó có Trịnh Văn Cấn, tức Đội Cấn. Đêm 30 rạng 31/8/1917, Đội Cấn chỉ huy binh sĩ cùng ông phát động khởi nghĩa. Nghĩa quân chiếm và làm chủ tỉnh Thái Nguyên suốt bảy ngày, quân Pháp phản công dữ dội đánh bật nghĩa quân phải rút vào rừng núi. Ông đã tự sát để nghĩa quân rút lui bảo toàn lực lượng tiếp tục chống Pháp.	Hà Nội, Quy Nhơn
106	<b>Lương Nhữ Học</b> (1420 - 1501)	Danh sĩ đời Lê Thái Tông, tự Tường Phủ, quê xã Hồng Liễu, huyện Trường Tân, tỉnh Hải Dương. Năm 1442, ông đỗ Thám hoa, làm đến Đô ngự sử. Ông là người đầu tiên truyền dạy dân trong vùng Liễu Tràng, Gia Lộc, mở mang nghề in sách. Do đây ông được thờ làm tiên sư trong ngành. Năm Tân dậu 1501, ông mất thọ 81 tuổi, còn để lại đời bộ: <i>Hồng Châu quốc ngữ thi tập, Cổ kim chế từ tập, Tiêu Tương bát cảnh thi</i>	Đà Nẵng, Quy Nhơn
107	<b>Lương Thế Vinh</b> (1440 - 1510)	Danh sĩ đời Lê, quê ở xã Liên Bảo, huyện Vụ Bản, tỉnh Nam Định. Từ nhỏ ông đã sớm nổi tiếng thông minh, đĩnh ngộ kỳ lạ, nên được gọi là thần đồng. Năm 23 tuổi (1463), thi đỗ Trạng nguyên dưới triều Lê Thánh Tông. Ông có chân trong Hội Tao Đàn nhị thập bát tú, làm quan đến Thừa chỉ ở Viện Hàn lâm, nhiều năm dạy học ở Quốc Tử giám, Sùng Văn quán đào tạo nhân tài cao cấp của nhà nước. Ông là người hiếu học, đậu Trạng nguyên song vẫn chịu khó đọc sách, nghiên cứu dịch học; ông soạn sách Thiên môn khoa giáo, đề tựa sách Nam Tông tự pháp đồ về đạo Phật và soạn Toán pháp đại thành một bộ sách về khoa toán pháp đầu tiên của nước ta. Khi mất, ông được sắc phong Thượng đẳng Phúc thần, có đền thờ riêng. Ông được đời sau xem như ông tổ toán học Việt Nam.	Hà Nội, Quy Nhơn
108	<b>Lương Thúc Kỳ</b> (1873 - 1947)	Chí sĩ yêu nước, quê làng Hà Tân, huyện Đại Lộc, tỉnh Quảng Nam. Đỗ cử nhân năm 1900, ông có tính phóng khoáng, đức độ và tài năng, được giới thức giả mến chuộng. Ông đã cùng với	Quảng Nam

		các chí sĩ Phan Châu Trinh, Trần Quý Cáp, Huỳnh Thúc Kháng nhiệt thành thúc đẩy và gây dựng phong trào Duy tân trong năm 1907-1908. Ông cùng Hồ Tá Bang coi sóc việc mở trường Dục Thanh và đứng làm Giám hiệu. Ít lâu ông bị bắt rồi được trả tự do. Thực dân Pháp nhiều lần hăm dọa, cám dỗ ông, nhưng trước sau ông vẫn giữ khí tiết.,	
109	<b>Lương Văn Can</b> (1854 - 1927)	Chí sĩ yêu nước, quê ở làng Nhị Khê, huyện Thường Tín, Hà Nội. Năm 1871, ông thi Hương đỗ vào tam trường. Năm 1875, thi đỗ Cử nhân, rồi mở trường dạy học ở Hà Nội, với ý nguyện làm cuộc cách mạng về văn hóa, tuyên truyền lòng yêu nước, tinh thần chống Pháp trong dân chúng Việt Nam. Năm 1907, ông liên kết với các đồng chí lập ra trường Đông Kinh nghĩa thực, hưởng ứng và phát động phong trào Duy tân ở Hà Nội, phong trào lan đi rất nhanh và sâu rộng tới các tỉnh miền Bắc và miền Trung. Các sĩ phu yêu nước và nhân dân tiến bộ nhiệt liệt tham gia. Thực dân Pháp khủng bố, ra lệnh đóng cửa trường, sau đó bắt ông và hàng trăm chí sĩ đày sang Nam Vang. Năm 1921, ông được thả về, tiếp tục dạy học và chuyên tâm soạn sách, để lại nhiều tác phẩm có giá trị. Ông mất, sĩ phu đều thương tiếc.	Hà Nội, Quy Nhơn
110	<b>Lữ Gia</b> (? - 111 TCN)	Đại thần, Tể tướng bốn đời vua Triệu nước Nam Việt trước Công nguyên. Bảy giờ sứ nhà Hán cầu kết với Hoàng Thái hậu Cù Thi, âm mưu đem nước Nam Việt nhập vào lãnh thổ Trung Hoa, ông ra sức ngăn cản nhưng không được, bèn đem quân vào cung giết sứ giả và Hoàng Thái hậu. Nhà Hán đem quân sang đánh, ông cầm quân chống cự, giết được tướng Hán là Hàn Thiên Thu, nhưng về sau thất thế, ông bị bắt và bị giết. Nước ta bị người Hán cai trị từ đó.	TP.HCM, Quy Nhơn, Đà Lạt
111	<b>Lý Chiêu Hoàng</b> (1218 - 1278)	Công chúa, Hoàng hậu triều Lý, được cha là vua Lý Huệ Tông lập làm hoàng thái tử rồi truyền ngôi cho. Bà là vị vua cuối cùng của triều Lý, ở ngôi được hai năm (1224-1225) bà truyền ngôi cho chồng là Trần Cảnh, tức vua Trần Thái Tông. Bà được phong làm Chiêu Thánh Hoàng hậu.	Hà Nội, Quy Nhơn
112	<b>Lý Thường Kiệt</b> (1019 - 1105)	Anh hùng dân tộc, Danh tướng thời nhà Lý. Quê ở làng An Xá, Gia Lâm, Hà Nội, tên là Ngô Tuấn, tự Thường Kiệt, sau được ban theo họ vua. Có chí hướng, ham đọc binh thư, luyện tập võ nghệ, làm quan qua ba triều vua, đóng góp nhiều công lao xây dựng đất nước phồn vinh. Năm 1069, được cử làm tướng Tiên phong, theo vua Lý Thánh Tông đi đánh Chăm pa lập nhiều công lớn. Năm 1077, chỉ huy đánh tan hơn 30 vạn quân Tống ở bờ Nam sông Như Nguyệt, đưa cuộc kháng chiến chống xâm lược Tống đến thắng lợi huy hoàng. Năm 1104, ở 85 tuổi, ông cầm quân đánh tan cuộc xâm lấn phía Nam của quân Chăm pa. Ông có bài thơ <i>Nam Quốc Sơn hà</i> , được xem là bản Tuyên ngôn độc lập đầu tiên trong lịch sử dân tộc.	Hà Nội, Đà Nẵng, Huế, TP.HCM, Hải Phòng, Quy Nhơn...
113	<b>Lý Đạo Thành</b> (? - 1081)	Đại thần thời Lý, ông quê làng Cổ Pháp huyện Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh, dòng dõi tôn thất nhà Lý. Năm 1069, khi vua Lý Thánh Tông cùng các tướng đem quân đi đánh Chiêm Thành, ông giữ chức Thái sư (Tể tướng) cùng Nguyên phi Ỗ Lan (nhiếp chính) điều hành triều chính. Năm 1072, Lý Thánh Tông băng hà, vua Lý Nhân Tông lên nối ngôi mới 7 tuổi, ông cùng các Hoàng thái hậu giúp vua điều hành chính sự. Ông làm quan trải hai triều vua Lý, là một đại thần	Hà Nội, Quy Nhơn

		phụ chính, tài năng nhưng liêm khiết và chính trực.	
114	<b>Lý Kính Tu</b> (TK XII)	Đại thần thời Vua Lý Cao Tông, tên thật là Đỗ Kính Tu, quê xã Vân Canh, huyện Hoài Đức, thành phố Hà Nội. Ông đỗ Thái học sinh dưới triều Lý Anh Tông (1139 - 1175) cùng với Tô Hiến Thành, phụ chính cho vua, được ban quốc tính cho nên gọi là Lý Kính Tu. Sau khi Thái úy Tô Hiến Thành mất, ông làm đến Quốc sư phụ chính. Ông là một trong bốn người thời Lý được xếp vào hàng “những người phò tá có công lao tài đức”. Để tránh lụt lội cho quê ông, ông cho đào ngòi Hương Khê từ Đồng Châm thuộc thôn Hậu Ái đến cửa chùa Linh Ứng đổ ra sông Nhuệ, dài ước 2000 thước. Sau có người mưu hại, ông bị ngờ oan, phần uất, cỡi ngựa đến Nhị Hà nhào xuống sông tự tử. Về sau vua truy phong ông làm phúc thần, cho lập đền thờ ở thôn Hậu Ái. Đình Hậu Ái và mộ ông đều được xếp hạng di tích lịch sử văn hóa cấp quốc gia năm 1989.	Quy Nhơn
115	<b>Lý Tế Xuyên</b> (Thế kỷ XIII)	Danh sĩ đời Trần. Ông là người nổi tiếng văn chương đương thời, có tài chính trị nhưng không màng công danh, làm quan giữ chức Thủ thư. Tương truyền, ông soạn nhiều sách nhưng nay đã thất lạc, chỉ còn bộ <i>Việt điện u linh tập</i> , kể về các chuyện dật sử, danh nhân, kinh dị..., đây là bộ sách quý trong thư tịch Việt Nam xưa.	TP.HCM, Quy Nhơn
116	<b>Lý Tử Tấn</b> (1378 - 1454)	Danh sĩ đời Lê, quê ở Thượng Phúc, Hà Tây, nay là Hà Nội. Ông đỗ Thái học sinh năm 1400. Khi cuộc khởi nghĩa Lam Sơn thắng lợi, ông được vua Lê Thái Tổ trọng dụng, làm quan qua ba triều vua Lê với các chức: Thông phụng đại phu, Hành khiển bắc đạo, Thừa chỉ Viện Hàn lâm. Tài đức của ông, sĩ phu đều trọng vọng. Ông để lại các tác phẩm: <i>Chuyết Am thi tập</i> , <i>Chuyết trai văn tập</i> , ông cũng làm lời thông luận cho bộ <i>Dư địa chí</i> của Nguyễn Trãi.	Quy Nhơn, Đà Nẵng
117	<b>Mạc Cửu</b> (1655 - 1736)	Tổng binh thời chúa Nguyễn, quê ở Lô Châu, Trung Quốc, là người đầu tiên có công khai hoang lập thành 7 xã, hình thành đất Hà Tiên. Năm 1714, ông đem dâng đất Hà Tiên cho Chúa Nguyễn, nhận nơi đây là quê hương thứ hai, nguyện hết lòng phục vụ như con dân đất nước ta. Chúa Nguyễn Phúc Chu phong ông làm Tổng binh trấn Hà Tiên. Từ đó nhân dân tụ tập càng lúc càng đông đúc. Năm 1736, ông mất, được phong tước Võ Nghị Công. Hiện nay còn Đền thờ và khu mộ họ Mạc ở Hà Tiên.	Rạch Giá, Hà Tiên, TP HCM
118	<b>Mạc Đĩnh Chi</b> (1280 - 1350)	Danh sĩ đời Trần, quê ở huyện Chí Linh, tỉnh Hải Dương. Ông thi đỗ Trạng nguyên lúc 24 tuổi, làm quan qua ba triều vua Anh Tông, Minh Tông, Hiếu Tông thăng đến Tả bộc xạ Đại liêu ban (Thượng thư), ông từng được đi sứ sang Trung Quốc hai lần, do có tài văn chương đối đáp nên vua Nguyên rất nể trọng, phong ông Trạng nguyên Trung Quốc nên ông cũng được xưng tặng là Lương quốc Trạng nguyên. Là ông quan có tài, tính tình liêm khiết được sĩ phu đương thời rất kính phục. Ông có nhiều tác phẩm truyền tụng và câu đối, thơ được in trong Việt Âm thi tập và Toàn Việt thi lục.	Hải Dương, Hà Nội, Quy Nhơn
119	<b>Mạc Thiên Tích</b> (1706 - 1780)	Danh sĩ, danh tướng thời Chúa Nguyễn, ông là con của Tổng binh Mạc Cửu. Khi thân phụ qua đời ông nối nghiệp văn, võ mở mang đất Hà Tiên, được Chúa Nguyễn phong Tổng binh Đại	Rạch Giá, Tp

		Đô đốc. Ông đã giúp chúa Nguyễn khai khẩn đất miền Tây Nam kỳ, nhờ công lao của ông mà đất Hà Tiên trở thành nơi văn hiến, phồn vinh. Ông thành lập nhóm Chiêu Anh Các gây nền văn hóa rực rỡ vang tiếng một thời. Ông là một danh tướng, một quan cai quản, một nhà doanh điền và danh sĩ nổi tiếng đã làm rạng rỡ đất Hà Tiên và khu vực miền Tây Nam kỳ nửa đầu thế kỷ XVIII.	HCM, Cần Thơ, Đà Nẵng
120	<b>Mai An Tiêm</b> (Thời đại Hùng Vương)	Nhân vật huyền sử thời Hùng Vương. Ông được vua Hùng Vương thứ XVII yêu mến gả con gái, là người có công khai phá, mở mang bờ cõi, thủy tổ của nghề canh nông. Hình ảnh Mai An Tiêm và sự tích quả dưa hấu biểu hiện sức sống mãnh liệt của dân tộc ta trong buổi đầu dựng nước.	Hà Nội, Quy Nhơn
121	<b>Nơ Trang Long</b> (1870 - 1935)	Nhà yêu nước thuộc dân tộc Mơ Nông, quê ở Bu N'Trang, tỉnh Đắk Lắk. Ông giàu lòng yêu nước, căm thù giặc Pháp xâm chiếm nước ta. Ông đã đứng lên lãnh đạo các dân tộc Tây Nguyên như Mơ Nông, Stiêng, Mạ vũ trang chống Pháp năm 1929. Lợi dụng địa thế hiểm trở của vùng Tây Nguyên, ông đã tổ chức đánh du kích, gây cho quân Pháp nhiều thiệt hại trong một thời gian dài. Ngày 23/5/1935, ông chỉ huy chống một trận càn lớn của thực dân. Ông hi sinh trong lúc chiến đấu vào ngày 25/6/1935, thọ 65 tuổi.	TP.HCM, Khánh Hòa, Quy Nhơn
122	<b>Ngọc Hân Công Chúa</b> (1771 - 1799)	Bắc Cung Hoàng hậu nhà Tây Sơn, tên đầy đủ là Lê Thị Ngọc Hân, Công chúa thứ 21 của vua Lê Hiển Tông. Bà nổi tiếng xinh đẹp, hiền thực, lại giỏi văn chương thi phú. Năm 15 tuổi bà lấy Bắc Bình Vương Nguyễn Huệ nhà Tây Sơn, sau Nguyễn Huệ lên ngôi lấy hiệu là Quang Trung bà được phong Bắc cung Hoàng hậu. Bà sinh được một hoàng tử (Nguyễn Văn Đức) và một hoàng nữ (Nguyễn Thị Ngọc Bảo), cả hai con bà sau đều bị hại. Khi vua Quang Trung mất năm 1792, lúc bà 22 tuổi, đau buồn thương xót bà đã làm bài <i>Ai tư văn</i> - một khúc ngâm khóc chồng xuất sắc của văn học cổ Việt Nam. Bà mất lúc 28 tuổi. Vua Cảnh Thịnh truy phong miếu hiệu là Như Ý Trang Thận Trinh Nhất Võ Hoàng Hậu.	TP.HCM, Quy Nhơn
123	<b>Ngô Chi Lan</b> (1442 - 1501)	Nữ sĩ thời Lê, tục danh là Ngô Thị Hím, quê ở làng Phù Lỗ, xã An Lạc, huyện Kim Hoa, Bắc Giang. Sinh thời, bà rất thông minh, đoan trang, thủy mì, đẹp người lại đẹp nét, được thầy dạy là học sĩ Nguyễn Thị Lộ cho cái danh tánh theo họ mình là Nguyễn Hạ Huệ. Nhận thấy bà thông kinh sử, tài giỏi thi ca, văn hay chữ tốt, nên Hoàng Thái hậu và nhà vua yêu mến triệu vào cung hầu và phong cho bà chức nữ học sĩ hiệu Kim Hoa nữ học sĩ chuyên dạy các thị nữ và cung nhân. Bà để lại nhiều bài thơ lộ rõ tinh thần và cốt cách đoan trang thanh lịch của vị nữ sĩ tài hoa vang bóng một thời.	Hà Nội, Đà Nẵng, Quy Nhơn
124	<b>Ngô Đức Kế</b> (1878 - 1929)	Chí sĩ yêu nước, quê làng Trảo Nha, huyện Can Lộc, tỉnh Hà Tĩnh. Xuất thân trong một gia đình Nho học. Năm 19 tuổi đậu Cử nhân, 23 tuổi ông thi đỗ Tiến sĩ (1901), nhưng không ra làm quan mà ở nhà mở trường dạy học, lo việc mở mang dân trí, tích cực hoạt động cách mạng. Ông cùng với các nhà yêu nước lập ra Triệu Dương thương điểm ở Vinh để buôn bán hàng nội hoá và sách báo Tân thư, lấy kinh phí cung cấp cho học sinh du học. Năm 1908, giặc Pháp bắt ông đày ra Côn Đảo. Năm 1921, ông được trả tự do cùng với nhiều đồng chí. Sau đó, ông làm báo ở Hà	TP.HCM, Huế, Quy Nhơn



		Nội và tích cực hoạt động văn hóa. Ông còn làm thơ viết văn, thơ văn ông nồng nàn tình yêu quê hương đất nước, nhiều tác phẩm mang tư tưởng tiên bộ như: <i>Luận về chánh học và tà thuyết</i> , <i>Quốc văn Kim Vân Kiều Nguyễn Du...</i>	
125	<b>Ngô Quang Huy</b> (TK XIX)	Nhân sĩ yêu nước, quê thôn An Hải, xã Trung Trắc, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên. Ông đỗ Cử nhân, làm quan đến Đốc học. Ông từng tham gia chống giặc Pháp ở chiến khu Bãi Sậy, vua Hàm Nghi phong ông làm Hồng lô tự khanh, sung Tán lí quân vụ. Ông lãnh phần chỉ huy một vùng bao gồm miền nam Bắc Ninh, miền bắc Hưng Yên và miền bắc Hải Dương, nên đương thời gọi ông là Tán Bắc, và xem ông như vị thủ lĩnh thứ hai của nghĩa quân Bãi Sậy. Khi Nguyễn Thiện Thuật bị Pháp bao vây phải lánh sang Trung Quốc, ông tiếp tục chỉ huy cuộc kháng chiến được ít lâu rồi rút quân ẩn náu vùng thượng du chẳng rõ mất nơi đâu.	TP.HCM
126	<b>Ngô Sĩ Liên</b> (Thế kỷ XV)	Danh sĩ, Sử gia đời Lê, quê ở làng làng Chúc Sơn, huyện Chương Mỹ, Hà Tây, nay là Hà Nội. Ông đỗ Tiến sĩ năm 1442, làm Tả thị lang Bộ Lễ, giữ việc biên soạn sử sách ở Viện Hàn lâm, sau thăng Đô Ngự sử. Đời Lê Thánh Tông, ông làm ở Viện Quốc sử, năm 1479, ông soạn xong bộ <i>Đại Việt sử ký toàn thư</i> , rồi viết bài tựa dâng lên vua ngự lãm. <i>Đại Việt sử ký toàn thư</i> là một bộ sử có giá trị lớn, có chỗ đứng xứng đáng trong thư tịch Việt Nam.	Hà Nội, Quy Nhơn
127	<b>Ngô Thì Trí</b> (1766 - 1788)	Danh sĩ đời Lê, con thứ sáu của Ngô Thì Sĩ, em ruột Ngô Thì Nhậm, quê làng Tả Thanh Oai, huyện Thanh Oai, tỉnh Hà Đông, nay là Hà Nội. Ông làm quan cho nhà Lê, giữ việc biên soạn, tu thư ở sử quán. Sau theo anh là Ngô Thì Nhậm ra làm quan cho nhà Tây Sơn, đến chức Hữu thị lang bộ Hộ, tước Bính Phong hầu. Tác phẩm của ông: <i>Sóc Nam hành kính</i> (trên con đường xuyên Bắc Nam) gồm 26 bài thơ (tính theo đầu đề), 2 bài phú, 22 bài văn và một số câu đối.	Đà Nẵng
128	<b>Ngô Thì Sĩ</b> (1726 - 1780)	Danh sĩ, sử gia đời Lê, ông là thân phụ Ngô Thì Nhậm, quê ở Thanh Oai, Hà Tây, nay là Hà Nội. Thuở trẻ ông nổi tiếng thông minh, hiếu học. Năm 1766, đỗ Tiến sĩ, làm Đốc đồng ở Thái Nguyên, rồi bổ Hiến sát sứ Thanh Hóa, Tham chính Nghệ An... Ông được các danh sĩ trong triều ngoài nội quý trọng. Ông để lại các sách: <i>Anh ngôn thi tập</i> , <i>Ngọ Phong văn tập</i> , <i>Việt sử tiêu án</i> , <i>Quốc sử tục biên...</i> Văn thơ của ông và các con ông thành một phái học gọi là <i>Ngô Gia văn phái</i> rất nổi tiếng đương thời	Đà Lạt, Đà Nẵng, Quy Nhơn
129	<b>Nguyễn Ảnh Thủ</b> (1821 - 1871)	Liệt sĩ Cần vương chống Pháp, quê làng Tân Sơn Nhì, huyện Tân Bình, tỉnh Gia Định (nay thuộc quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh). Khi Pháp chiếm ba tỉnh miền Đông Nam Kỳ; ông hưởng ứng, tham gia chống Pháp dưới cờ nghĩa quân Trương Định ở mặt trận Thuận Kiều (Gia Định). Năm Giáp tí 1864, trong lúc tập hợp lại nghĩa quân, ông bị Pháp bắt kết án 5 năm tù. Năm 1868 mãn án tù, ông liên lạc được với các nhóm nghĩa quân cũ cùng thân hào, dân địa phương khởi nghĩa chống Pháp một lần nữa. Năm Tân mùi 1871 nghĩa quân do ông chỉ huy chiếm được làng Bà Điểm, làm chủ đồn Thuận Kiều, giết được tên trưởng đồn người Pháp (Trung úy). Sau đó quân Pháp tấn công tái chiếm các vùng do nghĩa quân kiểm soát. Ông bị Pháp bắt giết trong năm 1871.	TP.HCM

130	<b>Nguyễn Bá Loan</b> (? - 1908)	Chí sĩ yêu nước, quê xã Lạc Phố, huyện Mộ Đức, tỉnh Quảng Ngãi. Ông cùng Lê Khiết, Nguyễn Thụy được xem như lãnh tụ phong trào Duy tân ở Quảng Ngãi. Ông cùng các đồng chí hoạt động hướng về ba mục đích bài trừ những tệ nạn xã hội, mở mang dân trí, giành lại chủ quyền dân tộc để mưu cầu hạnh phúc cho nhân dân. Năm 1908 phong trào Duy Tân phát khởi bằng cuộc biểu tình kháng thuế chống sưu, ông là một trong những người lãnh đạo phong trào ở Quảng Ngãi. Thực dân và tay sai Nam triều khủng bố trắng, ông bị bắt giam tại nhà lao tỉnh Quảng Ngãi. Ông phản bác những lời căm dỗ, kiên quyết không khuất phục thực dân và tay sai. Ông bị giam ở Huế hơn 3 tháng rồi đưa về chém ở chợ Quảng Ngãi.	Quảng Ngãi
131	<b>Nguyễn Bá Nghi</b> (1807 - 1870)	Danh sĩ triều Nguyễn, quê ở Mộ Đức, Quảng Ngãi. Năm 1831 đỗ Cử nhân, năm sau đỗ Phó bảng, giữ các chức: An sát Vĩnh Long, Bồi chánh An Giang, Tổng đốc Sơn Hưng Tuyên, Thượng thư Bộ Hộ sung Cơ mật viện Đại thần... Năm 1861, giặc Pháp hoành hành ở Nam Kỳ, ông làm Khâm sai đại thần vào kinh lý Gia Định trừ hoạch việc đối phó với giặc, rồi cùng với Tổng đốc Nguyễn Tri Phương lo liệu việc chống quân Pháp cướp miền Nam. Ông là đại thần trái suốt ba đời vua Nguyễn, là người có danh vọng cao, tiết tháo, giao du thân mật với các danh sĩ đương thời. Để lại các tác phẩm: <i>Sư phần thi văn tập</i> , <i>Ngự chế cổ kim thư pháp</i> , <i>Hành thiên bản áp lịch triều đăng khoa lục</i> .	An Nhơn
132	<b>Nguyễn Bá Tuyên</b> (? - 1909)	Chí sĩ yêu nước, con vị anh hùng dân tộc Nguyễn Thiện Thuật, quê ở Xuân Dục, huyện Đường Hòa, tỉnh Hưng Yên. Khi thân phụ ông rời chiến khu Bãi Sậy ra nước ngoài, ông nối chí cha vẫn hoạt động chống giặc Pháp. Pháp theo dõi, bắt được ông rồi đày ra Côn Đảo. Sau khi ra tù ông vẫn kiên cường nuôi chí phục thù báo quốc. Năm 1908, ông cùng các chiến hữu tụ họp với Hoàng Hoa Thám kháng chiến chống Pháp ở Bắc Giang. Năm 1909, ông bị địch bắt và bị giết ngay sau đó vì cương quyết không qui hàng.	TP.HCM, Quy Nhơn
133	<b>Nguyễn Bảo</b> (1452 - ?)	Danh thần đời Lê Thánh Tông, quê xã Phụng Lai, huyện Vũ Tiên, phủ Kiến Xương, trấn Sơn Nam (nay thuộc tỉnh Thái Bình). Năm Nhâm thìn 1472 ông đỗ Tiến sĩ được đặc cử chức Thị giảng ở Đông Các. Ít lâu sau ra làm Tham nghị ở Hải Dương, sau về triều giảng sách ở Tả Xuân đường Đông cung Thái tử. sau được cử làm Tả Thị lang bộ Lễ, tham dự và trông coi công việc ở Viện Hàn lâm. Vào thời gian này ông nhận việc biên soạn bài văn bia ở am Hiền Thụy trên núi Phật Tích, rồi thăng làm Thượng thư bộ Lễ, kiêm Thị độc Hàn lâm viện. Một thời gian sau ông mất được truy tặng Thiếu Bảo.	Vũng Tàu
134	<b>Nguyễn Biểu</b> (1350 - 1413)	Danh thần đời Trần, quê ở làng Nội Diên, xã Đức Diên, huyện Đức Thọ, Hà Tĩnh. Ông đỗ Thái học sinh (Tiến sĩ) cuối đời Trần, được cử làm Điện tiền Thị ngự sử. Năm 1413, tướng nhà Minh là Trương Phụ đánh vào Nghệ An, vua chạy vào Hóa Châu sai ông đến trại giặc điều đình. Trương Phụ nghe tiếng liền sai dọn tiệc bằng đầu người để thử ông. Ông thản nhiên ngồi ăn và ngâm thơ, bị giặc bắt, ông chửi Trương Phụ tàn bạo và lũ tay sai hèn nhát ôm chân giặc. Giặc trói ông vào chân cầu sông Lam để nước dâng ngập chìm chết. Ông dùng móng tay vạch vào thân cột	Hà Nội, TP.HCM, Quy Nhơn

		câu tám chữ: “Thất nguyệt, thập nhất nhật Nguyễn Biểu tử”. (Nguyễn Biểu tử tiết vào ngày 11 tháng 7). Cảm phục người anh hùng, nhân dân vùng Nghệ-Tĩnh suy tôn ông là Nghĩa Vương. Các triều đại sau đều lập đền thờ và truy phong ông làm Phúc thần.	
135	<b>Nguyễn Bình Khiêm</b> (1491 - 1585)	Danh sĩ đời Mạc, quê quán làng Trung Am, huyện Vĩnh Lại, Hải Phòng. Xuất thân từ gia đình có học văn hóa cao. Năm 1535, ông đỗ Trạng nguyên và làm quan đến Tả thị lang bộ Lại kiêm Đông các Đại học sĩ. Sau đó ông cáo quan về quê mở trường dạy học. Ông tinh thông Lý học và Tướng số học, còn được gọi là Trạng Trình. Ông giúp người nghèo khổ, khuyên nhủ kẻ giàu sang phải biết điều nhân nghĩa, nêu cao tình người. Tác phẩm ông để lại là bộ <i>Bạch Vân thi tập</i> và nhiều thơ văn được truyền tụng.	Hà Nội, TP.HCM, Khánh Hòa, Quy Nhơn
136	<b>Nguyễn Cảnh Chân</b> (1355 - 1409)	Danh tướng đời Lê, quê làng Ngọc Sơn, huyện Thanh Chương, tỉnh Nghệ An. Ông theo Giản Định Đế làm Đổng Tri khu mật tham mưu quân sự. Ông là một danh tướng có công lao to lớn trong công cuộc chống giặc Minh. Ông từng làm quan ở Hóa Châu, nhưng sau đó vì Giản Định đế nghe nịnh thần gièm pha nên giết nhầm ông.	Khánh Hòa, TP.HCM, Quy Nhơn
137	<b>Nguyễn Cảnh Dị</b> (? - 1414)	Võ tướng tham gia chống quân Minh xâm lược nhằm khôi phục họ Trần, quê ở làng Ngọc Sơn, huyện Thanh Chương, tỉnh Nghệ An. Là con của Nguyễn Cảnh Chân. Cuối năm 1409, đánh giặc ở Bô Cô. Khi cha bị giết hại, ông cùng Đặng Dung và Nguyễn Súy giúp Trần Quý Khoáng chống Minh. Giữ chức Thái bảo, chỉ huy một đạo quân đánh giặc ở vùng Bình Than (nay là Chí Linh, tỉnh Hải Dương), nhiều phen khiến cho quân Minh phải lao đao. Tháng 7/1412, ông chặn giặc ở Mô Độ (Tam Điệp, tỉnh Ninh Bình) nhưng thất bại, phải rút quân ra Vân Đồn. Cuối năm 1413, khi Tổng binh Trương Phụ (Zhang Fu) tiến công Thuận Hoá, ông rút quân về đây phòng giữ. Tháng 12, nghĩa quân bị thất bại ở Ái Tử (Quảng Trị), ông bị bắt và bị giết trên đường giải sang Trung Quốc.	Hà Nội, Quy Nhơn
138	<b>Nguyễn Công Trứ</b> (1778 - 1858)	Danh sĩ triều Nguyễn, quê ở làng Uy Viễn, xã Xuân Giang, huyện Nghi Xuân, tỉnh Hà Tĩnh. Xuất thân trong một gia đình quan lại, cha làm Tham tán Nhung vụ triều Lê - Trịnh. Năm 1819, ông đỗ Giải nguyên, năm 1820 được bổ làm Hành tẩu ở Quốc Sử quán, thăng dần lên Lang trung, Tham tri, Tổng đốc An Hải, Phủ doãn Thừa Thiên. Nhiều lần làm Đại tướng dẹp thảo khấu bình định nội loạn. Ông tính tình ngay thẳng, phóng khoáng, liêm khiết, thương dân, hết mình vì đất nước. Ông còn là một nhà văn hóa dân tộc, để lại khá nhiều thơ văn, nhiều bài hát theo chất liệu dân ca xứ Nghệ. Là người có công khẩn hoang lập ra hai huyện Tiên Hải, Kim Sơn, tỉnh Thái Bình. Sau khi ông mất, nhân dân nhiều nơi đã lập đền thờ ông làm khai canh, Thành hoàng làng.	Huế, Đà Nẵng, Hà Nội, Quy Nhơn,..
139	<b>Nguyễn Cư Trinh</b> (1716 - 1767)	Danh sĩ, người huyện Thiên Lộc, tỉnh Nghệ An, sau dời vào huyện Hương Trà, tỉnh Thừa Thiên. Ông có tài văn võ, đỗ Hương tiến (Cử nhân), làm quan đến Thượng thư Bộ lại. Ông nổi tiếng liêm chính, giỏi việc chính trị, doanh điền, ngoại giao. Năm 1753, ông vào miền Nam mở	Huế, Đà Nẵng, TP.HCM, Quy Nhơn

		mang bờ cõi, khẩn hoang lập ấp, có công lớn trong việc mở nước, an dân. Ông mất năm Đinh Hợi 1767, hưởng dương 51 tuổi. Thơ văn chữ Nôm, chữ Hán của ông được người đời sau truyền tụng rất nhiều.	
140	<b>Nguyễn Duy Hiệu</b> (1847 - 1887)	Chỉ sĩ yêu nước, quê xã Cẩm Hà, thành phố Hội An, tỉnh Quảng Nam. Năm Bính tí 1876 ông đỗ Cử nhân, năm Kỉ mao 1879 đỗ Phó bảng, lúc 32 tuổi. Giặc Pháp xâm lược, ông từ quan về làng lập nghĩa hội, chuẩn bị kháng chiến. Từ năm 1885, ông cùng Trần Văn Dư, Phan Bá Phiến, Nguyễn Hàm phát động khởi nghĩa lập tân tỉnh tại huyện Quế Sơn hưởng ứng hịch Cần vương của vua Hàm Nghi, rồi hợp cùng nghĩa quân chống Nguyễn Thân tay sai giặc Pháp. Tháng 8 năm Đinh Hợi 1887, ông tự ra nộp mình cho giặc Pháp ở núi Non Nước, bị giải về Huế. Chúng dụ hàng nhưng không khuất phục được ông và đã ra tay sát hại.	Đà Nẵng, Quảng Nam
141	<b>Nguyễn Dữ</b> (Thế kỷ XV)	Danh sĩ đời Mạc, quê ở huyện Thanh Miện, tỉnh Hải Dương. Ông là học trò Nguyễn Bình Khiêm, thi đỗ làm quan với nhà Mạc, rồi về với nhà Lê, làm Tri huyện Bình Xuyên, Vĩnh Phú.. Sau đó ông bất mãn thời cuộc, lui về ở ẩn. Ông là tác giả bộ truyện <i>Truyện kỳ mạn lục</i> bằng chữ Hán, ghi chép những chuyện lạ còn lưu truyền trong dân gian, sau được dịch ra chữ Hán và được truyền tụng đến nay.	Đà Nẵng, TP.HCM, Quy Nhơn
142	<b>Nguyễn Địa Lô</b> (Thế kỷ XIII)	Ông là một trong 5 tướng tài của Trần Hưng Đạo, lập được nhiều chiến công trong 02 cuộc kháng chiến chống quân Nguyên - Mông xâm lược, năm 1285 và 1288.	Nha Trang, Quy Nhơn
143	<b>Nguyễn Gia Thiều</b> (1741 - 1789)	Danh sĩ đời Lê, quê ở huyện Thuận Thành, tỉnh Bắc Ninh. Ông nổi tiếng trên nhiều lĩnh vực: văn, sử, triết, âm nhạc, hội họa, kiến trúc. Làm quan trải qua các chức Hiệu úy, Quân trung tu mã đội, Chỉ huy thiêm sự, Tổng binh, tước Ôn Như Hầu. Ông thuộc gia đình quyền quý nhưng trước cảnh loạn ly thời đó nên chán đường công danh. Ông để lại tác phẩm <i>Cung oán ngâm khúc</i> , một số bài thơ chữ Nôm, cùng tác phẩm hợp soạn với ba người em trai gọi là <i>Tứ Trai thi tập</i> . Về âm nhạc, ông có bản <i>Son trung tâm</i> , <i>Sở từ điệu</i> . Về hội họa, ông có bức tranh hoành tráng <i>Tổng sơn đồ</i> . Về kiến trúc, là người được giao nhiệm vụ trang hoàng Phủ chúa và chỉ huy xây tháp chùa Thiên Tích...	Huế, TP.HCM, Quy Nhơn
144	<b>Nguyễn Hiền</b> (1234 - ?)	Danh sĩ đời Trần, quê ở Thượng Hiền, Hà Tây, nay là Hà Nội. Ông nổi tiếng thông minh, hay chữ, từ thời trẻ đã được người đời khen là thần đồng. Năm 1247, mới 13 tuổi ông đã đi thi Thái học sinh (Tiến sĩ) và đỗ Trạng nguyên. Đây là khoa thi đầu tiên đời nhà Trần lấy đỗ Tam khôi, ông là người đỗ Trạng nguyên đầu tiên và sớm nhất, trẻ nhất của nền khoa cử nước nhà. Ông làm quan đến chức Thượng thư và có lúc trông coi Quốc sử quán.	Đà Nẵng, Quy Nhơn
145	<b>Nguyễn Hữu Cảnh</b> (1650 - 1700)	Danh tướng đời Chúa Nguyễn, quê ở huyện Tống Sơn, Thanh Hóa. Làm quan đời Chúa Phúc Chu, nổi tiếng là tướng tài, được phong tước Lễ Thành Hầu, chức Chương binh. Năm 1698, được cử làm Kinh lược sứ Chân Lạp, sau về chiêu dân lập ấp, khai thác đất lập dinh Trấn Biên và dinh Phiên Trấn (tức Gia Định). Ông có công lao rất lớn trong việc khai dân lập ấp ở Nam kỳ. Nhân	Huế, TP.HCM, Vũng Tàu, Quy Nhơn...

		dân Nam Bộ lập đền thờ ông ở nhiều nơi.	
146	<b>Nguyễn Hữu Cầu</b> (? - 1751)	Thủ lĩnh cuộc khởi nghĩa nông dân Đàng Ngoài vào giữa thế kỷ XVIII, người xã Lôi Động, huyện Thanh Hà, Hải Dương. Xuất thân trong gia đình nông dân nghèo, có tài cả văn võ, lại bơi lội rất giỏi nên được gọi là Quận He (He là tên loài cá). Năm 1743, ông theo Nguyễn Cừ khởi nghĩa chống Trịnh, sau Nguyễn Cừ bị bắt, ông đem quân về giữ núi Đồ Sơn và đất Vân Đồn, rồi đánh chiếm thành Kinh Bắc, gây cho quân Trịnh nhiều phen khốn đốn. Ông thường lấy thóc gạo của thuyền buôn đem cho dân nghèo, nên đi đến đâu cũng có người theo. Năm 1751, ông bị quân Trịnh bắt và bị hành hình.	TP.HCM, Quy Nhơn
147	<b>Nguyễn Hữu Thiện</b> (1757 - 1831)	Danh sĩ, nhà Toán học thời Nguyễn, quê ở huyện Hải Lăng, Quảng Trị. Ông say mê toán học từ thuở trẻ, hằng tâm nghiên cứu về môn học này. Năm 1786, ông ra giúp nhà Tây Sơn, thăng đến chức Hữu Thị lang Bộ Hộ. Năm 1802, tham gia với triều Gia Long, làm Chế cáo ở Viện Hàn lâm, rồi làm Thiêm sự ở Bộ Lại. Năm 1809, được cử làm Chánh sứ sang Trung Quốc, ông mua được nhiều sách quý về lịch số và toán học. Sau trải qua các chức: Phó quản lý Khâm Thiên giám, Thượng thư Bộ Lại, Thượng thư Bộ Hộ, trông coi việc ở Khâm Thiên giám. Thời gian này, ông gia công biên soạn các sách về tuổi, lịch số và toán học. Để lại các tác phẩm chính: <i>Ý trai toán pháp nhất đắc lục, Tam thiên tự lịch đại văn chủ, Bách ti chức chế</i> .	TP.HCM, Quy Nhơn
148	<b>Nguyễn Khoa Chiêm</b> (1659 - 1736)	Danh sĩ, quê ở làng Trạm Bạc, Hải Dương; Ông giỏi võ, có tiếng thơ văn, xuất thân làm Thủ hạp. Có công trạng với chúa Nguyễn nên được tin dùng, thăng tiến rất nhanh từ Cai hạp, Tri bạ, lên đến chức Thượng thư Bộ Lại, tước Bàng Trung Hầu. Ông là nhà chính trị, quân sự, nhà văn. Ông có tác phẩm <i>Nam triều công nghiệp diễn chí</i> viết năm 1719, là nhà văn đầu tiên của nước Nam viết tiểu thuyết theo chương hồi. Khi mất, ông được truy tặng hàm Đại lý Thượng khanh. Nhà thờ và khu lăng mộ ông được Nhà nước xếp hạng di tích lịch sử cấp quốc gia.	Huế, Quy Nhơn
149	<b>Nguyễn Khoái</b> (Thế kỷ XIII)	Danh tướng nhà Trần, ông tham gia ba lần kháng chiến chống quân Nguyên Mông xâm lược, lập được nhiều chiến công hiển hách. Tháng 4/1285, ông tham gia chỉ huy chặn đánh quân Nguyên ở Tây Kết, tiêu diệt hàng trăm tên địch ở Hàm Tử quan. Trong trận Bạch Đằng giang năm 1288, ông cùng các tướng lập nên chiến thắng vang dội nhất trong lịch sử, chính ông đã bắt sống tướng địch Áo Lộ Xích. Cuộc kháng chiến kết thúc, ông được gia phong làm Liệt Hầu, ban cho một quận làm thực ấp, gọi là Khoái Lộ, tức phủ Khoái Châu sau này.	Đà Nẵng, TP.HCM, Hà Nội, Quy Nhơn
150	<b>Nguyễn Khuyến</b> (1835 - 1909)	Danh sĩ, thuộc dòng dõi Tiên sĩ Nguyễn Lê đời Hậu Lê, quê làng Yên Đỗ, huyện Bình Lục, tỉnh Hà Nam. Năm 1864, ông đỗ Giải nguyên, năm 1871, đỗ Hoàng giáp. Vì đỗ đầu cả ba khoa thi Hương, thi Hội, thi Đình và người làng Yên Đỗ nên người đời gọi ông là Tam Nguyên Yên Đỗ. Ông làm quan Trục học sĩ, sung chức Toàn tu Quốc Sử quán. Là người có lòng yêu nước, khi thực dân Pháp xâm lăng, triều đình ký hàng ước 1883, ông cáo quan về nhà, được phong hàm Tham tri. Trước sau ông giữ một niềm yêu nước thương dân, bất hợp tác với giặc. Ông làm nhiều bài thơ tự trào giễu cợt mình, khóc niềm cay đắng mất nước thương dân. Để lại các tác phẩm:	Hà Nội, TP.HCM, Quy Nhơn...

		“ <u>Quế Sơn thi tập</u> (chữ Hán), <u>Yên Đỗ Tam Nguyên quốc âm thi tập</u> (chữ Nôm)...	
151	<b>Nguyễn Kim</b> (1467 - 1545)	Khai quốc công thần đời Hậu Lê, quê làng Gia Miêu, huyện Tống Sơn, Thanh Hóa. Ông có công đánh quân nhà Mạc, đưa con cháu nhà Lê lên ngôi, tức vua Lê Trang Tông, được triều đình tôn làm Thái sư, Hưng Quốc công trông coi mọi việc trong triều. Năm 1542, ông tiến quân ra Bắc tiêu diệt họ Mạc, sau bị hạ độc chết. Ông có con là Nguyễn Hoàng (có công mở cõi phương Nam), rể là Trịnh Kiểm (sau lập nên Chúa Trịnh, lần át vua Lê).	TP.HCM, Quy Nhơn
152	<b>Nguyễn Lâm</b> (1844 - 1873)	Liệt sĩ cận đại, còn gọi là Nguyễn Văn Lâm, tức Phò mã Lâm, tự Mặc Hiên, quê Hà Nội. Năm 1872 nhân lúc Nguyễn Tri Phương đang làm Tổng thống Quân vụ đại thần, ông tự nguyện ra giúp cha chống giặc Pháp. Cuối năm 1873, Nguyễn Tri Phương được lệnh giữ thành Hà Nội để chống với Jean Dupuis, một tên lái súng đang quấy nhiễu ở đất Bắc. Ngày 20/11/1873 giặc Pháp do Garnier chỉ huy bất ngờ tấn công thành Hà Nội, ông theo cha chống trả quyết liệt, tử thương tại trận. Ông được triều đình truy tặng Binh bộ Tả thị lang, liệt thờ vào hai điện Trung nghĩa và Trung hiếu.	TP.HCM
153	<b>Nguyễn Mậu Tài</b> (1616 - 1688)	Tể tướng, Tiến sĩ thời Lê Trung Hưng, quê ở Kim Sơn, Gia Lâm, Hà Nội. Ông thi đậu Tiến sĩ năm 1646, được bổ làm quan trải qua nhiều đời vua Lê, đảm nhiệm nhiều chức vụ: Giám sát ngự sử, Hữu thị lang Bộ Hộ, Phó Đô ngự sử, Thượng thư Bộ Hình, Thượng thư bộ Binh, Thượng thư Bộ Lại. Ông là một nhân vật lịch sử tiêu biểu,, một nhà chính trị, một danh nhân văn hóa có nhiều đóng góp cho sự phát triển của lịch sử dân tộc trên nhiều lĩnh vực trong thế kỷ XVII.	Đà Nẵng, Hà Nội
154	<b>Nguyễn Như Đỗ</b> (1424 - 1525)	Danh sĩ, người xã Đại Lan, huyện Thanh Trì, Hà Nội. Năm 1442, ông đỗ Bảng nhãn, mở đầu đại khoa nhà Lê, làm quan đến Thượng thư bộ Lễ, bộ Lại. Ông có nhiều tài năng nội trị, ngoại giao, quân sự. Ba lần đi sứ nhà Minh, một lần đi đánh Chiêm Thành. Ông còn giữ cả việc Giám nghị, coi sổ sách quân dân, làm việc ở viện Hàn Lâm, Tế tửu Quốc tử giám, hai lần làm chủ khảo kỳ thi đình (1446;1469). Ông là một vị quan thanh liêm, học vấn uyên bác. Tác giả bài văn bia nổi tiếng về Lê Khôi có chép trong sách “Toàn việt thi lục”.	Hà Nội, Đà Nẵng
155	<b>Nguyễn Phi Khanh</b> (1355 - 1428)	Danh sĩ nhà Hồ, là cha của danh nhân Nguyễn Trãi. Quê ở xã Nhị Khê, huyện Thượng Phúc (nay thuộc Thường Tín, Hà Nội). Lúc trẻ nổi tiếng văn thơ được quan Tư đồ Trần Nguyên Đán yêu mến mời về nhà dạy học và gả con gái. Năm 1374, thi đỗ Thái học sinh nhưng không được thu dụng, nên an phận dạy học. Khi Hồ Quý Ly lật đổ nhà Trần, ông đổi tên là Phi Khanh, ra làm quan với nhà Hồ, được cử làm Học sĩ Viện hàn lâm năm 1401, rồi thăng đến Tư nghiệp Quốc tử giám. Năm 1407, quân Minh xâm lược nước ta, ông cùng vua tôi nhà Hồ bị giặc bắt giải về Kim Lăng (Trung Quốc). Ông khuyên Nguyễn Trãi trở về phục thù và báo hiếu cha bằng con đường cứu nước. Ông soạn bộ Nhị Khê thi tập, bị quân Minh lấy đem về Kim Lăng. Sau được các học giả sao lục tuyển tập thành bộ <i>Nguyễn Phi Khanh thi văn tập</i> .	Đà Nẵng, TP.HCM, Quy Nhơn
156	<b>Nguyễn Phúc Lan</b>	Chúa thời Nguyễn, quê gốc ở Gia Miêu, Ngoại Trang, tỉnh Thanh Hóa. Năm 1635, chúa	Huế, Quy Nhơn

	(1601 - 1648)	Phúc Nguyên mất, ông nối ngôi, triều đình tấn tôn Tổng bình chương quân trọng sự Thái bảo Nhân Quận Công, thường gọi là Thượng Vương. Năm 1636, ông cho dời dinh phủ cung thất từ làng Phước Yên, Quảng Điền vào làng Kim Long (mở đầu cho việc định đất thành phố Huế sau này). Ông chinh đồn triều chính, sắp đặt quan lại tứ trụ đại thần cai trị toàn cõi Nam Hà. Năm 1646, ông sai tổ chức khoa thi Chính đồ và Hoa văn nhằm tuyển chọn nhân tài (đây là khoa thi đầu tiên của Đàng Trong). Hậu thế xem ông như là người đầu tiên quyết định chọn đất, dựng dinh phủ định đô để hình thành thành phố Huế ngày nay.	
157	<b>Nguyễn Quang Bích</b> (1832 - 1890)	Chí sĩ yêu nước, quê ở Kiên Xương, Thái Bình. Năm 1861 đỗ Cử nhân, được bổ làm Giáo thụ phủ Trường Khánh. Năm 1869 đỗ Hoàng Giáp, được bổ làm Tri phủ Diên Khánh, sau trải qua các chức: Án sát Sơn Tây, Tế tửu Quốc Tử giám, Án sát Bình Định, Tuần phủ Hưng Hóa. Khi làm quan ông chăm lo phúc lợi cho nhân dân nên được dân chúng kính yêu. Năm 1884, Pháp tấn công Hưng Hóa, ông anh dũng chỉ huy binh lính giữ thành. Thành mất, ông rút lên vùng Tây bắc lập căn cứ chống Pháp lâu dài. Năm 1885, hưởng ứng chiếu Cần Vương, ông là một trong những người lãnh đạo phong trào kháng chiến ở bắc Kỳ, được phong Lễ Bộ thượng thư, Hiệp Thống Bắc kỳ quân vụ. Sau ông bệnh nặng, mất ở bản doanh nghĩa quân.	Hà Nội, Đà Nẵng, Quy Nhơn
158	<b>Nguyễn Quý Đức</b> (1648 - 1720)	Danh sĩ đời Lê Hi Tông, quê làng Thiên Mễ, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội. Năm Bính thìn 1676 ông đỗ Thám hoa lúc 28 tuổi. Ông trải qua các chức: Tả thị lang bộ Lễ, Đô ngự sử, Thượng thư Bộ Binh, Thượng thư Bộ Hộ, Thiếu phó, kiêm lĩnh Tri Quốc tử giám... Ông có nhiều công lao công hiến, được đánh giá là "bề tôi xả tặc" nổi tiếng nhân đức, khoan hậu, là bậc thầy đạo cao đức trọng, dạy ở trường Quốc Tử Giám, đào tạo hàng nghìn học trò; là nhà sử học nghiêm túc, luận bàn xác đáng, khen chê minh bạch. Tham gia biên soạn "Đại Việt sử ký bản kỷ tục biên", đề tựa "Việt sử thông khảo", sao lục "Quần hiền phú tập", soạn bia tiến sĩ và phụ trách tu tạo Quốc Tử Giám. Tác giả "Thi châu tập", "Hoa trình thi tập" và nhiều bài thơ chữ Hán, chữ Nôm. Thơ của ông mực thước, bình dị, tình cảm khoan hoà, hồn hậu, không dụng công trau chuốt mà ý tứ sâu sắc. Khi mất, ông được truy tặng là Đại tư không, sắc phong làm Cung thần tuần đạt định sách Đại vương, và được dân làng thờ làm Phúc thần thờ thờ đẳng.	Đà Nẵng, Hà Nội
159	<b>Nguyễn Quyền</b> (1869 - 1941)	Chí sĩ cận đại, hiệu là Đông Đường, quê làng Thượng Trì, tổng Thượng Mão, phủ Thuận Thành, tỉnh Bắc Ninh. Ông thi đỗ Tú tài, đương thời bổ làm Huấn đạo tỉnh Lạng Sơn nên thường gọi là Huấn Quyền. Năm 1907, ông từ chức, cùng với Lương Văn Can lập trường Đông kinh nghĩa thực ở Hà Nội. Năm 1908 bị thực dân bắt giam ở Hỏa Lò (Hà Nội), bị kết án khổ sai chung thân và lưu đày Côn Đảo. Năm 1910 được trả tự do, nhưng bị an trí tại Bến Tre. Ông mất năm 1941 tại Bến Tre.	Hà Nội, Bắc Ninh, Đồng Tháp
160	<b>Nguyễn Sinh Sắc</b> (1862 - 1929)	Chí sĩ yêu nước, là thân sinh của Chủ tịch Hồ Chí Minh. Ông còn có tên là Nguyễn Sinh Huy, xuất thân trong một gia đình nhà nho yêu nước, quê ở xã Kim Liên, huyện Nam Đàn, tỉnh Nghệ An. Thi đỗ Cử nhân năm 1894, đỗ Phó bảng năm 1901. Năm 1906 ông được triều đình Huế bổ	Huế, Vinh, Đà Nẵng, Phú

		nhiệm chức Thừa biện Bộ Lễ. Tháng 5/1909, ông được cử vào chấm thi tại Trường thi Bình Định, rồi được bổ nhiệm chức Tri huyện Bình Khê (nay là huyện Tây Sơn, tỉnh Bình Định). Trong thời gian làm Tri huyện Bình Khê, ông giữ nếp sống giản dị, không màng danh lợi, bảo vệ người nghèo, giúp đỡ người yêu nước, trừng trị nghiêm khắc bọn cường hào ức hiếp dân lành, được nhân dân tôn kính, trí thức trọng vọng. Tháng 01/1910, ông bị bãi chức, triệu hồi về kinh. Năm 1911, ông rời Huế vào Nam Bộ, sống thanh đạm bằng nghề dạy học và bốc thuốc, quan hệ mật thiết với các nhà nho cấp tiến và những người yêu nước. Năm 1929, ông lâm bệnh qua đời tại Cao Lãnh, Đồng Tháp. Tư tưởng, đạo đức của ông đã ảnh hưởng sâu sắc đến cuộc đời hoạt động cách mạng của người thanh niên yêu nước Nguyễn Tất Thành - sau này là Chủ tịch Hồ Chí Minh.	Phong, Quy Nhơn, Hoài Nhơn
161	<b>Nguyễn Tạo</b> (1822 - 1892)	Danh thần triều Nguyễn, quê huyện Thăng Bình, tỉnh Quảng Nam. Ông là người nổi tiếng thanh liêm, mẫn cán làm quan trải nhiều đời vua, được nhân dân và sĩ phu tiến bộ trọng vọng. Từng làm Tri huyện Phù Cát, tỉnh Bình Định, mở mang địa phương, nhân dân no ấm. Sau được bổ Tri phủ Hoài Đức, Án sát tỉnh Hải Dương, có công đánh tan giặc Tàu Ô vào cướp phá, ông cùng Tôn Thất Thuyết đánh dẹp, nhân dân được sống trong cảnh yên ổn. Sau khi mất được triều đình truy tặng thực thụ Hàn lâm viện Thị độc.	Thanh Hóa
162	<b>Nguyễn Thái Học</b> (1901 - 1930)	Chí sĩ yêu nước, quê ở làng Phổ Tang, nay thuộc huyện Vĩnh Tường, tỉnh Vĩnh Phúc. Năm 1927, ông thành lập Việt Nam Quốc dân đảng, lấy chủ trương dùng bạo lực giành lại quyền độc lập dân tộc. Tổ chức của ông ám sát tên chủ mộ phu đồn điền người Pháp bị bại lộ, ông phải rút vào hoạt động bí mật. Sau đó, ông mở cuộc khởi nghĩa tấn công vào các cơ sở quân sự của Pháp tại một số nơi ở trung du Bắc Bộ. Cuộc khởi nghĩa diễn ra được 10 ngày (từ 10/2 đến 20/2/1930), ông cùng một số đồng chí bị Pháp bắt tại huyện Đông Triều. Thực dân Pháp đem ông cùng 12 chiến hữu của Quốc dân đảng lên máy chém tại Yên Bái. Ông hy sinh lúc 29 tuổi để lại tiếng thơm muôn đời.	Hà Nội, TP.HCM, Đà Nẵng, Huế, Quy Nhơn....
163	<b>Nguyễn Thiện Thuật</b> (1841 - 1926)	Danh tướng Cần Vương, quê ở làng Xuân Dục, huyện Mỹ Văn, tỉnh Hưng Yên. Ông đỗ Tú tài năm 1852, đỗ Cử nhân năm 1871, được bổ làm Tri phủ Từ Sơn, Bắc Ninh. Rồi cầm quân tiêu trừ giặc cướp, đánh giặc Tàu ô xâm phạm các vùng biên giới. Được cử làm Chánh sứ 16 châu thuộc các tỉnh biên giới. Khi kinh thành Huế thất thủ, vua Hàm Nghi ra chiến khu, ông hưởng ứng lời kêu gọi đánh Pháp và được thăng chức Tán tương Quân vụ. Tháng 11/1889, nghĩa quân Bãi Sậy do ông chỉ huy đánh chiếm tỉnh Hải Dương và uy hiếp các tỉnh lân cận. Sau quân Pháp tập trung lực lượng bao vây chiến khu Bãi Sậy. Nghĩa quân thế cô nên cuộc khởi nghĩa đi đến chỗ thất bại. Ông cùng một số tướng lĩnh thuộc hạ lánh qua Trung Quốc. Sau đó, ông mất tại Nam Ninh (Quảng Tây).	TP.HCM, Đà Nẵng, Gia Lai, Quy Nhơn
164	<b>Nguyễn Thông</b> (1827 - 1884)	Chí sĩ yêu nước, người thôn Bình Thạnh, huyện Vàm Cỏ, tỉnh Long An. Năm 1844, ông ra học ở kinh đô Phú Xuân. Năm 1849, thi đậu Cử nhân và làm quan với chức Huấn đạo, sau thăng	Cần Thơ,



		Hàn lâm viện tu soạn, trải qua các chức: Đốc học Vĩnh Long, Án sát Khánh Hòa, Biện lý bộ Hình, Bộ Chính Quảng Ngãi, Hàn lâm viện Trứ tác, Tư nghiệp Quốc tử giám, Thị giảng Học sĩ ở Viện Hàn lâm.... Ông tham gia đánh Pháp xâm chiếm 3 tỉnh miền Đông Nam bộ. Tác phẩm chính của ông gồm có: <i>Khâm định nhân sự kim giám, Dương chính lục, Việt sử thông giám cương mục khảo lược, Kỳ xuyên thi sao, Kỳ xuyên văn sao, Ngọa du sào tập.</i>	TP.HCM, Quy Nhơn
165	<b>Nguyễn Thượng Hiền</b> (1868 - 1925)	Danh sĩ, quê làng Liên Bạt, huyện Ứng Hoà, Hà Tây, nay là Hà Nội. Xuất thân trong một gia đình khoa bảng, quan lại cao cấp triều Nguyễn. Năm 17 tuổi, ông đỗ Cử nhân. Năm 1892, đỗ Hoàng Giáp lúc 24 tuổi. Sau nhận chức Toàn tu Quốc sử, rồi làm Đốc học tỉnh Ninh Bình. Năm 1907, ông bỏ quan, tìm đường sang Nhật hưởng ứng phong trào Đông du. Kết bạn thân với cụ Phan Bội Châu lo việc cứu nước. Ông sang Thái Lan, liên lạc với Công sứ Đức và Áo bàn kế đánh Pháp. Sau nhiều năm bôn ba cứu nước, ông sang Trung Quốc, rồi vào chùa tu ở Hàng Châu. Năm 1925, ông lâm bệnh mất tại đó. Ông là nhà chính trị, nhà văn, nhà thơ. Thơ văn ông có giá trị, lo cho nước cho dân, có vẻ đẹp thanh thoát đầy bản sắc văn hóa Việt. Tác phẩm chính gồm: <i>Bộ Nam chi tập, Hạc Thư ngâm biện, Mai Sơn ngâm tập, Nam Hương tập, Mai Sơn ngâm thảo...</i>	Hà Nội, TP.HCM, Đà Nẵng, Quy Nhơn
166	<b>Nguyễn Tri Phương</b> (1800 - 1873)	Đại thần triều Nguyễn, quê ở làng Đường Long, xã Phong Chương, Phong Điền, Thừa Thiên. Xuất thân trong một gia đình nông dân, nhờ ý chí tự học tự lập, ông làm nên sự nghiệp lớn. Buổi đầu, ông làm Thư lại ở Phong Điền, rồi lên làm Thư lại Bộ Hộ, được vua Minh Mạng tin dùng, ông luôn thăng tiến, cống hiến tài sức cho đất nước. Ông có công đánh giặc, mở đất khai hoang lập đồn điền, dân cư an lạc. Được chép công trạng khắc vào bia đá ở Võ Miếu Huế. Năm 1872, được bổ thay mặt triều đình xem xét việc quân sự ở Bắc Kỳ. Quân Pháp tấn công thành Hà Nội tháng 11/1873, ông cùng binh lính chiến đấu oanh liệt, nhưng trước sức mạnh của quân Pháp, ông bị thương, thành mất. Ông tuyệt thực gần 1 tháng rồi mất, để lại nỗi thương tiếc trong lòng người dân Thăng Long và cả triều đình. Tại Hà Nội, ông và những tùy tướng tử trận được thờ ở đền Trung Liệt. Tại quê nhà, triều đình dựng đền Trung Hiếu để thờ ông.	Đà Nẵng, Hà Nội, Huế, Quy Nhơn
167	<b>Nguyễn Trung Ngạn</b> (1289 - 1370)	Danh sỹ đời Trần, quê làng Thổ Hoàng, huyện Ân Thi, tỉnh Hưng Yên. Năm 1304, ông đỗ Hoàng Giáp, năm 25 tuổi làm Giám quân được cử đi sứ nhà Nguyên. Năm 1329, ông theo Trần Minh Tông đánh dẹp loạn ở Đà Giang và soạn sách <i>Thực Lục</i> về cuộc hành quân này. Năm 1334, lại dự đánh ở Lào. Năm 1337, ông làm An phủ sứ Nghệ An, rồi làm Giám tu quốc sử ở Viện Quốc sử, cùng Trương Hán Siêu soạn sách <i>Hoàng triều đại điển</i> và bộ <i>Hình luật thư</i> . Năm 1341, được thăng Kinh sư Đại Doãn rồi thăng Hành khiển coi các việc ở khu mật. Trải 5 đời vua làm Đại học sĩ Trụ Quốc. Các tác phẩm để lại: <i>Giới hiền thi tập, Ma nhai kỉ công bi văn.</i>	Hà Nội, Đà Nẵng, Quy Nhơn...
168	<b>Nguyễn Trục</b> (1417 - 1474)	Danh sĩ đời Lê, vị Trạng nguyên đầu tiên nhà Hậu Lê, quê ở làng Bôi Khê, huyện Thanh Oai, Hà Tây, nay là Hà Nội, nên tục gọi là Trạng Bôi Khê. Thuở nhỏ, ông sớm nổi tiếng văn thơ, năm 18 tuổi đậu Hương tiến, 25 tuổi ông đỗ Trạng nguyên năm 1442. Đời vua Nhân Tông, ông làm Trục học sĩ Viện Hàn lâm, sau thăng Nam Sách An vũ sứ. Vua rất yêu mến, quý trọng tài đức	Huế, Đà Nẵng,...

		của ông. Đời vua Thánh Tông, ông làm Thừa chỉ Viện Hàn lâm, thăng Trung thư lệnh kiêm Tế tửu Quốc tử giám. Ông từng được cử đi sứ Trung Quốc, kẻ sĩ Trung Quốc rất nể trọng ông, xưng tụng như là Lương Quốc Trạng nguyên. Ông để lại các tác phẩm chính: <i>Bối Khê tập, Hủ Liêu tập, Ngụ nhàn tập, Kinh nghĩa chư văn...</i> Học trò thọ giáo ông rất đông, xưng tụng ông là Sư Liâu tiên sinh.	
169	<b>Nguyễn Trường Tộ</b> (1830 - 1871)	Chí sĩ yêu nước, quê Nghệ An. Giỏi chữ Hán, chữ quốc ngữ và tiếng Pháp. Năm 1858 ông qua Pháp học, 3 năm sau về nước, kiên quyết không làm tay sai cho thực dân Pháp, lui về ở ẩn. Ông dâng lên triều đình nhiều bài điều trần có giá trị về cải cách kinh tế, chính trị, khoa học, văn hóa, giáo dục mang tính sách lược nhằm đưa Việt Nam thành một nước hùng cường, nhưng rất tiếc triều Nguyễn đã không áp dụng. Ông mất lúc 44 tuổi, để lại 14 bản trần tình về quốc kế dân sinh và nhiều bài thơ hay được truyền tụng. Ông được xem là nhà khoa học, nhà chính trị, nhà tư tưởng cải cách đất nước của thế kỷ XIX.	Đà Nẵng, TP.HCM, Huế, Vũng Tàu, Quy Nhơn...
170	<b>Nguyễn Tự Như</b> (1860 - ?)	Chí sĩ yêu nước, chiến sĩ Cần vương. Quê làng Hà Thượng, huyện Gio Linh, tỉnh Quảng Trị. Năm 1885 kinh thành Huế thất thủ, vua Hàm Nghi ra lập chiến khu ở Tân Sở xuống hịch Cần Vương cứu nước. Tại Quảng Trị, ông cùng Trương Đình Hội, Huỳnh Văn Phúc... hưởng ứng, thành lập các đội Cần vương đánh Pháp ở các mặt trận thuộc đồng bằng Quảng Trị tán trợ cho Sơn phòng Tân Sở nơi vua Hàm Nghi đặt bản doanh. Từ năm 1886-1888 Pháp và Nam triều tấn công, lực lượng nghĩa quân phân tán ra nhiều nơi và tan rã trước sức tấn công ồ ạt của quân Pháp và tay sai Nguyễn Thân. Sau khi nghĩa quân tan rã, ông lui về quê ở ẩn ở quê nhà.	Quảng Trị, Quy Nhơn
171	<b>Nguyễn Văn Giáp</b> (? - 1887)	Thủ lĩnh phong trào Cần Vương chống Pháp ở vùng Tây Bắc, tục gọi là Bô Giáp (vì ông từng làm chức Bô chính), quê làng Tả Thanh Oai, huyện Thanh Oai, tỉnh Hà Đông (nay thuộc huyện Thanh Trì, Hà Nội). Ông thi đỗ Cử nhân, ra làm quan trải dần đến chức Bô chánh tỉnh Sơn Tây. Ông từng chỉ huy các trận đánh Pháp tại Thanh Mai (Phú Thọ), Tuần Quán (Yên Bái), Tiên Động (Hải Dương), Nghĩa Lộ (Yên Bái). Ông mất năm 1887 vì bạo bệnh.	TP. HCM
172	<b>Nguyễn Văn Siêu</b> (1799 - 1872)	Danh sĩ triều Nguyễn, quê ở huyện Thanh Trì, Hà Nội. Ông là bạn với Cao Bá Quát, từng nổi tiếng văn chương. Thi Hương, đỗ Á Nguyên, năm 1838 đỗ Phó bảng, làm quan đến Kiểm thảo Viện Hàn lâm, rồi trải các chức vụ: Chủ sự Bộ Lễ, Thị giảng học sĩ. Tài văn chương của ông được đương thời ca tụng, ông để lại các tác phẩm lưu truyền: <i>Đại Việt đại dư toàn biên, Chư sử khảo thích, Phương Đình tùy bút lục, Phương Đình thi văn tập...</i>	Đà Nẵng, Huế, Hà Nội, Quy Nhơn...
173	<b>Nguyễn Xuân Ôn</b> (1825 - 1889)	Chí sĩ yêu nước, quê ở làng Quần Phương, Diễn Châu, Nghệ An. Năm 1864, đỗ Tú tài, năm 1867 đỗ Cử nhân, đến năm 1871, thi đỗ Tiến sĩ. Được bổ Tri phủ Quảng Ninh, rồi làm Đốc học Bình Định, sau về triều giữ chức Ngự sử, Biện lý Bộ Hình. Là người khảng khái cương trực, thường chỉ trích đả kích quan lại tham nhũng. Năm 1883, được cử làm Hiệp đốc quân vụ Nghệ An, Hà Tĩnh, tổ chức khởi nghĩa chống Pháp. Năm 1885, kinh đô Huế thất thủ, cuộc khởi nghĩa do ông lãnh đạo đánh thắng nhiều trận lớn, gây thanh thế vang dội cả vùng. Tháng 7/1887, địch bao	Đà Nẵng, Nghệ An, Quy Nhơn

		vây căn cứ, bắt ông giải về nhà lao Vinh, trong lao tù ông vẫn giữ vững khí tiết. Ông là một nhà thơ, nhà văn; để lại các tác phẩm chính: <i>Ngọc Đường thi tập</i> , <i>Ngọc Đường văn tập</i> và nhiều bài thơ bày tỏ sự căm phẫn trước bè lũ tay sai cúi đầu theo giặc Pháp.	
174	<b>Nguyễn Xí</b> (1397 - 1465)	Danh thần thời Hậu Lê, sinh ở xã Nghi Hợp, huyện Nghi Lộc, Nghệ An, Thuở hàn vi, có sức khỏe hơn người, ông tham gia khởi nghĩa Lam Sơn cùng với Lê Lợi đánh đuổi quân Minh giành quyền tự chủ cho đất nước. Những trận đánh ở Quỳnh Châu và Ai Lao, ông đều lập được chiến công. Khi kháng chiến thành công, ông được thăng làm Long Hồ Vệ Thượng tướng quân. Đòi Lê Thái Tông, vì có công phụ dục nên được thăng Nhập nội Đô Đốc. Đến đời Lê Thánh Tông phong ông làm Thái Phó Á quận hầu Tả Tướng quốc Thái úy.	Hà Nội, TP.HCM, Quy Nhơn
175	<b>Nhữ Tiến Hiến</b> (1659 - 1739)	Văn thân đời Lê Hi Tông, có sách chép là Nhữ Đình Hiến, quê xã Hoạch Trạch, huyện Đường An, tỉnh Hải Dương. Năm Canh thân 1860, ông đỗ Tiến sĩ lúc 21 tuổi, làm quan đến Thượng thư bộ Hình, Bồi tụng, có lúc được cử đi sứ Trung Quốc. Ông xử kiện công minh, đứng đắn, từng phát giác những vụ án mờ ám, cứu kẻ hàm oan, chính sự nổi tiếng, người thời bấy giờ đều khen ngợi. Năm Kỷ mùi 1739, ông mất, thọ 80 tuổi, được truy tặng Thiếu phó, tước Quận Công.	TP.HCM
176	<b>Ông Ích Đường</b> (1890 - 1908)	Liệt sĩ cận đại, quê làng Phong Lệ, xã Hòa Châu, huyện Hòa Vang, tỉnh Quảng Nam (nay thuộc TP. Đà Nẵng). Ông có tiếng thơ văn, lại giỏi võ nghệ, có chí lớn, tính người phóng khoáng, có đức độ bậc trượng phu, quân tử, ông thường bênh vực kẻ nghèo yếu, chống lại bọn cường hào ác bá. Ông mở cuộc tập luyện võ nghệ cho thanh niên ở Cẩm Toại, Cẩm Lệ, Túy Loan, Thạch Nham thuộc huyện Hòa Vang, chuẩn bị lực lượng khởi nghĩa chống giặc Pháp. Năm 1908, ông tham gia biểu tình chống sưu thuế. Ông chỉ huy nhân dân Hòa Vang, vây bắt tên sâu dân một nước Lãnh Diêm. Việc không thành, ông tạm lánh nơi nhà Mạc Quý, người cùng học võ một thầy. Không ngờ Mạc Quý phản bội, mật báo với giặc. Ông bị bắt và hi sinh trong năm Mậu thân 1908 tại đình Túy Loan.	Đà Nẵng
177	<b>Ông Ích Khiêm</b> (1832 - 1884)	Danh sĩ, quê ở làng Phong Lệ, nay thuộc xã Hoà Châu, huyện Hoà Vang, Đà Nẵng. Xuất thân trong một gia đình nông dân, tính khảng khái, cương trực lại thông minh, giỏi cả văn lẫn võ. Năm 1852, đỗ Cử nhân, được bổ làm Tri huyện Kim Thành, Hải Dương. Ông giỏi cầm binh, đánh dẹp các cuộc nổi loạn chống lại triều đình rất có mưu lược, được phong chức Thị lang Bộ Binh. Sau ông bị đả tước quyền thần ghen ghét hãm hại. Sinh thời ông có làm thơ, nhiều bài thơ còn được truyền tụng.	Đà Nẵng, Quy Nhơn
178	<b>Phạm Bành</b> (1825 - 1887)	Liệt sĩ cận đại, quê làng Trung Xá, huyện Hậu Lộc, tỉnh Thanh Hóa. Năm Giáp tí 1864, ông đỗ cử nhân, làm Án sát tỉnh Thanh Hóa, sau đổi làm Đốc học. Giặc Pháp xâm lăng, ông bỏ quan, cùng với Hoàng Bất Đạt, Đinh Công Tráng lập chiến lũy Ba Đình ở Nga Sơn, Thanh Hóa, lãnh đạo nghĩa quân kháng chiến, chống nhau quyết liệt với quân Pháp do Đại tá Brissaud chỉ huy. Giặc bắt giam mẹ và con ông là Phạm Tiêu, ông ra nộp mình để cứu mẹ và con, rồi thất cổ tự tử trong năm Đinh Hợi 1887, thọ 62 tuổi.	Thanh Hóa

179	<b>Phạm Bân</b> (TK XIV)	Danh y đời Trần Anh Tông, có sách chép tên là Phạm Công Bân, quê ở Tri Minh, huyện Cẩm Giang, tỉnh Hải Dương (nay là Cẩm Bình, thuộc tỉnh Hải Dương). Trần Anh Tông vời ông làm chức Thái y, ông thường mua thuốc và lúa gạo trữ tại nhà sẵn lòng nuôi và chữa bệnh cho những người nghèo khổ, neo đơn. Gặp năm đói kém, bệnh hoạn lan tràn, ông càng hết sức cứu giúp, nhân dân đều xưng tụng công đức. Về sau, con cháu ông có nhiều người hiền đạt và làm thuốc giỏi, công đức tốt đẹp.	TP.HCM
180	<b>Phạm Cự Lượng</b> (944 - 984)	Danh tướng nhà Đinh và Tiền Lê, quê ở xã Nam Trung, Nam Sách, Hải Dương. Năm 981 nhà Tống đem binh thủy bộ xâm lược nước ta. Ông được vua Đinh cử làm Đại tướng đem binh chống giặc. Ông họp binh sĩ suy tôn Lê Hoàn lên ngôi vua để đủ quyền hành cầm vận nước. Ông cùng Lê Hoàn dẹp tan quân Tống, giết tướng giặc tại ải Chi Lăng. Có công lao giúp Lê Hoàn trong việc dứt nhà Đinh, đuổi quân Tống, dẹp Chiêm Thành, ổn định tình hình, dựng nên nhà Tiền Lê.	Đà Nẵng, TP.HCM, Quy Nhơn
181	<b>Phạm Đình Hổ</b> (1768 - 1839)	Danh sĩ đời Nguyễn, quê ở huyện Đường Hào, Hải Dương. Ông học rộng biết nhiều nhưng thi không đỗ, nên ở ẩn. Năm 1821, vua Minh Mạng bổ làm Hành tẩu Viện Hàn lâm. Năm 1826, làm Thừa chỉ Viện Hàn lâm, Tế tửu Quốc tử giám, sau được thăng Thị giảng Học sĩ. Ông thường cùng nữ sĩ Hồ Xuân Hương làm thơ qua lại. Để lại các tác phẩm tiêu biểu: <i>Lê triều hội điển</i> , <i>Bang giao điển lệ</i> , <i>An Nam chí</i> , <i>Đạt Man quốc địa đồ (tức Chân Lạp địa đồ)</i> , <i>Vũ trung tùy bút</i> , <i>Tang thương ngẫu lục...</i>	Hà Nội, Đà Nẵng, TP.HCM, Quy Nhơn
182	<b>Phạm Huy</b> (1470 - ?)	Văn thân đời Lê Thánh Tông, quê làng Đông Hải, huyện Nghi Lộc, tỉnh Nghệ An. Năm Quý sửu 1493, ông đỗ đồng Tiến sĩ. Ông giỏi việc chính trị, có tài ngoại giao, từng được cử đi sứ nhà Minh. Tính ông cương trực, khảng khái không xu phụ kẻ quyền quý, hết lòng giúp đỡ người nghèo khổ, người cô thế bị cường hào ức hiếp. Ông làm quan rất mực thanh cần, lo nước, thương dân. Sau ông làm đến Đô cấp sự trung bộ Công, rồi thăng dần đến Thượng thư. Khi ông mất được truy phong Phúc thần, có đền thờ nơi làng Đông Hải.	Vinh
183	<b>Phạm Ngũ Lão</b> (1255 - 1320)	Danh tướng đời Trần, quê ở Đô Lương, huyện Ân Thi, Hưng Yên. Xuất thân từ gia đình nông dân, có tài văn võ. Được Hưng Đạo Vương tin dùng, gả con gái nuôi, được bổ chức Hạ phẩm phụng ngự, sau thăng Cai quản Hữu vệ thánh dực. Có công trong hai lần kháng chiến chống quân Mông - Nguyên xâm lược, ông biết dùng binh, chỉ huy trận mạc, đánh giặc gan dạ nên được thăng các chức: Hữu kim ngô vệ Đại tướng quân, Thân vệ Đại tướng quân, Điện soái Thượng tướng quân, tước Quân Nội Hầu. Ông từng được ban Phù vàng hình rùa và Phù vàng hình hổ điều binh khiển tướng. Ngoài đánh giặc, ông còn làm thơ, nay còn truyền tụng hai bài: <i>Thuật hoài</i> và <i>Văn Hưng Đạo Đại Vương</i> .	Hà Nội, Hải Phòng, Huế, Cần Thơ, Đà Nẵng, TP.HCM, Quy Nhơn,..
184	<b>Phạm Phú Thứ</b> (1821 - 1882)	Danh thần triều Nguyễn, quê ở huyện Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam. Ông bẩm tính thông minh, ham mê học tập, liên tiếp thi đỗ Giải nguyên, Hội nguyên. Năm 1844, được bổ làm quan Hành tẩu Nội các, sau trải qua các chức: Tri phủ Lạng Giang, tri phủ Tư Nghĩa, Viên ngoại Bộ Lễ, Án	Đà Nẵng, Hải Phòng, Quy

		sát sứ Thanh Hóa, Phó sứ sang Pháp, Tây Ban Nha... Ông hết lòng chăm lo cho dân cho nước. Năm 1854, ông vận động dân chúng huyện Tư Nghĩa lập được hơn 50 kho nghĩa thương để lo cứu tế cho dân lúc hạn hán, bão lụt. Năm 1858, khi thực dân Pháp chuẩn bị tấn công Đà Nẵng, ông dâng sớ xin đắp đê Cu Nhĩ, đào sông Ái Nghĩa, xây dựng công sự bố phòng, luyện tập quân sự nhằm bảo vệ hải cảng Đà Nẵng, ông cũng đề xuất vua mạnh dạn canh tân đất nước hầu theo kịp văn minh thế giới. Để lại nhiều tác phẩm thơ văn có giá trị.	Nhon...
185	<b>Phạm Sư Mạnh</b> (Thế kỷ XIV)	Danh sĩ đời nhà Trần, tên thật là Phạm Độ, người làng Hiệp Thạch, huyện Kim Môn, tỉnh Hải Dương. Ông là học trò của Chu Văn An, đỗ tiến sĩ đời Trần Minh Tông, sau được vua đổi tên là Phạm Sư Mạnh. Ông bắt đầu làm quan vào năm 1323. Đến năm 1345, ông được cử đi sứ sang Trung Quốc để tranh luận về địa giới cột đồng. Sau trải qua các chức: Chương bạ thư kiêm Khu mật tham chính, Hành khiển tả tư lang trung, Tri khu mật viện sự, rồi thăng Nhập nội nạp ngôn. Sau được cử trông coi việc phòng thủ biên cương. Ông là người nổi tiếng về văn học cũng như về đạo đức cuối đời Trần. Tác phẩm để lại <i>Hiệp Thạch tập</i> và một bài văn bia. Thơ ông viết về truyền thống yêu nước đời Trần, ca ngợi non sông hùng vĩ, nhắc lại những chiến công oanh liệt chống ngoại xâm của dân tộc.	Hà Nội, Đà Nẵng, Quy Nhơn
186	<b>Phạm Thế Hiển</b> (1803 - 1861)	Danh thân đời Minh Mạng, quê xã Luyên Khuyết, huyện Đông Quan, tỉnh Nam Định. Năm Mậu tí 1828, đỗ Cử nhân, năm sau Kỉ sửu 1829 đỗ Tam giáp đồng Tiến sĩ. Ông làm quan nổi tiếng cương trực, từng giữ chức Tham tri bộ Binh, bộ Hình... Khi giặc Pháp xâm lược miền Nam, ông cùng vào Nam với Tổng thống quân vụ Nguyễn Tri Phương, ra sức chống giữ đại đồn Kỳ Hòa (cũng gọi là Chí Hòa) trong năm Canh thân 1860. Đến cuối năm Tân dậu 1861, giặc Pháp tấn công ác liệt, đánh chiếm được Gia Định. Nguyễn Tri Phương lui binh về giữ Biên Hòa, ông tử trận, hi sinh khi đại đồn thất thủ.	Đà Nẵng, TP.HCM, Quy Nhơn
187	<b>Phạm Tông Mại</b> (TK XIII)	Danh sĩ đời Trần, còn gọi là Phạm Mại, quê ở huyện Kim Môn, tỉnh Hải Dương. Đời vua Trần Nhân Tông, được cử làm Thị nội học sinh để theo hầu vua. Đầu đời Trần Minh Tông, Ông được cử đi sứ sang Nguyên (Trung Quốc) cùng với Nguyễn Trung Ngạn. Khi về nước, ông được làm chức Ngự sử trung tán, rồi lần lượt thăng đến chức Môn hạ sảnh đồng tri. Ông nổi tiếng là người "cương trực dám nói, có phong cách của người bề tôi can ngăn ngày xưa". Ông để lại một số bài thơ luật Đường chép trong <i>Toàn Việt thi lục</i> và <i>Việt âm thi tập</i> ,	Quy Nhơn
188	<b>Phạm Tu</b> (476 - 545)	Danh tướng thời Tiền Lý, quê ở làng Thanh Liệt, nay là xã Thanh Liệt, huyện Thanh Trì, Hà Nội. Thuở nhỏ ông phương phi, tuấn tú, tư chất thông minh, học giỏi, hay đọc sách binh thư yếu lược. Năm 542, ông tập hợp binh mã tham gia cuộc khởi nghĩa do Lý Bôn lãnh đạo chống lại quân đô hộ nhà Lương và trở thành võ tướng chủ chốt. Quân khởi nghĩa đánh chiếm thành Long Biên, viên Thứ sử phải bỏ chạy về nước. Năm 543, vua Chiêm Thành đem quân đánh phá vùng Hà Tĩnh ngày nay, Phạm Tu đem quân đi đánh dẹp, ổn định biên giới phía Nam. Năm 544, Lý Bí lên ngôi vua lấy hiệu là Nam Việt Đế, đặt tên nước là Vạn Xuân. Phạm Tu đứng đầu Ban Võ của	Khánh Hòa, Quy Nhơn

		triều đình, trở thành vị Khai quốc công thần nhà Tiền Lý. Năm 545, quân Lương lại sang xâm lược nước ta, vì thế giặc quá mạnh, trong một trận chiến bảo vệ thành trì ở cửa sông Tô Lịch, lão tướng Phạm Tu đã anh dũng hy sinh. Tưởng nhớ công lao, vua Lý Nam Đế truy phong ông là Đô Hồ đại vương - Long Biên Hầu, sắc phong quê ông là Thang mộc ấp, được miễn sưu sai tạp dịch, cho thờ làm Bản cảnh Thành hoàng, lưu truyền mãi mãi.	
189	<b>Phạm Văn Điển</b> (? - 1843)	Danh tướng đời Minh Mạng, quê huyện Phú Vang, tỉnh Thừa Thiên. Năm Mậu tí 1828, ông đẩy lui được quân Xiêm kéo vào bằng ngã Vạn Tượng, xâm phạm Quảng Trị. Năm Quý tị 1833, ông dự cuộc đàn áp nhóm Nông Văn Vân ở vùng Cao Lạng. Sau đó ông lãnh chức Tổng đốc Thanh Hóa, gia hàm Thái tử Thái bảo, tước Vô Kình Hầu, được chọn khắc tên vào bia Võ Công. Năm Tân sửu 1841, quân Xiêm lại đem binh thuyền sang đánh phá miền Nam, ông nhận lệnh vào Nam giữ mặt Hậu Giang, hội với Nguyễn Tri Phương và Nguyễn Công Trứ ba mặt cùng tiến công, quân Xiêm tan vỡ rút đi.	Hà Nội
190	<b>Phạm Văn Nghị</b> (1805 - 1880)	Danh sĩ, Chí sĩ, quê xã Yên Thắng, huyện Ý Yên, tỉnh Nam Định. Khi giặc Pháp đánh chiếm Sơn Trà (Đà Nẵng) ông dâng sớ chống giặc ở Sơn Trà (nổi tiếng về việc Trà sơn kháng sớ này). Ông chỉ huy đoàn quân nghĩa dũng đi kháng chiến. Ông nhiệt thành lo nước thương dân, trên cương vị nào cũng hết lòng làm tròn nhiệm vụ. Năm Quý mùi 1873, ngày 10/12 âm lịch ông chỉ huy đánh giặc Pháp ở Độc Bộ, ngày 27/12 âm lịch lập căn cứ ở núi An Hòa chống Pháp, giữ các huyện Ý Yên, Phong Doanh. Sau khi đã làm hết sức mình mà không như nguyện trong cuộc kháng chiến, có lúc ông bị triều đình bãi chức, cuối cùng ông về hưu, ở ẩn nơi động Liên Hoa.	Đà Nẵng
191	<b>Phạm Văn Tráng</b> (? - 1913)	Liệt sĩ kháng Pháp, tên thật là Nguyễn Thế Trung, quê làng Bát Tràng, huyện Gia lâm, tỉnh Hà Đông (nay thuộc TP. Hà Nội). Năm 1910, tham gia hoạt động Duy Tân hội, rồi gia nhập tổ chức Việt Nam Quang phục hội của Phan Bội Châu. Năm 1913, ông theo lệnh của Hội, dùng bom ám sát Tuần phủ Thái Bình Nguyễn Duy Hàn. Việc bất thành, ông bị Pháp bắt, kết án tử hình, bị Pháp xử bắn ngày 23/9/1913 tại Hà Nội.	Đà Nẵng
192	<b>Phan Bá Vành</b> (? - 1827)	Thủ lĩnh phong trào nông dân, quê ở huyện Vũ Thư, Thái Bình. Xuất thân trong gia đình nông dân nghèo, có võ nghệ. Bị nạn cường hào ức hiếp, ông tập hợp lực lượng nông dân nổi dậy khởi nghĩa chống địa chủ, cường hào, lấy của nhà giàu chia cho dân nghèo. Cuộc khởi nghĩa kéo dài từ 1825 - 1827, nghĩa quân xây dựng căn cứ ở Trà Lũ, mở rộng địa bàn hoạt động, gây cho quân nhà Nguyễn nhiều tổn thất. Năm 1827, quân triều đình bao vây căn cứ, ông bị bắt và bị giết.	Hà Nội, Quy Nhơn
193	<b>Phan Bội Châu</b> (1867 - 1940)	Chí sĩ yêu nước, tên thật là Phan Văn San, quê làng Đan Nhiễm, huyện Nam Đàn, tỉnh Nghệ An. Ông nổi tiếng thông minh, có ý chí phấn đấu nhiệt tình yêu nước, lúc còn trẻ đã hưởng ứng phong trào Cần Vương. Năm 1900, thi Hương đỗ Giải nguyên. Năm 1904, vận động thành lập hội Duy tân, qua năm sau ông cùng Tăng Bạt Hổ sang Trung Quốc, Nhật Bản gây dựng phong trào Đông du. Năm 1911, thành lập Hội Việt Nam Quang Phục. Năm 1925, ông bị tay sai Pháp bắt cóc tại Thượng Hải, bị giải về nước, rồi an trí ở Huế. Từ đây ông chuyên tâm nghiên cứu,	Đà Nẵng, Quy Nhơn...

		viết sách, để lại khối lượng tác phẩm đồ sộ: <i>Phan Bội Châu niên biểu, Lưu cầu huyết lệ tân thư, Hải ngoại huyết thư, Việt Nam vong quốc sử, Chu Dịch quốc âm giải, Quốc văn thi tập, Việt Nam quốc sử khảo...</i> và hơn mười tiểu truyện về các anh hùng liệt nữ Việt Nam. Ông là nhà yêu nước lớn, nhà văn hoá dân tộc, nhà Phương Đông học của Việt Nam nửa đầu thế kỷ XX.	
194	<b>Phan Chu Trinh</b> (1872 - 1926)	Chí sĩ yêu nước, quê ở làng Tây Lộc, huyện Tiên Phước, nay thuộc Tam Kỳ, Quảng Nam. Năm 1900, đỗ Cử nhân, sau đỗ Phó bảng, được triều đình Huế bổ làm quan Thừa biện Bộ Lễ. Ông nhiệt thành yêu nước, sớm giác ngộ cách mạng. Tích cực tham gia các hoạt động yêu nước kháng Pháp trong và ngoài nước, đề xướng phong trào Duy Tân cải cách, tham gia phong trào Đông kinh Nghĩa thực. Bị thực dân Pháp bắt, đày đi Côn Đảo năm 1908. Sau khi ra tù, ông tiếp tục tham gia các hoạt động yêu nước, liên hệ mật thiết với Nguyễn Ái Quốc. Năm 1925, ông lâm bệnh, mất năm 1926. Ông để lại các tác phẩm chính: <i>Đầu Pháp chính phủ thư; Tinh quốc hồn ca I, II; Trung kỳ dân biến thử mật ký, Đông Dương chính trị luận...</i>	Đà Nẵng, Quy Nhơn...
195	<b>Phan Thúc Trực</b> (1808 - 1852)	Nhà văn, nhà thơ, nhà sử học, quê xã Vân Trụ, huyện Yên Thành, tỉnh Nghệ An, còn có tên là Phan Dưỡng Hạo. Thuở nhỏ ông nổi tiếng học giỏi. Năm 1847 ông đỗ Thám hoa, được bổ làm Hàn lâm viện trước tác, sau được thăng làm Thị giảng ở viện Tập hiền, ứng chế nhiều bài thơ văn, được vua Tự Đức khen ngợi và tặng thưởng. Ông được đặc cách phong làm Kinh diên khởi cư trú, chức quan luôn luôn gần gũi nhà vua, giúp vua giải quyết việc triều chính và được ban ấn tín có thể đi bất cứ nơi đâu trong cung cấm. Ông từng nhận lệnh vua đi nhiều nơi để sưu tầm những sách hay. Ông luôn quan tâm đến đời sống tinh thần và vật chất của nhân dân, đứng ra cùng nhân dân khai hoang, đắp đập, tìm những giống lúa năng suất về cho dân trồng. Ông thường mang những bổng lộc và phần thưởng triều đình ban phân phát cho dân, ai thiếu gạo, thiếu tiền ông cho, có vấn đề oan khuất thì ông giúp họ kêu oan... Sau khi ông mất, nhân dân nhớ công đức lập đền thờ tại bản quán, tôn làm Thành hoàng. Ông để lại cho hậu thế nhiều tài liệu lịch sử, thơ văn và địa lý rất có giá trị như: <i>Quốc sử di biên, Trần Lê ngoại truyện, Diễn châu phủ chí...</i> Cuộc đời, sự nghiệp và tác phẩm của ông được các viện nghiên cứu của Pháp, Trung Quốc, Hồng Kông... chú ý nghiên cứu. Tác phẩm <i>Quốc Sử di biên</i> được đưa vào giảng dạy tại nhiều trường Đại học ở Hồng Kông, Trung Quốc.	TP Vinh, Quy Nhơn
196	<b>Phan Đình Phùng</b> (1844 - 1895)	Anh hùng chống Pháp, quê ở làng Đông Thái, huyện Đức Thọ, tỉnh Hà Tĩnh. Xuất thân trong một gia đình Nho học, cha đỗ Phó bảng từng làm Phủ doãn Thừa Thiên, Ông đỗ Cử nhân năm 1876. Năm 1877, thi Đình đỗ Tiến sĩ, được cử giữ chức Ngự sử Đô sát viện làm việc tại Kinh đô. Ông tính cương trực thẳng thắn, thông minh, liêm khiết, không xu nịnh bất cứ ai. Khi kinh thành Huế thất thủ, vua Hàm Nghi ra Tân Sở xuống chiếu Cần Vương, ông đã sát cánh cùng Tôn Thất Thuyết tập hợp nghĩa binh kháng Pháp. Ông lập căn cứ ở vùng rừng núi Hương Sơn, Hà Tĩnh quyết đánh Pháp tới cùng. Sau gần 10 năm kháng Pháp, ông lâm bệnh, mất tại chiến khu núi Quạt. Để lại một số bài thơ: <i>Khóc Cao Thắng, Lâm chung thời tác, Thăng trận hậu cảm tác, Điều</i>	Hà Nội, TP.HCM, Đà Nẵng, Quy Nhơn, Gia Lai,...

		<i>Lê Ninh và Viêt sử địa dư vụng cách...</i>	
197	<b>Phan Đình Tuyên</b> (1814 - 1864)	Danh sĩ đời Thiệu Trị, quê ở huyện Đức Thọ, tỉnh Hà Tĩnh. Năm 1843, đỗ Cử nhân. Năm 1844 đỗ Phó bảng. Ông làm Án sát tỉnh Bắc Ninh, Phủ doãn Thừa Thiên, sau đổi ra làm Tán lí miền Bắc. Ông tham dự hợp soạn bộ <i>Khâm định Viêt sử thông giám cương mục triều Nguyễn</i> (viết tắt là <i>Khâm định Viêt sử</i> ). Ông hi sinh trong khi chống giặc ngoại xâm. Được thờ tại Đền Trung nghĩa (Hà Nội). Ba người con ông: Đình Vận, Đình Phùng, Đình Thông, nhất là chí sĩ Phan Đình Phùng, đều nổi tiếng anh tài, hi sinh vì nước.	Huế, Hoài Nhơn
198	<b>Phan Huy Chú</b> (1782 - 1840)	Danh sĩ triều Nguyễn, xuất thân trong một gia đình đại khoa bảng, nhiều đời làm quan nhà Hậu Lê, nhà Nguyễn, quê ở làng Thầy, Sài Sơn, Hà Tây, nay là Hà Nội. Ông là người thông minh, học giỏi, đi thi đỗ hai khoa Tú tài 1807 và 1819, được bổ làm Biên tu ở Viện Hàn lâm, rồi Phủ thừa Thừa Thiên, sau thăng Hiệp trấn Quảng Nam. Được cử làm Phó sứ đi Trung Quốc các năm 1824, 1830. Một thời gian, ông cáo bệnh xin về hưu, mở trường dạy học ở Hà Tây. Ông để lại các tác phẩm chính: <i>Lịch triều hiến chương loại chí</i> , <i>Hoàng Viêt dư địa chí</i> , <i>Mai Phong du Tây thành dã lục</i> , <i>Hoa triều thiêu ngâm lục...</i> Riêng bộ <i>Lịch triều hiến chương loại chí</i> là một công trình bách khoa có giá trị to lớn đủ nâng ông lên thành nhà bác học của nước ta thế kỷ XIX.	Hà Nội, TP.HCM, Quy Nhơn..
199	<b>Phan Ngọc Tông</b> (1818 - 1867)	Anh hùng kháng Pháp, có sách chép tên là Phan Tông, hoặc Phan Công Tông, quê làng Bình Đông, huyện Ba Tri, tỉnh Bến Tre. Ông nhiệt thành yêu nước, tham gia chống Pháp trong cuộc khởi nghĩa của Phan Tôn, Phan Liêm (hai con Phan Thanh Giản) tại Bến Tre. Phan Tôn, Phan Liêm bỏ ra miền Trung (1868), ông vẫn ở lại tiếp tục xây dựng lực lượng, tích cực chiến đấu. Thanh tra sự vụ De Champeaux cùng với các viên chỉ huy trưởng binh đoàn đóng ở Bến Tre ra sức đàn áp. Cuối năm 1867, ông hi sinh trong trận đánh ở Giồng Gạch.	Bến Tre
200	<b>Phan Phu Tiên</b> (1370 - 1462)	Danh sĩ đời Lê Thái Tổ, trước thường gọi là Phù Tiên, quê xã Đông Ngạc, huyện Từ Liêm, tỉnh Hà Đông (nay thuộc TP. Hà Nội). Năm 1396, ông đỗ Thái học sinh. Đến năm 1429, đỗ khoa Minh kinh. Làm quan đến Trị quốc sử viện, rồi ra làm An Phủ sứ ở Thiên Trường và giữ chức Quốc tử giám bác sĩ. Ông còn để lại các tác phẩm giá trị: <i>Viêt âm thi tập</i> ; <i>Đại Viêt sử kí lục biên</i> (soạn năm 1445, gồm 10 quyển chép tiếp bộ <i>Đại Viêt sử kí</i> của Lê Văn Hưu) từ đời Trần Thái Tông (1225) đến lúc giặc Minh rút khỏi nước ta (1427).	Hà Nội, Quy Nhơn
201	<b>Phan Thành Tài</b> (1878 - 1916)	Nhà yêu nước, đảng viên Việt Nam Quang phục hội, quê làng Bảo An, huyện Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam. Là nhân vật tham gia tích cực vào phong trào Duy tân tự cường tại Quảng Nam. Ông từng làm giáo sư Pháp văn tại các nghĩa thực Diên Phong, Quảng Cái. Năm 1908, phong trào Duy tân bị khủng bố trắng, các chiến sĩ bị lưu đày Lao Bảo, Côn Đảo, ông bị bắt giam tại nhà lao Quảng Nam (Hội An). Ông là một trong các nhân vật quyết định cuộc khởi nghĩa Duy Tân do Trần Cao Vân và Thái Phiên lãnh đạo. Cuộc khởi nghĩa bị bại lộ, các chiến hữu bị thảm sát, ông trốn thoát, ẩn ở miền Hiên, Giảng thuộc miền Tây Quảng Nam một thời gian ngắn. Sau đó bị thực dân bắt về xử trảm tại Vĩnh Điện ngày 9/6/1916.	Đà Nẵng



202	<b>Phan Thúc Duyên</b> (1873 - 1944)	Nhà yêu nước, yêu nhân của phong trào Duy tân 1908, còn gọi là Phan Diện, quê làng Phong Thử, huyện Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam. Sau khi đỗ Cử nhân, ông không ra làm quan mà tích cực thực hành duy tân tự cường tại quê nhà cùng với các đồng chí là Trần Quý Cáp, Phan Châu Trinh. Năm 1908 phong trào Duy tân bị đàn áp, ông và các chiến sĩ khác bị bắt lưu đày Côn Đảo vô thời hạn. Về đến Huế, ông bị thực dân Pháp và triều đình Huế cưỡng bức lưu trú tại Quảng Bình, hơn 10 năm. Sau đó được về sống ở bản quán. Ông mất ngày 3/10/1944 tại quê nhà.	TP.HCM, Đà Nẵng
203	<b>Phan Văn Trị</b> (1830 - 1910)	Chi sĩ yêu nước, quê ở huyện Giồng Trôm tỉnh Bến Tre. Năm 19 tuổi, ông đỗ Cử nhân, nhưng không ra làm quan. Khi Pháp chiếm Gia Định, ông cùng sĩ phu yêu nước đề xướng phong trào chống Pháp, rồi lui về vùng đồng bằng sông Cửu Long tích cực cổ động nhân dân tham gia kháng chiến. Khi Pháp chiếm miền Tây, ông lui về huyện Phong Điền, Cần Thơ, ở ẩn dạy học, cảm hoá được nhiều người theo giặc trở về với nhân dân, giữ tiết tháo trong thời mất nước. Ông để lại nhiều bài thơ khích động lòng yêu nước, lời lẽ đầy tính chiến đấu, giữ vững khí tiết và những bài thơ họa lại với Tôn Thọ Tường nhằm lên án những kẻ cam tâm làm tay sai cho giặc.	Cần Thơ, TP.HCM, Hà Nội, Quy Nhơn...
204	<b>Phan Xích Long</b> (1893 - 1916)	Chiến sĩ chống Pháp ở Sài Gòn, ông in truyền đơn rải khắp các chợ Sài Gòn, Chợ Lớn, Gia Định... kêu gọi nhân dân nổi lên chống Pháp giành độc lập. Ông từng bị bắt ở Phan Thiết và kết án khổ sai, giam ở khám lớn Sài Gòn làm chân động các thành phần yêu nước và giới giang hồ mã thượng. Năm 1916, nhân dân phá ngục cứu ông nhưng Pháp thẳng tay khủng bố giết chết tại trận nhiều chiến sĩ và thường dân. Sau đó đưa ra tòa kết tội tử hình 38 người, trong đó đứng đầu là ông. Ông bị xử bắn tại Đồng Tập Trận vào ngày 22/2/1916.	TP.HCM
205	<b>Phó Đức Chính</b> (1907 - 1930)	Chi sĩ yêu nước, lãnh tụ Việt Nam Quốc dân đảng; quê ở làng Đa Nguru, nay thuộc huyện Mỹ Văn, tỉnh Hưng Yên. Thuở thiếu thời ông học ở Hà Nội, tốt nghiệp Cao đẳng Công chánh, được bổ làm Cán sự tại Lào. Năm 1928, ông liên hệ với Nguyễn Thái Học, tổ chức thành lập Việt Nam Quốc dân đảng, phụ trách công tác an ninh cán bộ. Sau vụ ám sát tên thực dân Bazin ở Hà Nội, ông bị bắt tại Lào, rồi đưa về giam ở Hỏa Lò và bị bãi chức. Ra tù, ông tích cực hoạt động bí mật chống Pháp. Ông trực tiếp chỉ huy cuộc khởi nghĩa Yên Bái. Thất bại, ông bị địch bắt tại Nam Oai ngày 15/2/1930. Chúng tra tấn dã man, rồi đưa ông ra pháp trường hành hình tại Yên Bái cùng với Nguyễn Thái Học và 11 chiến hữu khác.	Đà Nẵng, TP.HCM, Huế, Quy Nhơn..
206	<b>Phù Đổng Thiên Vương</b> (Thời đại Hùng Vương)	Nhân vật huyền sử thời Hùng Vương dựng nước. Ông sinh ra trong một gia đình nông dân nghèo tại làng Gióng (làng Phù Đổng), huyện Gia Lâm, Hà Nội. Theo lời kêu gọi của nhà vua tìm người tài ra giúp nước đánh giặc Ân, cậu bé Gióng vươn vai đứng dậy trở thành một người anh hùng, cưỡi ngựa sắt, nhổ tre làng làm vũ khí xông ra trận đánh đuổi quân giặc. Đất nước thanh bình, anh hùng Gióng cưỡi ngựa sắt vút thẳng về trời. Nhân dân tôn ông là Phù Đổng Thiên Vương, phong là Thánh. Ông là một trong Tứ thánh bắt tử của Việt Nam, được tôn vinh như một biểu tượng của truyền thống anh hùng chống ngoại xâm của dân tộc Việt.	Đà Lạt, TP.HCM, Quy Nhơn

207	<b>Phùng Hưng</b> (761 - 802)	Đại vương, quê ở làng Đường Lâm, Sơn Tây, Hà Nội. Ông dòng dõi Quan lang, tính hào hiệp, được nhân dân mến phục. Năm 789, nhân Thứ sử nhà Đường bạo ngược, ông dấy binh chống đối. Năm 791, khởi nghĩa thành công, nhân dân suy tôn ông là Bó Cối Đại Vương. Về sau, các triều đại đều có truy phong và xây dựng đền thờ tưởng nhớ ông tại Đường Lâm.	Hà Nội, Đà Nẵng, Quy Nhơn
208	<b>Phùng Khắc Khoan</b> (1528 - 1613)	Danh sĩ đời Lê, quê ở làng Bùng, huyện Thạch Thất, Hà Tây, nay là Hà Nội. Ông nổi tiếng thơ văn, tính khí khảng khái hào hùng. Là người có công phò tá triều Lê Trung Hưng dẹp nội loạn. Năm 1580, ông thi đỗ Hoàng giáp tiến sĩ, làm quan đến chức Thượng thư Bộ Hộ, tước Mai Lĩnh Hầu sau gia phong Mai Quận công. Ông được vua Lê nhiều lần cử đi sứ sang Trung Quốc, lại có tài đối đáp tôn vinh quốc thể khiến vua tôi nhà Minh càng kính nể. Ông còn tích cực xây dựng quê hương làng xóm, dạy cho dân làng Bùng biết khai mương dẫn thủy, biết trồng giống ngô mới, đem nghề dệt lụa về cho dân làng. Năm 1613, ông mất, nhân dân làng Bùng lập đền thờ truy tôn ông làm Phúc thần. Ông để lại các tác phẩm chính: <i>Nghị Trai thi tập</i> , <i>Ngôn chí thi tập</i> , <i>Phùng Khắc Khoan thi tập</i> , <i>Nông sự tiện lãm</i> , <i>Ngư phủ nhập đảo nguyên</i> ,...	Hà Nội, TP.HCM, Quy Nhơn..
209	<b>Sử Hy Nhan</b> (TK XIV)	Nhà sử học đời Trần, vốn họ Trần nhưng được vua ban họ Sử. Quê ở huyện Can Lộc, tỉnh Hà Tĩnh, ông nổi tiếng văn thơ và lầu thông kinh sử. Ông đỗ đầu kì thi Hội năm Quý Mão (1363), làm quan đến chức Hành khiển tri kinh diên, tức quan chức trông nom việc giảng sách kinh sử cho vua. Ông phục vụ 3 triều vua Trần Dụ Tông, Trần Nghệ Tông và Trần Duệ Tông. Trong <i>Quần hiền phú tập</i> còn ghi lại một bài phú <i>Trảm xà kiếm</i> (Guom chém rắn) của ông, từ nội dung đến hình thức đều đặc sắc, cùng với "Hịch tướng sĩ văn" của Trần Quốc Tuấn, bài phú này đã làm cho tư tưởng vương đạo của thời Trần được biểu hiện khá đầy đủ. Ông được coi là một trong những tác giả văn xuôi chữ Hán hiếm hoi của lịch sử văn chương Việt Nam thời kỳ đầu.	TP.HCM
210	<b>Sư Vạn Hạnh</b> (929 - 1018)	Thiền sư đời Tiền Lê, họ Nguyễn, Vạn Hạnh là pháp danh. Quê ở làng Cổ Pháp, phủ Từ Sơn, Bắc Ninh, được nhân dân tôn gọi là Sư Vạn Hạnh. Ông là người tinh thông Tam giáo, sùng đạo Phật. Năm 21 tuổi, ông vào tu ở chùa Lục Tổ, Bắc Ninh. Ông quan tâm đến các biến cố chính trị, quân sự trong thời ấy. Vua Lê Đại Hành quý trọng, xem ông như cố vấn tối cao, thường lắng nghe ý kiến đóng góp của ông trong việc chống ngoại xâm. Nhận thấy sự suy vong của nhà Tiền Lê qua tay Lê Ngọa Triều, ông đã ủng hộ Lý Công Uẩn dứt nhà Tiền Lê dựng nên nhà Lý. Khi Lý Công Uẩn lên ngôi, ông được trọng đãi, phong làm Quốc sư. Ông đóng góp cho triều đình nhà Lý nhiều ý kiến tâm huyết để phát triển đất nước. Ông đã nói truyền tâm ấn, trở thành thế hệ thứ mười hai, dòng thiền Nam Phương.	TP.HCM, Hà Nội
211	<b>Tạ Hiện</b> (1841 - 1893)	Anh hùng kháng Pháp, còn có tên Tạ Quang Hiện, quê xã Quan Lang, huyện Thái Thụy, tỉnh Thái Bình. Ông đỗ Tú tài Võ, làm Đốc binh quân sự Tuyên Quang, từng cùng Lưu Vĩnh Phúc dẹp các đám thổ phi vùng núi. Năm 1882, ông được thăng làm Đô đốc. Đến năm 1883, do áp lực của Pháp triều đình buộc ông bãi binh. Ông không tuân lệnh, tập hợp nghĩa quân dấy lên kháng chiến, sát cánh với Nguyễn Thiện Thuật đánh Pháp tại các tỉnh Tuyên Quang, Thái Nguyên. Năm	Hà Nội

		1887, ông bị giặc bắt ở Bình Bắc. Ông vượt ngục trốn thoát, sau đó tiếp tục huy động nghĩa quân kháng chiến ở vùng Đông Triều, Móng Cái. Sau một thời gian ông mất.	
212	<b>Tạ Quang Cự</b> (1771 - 1862)	Danh tướng triều Nguyễn, quê gốc Nghệ An, sau dời về ở huyện Phú Vang, Thừa Thiên. Ông lập chiến công hiển hách giữ vững miền Nghệ Tĩnh, chống lại quân Xiêm xâm lược, được phong làm Phòng ngự sứ trấn thủ ở Trấn Ninh. Đến năm 1830, thăng Tổng đốc An Tĩnh kiêm lãnh Tuần vũ Nghệ An. Năm 1838, vua Minh Mạng truyền dựng bia Võ công ở trước sân Võ miếu tại Kinh đô, bia ghi tên 20 danh tướng, tên ông đứng hàng thứ 11. Sang đời Thiệu Trị, ông được gia phong Thái bảo, kiêm quản Hậu quân. Đầu đời Tự Đức, ông lại kiêm quản Tả quân, rồi về hưu.	<i>Thừa Thiên Huế đã đưa vào Ngân hàng tên đường</i>
213	<b>Thái Phiên</b> (1882 - 1916)	Nhà yêu nước chống Pháp, quê ở Hoà Vang, Đà Nẵng. Năm 1903, ông tham gia phong trào Duy tân, Đông du. Năm 1908, tham gia phong trào chống thuế ở Trung Kỳ. Năm 1913, ông liên lạc với các đồng chí thuộc tổ chức cơ sở Việt Nam Quang Phục hội tại Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định... Đầu năm 1916, ông gặp vua Duy Tân, nhà vua tán thành kế hoạch lật đổ Pháp. Nhưng kế hoạch khởi nghĩa bị tiết lộ, ông cùng Trần Cao Vân, vua Duy Tân và nhiều người nữa bị Pháp bắt. Ngày 17/5/1916, ông và các đồng chí bị Pháp xử chém ở An Hoà, Huế.	Đà Nẵng, TP.HCM, Quy Nhơn
214	<b>Thân Nhân Trung</b> (1418 - 1499)	Danh thần đời Lê, quê huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang. Năm 1469, đỗ Tam giáp đồng Tiến sĩ, làm Thị độc Viện Hàn lâm, sau kiêm Tế tửu Quốc tử giám, rồi thăng Thượng thư Bộ Lại. Ông là Phó nguyên súy Hội Tao đàn, từng bình thơ ngự chế và họa thơ. Ông là người đầu tiên viết bài bia năm 1484 với câu văn vượt thời gian: “ <i>Nhân tài là nguyên khí quốc gia mà khoa cử là con đường rộng mở của học trò</i> ”, trở thành bất hủ của văn hóa, giáo dục, tư tưởng Việt Nam. Ông để lại nhiều tác phẩm, trong đó nổi bật là bộ: <i>Thiên Nam dư hạ tập</i> , ghi chép về các điển mô, chế lục, quan chức, điều lệ của bản triều.	Đà Nẵng, Quy Nhơn
215	<b>Thi Sách</b> (? - 39)	Nghĩa sĩ đời Trung Vương, người huyện Chu Diên, quận Giao Chỉ. Năm 20 tuổi ông cưới vợ là Trưng Trắc, hai nhà thuộc tầng lớp giàu có trong vùng. Thuở ấy nước ta bị nhà Hán đô hộ, bắt bình trước thân phận người dân mất nước. Ông vận động dân chúng nổi lên chống chế độ cai trị của nhà Hán, ông bị Thái thú Tô Định bắt giết năm 39.	Hà Nội, Đà Nẵng, TP.HCM, Đà Lạt, Quy Nhơn...
216	<b>Thoại Ngọc Hầu</b> (1761 - 1829)	Danh thần thời Nguyễn, quê ở làng An Hải, huyện Điện Bàn, Quảng Nam, nay là quận Sơn Trà, Đà Nẵng, tên thật là Nguyễn Văn Thoại. Ông theo phò tá các vua đầu triều Nguyễn, lập được nhiều công lớn, được phong tước Thoại Ngọc Hầu và trở thành tên gọi quen thuộc. Năm 1820, ông chỉ huy quân dân đào hai con kinh lớn là kinh Vĩnh Tế và Đông Xuyên, là những công trình doanh điền, thủy lợi, vừa phục vụ giao thông vận tải đường sông và quốc phòng ở biên giới Tây Nam, đem lại lợi ích lớn cho nhân dân miền Tây Nam Bộ.	TP.HCM, Quy Nhơn
217	<b>Thủ Khoa Huân</b> (hay Nguyễn Hữu)	Chí sĩ yêu nước, tên thật là Nguyễn Hữu Huân, quê ở Mỹ Tho, Tiền Giang. Năm 1852, ông đỗ thủ khoa kỳ thi Hương nên tục gọi là Thủ Khoa Huân, làm giáo thụ huyện Kiến Hưng, Định	TP.HCM, Phan Thiết, Bình

	<b>Huân</b> (1816 - 1875)	Tường. Giặc Pháp xâm chiếm Nam Kỳ, ông đứng vào hàng ngũ kháng chiến, phối hợp với Võ Duy Dương tích cực chống Pháp, hoạt động ở vùng Tân An, Mỹ Tho, Đồng Tháp Mười... Ông bị giặc Pháp bắt cả thầy 3 lần, chúng tìm cách dụ hàng, nhưng không khuất phục được ông, thoát ra ông vẫn cương quyết đánh đuổi giặc. Cuối cùng chúng đưa ông ra pháp trường hành quyết, nhưng ông đã cắn lưỡi tự tử, ông mất năm 1875.	Dương, Quy Nhơn...
218	<b>Tô Hiến Thành</b> (? - 1179)	Danh thần đời Lý, quê ở làng Hạ Mỗ, huyện Đan Phượng, tỉnh Hà Tây, nay là Hà Nội. Ông là người tài kiêm văn võ, có công đánh dẹp nội loạn bình định trong nước, đánh đuổi ngoại xâm mở nước vào phía Nam, được phong Thái úy. Là người hết lòng sửa sang chính trị, mở mang văn hoá, sau làm đến Thái phó, được phong tước Vương, Đại thần nhiếp chính. Ông hết lòng trung với vua với nước, tính tình cương trực, sống thanh liêm mực thước, không kéo bè kết đảng, một đời vì nhân dân.	TP. HCM, Đà Nẵng, Huế, Vũng Tàu, Quy Nhơn...
219	<b>Tôn Đản</b> (1046 - ?)	Danh tướng thời nhà Lý. Ông quê ở Cao Bằng, là tướng tài đời Lý Nhân Tông. Vào năm 1075, nhà Tống chuẩn bị quân sĩ, lương thực thuyền bè sang đánh nước ta. Được tin cấp báo, vua Nhân Tông sai Lý Thường Kiệt và ông đem 10 vạn quân sang đất Tống đánh phủ đầu trước. Lý Thường Kiệt dẫn đại quân đánh lấy châu Khâm, châu Liêm (thuộc tỉnh Quảng Đông), còn ông vây đánh châu Ung (thuộc tỉnh Quảng Tây). Tướng giữ thành của nhà Tống là Tô Giám không chịu hàng, nhưng cuối cùng dưới sức tấn công do Tôn Đản chỉ huy, Tô Giám phải tự thiêu mà chết. Quân ta đánh châu Ung đến 40 ngày mới hạ được thành, mà công đầu là do tài chỉ huy của Tôn Đản và Lý Thường Kiệt.	Đà Nẵng, Hà Nội, Hải Phòng, TP. HCM, Quy Nhơn
220	<b>Tôn Thất Đạm</b> (1866 - 1888)	Nhà yêu nước chống Pháp, con Phụ chánh Tôn Thất Thuyết, sinh quán tại Thừa Thiên Huế, còn có tên là Tôn Thất Đàm. Ông là người có chí lớn, khi kinh thành Huế thất thủ năm 1885, ông theo cha bảo vệ vua Hàm Nghi ra Sơn phòng Quảng Trị. Năm 1886, ông nhận chức Khâm sai Tán Lý quân vụ, đóng quân ở vùng Hà Tĩnh, giữ việc liên lạc giữa nhà vua với các lực lượng nghĩa quân ở vùng này. Ông lo việc bảo vệ nhà vua và chỉ huy các cuộc phản công đánh trả quân Pháp trên các trận tuyến thuộc Sơn phòng Quảng Bình, Hà Tĩnh. Sau khi vua Hàm Nghi bị bắt, ông đã uống thuốc tự tử.	Hà Nội, Đà Nẵng, TP.HCM, Quy Nhơn
221	<b>Tôn Thất Thiệp</b> (1870 - 1888)	Nhà yêu nước chống Pháp, con Phụ chánh Tôn Thất Thuyết, sinh quán tại Thừa Thiên Huế, còn có tên là Tôn Thất Tiệp. Tuy tuổi còn nhỏ nhưng có chí lớn, khi kinh thành Huế thất thủ (1885), ông cùng cha và anh là Tôn Thất Đạm tham gia làm cận vệ vua Hàm Nghi, chỉ huy các cuộc phản công đánh trả quân Pháp. Ông nỗ lực bảo vệ vua nhưng bất thành và anh dũng hy sinh năm 1888. Ông là tấm gương yêu nước hy sinh oanh liệt vì dân tộc.	Hà Nội, Huế, Đà Nẵng, TP.HCM, Quy Nhơn
222	<b>Tôn Thất Thuyết</b> (1835 - 1913)	Nhà yêu nước, quê ở làng Vạn Xuân, thành phố Huế. Ông xuất thân võ tướng, năm 1873, giúp Hoàng Kế Viêm và Lưu Vĩnh Phúc đánh thắng trận Cầu Giấy, giết được tên sĩ quan Pháp Francis Garnier. Năm 1875, ông đánh trận Sơn Tây bắt sống tướng giặc Cờ vàng Hoàng Sùng Anh, được thăng Hữu tham tri Bộ Binh. Năm 1881, làm Thượng thư Bộ Binh. Ông đứng đầu phe	TP.HCM, Hà Nội...

		chủ chiến đánh Pháp, quyết định đưa Ứng Lịch lên ngôi vua, tức Hàm Nghi. Tháng 7/1885, kinh thành Huế thất thủ, ông đưa vua Hàm Nghi xuất cung ra Tân Sở, Quảng Trị, phát động phong trào Cần Vương kháng Pháp. Sau ông sang Trung Quốc cầu viện, nhưng không thành. Ông mất năm 1913, hưởng thọ 78 tuổi.	
223	<b>Tổng Duy Tân</b> (1837 - 1892)	Nhà yêu nước chống Pháp, quê ở huyện Vĩnh Lộc, tỉnh Thanh Hóa. Năm 1870 ông đỗ Cử nhân, năm 1775 đỗ Tiến sĩ, được bổ làm Tri phủ Vĩnh Tường, rồi làm Đốc học Thanh Hóa, sau làm Chánh sứ Sơn phòng tỉnh Thanh Hóa. Năm 1885, hưởng ứng phong trào Cần vương, ông lãnh đạo nghĩa quân khởi nghĩa chống Pháp ở Thanh Hóa. Đến năm 1892, ông bị thực dân Pháp vây bắt và bị kết án tử hình.	Đà Nẵng
224	<b>Tổng Phúc Trị</b> (TK XVI)	Danh sĩ thời Nguyễn, quê huyện Tống Sơn, tỉnh Thanh Hóa, sau dời vào ở Thừa Thiên. Ông tài giỏi văn võ, làm Trấn thủ Thuận Hóa khoảng cuối đời Hậu Lê tước Luân Quận Công. Khi cầm quyền thường chăm lo đời sống nhân dân nên nhiều người đương thời mến phục, xưng tặng là Bán Xứ Công. Khi chúa Tiên (Nguyễn Hoàng) chiếm Thuận Hóa chống đối với Chúa Trịnh, ông theo giúp Nguyễn Hoàng, lập nhiều công trạng. Khi ông mất được truy tặng Tán trị công thần, Thượng trụ quốc Luân Quốc Công. Đến đời Nguyễn, liệt thờ ông vào hàng Khai quốc công thần.	Huế
225	<b>Trần An Tư</b> (1267 - 1285)	Công chúa, con út vua Trần Thánh Tông. Năm 1285, quân Nguyên Mông xâm lấn nước ta. Vua Nhân Tông đem công chúa An Tư gả cho Thoát Hoan nhằm dùng kế hoãn binh kìm chân giặc để triều đình chuẩn bị lực lượng kháng chiến. Chẳng bao lâu sau, dưới sự chỉ huy của Hưng Đạo vương Trần Quốc Tuấn, quân cướp nước đã bị dẹp tan, trong đó có sự đóng góp không nhỏ của công chúa An Tư, người đã hy sinh vì nước.	Quy Nhơn
226	<b>Trần Bình Trọng</b> (1259 - 1285)	Danh tướng thời Trần, quê huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hoá. Ông thuộc dòng dõi Lê Đại Hành. Cha làm quan đời Trần Thái Tông, được ban họ vua. Năm 1285, quân Nguyên xâm lược Đại Việt. Triều đình rút khỏi Thăng Long lánh về Thiên Trường (Nam Định). Giặc rượt đuổi theo, tới bãi Đà Mạc, ông đem quân chặn đánh, chẳng may bị giặc bắt. Bị tra khảo, ông không trả lời. Chúng tìm cách dụ dỗ: "Có muốn làm vương đất Bắc không?" Ông thét to: "Ta thà làm quỷ nước Nam, chứ không thèm làm vương đất Bắc". Ông bị giặc sát hại.	Hà Nội, TP.HCM, Đà Nẵng, Quy Nhơn,...
227	<b>Trần Cảnh</b> (1685 - 1757)	Danh sĩ đời Lê, quê làng Diên Trì, huyện Chí Linh, tỉnh Hải Dương. Năm 1718, ông đỗ Tiến sĩ là người có tài về nông nghiệp nên được bổ làm Khuyến nông sứ thuộc hai huyện Nam Sách và Kinh Môn. Sau về kinh làm Thượng thư bộ Hình, tước Diêu Quận Công, đến năm 70 tuổi mới về ở ẩn. Tác phẩm chính của ông là quyển <i>Minh nông phả</i> ghi chép sự chiêm nghiệm về mối liên quan giữa thời tiết, khí tượng trong sản xuất nông nghiệp.	Hải Dương
228	<b>Trần Danh Lâm</b> (1704 - 1776)	Danh sĩ đời Lê Thuần Tông, tự Khiêm Trai, quê làng Bảo Triện, huyện Gia Bình, tỉnh Bắc Ninh. Ông xuất thân trong một gia đình khoa bảng, cha con, anh em đều đỗ đại khoa. Năm 1731,	TP.HCM

		ông đỗ Tiến sĩ. Ông tài gồm văn võ, từ năm 1740, ông làm Đốc đồng ở Cao Bằng, sau thăng làm Hiệu lí ở Viện Hàn lâm được phong tước Du Nhạc Bá. Trên đường làm quan ông dày công chăm lo việc chính trị, giữ vững bờ cõi, mở mang văn hóa, nên được triều đình tấn phong tước Du Nhạc Hầu. Ngoài một quan cai trị, ông còn là một nhà văn sáng giá đương thời, tác phẩm ông phần lớn bị thất truyền. Hiện chỉ còn bộ <i>Hoan Châu phong thổ kí</i> là một bộ địa chí về xứ Nghệ Tĩnh xưa rất có giá trị.	
229	<b>Trần Danh Ninh</b> (1703 - 1767)	Danh sĩ đời Lê, quê làng Bảo Triều, huyện Gia Bình, tỉnh Bắc Ninh. Ông nổi tiếng văn thơ, năm 20 tuổi đỗ Giải Nguyên, năm 1371 đỗ Hoàng Giáp. Làm Thị giảng Viện Hàn lâm, sau thăng Đông Các đại học sĩ, công tác ở Viện Khu mật. Năm 1767, ông mất tại quê nhà, thọ 64 tuổi.	Hà Nội
230	<b>Trần Khánh Dư</b> (1270 - 1339)	Danh tướng đời Trần, quê ở huyện Chí Linh, tỉnh Hải Dương. Xuất thân trong một gia đình tướng soái, ông từ nhỏ đã mê sách vở, giỏi binh thư, đánh trận cừ tài được phong Phiến kỵ Đại tướng quân, tước Thượng Vị Hầu. Năm 1288, trong cuộc kháng chiến chống Nguyên Mông lần thứ ba, ông chỉ huy cánh quân đóng ở Vân Đồn (Quảng Ninh), đoàn quân lương của giặc vượt qua bên Vân Đồn, ông chỉ huy toàn quân đánh một trận oanh liệt, diệt và bắt sống được vô số tướng tá binh lính, thu nhiều chiến lợi phẩm. Chiến thắng Vân Đồn làm nức lòng quân sĩ, góp phần làm nên đại cuộc đánh thắng quân Nguyên Mông.	TP.HCM, Đà Nẵng, Đà Lạt, Quy Nhơn...
231	<b>Trần Khát Chân</b> (1370 - 1399)	Danh tướng đời Trần, quê làng Hà Lãng, huyện Vĩnh Ninh (nay thuộc huyện Vĩnh Lộc, tỉnh Thanh Hoá). Ông có tài quân sự. Năm 1389, quân Chiêm Thành vào đánh phá Thanh Hoá. Ông được Thượng hoàng Nghệ Tông cử làm tướng đi đuổi giặc, ông ra quân dũng mãnh giết vua Chiêm là Chế Bồng Nga, đẩy lui quân Chiêm Thành. Được phong làm nội vệ Thượng tướng quân và được ban Thái ấp ở phía Nam kinh thành Thăng Long. Năm Kỷ Mão (1399), nhân Hồ Quý Ly giết Trần Thuận Tông và có ý lật đổ nhà Trần. Ông lập mưu với các vương hầu và dũng sĩ định ám sát Hồ Quý Ly, nhưng việc bại lộ, ông và cả nhóm gồm 370 người đều bị giết. Đời sau có nhiều thơ văn ca ngợi Tiết Nghĩa của ông.	Đà Nẵng, Hà Nội...
232	<b>Trần Nguyên Đán</b> (1325 - 1390)	Danh sĩ thời nhà Trần, quê làng Túc Mặc, huyện Mỹ Lộc, tỉnh Nam Định. Được bổ dụng từ ngày còn rất trẻ, đời Trần Dụ Tông ông làm Ngự sử Đại phu, đến đời Trần Nghệ Tông được bổ làm Đại Tư đồ, tước Chương Túc Hầu. Ông là người hết mình vì triều đại, luôn lo lắng trước sự lấn vua soán ngôi của Thái sư Hồ Quý Ly. Năm 1385, ông chán đường công danh lui về Côn Sơn trí sĩ, viết văn, soạn lịch pháp, kiến thiết vùng động Thanh Hư thành một danh lam nổi tiếng. Tác phẩm chính để lại: <i>Băng Hồ ngọc phác tập</i> và <i>Bách thế thông kỹ</i> .	Huế, Đà Nẵng, Quy Nhơn...
233	<b>Trần Nguyên Hãn</b> (1390 - 1429)	Danh tướng đời Lê, quê ở làng Túc Mặc, tỉnh Nam Định. Khi giặc Minh cướp nước ta, ông cùng Nguyễn Trãi từ Đông Kinh vào Lam Sơn theo Lê Lợi kháng chiến cứu nước. Ông lập được nhiều chiến công, thăng đến chức Tư đồ. Trải qua nhiều năm chỉ huy cầm quân, ông từng đánh thắng lớn ở Nghệ An, Tân Bình, Thuận Hoá (1425), trận Đông Đô (1426), danh tiếng lẫy lừng. Năm 1427, ông được phong Thái úy. Khởi nghĩa Lam Sơn thắng lợi, vua Lê bổ ông làm Tả	Hải Phòng, Huế, Nha Trang, Quy Nhơn...

		tướng được ban quốc tước nên gọi là Lê Hãn.	
234	<b>Trần Nhật Duật</b> (1255 - 1331)	Danh tướng thời Trần, quê làng Tức Mặc, tỉnh Nam Định. Ông thông minh từ nhỏ, sớm giỏi quân sự, nhạy cảm chính trị, am tường văn hoá, lịch sử, phong tục tập quán, biết nhiều thứ tiếng của các dân tộc thiểu số nước ta. Năm 1280, ông cầm quân đi đánh dẹp loạn tù trưởng ở đảo Đà Giang. Năm 1285, chỉ huy quân sĩ đánh thắng quân Nguyên - Mông tại trận Hàm Tử, danh tiếng ông lẫy lừng. Năm 1302, ông được phong Thái úy Quốc công, sau thăng lên Tá Thánh Thái Sư. Năm 1329, được tấn phong Đại Vương. Ông làm quan trải qua bốn triều vua Nhân Tông, Anh Tông, Minh Tông và Hiến Tông, công trạng tột bậc kể cả đánh giặc, xây dựng quê hương vỗ về dân chúng yên bình. Ngoài ra ông còn là một nhà văn, nhà ngôn ngữ học, nhà sáng tác âm nhạc cung đình nổi tiếng thời ấy.	TP.HCM, Nha Trang, Đà Lạt, Quy Nhơn...
235	<b>Trần Quang Khải</b> (1241 - 1294)	Danh tướng đời Trần, quê làng Tức Mặc, tỉnh Nam Định. Ông là em ruột vua Trần Thánh Tông, học rộng biết nhiều, tài kiêm văn võ, giỏi việc cầm quân đánh giặc. Năm 1271, giữ chức Tướng quốc Thái úy tước Đại Vương, được giao nhiệm vụ xây dựng lực lượng tại Nghệ An, rồi thăng đến Thượng tướng Thái sư vào triều Nhân Tông (1279 - 1293). Trong cuộc kháng chiến chống Nguyên - Mông xâm lược, ông cùng Trần Quốc Tuấn và các tướng sĩ lập được nhiều chiến công vang dội. Sau đại thắng quân Nguyên-Mông, từ chiến trường trở về kinh đô ông cảm khái viết bài thơ <i>Tụng giá hoàn kinh đô</i> , bài thơ như một bản anh hùng ca của dân tộc. Ông để lại tập thơ <i>Lạc Đạo</i> lưu truyền trong dân gian.	Huế, Cần Thơ, TP.HCM, Quy Nhơn...
236	<b>Trần Quý Cáp</b> (1870 - 1908)	Chí sĩ yêu nước, quê ở thôn Thai La, huyện Điện Bàn, Quảng Nam. Ông thi đỗ Tiến sĩ năm 1904, được bổ làm Giáo thụ huyện Thăng Bình, rồi đổi sang dạy học ở Diên Khánh, Khánh Hoà. Ông nhiệt tình yêu nước, hưởng ứng phong trào Cần Vương, cổ vũ phong trào Đông du, tích cực hoạt động Duy tân, nâng cao dân trí, dân sinh, kêu gọi học chữ Quốc ngữ, chữ Pháp, chống lối học từ chương thi cử theo lối cũ, nên được sĩ phu kính trọng. Năm 1905, ông cùng Phan Bội Châu, Huỳnh Thúc Kháng làm bài thơ: “Chí thành thông thánh” và bài phú “Danh sơn lương ngọc” khích động lòng yêu nước của trí thức, gây ảnh hưởng lan rộng khắp toàn quốc được mọi giới quan tâm. Năm 1908, phong trào Duy tân ở Trung kỳ lên cao, thực dân Pháp thẳng tay đàn áp khủng bố trắng, Trần Quý Cáp bị bắt giam, rồi bị kết án tử hình.	TP.HCM, Quy Nhơn
237	<b>Trần Quý Khoáng</b> (? - 1414)	Vua nhà hậu Trần, cháu nội vua Trần Nghệ Tông. Quê ở làng Tức Mặc, huyện Mỹ Lộc, tỉnh Nam Định. Khi quân Minh xâm lược, ông được Đặng Dung và Nguyễn Cảnh Dị đón vào Nghệ An tôn lên làm vua năm Kỷ Sửu, lấy hiệu là Trùng Quang Đế. Năm 1413, Trương Phụ đem quân đánh Nghệ An, ông lui vào Hoá Châu, sai Nguyễn Biểu đến trại Trương Phụ điều đình. Nguyễn Biểu bị giết, ông và tướng Đặng Dung bị bắt, Đặng Dung bị giết, còn ông thì chúng giải về Trung Quốc cùng với tướng Nguyễn Suý. Trên chiến thuyền giải đi, ông nhảy xuống biển tự tử năm 1414.	TP.HCM, Quy Nhơn, Huế

238	<b>Trần Quốc Toản</b> (1267 - 1285)	Danh tướng thời nhà Trần, Năm 1282, lúc mới 15 tuổi, được tin quân Nguyên - Mông sang cướp nước ta, ông tập hợp đám bạn thiếu niên thân thuộc, sắm sửa vũ khí, may cờ hiệu đề 6 chữ: “Phá cường địch, báo hoàng ân”, rồi tự dẫn binh ra trận đánh giặc. Ông cùng các chiến binh tham dự vào nhiều trận đánh lớn, từng có lúc theo Thượng tướng Trần Quang Khải, góp phần vào chiến thắng Chương Dương vang dội trong lịch sử chống Nguyên Mông. Trong một trận đánh không cân sức, ông bị trọng thương và hy sinh năm 1285. Vua Trần Nhân Tông thương tiếc, truy phong tước Hoài Văn Vương. Ông là vị tướng trẻ nhất trong lịch sử chống ngoại xâm của dân tộc, nêu tấm gương anh hùng yêu nước tiêu biểu của tuổi trẻ Việt Nam.	Hà Nội, Đà Nẵng, TP.HCM, Quy Nhơn...
239	<b>Trần Thủ Độ</b> (1191 - 1264)	Thái Sư thời nhà Trần, quê làng Lưu Xá, huyện Hưng Hà, tỉnh Thái Bình. Ông là người có công sáng lập ra triều Trần, là công thần thực tế nắm quyền lãnh đạo đất nước những năm đầu triều Trần (1226-1264). Bằng tài năng, uy tín của mình, ông đã củng cố nước Việt vững mạnh cả về chính trị, kinh tế, quân sự... Ông có vai trò rất quan trọng trong thắng lợi của cuộc kháng chiến chống Nguyên Mông lần thứ nhất (1258), lưu danh với câu nói bất hủ: “Đầu tôi chưa rơi xuống đất, xin bệ hạ đừng lo”. Ông đã đưa nước nhà qua khỏi cuộc suy vong cuối triều Lý và khởi dựng nên thời đại Đông A rực rỡ những chiến công oanh liệt chống ngoại xâm và những thành tựu xây dựng đất nước.	Hà Nội, Đà Nẵng, TP. HCM,
240	<b>Trần Xuân Soạn</b> (1849 - 1923)	Nhà yêu nước kháng Pháp, danh tướng Cần Vương, quê làng Thọ Hạc, huyện Đông Sơn, tỉnh Thanh Hoá. Ông là người nhanh nhẹn, trong quân ngũ ông lập được nhiều chiến công, được thăng Đề đốc. Năm 1885, kinh thành Huế thất thủ, ông cùng Tôn Thất Thuyết phò vua Hàm Nghi ra Sơn phòng Quảng Trị, sau ra Hà Tĩnh. Ông được giao nhiệm vụ, xây dựng lực lượng, lãnh đạo phong trào Cần Vương ở Thanh Hoá. Từ đây ông liên lạc và mở rộng địa bàn ra các vùng phía Bắc. Khi tình thế suy yếu, ông sang Long Châu, Trung Quốc tìm gặp Tôn Thất Thuyết, nhưng mưu sự bất thành.	Hà Nội, Đà Nẵng, TP.HCM, Quy Nhơn
241	<b>Triệu Việt Vương</b> (? - 571)	Danh tướng nhà Tiền Lý, tên thật là Triệu Quang Phục, sau xưng là Triệu Việt Vương, quê ở Chu Diên, phủ Vĩnh Tường, nay là huyện Vĩnh Tường, tỉnh Vĩnh Phúc. Năm 541, ông theo cha là Thái phó Triệu Túc giúp Lý Bôn đánh đuổi quân nhà Lương. Năm 545, khởi nghĩa thành công, ông được phong Tả tướng quân. Khi quân nhà Lương lại sang cướp nước ta, ông chống cự quyết liệt, sau thế yếu phải lui binh rút về đóng bản doanh ở đầm Dạ Trạch, một vùng lau sậy um tùm, hiểm trở thuộc huyện Khoái Châu, tỉnh Hưng Yên. Năm 548, Lý Bí mất, ông thay quyền lãnh đạo, điều động binh dân kháng chiến cứu nước, tự xưng là Việt Vương. Năm 551, ông đem quân đánh tan quân Lương thu phục thành Long Biên... Ông là một danh tướng tài ba có trái tim nhân hậu, anh hùng chống ngoại xâm thế kỷ thứ VI của nước ta.	Đà Nẵng, Quy Nhơn
242	<b>Trịnh Hoài Đức</b> (1765 - 1825)	Danh sĩ thời Nguyễn, ông sinh ở Trấn Biên, Biên Hoà. Từ năm 1788, ông theo Nguyễn Ánh làm Hàn Lâm viện chế cáo rồi làm quan Điền tuần lo việc khai hoang. Đến khi Nguyễn Ánh lên ngôi vua, ông càng được trọng dụng, nhiều lần đi sứ Trung Quốc, làm đến Thượng thư Bộ Hộ,	Hà Nội, TP.HCM, Quy



		Bộ Lễ, Bộ Lại kiêm bộ Hình và Phó tổng tài Quốc sử quán, làm Hiệp Tổng trấn rồi Tổng trấn Gia Định thành (1808-1820). Ông nổi tiếng văn chương một thời. Tác phẩm chính: <i>Cán trai thi tập, Gia Định thành thông chí, Gia Định tam gia thi tập, Bắc sứ thi tập</i> . Thơ Nôm của ông còn được truyền tụng khá nhiều.	Nhon
243	<b>Trương Đăng Quế</b> (1794 - 1865)	Danh sĩ thời Nguyễn, người làng Mỹ Khê, tỉnh Quảng Ngãi. Ông là người đậu Hương Tiến (Cử nhân) đầu tiên của Quảng Ngãi vào năm 1819. Ông làm quan từ thời Minh Mạng đến thời Tự Đức và từng giữ nhiều chức vụ quan trọng: Thượng Thư Bộ Lễ, Hàm Hiệp Biện đại học sĩ, rồi Văn Minh Điện đại học sĩ, gia Hàm Thái Bảo, Lãnh Thượng Thư Bộ Binh, Sung Cơ Mật viện đại thần, sau cùng được phong làm Thái Phó. Ông có lập trường chống Pháp, sống cuộc đời thanh bạch. Sau khi mất, được truy tặng hàm Thái sư. Là bạn thơ tương đắc của Nguyễn Công Trứ, ông còn để lại tập <i>Quảng Khê Thi tập</i> , gồm 4 quyển bằng chữ Hán.	TP.HCM
244	<b>Trương Định</b> (1820 - 1864)	Anh hùng kháng Pháp, tên đầy đủ là Trương Công Định; quê gốc ở xã Tư Cung Bắc, huyện Sơn Tịnh, tỉnh Quảng Ngãi, theo cha vào ở Gia Định. Năm 30 tuổi, hưởng ứng chính sách khẩn hoang của triều đình, ông chiêu mộ dân nghèo đến khai hoang lập ấp ở vùng Gia Thuận, Giồng Tháp. Được phong chức Quản cơ, hàm Lục phẩm. Thực dân Pháp chiếm thành Gia Định và 3 tỉnh miền Đông Nam Bộ, ông lãnh đạo nghĩa binh đánh địch ở nhiều vùng làm cho quân Pháp thiệt hại vô kể. Nghĩa quân của ông chiến đấu gan dạ, làm chủ cả một vùng rộng lớn. Đầu 1863, Pháp huy động một lực lượng lớn binh lính mở cuộc tấn công vào căn cứ, ông đã chiến đấu anh dũng và hy sinh oanh liệt năm 1864. Tuy cuộc khởi nghĩa thất bại, nhưng người anh hùng đánh Pháp Trương Định vẫn bắt tử trong lòng người dân yêu nước Việt Nam.	Huế, TP.HCM, Quy Nhơn...
245	<b>Trương Hán Siêu</b> (1274 - 1354)	Danh sĩ thời Trần, quê ở xã Ninh Thành, Ninh Bình. Ông là người thông minh, học rộng. Năm 1308, vua Trần Anh Tông phong ông làm Hàn Lâm học sĩ. Đời Minh Tông, giữ chức Hành khiển. Đời Trần Dụ Tông năm 1339, ông làm Hữu ti Lang trung, sau đổi Tả Tư lang kiêm chức Kinh Lược sứ, rồi thăng chức Giám nghị Đại phu tham chính sự (1345). Cùng với Nguyễn Trung Ngạn hợp soạn bộ “Hoàng Triều Đại Điển” và bộ “Hình Luật Thư”. Ông nổi tiếng văn chương, chính trị, làm quan trải bốn đời vua, làm thầy hai vua Hiến Tông và Dụ Tông. Ông cũng là người có công lớn với Hoá Châu buổi đầu mở đất xuôi về Nam.	Hà Nội, TP.HCM, Quy Nhơn
246	<b>Trương Minh Giảng</b> (1792 - 1841)	Danh tướng thời Nguyễn, người làng Hanh Thông, huyện Bình Dương, tỉnh Gia Định (nay là Gò Vấp, TP Hồ Chí Minh). Ông đậu Cử nhân năm 1819. Lúc đầu được bổ làm Trung ương vụ, sau đó thăng chức Thượng Thư Bộ Hộ, kiêm quản Khâm Thiên Giám. Năm 1833, được sung chức Tham Tán Quân Vụ, cùng tướng Phan Văn Thủy đem quân vào đánh dẹp cuộc nổi dậy của Lê Văn Khôi ở Thành Gia Định. Ông còn có công lớn trong việc đẩy lùi sự xâm lược của quân Xiêm, đưa vua Chân Lạp về nước. Sau đó, ông được phong hàm Hiệp Biện đại học sĩ, làm Tổng đốc An Giang, rồi được phong Đông Các đại học sĩ kiêm chức Bảo hộ Chân Lạp (gọi là Trấn Tây Thành). Năm 1839, ông là nhân vật số 1 trong 10 vị tướng được khắc tên vào bia võ công dựng	TP. HCM, Quy Nhơn

		tại Võ miếu của triều Nguyễn.	
247	<b>Trương Quyền</b> (1844 - 1871)	Chiến sĩ kháng Pháp, ông từng theo cha là Trương Định đánh Pháp. Ông cộng tác với Thiên Hộ Dương ở Đồng Tháp Mười được các chiến sĩ tôn là Nhị Lang quân (nhất lang là Thiên Hộ Dương). Ông còn hợp tác với quân kháng chiến Miên do Pu Kăm Pô đứng đầu. Ông từng chỉ huy đánh đồn Thuận Kiều ở Chợ Lớn, Bà Điểm, tấn công Trảng Bàng (ở Tây Ninh). Sau năm 1868, nghĩa quân thiếu vũ khí tan rã, Pu Kăm Pô chạy về Nam Vang, ông lên Biên Hòa một thời gian rồi về Cai Lậy tập trung lực lượng nghĩa quân lại vào năm 1870 tiếp tục kháng Pháp. Ông hi sinh trong trận chiến ở Cai Lậy.	TP. HCM, Yên Bái, Đà Nẵng
248	<b>Tú Xương</b> (1870 - 1907)	Nhà thơ trào phúng, tên thật là Trần Cao Xương, Trần Tế Xương, ông đỗ Tú tài năm 1894 nên thường gọi là Tú Xương. Quê ở làng Vị Xuyên, huyện Mỹ Lộc, Nam Định. Ông học giỏi, nhưng đi thi mãi chỉ đỗ Tú tài, song lại nổi tiếng về văn thơ, nhất là về thơ trào phúng. Ông có lòng yêu nước cao, vũ khí chiến đấu của ông là ngòi bút châm biếm thói đời buổi giao thời nửa thực dân, nửa phong kiến. Thơ văn ông được truyền tụng trong nhân dân như tiếp thêm sức mạnh cho tinh thần đấu tranh chống cái hư tật xấu, thói nịnh bợ. Ông còn làm nhiều bài thơ tỏ lòng thương tiếc các nhà yêu nước chống Pháp, hoặc một số bài trữ tình ca ngợi cảnh đẹp quê hương, tác phẩm để lại: <i>Văn thơ Trần Tế Xương</i> .	Huế, TP.HCM, Quy Nhơn
249	<b>Tuệ Tĩnh</b> (1330 - 1400)	Danh y đời Trần, tên thật là Nguyễn Bá Tĩnh, quê quán làng Nghĩa Phú, huyện Cẩm Giang, tỉnh Hải Dương. Năm 1351, thi đỗ Thái học sinh nhưng không ra làm quan, mà tu ở chùa Nghiêm Quang chuyên nghiên cứu y học, giáo lý. Ông hết lòng chữa bệnh cho nhân dân bằng thuốc Nam, có công xây dựng nền y học dân tộc từ buổi đầu. Năm 1384, vâng lệnh vua Trần, ông sang Trung Quốc chữa bệnh cho Hoàng tộc nhà Minh. Cảm mến tài đức của ông, vua nhà Minh phong ông là “Đại y Thiên sư” và giữ ông ở lại Trung Quốc luôn. Ông mất vào năm 1400, thọ 60 tuổi. Để lại các tác phẩm Y học và Phật học có giá trị: <i>Nam dược thần diệu</i> , <i>Hồng nghĩa giác tư y thư</i> , <i>Thiền tông khoá hư lục</i> (diễn Nôm).	Đà Nẵng, Hải Dương...
250	<b>Võ Bá Hạp</b> (1876 - 1948)	Chí sĩ cận đại, quê làng Bao Vinh, thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên. Ông đỗ Cử nhân năm 1900, nhưng không ra làm quan, có lòng lo nước thương dân. Ông kết giao mật thiết với Phan Bội Châu và các chí sĩ đương thời. Chính ông đã lo liệu cho Phan Bội Châu cùng lên đường với Tăng Bạt Hổ ra nước ngoài vận động cứu nước. Khi Tăng Bạt Hổ trở về nước, lâm bệnh nặng, cũng chính ông hết lòng chăm sóc thuốc thang dưới một chiếc thuyền neo ở sông Hương, rồi lo chôn cất khi Tăng Bạt Hổ mất (1908). Ông nhiệt thành tán trợ công cuộc duy tân tự cường, mở mang văn hóa. Dù nhiều lần bị bắt giam ông vẫn giữ vững khí tiết không để bị cám dỗ, mua chuộc. Trước sau một lòng, tận tụy mưu việc ích nước lợi dân, nuôi giấu các đồng chí hoạt động bí mật trong tổ chức "Việt Nam Quang phục hội" do Phan Bội Châu lãnh đạo.	Huế
251	<b>Võ Duy Ninh</b> (1804 - 1859)	Võ tướng triều Nguyễn, quê huyện Tư Nghĩa, tỉnh Quảng Ngãi. Năm 1858, ông làm Tổng đốc Định Biên (Gia Định - Biên Hòa), tích cực lo việc trị an, khi giặc Pháp tấn công thành Gia	TP.HCM

		Định, trên cương vị Hộ đốc, ông anh dũng chỉ huy quân dân chống giặc giữ nước. Ngày mùng 4 tháng 2 năm 1859, giặc Pháp tấn công ồ ạt và chúng đánh chiếm được thành Gia Định, ông rút về thôn Phước Lý, huyện Phước Lộc. Lúc này thế cô, ông đành tự ái quyết không đầu hàng giặc. Ông là vị tướng hy sinh đầu tiên trong Nam thời giặc Pháp cướp nước ta.	
252	<b>Võ Trường Toàn</b> (1709 - 1792)	Danh sĩ, quê ở Bình Dương, Gia Định. Ông học rộng, có đức hạnh hơn người. Thời loạn lạc ông không cần công danh, ở ẩn dạy học, đào tạo được nhiều nhân tài cho đất nước. Nguyễn Ánh thường vời ông đến giảng sách, bàn luận chính trị, muốn trọng dụng, nhưng ông một mực từ chối. Giới trí thức đương thời đều cảm phục tôn kính ông. Ông là một nhà giáo dục lớn và là một nhà thơ đã cổ vũ cho chữ Nôm phát triển.	Cần Thơ, Đà Nẵng, TP.HCM...
253	<b>Xuân Nương</b> (23 - 43)	Nữ tướng thời Trung vương, quê xã Hương Nha, nay thuộc huyện Tam Nông, tỉnh Vĩnh Phú. Bà vận động tập hợp nhân dân chống giặc cứu nước. Chẳng bao lâu thanh thế lớn mạnh, bà kéo binh về Hát Môn tụ nghĩa, chiến đấu dưới cờ Trung Vương. Năm 40, dẹp xong giặc, bà được phong quan tước và kết duyên với em Thi Sách là Thi Bằng. Hai vợ chồng được giao trấn giữ mạn sông Thao. Năm Quý mão 43, quân Hán lại kéo sang, do Mã Viện chỉ huy, cùng với hai phó tướng là Doãn Chí và Lưu Long đánh phá dữ dội. Trung vương bại binh, tử tiết. Bấy giờ hai vợ chồng Xuân Nương vẫn quyết liệt chiến đấu. Bà chỉ huy quân bộ, chồng bà chỉ huy quân thủy ngăn chặn giặc ở ngã ba Hạc. Nhưng thế không chống nổi lâu, về sau hai vợ chồng bà đều hi sinh, lúc mới 20 tuổi.	Việt Trì
254	<b>Yết Kiêu</b> (Thế kỷ XIII)	Danh tướng thời Trần, quê làng Hạ Bì, nay thuộc huyện Gia Lộc, tỉnh Hải Dương. Ông xuất thân từ một ngư chài, giỏi tài bơi lặn, được Hưng Đạo Vương trọng dụng, ông trở thành một trong năm tuý tướng tâm phúc của Hưng Đạo Vương. Trong kháng chiến chống Nguyên Mông, ông thường lặn xuống sông đục đánh đắm nhiều thuyền giặc và chính ông đã nhảy lên thuyền giặc bắt sống tên tay sai phản quốc Nguyễn Bá Linh chìm xuống sông, rồi đem về hỏi tội. Ông có công lớn trong hai lần đánh Nguyên Mông vào các năm 1285, 1288. Khi ông mất, vua Trần sai lập đền thờ ông ở bờ sông Hạ Bì, Hải Dương.	TP.HCM, Hà Nội, Quy Nhơn...
255	<b>Ỗ Lan</b> (? - 1117)	Hoàng hậu thời Lý, vợ vua Lý Thánh Tông, mẹ vua Lý Nhân Tông. Tên thật là Lê Thị Ý Lan, xuất thân từ một gia đình nông dân quê ở làng Thổ Lôi, lộ Bắc Giang (nay là Bắc Ninh). Được vua Lý Thánh Tông tuyển vào cung lập làm phu nhân, đặt hiệu là Ỗ Lan. Năm 1069, Lý Thánh Tông thân chinh đánh Chiêm Thành, bà ở lại triều giám quốc, có công trị nước an dân, nhờ đó vua Lê đánh hạ được Chiêm thành, bắt được vua Chiêm là Chế Củ. Năm 1073 bà được phong là Linh Nhân Hoàng hậu. Năm 1085, bà tuần du khắp nơi quan sát tình hình sinh hoạt của nhân dân, rồi xuất tiền trong phủ chuộc những người con gái nhà nghèo phải đi ở đợ, dân chúng xưng tụng bà là “Quan Âm”.	Hà Nội, Đà Nẵng, Thanh Hoá, Quy Nhơn...

**NHÓM 4: TÊN CÁC NHÂN VẬT THỜI CẬN, HIỆN ĐẠI ĐÓNG GÓP TRÊN CÁC LĨNH VỰC:  
LỊCH SỬ, QUÂN SỰ, KINH TẾ, CHÍNH TRỊ, GIÁO DỤC, Y HỌC, VĂN HỌC, NGHỆ THUẬT, KHOA HỌC...**

STT	HỌ VÀ TÊN	TÓM TẮT TIỂU SỬ	ĐÃ ĐẠT TÊN ĐƯỜNG
1	<b>Bùi Công Trùng</b> (1905 - 1986)	Nhà hoạt động chính trị, quê tỉnh Thừa Thiên Huế. Hoạt động cách mạng từ năm 1924, dự Đại hội Phản đế Đồng minh ở Bỉ năm 1927. Năm 1930 về nước hoạt động trong Đảng Cộng sản Đông Dương rồi bị bắt tù đày ra Côn Đảo. Trong tù ông là một giảng viên xuất sắc về chính trị, thường được anh em tôn là “Giáo sư Đỏ”. Năm 1938 ông được tha, sau đó hoạt động viết báo, nổi tiếng về bút chiến. Năm 1946 là thành viên của Phái đoàn Việt Nam dự Hội nghị trù bị Đà Lạt. Thời kháng chiến chống Pháp, ông làm Thứ trưởng Bộ Kinh tế. Sau năm 1954 là Phó Chủ nhiệm Ủy ban Kế hoạch Nhà nước. Tại Đại hội toàn quốc lần thứ III của Đảng, ông được bầu vào Ban Chấp hành Trung ương Đảng. Ông mất năm 1986 tại Hà Nội.	TP. HCM
2	<b>Bùi Lâm</b> (1896 - 1984)	Nhà hoạt động cách mạng, quê làng Gia Hòa, huyện Mỹ Lộc, tỉnh Nam Định. Ông cùng Nguyễn Ái Quốc, Nguyễn Thế Truyền làm báo Le Paria (Người cùng khổ) tại Pháp. Năm 1929 ông về nước tham gia tổ chức Việt Nam Thanh niên cách mạng đồng chí Hội, gia nhập Đảng Cộng sản Đông Dương. Năm 1933 bị Pháp bắt kết án khổ sai chung thân đày đi Côn Đảo, năm 1939 ông bị bắt đày lên Sơn La, năm 1945 được trả tự do. Năm 1945-1946, ông làm Chánh án Tòa án Quân sự Quân khu III, sau năm 1954, giữ chức Phó Viện trưởng Viện Kiểm sát tối cao, Đại sứ Việt Nam DCCCH tại Cộng hòa Dân chủ Đức.	Đà Nẵng, Long An
3	<b>Bùi Thanh Khiết</b> (1924 - 1984)	Thiếu tướng Quân đội Nhân dân Việt Nam, quê ở xã Tân An, huyện Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp. Từng tham gia giải phóng quân năm 1947, giữ các chức vụ: Trưởng phòng Chính trị Quân khu 7, Quân khu 9, Tỉnh đội Long Châu Hà (1947-1954); Chính ủy Trung đoàn, Phó Chủ nhiệm Sư đoàn (1955); Phó Chính ủy Quân khu 2, Quân khu 9, tham gia Khu ủy khu 9 (1964); Phó Trưởng đoàn đại biểu Chính phủ Cách mạng lâm thời Miền Nam Việt Nam, Phó Chủ nhiệm Cục Chính trị Bộ Tư lệnh quân giải phóng Miền Nam (1973-1974); Tham gia Chiến dịch Hồ Chí Minh (1975); Giám đốc Sở Giáo dục thành phố Hồ Chí Minh; Thứ trưởng Bộ Giáo dục (1976); Được bầu vào Ban chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam khóa IV; Trưởng ban Khoa giáo Trung ương Đảng; Đại biểu Quốc hội khóa 7, Chủ nhiệm Ủy ban Khoa học và Kỹ thuật của Quốc hội khóa 7 (1981). Được tặng thưởng nhiều Huân chương cao quý. Ông mất tại thành phố Hồ Chí Minh năm 1984.	TP.HCM
4	<b>Bùi Xuân Phái</b> (1920 - 1988)	Họa sĩ sơn dầu, quê làng Kim Hoàng, tỉnh Hà Đông (nay thuộc Hà Nội). Thuở nhỏ học Trung học ở Hà Nội, tốt nghiệp trường cao đẳng Mỹ thuật Đông Dương năm 1945, chuyên về sơn dầu với các đề tài về phố phường. Chính các đề tài ông thực hiện đã trở thành một trường phái của hội họa Việt Nam, gọi	Đà Nẵng, TP. HCM, Quy Nhơn

		là Phó Phái. Các tranh về phố phường của ông đều có nét đặc biệt và mang màu sắc dân tộc như các tranh: Ô quan Chường, Văn Miếu, Cánh võng, Phố cổ Hội An... đều được giới am tường nghệ thuật tạo hình đánh giá cao. Được tặng Giải thưởng Hồ Chí Minh về Văn học nghệ thuật năm 1996.	
5	<b>Cao Văn Khánh</b> (1917 - 1980)	Trung tướng Quân đội nhân dân Việt Nam. Quê tại thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế. Tham gia cách mạng và nhập ngũ năm 1945. Từng giữ các chức vụ: Trung đội trưởng Giải phóng quân ở Huế, Ủy viên Quân sự tỉnh Bình Định, Khu trưởng khu 5 chỉ huy các mặt trận ở các tỉnh từ Phú Yên trở vào đến Bình Thuận; Đại đoàn phó Đại đoàn 308 (1949-1954); Cục trưởng Cục Nhà trường thuộc Tổng cục Quân huấn; Hiệu trưởng Trường Sĩ quan Lục quân (1960); Phó Tư lệnh kiêm Tham mưu trưởng Quân khu 3 (1964); Phó Tư lệnh Quân khu Trị Thiên (Quảng Trị, Thừa Thiên) (1966-1969); Tư lệnh mặt trận Hạ Lào (1970); Phó Tư lệnh mặt trận Đường 9; Tư lệnh Quân khu Trị Thiên (1972); Phó Tổng tham mưu trưởng Quân đội Nhân dân Việt Nam (1980). Được Đảng và Nhà nước tặng nhiều huân, huy chương các loại.	Huế
6	<b>Cao Văn Lầu</b> (1892 - 1976)	Nhạc sĩ cổ nhạc, quê ở xã Thuận Lễ, tỉnh Tân An (nay thuộc tỉnh Long An). Tục gọi là Sáu Lầu. Ông là một trong những môn đệ giỏi về nhạc lễ. Năm 1918, ông sáng tác bài Dạ cổ hoài lang, sau trở thành bài Vọng cổ, bây giờ đã được phát triển âm điệu ngày càng khởi sắc. Cách mạng tháng Tám thành công, ông tham gia công tác Mặt trận Liên Việt ở ấp Vĩnh Phước, xã Vĩnh Lợi, tỉnh Bạc Liêu. Năm 1947, ông được chính quyền Bạc Liêu giao cho công tác đặc biệt cứu một số cán bộ bị giặc bắt. Ông hoàn thành nhiệm vụ xuất sắc. Suốt cuộc đời, ông thà chịu nghèo quyết không phục vụ quân cướp nước và các thế lực vọng ngoại. Đến năm 1976, ông mất tại TP. Hồ Chí Minh.	TP. HCM, Bạc Liêu, Hoài Nhơn, Quy Nhơn
7	<b>Cao Xuân Huy</b> (1900 - 1983)	Giáo sư chuyên về lịch sử triết học phương Đông, quê làng Cao Xá, xã Thịnh Mỹ, huyện Diễn Châu, tỉnh Nghệ An. Năm 1925, tốt nghiệp trường Cao đẳng Sư phạm Hà Nội. Từ năm 1926 đến 1945 ông đi dạy học ở Sài Gòn, Huế, nghiên cứu triết học. Sau Cách mạng tháng Tám, ông làm Hiệu trưởng trường Trung học Nguyễn Xuân Ôn ở Nghệ An. Từ năm 1949-1959, ông phụ trách giảng dạy triết học cổ đại phương Đông trong các trường ở vùng kháng chiến và các trường đại học ở Hà Nội. Năm 1958, ông được phong chức giáo sư, rồi Trưởng ban Hán học, Trưởng ban Văn học cổ đại Việt Nam, rồi làm Giáo sư chính lớp Đại học Hán Nôm tại Hà Nội.	Đà Nẵng, Hà Nội
8	<b>Chế Lan Viên</b> (1920 - 1989)	Nhà thơ, nhà lý luận phê bình văn học; quê ở Cam An, huyện Cam Lộ, tỉnh Quảng Trị, lớn lên ở Quy Nhơn, Bình Định, là một trong 4 nhà thơ của “Bàn thành tứ hữu”. Có nhiều cống hiến trong lĩnh vực văn xuôi, lý luận phê bình và nhiều kinh nghiệm sáng tác quý báu cho văn nghệ sĩ trẻ. Đại biểu Quốc hội khóa IV - VII; được truy tặng Giải thưởng Hồ Chí Minh năm 1996. Để lại các tập thơ chính như: <i>Điều tàn, Gửi các anh, Ánh sáng và phù sa, Hoa ngày thường, Chim báo bão, Những bài thơ đánh giặc...</i> Văn xuôi và lý luận phê bình có: <i>Vàng sao, Suy nghĩ và bình luận, Nghĩ cạnh dòng thơ, Phê bình văn học, Từ gác Khuê Văn đến quán Trung Tân...</i>	Quy Nhơn, TP.HCM, Khánh Hòa, Huế,
9	<b>Cù Huy Cận</b>	Nhà thơ, nhà hoạt động cách mạng, quê ở huyện Hương Sơn, Hà Tĩnh. Từ những năm 1940, ông	Kon Tum, Quy

	(1919 - 2005)	vừa học Đại học vừa tham gia hoạt động cách mạng và viết văn, làm thơ. Năm 1945, ông tham dự Quốc dân Đại hội Tân Trào, được bầu vào Ủy ban dân tộc giải phóng toàn quốc. Cách mạng Tháng Tám 1945, ông được phân công vào Huế cùng với Trần Huy Liệu, Nguyễn Lương Bằng nhận sự thoái vị của Bảo Đại. Sau đó giữ các chức vụ: Bộ trưởng Bộ Canh nông, Thanh tra đặc biệt của Chính phủ, Thứ trưởng Bộ Nội vụ, Thứ trưởng Bộ Kinh tế, Tổng Thư ký Hội đồng Chính phủ, Thứ trưởng Bộ Văn hóa, Chủ tịch Ủy ban Trung ương Văn học nghệ thuật Việt Nam... Để lại nhiều tác phẩm thơ văn giá trị, được tặng Giải thưởng Hồ Chí Minh về Văn học nghệ thuật.	Nhon, Nam Định
10	<b>Dương Đức Hiền</b> (1916 - 1963)	Nhà hoạt động chính trị. Ông là một trong những trí thức có công lớn trong sự nghiệp xây dựng khối đại đoàn kết dân tộc và Mặt trận dân tộc thống nhất. Quê ở xã Kim Sơn, huyện Gia Lâm, thành phố Hà Nội. Năm 1940, ông tốt nghiệp cử nhân Luật tại Viện Đại học Đông Dương, làm nghề dạy học và hoạt động xã hội. Ngày 30/6/1944, ông là một trong những người sáng lập và là Tổng bí thư đầu tiên của Đảng Dân chủ Việt Nam. Đại hội quốc dân Tân Trào bầu ông làm Ủy viên Ủy ban dân tộc giải phóng. Từ năm 1945 cho đến cuộc kháng chiến chống Pháp, ông đại diện Đảng Dân chủ trong Chính phủ lâm thời. Đại biểu Quốc hội khóa I (1946) các khóa II, III đơn vị tỉnh Bắc Ninh, Ủy viên chính thức Ban Thường trực Quốc hội khóa I, II và ông cũng là đồng tác giả soạn thảo Hiến pháp năm 1946. Ông đã từng giữ các chức vụ Bộ trưởng Bộ Thanh niên trong Chính phủ cách mạng lâm thời, và Chính phủ liên hiệp lâm thời nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa. Ông còn là Ủy viên Tổng bộ Việt Minh; Tổng Thư kí, Phó chủ tịch Ủy ban Trung ương Mặt trận Liên Việt; và Ủy viên Ban Thư kí Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam.	TP.HCM
11	<b>Dương Quang Đông</b> (1902 - 2003)	Nhà hoạt động cách mạng, còn có tên khác là Dương Văn Phúc. Quê ở xã Mỹ Hòa, huyện Cầu Ngang, tỉnh Trà Vinh. Ông tham gia hoạt động cách mạng từ năm 1920 trong tổ chức Công hội bí mật của Tôn Đức Thắng. Năm 1927, gia nhập Việt Nam Thanh niên cách mạng đồng chí hội. Ông từng giữ các chức vụ: Thường vụ Xứ ủy Nam Nam kỳ, Bí thư Tỉnh ủy Trà Vinh sau khi các tổ chức đảng cộng sản ba miền thống nhất. Năm 1945, đắc cử đại biểu Quốc hội khóa I; Phó phòng Hàng hải Nam Bộ; Khu ủy viên khu Sài Gòn - Gia Định; Trưởng ban Giao bưu A53 Trung ương cục Miền Nam; Ủy viên Ban Thanh tra Sài Gòn - Gia Định; Phó Chủ tịch Ủy ban Mặt trận tổ quốc thành phố Hồ Chí Minh. Ông từng được Đảng và Nhà nước tặng nhiều huân chương cao quý, trong đó có Huân chương Hồ Chí Minh.	Tp HCM
12	<b>Dương Quảng Hàm</b> (1898 - 1946)	Nhà nghiên cứu văn học, nhà giáo dục, quê ở huyện Khoái Châu, tỉnh Hưng Yên. Ông tốt nghiệp trường Cao đẳng sư phạm năm 1920, làm Giáo sư trường Bưởi. Ông để lại nhiều tác phẩm giá trị, viết với tinh thần khoa học nghiêm túc: <i>Việt Nam Văn học sử yếu</i> , <i>Việt Nam thi văn hợp tuyển</i> , <i>Quốc văn trích diễm</i> , <i>Văn học Việt Nam...</i>	Hà Nội, TP.HCM, Quy Nhơn
13	<b>Đào Duy Anh</b> (1904 - 1988)	Giáo sư, nhà sử học, nhà văn hóa dân tộc, quê ở làng Khúc Thủy, Tả Thanh Oai, Hà Nội. Xuất thân trong một gia đình có truyền thống Nho học, năm 1923 đậu bằng Thành chung. Năm 1927, cộng tác với	Huế, Quảng Trị, Hà Nội, Quy

		báo Tiếng Dân của cụ Huỳnh Thúc Kháng. Năm 1928 ông cùng Phan Đăng Lưu lập Quan hải tùng thư - cơ quan văn hóa của Đảng Tân Việt. Năm 1929 bị thực dân Pháp bắt, sau 1 năm được trả tự do. Từ đó ông dạy học và chuyên tâm nghiên cứu sử học, văn học. Năm 1936, xuất bản bộ <i>Hán Việt từ điển</i> , một trong những bộ từ điển Hán Việt sớm nhất của nước ta. Ông là học giả uyên thâm, kiến thức sâu rộng, tác giả của nhiều công trình khoa học xã hội nổi tiếng và đã đóng góp lớn cho văn hóa sử Việt Nam. Được tặng thưởng nhiều Huân, Huy chương cao quý, năm 1996, được truy tặng Giải thưởng Hồ Chí Minh về văn học nghệ thuật.	Nhon
14	<b>Đào Đình Luyện</b> (1929 - 1999)	Thượng tướng, Tổng tham mưu trưởng Quân đội Nhân dân Việt Nam, tên thật là Đào Mạnh Hùng, quê huyện Quỳnh Phụ, tỉnh Thái Bình. Ông tham gia quân đội, lần lượt giữ các chức vụ từ Trung đội trưởng đến Chính ủy trung đoàn; tham gia các chiến dịch: Việt Bắc (1947), Sông Thao, Biên Giới, Hòa Bình và Điện Biên Phủ (1954). Sau đó trở thành một tướng lĩnh cấp cao là: Tư lệnh Không quân, Thứ trưởng Bộ Quốc phòng, Tổng Tham mưu trưởng QĐND Việt Nam; Ủy viên BCH Trung ương Đảng các khóa VI và VII; đại biểu Quốc hội các khóa VII, VIII, IX. Ông được truy tặng danh hiệu Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân (năm 2015).	Thái Bình, Hoài Nhon
15	<b>Đặng Thai Mai</b> (1902 - 1984)	Nhà nghiên cứu văn hóa, văn học, quê làng Thanh Xuân, huyện Thanh Chương, Nghệ An. Xuất thân trong một gia đình khoa bảng, có truyền thống yêu nước. Ông thông minh, lại chịu khó, lúc nhỏ học chữ Hán, chữ Pháp. Năm 1924, học Cao đẳng Sư phạm Hà Nội, rồi vào dạy ở trường Quốc học Huế. Ông tham gia đảng Tân Việt, bị bắt và bị tù treo. Năm 1936, được Đảng Cộng sản Đông Dương giới thiệu ứng cử vào Viện Dân biểu Trung Kỳ. Ông nghiên cứu chủ nghĩa Mác-Lênin và viết báo tiến bộ cách mạng, là người đầu tiên viết về lý luận văn học theo quan điểm mác xít. Sau Cách mạng tháng Tám, giữ nhiều chức vụ quan trọng: Bộ trưởng Bộ Giáo dục, Chủ tịch Ủy ban kháng chiến tỉnh Thanh Hóa, Đại biểu Quốc hội các khóa I - V, Chủ tịch Hội Liên hiệp văn học nghệ thuật, Viện trưởng Viện Văn học Việt Nam. Được tặng thưởng Huân chương Hồ Chí Minh và nhiều Huân, Huy chương khác. Năm 1996, được truy tặng Giải thưởng Hồ Chí Minh về khoa học xã hội.	Quảng Trị, Hà Nội, Quy Nhon, Nghệ An, Đà Nẵng,..
16	<b>Đặng Văn Ngữ</b> (1910 - 1967)	Giáo sư y khoa, nhà nghiên cứu ký sinh trùng học, anh hùng liệt sĩ, quê ở xã Thủy An, thành phố Huế. Năm 1936, tốt nghiệp Đại học Y Dược Hà Nội. Từ 1943 - 1948, đi nghiên cứu tại Viện Vi trùng - Ký sinh trùng ở Nhật Bản. Năm 1949, về nước tham gia kháng chiến. Từ năm 1957 - 1967, là Viện trưởng Viện Sốt rét ký sinh trùng và côn trùng. Ông chế ra nước lọc pê-ni-xi-lin, nghiên cứu kế hoạch trừ bệnh sốt rét. Ông đi nghiên cứu thực tế bệnh sốt rét và đề xuất cách phòng chống bệnh tại chiến trường B, góp phần điều trị bệnh cho thương binh và nhân dân trong kháng chiến. Năm 1967, ông hy sinh trong khi làm nhiệm vụ tại chiến trường Thừa Thiên Huế. Ông có nhiều thành tích, công lao cống hiến xuất sắc cho y học nước nhà, để lại gần 30 công trình nghiên cứu y học. Được tặng thưởng nhiều Huân, Huy chương cao quý, truy tặng danh hiệu Anh hùng Lao động (1967) và Giải thưởng Hồ Chí Minh (1996).	Hà Nội, TP.HCM, Quy Nhon

17	<b>Đặng Vũ Hỷ</b> (1910 - 1972)	Giáo sư, bác sĩ chuyên khoa da liễu, quê làng Hành Thiện, huyện Xuân Trường, tỉnh Nam Định. Năm 1937, ông tốt nghiệp bác sĩ nội trú bệnh viện Paris, sau đó gia nhập Vệ quốc đoàn, phụ trách trạm quân y tiền phương ở Cổ Lễ, tham gia chữa trị trong kháng chiến. Ông từng phụ trách một Quân y viện ở Thư Điền, tỉnh Ninh Bình. Năm 1954, ông cùng gia đình trở về Hà Nội. Ông được phân công làm chủ nhiệm Khoa Da Liễu nằm trong Bệnh viện Bạch Mai đồng thời kiêm Chủ nhiệm Khoa và Bộ môn Da Liễu của Trường Đại Học Y Dược Hà Nội. Từ năm 1954 đến 1972, ông công bố 48 công trình khoa học trên các tạp chí chuyên ngành ở Việt Nam, Pháp, Anh, Đức, Rumani... do công lao đóng góp của ông trong ngành y học, năm 1996, ông được truy tặng Giải thưởng Hồ Chí Minh về khoa học kỹ thuật cho hai cuốn sách chuyên khảo, 16 công trình nghiên cứu bệnh phong, bộ giáo trình Bệnh da liễu và 32 công trình nghiên cứu khác. Giáo sư Đặng Vũ Hỷ qua đời ngày 4/10/1972. Ông được dựng tượng tưởng niệm ở Bệnh viện Phong Da liễu Quy Hòa.	Hà Nội
18	<b>Đào Văn Tiến</b> (1920 - 1995)	Giáo sư thực vật học, nhà nghiên cứu, quê tại thành phố Nam Định, tỉnh Nam Định. Năm 1944 tốt nghiệp Cao đẳng Động vật học, từ đó ông chuyên tâm nghiên cứu về động và thực vật học và đã có một số công trình nghiên cứu chuyên ngành. Sau ngày toàn quốc kháng chiến năm 1946, ông lên chiến khu Việt Bắc tham gia kháng chiến trong lĩnh vực giáo dục và khoa học. Sau Hiệp định Genève 1954, ông về lại Hà Nội tham gia công tác nghiên cứu khoa học (chuyên về động và thực vật học). Ông tham gia các Ủy ban Quốc tế nghiên cứu động vật (cá) của một số nước trên thế giới. Và cũng là giáo sư thỉnh giảng của một số nước ở Âu châu và Phi châu. Ông là tác giả hàng trăm công trình nghiên cứu chuyên ngành về động thực vật. Ông được Nhà nước tặng Giải thưởng Hồ Chí Minh về nghiên cứu khoa học công nghệ năm 1996.	Nam Định
19	<b>Đình Đức Thiện</b> (1913 - 1987)	Thượng tướng Quân đội Nhân dân Việt Nam, tên thật là Phan Đình Dinh. Quê xã Nam Vân, TP. Nam Định, tỉnh Nam Định. Ông tham gia cách mạng từ năm 1930, năm 1950 vào quân ngũ; từng bị Pháp bắt giam hai lần (1930, 1940). Sau khi ra tù tiếp tục hoạt động, giữ các chức vụ Bí thư Tỉnh ủy Vĩnh Yên... đến Thứ trưởng Bộ Quốc phòng, Thứ trưởng Bộ Công nghiệp, Ủy viên Quân ủy Trung ương. Bộ trưởng Bộ cơ khí luyện kim, Bộ trưởng Dầu khí, Phó Tư lệnh chiến dịch Hồ Chí Minh, rồi Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải. Ông được Đảng và Nhà nước tặng nhiều huân chương cao quý, trong đó có Huân chương Hồ Chí Minh và quân công hạng nhất.	TP.HCM
20	<b>Đỗ Nhuận</b> (1922 - 1991)	Nhạc sĩ, quê ở Hải Dương. Ông là tác giả nhiều ca khúc có giá trị. Ông tham gia hoạt động Việt Minh, sau ngày toàn quốc kháng chiến ông gia nhập quân đội. Ông từng giữ chức Tổng thư ký Hội nhạc sỹ Việt Nam. Ca khúc tiêu biểu “Chiến thắng Điện Biên” đã gây nên cảm xúc mãnh liệt. Ông được mệnh danh là “tượng đài bằng âm thanh”. Được Nhà nước tặng Huân chương Độc lập hạng Hai, truy tặng giải thưởng Hồ Chí Minh về văn học nghệ thuật năm 1996.	TP.HCM, Quy Nhơn
21	<b>Đỗ Xuân Hợp</b> (1906 - 1985)	Giáo sư y khoa, Thiếu tướng quân y, Anh hùng lực lượng vũ trang, quê ở Hà Nội. Trước Cách mạng tháng Tám 1945, ông làm việc tại các bệnh viện ở Hà Nội. Từ kháng chiến chống Pháp, ông đảm nhiệm công tác y tế, trải qua các chức vụ: Phó Chủ nhiệm Ủy ban Y tế - Xã hội của Quốc hội, Hiệu	Hà Nội, TP.HCM



		trưởng Trường Đại học Quân y, Chủ tịch Hội Hồng thập tự Việt Nam, Phó Chủ tịch Hội Y học Việt Nam, Đại biểu Quốc hội từ khóa II-VII. Ông để lại trên 100 công trình nghiên cứu, 15 cuốn sách y học, trực tiếp hướng dẫn, đào tạo nhiều cán bộ khoa học cho ngành giải phẫu Việt Nam. Được tặng thưởng nhiều Huân, huy chương cao quý, danh hiệu Anh hùng lực lượng vũ trang (1985).	
22	<b>Giáp Văn Cương</b> (1921 - 1990)	Đô đốc Hải quân Quân đội Nhân dân Việt Nam, quê ở huyện Lục Nam, tỉnh Bắc Giang. Ông tham gia cách mạng trước năm 1945. Trong kháng chiến chống Pháp, ông vào chiến trường Khu V, giữ chức Ủy viên Quân sự tỉnh Bình Định, phụ trách Công binh xưởng Hoàng Hoa Thám. Trong kháng chiến chống Mỹ, trải qua các chức vụ: Phó Tư lệnh kiêm Tham mưu trưởng mặt trận Quảng Đà, Phó Tư lệnh Quân khu IV, Phó Tổng tham mưu trưởng QĐND Việt Nam, Tư lệnh Hải quân QĐND Việt Nam. Được tặng thưởng nhiều huân, huy chương cao quý.	Đà Nẵng, Quy Nhơn
23	<b>Hà Huy Giáp</b> (1908 - 1995)	Nhà hoạt động cách mạng, quê ở Thịnh Văn, Hương Sơn, Hà Tĩnh. Năm 1930, ông được cử làm Bí thư Đặc khu Hậu Giang kiêm Thường vụ Xứ ủy Nam Kỳ. Năm 1931, bị thực dân Pháp bắt giam, kết án tù chung thân khổ sai. Trong kháng chiến chống Pháp, ông là Xứ ủy và Ủy viên Ban chấp hành TƯ Đảng. Sau đó giữ các chức vụ: Thứ trưởng Bộ Văn hóa, Bí thư Đảng- Đoàn Hội Liên hiệp Văn học nghệ thuật Việt Nam, Phó ban Nghiên cứu Lịch sử Đảng Trung ương, Viện trưởng Viện Bảo tàng Hồ Chí Minh.	TP.HCM, Đà Nẵng, Biên Hoà, Quy Nhơn
24	<b>Hải Triều</b> (1908 - 1954)	Nhà cách mạng, nhà báo, tên thật là Nguyễn Khoa Văn, bút danh Hải Triều, sinh ở làng An Cựu, ngoại thành Huế. Năm 1927, ông tham gia đảng Tân Việt sau đó vào hoạt động ở Sài Gòn. Tháng 6/1930, ông được kết nạp và Đảng Cộng Sản Đông Dương, tham gia Thành uỷ Sài Gòn - Chợ Lớn, viết bài cho báo <i>Cờ đỏ</i> . Năm 1931, ông bị bắt ở Sài Gòn, đưa về Huế kết án 9 năm khổ sai. Năm 1932, ông được thả tự do. Bí mật hoạt động cách mạng, viết bài trên các báo chí hợp pháp để truyền bá chủ nghĩa Mác và quan điểm của Đảng Cộng sản về nghệ thuật vị nhân sinh. Tháng 8/1945, ông tham gia cướp chính quyền ở Huế. Trong kháng chiến chống Pháp, ông làm Giám đốc Sở Tuyên truyền Trung bộ, sau đó làm Giám đốc Sở Tuyên truyền Liên khu IV. Để lại các tác phẩm: <i>Duy tâm hay duy vật, Văn sĩ và xã hội, Về văn học và nghệ thuật...</i>	Huế, TP.HCM, Quy Nhơn, Hoài Nhơn
25	<b>Hàn Mặc Tử</b> (1912 - 1940)	Nhà thơ tài hoa lãng mạn, tên thật Nguyễn Trọng Trí, sinh tại Lệ Mỹ, Đông Hới, Quảng Bình. Thuở nhỏ ông sống ở Quy Nhơn, có tính hiếu học và thích giao du bè bạn trong lĩnh vực văn thơ. Ông bộc lộ tài năng làm thơ từ rất sớm với nhiều bài thơ hay và nổi tiếng. Năm 21 tuổi vào Sài Gòn làm ở Sở Đạc điền, viết báo và làm thơ. Sau đó ông bị bệnh phong, quay về Quy Nhơn điều trị ở nhà thương Quy Hoà và mất năm 1940, mộ táng tại Ghềnh Ráng, Quy Nhơn. Thơ của ông hết sức độc đáo, được mọi lứa tuổi ngưỡng mộ, tiêu biểu là các tập: <i>Gái quê, Lệ Thanh thi tập, Đau thương, Cảm châu duyên, Quần tiên hội ...</i> Ông là người khởi xướng ra Trường thơ loạn và khởi đầu cho dòng thơ lãng mạn hiện đại Việt Nam, cùng với Quách Tấn, Yên Lan, Chế Lan Viên được người đương thời ở Bình Định gọi là <i>Bàn thành tứ hữu...</i>	Huế, Gia Lai, Đà Nẵng, Quy Nhơn
26	<b>Hoài Thanh</b>	Nhà văn, tên thật là Nguyễn Đức Nguyên, bút danh là Hoài Thanh, quê ở Nghi Lộc, Nghệ An. Tốt	Huế, TP.HCM,

	(1909 - 1982)	<p>nghiệp trung học, ông dạy học và làm việc tại Huế đóng góp vào việc nghiên cứu văn hóa dân tộc. Sau Cách mạng tháng Tám, ông tham gia vào cuộc trường chinh đánh đuổi giặc ngoại xâm, có nhiều đóng góp trong lĩnh vực văn học nghệ thuật cách mạng. Ông là nhà phê bình văn học theo quan điểm Mác xít trong giai đoạn đầu xây dựng chủ nghĩa xã hội ở nước ta. Để lại nhiều tác phẩm giá trị: <i>Thi nhân Việt Nam, Phê bình và tiểu luận, Tuyển tập Hoài Thanh...</i></p>	Quy Nhơn
27	<b>Hoàng Bích Sơn</b> (1924 - 2000)	<p>Nhà hoạt động chính trị, tên thật là Hồ Liên. Quê ở làng Đông Yên, huyện Duy Xuyên, tỉnh Quảng Nam. Tham gia hoạt động cách mạng từ trước năm 1945 tại Bình Thuận. Từng giữ chức vụ Bí thư Tỉnh ủy Đảng Cộng sản tỉnh Bình Thuận; Đại biểu Quốc hội khóa VIII, IX; Ủy viên BCH Trung ương Đảng; Trưởng ban đối ngoại Trung ương Đảng. Được Nhà nước tặng nhiều huân chương cao quý vì những đóng góp vào các hoạt động cách mạng trên mặt trận ngoại giao và chính trị.</p>	Đà Nẵng
28	<b>Hoàng Hữu Nam</b> (1911 - 1949)	<p>Nhà hoạt động cách mạng, tên thật là Phan Bôi. Quê làng Bảo An, huyện Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam. Tham gia vào các tổ chức yêu nước cùng hoạt động với người anh là Phan Thanh ở Hà Nội. Sau đó, ông đứng trong hàng ngũ và hoạt động theo đường lối của Đảng Cộng sản Đông Dương. Trong Cách mạng tháng Tám ông là thành viên của Mặt trận Việt Minh. Sau đó ông giữ chức Thứ trưởng Bộ Nội vụ trong Chính phủ liên hiệp kháng chiến. Sau ngày Toàn quốc kháng chiến, ông cùng Chính phủ lên chiến khu Việt Bắc tiếp tục công tác trong Hội đồng Chính phủ. Ông mất trong năm 1949 đang trên đường công tác ở Thái Nguyên.</p>	TP.HCM
29	<b>Hoàng Minh Giám</b> (1904 - 1995)	<p>Nhà hoạt động văn hóa, quê ở làng Đông Ngạc, phủ Hoài Đức, tỉnh Hà Đông (nay là thành phố Hà Nội). Ông tốt nghiệp Trường Cao đẳng sư phạm Đông Dương. Từng giữ chức vụ Hiệu phó Trường Trung học Thăng Long - Hà Nội, sau đó gia nhập Đảng Xã hội Pháp ở miền Bắc Đông Dương. Năm 1946 ông làm Tổng Thư ký Đảng Xã hội Việt Nam. Sau tháng 8/1945, ông giữ chức Thư ký Hội đồng Chính phủ, Đại biểu Quốc hội đơn vị tỉnh Hà Đông, Ủy viên chính thức Ban Thường trực Quốc hội khóa I. Sau ngày toàn quốc kháng chiến, ông làm Thứ trưởng Bộ Ngoại giao. Năm 1955 ông giữ chức Bộ trưởng Bộ Văn hóa.</p>	Hà Nội, TP.HCM, Quy Nhơn
30	<b>Hoàng Minh Thảo</b> (1921 - 2008)	<p>Thượng tướng, Giáo sư. Ông tên thật là Tạ Thái An, quê ở xã Bảo Khê, huyện Kim Động, tỉnh Hưng Yên, ông tham gia hoạt động cách mạng từ năm 1937, năm 1941 được cử đi học quân sự ở Liễu Châu, Trung Quốc. Năm 1945, gia nhập Đảng Cộng sản Đông Dương và tham gia giành chính quyền cách mạng ở Lạng Sơn. Năm 1948, ông được phong quân hàm Đại tá trong đợt phong hàm đầu tiên. Ngoài nắm giữ các chức vụ Tư lệnh các chiến dịch quan trọng, quản lý các Học viện quân sự, ông còn là một người thầy của nhiều thế hệ tướng lĩnh quân đội, một nhà nghiên cứu lịch sử quân sự và lý luận quân sự xuất sắc ở tầm chiến lược. Năm 1986, ông được phong Giáo sư ngành Khoa học quân sự và Nhà giáo nhân dân năm 1988. Ông được phong quân hàm Thiếu tướng năm 1959, Trung tướng năm 1974, Thượng tướng năm 1984. Ông là tác giả của nhiều tác phẩm quân sự. Nhà nước đã tặng thưởng nhiều huân, huy chương cao quý, trong đó có Giải thưởng Hồ Chí Minh cho Cụm công trình về nghệ thuật quân sự Việt Nam (năm 2005).</p>	Quy Nhơn

31	<b>Hoàng Phê</b> (1919 - 2005)	Giáo sư ngôn ngữ học, quê ở xã Điện Quang, huyện Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam. Từng tham gia kháng chiến chống Pháp ở Hà Nội, Việt Bắc. Làm cán bộ nghiên cứu ở Viện Ngôn ngữ, Tạp chí ngôn ngữ học, giảng dạy tại Đại học Tổng hợp Hà Nội. Các tác phẩm của ông góp phần làm phong phú thêm thư tịch chuyên ngành ngôn ngữ học Việt Nam như: <i>Logich ngôn ngữ học</i> (1987); <i>Từ điển chính tả</i> (1995); <i>Dạy và học chính tả</i> (1996); <i>Từ điển Tiếng Việt</i> (1998); <i>Chính tả tiếng Việt</i> (1999).	Đà Nẵng
32	<b>Hoàng Phương</b> (1924 - 2001)	Trung tướng Quân đội Nhân dân Việt Nam, Giáo sư, Tiến sĩ, Phó Chủ tịch Hội Khoa học lịch sử Việt Nam. Quê làng Cổ Am, huyện Vĩnh Bảo, tỉnh Hải Dương. Từng giữ các chức vụ: Tham mưu trưởng, Chính ủy Trung đoàn pháo binh, Chủ nhiệm chính trị Trường Trung cấp cao cấp quân sự, Phó Tổng Biên tập, Tổng Biên tập Tạp chí Quân đội Nhân dân, Chủ nhiệm Chính trị Học viện Quân chính, Phó Viện trưởng, Viện trưởng Viện Lịch sử quân sự Bộ Quốc phòng, Đại biểu Quốc hội... Ông được tặng thưởng nhiều huân chương cao quý, Huân chương Quân công hạng Nhất.	Hoài Nhơn
33	<b>Hoàng Thế Thiện</b> (1922 - 1995)	Thiếu tướng Quân đội Nhân dân Việt Nam, quê ở Hải Phòng. Tham gia hoạt động cách mạng từ rất sớm, ông từng đảm nhiệm những chức vụ quan trọng: Ủy viên dự khuyết BCH Trung ương Đảng khóa IV, Thứ trưởng Bộ Quốc phòng, Thứ trưởng thường trực Bộ Lao động, Thương binh và xã hội, Ủy viên Đoàn Chủ tịch Ủy ban TWMTTQVN, Chính ủy đầu tiên Cục Không quân, Chính ủy Bộ Tư lệnh Trường Sơn, Chính ủy đầu tiên Quân đoàn 4. Suốt đời chiến đấu vì sự nghiệp của Đảng, của dân tộc, ở cương vị nào cũng là tấm gương đoàn kết, hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ, được đồng chí, đồng đội tin yêu. Ông được tặng thưởng Huân chương Hồ Chí Minh, Huân chương Quân công hạng Nhất và nhiều huân huy chương cao quý khác.	Hà Nội, Huế, Đà Nẵng, Hải Phòng
34	<b>Hoàng Thúc Trâm</b> (1902 - 1977)	Nhà nghiên cứu văn học, sử học, bút danh Sơn Tùng, Hoa Bằng. Quê ở xã Yên Quyết, huyện Từ Liêm, Hà Nội. Ông viết rất nhiều bài đăng trên các báo ngoài Bắc, trong Nam như: <i>Tuần báo Tân Văn</i> , <i>Tạp chí Văn học</i> , <i>Nghiệp Dân Báo</i> , <i>Trung Bắc Tân Văn</i> , <i>Thanh Nghị</i> , <i>Tiểu thuyết Thứ Bảy</i> ... Sau 1945, ông tích cực tham gia cách mạng: Ủy viên Ban Hán Nôm thuộc Ủy ban Khoa học Xã hội Việt Nam, hội viên Hội Sử học, hội viên Hội nhà văn Việt Nam... Trong thời gian cộng tác với <i>Tạp chí Văn học</i> , ông đóng góp nhiều bài nghiên cứu, sưu tầm rất có giá trị, góp phần phát huy nền văn hoá dân tộc. Ông là một học giả uyên thâm, một trí thức tiên bộ trong thời kỳ kháng chiến cứu nước. Để lại nhiều tác phẩm: <i>Quang Trung - anh hùng dân tộc</i> , <i>Văn chương quốc âm đời Tây Sơn</i> , <i>Quốc văn đời Tây Sơn</i> , <i>Thơ văn trào phúng qua các thời đại</i> , <i>Lịch sử xã hội Việt Nam</i> , <i>Từ điển Hán Việt</i> ...	Đà Nẵng, Quy Nhơn
35	<b>Hoàng Tích Trí</b> (1903 - 1958)	Bác sĩ Y khoa, quê làng Đông Ngạc, huyện Hoài Đức, tỉnh Hà Đông (nay là Hà Nội). Ông là nhà khoa học tận tụy với nghề và đã đào tạo được nhiều thế hệ bác sĩ ở Việt Nam, là tác giả nhiều công trình nghiên cứu y khoa đã công bố trên các tạp chí chuyên ngành. Cách mạng tháng Tám năm 1945, ông tham gia Mặt trận Việt Minh và giữ chức Thứ trưởng Bộ Y tế (1946); Đại biểu Quốc hội khóa I; Bộ trưởng Bộ Y tế trong Chính phủ liên hiệp Quốc dân.	Đà Nẵng, Hà Nội
36	<b>Hoàng Trung Thông</b> (1925 - 1993)	Nhà thơ, quê ở xã Quỳnh Đôi, huyện Quỳnh Lưu, tỉnh Nghệ An. Tham gia cách mạng từ trước năm 1945, sau ngày tổng khởi nghĩa ông phục vụ ngành văn nghệ. Từng giữ các chức vụ: Cán sự Ban văn	TP. Vinh, Đà Nẵng

		nghệ khu ủy; Ủy viên Tiểu ban văn nghệ khu IV; Thư ký tòa soạn Báo Văn nghệ; Giám đốc Nhà xuất bản Văn học; Viện trưởng Viện Văn học Việt Nam. Ông để lại các tác phẩm như: <i>Quê hương chiến đấu</i> (1955); <i>Đầu sóng</i> (1968); <i>Đường chúng ta đi</i> (1960); <i>Trong gió lửa</i> (1971)...	
37	<b>Hoàng Văn Thái</b> (1915 - 1986)	Đại tướng Quân đội Nhân dân Việt Nam, người tỉnh Thái Bình. Ông sớm tham gia hoạt động cách mạng. Trong kháng chiến chống Pháp và chống Mỹ, ông đóng góp nhiều công lao trong lĩnh vực quân sự và chiến tranh du kích, giữ các chức vụ trọng yếu: Ủy viên BCH Trung ương Đảng, Tổng Tham mưu trưởng QĐND Việt Nam, Tư lệnh Bộ Tư lệnh miền Nam, Thứ trưởng Bộ Quốc phòng, đại biểu Quốc hội. Được tặng thưởng nhiều huân, huy chương cao quý.	Đà Nẵng, Quy Nhơn
38	<b>Hoàng Xuân Hãn</b> (1908 - 1996)	Giáo sư, nhà Việt Nam học, quê ở huyện Đức Thọ, Hà Tĩnh. Xuất thân trong một gia đình Nho học truyền thống. Từ 1928-1930, ông du học Pháp, năm 1936 đỗ Thạc sĩ Toán, năm 1955 đỗ Kỹ sư Nguyên tử lực. Năm 1936, ông dạy trường Bưởi và Đại học Khoa học Hà Nội, tham gia Hội đồng Nghiên cứu Khoa học Đông Dương. Năm 1945, làm Chủ tịch Hội đồng Cải cách giáo dục, Bộ trưởng Bộ Giáo dục - Mỹ thuật, Quyền Bộ trưởng Bộ Công chánh của chính quyền Trần Trọng Kim. Ông đóng góp công lao rất lớn với nền giáo dục Việt Nam, với việc bảo vệ, phát huy và quảng bá văn hóa Việt Nam ra nước ngoài. Hoàn thành nhiều công trình nghiên cứu lớn về lịch sử, văn học, nghệ thuật nước nhà: <i>Danh từ Khoa học, Đại Nam Quốc sử diễn ca, Thơ văn Việt Nam, Chinh phụ ngâm bị khảo, Nghiên cứu về Kiều...</i>	Huế, Đà Nẵng, Quy Nhơn
39	<b>Hồ Biểu Chánh</b> (1884 - 1958)	Nhà văn, tên thật là Hồ Văn Trung, sinh ở làng Bình Thành, Gò Công, Tiền Giang. Ông xuất thân làm ký lục, thông ngôn, thăng dần đến Đốc phủ sứ. Vốn có tiếng thanh liêm, yêu dân, thương người nghèo khổ. Ông sáng tác văn học rất nhiều, để lại một thư tịch rất phong phú về nhiều lĩnh vực: lịch sử, văn học, nghệ thuật, tôn giáo..., với nhiều thể loại: tiểu thuyết, nghiên cứu, phê bình văn học, hồi ký, sáng tác tuồng hát, biên khảo, dịch thuật... Những đóng góp của ông đã làm phong phú thêm cho kho tàng học thuật nước nhà.	TP.HCM, Quy Nhơn
40	<b>Hồ Đắc Di</b> (1900 - 1984)	Giáo sư y khoa, quê làng An Truyền, tổng Quảng Xuyên, huyện Phú Vang, tỉnh Thừa Thiên Huế. Thuở nhỏ học ở Huế, sau du học Pháp tại Đại học Y khoa Paris, cưu nội trú các bệnh viện Paris. Ông từng làm việc ở Bệnh viện Quy Nhơn; Hiệu trưởng trường Y Dược. Ông là một giáo sư tận tụy với nghề, đã đào tạo được nhiều thế hệ bác sĩ, giáo sư y khoa Việt Nam trong gần nửa thế kỉ. Ngoài ra còn là tác giả nhiều công trình nghiên cứu y học có giá trị khoa học cao, phần lớn đều viết bằng tiếng Pháp và các giáo trình tiếng Việt làm tài liệu giảng dạy tại Đại học Y Dược Hà Nội.	Huế, Hà Nội, Quy Nhơn
41	<b>Hồ Tá Bang</b> (1875 - 1943)	Nhân sĩ yêu nước, người làng Kế Môn, huyện Phong Điền, tỉnh Thừa Thiên. Thời niên thiếu ông theo học khoa cử, thông chữ Quốc ngữ nhưng không thi. Ông từng làm kí lục tại Tòa sứ Phan Thiết (1889) sau đổi về làm ở Tòa sứ Hội An. Hồ Tá Bang là một trong sáu nhân vật (Trần Lệ Chất, Nguyễn Hiệt Chi, Ngô Văn Nhượng, Nguyễn Trọng Lợi, Nguyễn Quý Anh) chủ chốt của trường Dục Thanh và Công ty Liên Thành ở Phan Thiết hồi năm 1905. Phong trào này nhằm phát triển kinh tế, giáo dục để	Huế

		hỗ trợ cho phong trào cách mạng trên đường Duy Tân cứu nước. Khoảng tháng 8/1910, ông cùng Trương Gia Mô đưa Nguyễn Tất Thành vào Sài Gòn tìm đường sang Pháp, rồi ông trở ra điều hành trường Dục Thanh và làm "Tổng lí" Công ty Liên Thành gần 30 năm.	
42	<b>Hồ Văn Huê</b> (1917 - 1976)	Bác sĩ, Đại tá Quân đội Nhân dân Việt Nam, quê ở thị xã Tân An, Long An. Ông xuất thân từ gia đình làm nghề Đông y, năm 1938, vào học trường Đại học Y khoa Hà Nội. Năm 1944 tốt nghiệp ra trường, về phục vụ ở Bệnh viện của Sở Cao su Quản Lợi, Sông Bé. Tham gia Cách mạng tháng Tám 1945, được bầu làm Chủ tịch Ủy ban nhân dân Sở Cao su Quản Lợi. Ông tham gia quân đội phục vụ kháng chiến ở chiến khu Đ, lặn lội qua khắp các chiến trường miền Nam, được phong quân hàm Đại tá quân y. Sau đó giữ các chức vụ: Thứ trưởng Bộ Y tế Chính phủ Cách mạng lâm thời miền Nam Việt Nam, Phó Cục trưởng Cục Hậu cần miền... Được Nhà nước tặng nhiều huân chương cao quý.	TP.HCM, Hà Nội, Quy Nhơn
43	<b>Huỳnh Ngọc Huệ</b> (1914 - 1949)	Nhà hoạt động cách mạng, quê làng Thượng Phước, huyện Đại Lộc, tỉnh Quảng Nam. Từng tham gia hoạt động trong Đoàn Thanh niên Dân chủ Huế do ông và Tố Hữu lãnh đạo. Năm 1939 - 1945, ông bị thực dân bắt giam tại các nhà lao: Daklay, Dakto, Hỏa Lò, Đà Nẵng,.. Sau khi vượt ngục, ông phụ trách in và phát hành báo <i>Cờ giải phóng</i> và các tài liệu tuyên truyền khác của Tỉnh ủy Quảng Nam. Năm 1945, ông giữ chức Bí thư Thành ủy Đà Nẵng lãnh đạo cuộc khởi nghĩa giành chính quyền ở Đà Nẵng, cũng trong năm này ông còn giữ chức Thường vụ Xứ ủy Trung Kỳ phụ trách công tác công vận, Thư ký Hội đồng công nhân cứu quốc Trung Bộ, chủ nhiệm kiêm Thư ký tòa soạn báo <i>Tay Thợ</i> . Năm 1948, ông vào làm việc ở Đảng bộ Liên khu 5 tại Bình Định. Ông còn có công sáng lập Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam. Năm 1946, ông là Ủy viên Ban chấp hành Liên hiệp công đoàn thế giới.	Đà Nẵng, Quy Nhơn
44	<b>Huỳnh Lý</b> (1914 - 1993)	Giáo sư, Nhà nghiên cứu văn học, quê thị xã Hội An, tỉnh Quảng Nam. Tham gia kháng chiến từ năm 1945, từng phụ trách Ban Tu thư Nha giáo dục Liên khu 5 ở Bình Định. Sau Hiệp định Genève ông tập kết ra Bắc làm việc ở Ban Tu thư Bộ Giáo dục, tham gia soạn thảo chương trình môn Quốc văn ở trường Trung học và đặt nền móng chương trình văn học tại khoa Văn các trường đại học ở Hà Nội. Ông từng giữ chức vụ Chủ nhiệm khoa Văn Trường Đại học Sư phạm Hà Nội, khoa Văn Trường Đại học Sư phạm Vinh. Các tác phẩm của ông biên khảo: <i>Lược thảo lịch sử văn học Việt Nam</i> (1957-1958); <i>Hợp tuyển thơ văn</i> ; <i>Chèo và tuồng</i> (1958); <i>Dịch Bản án chế độ thực dân Pháp</i> (của Nguyễn Ái Quốc); <i>Những người khốn khổ</i> (dịch của Victo Hugo); <i>Không gia đình</i> (dịch của Hector Malot),... Ông được Nhà nước tặng nhiều huân chương cao quý.	Đà Nẵng
45	<b>Huỳnh Nhất Long</b> (1922 - 1981)	Thiếu tướng Quân đội Nhân dân Việt Nam, quê ở xã Đức Thạnh, huyện Mộ Đức, tỉnh Quảng Ngãi. Tham gia cách mạng từ trước năm 1945, gia nhập đội Du kích Ba Tơ ở Quảng Ngãi. Từng giữ các chức vụ: Chính ủy Trung đoàn, chủ nhiệm chính trị Đại đoàn 304; Chủ nhiệm chính trị Sư đoàn 335 Quân khu Tây Bắc; Cục trưởng Cục Tuyên huấn; Phó chính ủy Quân khu III; Chính ủy Trường Sĩ quan Lục quân; Phó Giám đốc Học viện chính trị; Tư lệnh Quân khu IV; Ủy viên BCH Trung ương Đảng khóa IV. Được tặng thưởng Huân chương Quân công hạng Nhất.	Hoài Nhơn
46	<b>Huỳnh Văn Nghệ</b>	Nhà thơ, Thiếu tướng Quân đội Nhân dân Việt Nam, quê làng Tân Tịch, huyện Tân Uyên, tỉnh	TP.HCM

	(1914 - 1977)	Biên Hòa (nay thuộc tỉnh Bình Dương). Tích cực tham gia hoạt động cứu nước, tham gia suốt hai cuộc trường chinh chống Pháp, chống Mỹ với bí danh Tâm Ngãi. Trong kháng chiến chống Pháp, ông làm Phó khu trưởng khu 7 (Đông Nam Bộ) chỉ huy nhiều trận du kích chiến và vận động chiến nổi tiếng ở Nam Bộ, tên tuổi ông trong và ngoài nước đều biết. Kháng chiến thành công, ông chuyển ngành giữ chức Thứ trưởng Bộ Lâm nghiệp. Ông được nhà nước tặng nhiều huy chương, huân chương cao quý và huy hiệu Thành đồng Tổ quốc.	
47	<b>Kha Vạng Cân</b> (1908 - 1982)	Kĩ sư cơ khí, cựu Bộ trưởng, quê tại Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh. Năm 1939, nghiên cứu hệ thống đường sắt Đông Dương, ông từng giữ các chức vụ: Giám đốc hãng Luyện thép và Cơ học (1940); Thành viên Hội đồng Quản hạt Sài Gòn - Chợ Lớn; Ủy viên Hội thủ công nghiệp Nam Kỳ; Tham gia Hội đồng Cải cách Giáo dục ở Huế (1945); thành viên sáng lập Thanh niên Tiên phong; thủ lĩnh Thanh niên Tiên phong tỉnh Chợ Lớn; Chủ tịch Ban Hậu cần cho các lực lượng kháng chiến, Ủy viên Ủy ban kháng chiến hành chính Nam bộ (1946-1954); thành viên của Phái đoàn Việt Nam tham dự Hội nghị trù bị Đà Lạt thương thuyết với Pháp về các vấn đề Việt Nam (1946). Tham gia kháng chiến cho đến năm 1954 rồi tập kết ra Bắc. Những năm 1960, ở miền Bắc ông giữ chức Bộ trưởng Bộ Công nghiệp nhẹ (1958-1962).	TP.HCM, Quy Nhơn
48	<b>Khuất Duy Tiến</b> (1910 - 1984)	Nhà hoạt động cách mạng, quê xã Trạch Mỹ Lộc, Phú Thọ, Hà Nội. Ông là chiến sĩ Cộng sản kiên cường, suốt đời tận tụy vì dân vì nước, vì lí tưởng cộng sản. Từng giữ các chức vụ: Phó Bí thư Thành ủy Hà Nội, Chủ tịch Ủy ban kháng chiến hành chính thành phố Hà Nội trong kháng chiến chống Pháp. Năm 1952 ông giữ chức Ủy viên Ủy ban Kháng chiến Hành chính Liên khu IV. Năm 1955 - 1956 ông là Ủy viên Ban Chấp hành Đảng bộ thành phố Hà Nội.	Hà Nội
49	<b>Khuông Hữu Dụng</b> (1907 - 2005)	Nhà thơ, nhà giáo, bút danh Thế Nhu, quê thị xã Hội An, tỉnh Quảng Nam. Ông từng dạy học ở Bình Định, Quảng Bình và một số tỉnh Cao nguyên và cuối cùng bị huyền chức tại Kon Tum vì có những hoạt động chống Pháp. Ông từng cộng tác với các báo <i>Tiếng Dân</i> (Huế), <i>Phụ nữ tân văn</i> (Sài Gòn), <i>Phụ nữ thời đàn</i> (Hà Nội) và một số tờ báo khác. Trong Cách mạng tháng Tám năm 1945, ông tham gia Tổng khởi nghĩa ở Đà Lạt, thành viên trong Ban Thường vụ Việt Minh tỉnh Lâm Viên. Sau đó ông chuyển sang hoạt động văn hóa, văn nghệ, thanh niên cứu quốc ở Liên khu 5. Sau Hiệp định Genève, công tác tại Hội Văn nghệ Việt nam, Hội Nhà văn, biên tập viên Tạp chí Văn học và Nhà xuất bản Văn học ở Hà Nội. Ngoài ra ông còn là dịch giả một số thơ cổ của Trung Quốc và Việt Nam.	Quảng Nam
50	<b>Lâm Quang Thụ</b> (1905 - 1990)	Nhà văn, nhà hoạt động cách mạng, quê làng Cẩm Toại, tổng An Phước, huyện Hòa Vang, nay là Đà Nẵng. Gia nhập Việt Nam thanh niên cách mạng đồng chí hội, sau tham gia Đảng Cộng sản Đông Dương. Năm 1931, ông bị Pháp bắt và giải về Quảng Nam quản thúc một thời gian. Năm 1932, ông làm thư kí công nhật ở Sở Hỏa xa Đà Nẵng, Quy Nhơn, Nha Trang, đến năm 1937 được đổi về Đà Nẵng. Từng giữ các chức vụ: Chủ tịch Ủy ban nhân dân cách mạng huyện Hòa Vang (1945); Đại biểu Quốc hội (1946); Chánh văn phòng Ủy ban hành chính tỉnh Quảng Nam; Trưởng ban xây dựng các chiến khu của tỉnh ở Quế Sơn, Tiên Phước, Tam Kỳ; Ủy viên Ủy ban Kháng chiến hành chính miền	Quảng Nam, Đà Nẵng

		Nam Trung bộ; Vụ trưởng Vụ dân chính (1970). Ngoài những hoạt động cách mạng, kháng chiến, ông còn nghiên cứu về lịch sử và pháp luật, ông viết sách, đọc nhiều tham luận tại các kỳ họp Quốc hội.	
51	<b>Lê Quảng Ba</b> (1914 - 1988)	Thiếu tướng Quân đội nhân dân Việt Nam, người dân tộc Tày, quê xã Sóc Hà, huyện Hà Quảng, tỉnh Cao Bằng. Tham gia cách mạng từ trước năm 1940, ông là một trong những người đã đưa Chủ tịch Hồ Chí Minh từ Trung Quốc về nước năm 1941. Ông giữ các chức vụ: Khu Trưởng Quân khu Hà Nội, Tư lệnh Quân khu Việt Bắc, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc của Chính phủ; Chủ tịch Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Đại biểu Quốc hội các khóa III, IV, V; Ủy viên BCH Trung ương Đảng. Ông được Đảng và Nhà nước tặng nhiều huân chương cao quý.	Đà Nẵng, Vĩnh Phúc
52	<b>Lê Thị Xuyên</b> (1909 - 1996)	Nhà hoạt động xã hội, quê làng Thạch Bộ, huyện Đại Lộc, tỉnh Quảng Nam. Trải qua các chức vụ: Chủ tịch Hội Phụ nữ Cứu quốc; Đại biểu Quốc hội khóa I, đơn vị Quảng Nam; Trưởng nhóm xã hội trong Quốc hội; Ủy viên chính thức Ban Thường trực Quốc hội khóa I (1946-1957); Ủy viên Ban thường vụ Quốc hội Việt Nam Dân chủ Cộng hòa qua các khóa Quốc hội I, II, III, IV, V; Phó Chủ tịch Hội liên hiệp phụ nữ Việt Nam (1956-1976); Phó Chủ tịch Ủy ban bảo vệ hòa bình thế giới của Việt Nam (1952-1976); Phó Chủ tịch Hội Việt Nam - Cu Ba... Được Nhà nước tặng Huân chương Độc lập và nhiều Huân huy chương cao quý khác.	Đà Nẵng
53	<b>Lê Trọng Tấn</b> (1914 - 1986)	Đại tướng Quân đội Nhân dân Việt Nam, quê ở Hoài Đức, Hà Nội. Ông tên thật là Lê Trọng Tô, nổi tiếng là con người tài năng, cương trực, quyết đoán, là một trong những tướng đánh trận giỏi nhất Việt Nam, được tin cậy giao các nhiệm vụ hệ trọng trên chiến trường trong kháng chiến chống Pháp, chống Mỹ và chiến tranh biên giới Tây Nam, là Tư lệnh của các chiến dịch lớn như: Bình Giã, Đồng Xoài, Bàu Bàng-Dầu Tiếng, Đường 9 Nam Lào, Trị Thiên 1972.... Ông từng là Phó Tư lệnh Quân Giải phóng miền Nam, Viện trưởng Học viện Quân sự Cao cấp, Tổng Tham mưu trưởng Quân đội nhân dân Việt Nam, Thứ trưởng Bộ Quốc phòng. Ông là Ủy viên Ban chấp hành Trung ương Đảng khóa IV và V, đại biểu Quốc hội khóa VII.	Đà Nẵng, Quy Nhơn
54	<b>Lê Văn Hiến</b> (1904 - 1997)	Bộ trưởng, nhà hoạt động chính trị, quê xã Nại Hiên, thành phố Đà Nẵng. Năm 1926 tham gia tổ chức Thanh niên cách mạng Đồng chí hội cùng hoạt động với bà Thái Thị Bôi. Năm 1930 gia nhập Đảng Cộng sản Đông Dương. Từng giữ các chức vụ: Đại biểu Quốc hội đơn vị Quảng Nam; Bộ trưởng Bộ Tài chính; Phó Chủ nhiệm Ủy ban Kế hoạch Nhà nước; Đại sứ Việt Nam tại Vương quốc Lào.	Đà Nẵng
55	<b>Lê Văn Huân</b> (1876 - 1929)	Nhà hoạt động cách mạng, sinh tại Trung Lễ, Đức Thọ, Hà Tĩnh. Ông trực tiếp thành lập chính Đảng Dân chủ Phục Việt, năm 1927 đổi thành Đảng Tân Việt. Ông có công xây dựng tổ chức Đảng ở Huế và kết nạp một số Đảng viên như Nguyễn Chí Diểu, Hải Triều, Võ Nguyên Giáp, Lê Viết Lượng, sau này trở thành cán bộ cốt cán của Đảng. Năm 1929, ông hy sinh tại nhà lao Vinh, Nghệ An.	TP.HCM
56	<b>Lê Văn Thiêm</b> (1918 - 1991)	Giáo sư, Tiến sĩ, nhà toán học, quê ở huyện Đức Thọ, Hà Tĩnh. Xuất thân trong một gia đình Nho học truyền thống, thờ nhỏ học tại trường Quốc học Quy Nhơn, nổi tiếng thông minh và có năng khiếu toán học. Năm 1936 đỗ Thành chung, năm 1938 đỗ Tú tài, được cấp học bổng du học Pháp, sau 2 năm đỗ Cử nhân toán. Năm 1948, ông đỗ Tiến sĩ Toán học tại Đại học Paris, được mời giảng dạy tại Đại	Hà Nội, Quy Nhơn

		học Zurich (Thụy Sĩ). Năm 1949, ông về nước tham gia kháng chiến chống Pháp ở miền Tây Nam bộ, rồi vượt Trường Sơn ra Việt Bắc dạy Đại học dự bị. Sau 1954, ông giảng dạy tại Trường Đại học Tổng hợp Hà Nội. Ông đào tạo được nhiều thế hệ học trò nổi tiếng.	
57	<b>Lương Đình Cửa</b> (1920 - 1975)	Nhà nông học, quê ở Sóc Trăng. Thuở trẻ du học và đỗ Tiến sĩ nông học tại Nhật Bản. Khi trở về nước, ông nhiệt tình, hăng hái phục vụ tổ quốc, là người đi đầu trong công tác nghiên cứu các giống lương thực có năng suất cao. Nông dân thân thiết gọi các giống cây do ông nghiên cứu, lai tạo: lúa ông Cửa, khoai ông Cửa, dưa ông Cửa... Năm 1954, ông tập kết ra Bắc, được tặng thưởng danh hiệu Anh hùng lao động. Ông đảm nhiệm các chức vụ: Đại biểu Quốc hội, Ủy viên Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Viện trưởng Viện Cây lương thực và thực phẩm. Được truy tặng giải thưởng Hồ Chí Minh.	Hà Nội, TP.HCM, Quy Nhơn
58	<b>Lương Khánh Thiện</b> (1903 - 1941)	Nhà hoạt động cách mạng, quê ở Phủ Lý, Hà Nam. Sớm tham gia hoạt động cách mạng, năm 1929 được kết nạp vào Chi bộ cộng sản đầu tiên ở Hải Phòng. Giữa năm 1929, bị địch bắt đưa về giam ở nhà lao Hải Phòng, năm 1931 bị kết án tù khổ sai chung thân, đày đi Côn Đảo. Ông cùng với những chiến sĩ cộng sản đã biến nhà tù thành trường học cách mạng, tổ chức học tập, nâng cao kiến thức lý luận chủ nghĩa Mác-Lênin. Năm 1936 được trả tự do, ông tiếp tục tham gia hoạt động cách mạng, Trải qua các chức vụ Bí thư Xứ ủy Bắc Kỳ, kiêm Bí thư Thành ủy Hà Nội (1937-1938); Bí thư Liên tỉnh B (gồm Hải Phòng, Quảng Yên, Hòn Gai, Hải Dương, Hưng Yên) và trực tiếp phụ trách Đảng bộ Hải Phòng (1940). Năm 1941, trong lúc đi chỉ đạo phong trào công nhân ở Hải Phòng, đồng chí bị mật thám Pháp bắt, bị kết án tử hình ngày 02/9/1941 tại Kiên An, Hải Phòng. Ông là tấm gương sáng ngời của người chiến sĩ cộng sản kiên trung, cống hiến trọn đời cho sự nghiệp cách mạng của Đảng và dân tộc, là nhà lãnh đạo tiền bối của Đảng và cách mạng Việt Nam.	Lào Cai, Hà Nội, Hải Phòng
59	<b>Lương Văn Nho</b> (1916 - 1984)	Thiếu tướng Quân đội Nhân dân Việt Nam, quê huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai, tước danh là Hai Nhỏ. Sau Cách mạng tháng Tám, ông tham gia Nam bộ kháng chiến, năm 1947 là Huyện đội trưởng Long Thành, rồi Tỉnh đội trưởng dân quân Bà Rịa, Tỉnh đội phó, Tham mưu trưởng Tỉnh đội Bà Rịa - Chợ Lớn. Năm 1954 tập kết ra Bắc làm Tham mưu trưởng Liên khu 3. Năm 1961 trở về Nam chiến đấu, làm Tư lệnh kiêm Bí thư Đặc khu Rừng Sác, Tư lệnh pháo binh Miền (B2). Sau 30/4/1975 làm phó Tham mưu trưởng Quân khu 7, từng được tặng Huân chương chiến công.	TP.HCM
60	<b>Lưu Hữu Phước</b> (1921 - 1989)	Nhạc sĩ, quê ở Cần Thơ. Thuở nhỏ ông học đàn kim, về sau chơi cả mandoline, guitare và tự học lý thuyết âm nhạc. Trong thời gian học ở Sài Gòn, ông tham gia Hội học sinh, sinh viên yêu nước. Sau ra Hà Nội học trường Y - Dược. Tham gia phong trào học sinh, sinh viên và sáng tác nhiều ca khúc nổi tiếng về đề tài lịch sử, hun đúc tình thân dân tộc cho thanh niên Việt Nam. Giữ các chức vụ: Vụ trưởng Vụ Âm nhạc và Múa, Bộ trưởng Bộ Thông tin Văn hoá, Viện trưởng Viện Nghiên cứu Âm nhạc, Chủ nhiệm Ủy ban Văn hóa và Giáo dục của Quốc hội, Ủy viên Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc... được phong học hàm Giáo sư và Viện sĩ thông tấn Viện Hàn lâm Nghệ thuật CHDC Đức, Thành viên Hội đồng Âm nhạc Quốc tế... Ông sáng tác nhiều bài hát nổi tiếng: <i>Hành khúc giải phóng, Xuống đường, Tiến về Sài Gòn, Giải phóng miền Nam, Lên đảng, Hồn tử sĩ...</i> Được tặng thưởng nhiều huân	TP.HCM, Quy Nhơn



		chương, huy chương và giải thưởng Hồ Chí Minh về văn học nghệ thuật đợt 1 (1996).	
61	<b>Lưu Quang Vũ</b> (1948 - 1988)	Nhà soạn kịch, thi sĩ, nguyên quán ở phường Hải Châu, thành phố Đà Nẵng. Năm 1965 nhập ngũ thuộc quân chủng phòng không, cuối năm 1970 xuất ngũ và viết báo, sáng tác văn chương, hội họa. Năm 1979 ông là phóng viên của Tạp chí Sân khấu ở Hà Nội. Ông để lại các tác phẩm nổi tiếng như: <i>Sống mãi tuổi 17</i> (1979), <i>Hồn Trương Ba da hàng thịt</i> (1984), <i>Lời thề thứ 9</i> (1988), <i>Điều không thể mất</i> (1988),...	Đà Nẵng, Hà Nội, Quy Nhơn
62	<b>Lưu Trọng Lư</b> (1911 - 1991)	Nhà thơ, quê ở huyện Bồ Trạch, tỉnh Quảng Bình. Xuất thân trong một gia đình Nho học, thưở nhỏ học tại trường Quốc học Huế, sớm tham gia làng báo. Ông là một trong những chủ trương của phong trào Thơ Mới, nổi tiếng với bài Tiếng thu. Sau Cách mạng tháng Tám, ông tham gia Hội Văn hóa Cứu quốc ở Huế rồi làm Hội trưởng Hội Văn nghệ Quân khu IV, sau làm Vụ trưởng Vụ Văn nghệ Bộ Văn hóa, Tổng thư ký Hội Nghệ sĩ sân khấu Việt Nam, Ủy viên BCH Hội Nhà văn Việt Nam. Những tác phẩm chính để lại: <i>Người Sơn nhân</i> , <i>Khởi lam chiều</i> , <i>Chiếc cánh xanh</i> , <i>Tiếng thu</i> , <i>Toả sáng đôi bờ</i> , <i>Người con gái sông Gianh</i> , <i>Tuyển tập thơ</i> ... Ông mất năm 1991 tại Hà Nội. Năm 2000, được truy tặng Giải thưởng Hồ Chí Minh về văn học nghệ thuật.	Đà Nẵng, TP.HCM, Quy Nhơn
63	<b>Lưu Văn Lang</b> (1880 - 1969)	Kỹ sư, quê ở Sa Đéc, Đồng Tháp. Thưở nhỏ thông minh, học giỏi nên được cấp học bổng du học Pháp, tốt nghiệp kỹ sư bá nghệ, được người Pháp nể trọng. Năm 1909, về làm việc ở Sở Công chánh Đông Dương tại Sài Gòn. Năm 1926, là đồng Chủ tịch Việt Nam Ngân hàng ở Sài Gòn. Năm 1945, được vua Bảo Đại mời làm Bộ trưởng Công chánh, nhưng ông từ chối. Năm 1947, ông cùng 400 trí thức Sài Gòn ký tên vào Bản Tuyên ngôn đòi Pháp thương thuyết chấm dứt chiến tranh ở Đông Dương. Ông là nhà trí thức yêu nước nổi tiếng, tham gia thành lập các tổ chức Hội giúp sinh viên nghèo Việt Nam học giỏi đi du học và trở thành những trí thức quan trọng. Sau 1954, ông tham gia sáng lập phong trào Hòa bình, đòi thi hành Hiệp định Giơnevơ, tổng tuyển cử thống nhất đất nước.	TP. HCM, Quy Nhơn
64	<b>Nam Cao</b> (1917 - 1951)	Nhà văn hiện thực nổi tiếng, tên thật là Trần Hữu Trí, quê ở huyện Lý Nhân, Hà Nam. Trước Cách mạng tháng Tám, ông sáng tác văn chương, nổi tiếng với các truyện ngắn, tiểu thuyết xã hội. Ông tham gia Hội Văn hóa cứu quốc năm 1943 và tham gia tổng khởi nghĩa giành chính quyền năm 1945, làm Thư ký tòa soạn báo Cứu quốc. Trong kháng chiến chống Pháp, ông làm công tác tuyên truyền báo chí và văn nghệ ở Việt Bắc. Hy sinh năm 1951 trên đường đi công tác vào vùng địch ở Ninh Bình. Các tác phẩm của ông đã xuất bản: <i>Chí Phèo</i> , <i>Nửa đêm</i> , <i>Sống mòn</i> , <i>Đôi mắt</i> , <i>Truyện ngắn Nam Cao</i> ... Được truy tặng Giải thưởng Hồ Chí Minh năm 1996.	Hà Nội, Quy Nhơn
65	<b>Ngô Gia Khảm</b> (1912 - 1990)	Anh hùng lao động, quê huyện Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh. Ông tham gia hoạt động cách mạng từ năm 1928, năm 1941 bị Pháp bắt giam ở nhà tù Sơn La, đến năm 1944 được trả tự do. Ông là người đầu tiên tham gia xây dựng công binh xưởng quân giới tại chiến khu Việt Bắc trước năm 1945. Trong 9 năm kháng Pháp, ông đã đào tạo được nhiều công nhân quân giới, sản xuất thuốc nổ phục vụ kháng chiến. Sau 1954, làm Giám đốc Nhà máy xe lửa Gia Lâm Hà Nội, Cục trưởng Cục đầu máy xe lửa, Trưởng ban Thanh tra Bộ Giao thông vận tải... Được tặng danh hiệu Anh hùng lao động và nhiều huân chương	Hà Nội, Quy Nhơn

		cao quý.	
66	<b>Ngô Tất Tố</b> (1894 - 1954)	Nhà văn, nhà báo, sinh quán ở Mai Lâm, huyện Đông Anh, Hà Nội. Khoảng năm 1927-1929 ông vào Nam cộng tác với các tờ báo như: Thần Chung, Đông Pháp thời báo... Sau đó ra Bắc chuyên tâm sáng tác, nghiên cứu văn học, triết học, sử học và nổi tiếng trong làng báo chí và văn học thời 1939-1945. Ông cũng là người nhiệt thành yêu nước, tham gia kháng chiến chống Pháp và có nhiều đóng góp trong công cuộc kháng Pháp cứu nước. Các tác phẩm chính: <i>Tắt đèn, Việc làng, Lều chõng, Lịch sử Đề Thám, Văn học Việt Nam</i> (viết được hai tập: <i>Văn học đời Lý, Văn học đời Trần</i> )...	Hà Nội, TP.HCM, Quy Nhơn
67	<b>Nguyễn Hồng</b> (1918 - 1982)	Nhà văn, bút danh Nguyễn Hồng, tên thật là Nguyễn Nguyên Hồng, quê Nam Định. Từ 1937 đến 1939, ông tham gia phong trào Mặt trận Dân chủ ở Hải Phòng. Năm 1939, ông bị bắt ở Hải Phòng, bị kết án 6 tháng tù, rồi bị đưa đi trại tập trung ở Hà Giang. Đến tháng 11/1941 được thả về, nhưng vẫn phải quản thúc ở Nam Định. Năm 1943, ông bí mật tham gia Hội Văn hóa Cứu quốc, từ ấy ông càng tích cực hoạt động trên lãnh vực văn hóa. Năm 1948, được kết nạp vào Đảng Cộng sản Đông Dương. Ông từng tham gia Ban chấp hành Hội Nhà văn Việt Nam (1957), phụ trách Trường Bồi dưỡng lực lượng viết văn trẻ, Ban Văn học Công nhân và là Chủ tịch Hội Văn nghệ Hải Phòng. Ngày 02/5/1982 ông mất tại xã Quang Tiến, huyện Tiên Yên, tỉnh Hà Bắc. Các tác phẩm chính của ông đã xuất bản: <i>Bi vó, Bầy Hươu, Những ngày thơ ấu, Cuộc sống, Qua những màn tối</i> ..... Năm 1996, ông được Nhà nước truy tặng Giải thưởng Hồ Chí Minh về văn học nghệ thuật.	Hà Nội, Quy Nhơn
68	<b>Nguyễn An Khương</b> (1860 - 1931)	Chí sĩ yêu nước, dịch giả, nguyên quán tỉnh Bình Định, sau vào ở Hóc Môn, Gia Định. Ông tinh thông Hán học, giỏi chữ quốc ngữ, có tinh thần yêu nước, nhiệt liệt hưởng ứng phong trào Duy tân, đứng ra thành lập khách sạn Chiêu Nam lầu làm cơ sở cách mạng ở Sài Gòn, giúp phương tiện, tiền bạc đưa thanh niên ra nước ngoài học tập phụng sự tổ quốc. Năm 1900 - 1910, ông viết báo, dịch sách nổi tiếng trong lịch sử văn học Việt Nam thời kỳ chữ Quốc ngữ còn phôi thai. Chính ông đã hun đúc tinh thần yêu nước cho con trai là chí sĩ Nguyễn An Ninh. Tác phẩm dịch thuật của ông: <i>Tam quốc diễn nghĩa, Thủy hử, Vạn huê lâu, Chinh Đông, Chinh Tây</i> được xuất bản trước năm 1945 được đông đảo độc giả mến mộ.	TP.HCM, Quy Nhơn
69	<b>Nguyễn An Ninh</b> (1900 - 1943)	Nhà hoạt động cách mạng, nhà văn, nhà báo, quê ở Hóc Môn, thành phố Hồ Chí Minh. Thuở nhỏ học ở Sài Gòn, sau du học Pháp, năm 1920 đỗ Cử nhân Luật. Thời gian ở Paris, ông liên hệ với nhà yêu nước Phan Châu Trinh, từng tiếp xúc với Nguyễn Ái Quốc. Năm 1922, ông về nước hoạt động cách mạng, tham gia diễn thuyết, viết báo kêu gọi thanh niên và giới trí thức ý thức thân phận người dân mất nước mà hành động. Từ 1926 - 1939, ông bị thực dân Pháp bắt giam và kết án 5 lần, nhưng ra tù ông vẫn tiếp tục đấu tranh chống Pháp. Đến năm 1939, bị đày ra Côn Đảo, bị tra tấn kiệt sức và mất ở đây. Ông là tác giả một số sách, bài diễn thuyết, bài báo cả tiếng Việt và tiếng Pháp nổi tiếng, gây tiếng vang lớn thời bấy giờ.	TP.HCM, Quy Nhơn, TT. Bình Dương
70	<b>Nguyễn Bính</b> (1918 - 1966)	Nhà thơ, tên thật là Nguyễn Trọng Bính, quê ở xã Cộng Hoà, huyện Vụ Bản, tỉnh Nam Định. Năm 14 tuổi ra Hà Nội kiếm sống, tự học làm thơ. Năm 1937, ông có tập thơ <i>Tâm hồn tôi</i> nổi tiếng, được	Huế, Hà Nội, Quy Nhơn

		giải thưởng của Tự lực Văn đoàn. Năm 1943, ông vào Nam sinh sống và sáng tác, đến 1947, ông tham gia kháng chiến chống Pháp ở Nam Bộ, phụ trách văn hóa cứu quốc tỉnh Rạch Giá, Phó Chủ tịch Tỉnh bộ Việt Minh. Năm 1954, ông tập kết ra Bắc, công tác tại Hội Nhà văn Việt Nam, sau công tác tại Ty Văn hóa Nam Định. Tác phẩm của ông gồm: thơ, truyện thơ, kịch thơ, chèo..., trong đó có nhiều bài rất hay. Năm 2000, ông được truy tặng Giải thưởng Hồ Chí Minh về văn học nghệ thuật.	
71	<b>Nguyễn Chánh</b> (1917 - 2001)	Trung tướng Quân đội Nhân dân Việt Nam, nguyên quán phường Nhơn Bình, Quy Nhơn, Bình Định. Thời trẻ, ông gia nhập lính khổ xanh của Pháp, được điều động sang đóng tại Thà Khệt (Lào), làm Cai đội. Trong Cách mạng tháng Tám, ông đưa trung đội lính khổ xanh gia nhập Giải phóng quân. Năm 1947, ông về công tác ở các tỉnh phía Nam. Từ 1949-1954, giữ các chức vụ: Tham mưu trưởng Bộ Tư lệnh Nam Bộ, Tư lệnh Khu 9, Phó Tư lệnh kiêm Tham mưu trưởng Liên khu miền Tây Nam Bộ. Tháng 7/1954, làm phái viên Bộ Tổng tư lệnh, phụ trách Liên hiệp đình chiến và tập kết. Sau 1955, trải qua các chức vụ: Tham mưu trưởng Quân khu Hữu ngạn, Cục phó Cục tác chiến Bộ Tổng tham mưu, Phó Tư lệnh Quân khu 5 kiêm Tư lệnh Mặt trận Quảng - Đà, Thứ trưởng Bộ Quốc phòng trong Chính phủ CMLTMN Việt Nam, Tư lệnh Quân khu 9, Chủ nhiệm Tổng cục Hậu cần. Được tặng thưởng nhiều huân, huy chương cao quý.	Quy Nhơn
72	<b>Nguyễn Chí Diểu</b> (1908 - 1939)	Nhà hoạt động chính trị, quê xã Phú Mậu, huyện Phú Vang, tỉnh Thừa Thiên. Năm 1925 vào học trường Quốc học Huế, tham gia đảng Tân Việt, Việt Nam Thanh niên Cách mạng đồng chí hội. Năm 1928 ông được cử Xứ ủy viên Trung Kỳ của Đảng Tân Việt, năm 1929 một bộ phận đảng Tân Việt trở thành Đông Dương Cộng sản liên đoàn, ông trở thành đảng viên Đảng Cộng sản. Từng giữ chức Bí thư Tỉnh ủy Gia Định. Ở đây ông bị Pháp bắt vào tháng 10/1930. Năm 1933 mới đưa ra tòa kết án ông khổ sai chung thân rồi lưu đày Côn Đảo. Tháng 6/1936 ông được trả tự do, nhưng bị quản thúc ở Huế. Tại quê nhà, tuy bị theo dõi, bao vây ông vẫn tiếp tục hoạt động bí mật lãnh đạo các cuộc đấu tranh trực tiếp ở Huế và các tỉnh Trung Kỳ. Hiện nay tại Thừa Thiên - Huế có nhà lưu niệm, khu lăng mộ, di tích liên quan đến cuộc đời và sự nghiệp cách mạng của ông, còn có một con đường và một ngôi trường mang tên ông.	Huế, Quy Nhơn
73	<b>Nguyễn Công Hoan</b> (1903 - 1977)	Nhà văn, quê ở xã Văn Giang, huyện Xuân Cầu, tỉnh Hưng Yên. Ông xuất thân là nhà giáo, viết báo, viết văn và tích cực đóng góp công sức trong công cuộc cách mạng giải phóng dân tộc. Ông là Ủy viên Ban chấp hành Hội Liên hiệp văn học nghệ thuật Việt Nam. Ông để lại hơn 200 truyện ngắn và nhiều tác phẩm văn học hiện thực nổi tiếng. Được tặng thưởng nhiều phần thưởng cao quý: Huân chương chiến thắng, Huân chương lao động hạng nhất, được truy tặng Giải thưởng Hồ Chí Minh về Văn học nghệ thuật năm 1996. Tên ông được đặt cho một phố ở Hà Nội.	Hà Nội, Đà Nẵng, Quy Nhơn...
74	<b>Nguyễn Đình Thi</b> (1924 - 2003)	Nhà văn, nguyên quán làng Vũ Thạch, Hà Nội. Ông tham gia hoạt động cách mạng năm 1941, năm 1943 dự Quốc dân Đại hội Tân trào và được cử vào Ủy ban Giải phóng dân tộc Việt Nam. Sau Cách mạng tháng Tám, ông làm Tổng Thư ký Hội Văn hóa cứu quốc, Ủy viên Tiểu ban dự thảo Hiến pháp và Ủy viên Ban thường trực Quốc hội khóa I. Trong kháng chiến chống Pháp, hoạt động văn hóa phục	TP. Cà Mau

		vụ kháng chiến, tham gia nhiều chiến dịch và sáng tác văn học. Sau 1955, giữ các chức vụ: Tổng Thư ký Hội Văn nghệ Việt Nam, Tổng Thư ký Hội Nhà văn Việt Nam từ khóa I - III, Chủ tịch Ủy ban toàn quốc Liên hiệp các Hội Văn học nghệ thuật Việt Nam. Để lại nhiều tác phẩm thơ văn, kịch nổi tiếng, được tặng Giải thưởng Hồ Chí Minh về văn học năm 1996.	
75	<b>Nguyễn Đông Chi</b> (1915 - 1984)	Nhà nghiên cứu văn hóa, quê ở Can Lộc, Hà Tĩnh. Ông là Giáo sư tận tâm, nhiệt tình với việc vun bồi nền văn hóa Việt Nam. Ông từng tham gia hoạt động cứu quốc trước năm 1945. Sau Cách mạng tháng Tám, ông giữ các chức vụ: Chủ tịch Hội Văn hóa cứu quốc Nghệ An, Viện trưởng Viện Hán Nôm, Ủy viên BCH Hội Văn nghệ dân gian Việt Nam... Ông để lại nhiều công trình nghiên cứu về lịch sử văn hóa Việt Nam: <i>Việt Nam cổ văn học sử</i> , <i>Lược khảo về thần thoại Việt Nam</i> , <i>Kho tàng truyện cổ tích Việt Nam</i> , <i>Sơ khảo lịch sử văn học Việt Nam...</i> , được tặng Huân chương kháng chiến hạng Nhất và Giải thưởng Hồ Chí Minh.	Hà Nội, Đà Nẵng
76	<b>Nguyễn Đỗ Cung</b> (1912 - 1977)	Hoạ sĩ, quê ở làng Xuân Tảo, huyện Từ Liêm, Hà Nội. Ông thuộc thế hệ hoạ sĩ đầu tiên của Trường Cao đẳng Mỹ thuật Đông Dương. Ông nhiệt thành hoạt động cách mạng, tham gia các tổ chức yêu nước, trải qua các nhiệm vụ: Ủy viên BCH Hội Văn hóa Cứu quốc năm 1945, Đại biểu Quốc hội Khóa I; Ủy viên BCH Hội Liên hiệp Văn học nghệ thuật Việt Nam, Viện trưởng Viện Mỹ thuật (1962). Ông là nhà giáo đào tạo nhiều hoạ sĩ trẻ, đóng góp nhiều cho ngành Mỹ thuật Việt Nam hiện đại; đặt nền móng cho <i>Bộ chính sử Mỹ thuật Việt Nam</i> ra đời... Tác phẩm của ông được công chúng yêu mến bởi bút pháp mộc mạc, vững vàng, chất liệu hiện thực nên thơ, tràn đầy tâm hồn yêu cuộc sống. Ông là một trong số ít hoạ sĩ chỉ đạo trình bày trang trí mỹ thuật phân đặt linh cứu trong Lăng Hồ Chủ tịch. Được tặng thưởng nhiều Huân, Huy chương cao quý, được truy tặng Giải thưởng Hồ Chí Minh về Mỹ thuật năm 1996.	Đà Nẵng, Quy Nhơn
77	<b>Nguyễn Hữu An</b> (1926 - 1995)	Thượng tướng Quân đội Nhân dân Việt Nam, quê Hoa Lư, Ninh Bình. Ông tham gia và trưởng thành trong quân đội từ những ngày đầu của cuộc kháng chiến chống Pháp, từng tham gia nhiều mặt trận, trong đó có Chiến dịch Điện Biên Phủ, Chiến dịch Hồ Chí Minh, nhiều trận đánh lớn gắn với tên tuổi của ông như: Plei Me, Tu Mơ Rông, Ia Đrăng (Tây Nguyên), Chiến dịch Đường 9 - Nam Lào, Chiến dịch Cánh Đồng Chum. Ông trải qua các chức vụ: Tư lệnh Quân đoàn 2, Phó Tổng thanh tra Quân đội, Giám đốc Học viện Lục quân; Giám đốc Học viện Quốc phòng. Ông được Đảng và Nhà nước tặng nhiều huân chương, trong đó có Huân chương Độc lập hạng Nhất. Được truy tặng Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân năm 2015.	Ninh Bình, Hoài Nhơn
78	<b>Nguyễn Kim Cương</b> (1906 - 1994)	Chiến sĩ cách mạng, quê huyện Diên Châu, tỉnh Nghệ An. Ông tham gia tổ chức Việt Nam Thanh niên Cách mạng đồng chí hội từ năm 1926, được gửi sang Trung Quốc dự lớp huấn luyện do lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc chủ trì. Năm 1927 ông về nước hoạt động ở Nam Bộ được bầu vào Xứ ủy An Nam cộng sản đảng. Năm 1930, ông bị bắt ở Sài Gòn đày ra Côn Đảo, sau năm 1945 về đất liền giữ chức Phó ban Tuyên huấn Xứ ủy Nam Bộ. Năm 1954 làm Bí thư Đảng bộ Ban liên lạc Quân sự đình chiến ở Sài Gòn, năm 1960 làm Thứ trưởng Bộ phủ Thủ tướng. Từ năm 1970 làm Phó chủ nhiệm Ủy ban liên	TP.HCM

		lạc văn hóa nước ngoài của Trung ương Đảng.	
79	<b>Nguyễn Huy Phan</b> (1928 - 1997)	Giáo sư y khoa, Thiếu tướng Quân đội Nhân dân Việt Nam, quê xã Dương Xá, huyện Gia Lâm, thành phố Hà Nội. Tham gia chống Pháp từ sau Cách mạng tháng Tám năm 1945 trong lĩnh vực quân y. Xuất thân là y sĩ phòng quân y Bộ Quốc phòng và trở thành người đầu tiên xây dựng chuyên ngành phẫu thuật tạo hình Việt Nam, Viện sĩ Hàn lâm khoa học New York, Phó Chủ tịch Tổng hội y dược học Việt Nam, Chủ tịch Hội Hữu nghị Việt Mỹ,... Ông cũng là tác giả của 118 tài liệu về công trình khoa học về phẫu thuật tạo hình và vi phẫu thuật, do công sức, khả năng, tinh thần phục vụ khoa học và nhân dân, ông được quân đội và Nhà nước tặng huân chương Độc lập hạng Nhất và danh hiệu Thầy thuốc nhân dân.	Hà Nội
80	<b>Nguyễn Đức Thuận</b> (1916 - 1985)	Nhà hoạt động cách mạng, tên thật là Bùi Phong Tư, quê làng Bản Ngũ, huyện Vụ Bản, tỉnh Nam Định. Năm 1937 gia nhập Đảng Cộng sản Đông Dương. Năm 1940 có chân trong Thành ủy Hà Nội, cuối năm 1940 bị bắt, kết án 15 năm khổ sai đày lên nhà tù Sơn La, đến cuối năm 1943 đày Côn Đảo. Năm 1945 được cách mạng đón về đất liền, cử giữ chức Bí thư Tỉnh ủy Thủ Dầu Một (nay là tỉnh Bình Dương). Năm 1947 làm Bí thư khu 7 (miền Đông Nam Bộ). Sau Hiệp định Genève, ông ở lại miền Nam, đến năm 1956 bị bắt đày Côn Đảo lần thứ hai. Năm 1976 là Phó Chủ tịch kiêm Tổng thư kí Tổng Công đoàn Việt Nam rồi Chủ tịch. Năm 1985 là Ủy viên BCH Trung ương Đảng.	Hà Nội, TP.HCM
81	<b>Nguyễn Huy Tường</b> (1912 - 1960)	Nhà văn, quê ở Đông Anh, Hà Nội. Trước năm 1945, ông tham gia hoạt động cách mạng, phục vụ văn hóa cứu quốc. Trong kháng chiến chống Pháp, ông là một trong những người đứng ra lập Hội Văn nghệ Việt Nam và góp phần xây dựng nền văn nghệ kháng chiến từ buổi đầu. Ông để lại nhiều tác phẩm với các thể loại: tiểu thuyết, kịch lịch sử, truyện phim, sách thiếu nhi...	Hà Nội, Quy Nhơn
82	<b>Nguyễn Khắc Viện</b> (1914 - 1997)	Bác sĩ y khoa, nhà hoạt động văn hóa, quê ở Hương Sơn, Hà Tĩnh. Năm 1936, ông sang Pháp học trường Đại học Y khoa Paris. Ông gia nhập Đảng Cộng sản Pháp, tích cực hoạt động chống chủ nghĩa thực dân. Năm 1963, ông về nước làm việc ở Hà Nội, phụ trách tờ Nghiên cứu Việt Nam, dịch các tác phẩm văn học Việt Nam sang tiếng pháp để giới thiệu văn hóa Việt Nam với cộng đồng thế giới. Được tặng thưởng nhiều huân chương cao quý và được Viện Hàn lâm Pháp tặng giải thưởng lớn về văn hóa. Ông để lại nhiều tác phẩm: <i>Tuyển tập văn học Việt Nam, Từ điển tâm lý, Từ điển xã hội học, Tâm lý gia đình, Tâm lý đại cương, Tâm bệnh lý trẻ em, Bàn về đạo Nho...</i>	TP.HCM, Quy Nhơn
83	<b>Nguyễn Phan Chánh</b> (1892 - 1984)	Hoạ sĩ, sinh tại xã Trung Tiêt, huyện Thạch Hà, tỉnh Hà Tĩnh. Lúc còn niên thiếu ông đã bộc lộ năng khiếu vẽ tranh. Từ năm 1925 - 1930, ông là sinh viên khóa đầu tiên của trường Cao đẳng Mỹ thuật Đông Dương. Ông là bậc danh họa trong nghệ thuật tranh lụa, một trong những họa sĩ tiêu biểu của nền hội họa Đông Dương đầu thế kỷ XX với những bức lụa thành công như: <i>Chơi ô ăn quan, Lên đồng, Bữa cơm...</i> Tranh của ông được hoan nghênh nhiệt liệt tại các triển lãm trong nước và nước ngoài. Ông tham gia giảng dạy Mỹ thuật tại trường Bưởi, trường Đại học Mỹ thuật Hà Nội và đào tạo nhiều thế hệ họa sĩ. Từng giữ các chức vụ: Đại biểu Quốc hội khóa 3, Ủy viên Ban chấp hành Hội Liên hiệp văn học nghệ thuật Việt Nam. Ông để lại sự nghiệp sáng tác đồ sộ với trên 170 tác phẩm, được	Hà Tĩnh

		truy tặng giải thưởng Hồ Chí Minh đợt 1 năm 1996.	
84	<b>Nguyễn Phúc Bửu Đình</b> (1898 - 1931)	Nhà văn, nhà yêu nước, hiệu là Hà Trì, quê làng Kim Long, ngoại ô thành Huế, tỉnh Thừa Thiên. Thuở nhỏ học ở Phan Thiết, sau học tại Trường Quốc học Huế, rồi làm công chức ngành bưu điện tại Sài Gòn. Tại đây ông cộng tác với các báo: <i>Nam Kỳ kinh tế, Công luận, Tân thế kỷ, Phụ nữ Tân văn...</i> Trong thời gian này ông liên hệ với các nhà yêu nước khác hô hào nhân dân ý thức nền dân chủ. Nhiều lần ông đăng đàn diễn thuyết nhằm xóa bỏ chế độ phong kiến Nam triều, lập chế độ cộng hòa theo chủ trương của Phan Châu Trinh. Tại nhà tù Lao Bảo, ông không khuất phục quân thù, nên bị chúng lưu đày Côn Đảo vô thời hạn. Trong tù, ông vẫn kiên cường tiếp tục phản kháng chế độ, viết nhiều sách báo gửi về đất liền nhằm tố cáo chế độ hà khắc của thực dân. Khoảng năm 1931, ông và một số chính trị phạm khác tổ chức thả bè vượt biển trốn về đất liền, nhưng mất tích trên biển.	TP HCM, Huế
85	<b>Nguyễn Quang Diêu</b> (1880 - 1936)	Chí sĩ, nhà thơ yêu nước cận đại, quê làng Tân Thuận, huyện Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp. Năm 1907, ông tham gia phong trào Đông Du. Năm 1913, hưởng ứng lời kêu gọi của Phan Bội Châu, Cường Để, ông cùng Nguyễn Thành Hiến sang Hương Cảng hoạt động với các đồng chí. Vừa đến nơi bị thực dân Pháp bắt đem về giam tại Hỏa Lò (Hà Nội), rồi đày sang Guyane (Nam Mỹ). Khoảng năm 1917 ông vượt ngục trốn qua đảo Trinidad (thuộc địa của Anh) giả dạng làm người Trung Quốc. Năm 1920, đến Washington (Mỹ) rồi thẳng đường về Trung Quốc, Hương Cảng tìm cách liên lạc với các nhà cách mạng Việt Nam ở hải ngoại. Năm 1926, ông bí mật về hoạt động trong nước cho đến khi mất.	TP.HCM
86	<b>Nguyễn Sinh Khiêm</b> (1888 - 1950)	Nhà hoạt động yêu nước, còn có tên Nguyễn Tất Đạt, là anh ruột của Chủ tịch Hồ Chí Minh, người làng Kim Liên, huyện Nam Đàn, tỉnh Nghệ An. Tháng 5/1906, cụ Nguyễn Sinh Sắc vào Huế nhận chức Kiểm thảo viện Hàn Lâm, sau sung Thừa biện bộ Lễ, cho Nguyễn Tất Đạt và Nguyễn Tất Thành vào học trường Pháp - Việt Đông Ba rồi qua trường Quốc Học. Sau khi cha được bổ làm Tri huyện Bình Khê (01/7/1909), ông về quê tham gia hoạt động yêu nước, bị Pháp bắt đày vào Ba Ngòi (Khánh Hòa) làm khổ sai. Ngày 17/3/1920, thực dân Pháp chuyển về giam lỏng tại Thừa Thiên, ông vẫn bí mật tiếp tục hoạt động yêu nước. Năm 1940, ông được trả tự do nhưng vẫn tiếp tục hoạt động cách mạng nên lại bị Pháp bắt giam đến ngày 16/8/1942. Được phóng thích ông lại vào Huế lần nữa để liên lạc với một số tù “chính trị phạm” ở “căng an trí” Phong Điền, Quảng Điền. Cuối năm 1946, ông ra Hà Nội gặp Hồ Chủ tịch, sau đó về Nghệ An rồi mất ở quê nhà.	Huế, Hoài Nhon
87	<b>Nguyễn Thi</b> (1928 - 1968)	Nhà văn, tên thật Nguyễn Hoàng Ca, bút danh Nguyễn Thi, quê ở huyện Hải Hậu, Nam Định. Cách mạng tháng Tám thành công, ông tham gia kháng chiến, năm 1946 vào bộ đội chiến đấu tại Nam Bộ. Năm 1954 tập kết ra bắc. Năm 1962, vào Nam chiến đấu tại chiến trường miền Đông, miền Tây Nam Bộ. Ông hy sinh ở ngoại ô Sài Gòn năm 1968. Các tác phẩm của ông: <i>Người mẹ cầm súng, Trăng sáng, Đôi bạn, Truyện và ký...</i>	Quy Nhon
88	<b>Nguyễn Tuân</b> (1910 - 1987)	Nhà văn, quê ở Thanh Xuân, Hà Nội. Ông là nhà văn nổi tiếng từ trước 1945. Ông đi nhiều, viết nhiều, cộng tác nhiều tờ báo, rồi làm diễn viên kịch, diễn viên điện ảnh. Trong kháng chiến chống Pháp, ông đóng góp nhiều công sức cho nền văn học cách mạng. Ông từng là Tổng thư ký Hội Văn	Hà Nội, TP.HCM, Huế

		Nghệ Việt Nam, Ủy viên Hội Liên hiệp văn học nghệ thuật Việt Nam, Ủy viên Thường vụ Hội Nhà văn Việt Nam. Ông là nhà văn tài hoa trong viết bút ký, tùy bút, truyện ngắn, tiểu thuyết, phóng sự, phê bình văn học. Tác phẩm của ông được tuyển chọn giảng dạy trong chương trình giáo dục ở các cấp học. Ông được tặng thưởng nhiều huân, huy chương cao quý, truy tặng Giải thưởng Hồ Chí Minh về văn học nghệ thuật năm 1996.	
89	<b>Nguyễn Văn Huyền</b> (1905 - 1975)	Giáo sư, nhà sử học, ông sinh ra trong một gia đình công chức ở Hà Nội. Ông du học Pháp, năm 1930, đỗ Tiến sĩ văn khoa, về làm việc ở Trường Viễn Đông bác cổ Hà Nội, dạy học và chuyên nghiên cứu về lịch sử, dân tộc học. Sau Cách mạng tháng Tám 1945, ông là Giám đốc Vụ Đại học, kiêm Giám đốc Viện Đông phương Bác cổ Hà Nội. Từ 1946, được cử giữ chức Bộ trưởng Bộ Giáo dục và nhiều chức vụ quan trọng khác, là Đại biểu Quốc hội khóa II - V. Ông còn tham gia nhiều phái đoàn Chính phủ đi đàm phán với các nước. Được tặng thưởng nhiều Huân chương cao quý.	Hà Nội, Quy Nhơn
90	<b>Nguyễn Văn Khương</b> (1917 - 2004)	Thượng tướng Quân đội Nhân dân Việt Nam, quê xã Hào Kiệt, huyện Vụ Bản, tỉnh Nam Định. Tham gia cách mạng năm 1936, sau đó bị Pháp bắt giam (1940), năm 1944 ông vượt ngục về hoạt động ở các tỉnh Thái Nguyên, Tuyên Quang. Từng giữ các chức vụ: Phó Chủ nhiệm Tổng Cục Chính trị (1955); Ủy viên Ban chấp hành Trung ương Đảng, Trưởng ban kiểm tra Quân ủy Trung ương, Trưởng Ban Ủy ban kiểm tra Trung ương Đảng; Tổng cục Chính trị kiêm Thứ trưởng Bộ Quốc phòng; Phó Bí thư Quân ủy Trung ương, Bộ trưởng Bộ Lao động và Thương binh xã hội. Ông được nhà nước tặng Huân chương Sao Vàng.	TP.HCM
91	<b>Nguyễn Thị Thập</b> (1908 - 1996)	Nhà hoạt động cách mạng, quê ở huyện Châu Thành, Tiền Giang. Bà tham gia hoạt động cách mạng từ hồi còn trẻ. Năm 1935, là Ủy viên dự khuyết Xứ ủy Nam Kỳ. Năm 1945, tham gia Xứ ủy lâm thời Nam Kỳ hoạt động ở Sài Gòn. Năm 1946, đắc cử đại biểu Quốc hội khóa I. Bà là Ủy viên BCH TW Đảng, Chủ tịch Hội liên hiệp Phụ nữ Việt Nam. Bà đã cống hiến trọn cuộc đời cho Tổ quốc. Người con duy nhất của bà đã hy sinh trong kháng chiến chống Mỹ, bà được tặng danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng.	Đà Nẵng, Quy Nhơn
92	<b>Nguyễn Văn Tiên</b> (1924 - 2003)	Trung tướng Quân đội Nhân dân Việt Nam, quê xã Long Hưng, huyện Châu Thành, tỉnh Tiền Giang. Xuất thân là chiến sĩ Vệ Quốc Đoàn, nguyên Tiểu đoàn trưởng kiêm Chính trị viên Tiểu đoàn 307 lừng danh trong kháng chiến Pháp (1946-1954). từng giữ các chức vụ: Cục trưởng Cục hàng không dân dụng Việt Nam; Tư lệnh không quân; Phó tư lệnh không quân; Phó tư lệnh quân chủng phòng không không quân; Phó chủ nhiệm Tổng cục Kỹ thuật Bộ Quốc phòng; Hiệu trưởng Trường Đại học quân sự... Suốt thời gian phục vụ quân đội, ông được Đảng và Nhà nước tặng thưởng nhiều huân chương cao quý, trong đó có Huân chương quân công hạng nhất và Huân chương kháng chiến hạng nhất.	Biên Hòa, Thái Nguyên
93	<b>Nguyễn Trác</b> (1904 - 1986)	Nhà hoạt động cách mạng, quê xã Điện Hòa, huyện Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam. Năm 1930, ông làm công cho hãng buôn Charner ở Sài Gòn, đến tháng 7/1930 được kết nạp vào Đảng Cộng sản Đông Dương. Ông từng bị địch bắt kết án 10 năm và đày đi Côn Lôn, năm 1936, ông được đặc xá và tiếp tục	Đà Nẵng, Quy Nhơn

		xây dựng cơ sở Đảng ở Quảng Nam và các tỉnh khác. Cuối năm 1938 ông lại bị bắt và đày đi Quy Nhơn, Ban Mê Thuột,... Trong cuộc đời hoạt động cách mạng, ông từng trải qua các chức vụ: Phó Bí thư Xứ ủy Trung Kỳ phụ trách các tỉnh từ Đà Nẵng vào đến Bình Thuận, kiêm Bí thư Tỉnh ủy Quảng Nam (1937); Chánh án Tòa án Quân sự khu vực Thuận Hóa (11/1945); Giám đốc Sở Tư pháp Liên khu 4 (1950); Thứ trưởng Bộ Tư pháp (1958-1959); Phó Chánh án Tòa án nhân dân tối cao (1960-1966); Ủy viên, Phó trưởng ban thường trực Ban Pháp chế Trung ương (1966), được Nhà nước tặng thưởng Huân chương Hồ Chí Minh, Huân chương Sao Vàng.	
94	<b>Nguyễn Minh Vỹ</b> (1914 - 2002)	Nhà hoạt động cách mạng, quê xã Phong Thủy, huyện Hương Thủy, tỉnh Thừa Thiên-Huế. Ông tham gia hoạt động cách mạng từ ngày còn ngồi trên ghế nhà trường, hoạt động ở Bình Định, Khánh Hòa. Sau Cách mạng tháng Tám năm 1945, ông giữ chức Chủ tịch Ủy ban kháng chiến hành chính tỉnh Khánh Hòa, Bí thư Tỉnh ủy Khánh Hòa, Đại biểu Quốc hội khóa I, Ủy viên Ủy ban kháng chiến hành chính Nam Trung Bộ, Chánh văn phòng Liên khu ủy khu 5. Từ năm 1955 giữ các chức: Vụ trưởng Vụ quan hệ Nam Bắc, Ban thống nhất Trung ương, Tổng cục trưởng Cục Thông tin, Đại biểu Quốc hội Khóa II, III. Sau năm 1970, ông là Phó Trưởng đoàn Đại biểu Chính phủ Việt Nam DCCCH tại Hội nghị Paris, năm 1973-1974 làm Vụ trưởng tuyên truyền thống nhất, Phó ban Tư tưởng văn hoá Trung ương rồi về hưu. Được Nhà nước tặng thưởng Huân chương Độc lập hạng nhất và nhiều huân, huy chương cao quý.	Huế
95	<b>Nguyễn Trọng Xuyên</b> (1926 - 2012)	Thượng tướng Quân đội Nhân dân Việt Nam, quê quán xã Chính Nghĩa, huyện Kim Động, tỉnh Hưng Yên. Tham gia Cách mạng tháng Tám (1945) tại thành phố Hồ Chí Minh. Từng trải qua các chức vụ: Phó Tư lệnh Quân khu 10, Phó ban Quân sự T10 Nam bộ; Phó Tư lệnh, Tư lệnh Quân khu 6, Trưởng đoàn quân sự Chính phủ cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam, trong Ban liên hợp quân sự bốn bên khu vực Phan Thiết; Tư lệnh Quân khu 3, Bí thư Đảng ủy Quân khu. Tháng 6/1988: Đồng chí được bổ nhiệm giữ chức Thứ trưởng Bộ Quốc phòng kiêm Chủ nhiệm Tổng cục Hậu cần; Ủy viên Thường vụ Đảng ủy Quân sự Trung ương, Thứ trưởng Thường trực Bộ Quốc phòng. Phần thưởng cao quý: Huân chương Độc lập hạng Nhất; Huân chương Quân công hạng Nhất.	Khánh Hòa
96	<b>Nhất Chi Mai</b> (1934 - 1967)	Nhà giáo, Nhà thơ, hiệu là Nhất Chi, tên thật là Phan Thị Mai, quê xã Thái Hiệp Thành, tỉnh Tây Ninh. Bà tốt nghiệp trường Quốc gia sư phạm năm 1956, Đại học Văn khoa Sài Gòn năm 1964, Cao đẳng Phật học Vạn Hạnh năm 1966. Từ năm 1967, bà dạy ở trường tiểu học Tân Định, nhiệt thành hoạt động xã hội. Tác lòng yêu nước nung nấu, song không nói được ra lời trước sự bạo tàn của chiến tranh, bà quyết lấy thân làm đuốc kêu gọi những kẻ bạo tàn dừng tay giết người. Năm 1967, bà tự thiêu trước sân chùa Từ Nghiêm Sài Gòn (nay thuộc Quận 10, TP. Hồ Chí Minh).	Đà Nẵng, TP.HCM
97	<b>Phạm Hồ</b> (1926 - 2007)	Nhà văn, nhà thơ, nhà viết kịch, quê xã Nhơn An, huyện An Nhơn, tỉnh Bình Định. Ông vừa viết văn, làm thơ, viết kịch và vẽ tranh. Nổi bật trong các sáng tác của ông là dành cho thiếu nhi; những tác phẩm của ông được đưa vào giảng dạy trong các trường phổ thông. Ông là một trong những người đầu	P.Bình Định, Quy Nhơn



		tiên tham gia hình thành Nhà xuất bản Kim Đồng, sau ông chuyển sang Nhà xuất bản Văn học rồi về báo Văn Nghệ, cơ quan ngôn luận của Hội Nhà văn. Năm 1957, ông là thành viên sáng lập Hội Nhà văn Việt Nam. Từ năm 1983, ông là Phó trưởng ban đối ngoại của Hội Nhà văn Việt Nam và là Chủ tịch Hội đồng văn học thiếu nhi của hội. Năm 2001, ông được tặng Giải thưởng Nhà nước về văn học nghệ thuật đợt 1.	
98	<b>Phạm Hữu Lâu</b> (1906 - 1959)	Nhà hoạt động cách mạng, quê xã Hòa An, huyện Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp. Năm 1928 gia nhập Việt Nam Thanh niên cách mạng đồng chí hội, năm 1929 vào Đảng Cộng sản Đông Dương. Tại Hội nghị hợp nhất ba đảng cộng sản ở Cửu Long (Trung Quốc), ông được bầu làm thành viên Ban chấp hành Trung ương lâm thời của Đảng Cộng sản Đông Dương. Trong thời gian ông phụ trách và viết bài cho báo <i>Dân chúng</i> ở Sài Gòn, cổ vũ cho phong trào cách mạng Việt Nam và thế giới, ông bị bắt đày Côn Đảo. Sau khi trở về từ Côn Đảo, ông là Bí thư Tỉnh đảng bộ Sa Đéc, Bí thư Tỉnh ủy Mỹ Tho, Phó Bí thư Khu ủy 8, Giám đốc Công an Nam bộ, Ủy viên Ban chấp hành Trung ương Đảng. Ông mất do làm việc cật lực, bệnh cũ từ những năm tháng bị tra tấn, tù đày ở Côn Đảo.	<u>TP.HCM</u>
99	<b>Phạm Huy Thông</b> (1916 - 1988)	Nhà thơ, nhà nghiên cứu khoa học, Giáo sư Tiên sĩ, quê làng Đào Xá, huyện Ân Thi, tỉnh Hưng Yên. Từ năm 15 - 16 tuổi ông đã say mê sáng tác văn học, là cây bút nổi tiếng về thơ mới và kịch thơ. Sau ông du học tại Pháp tốt nghiệp Tiến sĩ văn chương và Thạc sĩ sử học. Sau Cách mạng tháng Tám 1945, ông tận tụy phục vụ nhân dân trên các lĩnh vực văn hóa, xã hội. Trên nhiều cương vị, với học vấn uyên bác ông hoạt động quản lý khoa học xã hội xuất sắc, cống hiến tài năng trí tuệ làm vinh dự khoa học nước nhà. Năm 1987, được Viện Hàn lâm Khoa học Đức bầu làm Viện sĩ. Ông đảm đương nhiều chức vụ quan trọng trên các lĩnh vực văn hóa, chính trị, đối ngoại. Để lại nhiều tác phẩm giá trị, các tác phẩm kịch thơ của ông sống mãi trong lòng các thế hệ yêu thơ: <i>Tiếng địch sông Ô</i> , <i>Tản Ngọc</i> , <i>Huyền Trân...</i>	TP.HCM, Phan Thiết, Hà Nội, Quy Nhơn..
100	<b>Phạm Ngọc Thạch</b> (1909 - 1968)	Bác sĩ, nhà hoạt động cách mạng, Anh hùng lao động, sinh tại Quy Nhơn, Bình Định. Thuở nhỏ học ở Thanh Hóa, Sài Gòn và du học tại Pháp về y khoa. Trước Cách mạng tháng Tám, ông đóng góp nhiều công sức cho việc xây dựng cơ sở cách mạng ở Sài Gòn, thành lập Đoàn Thanh niên tiên phong. Sau 1945, ông giữ chức Ủy trưởng ngoại giao, Chủ tịch Ủy ban hành chính kháng chiến Sài Gòn - Gia Định, Bộ trưởng Bộ Y tế. Ông có nhiều đóng góp trong y học nước nhà, đặc biệt là trong việc phòng chống bệnh sốt rét. Ông là tác giả của nhiều công trình, sách về y học viết bằng tiếng Việt và Pháp. Được tặng danh hiệu Anh hùng lao động (1958), nhiều Huân chương cao quý và Giải thưởng Hồ Chí Minh về các cống hiến trong lĩnh vực khoa học công nghệ.	Đà Nẵng, Hà Nội, Cần Thơ, Quy Nhơn
101	<b>Phạm Thiệu</b> (1904 - 1986)	Nhà văn, nhà giáo dục, quê xã Diên Phúc, huyện Diên Châu, tỉnh Nghệ An. Cựu giáo sư trường Pétrus Ký Sài Gòn. Sau Cách mạng tháng Tám giữ các chức vụ: Giám đốc Sở Thông tin Nam Bộ, Chủ tịch Ủy ban hành chính Sài Gòn - Chợ Lớn, Phó Chủ tịch Ủy ban kháng chiến hành chính liên khu miền Đông, Vụ trưởng Vụ Sư phạm Bộ Giáo dục, Đại sứ Việt Nam tại Tiệp Khắc và Hungari. Sau năm 1975, ông làm Giám đốc Thư viện Khoa học Xã hội thành phố Hồ Chí Minh. Được Nhà nước tặng	Đà Nẵng, TP.HCM

		thường Huân chương Kháng chiến hạng nhất, Huân chương Độc lập hạng nhất.	
102	<b>Phạm Tuấn Tài</b> (1905 - 1937)	Nhà giáo, nhà hoạt động cách mạng, hiệu Mộng Tiên, quê ở huyện Vụ Bản, tỉnh Nam Định . Cuối năm 1926, ông cùng với anh ruột là Phạm Tuấn Lâm, thành lập Nam Đồng thư xã chuyên xuất bản các sách tuyên truyền chủ nghĩa ái quốc, như: <i>Guong thiếu niên</i> , <i>Guong phục quốc</i> , <i>Guong thành bại</i> , <i>Trung nữ vương diễn nghĩa</i> , <i>Trung Quốc cách mạng</i> (dịch sách của Tôn Dật Tiên), v.v... nhằm khích lệ tinh thần yêu nước và ý thức dân tộc trong nhân dân. Nam Đồng thư xã trở thành nơi tụ họp của một số trí thức vốn có ý định khôi phục độc lập cho Việt Nam, trong đó có Nguyễn Thái Học, Phó Đức Chính,... Ngoài ra ông còn lập ra một đảng bí mật với chủ trương lật đổ chính quyền thực dân Pháp ở Đông Dương có tên là Việt Nam Quốc dân Đảng và bầu Nguyễn Thái Học làm Chủ tịch Tổng Bộ. Năm 1929, Phạm Tuấn Tài bị Pháp bắt và lưu đày Côn Đảo. Mặc dù ở trong tù, ông vẫn bí mật ra được các báo <i>Tiếng gọi</i> , <i>Tiếng rên</i> , <i>Tiếng gào</i> . Ông mất sau khi ra tù (1937) tại Nam Định.	Hà Nội
103	<b>Phan Kế Bính</b> (1875 - 1921)	Nhà văn, quê ở làng Thụy Khê, Hà Nội. Năm 1906, ông đỗ Cử nhân nhưng không làm quan mà dạy học. Năm 1907, ông viết báo, cộng tác với các tờ báo <i>Đông cổ tùng báo</i> , <i>Đông Dương tạp chí</i> , <i>Trung Bắc tân văn</i> ... Ông để lại nhiều tác phẩm nghiên cứu về lịch sử, văn hoá Việt Nam có giá trị: <i>Việt Nam phong tục</i> , <i>Việt Hán văn khảo</i> , <i>Nam Hải dị nhân</i> ... Ông cũng là dịch giả nhiều tác phẩm: <i>Tam Quốc chí</i> , <i>Đại Nam điển lệ toát yếu</i> , <i>Việt Nam khai quốc chí truyện</i> , <i>Đại Nam nhất thống chí</i> , <i>Đại Nam liệt truyện chính biên</i> ...	Đà Nẵng, Quy Nhơn
104	<b>Phan Khôi</b> (1887 - 1959)	Nhà văn, Nhà báo, chiến sĩ phong trào Duy Tân, quê xã Điện Quang, huyện Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam. Năm 1906 ông ra Hà Nội học tiếng Pháp, tham gia phong trào Duy Tân. Năm 1908, phong trào Duy Tân bị khủng bố trắng, ông bị bắt ở Hà Nội giải về giam tại nhà lao Hội An (Quảng Nam). Mãi đến năm 1911 mới được trả tự do. Sau Cách mạng tháng Tám, ông được Chủ tịch Hồ Chí Minh mời ra Hà Nội tham gia kháng chiến với cương vị một nhà văn hóa. Suốt 9 năm kháng chiến, ông công tác ở Hà Nội, rồi chiến khu Việt Bắc. Hòa bình lập lại (1954), ông là hội viên Hội Nhà văn Việt Nam, từng làm giám khảo trong các giải văn học của Hội nhà văn Việt Nam. Ông là một học giả tên tuổi, một nhà thơ, nhà văn, người mở đầu và cổ vũ cho phong trào Thơ mới. Tác phẩm để lại: <i>Bàn về tế giao</i> (1918), <i>Tình già</i> (thơ mới - 1932), <i>Chương Dân thi thoại</i> (1936), <i>Trở vỏ lừa ra</i> (1939), <i>Tìm tòi trong tiếng Việt</i> (1950)...	Đà Nẵng, Tam Kỳ
105	<b>Phan Văn Trường</b> (1875 - 1933)	Luật sư, nhà báo, quê làng Đông Ngạc, huyện Từ Liêm, tỉnh Hà Đông (nay thuộc Hà Nội). Từng tham gia các hoạt động dân chủ ở Pháp và Sài Gòn, hồi ở Pháp ông liên hệ thân thiết với Phan Châu Trinh, Nguyễn An Ninh, Nguyễn Thế Truyền, Nguyễn Tất Thành... Ông thường bênh vực quyền lợi của nhân dân nên được đồng bào quý mến. Ông cũng là một trong số người Việt Nam đầu tiên tìm hiểu chủ nghĩa Mác. Khi làm chủ bút tờ báo L'Annam, ông cho đăng Tuyên ngôn Đảng Cộng sản của Mác - Ăngghen và một loạt bài công kích chủ nghĩa đế quốc. Ông vẫn thường cộng tác với Nguyễn An Ninh chăm sóc tờ báo La Cloche fêlée.	Hà Nội, Huế
106	<b>Phùng Quán</b>	Nhà thơ, nhà văn, quê xã Thủy Dương, huyện Hương Thủy, tỉnh Thừa Thiên Huế. Thuở nhỏ nhà	Huế

	(1932 - 1995)	nghèo, được mẹ nuôi ăn học tại Huế. Sau ngày toàn quốc kháng chiến, ông gia nhập Quân đội kháng chiến ở mặt trận Bình Trị Thiên. Hòa bình lập lại 1954, ông ra Hà Nội làm công tác văn hóa, văn nghệ ở Trung ương. Những năm 1956 - 1957, ông viết bài cho các đặc san văn học tại Hà Nội, để lại các tác phẩm chính: <i>Vượt Côn Đảo, Tiếng hát trên địa ngục Côn Đảo, Trên bờ Hiền Lương, Tuổi thơ dữ dội, Trăng hoàng cung...</i>	
107	<b>Phùng Thế Tài</b> (1920 - 2014)	Thượng tướng Quân đội Nhân dân Việt Nam. Tên thật là Phùng Văn Thụ, quê quán xã Văn Nhân, huyện Phú Xuyên, thành phố Hà Nội. Tham gia cách mạng năm 1936. Năm 1942, xây dựng cơ sở cách mạng ở Cao Bằng; Tháng 4/1944, tổ chức chuyển vũ khí từ Trung Quốc về Việt Nam và làm nhiệm vụ bảo vệ lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc...; Hiệu trưởng Trường Sĩ quan Pháo binh; Tham mưu trưởng Binh chủng Pháo binh; Tư lệnh Bộ đội Phòng không; Từ năm 1963-1967, Tư lệnh Quân chủng Phòng không - Không quân (đầu tiên); Tháng 8/1967 - 1987, Phó Tổng Tham mưu trưởng Quân đội nhân dân Việt Nam, kiêm Tổng cục trưởng Tổng cục Hàng không dân dụng Việt Nam (1976-1978). Được tặng Huân chương Hồ Chí Minh và nhiều huân, huy chương khác.	Khánh Hòa, Lào Cai
108	<b>Quang Dũng</b> (1921 - 1988)	Nhà thơ, bút danh Quang Dũng, tên thật là Bùi Đình Diệm. Quê ở Thượng Trì, Đan Phượng, Hà Nội. Ông nhiệt tình yêu nước, tham gia Cách mạng tháng Tám, chiến đấu khắp các chiến trường Bắc Bộ. Tình cảm ông đối với quê hương đất nước rất sâu đậm, lòng anh dũng và tài năng nghệ thuật của ông đã giúp ông sáng tạo nên những bài thơ nổi tiếng, có giá trị trong vườn thơ dân tộc. Các bài: <i>Tây tiến, Đôi mắt người Sơn Tây, Đôi bờ, Đường trắng...</i> là những thi đề giàu nghệ thuật trong nền thơ ca hiện đại.	Đà Nẵng
109	<b>Sương Nguyệt Anh</b> (1864 - 1921)	Nữ sĩ, quê ở Ba Tri, Bến Tre. Tên thật là Nguyễn Thị Khuê, là con gái của cụ Nguyễn Đình Chiểu. Thuở nhỏ bà được cụ Đồ truyền dạy nên giỏi cả chữ Hán lẫn chữ Nôm. Hưởng ứng phong trào Đông Du, bà vận động quyên góp để giúp học sinh xuất dương sang Nhật du học. Bà mở trường dạy học và sáng tác thơ văn, là nhà thơ và chủ bút nữ đầu tiên của Việt Nam. Bà để lại một số bài thơ gửi gắm tâm lòng yêu nước, thương dân, quan tâm đến thời cuộc, có tư tưởng tiến bộ lúc đương thời.	TP.HCM, Hoài Nhon
110	<b>Tạ Quang Bửu</b> (1910 - 1986)	Giáo sư, nhà toán học, nhà chính trị, quê ở làng Nam Hoàn, huyện Nam Đàn, tỉnh Nghệ An. Ông là người thông minh, có chí học hành. Thuở nhỏ, học ở Huế, ở Quảng Nam rồi du học tại Pháp, Anh. Sau ra trường về Huế dạy tại trường Thiên Hựu và Quốc học. Cùng với việc dạy học, ông còn chuyên tâm nghiên cứu toán học lý thuyết và toán học ứng dụng vào sinh học, vật lý, hoá học. Ông tham gia cách mạng từ những ngày đầu kháng chiến chống Pháp. Từ 1945 - 1954, giữ các chức vụ Tham nghị trưởng Bộ Ngoại giao, Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, Thành viên phái đoàn Chính phủ Việt Nam dân chủ cộng hoà tại Hội nghị Fontainebleau và Hội nghị Genève. Sau 1954, ông từng là Bộ trưởng Bộ Đại học Trung học chuyên nghiệp, đại biểu Quốc hội từ khoá I - VI. Ông là một trong những nhà khoa học lớn của Việt Nam. Được tặng thưởng nhiều Huân, Huy chương cao quý.	Nghệ An, Hà Nội, Quy Nhơn
111	<b>Tản Đà</b> (1889 - 1939)	Thi sĩ, nhà báo, tên thật là Nguyễn Khắc Hiếu. Quê ở làng Khê Thượng, huyện Bất Bạt, Hà Tây. Ông xuất thân trong một gia đình Nho học, là người thông minh nhưng thi Hương hai lần không đỗ,	Đà Nẵng, TP.HCM, Quy

		ông quay sang con đường lập ngôn, sáng tác văn chương, làm thơ, viết kịch, viết báo, xuất bản sách nghiên cứu Phật học, đi dạy,... gây được tiếng vang trong cả nước. Tác phẩm của ông để lại khá phong phú: <i>Tản Đà xuân sắc; Tản Đà trùng văn; Quốc sử huân mông; Lên sáu; Lên tám; Vương Thuý Kiều giải tân truyện; Kinh thi; Đại học</i> (dịch); <i>Liêu trai chí dị</i> (dịch). ..	Nhon
112	<b>Thép Mới</b> (1925 - 1991)	Nhà văn, bút danh Thép Mới, tên thật là Hà Văn Lộc, quê ở thành phố Nam Định, tỉnh Nam Định. Từng tham gia Hội Văn hóa cứu quốc tỉnh Nam Định và trải qua các chức vụ: Phó Tổng biên tập Báo Nhân dân; Tổng Biên tập báo Giải Phóng; Ủy viên Ban chấp hành Hội Nhà báo Việt Nam. Ông có nhiều tác phẩm nổi tiếng như: <i>Cây tre Việt Nam; Hiên ngang Cuba; Điện Biên Phủ một danh từ Việt Nam; Trường Sơn hùng tráng; Nguyễn Ái Quốc đến với Lê Nin; Đường về tổ quốc.</i>	TP.HCM, Quy Nhon..
113	<b>Thế Lữ</b> (1907 - 1989)	Nhà thơ, nhà văn, nhà soạn kịch, tên thật là Nguyễn Thứ Lễ, sinh tại ấp Thái Hà, Hà Nội. Ông hoạt động sáng tác văn học nghệ thuật từ những năm ba mươi của thế kỷ XX. Ông viết báo, làm thơ, viết truyện ngắn, tiểu thuyết. Ông là một trong những nhà thơ của phong trào Thơ Mới. Ông hoạt động trong nhóm Tự Lực Văn Đoàn, thường công kích những điều mê tín dị đoan. Sau 1945, lên chiến khu Việt Bắc hoạt động trong ngành văn học nghệ thuật, chủ yếu ở lĩnh vực sân khấu. Sau 1954, ông vừa viết văn, làm thơ, soạn kịch, đạo diễn sân khấu. Ông có công lớn trong sự nghiệp văn học nghệ thuật cách mạng, đặc biệt là ngành Sân khấu Việt Nam. Năm 2000, được truy tặng Giải thưởng Hồ Chí Minh về văn học nghệ thuật.	Đà Nẵng, Hải Phòng
114	<b>Tô Ngọc Vân</b> (1908 - 1954)	Họa sĩ nổi tiếng, quê làng Xuân Cầu, huyện Văn Giang, Hưng Yên. Năm 1926, thi đỗ vào trường Cao đẳng Mỹ thuật Đông Dương. Năm 1931, ra trường ông có tác phẩm xuất sắc, được giải thưởng cao ở Pháp. Ông đi vẽ nhiều nơi ở Phnôm Pênh, Băng Cốc, Huế..., tham gia giảng dạy ở trường trung học Phnôm Pênh, Cao đẳng Mỹ thuật Đông Dương. Sau cách mạng Tháng Tám, tham gia kháng chiến chống Pháp. Năm 1950, phụ trách Trường Mỹ thuật Việt Bắc. Có công đầu tiên trong việc sử dụng chất liệu sơn dầu ở Việt Nam, được xem là một trong 4 họa sĩ lớn của hội họa Việt Nam. Để lại nhiều tác phẩm nổi tiếng: <i>Thiếu nữ bên hoa sen, Thiếu nữ bên hoa huệ, Hai thiếu nữ và em bé, Thiếu phụ ngồi bên tranh tam đa, Bên hoa, Thuyền sông Hương, Hồ Chủ tịch làm việc tại Bắc Bộ phủ...</i> Được truy tặng Giải thưởng Hồ Chí Minh đợt I về văn học nghệ thuật (1996).	Hà Nội, TP.HCM, Quy Nhon
115	<b>Tôn Thất Bách</b> (1946 - 2004)	Phó Giáo sư y học, Nhà giáo nhân dân, quê ở Hương Trà, Thừa Thiên Huế, ông là con trai của Giáo sư Tôn Thất Tùng. Ông là chuyên gia đầu ngành về tim mạch của Việt Nam, Giám đốc Bệnh viện Việt - Đức, Hiệu trưởng Trường Đại học Y Hà Nội, Viện sĩ Viện Hàn lâm ngoại khoa Pháp, Viện sĩ Viện Hàn lâm khoa học New York, thành viên Hội ngoại khoa Quốc tế; đại biểu Quốc hội các khóa IX - XI, Phó Chủ nhiệm Ủy ban các vấn đề xã hội của Quốc hội khóa XI.	Quy Nhon
116	<b>Tôn Thất Tùng</b> (1912 - 1982)	Giáo sư y học, Anh hùng lao động, ở Phường Đúc, Huế, dòng dõi Tôn thất nhà Nguyễn. Thuở nhỏ, học ở Huế rồi ra Hà Nội, tốt nghiệp bác sĩ y khoa, làm việc ở các bệnh viện Hà Nội. Sau 1945, làm Giám đốc bệnh viện Phủ Doãn. Trong kháng chiến chống Pháp, làm cố vấn phẫu thuật ngành Quân y ở Bộ Quốc phòng. Năm 1947 làm Thứ trưởng Bộ Y tế. Sau 1954, giữ các chức vụ: Giám đốc Bệnh viện	Đà Nẵng, Hà Nội, Quy Nhon, Hoài Nhon

		Hữu nghị Việt Đức, đại biểu Quốc hội nhiều khoá, Ủy viên Đoàn Chủ tịch Mặt trận tổ quốc Việt Nam, Viện sĩ Viện Hàn lâm Y học Liên Xô, hội viên Hội phẫu thuật Cộng hoà Dân chủ Đức và nhiều tổ chức quốc tế khác. Được tặng thưởng nhiều Huân chương cao quý, phong tặng danh hiệu Anh hùng lao động, truy tặng Giải thưởng Hồ Chí Minh. Ông là Giáo sư y khoa về gan và giải phẫu, được giới Y học quốc tế đánh giá cao; đào tạo nhiều thế hệ y, bác sĩ, giáo sư y khoa Việt Nam. Để lại tác phẩm: <i>Viêm tụy cấp tính và giải phẫu, Cắt gan...</i> và nhiều công trình, báo cáo khoa học có giá trị.	
117	<b>Tôn Quang Phiệt</b> (1900 – 1973)	Giáo sư sử học, nhà hoạt động cách mạng, quê xã Võ Liệt, huyện Thanh Chương, Nghệ An. Ông tham gia vận động thành lập Đảng Phục Việt (sau đổi thành Tân Việt), thành lập Chi bộ đầu tiên tại Hà Nội. Cách mạng tháng Tám 1945 thành công và 9 năm kháng chiến chống Pháp, ông là Đại biểu Quốc hội, Tổng thư ký Ủy ban Thường vụ Quốc hội. Sau 1954, công tác ở ngành văn hoá, giáo dục. Là tác giả nhiều sách nghiên cứu, dịch thuật về văn học cổ, cận đại Việt Nam như: <i>Lịch sử Việt Nam, Phan Bội Châu và giai đoạn chống Pháp của nhân Việt Nam, Việt Nam nghĩa liệt sử...</i> Được Đảng, Nhà nước tặng thưởng nhiều Huân, Huy chương cao quý.	Huế
118	<b>Tổng Phước Phổ</b> (1902 - 1991)	Nhà văn, nhà soạn tuồng, quê ở huyện Điện Bàn, Quảng Nam. Xuất thân trong một gia đình Nho học, là cháu nhà viết tuồng Nguyễn Hiên Dĩnh. Năm 18 tuổi, ông sáng tác vở đầu tay <i>Lâm Sanh - Xuân Nương</i> . Năm 1927, ông gia nhập Việt Nam Thanh niên cách mạng đồng chí hội, viết bài cho các báo <i>Phụ nữ tân văn, Điện tín...</i> Năm 1930, được kết nạp vào Đảng Cộng sản Việt Nam. Năm 1940, ông thành lập gánh hát Tân Thành đi trình diễn nhiều nơi. Thời gian này ông sáng tác nhiều vở, chủ yếu là tuồng tâm lý xã hội và đề tài lịch sử. Trong kháng chiến chống Pháp, ông vận động thành lập đoàn tuồng để lấy tiền ủng hộ quỹ kháng chiến, tiền thân của Đoàn tuồng Liên khu V, nay là Nhà hát tuồng Đào Tấn (Bình Định). Ông từng là Ủy viên BCH Hội Liên hiệp văn học nghệ thuật Việt Nam, Ủy viên BCH Hội Nhà văn Việt Nam. Ông là cây viết hàng đầu của sân khấu tuồng cách mạng, để lại gần 100 kịch bản tuồng, trong đó có hơn 20 vở tuồng đề tài cách mạng, ngoài ra ông còn chỉnh lý nhiều vở tuồng cổ. Năm 1996, ông được truy tặng giải thưởng Hồ Chí Minh về văn học nghệ thuật.	Đà Nẵng, Quy Nhơn
119	<b>Trần Tử Bình</b> (1907 - 1967)	Thiếu tướng Quân đội Nhân dân Việt Nam, Đại sứ Việt Nam tại Cộng hòa nhân dân Trung Hoa, tên thật là Phạm Văn Phú, quê xã Tiêu Động, huyện Bình Lục, tỉnh Hà Nam. Năm 1929, tham gia Việt Nam thanh niên cách mạng đồng chí hội, bị Pháp bắt giam nhiều lần. Đến tháng 8/1945, vượt ngục về hoạt động giữ chức Ủy viên thường vụ Xứ ủy Bắc kỳ, lãnh đạo khởi nghĩa trong cách mạng tháng Tám năm 1945 ở Bắc Bộ. Năm 1947, giữ chức Phó Bí thư Quân ủy trung ương, Chính ủy Trường lục quân kiêm Phó tổng thanh tra Quân đội. Từ năm 1957 làm Đại sứ Việt Nam tại Bắc Kinh - Trung Hoa. Sau khi về nước là Ủy viên BCH Trung ương Đảng, Đại biểu Quốc hội khóa II, khóa III. Được Nhà nước truy tặng Huân chương Hồ Chí Minh, Huân chương độc lập hạng Nhất....	Hà Nội, Đà Nẵng, TP. HCM
120	<b>Trần Bạch Đằng</b> (1926 - 2007)	Nhà văn hoá, nhà chính trị, nhà văn, nhà báo, tên thật là Trương Gia Thiều, xuất thân trong một gia đình trí thức Nho học. Ông sớm giác ngộ cách mạng, năm 16 tuổi trở thành cán bộ của Đảng. Tháng 8/1945, ông lãnh đạo nhân dân Ngã Sáu, Sài Gòn đứng lên cướp chính quyền. Được phân công phụ	Cần Thơ, Hoài Nhơn

		trách Tuyên huấn của Trung ương Cục. Đầu năm 1949, bị giặc bắt, giam ở Sài Gòn. Tháng 11/1949, ông cùng 42 chiến sĩ vượt ngục, trở về khu 9 hoạt động. Ông là nhà lãnh đạo tài năng, nhà chính trị bản lĩnh, vừa chủ bút - nhà báo nổi tiếng, nhà văn xuất sắc, nhà hoạt động tình báo chiến lược. Trên các cương vị công tác, ông đã hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ của Đảng và nhân dân giao phó. Để lại một khối lượng tác phẩm đồ sộ trên các lĩnh vực: Chính luận, xã luận, báo chí, văn chương, thi phú, kịch bản phim truyện, sân khấu, cải lương.	
121	<b>Trần Quý Hai</b> (1913 - 1985)	Trung tướng Quân đội Nhân dân Việt Nam, tên thật là Bùi Chân, quê xã Tịnh Thiện, huyện Sơn Tịnh, tỉnh Quảng Ngãi. Ông tham gia cách mạng từ năm 1930 tại địa phương, bị Pháp bắt giam nhiều lần, năm 1944 bị giam tại huyện Ba Tơ. Tại đây ông cùng các đồng chí lãnh đạo giành chính quyền ở tỉnh Quảng Ngãi. Cùng năm làm Bí thư Tỉnh ủy Quảng Ngãi và nhiều chức vụ đảng, chính quyền và quân sự tại các địa phương và các chiến trường Trung bộ, Lào. Năm 1961, 1962, 1973 là Thứ trưởng Bộ quốc phòng kiêm Trưởng ban cơ yếu Trung ương, Ủy viên BCH Trung ương Đảng. Ông được Đảng và Nhà nước tặng thưởng nhiều huân chương cao quý, trong đó có Huân chương Hồ Chí Minh và Huân chương Sao Vàng.	Quảng Ngãi
122	<b>Trần Đại Nghĩa</b> (1913 - 1997)	Giáo sư, Thiếu tướng, anh hùng lao động, kỹ sư, viện sĩ Hàn lâm Liên Xô, tên thật là Phạm Quang Lễ. Quê ở xã Xuân Hiệp, huyện Tam Bình, tỉnh Vĩnh Long. Ông đã cùng với các chiến hữu chế tạo một số loại vũ khí phục vụ chiến tranh du kích đóng vai trò quyết định chiến thắng trong cuộc kháng chiến chống Pháp suốt 9 năm (1945-1954) của Việt Nam. Trong kháng chiến chống Mỹ, ông cũng góp phần lớn trong việc cải tạo các loại hỏa tiễn đất đối không cùng các loại khí giới khác. Ông từng giữ chức vụ: Cục trưởng Cục Quân giới; Thứ trưởng Bộ Công Thương; Thứ trưởng Bộ Công nghiệp; Chủ nhiệm Ủy ban kiến thiết cơ bản Nhà nước; Bộ trưởng Chủ nhiệm Ủy ban khoa học và kỹ thuật Nhà nước; Viện trưởng Viện Khoa học Việt Nam; Chủ tịch Liên hiệp các Hội KH-KT Việt Nam. Ông được trao tặng nhiều Huân chương và giải thưởng Hồ Chí Minh.	Hà Nội, Đà Nẵng, TP.HCM, Quy Nhơn
123	<b>Trần Hoàn</b> (1928 - 2003)	Nhạc sĩ, nhà hoạt động cách mạng, quê xã Hải Tân, huyện Hải Lăng, tỉnh Quảng Trị. Sau Cách mạng tháng Tám năm 1945, ông hoạt động tuyên truyền ở Liên khu 4, sau đó làm Giám đốc Sở Văn hóa, Thông tin Hải Phòng. Sau Hiệp định Geneve ông tập kết ra Bắc phụ trách công tác văn hóa, văn nghệ, tuyên huấn của Đảng. Năm 1983-1987 là Phó Trưởng Ban Văn hóa, Văn nghệ Trung ương, Trưởng ban Tuyên giáo, Phó Bí thư Thành ủy Hà Nội, Ủy viên BCH Trung ương Đảng khóa VI, VII, Bộ trưởng Bộ Văn hóa-Thông tin, Bí thư Đảng đoàn, Chủ tịch Ủy ban toàn quốc các Hội Văn học Nghệ thuật Trung ương. Các tác phẩm của ông: <i>Son nữ ca</i> , <i>Lời người ra đi</i> , <i>Giữa Mạc Tư Khoa nghe câu hò Nghệ Tĩnh</i> , <i>Một mùa xuân nho nhỏ</i> ,... Ông được Nhà nước tặng nhiều huân chương cao quý, trong đó có Giải thưởng Hồ Chí Minh về Văn học, nghệ thuật.	TP. Huế
124	<b>Trần Đăng Ninh</b> (1910 - 1955)	Nhà hoạt động cách mạng, quê làng Quảng Nguyên, xã Quảng Phú, Hà Nội. Tham gia cách mạng năm 1930, gia nhập Đảng Cộng sản Đông Dương năm 1935. Năm 1940, ông được cử lên chiến khu chuẩn bị cuộc khởi nghĩa Bắc Sơn. Tháng 11/1940 được bầu vào Ban Chấp hành Trung ương lâm thời	Hà Nội

		Trung ương Đảng. Năm 1941, ông làm Bí thư Xứ ủy Bắc kỳ, tham gia Hội nghị Quân sự cách mạng Bắc kỳ chuẩn bị cướp chính quyền năm 1945. Sau Cách mạng tháng Tám năm 1945, tham gia lãnh đạo công tác vận động nhân dân chuẩn bị xây dựng căn cứ kháng chiến. Năm 1946 là Thanh tra dân vận; năm 1947 Trưởng Đặc ủy đoàn đi kiểm tra, thăm hỏi, động viên nhân dân, cán bộ tích cực tham gia kháng chiến chống Pháp. Năm 1950 là Chủ nhiệm Tổng cục Hậu cần Bộ Quốc phòng trong kháng chiến chống Pháp cho đến ngày mất.	
125	<b>Trần Đình Tri</b> (1915 - 1997)	Nhà hoạt động cách mạng, quê thôn Đông Gia, làng Gia Cốc, huyện Đại Lộc, tỉnh Quảng Nam. Tham gia cách mạng từ những năm 30, từng là thành viên tổ chức thanh niên phản đế ở Huế. Năm 1945 là một trong những người lãnh đạo cuộc khởi nghĩa cướp chính quyền thân Nhật tại Đà Nẵng. Ông từng giữ các chức vụ: Chủ tịch Ủy ban khởi nghĩa Đà Nẵng; Chủ tịch Ủy ban hành chính thành phố Đà Nẵng; Chủ tịch Ủy ban kháng chiến hành chính tỉnh Quảng Nam trong 9 năm kháng chiến chống Pháp; Tổng Thư ký Quốc hội nước Việt Nam Dân chủ cộng hòa trong nhiều nhiệm kỳ.	Đà Nẵng, Quảng Nam
126	<b>Trần Kỳ Phong</b> (1872 - 1941)	Nhà hoạt động cách mạng, thường gọi là Tú Trần, quê làng Châu Me, xã Bình Châu, huyện Bình Sơn, tỉnh Quảng Ngãi. Ông đỗ Tú tài năm 18 tuổi, sau đó tham gia phong trào Duy Tân, tích cực vận động cứu nước. Năm 1908, phong trào Duy Tân lên cao, ông bị Pháp bắt lưu đày Côn Đảo. Ông bị giam ở Côn Lôn đến năm 1921 mới được trả tự do. Sau khi ra tù ông tham gia hoạt động bí mật thành lập Đảng Tân Việt, Việt Nam Thanh niên Cách mạng đồng chí hội ở Quảng Ngãi.	Quảng Ngãi, Quy Nhơn
127	<b>Trần Hữu Tước</b> (1913 - 1983)	Bác sĩ y khoa, Anh hùng lao động, quê Hà Nội, tham gia phong trào Việt kiều ở Paris. Sau năm 1945, ông tham gia các tổ chức Việt kiều yêu nước tại Pháp. Nhất là cuối năm 1946, nhân phái đoàn Việt Nam sang Pháp dự Hội nghị Fontainebleau, đáp lời kêu gọi của Chủ tịch Hồ Chí Minh, ông cùng một số trí thức, nhà khoa học về nước tham gia kháng chiến chống Pháp. Sau Hiệp định Genève ông về tiếp quản Hà Nội, được Bộ Y tế cử làm Giám đốc Bệnh viện Bạch Mai, kiêm Chủ nhiệm bộ môn Tai, Mũi, Họng của trường Đại học Y khoa Hà Nội. Từ năm 1969, ông giữ chức Viện trưởng Viện Tai, Mũi, Họng. Từng là Đại biểu Quốc hội các khóa III-IV, Chủ tịch Hội Tai, Mũi, Họng Việt Nam, Phó Chủ tịch Hội chữ thập đỏ Việt Nam. Được Nhà nước tặng nhiều danh hiệu cao quý, trong đó có danh hiệu Anh hùng lao động.	Hà Nội
128	<b>Trần Huy Liệu</b> (1901 - 1969)	Giáo sư viện sĩ, nhà cách mạng, nhà sử học, quê ở làng Vân Cát, huyện Vụ Bản, tỉnh Nam Định. Từ năm 1924, ông tham gia viết báo, làm chủ bút tờ Đông Pháp thời báo và tham gia các tổ chức yêu nước. Tháng 8/1928 bị bắt, kết án 5 năm tù đày đi Côn Đảo. Năm 1935, ông ra tù, sau đó được kết nạp vào Đảng Cộng sản Đông Dương. Tháng 8/1945, được Đại hội Quốc dân Tân Trào bầu làm Phó Chủ tịch Ủy ban Dân tộc giải phóng, rồi làm Bộ trưởng Bộ Tuyên truyền. Ngày 27/8/1945, được cử làm Trưởng đoàn đại biểu vào Huế chấp nhận sự thoái vị của Bảo Đại. Sau đó, giữ các chức vụ: Chủ tịch Hội Văn hoá cứu quốc, Trưởng ban nghiên cứu văn sử địa thuộc Trung ương Đảng, Viện trưởng Viện Sử học, Phó chủ nhiệm Ủy ban Khoa học xã hội Việt Nam. Năm 1963, là Viện sĩ Viện Hàn lâm khoa học Đức. Ông còn là một nhà báo xuất sắc, một nhà văn tên tuổi, để lại nhiều tác phẩm có giá trị. Năm 1996,	Hà Nội, TP.HCM, Vinh, Quy Nhơn

		được truy tặng Giải thưởng Hồ Chí Minh về khoa học xã hội.	
129	<b>Trần Quý Kiên</b> (1911 - 1965)	Nhà hoạt động cách mạng, còn có tên là Đinh Xuân Nhạ, Dương Văn Ty, quê ở Hà Nội. Ông tham gia cách mạng năm 1929, vào Đảng tháng 5/1930, thuộc thế hệ đảng viên lớp đầu tiên của Đảng. Ông tham gia hoạt động cách mạng liên tục, đảm trách những chức vụ: Ủy viên Thường vụ Xứ ủy Bắc Kỳ, Bí thư Thành ủy Hà Nội (1938), Bí thư Chiến khu Quang Trung (trước Cách mạng tháng Tám - 1945); Đại diện của Chính phủ và Xứ ủy Bắc Kỳ phụ trách Giải phóng hai tỉnh Sơn La, Lai Châu (9/1945-6/1946), Bí thư Tỉnh ủy Quảng Yên (nay là Quảng Ninh), Ủy viên Thường vụ Liên khu Ủy liên khu 3; Trưởng ban Căn cứ địa Trung ương Việt Bắc ATK; Bí thư Đảng ủy khối Cơ quan Dân chính Đảng Trung ương đầu tiên (nay là Bí thư Đảng ủy Khối các cơ quan Trung ương); Thứ trưởng - Phó Văn phòng Thủ tướng phủ. Ở cương vị nào ông cũng hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ, có những cống hiến to lớn cho cách mạng. Suốt đời ông đã trung thành với Đảng, với Cách mạng, làm việc tận tụy, liêm khiết. Ông được Đảng và nhà nước tặng thưởng Huân chương Sao Vàng, Huân chương Hồ Chí Minh và nhiều phần thưởng cao quý khác.	Hà Nội, TP.HCM
130	<b>Trần Văn Cận</b> (1910 - 1994)	Họa sĩ, quê Hải Phòng. Năm 1936 tốt nghiệp trường Cao Đẳng Mĩ thuật Đông Dương ngành hội họa. Từ ấy trở thành một tài năng lớn của nghệ thuật một trong Tứ kiệt của giới hội họa với câu "Nhất Trí, nhì Lân, tam Vân, tứ Cận". Những năm 60 ông giảng dạy tại Đại học Mĩ thuật Hà Nội. Là một họa sĩ tâm cỡ của nền hội họa Việt Nam hiện đại, góp phần làm sáng giá cho lịch sử nghệ thuật sơn dầu nước ta. Và cũng là một giáo sư hội họa tài năng đã đào tạo được nhiều thế hệ họa sĩ Việt Nam đương đại. Các tác phẩm tiêu biểu của ông: <i>Em Thúy</i> (sơn dầu, 1943); <i>Thiếu nữ</i> (lụa, 1944); <i>Tát nước đồng chiêm</i> (sơn mài, 1958)... Ông được trao tặng nhiều huân chương cao quý, trong đó có Huân chương Lao động hạng Nhất và được truy tặng Giải thưởng Hồ Chí Minh đợt I về văn học nghệ thuật (1996).	Hà Nội, Quy Nhơn
131	<b>Trần Văn Giáp</b> (1898 - 1973)	Học giả, quê ở huyện Thanh Miện, tỉnh Hải Dương. Ông học chữ Hán thi đỗ Tam trường, sau chuyển sang học chữ Pháp. Năm 1916, làm ở trường Viễn Đông Bác cổ. Sau sang Pháp học trường Cao học thực hành Sorbonne, Viện Cao học Hán học. Sau Cách mạng tháng Tám, ông công tác ở Bộ Giáo dục, Ban Nghiên cứu Văn sử địa, Viện Sử học Việt Nam. Tích cực đóng góp nhiều công trình nghiên cứu sử học, văn học rất sáng giá cho nền học thuật Việt Nam. Trong quá trình học tập và công tác ở nước ngoài ông cũng sưu tầm nhiều cổ thư và tư liệu quý về lịch sử nước nhà. Ông để lại nhiều công trình bê thế bằng tiếng Việt, tiếng Pháp và chữ Hán giúp các học giả, những người nghiên cứu một nguồn tài liệu xác tín nhất về lịch sử văn hóa Việt Nam.	Đà Nẵng, Quy Nhơn
132	<b>Trần Văn Kỳ</b> (1915 - 1968)	Thiếu tướng Quân đội Nhân dân Việt Nam, còn có tên Hoàng Sâm, quê xã Văn Hóa, huyện Tuyên Hóa, tỉnh Quảng Bình. Tham gia cách mạng, gia nhập Đảng Cộng sản Đông Dương năm 1933. Ông từng chỉ huy các trận đánh giành chiến thắng vẻ vang ở Phai Khắt (1944), Nà Ngần. Tham gia Ủy ban giải phóng, phụ trách quân sự khu giải phóng gồm 6 tỉnh: Lạng Sơn, Cao Bằng, Bắc Cạn, Hà Giang, Tuyên Quang, Thái Nguyên. Năm 1946-1950 là Khu trưởng Khu II, chỉ huy mặt trận Tây Tiến, Tư lệnh liên khu III, Đại đoàn trưởng Đại đoàn 312, Đại đoàn 304, Chỉ huy mặt trận Trung Lào. Đại biểu Quốc	Hà Nội lấy tên "Hoàng Sâm"



		hội các khóa II, III. Được Đảng và Nhà nước tặng Huân chương chiến công hạng Nhất, Huân chương Hồ Chí Minh.	
133	<b>Trần Văn Trà</b> (1919 - 1996)	Thượng tướng Quân đội Nhân dân Việt Nam, tên thật là Nguyễn Chấn, quê xã Tịnh Long, huyện Sơn Tịnh, tỉnh Quảng Ngãi. Năm 1938 gia nhập Đảng Cộng sản Đông Dương. Năm 1939 bị bắt giam tại nhà lao Thừa Thiên một thời gian. Năm 1941 lên Đà Lạt rồi vào hoạt động tại Sài Gòn, năm 1944, bị Pháp bắt một lần nữa. Sau Cách mạng tháng Tám và Toàn quốc kháng chiến 1946, ông giữ chức Ủy viên Khu bộ Việt Minh ở Sài Gòn, Khu trưởng khu 8, Phó Tư lệnh Nam Bộ. Từ năm 1955-1962 ông tập kết ra miền Bắc, giữ chức Phó Tổng tham mưu trưởng QĐNDVN, Giám đốc học viện Quân sự. Năm 1963, vào Nam làm Tư lệnh Quân giải phóng miền Nam, năm 1973 là Trưởng đoàn đại biểu Quân sự Chính phủ Cách mạng lâm thời miền Nam Việt Nam trong Ban liên hiệp Quân sự bốn bên. Sau ngày 30/4/1975, giữ chức Chủ tịch Ủy ban Quân quản Sài Gòn - Gia Định, Tư lệnh kiêm Chính ủy Quân khu 7, năm 1978 được bổ nhiệm chức Thứ trưởng Bộ Quốc phòng, Phó Chủ tịch Hội cựu chiến binh Việt Nam... Ông từng là Ủy viên BCH Trung ương Đảng, Đại biểu Quốc hội khóa VI, được phong Trung tướng năm 1959, Thượng tướng năm 1974. Được Nhà nước tặng nhiều huân chương cao quý, trong đó có Huân chương Hồ Chí Minh.	TP.HCM
134	<b>Trịnh Công Sơn</b> (1939 - 2001)	Nhạc sĩ, quê ở huyện Hương Trà, tỉnh Thừa Thiên Huế. Thuở nhỏ ông học tiểu học và trung học ở Huế. Năm 17 tuổi, ông bắt đầu sáng tác nhạc, năm 1959 xuất bản tác phẩm đầu tiên là bài <i>Ướt mi</i> . Năm 1962 ông vào học ở Trường Sư phạm Quy Nhơn, trong thời gian này ông sáng tác các ca khúc <i>Biển nhớ</i> , <i>Diễm xưa</i> , <i>Hạ trắng</i> . Ông được xem là một trong những nhạc sĩ lớn của âm nhạc đại chúng Việt Nam với nhiều tác phẩm rất phổ biến. Số tác phẩm của ông để lại trên 600 ca khúc, trong số đó có hàng trăm ca khúc được biết rộng rãi, thịnh hành trong công chúng hôm nay. Ông còn là một nhà thơ, một họa sĩ, một ca sĩ và một diễn viên không chuyên. Với gia tài nghệ thuật để lại, Trịnh Công Sơn trở thành một thần tượng âm nhạc, ông sống mãi trong niềm thương mến, trong tâm tưởng của người Việt Nam qua nhiều thế hệ.	Huế, Hà Nội, Quy Nhơn
135	<b>Trịnh Đình Cửu</b> (1906 - 1990)	Nhà hoạt động cách mạng, quê làng Định Công, huyện Thanh Trì, thành phố Hà Nội. Tham gia cách mạng từ năm 1927, gia nhập Việt Nam Thanh niên cách mạng đồng chí hội dự các lớp học chính trị do Nguyễn Ái Quốc tổ chức. Năm 1930 sang Hương Cảng tham dự hội nghị thành lập Đảng Cộng sản Đông Dương, sau khi về nước ông bị Pháp bắt đày ra Côn Đảo. Sau khi ra tù, ông vẫn tiếp tục hoạt động bí mật cho đến Cách mạng tháng Tám năm 1945. Ông được Nhà nước tặng Huân chương Hồ Chí Minh.	Hà Nam
136	<b>Trương Văn Lĩnh</b> (1902 - 1945)	Nhà hoạt động cách mạng, quê làng Tụy Anh, huyện Nghi Lộc, tỉnh Nghệ An. Năm 1923 sang Thái Lan, Trung Quốc, gia nhập Việt Nam Thanh niên cách mạng đồng chí hội hoạt động chống Pháp ở hải ngoại. Năm 1930 ông đến Hương Cảng hoạt động cho Đảng Cộng sản Đông Dương, đến năm 1932 ông bị mật thám bắt ở Thượng Hải, chúng giải ông về giam ở Hà Nội, Huế, bị tòa án Nam Triều kết án khổ sai chung thân giam ở Lao Bảo, Ban Mê Thuột. Năm 1942, ông vượt ngục về Thanh Hóa, Thái	Hà Nội, TP.HCM

		Nguyên, được Trung ương Đảng giao nhiệm vụ đào tạo cán bộ quân sự cho Xứ ủy Bắc Kỳ. Năm 1944, trên đường đi công tác, ông bị Pháp bắt tại Thái Nguyên đưa vào giam ở nhà lao Hỏa Lò, Hà Nội. Cách mạng tháng Tám thành công, ông được cử phụ trách Trường Quân chính Hà Nội.	
137	<b>Tú Mỡ</b> (1900 - 1976)	Nhà thơ, bút danh Tú Mỡ, tên thật là Hồ Trọng Hiếu, quê Hà Nội. Ông chuyên về lối thơ trào phúng, dí dỏm mà sâu sắc. Năm 1936, ông cộng tác với báo <i>Phong hóa</i> , <i>Ngày nay</i> và nhóm Tự lực văn đoàn. Ông tham gia kháng chiến chống Pháp và tích cực sinh hoạt trong Hội Văn học nghệ thuật, góp phần công sức của mình vào công cuộc cứu nước và xây dựng nền văn hóa mới. Các tác phẩm tiêu biểu của ông như: <i>Tám Cám</i> (1955); <i>Thơ Tú Mỡ</i> (1971); <i>Ông và Cháu</i> (1970); <i>Dòng nước ngược</i> (1934, 1941, 1946),... Năm 2000, ông được truy tặng Giải thưởng Hồ Chí Minh về văn học nghệ thuật đợt II.	TP.HCM, Đà Nẵng
138	<b>Ung Văn Khiêm</b> (1910 - 1991)	Nhà hoạt động cách mạng, quê xã Tân Mỹ, huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang. Năm 1928, được tổ chức đưa sang Quảng Châu dự lớp huấn luyện do Nguyễn Ái Quốc tổ chức. Về nước làm Bí thư Đặc ủy Hậu Giang. Năm 1930, ông là Bí thư Xứ ủy Nam Kỳ. Năm 1931, ông bị bắt xử án 5 năm cầm cố và đày ra Côn Đảo. Năm 1935, mãn án ông về Chợ Mới hoạt động trong Ủy ban Hành động của Đông Dương Đại hội, tổ chức nhiều cuộc mít tinh công khai chống Pháp và đòi tự do, dân chủ. Từng giữ các chức vụ: Xứ ủy viên Xứ ủy Nam Bộ (1945); Đại biểu Quốc hội khóa I đơn vị Long Xuyên (1946); Bộ Trưởng Bộ Nội vụ, Bộ trưởng Bộ Ngoại giao Nước Việt Nam Dân chủ cộng hòa (1954). Ông được Đảng và Nhà nước tặng Huân chương Hồ Chí Minh, Huân chương Độc lập.	TP HCM
139	<b>Văn Cao</b> (1923 - 1995)	Nhạc sĩ, nhà văn, nhà thơ, họa sĩ, một người tài danh của văn hoá Việt Nam thế kỷ XX. Tên đầy đủ là Nguyễn Văn Cao, quê ở huyện Vụ Bản, tỉnh Nam Định. Ông sáng tác và để lại những tác phẩm có tính lịch sử, đặc biệt là những ca khúc được ghi nhận là một sự tổng hợp hài hoà của nhạc - hoạ - văn - thơ với những: <i>Thiên thai</i> , <i>Trương Chi</i> , <i>Bắc Sơn</i> , <i>Làng tôi</i> , <i>Trường ca sông Lô</i> ... Ông để lại nhiều tác phẩm đặc sắc của cả bốn thể loại, nhạc, hoạ, thơ, văn, nhưng chỉ riêng bài <i>Tiếng quân ca</i> cũng đủ đưa tên tuổi ông lên vị trí hàng đầu các nhạc sĩ Việt Nam, bởi nó đã trở thành <i>Quốc ca</i> của nước ta. Ông được tặng thưởng nhiều Huân, Huy chương cao quý, được truy tặng Giải thưởng Hồ Chí Minh về văn học nghệ thuật 1996.	Hà Nội, Đà Nẵng, Quy Nhơn
140	<b>Võ Đông Giang</b> (1923 - 1998)	Nhà ngoại giao, cựu Bộ trưởng, Đại tá Quân đội Nhân dân Việt Nam, quê xã An Hiệp, huyện Tuy An, tỉnh Phú Yên, tên thật là Phan Bá. Năm 1946-1949 là Ủy viên Ban chấp hành Việt Minh, Phó chủ tịch Ủy ban hành chánh, Tỉnh ủy viên, Bí thư Tỉnh ủy Gia Lai. Từ năm 1950-1954 là Ủy viên Ban Tuyên huấn, Phó văn phòng Liên khu ủy khu 5, Trưởng ban chính trị Trung đoàn 120. Trưởng đoàn đại diện Quân đội Nhân dân Việt Nam trong Ban liên hiệp quân sự Tây nguyên, cán bộ nghiên cứu Ban thi hành Hiệp định đình chiến Trung ương, Phó vụ trưởng Ban Thống nhất Trung ương. Năm 1963-1975 Trưởng đoàn Đại diện Mặt trận dân tộc Giải phóng miền Nam Việt Nam ở Cu Ba, Vụ trưởng Ban Thống nhất Trung ương ở Hà Nội, Phó trưởng đoàn quân Giải phóng miền Nam Việt Nam tại Ban Liên hiệp Quân sự 4 bên và 2 bên tại Tân Sơn Nhất - Sài Gòn, trợ lý Thứ trưởng Bộ Ngoại giao. Năm 1979 làm Đại sứ đặc mệnh toàn quyền nước CHXHCNVN tại Campuchia. Đến năm 1983 là Quốc vụ khanh	Nha Trang

		Bộ Ngoại giao với hàm Bộ trưởng; Chủ tịch Ủy ban Quốc gia UNESCO của Việt Nam. Năm 1987-1992 giữ chức Bộ trưởng Chủ nhiệm Ủy ban Quan hệ kinh tế với nước ngoài, Bộ trưởng, Phó chủ nhiệm Ủy ban Nhà nước về Hợp tác và Đầu tư cho đến ngày nghỉ hưu (1992). Nhà nước tặng thưởng Huân chương Độc lập hạng nhất, Huân chương hữu nghị của các nước Lào, Cu Ba, Tiệp Khắc, Liên Xô (trước đây) và nhiều huân chương cao quý khác.	
141	<b>Võ Oanh</b> (1890 - 1977)	Nhà văn, nhà yêu nước, quê xã Văn Lâm, huyện Đức Thọ, tỉnh Hà Tĩnh. Năm 1908 ông tham gia tích cực vào cuộc chống sưu thuế ở Nghệ Tĩnh nên bị Pháp bắt giam một thời gian. Ra tù, ông tiếp tục hoạt động chống Pháp trong lĩnh vực văn hóa, báo chí. Từ năm 1928-1929, ông là thành viên của tổ chức Tân Việt Cách mạng đảng. Năm 1941, ông bị thực dân Pháp bắt giam, đày ra Côn Đảo. Năm 1946, ông lại bị Pháp bắt đày ra Côn Đảo lần thứ hai, đến 1949 mới được trả tự do. Ông tiếp tục hoạt động yêu nước trong lòng đô thị, sinh nhai với nghề viết báo ở Sài Gòn. Năm 1966, được cử làm Ủy viên Ủy ban Trung ương Mặt trận dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam, Ủy viên Hội đồng cố vấn Chính phủ cách mạng lâm thời miền Nam Việt Nam. Được Nhà nước tặng nhiều Huân, huy chương cao quý.	TP HCM
142	<b>Vũ Kỳ</b> (1921 - 2005)	Nhà hoạt động cách mạng, quê ở Thường Tín, Hà Nội. Tên thật là Vũ Long Chuẩn, Đồng chí Vũ Kỳ đảm nhiệm nhiều chức vụ do Đảng và Nhà nước giao phó: Chánh Văn phòng Chủ tịch nước, Thư ký riêng của Bác Hồ, Ủy viên Ban phụ trách xây dựng Bảo tàng Hồ Chí Minh, Giám đốc Bảo tàng Hồ Chí Minh, Đại biểu Quốc hội khóa VIII. Ông là người biết và lưu giữ nhiều tài liệu tối mật của cách mạng Việt Nam hiện đại, nhất là những tài liệu về hai cuộc kháng chiến chống Pháp, Mỹ. Ông được tặng nhiều Huân chương cao quý, trong đó có Huân chương Hồ Chí Minh.	Hoài Nhon
143	<b>Vũ Ngọc Nhạ</b> (1928 - 2002)	Nhà hoạt động cách mạng, vị tướng tình báo, quê ở Vũ Thư, Thái Bình. Ông từng là cố vấn cho một số chính trị gia cao cấp của chính quyền ngụy Sài Gòn, là nhân vật chủ chốt trong vụ án cụm tình báo A.22 làm rung động chính trường Sài Gòn vào cuối năm 1969. Được phong hàm Thiếu tướng Quân đội Nhân dân Việt Nam.	Đà Nẵng
144	<b>Vũ Ngọc Phan</b> (1902 - 1987)	Nhà nghiên cứu văn học, quê Bắc Ninh. Ông viết văn, soạn sách, dịch thuật, nổi tiếng là một cây bút tiểu luận phê bình văn học sáng giá từ lúc còn trẻ. Sau Cách mạng Tháng Tám, ông là Tổng thư ký UB vận động Hội nghị văn hóa toàn quốc, Ủy viên thường trực Đoàn Văn hóa kháng chiến, Ủy viên BCH Hội Văn học nghệ thuật Việt Nam. Ông mất năm 1987 tại Hà Nội, để lại nhiều tác phẩm văn học có giá trị, tiêu biểu là bộ <i>"Tục ngữ ca dao dân ca Việt Nam"</i> được tái bản nhiều lần, <i>"Nhà văn hiện đại"</i> , <i>"Trên đường nghệ thuật"</i> ... Được tặng Giải thưởng Hồ Chí Minh về văn học nghệ thuật.	Hà Nội, Đà Nẵng
145	<b>Vương Thừa Vũ</b> (1910 - 1980)	Nhà hoạt động cách mạng, tên gọi khác là Nguyễn Văn Đồi, quê xã Vĩnh Quỳnh, huyện Thanh Trì, Hà Đông (nay là Hà Nội). Tham gia cách mạng từ rất sớm, từng ra nước ngoài học quân sự tại Trường võ bị Hoàng Phố. Năm 1942 bị Pháp bắt giam tại Thái Nguyên. Năm 1945 tham gia bạo động cướp chính quyền tại Nghĩa Lộ. Từng giữ chức: Chỉ huy Báo an binh Hà Nội, Khu trưởng Khu II (1945); Phân khu trưởng phân khu Bình Trị Thiên (1947-1948); Đại Đoàn trưởng kiêm Chính ủy Đại đoàn 308	Hà Nội

		chỉ huy các mặt trận ở Bắc bộ và Điện Biên Phủ (1949-1950); Chủ tịch Ủy ban Quân chính Hà Nội, Phó Tổng Tham mưu trưởng QĐNDVN kiêm Giám đốc Học viện Quân chính kiêm Tư lệnh Quân khu 4. Ngoài ra ông còn là tác giả của một số tác phẩm quân sự hiện đại, được Đảng và nhà nước tặng Huân chương Hồ Chí Minh.	
146	<b>Xuân Diệu</b> (1916 - 1985)	Nhà thơ lớn, nhà lý luận phê bình, tên thật là Ngô Xuân Diệu, quê làng Trảo Nha, huyện Can Lộc, tỉnh Hà Tĩnh, sinh ra tại quê mẹ ở làng Tùng Giản, Tuy Phước, Bình Định. Lúc nhỏ học ở Quy Nhơn, sau ra Huế học, đậu Tú tài năm 1940. Ông sớm có tài văn chương, từng làm viên chức ở Sở Thương chánh. Năm 1944, ông tham gia phong trào Việt Minh. Sau Cách mạng tháng Tám 1945, tham gia công tác cách mạng trong Hội Văn hóa cứu quốc. Sau đó, trải qua các chức vụ: Đại biểu Quốc hội khoá I, Ủy viên thường vụ Hội Nhà văn Việt Nam, Ủy viên Hội Liên hiệp văn học nghệ thuật Việt Nam, Ủy viên BCH Hội Hữu nghị Việt Xô; năm 1983, Viện sĩ thông tấn Viện Hàn lâm khoa học Cộng hòa dân chủ Đức. Được tặng thưởng nhiều Huân, Huy chương cao quý, truy tặng Giải thưởng Hồ Chí Minh về văn học nghệ thuật năm 1996. Ông là một nhà thơ tiêu biểu của phong trào Thơ Mới, nhà thơ tình nổi tiếng, nhà thơ lớn của nền văn học Việt Nam hiện đại. Ông để lại gần 50 cuốn sách các loại.	Quy Nhơn, Hà Nội, Đà Nẵng
147	<b>Yến Lan</b> (1916 - 1998)	Nhà thơ, tên thật là Lâm Thanh Lang, bút danh Yến Lan, quê ở phường Nhơn Hưng, thị xã An Nhơn, Bình Định. Thuở nhỏ ông học trường Quốc học Quy Nhơn, từng làm thơ, viết văn đăng các báo ở Sài Gòn, Hà Nội, là một trong 4 nhà thơ của nhóm “Bàn thành tứ hữu”. Sau Cách mạng tháng Tám 1945, ông tham gia Hội Văn hoá cứu quốc, giữ chức Ủy viên Văn hoá kháng chiến miền Nam Trung bộ ở Liên khu 5. Năm 1955, tập kết ra Bắc, công tác ở Hội Nhà văn Việt Nam, Tạp chí Văn học. Để lại các tác phẩm: <i>Bóng giai nhân, Bến Mỹ Lăng, Những ngọn đèn, Lăng hoa hồng, Thơ Yến Lan...</i> Được Nhà nước tặng thưởng nhiều huân, huy chương; Giải thưởng Nhà nước về văn học nghệ thuật năm 2007.	An Nhơn, Quy Nhơn

**NHÓM 5: TÊN CÁC ANH HÙNG, LIỆT SĨ, NHÀ HOẠT ĐỘNG CÁCH MẠNG  
TIÊU BIỂU CỦA ĐẤT NƯỚC**

STT	HỌ VÀ TÊN	TÓM TẮT TIỂU SỬ	ĐÃ ĐẶT TÊN ĐƯỜNG
1	<b>Bành Văn Trân</b> (1933 - 1967)	Anh hùng liệt sĩ, chiến sĩ đặc công nội thành, quê phường Tân Sơn Nhì, quận Tân Bình, thành phố Hồ Chí Minh. Ông tham gia chống chính quyền Sài Gòn, rồi gia nhập đội đặc công. Năm 1965 được phân công làm chính trị viên một đơn vị, đã chỉ huy và tham gia đánh nhiều trận, quan trọng nhất là trận đánh sân bay đêm 2/12/1966, phá hủy 200 máy bay hiện đại, hàng chục xe quân sự, tiêu diệt và làm bị thương nhiều sĩ quan và binh sĩ Mỹ, một số lớn sĩ quan và binh sĩ Sài Gòn, làm chần động chính quyền Mỹ, được tuyên dương Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân tháng 9/1967. Sau đó ông bị bắt, bị đày đi Côn Đảo và bị sát hại ở đó.	TP.HCM
2	<b>Bé Văn Cắm</b> (1945 - 1967)	Anh hùng liệt sĩ, ông là chiến sĩ xuất sắc của Trung đoàn 14, từng tham gia những trận đánh công kiên ở Bình Long, Tây Ninh. Ông có tài sử dụng súng chống xe tăng B41, triệt hạ nhiều lô cốt nguy hiểm của địch, diệt ba xe bọc thép của địch ngay trong Sân bay Cà Tum. Ông đã diệt một lúc 20 tên giặc bằng một quả đạn B41. Ông hi sinh trong trận phục kích bọn giặc đổ bộ đường không.	TP.HCM
3	<b>Bế Văn Đàn</b> (1931 - 1954)	Anh hùng liệt sĩ thời kháng chiến chống Pháp, dân tộc Tày, quê quán xã Quang Vinh, huyện Phục Hòa, tỉnh Cao Bằng. Ông vào bộ đội công tác tích cực, chiến đấu dũng cảm. Trong trận đánh quân Pháp ở vùng Mường Pôn năm 1954, ông xông vào quả cảm, hi sinh thân mình làm giá súng cho đồng đội bắn giết giặc, góp phần làm nên thắng lợi chiến dịch Điện Biên Phủ lừng lẫy. Được truy tặng Huân chương Quân công hạng Nhì, danh hiệu Anh hùng lực lượng vũ trang ngày 31/5/1955.	Hà Nội, Đà Nẵng, Quy Nhơn
4	<b>Bông Văn Dĩa</b> (1905 - 1996)	Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân Việt Nam. Quê ở Cà Mau, tham gia Nam Kỳ khởi nghĩa năm 1940, sau đó bị Pháp bắt tù đày. Cách mạng Tháng 8 thành công, ông trở về tiếp tục chống Pháp. Thành lập Hội Việt kiều ở Thái Lan, thành lập hai đơn vị quân kháng chiến Cứu Long 1 và Cứu Long 2 đưa về nước để tham gia đánh Pháp. Sau Hiệp định Genève ông được giao nhiệm vụ dùng ghe bầu theo đường biển đi ra miền Bắc báo cáo Trung ương về tình hình, nhận tài liệu, khí giới đưa vào Nam. Tháng 6/1962, ông chỉ huy con tàu đầu tiên chở vũ khí vào Nam, khai mở con đường Hồ Chí Minh trên biển. Được Nhà nước phong tặng danh hiệu Anh hùng lực lượng vũ trang năm 1967.	TP.HCM, Cà Mau
5	<b>Bùi Hữu Diên</b>	Liệt sĩ, nhà thơ, nhà báo, nhà hoạt động cách mạng tiền bối, quê thôn Chỉ Bò, huyện Thụy An,	TP.HCM

	(1903 - 1935)	tỉnh Thái Bình. Ông là một trong những hội viên đầu tiên của Việt Nam thanh niên cách mạng đồng chí hội ở tỉnh Thái Bình; gia nhập Đảng Cộng sản Đông Dương năm 1930. Ông gây dựng phong trào cách mạng và tổ chức các cuộc đấu tranh của nông dân huyện Duyên Hà - Tiên Hưng, tỉnh Thái Bình năm 1930. Năm 1931, ông bị kết án tù chung thân và đày biệt xứ sang I-bi-ni ở Guy-an thuộc Pháp. Đến năm 1935, ông mất tại Guy-an (Guyane), sau một thời gian bị bệnh lao và bị tra tấn dã man. Ông sáng tác nhiều thơ văn, báo chí cách mạng.	
6	<b>Bùi Văn Ba</b> (1929 - 1998)	Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân, chiến sĩ đặc công, quê ở Sài Gòn. Ông nhập ngũ cách mạng tháng 8/1945, tham gia chiến đấu trong 2 cuộc kháng chiến chống Pháp và Mỹ. Từng tham gia nhiều trận đánh lớn ở Miền Đông Nam Bộ, Sân bay Tân Sơn Nhất, kho đạn Phú Thọ (Tân Bình). Được tặng thưởng Huân chương chiến công hạng Nhất, Huân chương Quân công hạng Ba, danh hiệu Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân (1956).	TP.HCM
7	<b>Bùi Văn Ngữ</b> (1910 - 1942)	Liệt sĩ, bí danh là Bảy Xuyên, quê làng Tân Thới Nhất, huyện Hóc Môn (nay là quận 12 TP. Hồ Chí Minh). Năm 1927 - 1928 tham gia Hội kín Nguyễn An Ninh, năm 1930 gia nhập Đảng Cộng sản Đông Dương. Năm 1931 là Tỉnh ủy viên tỉnh Gia Định, Bí thư Tỉnh ủy Gia Định, Xứ ủy viên Xứ ủy Nam Kỳ. Năm 1940, ông bị Pháp bắt cùng với các đồng chí: Nguyễn Văn Cừ, Phạm Văn Đồng... Trong tù ông bị tra tấn rất dã man, nhưng vẫn khẳng khái không khai báo, nên một số cơ sở đảng ở Hóc Môn vẫn giữ được bí mật cách mạng. Năm 1941, ông bị lưu đày Côn Đảo cùng với các ông Lê Hồng Phong, Lê Duẩn, Bùi Văn Thủ, Dương Bạch Mai, Nguyễn Văn Tạo... Trong tù ông bị hành hạ dã man và hi sinh vào năm 1942 cùng với anh ruột là Bùi Văn Thủ.	TP.HCM
8	<b>Châu Văn Liêm</b> (1902 - 1930)	Liệt sĩ cách mạng, quê ở Ô Môn, Cần Thơ. Sớm giác ngộ cách mạng. Năm 1926 tham gia tổ chức Việt Nam Thanh niên cách mạng đồng chí hội. Năm 1929, ông đại diện Kỳ bộ Nam Kỳ đi dự Đại hội ở Hương Cảng, sau đó về thành lập An Nam Cộng sản đảng. Ngày 3/2/1930, ông là một trong những đại biểu đảng bộ miền Nam, dự đại hội thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam tại Cửu Long, Trung Quốc. Ngày 4/5/1930, ông trực tiếp lãnh đạo cuộc biểu tình với hàng nghìn quần chúng tham dự đấu tranh đòi giải phóng dân tộc, đòi giảm sưu thuế... Ông và một số đồng chí đã bị thực dân Pháp sát hại.	Đà Nẵng, Cần Thơ, TP.HCM, Quy Nhơn
9	<b>Cù Chính Lan</b> (1930 - 1952)	Anh hùng liệt sĩ, quê ở Quỳnh Đôi, Quỳnh Lưu, Nghệ An. Bộ đội chủ lực, Tiểu đội trưởng bộ binh thuộc Sư đoàn 304, tham gia các chiến dịch lớn trong kháng chiến chống Pháp. Mưu trí, gan dạ lập nhiều thành tích trong chiến đấu, được nêu gương “Anh hùng tay không diệt giặc”. Trong trận đánh đồn Cô Tô năm 1951, hai lần anh bị thương nhưng vẫn nén đau, phá hai hàng rào mở đường cho đơn vị vào đánh chiếm cứ điểm, anh dũng hy sinh khi trận đánh vừa kết thúc. Được truy tặng danh hiệu Anh hùng lực lượng vũ trang ngày 19/5/1952.	Đà Nẵng, Hà Nội, Quy Nhơn
10	<b>Đặng Thùy Trâm</b> (1942 - 1970)	Liệt sĩ cách mạng, quê ở thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế. Thuở nhỏ theo gia đình sống tại Hà Nội, là cựu học sinh trường Chu Văn An, Hà Nội. Năm 1966, tốt nghiệp Đại học Y	Hà Nội, Quy Nhơn

		Được, sau đó tình nguyện vào chiến đấu tại chiến trường Liên Khu 5 ở Quảng Ngãi. Tại đây, đồng chí được phân công phụ trách bệnh viện Dân quân y tại huyện Đức Phổ, Quảng Ngãi. Ngày 22/6/1970, trong một chuyến công tác, đồng chí bị địch phục kích và hy sinh. Là tác giả cuốn “Hồi ký Đặng Thùy Trâm”.	
11	<b>Đặng Thái Thuyên</b> (1897 - 1931)	Liệt sĩ cách mạng, quê làng Hải Côn, huyện Nghi Lộc, tỉnh Nghệ An. Năm 1926, sau khi tham gia Việt Nam thanh niên Cách mạng đồng chí hội, ông được chọn đưa sang Quảng Châu (Trung Quốc) tham dự lớp huấn luyện chính trị do Nguyễn Ái Quốc hướng dẫn. Sau khi bế mạc lớp học ở Quảng Châu, ông được cử về hoạt động ở Thái Lan. Trong một chuyến về nước công tác, ông bị địch bắt giam ở nhà lao Kon Tum. Giữ vững tinh thần bất khuất, ông bị giết năm 1931.	Quy Nhơn
12	<b>Đình Núp</b> (1914 - 1999)	Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân. Quê ở làng Tư Tung, huyện K'bang, tỉnh Gia Lai. Tham gia cách mạng năm 1935. Tham gia cướp chính quyền tại địa phương năm 1945. Ông vận động đồng bào dân tộc tham gia các tổ du kích, xây dựng làng chiến đấu chống các cuộc càn quét của quân Pháp làm tiêu hao nhiều đơn vị địch. Từng tham gia đánh Mỹ ở Tây Nguyên, giữ các chức vụ: Chủ tịch Ủy ban Mặt trận tổ quốc tỉnh Gia Lai - Kon Tum (1976); Đại biểu Quốc hội; Ủy viên Hội đồng Nhà nước khóa VI; được tặng thưởng Huân chương Quân công hạng Ba, Huân chương chiến công hạng Nhất.	Gia Lai, Đà Nẵng, Quy Nhơn
13	<b>Đoàn Văn Bơ</b> (1917 - 1958)	Liệt sĩ cách mạng, còn có tên là Cao Hoài Đông, quê ở Mỏ Cày, Bến Tre. Năm 1945, ông tham gia hoạt động cách mạng trong tổ chức Thanh niên tiền phong. Kháng chiến chống Pháp bùng nổ, ông vào chiến khu hoạt động. Năm 1954, ông ở lại hoạt động nội thành, được cử vào Thường vụ Đặc khu Sài Gòn - Chợ Lớn. Năm 1958, ông bị bắt và hi sinh ở nhà lao Gia Định.	TP.HCM
14	<b>Hà Quang Vóc</b> (1947 - 1974)	Anh hùng liệt sĩ, chiến sĩ đặc công rừng Sác, quê ở tỉnh Quảng Ninh. Từng giữ các chức vụ: Trung đội Trưởng đặc công. Trong trận đánh năm 1973, đơn vị ông đột nhập vào kho xăng Nhà Bè đốt cháy hàng triệu lít xăng gây tiếng vang lớn trong và ngoài nước. Năm 1974, trong một trận đánh khác cũng tại Nhà Bè, ông hi sinh. Được Nhà nước truy tặng danh hiệu Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân năm 1976.	TP.HCM
15	<b>Hoàng Đình Giông</b> (1904 - 1947)	Nhà hoạt động cách mạng, tên thật là Vũ Đức, quê xã Đê Thám, huyện Hòa An, tỉnh Cao Bằng. Tham gia cách mạng năm 1925 trong tổ chức Việt Nam Thanh niên cách mạng đồng chí hội. Năm 1929, được kết nạp Đảng Cộng sản Đông Dương, đến năm 1933, xây dựng phong trào cách mạng ở Hải Phòng, Hồng Quảng. Năm 1945, trực tiếp lãnh đạo giành chính quyền và làm chủ tình hình tỉnh Cao Bằng, sau đó nhận nhiệm vụ phụ trách bộ đội Nam tiến tăng cường lực lượng đánh Pháp ở Nam Bộ. Năm 1946, ông là Khu trưởng Khu 9, đoàn kết đồng bào các dân tộc để đánh Pháp, xây dựng căn cứ U Minh, xây dựng lực lượng vũ trang Khu 9. Tháng 1/1947, ông là Khu trưởng Khu 6. Tháng 3/1947, trên đường ra Bắc để báo cáo tình hình, đến Ninh Thuận bị	Cao Bằng

		quân Pháp phục kích, ông hy sinh ngày 17/3/1947.	
16	<b>Hồ Thị Kỳ</b> (1949 - 1970)	Anh hùng liệt sĩ, quê ở xã Tân Lợi, huyện Thới Bình, tỉnh Cà Mau. Nhập ngũ năm 1968, tham gia nhiều cuộc phản kích các lực lượng quân đội Sài Gòn, Mỹ trong nội ô thị xã Cà Mau, phá hủy nhiều cơ sở hậu cần địch. Bà hi sinh trong lúc ôm mìn lao vào xe chở cảnh sát địch ngày 3/4/1970. Năm 1972, được truy tặng danh hiệu Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân, Huân chương chiến công hạng Nhất.	TP.HCM
17	<b>Hồ Tùng Mậu</b> (1896 - 1951)	Liệt sĩ, nhà hoạt động cách mạng, người làng Quỳnh Đôi, huyện Quỳnh Lưu, tỉnh Nghệ An, tên thật là Hồ Bá Cự. Năm 1919, ông sang Xiêm, rồi sang Trung Quốc hoạt động cách mạng, tham gia Thanh niên Cách mạng đồng chí Hội. Ba lần bị chính quyền Tưởng Giới Thạch bắt giam vào các năm 1927, 1928 và 1929. Góp phần tích cực vào việc hợp nhất các tổ chức cộng sản Việt Nam tại Hội nghị ngày 3/2/1930 ở Hương Cảng. Năm 1931, bị thực dân Pháp bắt, kết án tù chung thân, trải qua các nhà lao Vinh, Lao Bảo, Kon Tum, Buôn Ma Thuột, Trà Khê. Sau Cách mạng tháng Tám, giữ các chức vụ: Chủ tịch Ủy ban kháng chiến Liên khu IV, Trưởng ban Thanh tra Chính phủ (1947), Ủy viên Ban Chấp hành TƯ Đảng. Hy sinh trên đường vào Liên khu IV công tác. Được truy tặng Huân chương Sao Vàng, Huân chương Hồ Chí Minh.	Đà Nẵng, Huế, Quy Nhơn
18	<b>Huỳnh Đình Hai</b> (1920 - 1950)	Liệt sĩ, bí danh hoạt động là Hai Râu. Quê ở xã Long Thuận, tỉnh Tiền Giang. Ông tham gia cách mạng trong tổ chức công đoàn, tích cực hoạt động cướp chính quyền tại Sài Gòn. Đến kháng chiến chống Pháp, ông được tổ chức giao nhiều chức vụ quan trọng như: Tham mưu trưởng lực lượng công đoàn xung phong, Ủy viên Ủy ban kháng chiến đầu tiên của thành phố Sài Gòn, Thành đội trưởng Thành đội dân quân Sài Gòn. Ông hi sinh năm 1950 tại Thủ Đức	TP.HCM
19	<b>Huỳnh Văn Bánh</b> (1922 - 1969)	Liệt sĩ, quê xã Vĩnh Lộc, huyện Bình Chánh, thành phố Hồ Chí Minh. Là cán bộ nòng cốt của Đảng Cộng sản Việt Nam, tham gia cách mạng từ năm 1945, trải qua 9 năm kháng chiến chống Pháp. Trong kháng chiến chống Mỹ, ông được cử vào Ban Thường vụ Khu ủy Sài Gòn – Gia Định, phụ trách an ninh phân khu I. Ông hi sinh tại huyện Bến Cát, tỉnh Bình Dương sau một đợt bom rải thảm của B52.	TP.HCM
20	<b>Kim Đồng</b> (1928 - 1943)	Anh hùng liệt sĩ, dân tộc Nùng, tên thật là Nông Văn Dền, quê làng Nà Mạ, châu Hà Quảng, tỉnh Cao Bằng. Tham gia hoạt động cách mạng từ tuổi 13, làm nhiệm vụ giao liên, từng liên lạc dẫn đường cho Bác Hồ đi công tác. Hy sinh khi mới 15 tuổi, được dựng tượng đài kỉ niệm ở Nà Mạ, truy tặng danh hiệu Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân ngày 23/9/1997.	Hà Nội, Quy Nhơn...
21	<b>Lê Anh Xuân</b> (1940 - 1968)	Liệt sĩ, nhà thơ, tên thật là Ca Lê Hiến, quê ở huyện Mộ Cày, tỉnh Bến Tre. Năm 1954, tập kết ra miền Bắc, học Trường học sinh miền Nam. Năm 1964 về miền Nam công tác ở Tiểu ban Giáo dục thuộc Ban Tuyên huấn Trung ương Cục, rồi chuyển sang công tác ở ngành Văn nghệ Giải phóng. Trong cuộc Tổng tiến công Tết Mậu thân, ông hy sinh ngày 25/5/1968 ở vùng phụ cận Sài Gòn. Ông để lại các tập thơ: <i>Tiếng gà gáy</i> , <i>Hoa dĩa</i> , <i>Trường ca Nguyễn Văn Trỗi</i> và bài thơ nổi	TP.HCM, Quy Nhơn



		tiếng <i>Dáng đứng Việt Nam...</i>	
22	<b>Lê Đình Chinh</b> (1960 - 1978)	Anh hùng liệt sĩ, quê ở xã Hoằng Quang, huyện Hoằng Hoá, tỉnh Thanh Hóa. Được điều động vào biên giới Tây Nam chiến đấu chống bọn PônPốt - lêngXari năm 1978. Anh đã mưu trí dũng cảm, tấn công địch bằng tay không đánh gục hàng chục tên giặc, góp phần tích cực cùng đơn vị và nhân dân đánh đuổi kẻ thù qua khỏi biên giới. Lúc đó anh là thượng sĩ, tiểu đội trưởng thuộc đại đội 6, tiểu đoàn 12, Bộ tư lệnh Công an nhân dân vũ trang. Sau khi anh hy sinh, Trung ương Đoàn TNCS Hồ Chí Minh đã tuyên dương công trạng và truy tặng Huy hiệu “Vì thế hệ trẻ”, phát động trong thế hệ trẻ phong trào “Sống, chiến đấu rục rủa anh hùng như Lê Đình Chinh”. Ngày 31/10/1978, được truy tặng danh hiệu Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân.	Huế, Quy Nhơn
23	<b>Lê Đình Thụ</b> (1919 - 1978)	Liệt sĩ, bí danh Vũ Hồng. Quê xã Sơn An, huyện Hương Sơn, tỉnh Hà Tĩnh. Trong thời gian tham gia cách mạng ông từng giữ các chức vụ: Cán bộ Tổng Công đoàn Nam Bộ hoạt động tại Sài Gòn-Chợ Lớn (1945); Bí thư Quận ủy quận II Sài Gòn (1950); Đặc khu ủy viên dự khuyết, Chánh Văn phòng Đặc khu ủy Sài Gòn-Chợ Lớn (1954); Đại biểu Liên hiệp Công đoàn Sài Gòn, Ủy viên Ban tổ chức Đại hội mặt trận Dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam lần thứ I, Chánh Văn phòng Khu ủy khu Sài Gòn-Gia Định (1962); Thành ủy viên, Chánh Văn phòng và Ủy viên thường trực Thành ủy Đảng bộ thành phố (1975-1976). Do công lao và các chức vụ trên ông được thưởng Huân chương Quyết thắng hạng Nhất, Huân chương chống Mỹ cứu nước hạng Nhất.	TP. HCM
24	<b>Lê Minh Xuân</b> (1935 - 1968)	Anh hùng liệt sĩ, quê ở xã Tân Mỹ, huyện Đức Hòa, tỉnh Long An. nhập ngũ năm 1963, từng giữ chức chỉ huy từ Tiểu đội trưởng đến Trung đoàn phó, Tư lệnh phó Quân khu 2; Chỉ huy Tiểu đoàn 6 giữ vững căn cứ kháng chiến, tiêu diệt nhiều địch (1964-1967); Trong cuộc tổng tấn công Tết Mậu Thân 1968, Tiểu đoàn của ông đánh vào phía Tây Sài Gòn, chiếm nhiều mục tiêu quan trọng và trụ lại trong thành phố lâu nhất. ông hi sinh trong trận đánh ở cầu Bình Tân và được truy phong Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân.	TP.HCM
25	<b>Lê Tấn Quốc</b> (1919 - 1968)	Anh hùng liệt sĩ, quê xã Phú Thọ Hòa, quận Tân Bình, thành phố Hồ Chí Minh. Ông chiến đấu ở nhiều mặt trận thuộc miền Đông Nam Bộ. trong chiến dịch Mậu Thân 1968, ông là Đại đội trưởng Biệt động Thành, chỉ huy đánh chiếm Dinh Độc lập Sài Gòn. Ông hi sinh trong trận đánh này và được truy tặng danh hiệu Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân năm 1972.	TP. HCM, Quy Nhơn
26	<b>Lê Thị Hồng Gấm</b> (1951 - 1970)	Anh hùng liệt sĩ, quê ở xã Long Hưng, huyện Châu Thành, Tiền Giang. Năm 16 tuổi, bà tham gia du kích, được phân công làm giao liên, nhiều lần dũng cảm đưa cán bộ vượt qua vòng vây của kẻ thù. Tháng 12/1968, làm Xã đội phó, cùng du kích xã chiến đấu 49 trận, diệt và làm bị thương 217 tên địch. Tháng 8/1969, được cử làm Trung đội phó du kích vành đai liên xã. Bà cùng đơn vị đánh 10 trận, diệt 63 tên địch, bắn rơi 1 máy bay lên thẳng. Ngày 18/4/1970, trên đường công tác, bà bị máy bay địch bao vây, một mình với khẩu súng trên tay bà đã tiêu diệt nhiều tên địch và bắn rơi 1 máy bay lên thẳng. Do địch quá đông, bà bị thương nặng và anh dũng hy sinh. Được tặng thưởng Huân chương Quân công giải phóng hạng Ba, Huân chương Chiến công giải phóng hạng	TP.HCM, Quy Nhơn

		Nhi, truy tặng danh hiệu Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân ngày 20/9/1971.	
27	<b>Lê Thị Riêng</b> (1925 - 1968)	Liệt sĩ, quê ở Bạc Liêu. Tích cực tham gia kháng chiến từ năm 1945. Sau Hiệp định Geneve, bà được bầu làm Ủy viên Ủy ban Trung ương Mặt trận dân tộc giải phóng miền Nam, Phó Trưởng Hội Liên hiệp Phụ nữ Giải phóng miền Nam. Trong một chuyến công tác, bà bị địch bắt giam tại nhà lao Biên Hòa, mặc dù bị tra tấn dã man nhưng bà vẫn bất khuất kiên cường. Trong cuộc tổng tiến công Tết Mậu Thân, bà bị địch sát hại trên đường Hồng Bàng (Sài Gòn).	TP.HCM
28	<b>Lê Văn Khương</b> (1914 - 1941)	Liệt sĩ, tục gọi là Mười Đen, quê xã Bà Điểm, huyện Hóc Môn, là đảng viên Đảng Cộng sản Đông Dương từ những ngày đầu mới thành lập Đảng ở Nam Kỳ. Ngày 21/4/1940 hội nghị Xứ ủy ở Tân Hương bàn về khởi nghĩa, đã bầu ông vào Ban thường vụ Xứ ủy kiêm Bí thư tỉnh ủy Gia Định, trực tiếp thảo kế hoạch và chỉ đạo khởi nghĩa tại địa phương. Cuộc khởi nghĩa thất bại, đến tháng 3/1941 ông bị bắt và bị tra tấn cực hình, ông hy sinh ngay tại phòng tra tấn Huyện đường Hóc Môn.	TP HCM
29	<b>Lê Văn Quới</b> (? - 1940)	Liệt sĩ, tức Bảy Quới. Trong cuộc Nam Kỳ khởi nghĩa ngày 23/11/1940, ông chỉ huy dân quân chống địch khi chúng từ Mỹ Tho kéo xuống. Ông bắn chết tên Trung úy Pháp Pétri ở cầu Thầy Tùng, địch đem quân bao vây đội võ trang cách mạng ở gò Cây Dương. Ông cùng đồng đội dũng cảm chiến đấu, đến lúc cùng kiệt, ông và các đồng chí Năm Giác, Bảy Chè dùng gươm đâm bụng tự sát.	TP HCM
30	<b>Lê Văn Sĩ</b> (1910 - 1948)	Liệt sĩ, tên gọi khác là Võ Sĩ, quê ở thôn Minh Tân, xã Đức Minh, huyện Mộ Đức, tỉnh Quảng Ngãi. Tham gia tổ chức Việt Nam Thanh niên cách mạng đồng chí hội năm 1927. Tháng 12/1945, ông giữ chức Chính ủy Quân khu 8, khi giặc Pháp chiếm thị xã Sa Đéc, ông theo lực lượng vũ trang xuống Khu 9. Năm 1947, ông làm Bí thư Thành ủy Sài Gòn, đến tháng 10/1948, trong một cuộc càn quét lớn của địch vào vùng Láng Le, Vườn Thơm (Long An), ông hi sinh tại đây.	TP HCM
31	<b>Lý Chính Thắng</b> (1917 - 1946)	Liệt sĩ, quê ở huyện Hương Sơn, Hà Tĩnh, tên thật là Nguyễn Đức Huỳnh. Ông vào miền Nam hoạt động cách mạng, tham gia Thành ủy Sài Gòn - Chợ Lớn và gây cơ sở Đảng ở khu vực Đa Kao. Tháng 3/1945, ông được phái ra Bắc để bắt liên lạc với Trung ương, sau đó vào Nam đem theo quyết định khởi nghĩa vũ trang cho Xứ ủy Nam Kỳ. Cách mạng tháng Tám thành công, rồi kháng chiến toàn quốc bùng nổ, lực lượng ta rút về An Phú Đông, ông lập trạm đón tiếp cán bộ từ thành phố ra và phụ trách tờ báo Cẩm tử của quân đội. Thực dân Pháp tấn công An Phú Đông, quân ta chống cự anh dũng, ông bị thương nặng, sau đó được đưa vào nhà thương Chợ Rẫy và mất ở đó.	Hà Nội, TP HCM, Quy Nhơn
32	<b>Lý Tự Trọng</b> (1914 - 1931)	Liệt sĩ, chiến sĩ cộng sản, tên thật là Lê Văn Trọng, quê ở xã Thạch Minh, huyện Thạch Hà, tỉnh Hà Tĩnh. Năm 10 tuổi, Lý Tự Trọng sang Trung Quốc học tập, học giỏi, nói thạo tiếng Hán và tiếng Anh. Tại đây, ông tham gia hoạt động trong Việt Nam Thanh niên Cách mạng đồng chí hội. Năm 1929, về nước hoạt động với nhiệm vụ thành lập đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh và làm liên lạc cho Xứ ủy Nam Kỳ với Đảng. Ngày 9/2/1931, trong buổi mít tinh kỉ niệm một năm	Hà Nội, TP HCM, Quảng Nam, Cần Thơ, Quy Nhơn...

		cuộc khởi nghĩa Yên Bái tổ chức tại Sài Gòn, khi mật thám đến đàn áp, ông đã bắn chết thanh tra mật thám Legrant. Ông bị bắt và bị kết án tử hình.	
33	<b>Mạc Thị Bưởi</b> (1927 - 1951)	Anh hùng liệt sĩ, quê ở xã Tân Hưng, huyện Nam Thanh, tỉnh Hải Dương. Từ năm 1946, bà tham gia công tác phụ nữ, du kích xã, xây dựng cơ sở và làm nhiệm vụ liên lạc bảo vệ, giúp đỡ cán bộ hoạt động ở địa phương. Kiên trì bám dân, bám làng, xây dựng cơ sở và các tổ du kích thường xuyên hoạt động chống địch. Cuối năm 1950, bà nhận nhiệm vụ liên lạc cho bộ đội đánh bắt Thanh Dung, bốn lần dũng cảm bò qua ba lớp rào kẽm gai ra vào vị trí địch để báo cáo tình hình và truyền đạt mệnh lệnh chỉ huy, góp phần quan trọng vào thắng lợi trận đánh. Năm 1951, trong khi làm nhiệm vụ bà không may rơi vào ổ phục kích của địch, giặc tra tấn dã man nhưng không khuất phục được, cuối cùng đã sát hại bà. Nhà nước truy tặng Huân chương Quân công hạng Nhì và danh hiệu Anh hùng lực lượng vũ trang ngày 31/8/1955.	Hà Nội, TP.HCM, Đà Nẵng, Quy Nhơn
34	<b>Ngô Huy Tăng</b> (1912 - 1933)	Liệt sĩ, quê xã Phùng Chí Kiên, huyện Mĩ Hào, tỉnh Hưng Yên. Tham gia Việt Nam Thanh niên Cách mạng đồng chí hội (1928). Ông tích cực tuyên truyền vận động công nhân tham gia đấu tranh, chống áp bức bóc lột. Ông hoạt động đặc lực, hoàn thành nhiệm vụ khó khăn. Từng bị địch bắt nhiều lần. Sau khi ra tù, ông được điều động về công tác tại Hà Nội, được chỉ định tham gia Thành ủy, phụ trách công tác Công vận. Ông bị sốt rét ác tính mất trong nhà tù Hỏa Lò năm 1933.	Quảng Ninh
35	<b>Nguyễn Bình</b> (1908 - 1951)	Anh hùng liệt sĩ, Trung tướng Quân đội nhân dân Việt Nam, tên thật là Nguyễn Phương Thảo, quê làng An Phú, xã Giai Phạm, huyện Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên. Năm 1929-1930, tham gia Việt Nam Quốc Dân đảng, cùng với Nguyễn Thái Học tham gia khởi nghĩa chống Pháp. Sau khi cuộc khởi nghĩa Yên Bái thất bại, ông bị Pháp bắt giam ở Hỏa Lò rồi đày ra Côn Đảo. Sau khi ra tù, ông bí mật hoạt động chống Pháp lập căn cứ ở Đông Triều. Sau Tổng khởi nghĩa tháng 8 năm 1945 và Nam Bộ kháng chiến, ông lo việc thống nhất các lực lượng vũ trang tại chiến trường Nam Bộ. Ông được đặc cách phong Quân hàm Trung tướng, Ủy viên Quân sự Nam Bộ kiêm Khu trưởng Khu 7 (miền Đông Nam Bộ) với toàn quyền quyết định các việc thuộc lĩnh vực quân sự tại Nam Bộ. Ông hi sinh trên đường đi nhận công tác mới tại Hà Nội. Năm 2000 được truy tặng danh hiệu Anh hùng lực lượng vũ trang, truy tặng Huân chương Hồ Chí Minh, Huân chương Quân công, Huân chương chiến thắng hạng nhất.	Quảng Ninh
36	<b>Nguyễn Công Bao</b> (? - 1973)	Chiến sĩ đặc công Rừng Sác, quê tại Nhà Bè. Ông nhập ngũ và chiến đấu ở Nhà Bè, Rừng Sác. Từng là Trung đội phó đơn vị đặc công chỉ huy đơn vị đánh vào kho xăng dầu Nhà Bè vào đêm 3/12/1973 gây cho địch nhiều thiệt hại. Trên đường rút lui ông bị lực lượng hải thuyền địch bao vây, ông tử thương trên sông.	TP HCM, Quảng Ninh
37	<b>Nguyễn Công Thành</b> (1939 - 1967)	Anh hùng liệt sĩ, có tên khác là Nguyễn Văn Kíp, Đồng Đen, quê làng Phú Thọ Hòa, quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh. Ông tham gia cách mạng từ những năm 60, vào lực lượng vũ trang biệt động Sài thành, tham dự nhiều trận đánh ở nội thành Sài Gòn. Nổi danh nhất là trận đột nhập sân bay Tân Sơn Nhất và địa đạo ở quận Tân Bình. Ông hi sinh ngày 26/9/1967, ở đường Địa Đạo	Đã đặt tên đường “Đồng Đen” ở TP HCM, Huế

		quận Tân Bình.	
38	<b>Nguyễn Hới</b> (1909 - 1933)	Liệt sĩ, nguyên quán làng Thương Cốc, huyện Gia Lộc, tỉnh Hải Dương. Năm 1925 tham gia phong trào vận động học sinh bãi khóa đòi ân xá Phan Bội Châu. Năm 1927 được kết nạp vào Việt Nam Thanh niên Cách mạng đồng chí hội, từng học lớp chính trị theo chương trình của Nguyễn Ái Quốc tại Trung Quốc. Về nước, ông hoạt động tại Hải Phòng. Tháng 3/1929, ông được cử làm Bí thư tỉnh bộ Việt Nam Thanh niên Cách mạng đồng chí hội. Sau khi Đảng Cộng sản Đông Dương thành lập, ông làm Bí thư Tỉnh ủy, rồi tham gia Xứ ủy Bắc Kỳ phụ trách các tỉnh Hà Nam, Nam Định, Ninh Bình, Thái Bình. Ngày 3/2/1930, Đảng Cộng sản Đông Dương thành lập, ông trực tiếp làm Bí thư Tỉnh ủy Nam Định. Ngày 6/5/1930 ông bị bắt tại Nam Định rồi bị kết án 20 năm khổ sai, giam ở Hỏa Lò, Hà Nội, Đến tháng 8/1930 bị đày ra Côn Đảo. Cuối 1933, ông vượt ngục Côn Đảo bằng cách thả bè vượt biển, nhưng bè bị đắm. Ông hi sinh lúc mới 24 tuổi.	Vũng Tàu
39	<b>Nguyễn Kiệt</b> (1912 - 1951)	Liệt sĩ, nhà hoạt động cách mạng, quê xã Văn Thành, huyện Yên Thành, tỉnh Nghệ An. Gia nhập Đảng cộng sản Đông Dương từ năm 1936. Tháng 8/1945, ông tham gia khởi nghĩa cướp chính quyền tại Sài Gòn, được cử làm Ủy viên thường vụ Đặc khu Sài Gòn - Chợ Lớn kiêm Bí thư Ban cán sự nội thành. Trong cao trào đấu tranh của sinh viên học sinh năm 1950 ở Sài Gòn - Chợ Lớn, ông bị bắt giam ở bốt Catinat và bị sát hại ngày 16/6/1951.	TP HCM, Nghệ An
40	<b>Nguyễn Nghiêm</b> (1903 - 1931)	Liệt sĩ, nhà hoạt động cách mạng, quê ở huyện Đức Phổ, Quảng Ngãi. Thuở nhỏ ông học ở trường Pháp-Việt Quy Nhơn. Trước năm 1930, ông gia nhập Việt Nam Thanh niên cách mạng đồng chí hội. Tháng 2/1930 được đề cử làm Bí thư đầu tiên của tỉnh Đảng bộ Quảng Ngãi. Hướng ứng phong trào Xô viết Nghệ Tĩnh, ông lãnh đạo quần chúng nhân dân khởi nghĩa kéo đến chiếm Huyện đường Đức Phổ, xử những tên có nợ máu với nhân dân. Thực dân Pháp và tay sai đàn áp đẫm máu cuộc khởi nghĩa. Ông bị giặc bắt và bị tuyên án tử hình năm 1931. Ông là người cộng sản kiên cường, nêu cao tấm gương oanh liệt ngay trên quê hương mình.	Quảng Ngãi, Đà Nẵng, Quy Nhơn
41	<b>Nguyễn Phan Vinh</b> (1933 - 1968)	Anh hùng liệt sĩ, quê xã Điện Nam, huyện Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam. Năm 1963, ông là Trung úy thuyền trưởng hải quân. Năm 1967, ông chỉ huy đoàn tàu không số vượt đường Hồ Chí Minh trên biển Đông với nhiệm vụ chuyên chở vũ khí quân dụng chi viện cho chiến trường miền Nam. Năm 1968, ông đã anh dũng chỉ huy được 11 chuyến tàu hải quân tới đích an toàn. Ông hi sinh trong lần chở tàu vũ khí đến Vũng Rô (Phú Yên). Ông được Nhà nước truy tặng danh hiệu Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân, tặng thưởng huân chương Quân công, huân chương chiến công...	Đà Nẵng, Hoài Nhơn
42	<b>Nguyễn Phong Sắc</b> (1902 - 1931)	Liệt sĩ, chiến sĩ cộng sản, tên thật là Nguyễn Văn Sắc, quê làng Bạch Mai, Hà Nội. Ông tham gia Việt Nam Thanh niên cách mạng đồng chí hội đầu năm 1927. Năm 1929, cùng các đồng chí Ngô Gia Tự, Nguyễn Đức Cảnh thành lập tổ chức Đảng ở trong nước. Tháng 7/1929, ông được phân công vào phụ trách khu vực Trung kỳ. Sau một thời gian ngắn, ông xây dựng lực lượng và cho ra đời chi bộ cộng sản đầu tiên ở thành phố Vinh, Nghệ An. Phong trào công nhân Nhà máy	Hà Nội, Quy Nhơn

		Diêm Bến Thủy, phong trào nông dân Hưng Nguyên nổi dậy chống lại chế độ hà khắc của thực dân Pháp. Phong trào bị đàn áp, thực dân Pháp ra sức truy lùng những người cầm đầu của các cuộc nổi dậy và đấu tranh này. Tháng 5/1931, ông bị thực dân Pháp bắt và bị xử tử hình.	
43	<b>Nguyễn Thái Bình</b> (1948 - 1972)	Liệt sĩ, quê làng Trường Bình, huyện Cần Giuộc, tỉnh Long An. Trong thời gian học tập tại Mỹ, ông đã tích cực tham gia phong trào phản chiến, phản đối Mỹ tiến hành chiến tranh xâm lược Việt Nam. Ngày 10/2/1972, ông cùng 9 sinh viên khác đột nhập và chiếm tòa Lãnh sự Việt Nam Cộng hòa tại New York, đòi Hoa Kỳ rút khỏi Việt Nam vô điều kiện, đòi trả tự do cho tù nhân chính trị tại Việt Nam. Ông bị cảnh sát bắt giữ. Trên đường về nước ngày 2/7/1972, ông đã khống chế chiếc máy bay Boeing 747 của hãng Pan American, yêu cầu chuyển hướng tới Hà Nội. Tuy nhiên, ông đã bị sát hại tại sân bay Tân Sơn Nhất. Ông để lại lá thư ngỏ gửi cho nhân dân yêu chuộng hòa bình và công lý trên thế giới và lá thư gửi Tổng thống Nixon lên án các hành động tội ác chiến tranh ở Việt Nam.	TP.HCM, Quy Nhơn
44	<b>Nguyễn Thị Minh Khai</b> (1910 - 1941)	Liệt sĩ, nhà hoạt động cách mạng, quê quán xã Vĩnh Yên, tỉnh Nghệ An. Tham gia cách mạng rất sớm, là đại biểu chính thức Đại hội 7 Quốc tế cộng sản tại Mat-xcơ-va. Nguyên thành viên Xứ ủy Nam kỳ và Bí thư Thành ủy Sài Gòn-Chợ Lớn (1936-1940). Bị địch bắt giam tháng 7/1940, trong tù vẫn tiếp tục liên lạc lãnh đạo phong trào cách mạng bên ngoài. Bị địch xử bắn ngày 28/8/1941 tại Hóc Môn.	Hà Nội, TP.HCM, Quy Nhơn...
45	<b>Nguyễn Thị Nhỏ</b> (1908 - 1946)	Liệt sĩ, quê ở Vĩnh Long, lên Sài Gòn sinh sống. Sớm giác ngộ cách mạng, gia nhập tổ chức Việt Nam Thanh niên Cách mạng đồng chí hội, bị địch bắt ngày 23/9/1929, giam một thời gian rồi được tự do. Ra khỏi tù bà được kết nạp vào An Nam cộng sản đảng, công tác ở xưởng Ba Son. Năm 1931, bà được bầu làm Bí thư Thành ủy Chợ Lớn. Cuối năm đó lại được cử làm Ủy viên Xứ ủy lâm thời Nam Kỳ. Sau Cách mạng tháng Tám, bà tham gia kháng chiến chống Pháp rồi bệnh mất ở Vĩnh Long.	TP.HCM
46	<b>Nguyễn Văn Bảo</b> (1916 - 1966)	Liệt sĩ, quê xã Hanh Thông, quận Gò Vấp, TP. Hồ Chí Minh. Tham gia cách mạng từ phong trào Đông Dương đại hội năm 1936-1939. Năm 1946 làm Chủ nhiệm Mặt trận Việt Minh tỉnh Gia Định, sau đó chuyển qua hoạt động quân sự, cấp bậc Đại tá kiêm Chính ủy Sư đoàn 330. Sau Hiệp định Geneve, ông ở lại miền Nam hoạt động, giữ chức Chính ủy Bộ chỉ huy Đặc khu Sài Gòn - Gia Định. Ông hi sinh tại Củ Chi năm 1966.	TP.HCM
47	<b>Nguyễn Văn Bé</b> (1941 - 2002)	Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân, quê ở phường Phú Cường, Thủ Dầu Một, Bình Dương. Được tuyên dương anh hùng khi làm Đại đội phó Đại đội 304, Tiểu đoàn bộ đội địa phương Phú Lợi, Thủ Dầu Một. Trong chiến đấu, ông luôn nêu cao tinh thần dũng cảm tích cực chủ động tiến công, mưu trí trong mọi tình huống gay go ác liệt, nhiều lần bị thương vẫn không rời vị trí, ngoan cường chỉ huy đơn vị giữ vững trận địa, lập công xuất sắc. Từ năm 1961-1967, tham gia chiến đấu 60 trận, diệt 85 tên địch, bắt sống 8 tên, thu 30 súng. Được tặng thưởng Huân chương Chiến công Giải phóng hạng nhì, Chiến sĩ thi đua 2 năm liền (1965-1966), danh hiệu Dũng sĩ diệt Mỹ.	TP.HCM, Quy Nhơn

		Ngày 17/9/1967, được tặng danh hiệu Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân.	
48	<b>Nguyễn Văn Ngộ</b> (1906 - 1954)	Liệt sĩ, quê làng Hạ Đông, xã Công Hiền, huyện Vĩnh Bảo, TP. Hải Phòng. Năm 1927, ông gia nhập tổ chức Thanh niên Cách mạng đồng chí Hội và làm đảng đoàn trong Quốc dân Đảng do ta bố trí. Tháng 8/1929, ông gia nhập Đảng Cộng sản Đông Dương hoạt động ở Bắc Kỳ. Đầu năm 1930, ông là ủy viên Xứ ủy Bắc Kỳ, được Xứ ủy điều về công tác ở Thái Bình. Cuối năm 1930, ông bị bắt giam, bị kết án đày đi các nhà tù Hải Phòng, Sơn La. Năm 1937, ông ra tù, trở về tiếp tục hoạt động cách mạng. Cuối năm 1939, lại bị địch bắt lần 2, đày qua nhiều nhà lao. Đầu 1945, thoát khỏi nhà tù để quốc về hoạt động cách mạng trong phong trào Việt Minh. Từ sau Cách mạng tháng Tám 1945 đến năm 1950, ông giữ chức Bí thư Tỉnh ủy, kiêm Chủ tịch tỉnh Thái Bình. Năm 1951, ông được Trung ương điều về Liên khu III. Năm 1953, ông làm Giám đốc Sở Tư pháp Liên khu III. Năm 1954, được Trung ương cử đi công tác và hy sinh tại Trung Quốc.	Huế, TP. HCM
49	<b>Nguyễn Văn Trỗi</b> (1940 - 1964)	Anh hùng liệt sĩ, quê ở xã Điện Thắng, huyện Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam. Từng làm nghề thợ điện ở nhà máy điện Chợ Quán, tại đây ông giác ngộ cách mạng rồi tham gia vào tổ chức biệt động vũ trang thuộc Đại đội Quyết tử 65 cánh Tây Nam Sài Gòn. Tháng 5/1964, ông xin Ban chỉ huy quân sự biệt động, cho phép đánh bom phá đoàn quân sự cao cấp của chính phủ Mỹ do Robert Macnamara cầm đầu sang miền Nam nghiên cứu tình hình chiến tranh Việt Nam. Giữa lúc đang gài mìn tại gầm cầu Công Lý thì bị lộ, ông bị địch bao vây và bị bắt. Trong lao tù, địch dùng nhiều cực hình, nhưng không khuất phục được ông. Ngày 15/10/1964, địch đưa ông ra xử bắn. Nhà nước truy tặng Huân chương Thành đồng hạng Nhất, danh hiệu Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân ngày 17/10/1964.	Đà Nẵng, Quảng Nam, TP.HCM, Quy Nhơn...
50	<b>Nguyễn Viết Xuân</b> (1934 - 1964)	Anh hùng liệt sĩ, quê ở xã Ngũ Kiên, huyện Vĩnh Tường, tỉnh Vĩnh Phúc, là Thiếu úy, Chính trị viên Đại đội pháo cao xạ, tham gia các trận đánh trả cuộc chiến phá hoại miền Bắc của không quân Mỹ. Trong trận đánh ngày 18/11/1964 tại Quảng Bình, ông chỉ huy đơn vị bắn rơi 2 máy bay của địch. Ông bị thương nặng nhưng không rời trận địa, vẫn tiếp tục chỉ huy bộ đội chiến đấu với lời động viên nổi tiếng: “Nhằm thẳng quân thù mà bắn”. Ông hy sinh vì vết thương quá nặng. Được tặng thưởng Huy chương kháng chiến hạng Nhì, truy tặng Huân chương Quân công hạng Ba, danh hiệu Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân năm 1967.	Hà Nội, Quy Nhơn
51	<b>Phạm Hồng Thái</b> (1895 - 1924)	Chiến sĩ cộng sản, quê ở Hưng Nguyên, Nghệ An. Tham gia các hoạt động yêu nước chống Pháp, tổ chức các cuộc bãi công ở Nhà máy đèn Bến Thủy (Vinh) năm 1920, cuộc bãi công ở mỏ kẽm chợ Chu (Bắc Cạn). Đầu năm 1924, cùng với Lê Hồng Phong và Lê Thiết Hùng sang Thái Lan, Trung Quốc, gia nhập tổ chức Tâm tâm xã ở Quảng Châu. Nhận nhiệm vụ ném tạc đạn giết tên Toàn quyền Meclanh tại Quảng Châu, anh dũng hy sinh khi làm nhiệm vụ ngày 19/4/1924.	Hải Phòng, Huế, TP.HCM, Quy Nhơn...
52	<b>Phạm Ngọc Thảo</b>	Nhà hoạt động tình báo, Anh hùng liệt sĩ, quê quán tỉnh Bến Tre. Xuất thân trong một gia đình	TP.HCM, Quy

	(1922 - 1965)	điền chủ có quốc tịch Pháp. Sau 1945, ông làm giao liên rồi trở thành cán bộ chỉ huy quân đội trong kháng chiến chống Pháp. Năm 1953-1954 là sĩ quan chỉ huy cấp Trung đoàn tại chiến trường Tây Nam Bộ. Sau 1954, ông ở lại miền Nam hoạt động, tham gia quân đội Sài Gòn, giữ nhiều chức vụ quan trọng, làm việc tại Phủ Tổng thống, được Ngô Đình Diệm tin cậy trong công tác chính trị, an ninh nội bộ. Năm 1963, được cử làm Tùy viên Văn hóa của Tòa Đại sứ Việt Nam tại Hoa Kỳ. Năm 1965, bị chính quyền Sài Gòn triệu hồi về nước vì nghi vấn hoạt động tình báo của ông. Ông đã liên hệ các lực lượng làm cuộc đảo chính, làm chủ Đài Phát thanh Sài Gòn một thời gian, sau bị địch bắt và bị sát hại. Với các công lao đóng góp cho sự nghiệp cách mạng trong hoạt động tình báo, ông được Nhà nước truy phong liệt sĩ, truy tặng danh hiệu Anh hùng lực lượng vũ trang. Ông còn là một nhà báo, để lại nhiều bài viết trong Tạp chí Bách khoa ở Sài Gòn về đề tài du kích chiến tranh nhân dân.	Nhon
53	<b>Phạm Văn Cội</b> (1940 - 1967)	Anh hùng liệt sĩ, quê xã Nhuận Đức, quận Củ Chi, TP. Hồ Chí Minh. Ông tham gia đánh Mỹ từ lúc còn trẻ tuổi, từng chiến đấu khắp mặt trận ở Bến Cát, Củ Chi và lập được nhiều chiến công, ông hi sinh tại chiến trường năm 1967. Được phong tặng Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân.	TP.HCM
54	<b>Phạm Xuân Ân</b> (1927 - 2006)	Tướng tình báo, Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân, quê làng Bình Phước, tỉnh Đồng Nai. Tham gia cách mạng từ tháng 10/1945. Năm 1950, được điều sang hoạt động ở lĩnh vực tình báo, len lỏi vào bộ máy Sài Gòn. Ông từng được chế độ Sài Gòn cử đi du học Mỹ. Sự nghiệp giải phóng miền Nam, thống nhất đất nước có công lao đóng góp rất lớn của cá nhân ông. Ông được mệnh danh là “Nhà tình báo chiến lược đại tài, một điệp viên hoàn hảo”, một người lính quả cảm và giàu trí tuệ của ngành tình báo Quốc phòng Việt Nam. Ngoài làm tình báo, ông còn là một nhà báo giỏi.	Đà Nẵng, Đồng Hới, Quy Nhơn
55	<b>Phan Đình Giót</b> (1922 - 1954)	Anh hùng liệt sĩ, quê ở huyện Cẩm Xuyên, tỉnh Hà Tĩnh. Năm 1945 tham gia tự vệ chiến đấu, đến năm 1950, xung phong vào bộ đội chủ lực. Mùa đông năm 1953, đơn vị tham gia chiến dịch Điện Biên phủ. Ngày 13/3/1954, đơn vị của ông nổ súng tấn công cứ điểm Him Lam. Ông đã anh dũng chiến đấu tiêu diệt các hỏa điểm của địch và lao cả thân mình vào bịt kín lỗ châu mai dập tắt hỏa điểm lợi hại nhất của địch, tạo điều kiện cho toàn đơn vị xông lên, tiêu diệt gọn cứ điểm Him Lam, giành thắng lợi trong trận đánh mở màn chiến dịch Điện Biên Phủ. Ông được truy phong danh hiệu Anh hùng lực lượng vũ trang năm 1955.	Hà Nội, TP.HCM, Quy Nhơn
56	<b>Phan Thị Ràng</b> (1937 - 1962)	Anh hùng liệt sĩ, còn gọi là chị Sứ, Tư Phụng, quê ở xã Lương Phi, huyện Xà Tôn (Tri Tôn), tỉnh An Giang. Xuất thân trong một gia đình có truyền thống cách mạng, năm 1950, bà bắt đầu cuộc đời hoạt động cách mạng khi chỉ mới 13 tuổi. Năm 1960, được phân công về công tác tại xã Thổ Sơn, huyện Hòn Đất, bà tích cực vận động quần chúng, xây dựng lực lượng, dự trữ lương thực, vận động thanh niên nhập ngũ và tổ chức chiến đấu. Tháng 01/1962, giặc mở cuộc càn quét với quy mô lớn, tập trung lực lượng tấn công vào khu vực Ba Hòn, lực lượng của ta chưa đầy 20	Rạch Giá

		<p>người, phải đương đầu với giặc trên 2.000 tên. Bà vừa là liên lạc giữa các đơn vị trong khu căn cứ, vừa tổ chức vận động nhân dân đấu tranh chính trị, binh vận, tiếp tế lương thực cho bộ đội chiến đấu. Bọn giặc đốt lửa, hun khói vào hang, thả thuốc độc xuống suối, tìm cách tiêu diệt lực lượng ta. Ở bên ngoài bà tổ chức công khai vận động quần chúng đấu tranh chính trị và làm công tác binh vận. Kết hợp cả ba mũi giáp công, trong 05 ngày chiến đấu ta đã diệt và làm tan rã trên 100 tên địch. Bà tổ chức vận động nhân dân và gia đình khiêng xác binh sĩ ra Tri Tôn và Rạch Giá đòi bồi thường thiệt mạng và chấm dứt cuộc tàn. Trước khí thế đấu tranh mạnh mẽ của quân và dân ta, buộc kẻ địch phải dỡ bỏ cuộc tàn. Đêm ngày 08 rạng sáng ngày 09/01/1962, trên đường đi làm nhiệm vụ, bà lọt vào ổ phục kích của giặc. Bị giặc tra tấn dã man nhưng không thể lung lay được tinh thần, ý chí của người cách mạng, bọn giặc đem bà đến chân núi Hòn Đất hành quyết. Sự hy sinh và tấm gương sáng ngời của bà đã truyền thêm sức mạnh và lòng căm thù giặc cho các lực lượng vũ trang và nhân dân Nam bộ quyết tâm đánh địch bảo vệ quê hương. Ngày 20/12/1984, bà được Chủ tịch nước truy tặng danh hiệu Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân.</p>	
57	<b>Phùng Chí Kiên</b> (1901 - 1941)	<p>Liệt sĩ, còn có tên là Nguyễn Vĩ, quê làng Mĩ Quang Thượng, huyện Diên Châu, tỉnh Nghệ An. Năm 1926, ông sang Quảng Châu dự lớp huấn luyện đầu tiên do Nguyễn Ái Quốc tổ chức, tham gia khởi nghĩa Quảng Châu (12/12/1927) do đảng Cộng sản Trung Quốc tổ chức. Năm 1931, bị phát xít Nhật bắt giam, năm 1934 ông được bầu vào Ban chấp hành Trung ương Đảng hoạt động ở nước ngoài. Năm 1936, ông trực tiếp chỉ đạo khu căn cứ Bắc Sơn đến tháng 7 cùng năm ông bị Pháp bắt tại châu Ngân Sơn thuộc tỉnh Bắc Cạn, ông bị giặc Pháp chém, bêu đầu ở cầu Ngân Sơn để trấn áp tinh thần cách mạng của nhân dân. Sau cách mạng Tháng Tám, ông được Hội đồng Chính phủ truy phong quân hàm cấp tướng.</p>	Đà Nẵng, Nghệ An
58	<b>Thái Văn Lung</b> (1916 - 1946)	<p>Luật sư, chiến sĩ cách mạng, quê ở Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh. Ông từng du học ở Pháp và đỗ Cử nhân. Về nước, ông sớm giác ngộ đứng vào hàng ngũ cách mạng. Tháng 3/1945 được Xứ ủy Nam Kỳ giao nhiệm vụ tổ chức Thanh niên tiên phong Sài Gòn, Chợ Lớn. Sau ngày Nam Bộ kháng chiến, ông tham gia Ủy ban kháng chiến xã, sau được cử làm Chủ tịch Ủy ban kháng chiến quận Thủ Đức. Ông bị thực dân Pháp bắt và hy sinh năm 1946.</p>	TP.HCM, Quy Nhơn
59	<b>Tô Hiệu</b> (1912 - 1944)	<p>Liệt sĩ, nhà hoạt động cách mạng, quê ở huyện Văn Giang, Hải Dương. Sớm tham gia hoạt động cách mạng, năm 1929, ông vào Sài Gòn hoạt động cùng anh ruột là Tô Chấn trong Việt Nam Quốc dân đảng. Năm 1930, ông bị bắt đày ra Côn Đảo và gia nhập Đảng Cộng sản Việt Nam. Năm 1934, được trả tự do về hoạt động tại Hà Nội, năm 1938, phụ trách các tỉnh duyên hải Bắc bộ và là Bí thư Thành ủy Hải Phòng. Năm 1939, ông bị bắt đày lên Sơn La và hy sinh năm 1944.</p>	Hà Nội, Quy Nhơn
60	<b>Tô Ký</b> (1919 - 2001)	<p>Thiếu tướng QĐNDVN, nhà hoạt động cách mạng, quê ở xã Mỹ Bình, huyện Củ Chi, TP, Hồ Chí Minh. Là chiến sĩ cách mạng kiên cường ở Hóc Môn, từng tham gia khởi nghĩa Nam Kỳ năm 1940. Sau Cách mạng tháng 8, ông chỉ huy các mặt trận Tây Bắc Sài Gòn, Gia Định. Suốt 9 năm kháng chiến chống Pháp, ông cùng đơn vị bám trụ trên đất Gia Định và Hóc Môn. Từng giữ các</p>	TP.HCM, Nha Trang, Hoài Nhơn



		chức vụ: Chính ủy Sư đoàn 338; Chánh án Tòa án Quân sự trung ương; Chỉ huy các lực lượng quân giải phóng ở chiến trường Đông Nam Bộ, Sài Gòn, Gia Định; Chỉ huy trưởng Bộ Tư lệnh thành phố Hồ Chí Minh,.. Ông được tặng Huân chương Độc lập hạng Nhất, năm 2010 được truy tặng danh hiệu Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân.	
61	<b>Tô Vĩnh Điện</b> (1924 - 1953)	Anh hùng liệt sĩ, quê ở Nông Công, Thanh Hóa, tham gia bộ đội năm 1949. Trong chiến dịch Điện Biên Phủ, phụ trách Tiểu đội trưởng đơn vị pháo cao xạ. Trên đường đơn vị hành quân đến trận địa, đường dốc dây kéo pháo đứt, pháo lao xuống dốc. Không quản ngại hiểm nguy, anh lao thân mình vào chèn bánh xe, giữ pháo không rơi xuống vực. Nhà nước tặng thưởng Huân chương chiến công hạng Nhất, truy tặng Huân chương Quân công hạng Hai và danh hiệu Anh hùng LLVT nhân dân ngày 7/5/1956.	Hà Nội, Quảng Nam, Đà Nẵng, Quy Nhơn
62	<b>Trần Can</b> (1931 - 1954)	Anh hùng liệt sĩ, quê ở Yên Thành, Nghệ An. Là Đại đội phó bộ binh thuộc Trung đoàn 209, Sư đoàn 312. Ông tham gia chiến dịch Tây Bắc 1952 và lập công lớn. Trong trận Him Lam mở đầu chiến dịch Điện Biên Phủ 1954, ông chỉ huy đơn vị diệt sở chỉ huy địch, cắm cờ “Quyết chiến, Quyết thắng” lên trung tâm căn cứ. Ông anh dũng hy sinh vào ngày 7/5/1954, ngày kết thúc chiến dịch Điện Biên Phủ lịch sử. Được Nhà nước truy tặng Huân chương Quân công hạng nhì và danh hiệu Anh hùng LLVTND ngày 7/5/1956.	Quy Nhơn
63	<b>Trần Nỗ</b> (1908 - 1933)	Nhà hoạt động cách mạng, liệt sĩ, bí danh là Hoàng Tuyên, Trần Văn Minh quê làng Khánh An, thị xã Cà Mau, tỉnh Bạc Liêu (nay thuộc tỉnh Cà Mau). Ông tham gia Việt Nam Thanh niên Cách mạng đồng chí hội, rồi gia nhập An Nam cộng sản đảng. Từng là Ủy viên trung ương An Nam cộng sản đảng, Bí thư Thành ủy Sài Gòn - Chợ Lớn năm 1931-1932. Năm 1933, ông bị Pháp bắt giam, bị tra tấn dã man, mất tại nhà thương Chợ Quán - Chợ Lớn (nay là bệnh viện Nhiệt đới Thành phố Hồ Chí Minh) lúc mới 25 tuổi.	TP HCM
64	<b>Trần Phú Cường</b> (1929 - 1968)	Anh hùng liệt sĩ, quê xã Nại Văn, huyện Bình Lục, tỉnh Hà Nam. Năm 1954 ở lại hoạt động bí mật ở nội thành Sài Gòn, năm 1962 tham gia đội biệt động 159, làm công tác vận chuyển vũ khí, đưa rước cán bộ ra vào thành phố gây cơ sở trong giới thợ mộc, thợ hồ ở vùng Chợ Đũi, đường Hồng Thập Tự, chợ Bến Thành. Đào hầm trong nhà chứa vũ khí. Trong công tác vận chuyển vũ khí đã có nhiều sáng kiến qua mắt địch, bình tĩnh và mau lẹ xử trí nhiều trường hợp khó khăn, nguy hiểm tưởng chừng không thể vượt qua. Trong chiến dịch Mậu Thân 1968, ông hi sinh trong khi chỉ huy đánh chiếm đài phát thanh, được truy tặng danh hiệu Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân năm 1978.	TP.HCM
65	<b>Trần Quốc Thảo</b> (1914 - 1957)	Liệt sĩ, tên thật là Hồ Xuân Lưu. Quê làng Cổ Thành, huyện Triệu Phong, tỉnh Quảng Trị. Từng tham gia Mặt trận Dân chủ tại Quảng Trị, góp phần vào việc khôi phục lại Đảng bộ Cộng sản Đông Dương tỉnh Quảng Trị. Từng phụ trách công tác tuyên huấn Xứ ủy Trung kỳ; Bí thư Ban Công vận Xứ ủy (1949); Thường vụ Đặc khu Sài Gòn-Chợ Lớn kiêm Phó Tổng Thư ký Công đoàn Việt Nam (1950); Bí thư Khu ủy Sài Gòn-Chợ Lớn (1957). Trong thời gian làm Bí thư, ông	TP.HCM

		đã đưa phong trào đấu tranh chính trị phát triển mạnh tại nội thành.	
66	<b>Trần Thị Lý</b> (1933 - 2000)	Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân, quê ở Điện Bàn, Quảng Nam, còn có tên là Trần Thị Nhâm. Bà tham gia kháng chiến chống Pháp, là Chánh văn phòng huyện Hội Phụ nữ Điện Bàn, tham gia các đường dây bí mật của Tỉnh ủy Quảng Nam. Sau 1954, bà ở lại địa phương hoạt động, nhiều lần bị địch bắt, bị tra tấn dã man “điện giật, dùi đâm, dao cắt, lửa nung” nhưng vẫn kiên cường chiến đấu. gương chiến đấu bất khuất của bà được nhà thơ Tố Hữu thể hiện qua bài thơ “ <i>Người con gái Việt Nam</i> ”, là người tiêu biểu cho phụ nữ Việt Nam được Bác Hồ tặng 8 chữ vàng: Anh hùng, Bất khuất, Trung hậu, Đảm đang. Nhà nước tặng danh hiệu Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân ngày 02/2/1992.	Đà Nẵng, Quy Nhơn
67	<b>Trần Toại</b> (1890 - 1948)	Liệt sĩ, hiệu Kim Tương, quê xã Đức Dân, huyện Đức Phổ, tỉnh Quảng Ngãi. Năm 1930, ông gia nhập Đảng Cộng sản Đông Dương, tham gia xây dựng cơ sở cách mạng và trở thành Bí thư Huyện ủy Ba Tơ. Năm 1931, được Xứ ủy Trung kỳ điều đến Phú Yên chỉ đạo phong trào, được cử làm Bí thư Tỉnh ủy Phú Yên. Sau đó bị địch bắt, đưa ra xét xử và bị kết án tù khổ sai chung thân, giam giữ ở nhà lao Buôn Mê Thuột. Do bị bệnh, ông được thực dân Pháp thả về quản thúc ở địa phương. Ông bắt liên lạc với các tù chính trị đang bị giam giữ ở Căng an trí Ba Tơ để xây dựng cơ sở cách mạng ngay trong nhà tù, rồi tham gia lãnh đạo cuộc khởi nghĩa ở Ba Tơ (Quảng Ngãi). Cách mạng tháng Tám 1945 thành công, ông được cử làm Chủ tịch Ủy ban Cách mạng tỉnh Quảng Ngãi. Năm 1948, ông mất vì bệnh nặng, được Nhà nước truy tặng Huân chương Hồ Chí Minh.	Quảng Ngãi, Tuy Hòa
68	<b>Trần Văn Đương</b> (1942 - 1965)	Anh hùng liệt sĩ, quê huyện Long Hồ, tỉnh Vĩnh Long. Năm 1964 nhập ngũ trong lực lượng quân báo vũ trang, năm 1965 nhận nhiệm vụ đánh cầu lạc bộ không quân Mỹ gần công sân bay Tân Sơn Nhất. Trên đường tiếp cận mục tiêu, ông bị bắt cùng chất nổ mang theo. Ông bị kết án tử hình và bị bắn tại pháp trường. Được Nhà nước truy tặng danh hiệu Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân.	TP.HCM
69	<b>Trần Văn Ôn</b> (1931 - 1950)	Anh hùng liệt sĩ, quê làng Phước Thạnh, huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre. Ông học trường Pétrus Ký, là cột trụ của phong trào học sinh yêu nước thời ấy. Là một trong những thành viên lãnh đạo sinh viên, học sinh trong các cuộc đấu tranh biểu tình lớn tại Sài Gòn. Ngày 9-1-1950, ông dẫn đầu đoàn biểu tình với hàng trăm biểu ngữ, khẩu hiệu đòi quyền lợi cho học sinh, phản đối độc lập giả hiệu. Cuộc biểu tình bị đàn áp đẫm máu. Ông dũng cảm đương đầu với dùi cui, che chở cho các học sinh nhỏ tuổi và nữ sinh, ông bị trúng đạn và anh dũng hy sinh. Sau cái chết của ông đã dấy lên một làn sóng phản đối mạnh mẽ trong học sinh, sinh viên và các tầng lớp đồng bào đô thị. Ngày 9-1 được lấy làm Ngày kỷ niệm học sinh, sinh viên tranh đấu hàng năm. Ông được truy tặng danh hiệu Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân ngày 23/3/2000.	TP.HCM, Quy Nhơn
70	<b>Trần Văn Mười</b> (1947 - 1969)	Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân, quê xã Tân Xuân, huyện Hóc Môn, TP. Hồ Chí Minh. Năm 1968, ông hướng dẫn tổ du kích phối hợp với bộ đội địa phương tập kích cụm đóng quân	TP. HCM

		địch ở Bàu Môn, tiêu diệt nhiều lính Mỹ, tập kích cụm xe Mỹ ở ngã tư Xuân Thới, diệt một số xe tăng. Ngày 10/2/1969 ông bị phát hiện ở hầm bí mật, ông chiến đấu với quân địch và mưu trí trốn thoát được về cơ sở tiếp tục chiến đấu, được Bộ Tư lệnh Quân khu tuyên dương và phát động học tập trong toàn quân khu. Ngày 4/9/1969 trên đường đi công tác, ông bị quân địch phục kích và hi sinh.	
71	<b>Trừ Văn Thố</b> (1936 - 1963)	Anh hùng liệt sĩ, quê xã Thanh Hòa, huyện Cai Lậy, tỉnh Tiền Giang. Ông nhập ngũ năm 1962, là chiến sĩ trinh sát đặc công. Ngày 18/10/1963, trong trận đánh đồn Cây Trường, huyện Bến Cát (nay thuộc tỉnh Bình Dương), ông bị thương vào đùi và vẫn tiếp tục chiến đấu. Bộc phá và thủ pháo không diệt được hoả điểm, súng máy trong lô cốt đối phương cản đường tiến quân. Ông đã xông lên, lấy thân mình lấp lỗ châu mai, vô hiệu hóa hỏa lực đối phương, tạo điều kiện cho đồng đội tiếp tục chiến đấu. Năm 1965, ông được truy tặng danh hiệu Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân.	Bình Dương, Quy Nhơn
72	<b>Trương Văn Thành</b> (1945 - 1979)	Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân, quê xã Tăng Nhơn Phú, huyện Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh. Ông gia nhập bộ đội từ các năm 1951-1952 ở địa phương. Sau năm 1954 ở lại hoạt động tại địa phương trong ngành thông tin liên lạc suốt từ 1954-1967. Đặc biệt trong chiến dịch Mậu thân (1968) với nhiệm vụ bảo vệ đường dây liên lạc giữa nội thành và vùng ven để hiệp đồng tác chiến đã đem lại thắng lợi cao. Do thành tích trên, ông được tuyên dương là Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân năm 1970.	TP.HCM
73	<b>Võ Thị Sáu</b> (1933 - 1953)	Anh hùng liệt sĩ, tên thật là Nguyễn Thị Sáu, quê ở thị trấn Đất Đỏ, huyện Long Đất, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. Xuất thân trong một gia đình lao động yêu nước, năm 12 tuổi, tham gia trinh sát Đội Công an xung phong địa phương, tham gia nhiều trận đánh các đồn bốt của giặc Pháp và tay sai. Năm 1950, trong một lần đi công tác bị sa lưới địch, bị giam cầm tra tấn dã man ở khám Chí Hoà, Sài Gòn, nhưng bà vẫn không khai nửa lời. Địch kết án tử hình và đày đi Côn Đảo, hy sinh ngày 23/1/1953. Hình ảnh “Người con gái Đất Đỏ” kiên trung ngã xuống là tấm gương sáng cho biết bao thế hệ thanh niên Việt Nam học tập noi theo. Nhà nước truy tặng danh hiệu Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân ngày 02/8/1993.	TP.HCM, Quy Nhơn
74	<b>Võ Văn Tần</b> (1894 - 1941)	Liệt sĩ, nhà hoạt động cách mạng, quê ở xã Đức Hoà, huyện Đức Hoà, tỉnh Chợ Lớn (nay thuộc tỉnh Long An.). Sớm tham gia hoạt động yêu nước trong tổ chức của Nguyễn An Ninh, sau chuyển sang tổ chức Đảng Cộng sản (1929). Bí thư Huyện uỷ đầu tiên huyện Đức Hoà (1930), trực tiếp tổ chức cuộc đấu tranh của nông dân ở Đức Hoà ngày 4/6/1930, bị thực dân Pháp kết án tử hình vắng mặt. Bí thư Tỉnh uỷ Chợ Lớn (1931), Bí thư Tỉnh uỷ Gia Định (1932). Từ 1936, tổ chức lãnh đạo phong trào đấu tranh dân chủ ở Sài Gòn và các tỉnh Nam Kỳ; Bí thư Xứ uỷ Nam Kỳ, Uỷ viên Ban Chấp hành Trung ương Đảng (1937 - 1940). Ông bị thực dân Pháp bắt năm 1940 và xử bắn tại Hóc Môn năm 1941.	TP.HCM, Quy Nhơn

**NHÓM 6: TÊN CÁC DANH NHÂN, NHÂN VẬT LỊCH SỬ TIÊU BIỂU QUÊ Ở BÌNH ĐỊNH,  
HOẶC CÓ CÔNG HIẾN VỚI TỈNH BÌNH ĐỊNH, VỚI PHONG TRÀO TÂY SƠN**

<b>ST T</b>	<b>HỌ VÀ TÊN</b>	<b>TÓM TẮT TIỂU SỬ</b>	<b>ĐÃ ĐẶT TÊN ĐƯỜNG</b>
1	<b>Bùi Điền</b> ( ? - 1887)	Chí sĩ yêu nước, quê ở Mỹ Hòa, huyện Phù Mỹ. Hưởng ứng chiếu Cần vương, ông cùng Mai Xuân Thưởng lãnh đạo nghĩa quân kháng Pháp ở Bình Định, Phú Yên. Ông chiến đấu dũng cảm tận tụy hy sinh vì tổ quốc. Năm 1887, sa cơ bị giặc bắt, ông khẳng khái chịu chết từ chối mọi cám dỗ của giặc.	Quy Nhơn, TT Bình Dương
2	<b>Bùi Thị Nhạn</b> (Thế kỷ XVIII)	Nữ tướng thời Tây Sơn, người làng Phú Xuân (Tây Sơn, Bình Định), Bà được xếp trong Tây Sơn ngũ phụng thư, cùng tham gia tổ chức, huấn luyện và điều khiển một đoàn tượng binh gồm 100 thớt voi và đoàn nữ binh hàng nghìn người của nghĩa quân Tây Sơn. Bà là vợ của Nguyễn Huệ - là Hoàng Thái hậu, mẹ của vua Quang Toản.	Quy Nhơn, Phú Phong
3	<b>Bùi Thị Xuân</b> (? - 1802)	Đô đốc, Nữ tướng thời Tây Sơn, quê ở thôn Phú Xuân, xã Tây Xuân, huyện Tây Sơn. Là người tài ba, dũng cảm, tham gia phong trào Tây Sơn từ buổi đầu, hết lòng giúp nhà Tây Sơn dựng nghiệp. Năm 1778 vua Thái Đức phong chức Đô đốc chỉ huy quân cấm vệ bảo vệ kinh thành Hoàng Đế. Từ năm 1786 đến 1792, dưới cờ nghĩa của Nguyễn Huệ, bà cùng chồng là Thiếu phó Trần Quang Diệu nhiều lần vào Nam, ra Bắc góp phần tiêu diệt các tập đoàn phong kiến phản động Lê, Trịnh, Nguyễn. Sau đó được vua Cảnh Thịnh giao giữ trọng trách chỉ huy đạo quân cấm vệ, bảo vệ kinh đô Phú Xuân. Năm 1802, bà chỉ huy 5.000 quân tham gia trận đánh ở Lũy Trần Ninh (Quảng Bình) khiến quân Nguyễn Ánh khiếp sợ. Khi triều Tây Sơn bị lật đổ, bà thà chết quyết không hàng giặc, hiên ngang đón nhận cái chết trước pháp trường.	Hà Nội, TP.HCM, Huế, Quy Nhơn, Phú Phong...
4	<b>Bùi Tuyền</b> (1861 - 1914)	Chí sĩ yêu nước, thường gọi là ông Đốc học Bả Canh, quê làng Bả Canh, xã Đập Đá, huyện An Nhơn, tỉnh Bình Định. Từng tham gia phong trào Cần Vương tại Bình Định, giữ chức Tán lý Quân vụ, ông bị bắt và quản thúc tại gia khi phong trào tan vỡ. Sau đó giữ chức Huấn đạo huyện Bồng Sơn, Giáo thụ phủ Tuy Phước, Đốc học tỉnh Bình Định. Ông có công đào tạo nhân tài, được nhân dân Bình Định tôn là Đương thế tôn sư vì học trò của ông có nhiều người thành đạt.	Quy Nhơn
5	<b>Chàng Lía</b> (TK XVIII)	Thủ lĩnh phong trào nông dân nửa đầu thế kỷ XVIII, tên thật là Võ Văn Doan, quê ở huyện Phù Ly, Bình Định. Nổi tiếng là người giỏi võ, có khí phách, có tinh thần đấu tranh chống áp bức bất công, thường lấy của nhà giàu phân phát cho dân nghèo. Ông tập hợp nghĩa quân lập căn cứ ở Truong Mây, nghĩa quân nhiều lần tấn công Phủ thành Quy Nhơn, cướp	Quy Nhơn, TT Tăng Bạt Hổ

		phá kho lương, gây cho quan quân triều đình nhiều phen khôn đốn. Cuộc khởi nghĩa về sau bị đàn áp, nhưng đây là tiền đề cho phong trào khởi nghĩa nông dân Tây Sơn bùng nổ sau này.	
6	<b>Đào Doãn Dịch</b> (1833 - 1885)	Chí sĩ yêu nước, lãnh tụ phong trào Cần Vương chống Pháp ở Bình Định. Quê Phước Hoà, Tuy Phước. Năm 1885, chiêu mộ hơn 600 nghĩa binh ứng nghĩa Cần Vương chiếm thành Bình Định làm căn cứ chống Pháp. Sau bị thương nặng trong trận đánh tại cầu Trường Úc, ông giao quyền chỉ huy cho Mai Xuân Thưởng và mất tại Bình Khê ngày 20/9/1885.	Quy Nhơn, Tuy Phước
7	<b>Đào Duy Từ</b> (1572 - 1634)	Danh thần, nhà văn hóa lớn, quê ở làng Hoa Trai, Tỉnh Gia, Thanh Hóa. Tinh thông kinh sử, lý số, binh thư đồ trận. Ông lưu lạc vào Nam đến phủ Hoài Nhơn (tỉnh Bình Định ngày nay), được tiến cử lên Chúa Nguyễn. Có nhiều đóng góp quan trọng với nhà Nguyễn về chính trị, văn hoá, quân sự. Đề xướng việc đắp lũy Trường Dục, lũy Thầy chống Trịnh, định lại phép thu thuế, luyện tập quân sĩ... Được phong tước Lộc Khê hầu. Ông bị bệnh mất năm 1634. Chúa Nguyễn truy phong công thần. Có công phát triển nghệ thuật hát bội ở Đàng Trong, để lại các tác phẩm: <i>Hồ trưởng khu cơ</i> (quân sự học), <i>Tư dung văn và Ngọc Long cương văn</i> (văn học). Ông là người có công khai phá mở mang vùng đất Bình Định. Hiện còn di tích lưu niệm đền thờ ông ở thôn Ngọc Sơn, phường Hoài Thanh Tây và thôn Cự Tài, xã Hoài Phú, thị xã Hoài Nhơn.	Hà Nội, TP.HCM, Đà Nẵng, Huế, Quy Nhơn, An Nhơn ...
8	<b>Đào Phan Duân</b> (1865 - 1947)	Danh sĩ, người thôn Biêu Chánh, Phước Hưng, Tuy Phước. Ông đậu Cử nhân năm 1894 tại Trường thi Bình Định, liền năm sau đi thi Hội, đậu Phó bảng. Rồi trải qua các chức vụ: Đề học Phú Yên, Án sát Nghệ An, Phủ Doãn Thừa Thiên, đến Tuần phủ Khánh Hoà. Ông làm quan trải 2 triều Thành Thái và Duy Tân. Là một nhà Nho có tư tưởng yêu nước, tiến bộ; được nhân dân và sĩ phu đương thời kính trọng.	Quy Nhơn, Tuy Phước
9	<b>Đào Tấn</b> (1845 - 1907)	Nhà văn hoá lớn, hậu tố nghệ thuật sân khấu tuồng, quê ở làng Vĩnh Thạnh, Phước Lộc, Tuy Phước. Ông đỗ Cử nhân năm 1864, làm quan thăng dần lên Tổng đốc Nghệ An, Phủ doãn Thừa Thiên, Thượng thư Bộ Hình, Thượng thư Bộ Binh, Thượng thư Bộ Công, rồi Hiệp tá Đại học sĩ. Ông nổi tiếng thanh liêm, công bằng, giỏi văn chương; là một nhà soạn tuồng xuất sắc, một nhà thơ lớn, nhà đạo diễn mẫu mực, nhà lý luận sân khấu sắc sảo; ông đã đào tạo nên nhiều lớp nghệ sĩ tài năng. Ông để lại một sự nghiệp nghệ thuật đồ sộ và những đóng góp to lớn cho nền nghệ thuật sân khấu Tuồng, cũng như kho tàng di sản văn hóa Việt Nam.	Hà Nội, Đà Nẵng, Huế, Quy Nhơn, Tuy Phước, TT Bình Định, Bình Dương...
10	<b>Đào Thụy Thạnh</b> (1876 - ...)	Danh sĩ cuối triều Nguyễn, con Hiệp biện Đại học sĩ Đào Tấn (1845-1907), quê làng Vĩnh Thạnh, tổng Nhơn Ân, huyện Tuy Phước, tỉnh Bình Định. Cự học sinh trường Quốc tử giám. đậu cử nhân năm Quý mão (1903) tại Trường thi Bình Định, em cử nhân Đào Bá Quát, anh trai cử nhân Đào Nhữ Tuyên. Ông nức tiếng văn chương tài hoa không kém gì thân phụ, thuở trẻ từng được sĩ phu khen ngợi là tay biện sĩ, ứng đối nhanh nhẹn và xác đáng. Sau khi đỗ Cử nhân, làm quan thời Pháp chiếm nước ta, thăng đến chức Án sát. Thi ca của ông mang nhiều nỗi u uẩn được truyền tụng khá nhiều.	Quy Nhơn

11	<b>Đặng Thành Tích</b> (... - 1887)	Chỉ sĩ Cần vương kháng Pháp, quê tỉnh Quảng Ngãi, ông nhiệt thành tham gia phong trào Cần vương, dưới cờ khởi nghĩa của nhà lãnh tụ kháng chiến vùng Bình Định, Phú Yên là Mai Xuân Thưởng. Ông dũng cảm chống xâm lăng, từng đánh nhiều trận lớn. Cuối cùng ông bị tử thương, hi sinh vào năm 1887. Chủ tướng Mai Xuân Thưởng và anh em đồng chí đều thương tiếc ông và càng căm giận quân cướp nước.	Quy Nhơn
12	<b>Đặng Tiên Đông</b> (1738 - 1797)	Đô đốc thời Tây Sơn, quê ở <u>Chương Mỹ, Hà Tây</u> , làm quan thời <u>Lê-Trình</u> , sau ra giúp nhà Tây Sơn. Trong trận Ngọc Hồi - Đống Đa ông chỉ huy một trong 5 cánh quân đại phá quân Mãn Thanh năm Kỷ Dậu (1789). Dưới triều Quang Trung, ông giữ chức Vệ Quốc Thượng Tướng quân, trấn thủ hai xứ Thanh Hóa và Nghệ An. Thời vua Cảnh Thịnh, giữ chức Đại Tướng thống vũ thắng vệ thiên hùng hiệu. Ngoài việc quan, ông còn có công chiêu tập dân làng khai khẩn đất hoang, mở mang thôn xóm, chăm lo tu bổ một số đền chùa	Hà Nội, Quy Nhơn, Phú Phong, An Nhơn
13	<b>Đặng Văn Chấn</b> (Thế kỷ XVIII)	Đô đốc thời Tây Sơn, từng vào Nam truy kích Nguyễn Ánh, uy danh lừng lẫy. Năm 1784, tham gia trận đánh quân Xiêm xâm lược đại thắng tại Rạch Gầm, Xoài Mút. Năm Kỷ Dậu 1789, sau trận đại thắng quân Thanh, ông cùng với Ngô Văn Sở, Phan Huy Ích, Võ Huy Tấn đưa đoàn sứ thần giả vua Quang Trung sang Yên Kinh (Trung Quốc) chào vua Càn Long. Năm 1793, ông điều khiển thủy quân đem hơn 30 chiếc thuyền từ Phú Xuân vào giải vây thành Quy Nhơn, ông tận trung hết mình với nhà Tây Sơn.	Quy Nhơn
14	<b>Đặng Xuân Phong</b> (Thế kỷ XVIII)	Danh tướng thời Tây Sơn, người làng Dõng Hòa, huyện Tuy Viễn (nay là huyện Tây Sơn), võ nghệ cao cường, sức mạnh hơn người, có tài cưỡi ngựa bắn cung. Tham gia góp sức giúp nhà Tây Sơn nắm giữ việc quân cơ, lập được nhiều công trạng, đánh quân Trịnh ở phía Bắc, chặn quân Nguyễn ở phía Nam. Đầu đời Tây Sơn giữ chức Kinh lược An phủ sứ bộ Thuận Hoá, năm Cảnh Thịnh thứ 3, phong chức Thái Phó. Khi chết được ban chức Thái Sư, truy phong tước Quốc Công.	Quy Nhơn
15	<b>Đậu Khâm</b> (1762 - 1792)	Danh tướng thời Tây Sơn, quê ở Trung Đô, Nghệ An. Tham gia phong trào Tây Sơn năm 1786, phụ trách công tác hậu cần. Trong chiến dịch Ngọc Hồi - Đống Đa được vua Quang Trung lựa chọn bố trí trong đội tượng binh làm nhiệm vụ tiên phong trong mũi tiến công do Quang Trung chỉ huy và lập nhiều chiến công xuất sắc. Sau chiến thắng, ông được vua sắc phong Bắc thành chánh quản Hùng uy võ vệ Thượng tướng quân. Thời Cảnh Thịnh sắc cho lập đền thờ tại quê nhà.	Vinh
16	<b>Đậu Yên</b> (1759 - 1792)	Danh tướng thời Tây Sơn, quê ở Trung Đô, Nghệ An. Tham gia phong trào Tây Sơn năm 1786, phụ trách công tác hậu cần. Trong chiến dịch Ngọc Hồi - Đống Đa được vua Quang Trung lựa chọn bố trí trong đội tượng binh làm nhiệm vụ tiên phong trong mũi tiến công do Quang Trung chỉ huy và lập nhiều chiến công xuất sắc. Sau chiến thắng, ông được vua sắc phong Đô Yên hầu Tham đốc Quận Công. Thời Cảnh Thịnh sắc cho lập đền thờ tại quê nhà.	Vinh
17	<b>Đinh Văn Nhung</b>	Danh sư, còn gọi là Ông Chưởng, quê ở Bằng Châu, thị trấn Đập Đá, huyện An Nhơn, ông	An Nhơn, Quy

	<b>(Ông Chưởng)</b> (Thế kỷ XVIII)	là thầy giáo dạy võ ba anh em nhà Tây Sơn và là người có công lớn trong việc giúp nhà Tây Sơn dựng nghiệp.	Nhon
18	<b>Đoàn Nguyễn Tuấn</b> (1750 - ?)	Văn thân đời Lê và Tây Sơn, quê ở Quỳnh Côi, Thái Bình. Ông nổi tiếng văn chương, đỗ Tiến sĩ, tính khiêm nhường, làm quan có tiếng thanh liêm, giúp nhà Tây Sơn làm quan đến Tả thị lang Bộ Lại, sĩ phu đương thời đều trọng vọng ông. Để lại tác phẩm chính <i>Hải Ông thi tập</i> và một số bài phú bằng chữ Hán viết thời Quang Trung, Quang Toản.	TP.HCM, Huế, Quy Nhơn, Thái Bình, Đà Nẵng
19	<b>Đoàn Văn Cát</b> (? - 1799)	Đô đốc thời Tây Sơn, dày công giúp nhà Tây Sơn gây dựng đại nghiệp, ông được trọng vọng, giữ chức Đô đốc. Năm 1798 được giao trấn giữ Phú Yên, sau đó bị bệnh mất năm 1799.	Quy Nhơn
20	<b>Đô đốc Bảo</b> (Thế kỷ XVIII)	Đại đô đốc, danh tướng thời Tây Sơn, tên thật là Đặng Xuân Bảo. Ông là tướng tiên phong, chỉ huy đạo quân thứ ba, là lực lượng cơ động gồm kỵ binh và tượng binh trong trận tiêu diệt đồn Ngọc Hồi - Đống Đa. Cảnh quân của Đô đốc Bảo theo đường qua Sơn Minh (Ứng Hòa - Hà Tây) rồi tiến xuống Đại Áng (Thường Tín - Hà Tây) áp sát thành Thăng Long - Hà Nội, đồng thời chặn đánh quân giặc thua trận từ Ngọc Hồi chạy đến vùng Đàm Mục (Thanh Trì - Hà Nội), góp phần giành thắng lợi có ý nghĩa quyết định giải phóng kinh thành Thăng Long Xuân Kỷ Dậu 1789. Thời vua Quang Toản, ông được phong là Bình Đông Tướng quân. Người đời khen ông là tướng giàu uy đức, ông đi đến đâu là trật tự xã hội ở đó được nhanh chóng thiết lập và củng cố. Ông là một trong những người quyết chí đánh trả Nguyễn Phúc Ánh. Trong một trận đánh với quân Nguyễn ở Thanh Hóa vào năm 1802 ông bị bắt. Đô đốc Bảo tuyệt thực 5 ngày rồi hi sinh.	Quy Nhơn, Phú Phong, An Nhơn, Vĩnh Thạnh
21	<b>Đô đốc Long</b> (Thế kỷ XVIII)	Đại đô đốc, danh tướng thời Tây Sơn, tên thật là Đặng Văn Long, người huyện Tuy Viễn, phủ Quy Nhơn. Khi Tây Sơn khởi nghĩa ông tham gia vào quân đội Tây Sơn với phẩm hàm Đại Đô đốc. Ông tham gia cùng vua Quang Trung đánh quân Thanh trong trận Ngọc Hồi - Đống Đa năm 1789. Đời vua Cảnh Thịnh, giữ chức Tả võ uy tướng quân, canh giữ chôn biên thủy nhiều phen lập chiến công, được phong chức Tả võ lâm quân đại tướng quân.	Quy Nhơn, Phú Phong, Tuy Phước, An Nhơn
22	<b>Đô đốc Lộc</b> (Thế kỷ XVIII)	Đại đô đốc, danh tướng trụ cột triều Tây Sơn, tên thật Nguyễn Văn Lộc, người làng Kỳ Sơn, huyện Tuy Viễn (nay là xã Phước Sơn, huyện Tuy Phước, Bình Định). Ông chỉ huy một trong 5 đạo quân tinh nhuệ của nghĩa quân Tây Sơn góp phần đánh bại 29 vạn quân Thanh xâm lược, tham gia chỉ huy nhiều trận thủy chiến đánh bại quân Nguyễn Ánh ở đầm Thị Nại.	Quy Nhơn, Phú Phong, Tuy Phước, An Nhơn
23	<b>Lý Văn Bưu</b> <b>(Đô đốc Mưu)</b> (Thế kỷ XVIII)	Đô đốc, võ tướng nhà Tây Sơn, còn gọi là Đô đốc Mưu, quê ở làng Đại Khoan, huyện Phù Cát, Bình Định. Ông là một trong bảy vị tướng được tôn là Tây Sơn Thất Hổ Tướng. Nổi tiếng từ tuổi niên thiếu về tài đức, võ nghệ. Tham gia phong trào Tây Sơn, ông được phong chức Đô đốc, phụ trách tổ chức tập luyện đoàn chiến mã và rèn luyện nghĩa binh, Nhờ tài thao lược, ông lập công lớn trong trận đánh quân Xiêm ở phía Nam năm 1784. Ông tháp tùng vua Quang Trung ra Bắc tảo Thanh, cùng Đô đốc Đặng Văn Long tiến chiếm các đồn Yên	Quy Nhơn, An Nhơn, Phú Phong

		Quyết, Nhân Mục và Khương Thượng quân Thanh không kịp trở tay, góp phần giải phóng kinh thành Thăng Long năm 1789.	
24	<b>Đô Đốc Tuyết</b> (Thế kỷ XVIII)	Đại đô đốc thời Tây Sơn, tên thật là Nguyễn Văn Tuyết, người An Nhơn, huyện Tuy Viễn, phủ Quy Nhơn (nay thuộc huyện Tây Sơn), ông là một trong bảy vị tướng được tôn là Tây Sơn thất hổ tướng. Ông nổi tiếng từ nhỏ về võ nghệ và sức mạnh hơn người. Khi Tây Sơn khởi nghĩa, ông tham gia nghĩa quân với phẩm hàm Đô đốc. Ông tham gia cùng vua Quang Trung đánh quân Thanh ở trận Ngọc Hồi - Đống Đa năm 1789.	Quy Nhơn, Phú Phong, Tuy Phước, An Nhơn
25	<b>Hồ Công Thuyên</b> (TK XVIII)	Văn thân triều Tây Sơn, ông theo giúp anh em nhà Nguyễn Tây Sơn từ lúc phong trào mới dấy, được Bắc Bình vương Nguyễn Huệ trọng đãi. Ông làm đến Thượng thư bộ Hình, tước Thuyên Quang Hầu. Năm Đinh tị 1787, ông vâng lệnh Nguyễn Huệ đem thư đi triệu thỉnh La Sơn phu tử Nguyễn Thiếp lần thứ ba, ông làm tròn được sứ mạng.	TT Phù Mỹ, Quy Nhơn
26	<b>Hồ Phi Chấn</b> (TK XVIII)	Đại Đô đốc thời Tây Sơn, quê ở Thạch Vãn, Thạch Hà, Hà Tĩnh. Tham gia phong trào Tây Sơn trong cuộc tuyển quân năm 1788 của vua Quang Trung, ông đã lập nhiều công lớn trong chiến dịch Ngọc Hồi - Đống Đa. Được Quang Trung sắc phong chức Đại đô đốc Anh liệt tướng quân. Thời Cảnh Thịnh sắc phong ông chức Vệ quốc tướng quân, Đô đốc Đồng tri, tước Quang Hiến Hầu. Mộ và Nhà thờ Hồ Phi Chấn (tại xã Thạch Vãn) được xếp hạng Di tích lịch sử quốc gia năm 2019.	Hà Tĩnh
27	<b>Hồ Sĩ Tạo</b> (1869 - 1934)	Chí sĩ yêu nước, quê ở Hòa Cư, nay là phường Nhơn Hưng, thị xã An Nhơn. Ông đỗ Cử nhân năm 1891, năm 1904 đỗ Tiên sĩ, được bổ làm Thừa phái Bộ Lại, sau làm Tri huyện Ninh Hòa, Khánh Hòa. Hưởng ứng phong trào Duy tân, ông cùng các chí sĩ yêu nước tích cực hoạt động, lãnh đạo phong trào kháng thuế ở miền Trung năm 1908. Phong trào bị thực dân Pháp đàn áp dữ dội, ông bị bắt giam ở nhà lao Bình Định, bị kết án trăm quyết, sau được vua Duy Tân giao đình nghị giảm xuống còn khổ sai. Năm 1920 dưới triều vua Khải Định ông được ân xá. Trong thời gian mắc vòng lao lý ông thường dùng thơ văn để ký thác tâm sự, thể hiện lập trường vì dân vì nước, cho hay thực dân chỉ có thể giam được thân ông nhưng không đoạt nổi chí ông. Ra tù ông chơi thân với chiến sĩ Cần Vương Nguyễn Trọng Trì và nhà đạo học mô phạm Đào Phan Duân. Năm 1934, ông lâm bệnh rồi mất tại quê nhà.	Quy Nhơn, An Nhơn
28	<b>Huỳnh Thị Cúc</b> (Thế kỷ XVIII)	Nữ tướng thời Tây Sơn. Bà theo phò tá nữ tướng Bùi Thị Xuân, được truyền dạy bài "kiêm pháp song kiếm" bí truyền. Bà tham gia tổ chức huấn luyện đội tượng binh của nghĩa quân Tây Sơn, lập được nhiều thành tích nên được xếp vào hàng "Tây Sơn Ngũ phụng thư". Bà từng theo Bùi Thị Xuân đi bình Xiêm La và đánh Lào. Tháng 2/1802, bà tham gia trận Trấn Ninh ở Quảng Bình. Khi quân Tây Sơn đại bại, bà tình nguyện ở lại ngăn chặn quân Nguyễn, để Đô đốc Bùi Thị Xuân đưa vua Cảnh Thịnh qua sông chạy về phương Bắc. Trong lúc ác chiến, bà bị trọng thương và hy sinh sau đó.	Quy Nhơn



29	<b>Huỳnh Ngạc</b> (TK XIX)	Chỉ sĩ yêu nước, sinh ra và lớn lên tại làng Tiên Thuận (nay thuộc xã Tây Thuận, huyện Tây Sơn, Bình Định). Ông xuất thân từ gia đình khá giả, tuy không thi cử đỗ đạt nhưng là người giỏi cả văn lẫn võ. Ông thường được nhân dân gọi là cọp Bình Định vì từng giao chiến với hổ. Năm 1887, phong trào Cần Vương bùng nổ, ông đứng ra cùng Mai Xuân Thưởng khởi nghĩa, được Mai Nguyên soái phong chức Tán Tương quân vụ tại Tiên Thuận, ông cùng với Khiển Trực, Khiển Nhân chăm lo xây dựng kho lương thực của nghĩa quân Cần Vương Bình Định tại Hòn Kho. Năm 1887, phong trào Cần Vương thất bại, Mai Xuân Thưởng bị bắt, ông cùng nghĩa quân chuyển lương thực ở kho vào rừng cất giấu và lẩn tránh ở đó, nhờ vào sự giúp đỡ của đồng bào Bana. Sau một thời gian ngắn, tình hình yên ổn, ông cùng những người còn lại trở về vừa mở trường dạy học, vừa tổ chức nhân dân đắp đập dẫn nước vào ruộng. Ông được nhân dân lập miếu thờ phụng vì những công lao của ông với làng Tiên Thuận.	Quy Nhơn
30	<b>Kiều Phụng</b> (Thế kỷ XVIII)	Danh tướng, Đô đốc thủy quân nhà Tây Sơn, quê làng Chiên Đàn, xã Tam Đàn, tỉnh Quảng Nam. Thuở trẻ ông theo nghĩa quân Tây Sơn phục vụ ở các đội hải thuyền dưới quyền Bắc Bình vương Nguyễn Huệ. Từ các năm 1780 - 1786, ông từng tham gia và chỉ huy các trận lớn đánh bại các đạo thủy quân của Nguyễn Ánh từ Quảng Ngãi đến Sài Côn. Ông là người góp công lớn đánh thắng quân Xiêm trong trận Rạch Gầm - Xoài Mút ở Mĩ Tho năm 1785, khiến quân Xiêm phải trốn về nước bỏ cả tàu thuyền, vũ khí. Ông từng tham gia góp phần làm nên chiến thắng Đống Đa năm 1789, ông phục vụ suốt triều Quang Trung, Cảnh Thịnh. Hiện nay khu mộ ông hãy còn dấu tích ở ấp Đồng Lãng tại xã Tam Đàn, thị xã Tam Kỳ, tỉnh Quảng Nam. Tỉnh Quảng Nam đã có quyết định công nhận là di tích văn hóa lịch sử.	Đà Nẵng
31	<b>Lê Công Miễn</b> (1740 - 1800)	Danh sĩ thời Tây Sơn, quê ở Phước Hiệp, Tuy Phước, Bình Định. Năm 1775, quân Trịnh chiếm Thuận Hóa mời ông ra làm quan, nhưng ông từ chối. Sau ông theo nhà Tây Sơn (thời Nguyễn Nhạc) năm 1784, giữ trọng trách giảng sách cho vua kiêm Thị lang Bộ Lễ. Năm 1795, dưới triều Cảnh Thịnh, giữ chức Thượng thư Bộ Hình. Ông tham khảo bộ luật Hồng Đức và luật nhà Thanh để soạn bộ luật “Hình Thư”, rất tiếc nay bộ luật này không còn nữa.	Tuy Phước, Quy Nhơn, Hoài Nhơn
32	<b>Lê Đại Cang</b> (1771 - 1847)	Danh thần đời Nguyễn, quê ở Phước Hiệp, Tuy Phước, ông là cháu gọi Lê Công Miễn là chú ruột, là người văn, võ song toàn, được tiên cử ra làm quan và phụng sự suốt 3 triều vua đầu tiên của nhà Nguyễn, trải qua các trọng trách: Quản lý đề chính Bắc thành, Tổng trấn Bắc Thành, Tổng đốc Sơn Tây - Hưng Hóa - Tuyên Quang, Tổng đốc Hà Nội - Ninh Bình, Thượng thư bộ Binh, Cai bạ Quảng Nam, Tuần phủ An Giang - Hà Tiên, Trấn Tây Tham tán Đại thân, Bó chánh Hà Nội... Ông được sử sách triều Nguyễn ghi nhận là có nhiều công lao trong xây dựng, phát triển và bảo vệ đất nước, nhất là xây dựng hệ thống đề điều trên mảnh đất ngàn năm văn hiến Hà Nội và bảo vệ miền biên viễn phương Nam, để lại dấu ấn đậm nét trên các lĩnh vực chính trị, kinh tế, giáo dục, văn hóa, ngoại giao. Ông còn là một nhà văn có tiếng đương thời, để lại các bộ sách: <i>Nam hành</i> , <i>Tục Nam hành</i> , <i>Tĩnh Ngu thi tập</i> , <i>Lê Thị gia</i>	Quy Nhơn, Hoài Nhơn

		<i>phổ...</i>	
33	<b>Lê Đình Lý</b> (? - 1858)	Danh tướng đời Nguyễn, quê ở huyện Phù Mỹ. Triều Gia Long ông giữ chức Giản binh rồi lên Hữu quân Đô thống. Tháng 7/1858, quân Pháp tấn công cảng Đà Nẵng rồi vây hãm hai thành An Hải và Điện Hải. Triều đình sai ông làm Tổng thống cùng Tham tri Bộ Hộ Phan Khắc Thận làm Tham tán đem 2.000 cấm binh từ Huế vào Quảng Nam chống giữ. Ông đã chỉ huy quân ta án ngữ ba mặt bắc, tây, nam, đồng thời áp dụng lối đánh phục kích, du kích để cầm chân không cho địch tiến sâu vào nội địa. Trong một trận phục kích ở xã Cẩm Lệ, mặc dù bên ta thắng thế, đánh lui được địch, song vì quả cảm xông lên dẫn đầu đoàn quân đuổi giặc, nên ông bị trúng đạn. Trị thương được vài hôm thì ông mất, được triều đình truy tặng Chương Phủ sự và cho thờ ở đền Hiến Trung.	Đà Nẵng, Quy Nhơn, TT Phù Mỹ
34	<b>Lê Quốc Cầu</b> (TK XVIII)	Võ tướng nhà Tây Sơn, quê làng Anh Sơn, tỉnh Nghệ An. Ông tham gia nghĩa quân Tây Sơn. Năm Nhâm tí 1792, ông được phong tước Bá, rồi tước Hầu (Quý sửu 1793), đến Bính thìn 1796, ông được phong làm Vệ Quốc tướng quân, Đô đốc, Cầu Ngọc Hầu. Ba người em của ông cũng đều được phong tặng. Nay gia đình họ Lê Quốc ở Nghệ Tĩnh hãy còn giữ được các sắc phong.	Quy Nhơn
35	<b>Lê Tấn</b> (1855 - 1908)	Chí sĩ Cần Vương chống Pháp, quê làng An Cửu, xã Phước Hưng, huyện Tuy Phước, tỉnh Bình Định. Từng tham gia phong trào Cần Vương chống Pháp, ông mở xưởng đúc vũ khí tại Phù Cát.	Quy Nhơn
36	<b>Lê Tuyên</b> (1838 - 1887)	Chí sĩ Cần Vương chống Pháp, còn có tên gọi là Lê Văn Trang, quê làng Nhơn Ân, huyện Tuy Phước. Năm 1885, phong trào Cần Vương bùng nổ khắp nơi, ông đã xuất của cải trong nhà ra cùng với võ sư Lê Văn Thống chiêu mộ nghĩa dũng luyện tập võ nghệ. Khi nghe tin Mai Xuân Thưởng dựng cờ khởi nghĩa ở Lộc Đông, ông đem toàn bộ lực lượng của mình tham gia. Ông được Mai Xuân Thưởng phong chức Phó tướng và Lê Văn Thống được phong chức Lãnh binh. Từ năm 1885 - 1887, ông đã tổ chức nhiều trận đánh với Pháp ở Cẩm Văn, Bàu Sáu... Thực dân Pháp và Trần Bá Lộc vì không bắt được ông nên đã dùng thủ đoạn chia rẽ nội bộ nghĩa quân và gia đình dòng họ ông. Lê Tuyên đành phải ra nộp mình cho giặc. Thực dân Pháp tìm đủ mọi cách mua chuộc nhưng ông trả lời rằng: "Ta thà chết chứ không bao giờ khuất phục". Ngày 7/6/1887, ông bị xử chém cùng với Mai Xuân Thưởng tại chợ Gò Chàm (nay thuộc thôn Cẩm Văn, phường Nhơn Hưng, thị xã An Nhơn).	Quy Nhơn
37	<b>Lê Truân</b> (1883 - ?)	Chí sĩ yêu nước, còn có tên là Lê Chuân, quê làng Thanh Lương, huyện Hoài Ân, tỉnh Bình Định. Đậu thủ khoa cử nhân tại trường thi Bình Định. Ông có tinh thần yêu nước, tư tưởng chống thực dân Pháp. Ông bị can án trong vụ lãnh đạo chống sưu cao thuế nặng cùng với Tiến sĩ Hồ Sĩ Tạo.	Quy Nhơn
38	<b>Lê Văn Chân</b> (1817 - ?)	Vị khai khoa Tiến sĩ tỉnh Bình Định, quê làng Trà Lương, xã Mỹ Trinh, huyện Phù Mỹ, tỉnh Bình Định. Ông thi đậu Cử nhân năm Minh Mạng thứ 15 (1834), qua năm sau đỗ Đệ tam	Quy Nhơn, TT Bình Dương

		giáp Tiến sĩ lúc 18 tuổi, là người đỗ đại khoa nhỏ tuổi nhất lúc bấy giờ. Ông làm quan đến chức Tuần phủ tỉnh Hưng Yên, nổi tiếng thanh liêm, chính trực. Mộ ông ở thôn Hội Khánh, xã Mỹ Hòa, huyện Phù Mỹ.	
39	<b>Lê Văn Hưng</b> (? - 1795)	Danh tướng thời Tây Sơn, người thôn Kiên Đông, huyện Tây Sơn. Là người có sức mạnh, trí dũng và sở trường về môn đánh côn (hay gọi là roi trường). Tham gia phong trào Tây Sơn, nhiều lần đánh bại quân Nguyễn ở Diên Khánh. Ông là một trong bảy vị tướng được tôn là Tây Sơn thất hổ tướng. Đời vua Cảnh Thịnh đóng đô ở Phú Xuân, ông nắm giữ binh quyền rất thịnh, các hiệu lệnh của quân Tây Sơn đều do ông ban bố.	Quy Nhơn, TT Phú Phong
40	<b>Lê Văn Thủ</b> (TK XVIII)	Danh tướng thời Tây Sơn, quê làng Trường Xuân, thị xã Tam Kỳ, tỉnh Quảng Nam. Ông theo phò tá Bắc Bình vương Nguyễn Huệ lập được nhiều chiến công từ Nam ra Bắc, được phong tước hầu; đương thời gọi là Thủ tài hầu. Năm 1789 ông dẫn đầu một cánh quân lớn cùng tiến ra Bắc với vua Quang Trung diệt quân Mãn Thanh. Ông chỉ huy đạo quân trên hiệp đồng tiêu diệt đồn Hạ Hồi và Ngọc Hồi để cánh quân đông nam tiến chiếm Thăng Long. Trong trận này ông là một trong các mãnh tướng của hoàng đế Quang Trung góp công lớn trong chiến thắng mùa xuân năm Kỷ Dậu (1789). Sau khi vua Quang Trung qua đời ông vẫn cầm quân trong quân ngũ đời vua Cảnh Thịnh.	Đà Nẵng, Quy Nhơn
41	<b>Lê Văn Trung</b> (? - 1798)	Danh tướng đời Tây Sơn, người huyện Phù Mỹ, Bình Định. Từng giữ chức Tư Lệ thời Quang Trung, rồi Đại Tư lệ thời Quang Toản. Năm 1793, được bổ làm Chiêu Thảo sứ đem quân vào giải vây thành Quy Nhơn đang bị quân Nguyễn Ánh vây hãm, rồi trấn nhậm tại đó. Sau biến cố Quy Nhơn năm 1798 do Nguyễn Bảo (con Nguyễn Nhạc) âm mưu liên kết với quân Nguyễn chiếm phủ thành Quy Nhơn không thành, ông bị người gièm pha sau bị giết hại ở Phú Xuân năm 1798.	Quy Nhơn, TT Bình Dương
42	<b>Mai Xuân Thưởng</b> (1860 - 1887)	Chí sĩ yêu nước, quê ở Phú Lạc, Bình Thành, Tây Sơn. Năm 1877, ông đỗ Tú tài, đến năm 1884 đỗ Cử nhân tại Trường thi Bình Định. Năm 1885, ông cùng Đào Doãn Địch lãnh đạo phong trào Cần Vương chống Pháp ở Bình Định, gây cho thực dân Pháp nhiều tổn thất. Pháp và tay sai dùng mọi thủ đoạn để đàn áp phong trào. Ông bị bắt và bị xử chém ở Gò Chàm ngày rằm tháng tư năm Đinh Hợi (1887).	Hà Nội, TP.HCM, Đà Nẵng, Quy Nhơn, An Nhơn, TT Phú Phong, Diêu Trì, Bình Dương
43	<b>Ngô Thì Nhậm</b> (1746 - 1803)	Danh sĩ cuối thời Hậu Lê đến Tây Sơn, người làng Tả Thanh Oai, huyện Thanh Trì, Hà Nội. Xuất thân trong một gia đình khoa bảng, dòng dõi của “Ngô Gia Văn Phái” nổi tiếng. Ông đỗ Cử nhân năm 1765, đỗ Tiến sĩ năm 1775, làm quan đến Giám sát Ngự sử đạo Sơn Nam. Tham gia phong trào Tây Sơn, ông là người có công lao lớn đóng góp vào trận đại phá quân Thanh. Sau chiến thắng oanh liệt năm 1789, ông được vua Quang Trung giao phụ trách công tác ngoại giao với nhà Thanh. Ông là một tài năng lớn trên nhiều lĩnh vực: chính trị, ngoại giao, văn học, sử học, triết học, quân sự... lĩnh vực nào cũng có những cống hiến xuất	Hà Nội, Đà Nẵng, Quy Nhơn, Phú Phong, An Nhơn

		sắc. Ông để lại nhiều tác phẩm có giá trị trong kho tàng văn học sử nước ta.	
44	<b>Ngô Tùng Nho</b> (1813 - ?)	Sơ bộ tri phủ Tuy Biên, quê làng Thuận Nghĩa, xã Bình Thành, huyện Tây Sơn, tỉnh Bình Định. Ông đỗ Tiến sĩ năm 36 tuổi, khi làm Tri phủ Tuy Biên, ông có đủ tài đức và thanh liêm, được triều đình truy tặng là Hàn lâm thị giảng học sĩ.	Quy Nhơn
45	<b>Ngô Văn Sở</b> (? - 1795)	Danh tướng nhà Tây Sơn, người huyện Bình Khê, phủ Quy Nhơn. Tham gia giúp nhà Tây Sơn rất dày công trận. Năm 1787 được cử làm Tham tán quân vụ và kiêm nhiệm vụ trấn thủ Thăng Long. Năm 1788 quân Thanh xâm lược nước ta, ông được cử đem quân đi tiên phong tiến đánh giặc lập chiến công trận Hạ Hồi, Bình Vọng, Đống Đa. Sau đó ông được giao nhiệm vụ trấn giữ Bắc Hà. Năm 1790, được phong làm Thủy sư đô đốc. Năm 1792, được tiến phong chức vụ Đại đồng lí, tước Quận công, coi sóc việc quân dân nơi Thăng Long, ông mất năm 1795.	Hà Nội, Đà Nẵng, Cần Thơ, Quy Nhơn, Phú Phong, An Nhơn
46	<b>Nguyễn Bá Huân</b> (1853 - 1915)	Danh sĩ, quê ở làng Vân Sơn, thị xã An Nhơn. Xuất thân trong một gia đình có truyền thống Nho học nên ông có điều kiện trau dồi việc học, nhưng đi thi nhiều lần không đậu, ông ở nhà dạy học và sáng tác thơ văn. Hưởng ứng chiếu Cần vương, ông tham gia khởi nghĩa cùng Mai Xuân Thưởng, giữ chức Tham tán quân vụ, trấn thủ mật khu Linh Đông. Cuộc khởi nghĩa bị đàn áp, ông trốn thoát được. Về sau ông thường cùng với Đào Tấn và các danh sĩ đương thời đàm đạo, bình phẩm thơ văn, nghệ thuật. Ông để lại nhiều tư liệu quý giá về triều đại Tây Sơn: <i>Tây Sơn Tiềm Long Lục, Tây Sơn Cân Quốc anh hùng truyện, Tây Sơn danh tướng chinh Nam truyện ...</i>	Quy Nhơn, An Nhơn
47	<b>Nguyễn Cang</b> (? - 1886)	Chí sĩ yêu nước, quê ở Bình Định. Ông tham gia phong trào Cần Vương chống Pháp cùng với Mai Xuân Thưởng, là Đại tướng trong Bộ tham mưu của nghĩa quân. Tháng 12/1886, Trần Bá Lộc đem quân lên Lộc Động đàn áp nghĩa quân. Mai Nguyên soái cử ông dẫn một đạo binh xuống chặn địch tại Thù Thiện. Nghĩa quân phục kích ở hai bên đường chờ giặc đến đổ xô ra đánh. Quân giặc chết và bị thương rất nhiều. Ông bị trúng đạn trọng thương, đưa về căn cứ thì mất.	Quy Nhơn
48	<b>Nguyễn Diêu</b> (1822 - 1860)	Chí sĩ, quê ở làng Nhơn Ân, Tuy Phước. Có tài văn chương, nhưng chỉ thi đỗ Tú Tài, làm nghề dạy học. Đào Tấn là học trò đã làm rạn danh cụ Tú Nguyễn Diêu. Ông dùng văn chương do mình làm ra để dạy học trò đừng thấy nghèo khó mà thôi chí. Để lại rất nhiều thơ văn được người đời truyền tụng. Soạn nhiều vở tuồng hát bội nổi tiếng như <i>Ngũ hổ bình tây, Liễu Đổ</i> vv... Tuồng của ông văn chương lưu loát, giản dị, thâm trầm, tao nhã, đơn sơ mà bóng bẩy được các lớp nghệ sĩ lưu truyền đến ngày nay.	Quy Nhơn, Tuy Phước
49	<b>Nguyễn Duy Cung</b> (1839 - 1885)	Chí sĩ yêu nước trong phong trào Cần vương chống Pháp, người làng Vạn Tượng, huyện Chương Nghĩa, nay thuộc xã Nghĩa Dũng, thành phố Quảng Ngãi. Nổi tiếng học giỏi từ thuở nhỏ, năm Mậu Thìn (1868), ông thi đỗ Cử nhân tại trường thi Hương Bình Định. Sau đó được bổ chức Hành tầu tại kinh đô, tiếp đó được cử về Quảng Ngãi giữ chức Bang biện Sơn phòng	Đà Nẵng, TP HCM

		<p>Nghĩa Định, rồi thăng Thương biện Sơn phòng. Ông có quan hệ chặt chẽ và tạo điều kiện thuận lợi giúp các sĩ phu yêu nước xây dựng lực lượng Nghĩa hội, huấn luyện hương binh, xây dựng căn cứ, sẵn sàng đánh Pháp. Năm 1885, ông được Tôn Thất Thuyết điều vào Bình Định, nhậm chức Án sát nhằm tăng cường lực lượng kháng Pháp, củng cố hơn nữa mối quan hệ giữa 2 tỉnh Quảng Ngãi, Bình Định trong công cuộc chống ngoại xâm. Ông bí mật liên lạc với một số quan lại văn thân yêu nước, xây dựng lực lượng Nghĩa hội Bình Định, hình thành căn cứ địa, chuẩn bị cho cuộc chiến đấu lâu dài. Năm 1885, Lê Trung Đình và Nguyễn Tự Tân lãnh đạo nhân dân hưởng ứng chiếu Cần vương đánh thành Quảng Ngãi, ông đã đem quân cứu viện, nhưng việc không thành, trở về Bình Định tiếp tục chống Pháp dưới sự lãnh đạo của Mai Xuân Thưởng. Ông thân hành chỉ huy phòng tuyến từ Cầu Gành (An Nhơn) đến núi Chóp Vung (Phù Mỹ) để ngăn chặn giặc Pháp tấn công tỉnh thành từ phía biển, kêu gọi các sĩ phu, văn thân và nhân dân đứng lên chống Pháp. Khi Pháp đánh vào Quy Nhơn, ông đã anh dũng chống cự, bị bắt và sau đó bị xử bắn. Trong thời gian bị giam trong ngục, đã cắn ngón tay lấy máu viết “Hịch kêu gọi chống Pháp” bằng chữ Hán, lời lẽ rất kiên quyết, hào hùng; bài hịch đã có tác dụng động viên chiến đấu rất lớn trong thời gian đó.</p>	
50	<b>Nguyễn Đáng</b> (1835 - 1887)	<p>Chí sĩ yêu nước chống Pháp, người làng Đại An (nay thuộc xã Nhơn Mỹ, An Nhơn, Bình Định). Ông vốn là người rất thông minh, hiếu học nhưng nhiều lần thi Hương mà chỉ đậu Tú tài. Ông không ra làm quan mà ở nhà mở trường dạy học. Năm 1885, hưởng ứng chiếu Cần Vương, ông tham gia phong trào Cần Vương ở Bình Định, được Mai Xuân Thưởng phong chức Kiểm binh, lãnh đạo đội quân đóng giữ núi Đại An - phía Tây căn cứ núi Kỳ Đông và Bàu Sấu. Đầu năm 1887, quân Pháp và Trần Bá Lộc kéo quân từ Quy Nhơn lên bao vây căn cứ núi Kỳ Đông và Bàu Sấu. Tại núi Đại An, ông tổ chức nhiều cuộc chiến đấu với quân Pháp và Trần Bá Lộc nhưng bị thất bại. Ông bị thương nhưng đã tìm cách trốn vào vùng núi rừng tỉnh Phú Yên và cuối cùng chết ở đó. Thi hài ông được đưa về chôn cất tại quê nhà ở thôn Đại An.</p>	Quy Nhơn
51	<b>Nguyễn Hân</b> (TK XIX)	<p>Chí sĩ yêu nước, Quê làng An Lương, xã Mỹ Chánh, huyện Phù Mỹ, tỉnh Bình Định. Tuy đậu Cử nhân nhưng ông không ra làm quan mà ở nhà dạy học. Ông cùng Mai Xuân Thưởng tham gia phong trào Cần Vương ở Bình Định. Ngoài ra ông còn là Hội trưởng Hội Không học tại Văn chỉ Mỹ Cát.</p>	Quy Nhơn
52	<b>Nguyễn Huy Lượng</b> (1750 - 1808)	<p>Văn thân cuối thời Hậu Lê đến triều Tây Sơn, quê làng Phú Thị, nay thuộc huyện Gia Lâm, Hà Nội. Ông đỗ Hương cống, làm quan nhà Lê chức Phụng Nghi thuộc bộ Lễ. Sau làm quan nhà Tây Sơn, đóng góp nhiều công sức với chức Hữu thị lang bộ Hộ. Ông là một tác giả tiêu biểu của nền quốc văn tiền bộ thời Tây Sơn.</p>	TP.HCM, Đà Nẵng, Quy Nhơn
53	<b>Nguyễn Hữu Tiên</b> (1602 - 1665)	<p>Danh tướng thời Chúa Nguyễn, quê quán Hoài Nhơn, Bình Định. Ông là con rể Đào Duy Từ, năm 1631 được tiến cử lên Chúa Sãi, được phong chức Đội trưởng trông coi Hải quân</p>	Quy Nhơn

		sau thắng đến Cai đội, Chưởng cơ, Chưởng dinh tiết chế. Ông từng trải trận mạc, lập được nhiều chiến công lớn. Năm 1648, lập công lớn trong các trận đánh với chúa Trịnh được phong tước Thuận Nghĩa Hầu. Năm 1660, ông đem quân vượt Sông Gianh chiếm đất Nghệ An, Thanh Hóa, vỗ an dân chúng, cai trị được một thời gian. Sau đó đốc xuất dân binh đắp lũy Trấn Ninh giúp cho việc biên phòng vững vàng. Ông chẳng những là một danh tướng mà còn là một nhà chính trị có tài. Năm 1665, ông mất, được Chúa Nguyễn truy tặng Tiết chế Quận công, được thờ ở Thái miếu và Võ miếu nhà Nguyễn.	
54	<b>Nguyễn Lữ</b> (1754 - 1788)	Thủ lĩnh phong trào Tây Sơn, quê làng Kiên Mỹ, Tây Sơn, Bình Định. Năm 1771, cùng hai anh là Nguyễn Nhạc, Nguyễn Huệ lãnh đạo cuộc khởi nghĩa Tây Sơn. Tương truyền là người lập ra thế võ “Hùng kê quyền” sử dụng trong binh lính Tây Sơn. Tham gia chỉ huy đánh bại quân Nguyễn ở Gia Định, quân Trịnh ở Phú Xuân. Năm 1778, Nguyễn Nhạc lên ngôi Hoàng đế phong ông làm Tiết chế. Đến năm 1787, được phong Đông Định vương cai quản vùng đất Gia Định. Năm 1788 quân Nguyễn Ánh phản công, ông lui binh về Quy Nhơn một thời gian sau thì mất.	Huế, Quy Nhơn, Phú Phong, Tuy Phước, An Nhơn, TT Bình Dương
55	<b>Nguyễn Đăng Lâm</b> (Thế kỷ XVIII)	Danh tướng thời Tây Sơn, quê ở Cát Tường, Phù Cát, Bình Định. Ông là chỉ huy quân hậu vệ vua Cảnh Thịnh, là người nhiều lần tham gia chiến trận đánh quân Nguyễn, lập nhiều công trạng. Năm 1776, Cảnh Thịnh gia phong chức Hùng liệt tướng quân hộ quán sứ, tước Phú Nhuận Hầu. Năm 1800 vua Cảnh Thịnh gia phong chức Đô ty, tước Phú Lộc Hầu. Hiện Bảo tàng Quang Trung còn lưu giữ các Sắc phong Cảnh Thịnh năm thứ 4 (1796) và Sắc phong Cảnh Thịnh năm thứ 8 (1800).	
56	<b>Nguyễn Thiếp</b> (1723 - 1804)	Danh sĩ thời Tây Sơn, người huyện Can Lộc, Hà Tĩnh. Ông là người học rộng, tài cao, thi đỗ Hương giải năm 1743, chán cảnh xã hội rối ren, bỏ về nhà làm ruộng, dạy học. Sau ra giúp nhà Tây Sơn lập Viện Sùng Chính, biên dịch các sách chữ Hán ra chữ Nôm, thực hiện các biện pháp cải cách giáo dục, đào tạo nhân tài. Triều Tây Sơn bị lật đổ, ông quay về quê, mất năm 1804. Người đương thời gọi ông là La Sơn phu tử.	Hà Nội, Vinh, Hà Tĩnh, Quy Nhơn, Diêu Trì, An Nhơn
57	<b>Nguyễn Trung Trực</b> (1838 - 1868)	Anh hùng chống Pháp, quê gốc ở xóm Lưới, thôn Vĩnh Hội, xã Cát Hải, huyện Phù Cát, sinh ra ở Long An, gia đình sinh sống bằng nghề chài lưới ở vùng hạ lưu sông Vàm Cỏ. Ông tham gia chống Pháp cùng với Trương Định, chỉ huy nghĩa quân lập chiến công phục kích đốt cháy tàu L'Espérance của Pháp trên vàm sông Nhật Tảo ngày 10/12/1861. Ông được triều đình phong chức Quyền sung Quản đạo. Sau đó nghĩa quân tấn công thiêu rụi đồn Kiên Giang, làm chủ nơi này một tuần lễ. Ông bị giặc Pháp bắt và hiên ngang thà chịu chết chứ không chịu đầu hàng giặc, ông bị xử chém tại Rạch Giá ngày 28/10/1868. Trước khi bị hành quyết, ông để lại câu nói bất hủ: “Bao giờ Tây nhỏ hết cỏ nước Nam thì mới hết người Nam đánh Tây”. Để tưởng nhớ và tri ân công đức của ông, nhiều địa phương đã lập Đền thờ ông như: Rạch Giá, các tỉnh miền Tây Nam bộ, Bình Định, hàng năm tổ chức lễ tưởng niệm trọng thể.	Hà Nội, TP.HCM, Nha Trang, Quy Nhơn, TT Ngô Mây...

58	<b>Nguyễn Trọng Trì</b> (1854 - 1922)	Danh sĩ, quê ở làng Vân Sơn, xã Nhơn Hậu, thị xã An Nhơn, ông đã từng tham gia phong trào Cần Vương chống Pháp do Mai Xuân Thưởng lãnh đạo (1885 - 1887), Tham gia soạn thảo sách <i>Tây Sơn lương tướng ngoại truyện</i> , nói lên tâm chí của ông đối với nghĩa quân Tây Sơn. Ông mất năm 1922, thọ 68 tuổi. Mộ táng tại Tân Đức, Nhơn Mỹ.	Quy Nhơn, An Nhơn
59	<b>Nguyễn Văn Hiến</b> (1827 - 1865)	Danh thần triều Nguyễn, tên thường gọi là ông Hoàng giáp Vĩnh Ân, quê làng Vĩnh Ân, xã Cát Hanh, huyện Phù Cát, tỉnh Bình Định. Ông từng đỗ Hội nguyên Đề nhị giáp tiến sĩ xuất thân, sau Thám Hoa, Bảng nhãn, Trạng nguyên. Ông từng được bổ chức Hàn lâm viện Tu soạn, sau thăng Hàn lâm viện Thị độc. Ông mở trường dạy học tại làng Vĩnh Ân, học trò của ông nhiều người thành đạt. Để lại tác phẩm <i>Đồ Bàn thành ký</i> rất có giá trị.	Quy Nhơn, TT Ngô Mây
60	<b>Ninh Tôn</b> (1743 - ?)	Văn thân thời Tây Sơn, quê ở Yên Mô, Ninh Bình. Thời Lê - Trịnh, ông thi đỗ Tiến sĩ năm 1778, giữ các chức vụ: Thiêm sai tri binh phiên kiêm Quốc sử quốc luật toàn tu; Đông các đại học sĩ; Hình bộ hữu thị lang. Thời Tây Sơn, ông giữ các chức vụ: Hàn lâm trực học sĩ (1788), Binh Bộ thượng thư. Tác phẩm: <i>Chuyết sơn thi tập; Chuyết sơn thi tập đại toàn; Tiền Lê tiến sĩ Ninh Tôn thi tập.</i>	Đà Nẵng, Ninh Bình, TP HCM
61	<b>Phạm Cần Chính</b> (Thế kỷ XVIII)	Danh tướng thời Tây Sơn, người huyện Phù Cát, Bình Định. Ông có tài võ nghệ, sức mạnh phi thường, lại tinh thông binh pháp. Được vua Quang Trung giao nhiệm vụ huấn luyện binh sĩ. Năm 1791, ông tháp tùng Võ Văn Dũng đi dẹp cuộc bạo loạn của Trần Quang Châu ở Bắc Ninh. Năm 1800, được cử làm Trấn thủ Quảng Nam. Năm 1801, ông chỉ huy quân đánh đại bại thủy binh Nguyễn Ánh và quan quân Lê Văn Duyệt phải bỏ trốn vào Quy Nhơn. Khi nghe tin Bắc thành thất thủ, ông mở kho phân phát hết quân lương và quân trang cho binh sĩ, khuyên mọi người về quê quán làm ăn sinh sống, còn mình thì một thương một ngựa đi ra phương Bắc.	Quy Nhơn, Phù Cát
62	<b>Phan Huy Ích</b> (1751 - 1822)	Văn thân triều Tây Sơn, quê ở làng Thạch Châu, Thạch Hà, Hà Tĩnh. Năm 1771, đỗ đầu khoa thi Hương ở Nghệ An, năm 1775 đỗ đầu khoa thi Hội. 14 năm làm quan dưới thời vua Lê - chúa Trịnh. Tháng 5/1788, Nguyễn Huệ ra Bắc, xuống chiếu cầu hiền, ông cùng một số sĩ phu Bắc Hà ra hợp tác với nhà Tây Sơn, được giao phụ trách các công việc ngoại giao, tham gia đoàn sứ sang triều cống vua Càn Long. Nhà Tây Sơn sụp đổ, ông trở về quê hương mở trường dạy học.	Hà Nội, TP.HCM, Quy Nhơn, Phú Phong, Diêu Trì
63	<b>Phan Văn Lân</b> (Đô đốc Lân) (Thế kỷ XVIII)	Đại đô đốc, danh tướng nhà Tây Sơn. Khi ba anh em nhà Tây Sơn phát cờ khởi nghĩa, Phan Văn Lân là một trong những người hưởng ứng đầu tiên. Ông giúp nhà Tây Sơn lập được nhiều công lao lớn. Mùa đông năm 1787, ông được giao cùng Ngô Văn Sở, Vũ Văn Nhậm đem quân ra Bắc diệt Nguyễn Hữu Chỉnh. Sau đó Nguyễn Huệ đích thân ra Bắc diệt Vũ Văn Nhậm, trao quyền chỉ huy Bắc Hà cho ông và Ngô Văn Sở. Trong trận Ngọc Hồi - Đống Đa giải phóng Thăng Long, ông chỉ huy cánh quân Tiên phong góp phần đánh tan 29 vạn quân Thanh xâm lược năm 1789. Sau đó ông được giao ở lại Thăng Long làm Tổng trấn	Quy Nhơn đặt tên “Phan Văn Lân”; An Nhơn đặt tên “Đô đốc Lân”

		Bắc Hà. Ông mất đột ngột tại nhiệm sở năm 1793.	
64	<b>Tăng Bạt Hổ</b> (1858 - 1906)	Chí sĩ yêu nước, quê ở làng An Thường, huyện Hoài Ân. Tham gia phong trào Cần vương chống Pháp ở Bình Định năm 1885. Phong trào Cần Vương thất bại, ông bôn tẩu nhiều nơi Trung Quốc, Nhật Bản, Thái Lan để lo việc cứu nước. Tham gia tích cực các phong trào yêu nước chống Pháp: Duy Tân, Đông Du, là người có đóng góp lớn cho các hoạt động yêu nước chống Pháp của dân tộc Việt Nam vào cuối thế kỷ XIX - đầu thế kỷ XX. Ông bị bệnh, mất ở Huế năm 1907.	Hà Nội, Quy Nhơn, Đà Lạt, TPHCM, An Nhơn, Diêu Trì, Bình Dương
65	<b>Trần Cao Vân</b> (1866 - 1916)	Chí sĩ yêu nước, quê ở làng Tư Phú, Điện Bàn, Quảng Nam. Học vấn uyên thâm, văn chương lỗi lạc. Tham gia phong trào Cần vương chống Pháp ở Nam Trung bộ. Năm 1898, cùng với Võ Trứ lãnh đạo cuộc khởi nghĩa chống Pháp tại Phú Yên, Bình Định. Bị bắt kết án tù khổ sai, ra tù ông tham gia phong trào Duy tân, Việt Nam Quang phục hội và lãnh đạo cuộc khởi nghĩa ở Huế năm 1916. Bị bắt kết án tử hình ở An Hòa (Huế).	Hà Nội, Huế, Đà Nẵng, Quy Nhơn, An Nhơn, Diêu Trì, Hoài Nhơn
66	<b>Trần Đăng Phong</b> (1819 - 1887)	Chí sĩ yêu nước, Quê làng An Lương, xã Mỹ Chánh, huyện Phù Mỹ, tỉnh Bình Định. Từng làm Thương biện, Binh bộ Lang trung trấn thủ thành Bình Định chống Pháp. Ông hi sinh tại thành Bình Định năm 1887, được phong Trần Hầu.	Quy Nhơn
67	<b>Trần Đức Hòa</b> (Thế kỷ XVI)	Danh thần thời Chúa Nguyễn, quê ở Hoài Sơn, Hoài Nhơn, Bình Định. Tổ cụ ông đều làm quan nhà Lê. Ông giữ chức Cẩm y vệ Đô chỉ huy sứ, sau có công được phong Cống Quận công, làm chức Khâm lý phủ Quy Nhơn. Ông có công tiến cử Đào Duy Từ cho Chúa Nguyễn. Trong mấy mươi năm trấn thủ Quy Nhơn, ông có công lớn với chúa Nguyễn và có nhiều ân đức với nhân dân Bình Định, trong thì phủ úy, gìn giữ an ninh cho dân an cư lạc nghiệp, ngoài thì vận cấp quân lương giúp chúa Nguyễn chống cự lại với chúa Trịnh, là người đã cuu mang đưa các giáo sĩ phương Tây đến Nước Mặn (Bình Định) truyền giáo, phiên âm, sáng tạo hình thành chữ Quốc ngữ. Khi mất được Chúa Nguyễn phong phúc thần, cho lập đền thờ tại quê nhà hàng năm hương khói.	Quy Nhơn, Hoài Nhơn
68	<b>Trần Quang Diệu</b> (1746 - 1802)	Đại Đô đốc, danh tướng trụ cột triều Tây Sơn, quê ở Mộ Đức, Quảng Ngãi. Tham gia phong trào Tây Sơn từ buổi đầu dựng nghiệp, đóng góp nhiều công lao, chỉ huy tiên công quân Xiêm trong trận Rạch Gầm - Xoài Mút, dẹp yên các cuộc quấy nhiễu biên giới phía Tây, chỉ huy mở con đường hành quân theo đường núi ra Nghệ An góp phần đại phá 29 vạn quân Thanh. Năm 1790, làm Đốc Trấn Nghệ An, trông coi việc xây thành Phượng Hoàng Trung Đô. Năm 1792, giữ chức Thiếu Phó, tận tình giúp vua Cảnh Thịnh. Triều Tây Sơn bị lật đổ, ông bị nhà Nguyễn hành hình năm 1802.	Hà Nội, Đà Nẵng, Hải Dương, Vinh, TP.HCM, Quy Nhơn, Phú Phong, An Nhơn...
69	<b>Trần Thị Lan</b> (Thế kỷ XVIII)	Nữ tướng thời Tây Sơn, là vợ Đô đốc Nguyễn Văn Tuyết và là em ruột bà Trần Thị Huệ (vợ đầu của Nguyễn Nhạc), người thôn Trường Định, huyện Tây Sơn. Bà rất giỏi võ nghệ, kiếm thuật, luyện thân đi nhẹ như chim én nên có tên hiệu Ngọc Yến, được xếp là một trong Tây Sơn ngũ phụng thư. Bà tham gia tổ chức, huấn luyện, điều khiển đội tượng binh và nữ	Quy Nhơn



		binh lập nên nhiều chiến công cho nhà Tây Sơn.	
70	<b>Trần Văn Kỳ</b> (1755 - 1801)	Văn thân triều Tây Sơn. Quê Vân Trình, tổng Vĩnh Xương, huyện Hương Trà (Thừa Thiên Huế). Được vua Quang Trung trọng dụng, tin cậy và phong làm Trung thư lệnh (phụ trách việc văn thư) tước Kỳ Thiên Hầu. Ông có nhiều công lao đóng góp với nhà Tây Sơn. Năm 1801, Nguyễn Ánh chiếm Phú Xuân (Huế), ông không đầu hàng nhà Nguyễn, tự trầm mình chết.	TP.HCM, Huế, Quy Nhơn, Phú Phong
71	<b>Trần Văn Thiệu</b> (TK XIX)	Danh sĩ triều Nguyễn, Quê làng An Thường, huyện Hoài Ân, tỉnh Bình Định. Từng là Hành tẩu Bộ Lại, Huấn đạo, Tri huyện. Năm 1878, ông có công thực hiện công tác khẩn hoang tại cao nguyên An Khê. Nhờ công này ông được phong hàm Điền tịch.	Quy Nhơn
72	<b>Trương Văn Đa</b> (Thế kỷ XVIII)	Danh tướng đời Tây Sơn, Phò mã của Trung ương Hoàng đế Nguyễn Nhạc. Ông phục vụ dưới trướng Nguyễn Nhạc lập được nhiều chiến công ở Gia Định được Nguyễn Nhạc gả con gái cho. Từng theo Nguyễn Huệ đánh tan quân Nguyễn Ánh ở Cà Mau, Phú Quốc. Năm 1783, ông chỉ huy quân tấn công Chân Lạp. Ông cũng tham gia lập chiến công trong trận Rạch Gầm – Xoài Mút đánh tan quân Xiêm xâm lược năm 1785. Sau đó ông được giao nhiệm vụ ở lại trông coi đất Gia Định.	An Nhơn, Phú Phong, Quy Nhơn
73	<b>Trương Văn Hiến</b> (Thế kỷ XVIII)	Danh sĩ, quê ở Nghệ An, chán ghét chế độ đương thời, bỏ vào An Thái (An Nhơn, Bình Định) mở trường dạy học. Là thầy giáo dạy cả văn và võ cho ba anh em nhà Tây Sơn từ thuở nhỏ. Nhiều học trò ông sau này là danh tướng của nhà Tây Sơn.	Quy Nhơn, An Nhơn, Phú Phong
74	<b>Trương Công Hy</b> (1727 - 1800)	Danh thần triều Tây Sơn, sinh tại làng Thanh Quất, nay là làng Thanh Quýt, xã Điện Thắng Trung, TX Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam. Ông là vị quan nổi tiếng thanh liêm, được trọng dụng và có nhiều công trạng trong 2 triều chúa Nguyễn và Tây Sơn, được phong tước hiệu Đặc tấn Kim tử Vinh Lộc thượng đại phu, Binh bộ thượng thư, Hình bộ thượng thư, Thùy Ân hầu. Thời Võ Vương Nguyễn Phúc Khoát, Trương Công Hy được bổ làm Huấn đạo, ra kinh làm thầy dạy cho các ấu chúa nhà Nguyễn. Năm 1775, ông ra phụng sự triều Tây Sơn, được giao giữ chức Khâm sai trấn Quảng Nam. Năm 1788, Khi Nguyễn Huệ lên ngôi hoàng đế, ông được giao giữ chức Hình bộ Thượng thư. Năm 1798, khi đã 71 tuổi, ông xin về quê và được vua Cảnh Thịnh phong thêm chức Binh bộ Thượng thư, tước Thùy Ân hầu. Khi ông mất, triều đình nhà Tây Sơn đã cấp một khu đất rộng hơn 4.000 m <sup>2</sup> và cho xây dựng lăng mộ với phong cách kiến trúc độc đáo. Lăng mộ ông ngày nay được công nhận là di tích lịch sử cấp quốc gia.	Đà Nẵng, Tam Kỳ
75	<b>Võ Duy Dương</b> (Thiên Hộ Dương) (1827 - 1866)	Anh hùng chống Pháp, quê ở Cù Lâm, xã Nhơn Lộc, thị xã An Nhơn, tỉnh Bình Định. Năm 1860, ông được triều đình phong chức Thiên Hộ (tục gọi là Thiên Hộ Dương) khi thực dân Pháp xâm lược 3 tỉnh miền Đông Nam bộ, ông đã chiêu tập nghĩa quân kéo vào Nam chiến đấu bảo vệ thành Gia Định. Ông là người lãnh đạo thắng lợi cuộc khởi nghĩa tại Đồng	Quy Nhơn, Đồng Hới, An Nhơn; TP.HCM đặt tên là “Thiên Hộ Dương”

		Tháp Mười.	
76	<b>Võ Đình Tú</b> (Thế kỷ XVIII)	Danh tướng thời Tây Sơn, người làng Phú Phong, huyện Tây Sơn. Có tài võ nghệ đảm lược, giỏi binh pháp. Theo nhà Tây Sơn từ thuở còn áo vải, làm chủ sự Bộ binh, lập được nhiều công trạng được vua Quang Trung thăng chức Tả kiểm đô ngự sử. Đầu đời Cảnh Thịnh, được thăng chức Binh bộ Tham tri, coi việc quân ở Quy Nhơn, Phú Yên. Trong trận đánh với quân Nguyễn ở Quy Nhơn năm 1799, ông bị trúng tên, tử nạn. Ba quân đều thương xót.	Quy Nhơn, An Nhơn
77	<b>Vũ Huy Tấn</b> (1749 - 1800)	Văn thân triều Tây Sơn, còn gọi là Vũ Huy Liễn, quê tại làng Mộ Trạch, huyện Đường An, tỉnh Hải Dương. Năm 1768, đỗ giải nguyên rồi làm Thị nội ở Viện Hàn lâm. Tháng 5/1788, Nguyễn Huệ ra Bắc, xuống chiếu cầu hiền, ông cùng một số sĩ phu Bắc Hà ra hợp tác với nhà Tây Sơn, ông tích cực giúp triều Tây Sơn trị nước, an dân, được thăng tới Thượng thư Bộ công. Hai lần đi sứ Trung Quốc, rất được nể phục bởi tài ứng đối cùng thái độ quyết liệt giáng trả sự xúc phạm của quan lại nhà Thanh, bảo vệ vẹn toàn quốc thể và lòng tự tôn dân tộc. Thời Cảnh Thịnh được thăng lên hàng Thượng trụ quốc, Thị trung đãi chiếu thượng thư. Năm Canh Thân (1800), ông mất sau một cơn bệnh hiểm nghèo, hưởng dương 51 tuổi. Tác phẩm: <i>Hoa nguyên tuy bộ tập, Phụng soạn Tôn tế Bắc lai trận vong chư tướng văn</i> .	TP.HCM, Quy Nhơn
78	<b>Võ Trứ</b> (1852 - 1898)	Chỉ sĩ yêu nước, quê ở làng Nhơn Ân, huyện Tuy Phước. Tham gia phong trào Cần Vương chống Pháp cùng với Mai Xuân Thưởng ở Bình Định, cuộc khởi nghĩa thất bại, ông lần tránh vào Phú Yên. Tiếp tục cùng với Trần Cao Vân tập hợp lực lượng nghĩa binh phát động phong trào kháng Pháp, rất nhiều người dân và sĩ phu đã tin theo. Nghĩa quân hoạt động ở vùng rừng núi phía tây bắc tỉnh Phú Yên và Bình Định. Năm 1898, ông trực tiếp chỉ huy đạo quân từ trong khu rừng Đồng Xuân tiến về tỉnh lỵ Sông Cầu, để tập kích chiếm thành Phú Yên. Bị thực dân Pháp đàn áp, cuộc khởi nghĩa thất bại, ông ra nộp mình để cứu dân. Không mua chuộc được ông, quân Pháp đã đưa ông ra xử chém.	Nha Trang, TP.HCM, Quy Nhơn, Tuy Phước
79	<b>Võ Văn Dũng</b> (1750 - 1802)	Đại Đô đốc, danh tướng thời Tây Sơn, quê ở Tây Phú, Tây Sơn, Bình Định. Giúp nhà Tây Sơn từ buổi đầu dựng nghiệp, lập được nhiều công lao lớn, nhất là việc ổn định tình hình Bắc Hà, tham gia chỉ huy đánh tan 29 vạn quân Thanh xâm lược. Năm 1792, thăng chức Đại Tư Đồ, tham gia đoàn sứ bộ đưa giả vương Phạm Công Trĩ sang triều kiến vua nhà Thanh. Chỉ huy nhiều trận đánh lớn đánh bại quân Nguyễn Ánh ở Quy Nhơn năm 1800 - 1801.	Hà Nội, Quy Nhơn, Phú Phong, An Nhơn, Bình Dương
80	<b>Võ Văn Hiệu</b> (1811 - 1854)	Danh thần triều Nguyễn, quê làng Thuận Hạnh, xã Bình Thuận, huyện Tây Sơn, tỉnh Bình Định. Ông thi đậu Cử nhân năm Thiệu Trị thứ 6 (1846), qua năm sau đỗ Đệ tam giáp Tiến sĩ, được sơ bổ làm Hàn lâm viện Biên tu. Sau thăng Tri phủ Tuy Biên, có công dẹp tan trộm cướp, an định dân cư, được nhân dân mến mộ. Năm 1852, vua Tự Đức tặng ông hàm Hàn lâm Viện Thị độc, sau bổ làm Tri phủ Ba Xuyên, bằng tài đức ông đã giúp dẹp thổ dân nổi loạn, nhân dân Ba Xuyên nhờ đó được an cư lập nghiệp. Ông bị bệnh mất năm 1854, được	Quy Nhơn

		vua Tự Đức phong hàm Thị Giảng học sĩ cho đưa linh cữu về quê mai táng, nhân dân hai phủ Tuy Biên và Ba Xuyên vô cùng thương tiếc, tại mỗi phủ đều lập ngôi miếu thờ ông. Sử quan triều Nguyễn xưng tụng ông là bậc Tuân Lương (người tuân giữ thành pháp và có chánh tích lương thiện).	
81	<b>Võ Xuân Hoài</b> (Thế kỷ XVIII)	Văn thần triều Tây Sơn, người huyện Bình Khê (nay là huyện Tây Sơn), ông đức cao học rộng, là ngôi sao về văn học đương thời, một trong 6 văn thần triều Tây Sơn, thường gọi là “Lục kỳ sĩ”. Đầu đời Quang Trung làm Quốc tử giám tư nghiệp, đổi làm Hàn lâm học sĩ. Đầu đời Cảnh Thịnh, dạy vua học, tổng tu tác phẩm “Lê triều thực lục”. Sau đó xin về hưu mở trường dạy học, học trò đến xin học rất đông. Có công giúp nhà Tây Sơn hoạch định chính sách trị nước, an dân, qui định thi cử, quy tụ nhiều nhân tài giúp nước.	Quy Nhơn, Phú Phong
82	<b>Vũ Đình Huân</b> (Thế kỷ XVIII)	Đô đốc thời Tây Sơn, quê ở huyện Phù Ly, phủ Quy Nhơn. Sớm tham gia phong trào Tây Sơn và trở thành một võ tướng của nhà Tây Sơn. Trong trận đại phá quân Thanh xuân Kỷ Dậu 1789, ông cùng con gái Vũ Thị Đức chỉ huy quân Tây Sơn tiêu diệt đồn Gián Khẩu (Ninh Bình), đồn tiền tiêu của giặc phòng thủ mặt nam Thăng Long. Sau trận đại thắng, ông được phong Đô đốc và giao trấn thủ vùng Hoàng Long và đồn Gián Khẩu. Năm 1802, quân Nguyễn tiến ra Bắc Hà, ông đem quân vào Nghệ An chặn giặc nhưng thất bại, bị quân Nguyễn bắt, ông đã tuân tiết để giữ trọn lòng trung nghĩa.	Quy Nhơn, Phú Phong, Hoài Nhơn
83	<b>Vũ Thị Đức</b> (? - 1789)	Nữ tướng thời Tây Sơn, người ở Phù Ly (nay thuộc huyện Phù Mỹ). Bà là con gái thứ hai Đô đốc Ân Quang hầu Vũ Đình Huân. Trong chiến dịch đại phá quân Thanh xuân Kỷ Dậu 1789, bà cùng cha chỉ huy quân Tây Sơn diệt đồn Gián Khẩu (Ninh Bình). Sau khi diệt xong đồn, bà cưới voi thúc quân truy kích địch. Con voi bị sa xuống bãi lầy thuộc thôn Thượng Hòa, xã Gia Thanh, huyện Hoa Lư không lên được. Bà đã tử trận cùng voi.	Quy Nhơn, TT Bình Dương

## NHÓM 7: TÊN CÁC ANH HÙNG, LIỆT SĨ TIÊU BIỂU TỈNH BÌNH ĐỊNH

STT	HỌ VÀ TÊN	TÓM TẮT TIỂU SỬ	ĐÃ ĐẶT TÊN ĐƯỜNG
1	<b>Biên Cương</b> (1929 - 1968)	Liệt sĩ, tên thật là Nguyễn Phụng Khuông, quê ở Bồng Sơn, thị xã Hoài Nhơn. Tham gia hoạt động cách mạng từ trước Cách mạng tháng Tám 1945. Ủy viên Ban Thường vụ Tỉnh uỷ, Bí thư Thị uỷ Quy Nhơn, chỉ huy đội đặc công đánh chiếm Đài Phát thanh Quy Nhơn trong chiến dịch Tổng tiến công và nổi dậy Xuân Mậu Thân, anh dũng hy sinh năm 1968.	Quy Nhơn, An Nhơn, TT Phù Mỹ
2	<b>Bùi Đức Sơn</b> (1948 - 2006)	Anh hùng lực lượng vũ trang, quê ở Hoài Hảo, thị xã Hoài Nhơn. Nhập ngũ tháng 05/1965. Khi được tuyên dương, là Đại đội trưởng Đại đội 72 đặc công, Trung đoàn 12, Quân khu 5. Từ 1965 - 1971, đ/c đã đánh 50 trận ở chiến trường Khu 5. Khi làm y tá, đồng chí chiến đấu đến cùng, bảo vệ thương binh, băng bó kịp thời và cõng 24 thương binh từ trận địa ra nơi an toàn. Riêng đồng chí đã diệt 70 tên địch, bắn rơi 1 máy bay, phá hủy 1 kho vũ khí, thu 15 súng. Ngày 07/02/1966, tham gia đánh trận Chợ Cát, diệt 12 tên Mỹ, bắn rơi 1 máy bay và nhiều chiến công khác. Được tặng thưởng 4 Huân chương Chiến công giải phóng các hạng; 3 lần được tặng danh hiệu Chiến sĩ thi đua; 7 lần được tặng danh hiệu Dũng sĩ. Ngày 20/9/1971, được Nhà nước tặng danh hiệu Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân.	Quy Nhơn, Hoài Nhơn
3	<b>Đình Ruồi</b> (1941 - 1967)	Anh hùng liệt sĩ, dân tộc Hrê, quê xã An Quang, huyện An Lão. Khi hy sinh, là Trung đội phó du kích xã An Quang, huyện An Lão. Năm 1961, tham gia du kích, cùng anh em tổ chức đào hầm, gài chông. Tích cực xây dựng và chỉ huy đội du kích đánh nhiều trận, diệt hơn 100 tên địch, riêng ông diệt được 55 tên (có 48 tên Mỹ). Ngày 23/9/1967, 1 tiểu đoàn Mỹ và 1 đại đội biệt kích ngụy càn vào xã An Mỹ bắn phá, Đồng chí đã kiên cường chiến đấu, đánh lui các đợt tấn công của địch bảo vệ nhân dân và đã ngã xuống trên mảnh đất quê hương khi đang làm nhiệm vụ. Trận này diệt 40 tên địch, riêng đồng chí diệt được 18 tên địch. Được Nhà nước tặng thưởng 1 Huân chương Chiến công giải phóng hạng nhất. Ngày 16/11/1978, được truy tặng danh hiệu Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân.	Quy Nhơn, An Lão
4	<b>Đình Sẵn</b> (1933 - 1968)	Anh hùng liệt sĩ; quê ở thôn Hưng Lương, xã Nhơn Lý, TP. Quy Nhơn, nguyên là Thị đội Phó Thị đội Quy Nhơn. Tham gia cách mạng 10/1950, vào bộ đội thuộc E95 Quân khu V, được Đảng phân công ở lại chiến trường miền Nam. Tháng 12/1963 làm Đội phó đội công tác 03 xã Phước Lý, Phước Hải, Phước Châu, huyện Tuy Phước, phụ trách quân sự và an ninh. Tháng 9/1964 làm Xã đội trưởng Phước Lý. Tháng 12/1966 làm Trợ lý tham mưu Huyện đội Tuy Phước. Tháng 3/1967 xã Phước Lý xác nhập về thị xã Quy Nhơn, làm Phó Ban an ninh thị xã Quy Nhơn. Tháng 7/1967 điều về làm Trợ lý tham mưu Thị đội Quy Nhơn. Ngày 30/6/1968 làm Thị đội Phó Thị đội Quy Nhơn. Anh dũng hy sinh ngày 12/12/1968 trong trận đánh ác liệt với quân Nam Triều Tiên. Năm 2012 được Nhà nước truy tặng danh hiệu Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân. Ông tham gia và chỉ huy 12 trận đánh nổi bật, tiêu	

		diệt hàng trăm tên địch, phá hủy và tịch thu nhiều vũ khí, phương tiện chiến tranh của địch.	
5	<b>Huỳnh Minh</b> (1943 - 1969)	Anh hùng liệt sĩ, quê ở Hoài Tân, thị xã Hoài Nhơn, tỉnh Bình Định. Tham gia cách mạng năm 1963. Với chức vụ Xã đội phó xã Hoài Tân, đồng chí luôn dũng cảm kiên cường chiến đấu giết giặc lập công, vừa phối hợp với các lực lượng vừa trực tiếp chỉ huy chiến đấu trên 180 trận lớn nhỏ, có nhiều trận đánh táo bạo, hiểm hóc làm cho bọn ác ôn, Ngụy quân, Ngụy quyền của xã hoang mang lo sợ. Đã loại khỏi vòng chiến đấu 650 tên Mỹ, Ngụy trong đó có 145 tên Mỹ, bắt sống 25 tên Ngụy, thu 56 súng và 1 máy PRC 15W. Có những trận dùng pháo lép của địch, đồng chí cải tiến đánh diệt gọn tiểu đội biệt kích Mỹ và phá hủy nhiều phương tiện chiến tranh của địch. Ngày 12/8/1969 đ/c đã anh dũng hy sinh. Ngày 27/02/2002 được truy tặng danh hiệu Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân.	Quy Nhơn, Hoài Nhơn
6	<b>Huỳnh Thị Đào</b> (1940 - 1970)	Anh hùng liệt sĩ, quê ở xã Vĩnh Thịnh, huyện Vĩnh Thạnh. Khi hy sinh, đ/c là Thiếu úy, Huyện đội phó Huyện đội Bình Khê. Tham gia cách mạng năm 1960. Năm 1964 làm xã đội trưởng, năm 1966 vào bộ đội huyện Bình Khê làm Trung đội trưởng sau giữ chức Huyện đội phó. Trực tiếp chiến đấu và chỉ huy 65 trận, bản thân đã tiêu diệt và làm bị thương 95 tên, phá hủy 3 xe quân sự, đánh sập 12 lô cốt, 4 cầu, thu 25 súng các loại. Tháng 3/1967, chỉ huy 1 tổ phục kích diệt gọn 2 tiểu đội Nam Triều Tiên, thu 23 súng, 1 máy thông tin PRC25. Ngày 6/8/1967, chỉ huy 1 tiểu đội nữ phối hợp với du kích phục kích đánh địch trên đường 19 diệt 1 trung đội biệt kích, phá hủy 3 xe GMC. Trong trận đánh ngày 16/01/1970, đồng chí bị thương nặng và hy sinh trên bàn mổ. Được Nhà nước tặng thưởng Huân chương Chiến công giải phóng hạng Nhì, hạng Ba, danh hiệu Chiến sĩ thi đua cấp Quân khu năm 1969. Ngày 20/12/1994, được truy tặng danh hiệu Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân.	Quy Nhơn, Vĩnh Thạnh
7	<b>Huỳnh Văn Thống</b> (1953 - 1973)	Anh hùng liệt sĩ, Đội phó Trinh sát vũ trang Ban an ninh huyện Phù Mỹ, quê ở Mỹ Thắng, huyện Phù Mỹ. Năm 14 tuổi, tự nguyện tham gia du kích xã Mỹ Trinh, cùng đồng đội diệt 2 tên ấp phó, 1 tên ấp trưởng có nhiều nợ máu với cách mạng. Trong 3 năm công tác ở lực lượng an ninh huyện Phù Mỹ, Đ/c đã trực tiếp tham gia 17 trận đánh, diệt 25 tên địch, phối hợp cùng đồng đội chiến đấu 21 trận diệt 55 tên địch, bắn cháy một máy bay lên thẳng, 1 xe Jeep. Hy sinh ngày 7/11/1973 trên đường về Ban an ninh để tập huấn và nhận kế hoạch tác chiến của cấp trên. Được Nhà nước tặng thưởng nhiều phần thưởng cao quý: Huân chương kháng chiến chống Mỹ cứu nước, Huân chương Quyết thắng, danh hiệu: Dũng sĩ diệt Mỹ, Dũng sĩ diệt Ngụy,... truy tặng danh hiệu Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân ngày 22/7/1998.	TT Bình Duong, Quy Nhơn
8	<b>La Văn Tiến</b> (1940 - 1968)	Anh hùng liệt sĩ, Trung đội trưởng An ninh vũ trang - Ban an ninh tỉnh Bình Định, quê ở thôn Cẩn Hậu, xã Hoài Sơn (Hoài Nhơn). Năm 19 tuổi (1960) thoát ly tham gia vào lực lượng an ninh. Hơn 7 năm công tác trong lực lượng an ninh vũ trang tỉnh Bình Định, đồng chí không ngại gian khổ hy sinh, chiến đấu dũng cảm ngoan cường, lập nhiều chiến công xuất sắc (độc lập chiến đấu 20 trận, diệt 15 tên Mỹ, 8 tên lính Nam Triều Tiên, bắn cháy 1 máy bay HU1A của Mỹ và phối hợp cùng đồng đội đánh 7 trận, diệt hàng trăm tên địch). Hy sinh 26/3/1968 trên đường tuần tra bảo vệ Ban chỉ huy tiền phương.	Quy Nhơn

		Được Nhà nước phong tặng nhiều danh hiệu cao quý: Dũng sĩ xung kích, Dũng sĩ quyết thắng, Dũng sĩ diệt Ngụy, Dũng sĩ diệt Mỹ, Huân chương chiến công giải phóng hạng nhì, Huân chương chiến sĩ giải phóng hạng nhất; truy tặng danh hiệu Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân ngày 22/7/1998.	
9	<b>Lâm Văn Thạnh</b> (1957 - 1978)	Anh hùng liệt sĩ, quê ở xã Nhơn Phúc, thị xã An Nhơn, là chiến sĩ Trinh sát an ninh Công an nhân dân đã chiến đấu ngoan cường và anh dũng hy sinh trong cuộc chống Fulrô ở tỉnh Lâm Đông, được truy tặng Huân chương Chiến công hạng Nhì, truy tặng danh hiệu Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân ngày 27/8/1982.	An Nhơn, Quy Nhơn
10	<b>Lâm Văn Thật</b> (1946 - 1972)	Anh hùng liệt sĩ, quê ở thôn Xuân Thành, xã Mỹ An, huyện Phù Mỹ, tỉnh Bình Định. Khi hy sinh, đồng chí là Chính trị viên Huyện đội huyện Phù Mỹ. Trong 6 năm chiến đấu và công tác, đồng chí đã chiến đấu trên 80 trận lớn nhỏ, diệt và làm bị thương 160 tên Mỹ, ngụy, bắn rơi một máy bay lên thẳng. Đồng chí chỉ huy đơn vị diệt gọn 4 cứ điểm quân ngụy, đánh thiệt hại nặng 2 trung đoàn 41 và 47 thuộc sư đoàn 22 quân ngụy, 8 đại đội bảo an, hàng chục trung đội dân vệ, thu nhiều vũ khí, góp phần giải phóng 10 xã ở phía Đông Phù Mỹ. Ngày 22/10/1972, trong một trận chiến đấu không cân sức giữa bộ đội huyện Phù Mỹ với 2 trung đoàn (41 và 47) thuộc sư đoàn 22 ngụy, sau khi đã tiêu diệt 3 đại đội địch, lực lượng ta bị bao vây, ông cùng 1 tiểu đội tự nguyện ở lại ghim chân địch cho đội hình quân ta rút. Trong suốt 5 giờ chiến đấu, diệt thêm hàng chục tên và đồng chí đã anh dũng hy sinh. Ông được tặng thưởng 1 Huân chương Chiến công giải phóng hạng ba, nhiều danh hiệu Chiến sĩ thi đua, Dũng sĩ giết Mỹ, Dũng sĩ quyết thắng. Ngày 08/4/2000, được truy tặng danh hiệu Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân.	TT Bình Dương, Quy Nhơn
11	<b>Lâm Văn Trương</b> (tức <b>Lâm Tài</b> ) (1946 - 1967)	Anh hùng liệt sĩ, quê xã Hoài Sơn, thị xã Hoài Nhơn. Khi hy sinh, đ/c là Chuẩn úy, Trung đội trưởng đặc công Đ10 bộ đội địa phương. Tham gia du kích từ năm 15 tuổi, 16 tuổi nhập ngũ vào đơn vị Đ10. Trực tiếp đánh 30 trận, diệt và làm bị thương 97 tên địch, thu 3 súng, 1 máy thông tin và nhiều chiến công khác. Ngày 22/12/1967, tham gia trận đánh vào quận lỵ Tuy Phước, đ/c bị thương nặng nhưng vẫn gắng sức ném lựu đạn tiêu diệt và làm bị thương 20 tên địch, trong đó có Ban chỉ huy Chi khu Tuy Phước, Ban cố vấn Mỹ - Nam Triều Tiên và đã anh dũng hy sinh. Được Nhà nước tặng thưởng 1 Huân chương Chiến công hạng Nhì, 1 Huân chương chiến công hạng Ba; ngày 20/12/1994, được truy tặng danh hiệu Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân.	Quy Nhơn
12	<b>Lê Đức Cường</b> (1948 - 1967)	Anh hùng liệt sĩ, quê ở xã Cát Hanh, Phù Cát. Ông sinh ra trong một gia đình có truyền thống cách mạng, tham gia du kích xã từ năm 1964, khi mới 16 tuổi. Được tổ chức phân công làm giao liên chuyển tài liệu phục vụ công tác ở xã; đưa đón, dẫn đường cán bộ đi công tác trên địa bàn. Bằng sự thông minh, mưu trí, sáng tạo và lòng dũng cảm, đồng chí đã vượt qua nhiều đôn bốt, mạng lưới kim kẹp của địch, bảo đảm chuyển tài liệu đến nơi an toàn. Tham gia cùng với lực lượng du kích xã đánh nhiều trận, tiêu diệt nhiều sinh lực và phương tiện quân sự của địch. Riêng đồng chí đã tiêu diệt 13 tên địch và làm bị thương nhiều tên khác; phá hủy 2 xe quân sự, tham gia diệt một tên ác ôn. Đồng chí đã chiến đấu và	TT Ngô Mây

		hy sinh anh dũng vào ngày 17/01/1967 tại rìa núi Bà, thôn Khánh Lộc, xã Cát Hanh. Được tặng thưởng 01 Huân chương kháng chiến hạng 3, ngày 19/10/2014, được Chủ tịch nước truy tặng danh hiệu Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân.	
13	<b>Lê Khâm</b> (1907 - 1931)	Liệt sĩ, quê quán khu phố Thiện Chánh 1, phường Tam Quan Bắc, thị xã Hoài Nhơn. Tham gia hoạt động cách mạng từ năm 1928 đến năm 1931 ở cơ sở. Trong cuộc biểu tình đêm 22 rạng sáng ngày 23/7/1931, được giao phụ trách lãnh đạo Chi bộ Huân Công. Ông phát động quần chúng và sẵn sàng đi đầu trong tranh đấu, dũng cảm, dám đứng lên nhận trách nhiệm là người “đã đâm chết lý trưởng Huân Công (xã Ngân)” để cứu lấy đồng chí, đồng bào. Bọn địch đã đẩy đồng chí xuống nhốt ở xà lim với những cực hình tàn khốc nhất và kết án tử hình, đưa ông đi xử bắn vào lúc 5 giờ sáng ngày 10/12/1931 tại làng Huân Công (nay là khu phố Công Thành, phường Tam Quan Bắc). Ông là đảng viên đầu tiên của huyện Hoài Nhơn bị địch kết án tử hình, gương hy sinh anh dũng, kiên trung và quả cảm của đồng chí khiến quân thù khiếp sợ.	
14	<b>Lê Thị Khuông</b> (1943 - 1969)	Anh hùng liệt sĩ, quê ở xã Mỹ Thắng, huyện Phù Mỹ. Khi hy sinh, đồng chí là Xã đội phó xã Mỹ Thắng. Năm 1964, tham gia lực lượng du kích địa phương. Tham gia nhiều trận đánh, dùng pháo cải tiến và mìn mìn công phá hủy 4 xe tăng, diệt và làm bị thương hàng trăm tên địch. Ngày 27/7/1969, trên đường đi làm nhiệm vụ, bị địch phát hiện, đồng chí chỉ huy tiểu đội chiến đấu đến cùng, khi hết đạn, trong tay còn 1 quả mìn, chờ địch đến gần, chịch bấm mìn nổ, diệt 4 tên, làm bị thương một số tên khác và anh dũng hy sinh. Được tặng danh hiệu Dũng sĩ diệt Mỹ, 1 Huân chương Kháng Chiến hạng Ba và bằng khen. Ngày 31/7/1998, được Nhà nước truy tặng danh hiệu Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân.	TT Phù Mỹ, Quy Nhơn
15	<b>Lê Văn Tú</b> (1951 - 1971)	Anh hùng liệt sĩ, Đội viên trinh sát vũ trang An ninh tỉnh Bình Định; quê quán Trường Xuân, Tam Quan Bắc, Hoài Nhơn. Sớm giác ngộ cách mạng, lúc 15 tuổi đã tham gia công tác tại địa phương, đến năm 1968 vào lực lượng trinh sát vũ trang thuộc Ban an ninh tỉnh Bình Định. Được phân công về chiến trường Quy Nhơn để hoạt động, độc lập chiến đấu 12 trận, diệt 30 tên cảnh sát, 40 tên tề điệp ác ôn. Đêm ngày 7/4/1971, hy sinh trên đường cùng đoàn cán bộ an ninh thị xã đi công tác vào nội thị bị địch phục kích. Được tặng thưởng nhiều phần thưởng cao quý: Huân chương kháng chiến chống Mỹ cứu nước, Huân chương Quyết thắng, danh hiệu Dũng sĩ diệt Mỹ, Dũng sĩ diệt Ngụy và nhiều Bằng khen, Giấy khen các cấp; truy tặng danh hiệu Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân ngày 27/11/2001.	Quy Nhơn, Hoài Nhơn
16	<b>Ngô Bàn</b> (1921 - 1968)	Anh hùng liệt sĩ, quê ở xã Hoài Châu Bắc, thị xã Hoài Nhơn. Khi hy sinh, là cán bộ đấu tranh chính trị xã Hoài Châu Bắc. Tháng 5/1945, tích cực tham gia các phong trào cách mạng ở địa phương: đi dân công hỏa tuyến, xây dựng cơ sở cách mạng, làm nòng cốt đấu tranh chính trị, binh vận. Ngày 21/01/1968, chỉ huy đoàn biểu tình quy mô lớn có băng cờ, khẩu hiệu, gậy gộc, giáo mác, tiến thẳng vào trung tâm huyện lỵ, quân địch ngăn chặn, bắn súng ném lựu đạn làm một số đồng bào bị thương. Đồng chí xông lên phía trước hô vang khẩu hiệu “Đả đảo đế quốc Mỹ, đế quốc Mỹ phải rút khỏi miền Nam Việt Nam – Tất cả bà con tiến lên!”, địch điên cuồng ném lựu đạn vào đoàn biểu tình. Đ/c đã lao	Quy Nhơn

		lên lấy thân mình đè lên một quả lựu đạn đang xì khói, anh dũng hy sinh để bảo vệ đồng bào, đồng chí. Đồng chí được tặng thưởng 01 Huân chương Kháng chiến hạng nhất. Ngày 31/7/1998, được Nhà nước truy tặng danh hiệu Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân.	
17	<b>Ngô Lê Tân</b> (1933 - 1969)	Anh hùng liệt sĩ, quê ở xã Cát Khánh, Phù Cát, Bình Định, nhập ngũ 9/1950; khi được tuyên dương Anh hùng, đồng chí là đảng viên, Trưởng xưởng Thông tin Quân khu 5. Trong chống Pháp, công tác tại Xưởng Thông tin Khu 5. Sau năm 1955, hoạt động bí mật trong hoàn cảnh hết sức khó khăn, thiếu thốn, một mình phụ trách sửa chữa máy vô tuyến điện cho cả 7 tỉnh miền Trung Trung Bộ. Năm 1960, đồng chí đã lắp ráp thành công chiếc máy phát sóng vô tuyến điện đầu tiên và đặt tên là “Giải phóng”. Năm 1962, tìm ra phương pháp điều chỉnh máy bộ đàm PRC-10 thu được của Mỹ nhanh và chính xác, giúp cho các đơn vị trang bị sử dụng tốt... Ngoài ra, còn có nhiều sáng kiến, đóng góp nhiều công lao to lớn trong công tác thông tin liên lạc phục vụ lãnh đạo chỉ đạo kịp thời và đơn vị chiến đấu giành thắng lợi. Đồng chí được tặng thưởng 2 Huân chương Chiến công giải phóng hạng Ba, Huân chương Quân công giải phóng Nhì và danh hiệu Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân ngày 17/9/1967. Ông hy sinh năm 1969	Quy Nhơn, TT Ngô Mây
18	<b>Ngô Mây</b> (1924 - 1947)	Anh hùng liệt sĩ, quê ở xã Cát Chánh, huyện Phù Cát. Tham gia cách mạng tháng 4/1947; khi hy sinh là đội viên Đại đội Quyết tử, Trung đoàn 120, Đại đội 305 Liên khu V. Thu - Đông năm 1947, đơn vị của đồng chí được lệnh chuẩn bị chiến đấu, mặt trận đang có phong trào vận động thi đua tiêu diệt bộ binh và cơ giới địch. Ngô Mây thiết tha xung phong vào đội cảm tử quân để được nhận nhiệm vụ vẻ vang đó, trước khi biết rõ trận đánh mình có thể hy sinh. Ngô Mây viết thư về động viên mẹ và đem những đồ dùng cá nhân của mình tặng lại các đồng chí. Đầu tháng 10/1947, đơn vị lên đường đi phục kích địch ở Suối Voi (trên đường An Khê đi Pleiku), Ngô Mây có nhiệm vụ ôm bom phá xe tăng tạo điều kiện cho bộ binh xung phong tiêu diệt địch. Nhưng trận địa bại lộ, lực lượng quá chênh lệch, đơn vị chống trả quyết liệt, rồi yểm trợ cho từng bộ phận rút để bảo toàn lực lượng. Ngô Mây ôm bom, chờ một toán đông địch đến thật gần rồi mở chốt, xông thẳng vào giữa đội hình địch, hơn một trung đội lính Âu - Phi chết, đồng chí đã hy sinh oanh liệt. Ngày 31/8/1955, được Nhà nước tặng thưởng 1 Huân chương Quân công hạng nhì, tuyên dương công trạng trong toàn Liên khu.và danh hiệu Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân.	Quy Nhơn, Hoài Nhơn
19	<b>Ngô Trọng Thiên</b> (1951 - 1975)	Anh hùng liệt sĩ, quê ở Tam Quan Nam, Hoài Nhơn, Bình Định. Lúc 15 tuổi, học xong lớp 7 đồng chí thoát ly tham gia lực lượng an ninh huyện Hoài Nhơn, trong 9 năm công tác và chiến đấu, từ một chiến sĩ, đồng chí đã trưởng thành và giữ chức vụ Trưởng ban An ninh huyện, trực tiếp chiến đấu và chỉ huy đơn vị chiến đấu 63 trận, diệt 613 tên, làm bị thương 20 tên, phá hủy và làm hỏng 25 xe quân sự, thu hàng trăm súng các loại. Đồng chí hy sinh sáng ngày 26/4/1975 trong lúc đi kiểm tra tình hình vùng mới giải phóng từ thị trấn Tam Quan đi Bồng Sơn. Đồng chí được tặng 1 Huân chương chiến công hạng Ba, 2 Huân chương Giải phóng hạng Ba, 1 Huân chương quyết thắng hạng Nhì. Ngày 28/8/1981, được Nhà nước truy tặng danh hiệu Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân.	Quy Nhơn, Hoài Nhơn



20	<b>Nguyễn Bèo</b> (1938 - 1969)	Anh hùng liệt sĩ, quê ở Nhơn An, thị xã An Nhơn. Khi hy sinh, đ/c là Xã đội trưởng xã Nhơn An, huyện An Nhơn. Tháng 02/1964, gia nhập lực lượng du kích xã Nhơn An. Trong quá trình tham gia cách mạng, đ/c đã trực tiếp chiến đấu và chỉ huy đánh 25 trận, diệt và làm bị thương 78 tên, có 6 tên Mỹ, thu 32 súng các loại, phá hủy 1 xe Jeep, thu 1 xe máy. Tháng 02/1969, địch mở trận càn vào xã Nhơn An, lực lượng địch đông nhưng Đ/c đã kiên cường chỉ huy 12 chiến sĩ chiến đấu đến viên đạn cuối cùng và anh dũng hy sinh. Được tặng thưởng 1 Huân chương Chiến công hạng Nhì, danh hiệu Dũng sĩ diệt Mỹ. Ngày 28/4/2000, được Nhà nước truy tặng danh hiệu Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân.	Quy Nhơn, An Nhơn
21	<b>Nguyễn Thị Chuẩn</b> (1930 - 1968)	Anh hùng liệt sĩ, quê quán xã Cát Minh, huyện Phù Cát. Từ năm 1964 - 1965, bà là cán bộ đấu tranh chính trị thôn, được giao làm hầm bí mật che giấu, nuôi dưỡng cán bộ, bộ đội trong nhà và dẫn đoàn phụ nữ đấu tranh trực diện với địch ở Phù Cát, Quy Nhơn. Bị địch bắt giam, bắt chấp sự tra tấn dã man của kẻ thù, bà vẫn một lòng kiên trung với cách mạng. Vượt ngục trở về, bà tiếp tục hoạt động cách mạng. Năm 1965, xã Cát Khánh được giải phóng, Huyện ủy giao bà làm Đội trưởng Đội du kích, kiêm cán bộ phụ nữ xã. Đội du kích xã đã có nhiều trận đánh táo bạo, tạo điều kiện cho các đơn vị lực lượng vũ trang tinh đẩy lùi địch ra xa địa bàn xã Cát Khánh, mở rộng tuyến hành lang Núi Bà. Từ năm 1966 - 1968, bà hoạt động với nhiệm vụ du kích mật, vừa rải truyền đơn, nắm tình hình địa bàn, tiếp tế lương thực cho căn cứ, vừa tổ chức du kích mật thực hiện diệt ác phá kiềm. Trong một lần vận chuyển lương thực về cứ, khi phát hiện lính Nam Triều Tiên phục kích có cài mìn claymo, bà đã bình tĩnh, mưu trí quay hướng mìn về phía địch để chúng tự bị tiêu diệt. Ngày 27/12/1968, do chỉ điểm hầm bí mật bị địch phát hiện, bà đã chiến đấu đến hơi thở cuối cùng. Hành động hy sinh anh dũng của bà là tấm gương sáng ngời, tạo khí thế sôi nổi cho cán bộ, chiến sĩ thi đua giết giặc lập công lúc bấy giờ. Năm 2012, bà vinh dự được Nhà nước truy tặng danh hiệu Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân.	
22	<b>Nguyễn Đình Hoàng</b> (1958 - 1987)	Anh hùng liệt sĩ, quê xã Tây Phú, huyện Tây Sơn. Khi hy sinh, đ/c là Đại úy, Tiểu đoàn trưởng Tiểu đoàn 9 bộ binh, Trung đoàn 733, Sư đoàn 315, Mặt trận 579, Quân khu V. Từ tháng 1/1979 - 1987, đồng chí đã chỉ huy đơn vị liên tục tham gia truy quét, luồn sâu đánh địch ở chiến trường nước bạn Lào - Campuchia loại khỏi vòng chiến đấu nhiều tên địch, thu nhiều vũ khí. Nhiều trận đơn vị anh đã thọc sâu chia cắt, tạo thuận lợi cho đơn vị bạn đánh nhanh, giải quyết nhanh chiến trường. Năm 1987, trong lần đi công tác, đồng chí bị địch phục kích và đã anh dũng hy sinh. Đồng chí là người chỉ huy đầy bản lĩnh, vững vàng trong chiến đấu, lập được nhiều chiến công, được tặng thưởng Huân chương chiến công hạng Ba, 2 lần là Chiến sĩ Quyết thắng, 3 lần là Chiến sĩ thi đua, truy tặng danh hiệu Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân ngày 13/12/1989.	Quy Nhơn
23	<b>Nguyễn Hòa</b> (1930 - 1963)	Anh hùng liệt sĩ, quê ở Hoài Tân, thị xã Hoài Nhơn, tỉnh Bình Định. Tham gia cách mạng năm 1954. Đảng viên Đảng Cộng sản Việt Nam năm 1956. Với cương vị là đội trưởng và Bí thư chi bộ xã trong thời kỳ đầu cách mạng, đồng chí luôn xông xáo chỉ huy và lãnh đạo lực lượng vũ trang xã Hoài Tân đánh địch diệt ác phá kìm, mở ra phong trào cách mạng của xã Hoài Tân trong suốt thời kỳ kháng	Quy Nhơn, Hoài Nhơn

		chiến chống Mỹ cứu nước. Suốt chặng đường chiến đấu, đồng chí đã trực tiếp chỉ huy đánh 9 trận, diệt 29 tên và bị thương 5 tên, bắt sống 31 tên trong đó có 1 xã trưởng ác ôn và 1 tiểu đội trưởng dân vệ, thu 256 súng các loại, 10 lựu đạn và đánh cháy 1 xe M 113. Riêng cá nhân đồng chí Hòa đã diệt 10 tên, thu 5 súng, dùng lựu đạn đánh cháy 1 xe tăng M 113. Ngày 27/02/2022, được truy tặng danh hiệu Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân.	
24	<b>Nguyễn Hồng Đạo</b> (tức <b>Trần Quang Giáo</b> ) (1929 - 1967)	Anh hùng liệt sĩ, quê xã Cát Hanh, huyện Phù Cát. Khi hy sinh, đ/c là đại úy, Tiểu đoàn trưởng Tiểu đoàn 50 bộ đội địa phương tỉnh Bình Định. Tham gia hoạt động cách mạng năm 16 tuổi. Chỉ huy nhiều trận đánh, tập kích vào trụ sở ngục quyền diệt 53 tên, làm bị thương 18 tên, bắt sống 13 tên, thu 45 súng các loại, bắn cháy 3 xe bọc thép M113, đánh hỏng nặng 3 chiếc khác, bắn rơi 1 máy bay lên thẳng. Đ/c hy sinh ngày 17/11/1967. Được Nhà nước tặng thưởng 1 Huân chương Chiến công giải phóng hạng Nhì, 1 hạng Ba, ngày 20/12/1994, được truy tặng danh hiệu Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân.	Quy Nhơn, TT Ngô Mây
25	<b>Nguyễn Hữu Quang</b> (1943 - 1982)	Anh hùng lực lượng vũ trang, quê ở xã Cát Hanh, huyện Phù Cát. Nhập ngũ tháng 9/1961. Khi được tuyên dương Anh hùng, là Tiểu đoàn trưởng Tiểu đoàn 90 công binh, Sư đoàn 3, Quân khu 5, đảng viên Đảng cộng sản Việt Nam. Từ tháng 9/1961 đến cuối năm 1969, đồng chí tham gia 54 trận đánh, bản thân diệt 105 tên địch, bắt 2 tù binh, phá 18 xe quân sự, thu 16 súng và chỉ huy đơn vị phá sập 7 cầu lớn, 1 đoàn xe lửa quân sự 13 toa. Đồng chí chỉ huy thực hiện hoàn thành nhiệm vụ cắt đứt nhiều tuyến đường, cầu quan trọng vượt thời gian quy định phục vụ các chiến dịch lớn trên chiến trường. Nhiều lần được bầu là Chiến sĩ thi đua, được tặng 3 Huân chương Chiến công giải phóng hạng nhất, hạng nhì, hạng ba. Ngày 15/02/1970, được Nhà nước tặng danh hiệu Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân.	Quy Nhơn, TT Ngô Mây
26	<b>Nguyễn Lạc</b>	Liệt sĩ, tên thật là Trần Quang Sinh, tham gia hoạt động cách mạng ở Quy Nhơn, đồng chí là Ủy viên Ban cán sự Đảng Quy Nhơn từ cuối năm 1962 - đầu năm 1965 và từ giữa năm 1965 - giữa năm 1967.	Quy Nhơn
27	<b>Nguyễn Niệm</b> (1944 - 1966)	Anh hùng liệt sĩ, quê ở xã Hoài Châu Bắc, thị xã Hoài Nhơn. Khi hy sinh, đ/c là du kích xã Hoài Châu Bắc. Năm 1963, tham gia hoạt động cách mạng, luôn nêu cao tinh thần dũng cảm, linh hoạt trong chiến đấu, cùng đơn vị diệt nhiều tên địch. Năm 1966, được phân công cùng bộ đội Sư đoàn 3 Sao Vàng chốt giữ Đồi Mười, một vị trí nằm sát quốc lộ 1A. Quân địch tập trung lực lượng lớn có xe tăng, pháo binh yểm trợ mở nhiều đợt tấn công hòng chiếm Đồi Mười. Cuộc chiến không cân sức diễn ra suốt 3 ngày. Ba chiến sĩ của ta đã đẩy lùi nhiều đợt tấn công của địch. Khi hết đạn, quyết không sa vào tay quân thù, cả 3 người hiên ngang hô vang khẩu hiệu: "Thà quyết tử cho tổ quốc quyết sinh" sử dụng những quả lựu đạn cuối cùng gây thương vong cho địch và anh dũng hy sinh vào ngày 10/3/1966. Đồng chí được tặng thưởng Huân chương Kháng chiến chống Mỹ hạng Ba. Ngày 11/6/1999, được Nhà nước truy tặng danh hiệu Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân.	Quy Nhơn
28	<b>Nguyễn Phăng</b>	Anh hùng liệt sĩ, quê ở xã Mỹ Thắng, huyện Phù Mỹ. Khi hy sinh, đồng chí là Trung úy, Đại đội	Quy Nhơn, TT

	(1948 - 1969)	trưởng Đại đội 1, Huyện đội Phù Mỹ. Sinh ra trong một gia đình có truyền thống cách mạng, năm 16 tuổi, đ/c gia nhập quân đội, lập được nhiều chiến công xuất sắc, góp phần to lớn vào thành tích của lực lượng vũ trang nhân dân huyện Phù Mỹ. Đồng chí trực tiếp chiến đấu 48 trận, cùng đơn vị diệt và làm bị thương hàng trăm tên địch, riêng đồng chí diệt và làm bị thương 31 tên, thu hàng chục khẩu súng, có 2 cối 81, 1 đại liên và 2 máy thông tin. Ngày 27/7/1969 trong lúc chỉ huy đơn vị bộ phòng bị địch phát hiện, đồng chí chiến đấu kiên cường và hy sinh anh dũng. Được Nhà nước tặng thưởng 1 Huân chương chiến công giải phóng hạng Nhì, 3 Huân chương chiến sĩ giải phóng hạng nhất, nhì, ba, Chiến sĩ thi đua của Quân khu V. Ngày 11/6/1999, được truy tặng danh hiệu Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân.	Bình Dương
29	<b>Nguyễn Quảng</b> (1944 - 1974)	Anh hùng liệt sĩ, quê xã Mỹ Trinh, huyện Phù Mỹ. Khi hy sinh, ông là Huyện ủy viên, Chính trị viên phó Huyện đội Phù Mỹ. Trưởng thành từ chiến sĩ liên lạc của đội du kích xã Mỹ Trinh lên Chính trị viên phó Huyện đội Phù Mỹ, đồng chí đã chiến đấu và chỉ huy chiến đấu 215 trận lớn nhỏ, loại khỏi vòng chiến đấu 1.612 tên Mỹ, nguy, trong đó diệt gọn 1 trung đội Mỹ, 6 trung đội dân vệ, 3 trung đội thanh niên chiến đấu, bắn cháy 36 xe tăng, 10 xe quân sự, 13 máy bay, thu hàng trăm súng các loại. Năm 1974, được phân công về xã Mỹ Trinh và Mỹ Hòa xây dựng lực lượng, trong lúc chỉ huy trận đánh, bị trúng đạn pháo của địch, hy sinh ngày 27/7/1974. Được tặng thưởng 1 Huân chương Chiến công hạng Nhì, 3 danh hiệu Dũng sĩ diệt Mỹ, 2 Dũng sĩ bắn máy bay, 1 Dũng sĩ diệt xe cơ giới. Ngày 28/4/2000, được Nhà nước truy tặng danh hiệu Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân.	Quy Nhơn, TT Bình Dương
30	<b>Nguyễn Thanh Trà</b> (1952 - 1975)	Anh hùng liệt sĩ, quê ở xã Mỹ Hiệp, huyện Phù Mỹ. Khi hy sinh, ông là Xã đội phó xã Mỹ Hiệp, huyện Phù Mỹ. Sinh ra trong gia đình có truyền thống cách mạng, năm 16 tuổi, xung phong vào đội du kích mật của xã hoạt động hợp pháp trong lòng địch. Đồng chí trực tiếp tham gia chiến đấu 17 trận, diệt 41 tên địch trong đó có tên áp trưởng ác ôn có nhiều nợ máu với nhân dân. Trong trận đánh ngày 31/3/1975, tại cầu Cương thôn Vạn Phước. Trận đánh diễn ra ác liệt, địch phản công dùng cả pháo 105mm bắn thẳng. Trước tình thế gay go ấy, đồng chí Trà chỉ huy mũi phục kích bên trái cầu, đã xông lên dùng khẩu đại liên M60 bắn vào đội hình địch, tạo điều kiện cho du kích xã tiêu diệt địch. Sau 3 giờ chiến đấu ta diệt 175 tên, bắt hàng trăm tên khác, bắn cháy 1 xe Zép, thu 6 xe, 6 pháo 105mm, nhiều vũ khí bộ binh và phương tiện chiến tranh khác. Đồng chí đã anh dũng hy sinh khi vừa tròn 23 tuổi. Đồng chí được tặng thưởng Huân chương Kháng chiến hạng Ba, 3 lần được du kích xã bầu là chiến sĩ xuất sắc. Ngày 11/6/1999, được Nhà nước truy tặng danh hiệu Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân.	Quy Nhơn, TT Phù Mỹ
31	<b>Nguyễn Thị Hân</b> (1949 - 1972)	Anh hùng liệt sĩ, quê ở xã Mỹ Tài, huyện Phù Mỹ. Khi hy sinh, bà là Trung úy, Chính trị viên Đại đội thuộc Huyện đội Phù Mỹ. Năm 14 tuổi, tham gia đội du kích mật. Với bản lĩnh gan dạ, tài trí thông minh, đồng chí đã tiêu diệt được nhiều tên ác ôn khét tiếng gian ác. Trong trận đánh vào trụ sở xã Mỹ Khánh trực tiếp chỉ huy đảm nhiệm mũi tiến công, đơn vị giải phóng làm chủ trụ sở. Sáng ngày 22/10/1972, địch tổ chức lực lượng mạnh phản công lấy lại. Đồng chí chỉ huy bộ đội cùng các đơn vị chiến đấu kiên cường đánh lui nhiều đợt tiến công tấn công của địch. Khi đơn vị được lệnh rút lui để	TT Phù Mỹ, Quy Nhơn

		<p>bảo tồn lực lượng, đồng chí xin ở lại trực tiếp chỉ huy một tổ, cuối cùng cả tổ hy sinh, chỉ còn lại một mình, đồng chí đã sử dụng 5 khẩu súng chiến đấu. Khi bị thương, đồng chí dùng lựu đạn chò địch đến gần mới ném, tiêu diệt thêm nhiều tên địch nữa và đã anh dũng hy sinh. Qua 7 năm hoạt động, đồng chí trực tiếp chiến đấu 34 trận, diệt và làm bị thương 114 tên địch, thu nhiều vũ khí, tài liệu quan trọng. Được Nhà nước tặng thưởng 1 Huân chương Chiến công giải phóng hạng Nhất, 2 Huân chương Giải phóng hạng Nhì và hạng Ba, nhiều danh hiệu chiến sĩ thi đua, chiến sĩ diệt ngụy. Ngày 23/7/1997, được truy tặng danh hiệu Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân.</p>	
32	<p><b>Nguyễn Thị Hồng Bông</b> (1948 - 1971)</p>	<p>Anh hùng liệt sĩ, còn có tên là Nguyễn Thị Cửu, quê xã Bình Hòa, huyện Tây Sơn. Khi hy sinh là Thượng úy, Huyện đội phó Huyện đội Bình Khê. Đồng chí đã chiến đấu và chỉ huy 21 trận lớn nhỏ, diệt và làm bị thương 132 tên địch, bắn cháy 1 xe GMC, diệt 1 đại đội lính bảo an thu 65 súng, 2 máy PRC 25, 1 cối 60 ly và nhiều quân trang quân dụng. Tháng 01/1971, trên đường đi xây dựng cơ sở ở xã Bình Quang, đ/c lọt vào ổ phục kích của địch, kiên cường chiến đấu đến viên đạn cuối cùng và hy sinh anh dũng. Đồng chí được tặng thưởng 2 Huân chương chiến công giải phóng hạng Nhì, 1 hạng Ba, Chiến sĩ thi đua Quân khu 5 và nhiều phần thưởng cao quý khác. Ngày 28/4/2000, Nhà nước truy tặng danh hiệu Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân.</p>	Phú Phong
33	<p><b>Nguyễn Thị Yên</b> (1958 - 1970)</p>	<p>Anh hùng liệt sĩ, quê ở Hoài Thanh, thị xã Hoài Nhơn, tỉnh Bình Định. Năm 1967, được tổ chức cách mạng giáo dục, dìu dắt làm cơ sở hợp pháp cho lực lượng Quân báo Huyện đội Hoài Nhơn. Tháng 8/1969, tham gia trong đội “Chim én” cùng với Phạm Thị Đào làm nhiệm vụ theo dõi, diệt trừ những tên tề điệp ác ôn ở địa phương, hỗ trợ phong trào đấu tranh của nhân dân. Ngày 14/3/1970, tại Ngọc An, đồng chí cùng đồng đội tiếp cận, dùng súng và lựu đạn diệt 1 tên ác ôn và một số tên lính tuýt tòng. Đồng chí bị địch bắt, chúng dùng mọi thủ đoạn tra tấn tàn nhẫn nhưng bà vẫn giữ tròn khí tiết, địch đã hèn hạ sát hại. Đồng chí hy sinh khi mới 13 tuổi, được Nhà nước truy tặng Huân chương chiến công hạng ba, danh hiệu Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân ngày 17/7/2002.</p>	Quy Nhơn, Hoài Nhơn
34	<p><b>Nguyễn Trọng</b> (1930 - 1964)</p>	<p>Anh hùng liệt sĩ, quê ở Hoài Thanh, thị xã Hoài Nhơn. Khi hy sinh, đồng chí là Thôn đội trưởng du kích xã Hoài Thanh. Trong kháng chiến chống Pháp, tham gia hoạt động cách mạng tại địa phương. Sau năm 1954, được phân công ở lại miền Nam làm cơ sở nuôi giấu cán bộ và hoạt động bí mật trong lòng địch, nhiều lần địch rình rập vây bắt nhưng bằng tài trí thông minh của mình, đồng chí đánh trả quyết liệt, bảo vệ an toàn cơ sở cách mạng. Ngày 11/11/1964, địch mở cuộc càn với quy mô lớn có xe tăng và phi pháo yểm trợ tấn công vào khu điều trị thương binh của ta. Cuộc chiến không cân sức diễn ra quyết liệt, nhiều đồng chí đã hy sinh, cuối cùng chỉ còn lại 1 mình cố thủ bảo vệ thương binh, mặc dù bị thương nặng nhưng đồng chí kiên cường chiến đấu, đánh xe tăng và bộ binh địch. Bị địch bắt, tra tấn dã man, đồng chí không khai báo, hô to “Đảng Cộng sản Việt Nam muôn năm” và hy sinh anh dũng. Đồng chí được tặng thưởng 01 Huân chương kháng chiến hạng 3. Ngày 11/6/1999, được Nhà nước truy tặng danh hiệu Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân.</p>	Quy Nhơn, Hoài Nhơn
35	<p><b>Nguyễn Văn Tâm</b></p>	<p>Anh hùng liệt sĩ, quê xã Mỹ Chánh, huyện Phù Mỹ. Khi hy sinh đồng chí là Chính trị viên phó Đại</p>	Quy Nhơn

	(1950 - 1972)	đội 2 Huyện đội Phù Mỹ; 17 tuổi đã tự nguyện tham gia hoạt động cách mạng, từ đội viên du kích mật đến Xã đội trưởng và Chính trị viên phó Đại đội. Đồng chí đã trực tiếp chỉ huy chiến đấu hơn 39 trận, diệt và làm bị thương trên 100 tên địch, trong đó có nhiều tên nợ máu với nhân dân, thu giữ nhiều súng đạn và các loại máy móc khác. Trong trận chỉ huy chiến đấu ngày 20/4/1972, đ/c bị thương nặng và anh dũng hy sinh. Được tặng thưởng 1 Huân chương Kháng chiến hạng Ba, 1 Huân chương Chiến sĩ giải phóng hạng Ba., 1 Huy chương chiến sĩ giải phóng. Ngày 11/6/1999, được Nhà nước truy tặng danh hiệu Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân.	
36	<b>Phạm Thành</b> (1946 - 1969)	Anh hùng liệt sĩ, quê ở Phụng Du, Hoài Hảo, Hoài Nhơn. Khi hy sinh, đồng chí là Xã đội trưởng xã Hoài Hảo. Trưởng thành từ chiến sĩ du kích lên Xã đội trưởng, từ năm 1964 đến tháng 6/1969, đồng chí đã trực tiếp chiến đấu và làm bị thương 489 tên địch, có 78 tên Mỹ, bắn cháy 1 máy bay, phá hủy 3 xe tăng, 3 xe quân sự GMC, thu 360 súng các loại và 2 máy thông tin PRC25. Tháng 6/1969, chỉ huy đội du kích phối hợp với bộ đội địa phương chống càn, cuộc chiến diễn ra ác liệt, tổ chiến đấu của đồng chí bị bao vây, cả tổ đã chiến đấu đến viên đạn cuối cùng và hy sinh. Được tặng thưởng 1 Huân chương Chiến công hạng Nhì và hạng Ba, Chiến sĩ thi đua Quân khu 5, Dũng sĩ diệt Mỹ. Ngày 28/4/2000, được Nhà nước truy tặng danh hiệu Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân.	Quy Nhơn, Hoài Nhơn
37	<b>Phạm Thị Đào</b> (1954 - 1970)	Anh hùng liệt sĩ, quê ở Hoài Thanh, Hoài Nhơn, Bình Định. Khi hy sinh, đồng chí là chiến sĩ bộ đội địa phương huyện Hoài Nhơn. Đồng chí xung phong vào bộ đội năm 14 tuổi. Từ năm 1967 đến năm 1970, tham gia trong đội “Chim én” gồm các em thiếu niên làm nhiệm vụ theo dõi, diệt trừ những tên tề điệp ác ôn ở địa phương. Đặc biệt, ngày 07/02/1970, đồng chí đã diệt được một tên ác ôn có nhiều nợ máu với nhân dân, bị địch bắt, tra tấn dã man. Trước khi hy sinh đồng chí hô to “Hồ Chí Minh muôn năm”, “Đảng Lao động Việt Nam muôn năm”. Chính khí phách hiên ngang凛冽 của đồng chí đã cổ vũ mạnh mẽ 1.800 đồng bào ở khu đồn Ngọc An nổi dậy diệt bọn tề điệp, ác ôn. Đồng chí được tặng thưởng 1 Huân chương Chiến công giải phóng hạng Nhất. Ngày 6/11/1978, được Nhà nước truy tặng danh hiệu Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân.	Quy Nhơn, Hoài Nhơn
38	<b>Phan Năm</b> (1937 - 1973)	Anh hùng liệt sĩ, quê ở Nhơn An, An Nhơn, Bình Định. Khi hy sinh, đồng chí là ủy viên Ban Thường vụ Huyện ủy An Nhơn, Thị ủy viên - Phó ban Tuyên huấn Thị ủy Quy Nhơn. Tham gia cách mạng từ tháng 10/1961. Đồng chí xây dựng cơ sở cách mạng và tham gia nhiều trận đánh, cải trang đánh địch làm tan rã 2 trung đội dân vệ, thu 3 khẩu súng, 4 lựu đạn, 10 máy bộ đàm, phá hủy xe quân sự và diệt 26 tên địch. Ngày 28/12/1973 trên đường đi công tác đồng chí bị địch phục kích và đã anh dũng hy sinh ở xã Nhơn Thạnh (nay là phường Nhơn Bình, thành phố Quy Nhơn). Đồng chí được tặng thưởng Huân chương kháng chiến chống Mỹ hạng Nhất, Huân chương độc lập hạng Ba. Ngày 27/4/2012, được Nhà nước truy tặng danh hiệu Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân.	
39	<b>Phan Thịnh</b> (? - 1966)	Liệt sĩ, Bí thư Huyện ủy Bình Khê từ tháng 8/1964, đồng chí đã cùng với Huyện ủy Bình Khê lãnh đạo quần chúng nổi dậy phá ấp chiến lược giải phóng hoàn toàn các xã đông bắc huyện Tây Sơn; chỉ đạo nhân dân tăng gia sản xuất, xây dựng hậu phương vùng giải phóng vững mạnh; góp phần cùng với	Phú Phong

		các lực lượng vũ trang đánh thắng quân Mỹ tại Thuận Ninh (xã Bình Tân) vào 07/1965, đồng chí hy sinh năm 1966.	
40	<b>Phan Trang</b> (1922 - 1965)	Anh hùng liệt sĩ, quê quán Hoài Thanh, Hoài Nhơn, Bình Định. Năm 1945 - 1947 đồng chí tham gia hoạt động trên địa bàn huyện Hoài Nhơn với nhiều vị trí công tác và nhiệm vụ khác nhau: hoạt động tại cơ sở, rải truyền đơn, đấu tranh chống Pháp, Nhật, tham gia cướp chính quyền Bồng Sơn, Phú Quy Nhơn... Năm 1949, được kết nạp vào Đảng Lao động Việt Nam. Tháng 01/1950 đến tháng 03/1950, Tỉnh uỷ Bình Định điều động đồng chí công tác tại Tây Nguyên. Từ tháng 6/1950 đến tháng 6/1951, học văn hoá chính trị đào tạo cán bộ công nông do Tỉnh uỷ Bình Định tổ chức. Từ tháng 7/1951 đến tháng 9/1954, là Xã đội trưởng dân quân xã Hoài Thanh, Chi uỷ viên chi bộ xã Hoài Thanh. Năm 1954, đồng chí tập kết ra Bắc hoạt động đến năm 1960 và giữ nhiều cương vị khác nhau ở nhiều địa phương khác nhau. Tháng 01/1962, đồng chí được điều động về công tác tại Ban an ninh tỉnh Khánh Hoà, Phó Ban an ninh huyện Vạn Ninh lấy bí danh Thanh Hồng. Đồng chí chỉ huy tổ vũ trang tuyên truyền vận động nhân dân tham gia phong trào cách mạng, thu nhiều thắng lợi gây cho địch nhiều tổn thất nặng nề. Ngày 04/9/1965, trong lúc đi làm nhiệm vụ tổ công tác bị nghĩa quân bảo an phục kích, các đồng chí trong tổ công tác đã chiến đấu kiên cường, giết được nhiều quân địch, giữ vững trận địa. Trong trận chiến ác liệt, đồng chí đã anh dũng hy sinh. Tấm gương hy sinh của đồng chí và tổ công tác đã trở thành làn sóng lan truyền khí thế cách mạng trong lực lượng vũ trang và nhân dân, tạo phong trào thi đua giết giặc lập công trong toàn lực lượng. Với thành tích xuất sắc trong quá trình hoạt động cách mạng, đồng chí đã được tặng thưởng nhiều Huân, Huy chương và phần thưởng cao quý. Ngày 26/01/2018 được truy tặng danh hiệu Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân.	Hoài Nhơn
41	<b>Trần Bá</b> (1923 - 1963)	Anh hùng liệt sĩ, quê ở thị trấn Diêu Trì, huyện Tuy Phước. Từ 1947 - 1951 là Bí thư Huyện uỷ đầu tiên của huyện Tuy Phước, Tỉnh uỷ viên tỉnh Bình Định. Năm 1951, vào quân đội, năm 1954 được đặc phái vào hoạt động ở Nam bộ làm Phó Ban binh vận của Trung ương Cục miền Nam. Quá trình công tác lập được nhiều thành tích xuất sắc về công tác binh vận, tổ chức nhiều nhân mối trong hàng ngũ địch, kể cả một số cơ quan đầu não của chúng, thu thập nhiều tin tức quan trọng, xây dựng và phát triển đội ngũ cán bộ hoạt động ở nhiều nơi. Năm 1958 bị địch bắt tại Sài Gòn, bị tra tấn dã man nhưng đồng chí vẫn kiên cường giữ vững khí tiết, lúc nào cũng ở tư thế tiến công, vạch mặt kẻ thù, đồng thời động viên đồng đội, tìm cách tổ chức cho anh em vượt ngục. Bất lực trước dũng khí của ông, địch đã giết hại ông vào đầu năm 1963. Được Nhà nước truy tặng danh hiệu Anh hùng lực lượng vũ trang ngày 06/11/1978.	Diêu Trì, Quy Nhơn, Hoài Nhơn
42	<b>Trần Độc</b>	Liệt sĩ, đồng chí là Bí thư Chi bộ Quy Nhơn giai đoạn 1947 - 1948, Bí thư Đảng bộ Quy Nhơn đầu năm 1954 - 9/1954, Ủy viên Thị ủy Quy Nhơn từ tháng 4/1955 - đầu năm 1956.	Quy Nhơn
43	<b>Trần Thị Dừa</b> (1922 - 1969)	Anh hùng liệt sĩ, quê ở thôn Phú Xuân, Hoài Mỹ, Hoài Nhơn. Tham gia cách mạng từ năm 1956, chức vụ: Tổ trưởng tổ phụ nữ, cơ sở mật. Lập được nhiều thành tích xuất sắc như: Vận động nhân dân đóng góp tiếp tế cho cách mạng. Mặc dù bị tật nguyền đồng chí vẫn mang hàng từ vùng địch về phục	Quy Nhơn

		vụ cho cách mạng vượt qua nhiều trạm kiểm soát của địch. Trước lúc hy sinh, đồng chí đã hô vang khẩu hiệu “Đả đảo bọn đế quốc Mỹ xâm lược, đả đảo bọn tay sai nguy quyền. Hồ Chí Minh và cách mạng muôn năm”. Đồng chí đã anh dũng hy sinh quyết không khai báo gì cho địch, bảo vệ cơ sở cách mạng đến cùng. Ngày 24/6/2005, được truy tặng danh hiệu Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân.	
44	<b>Trần Thị Liên</b> (1933 - 1968)	Anh hùng liệt sĩ, quê ở thôn Tân An, Hoài Châu, Hoài Nhơn. Khi hy sinh, đồng chí là cán bộ Bình vận huyện Hoài Nhơn. Tham gia hoạt động cách mạng từ năm 17 tuổi, từ một chiến sĩ giao liên hợp pháp, trở thành cán bộ cơ sở, rồi cán bộ bình vận huyện Hoài Nhơn. Tổ chức nhiều cuộc đấu tranh, biểu tình giành thắng lợi lớn, làm cho địch lúng túng, hoang mang. Rạng sáng ngày 20/01/1968, tại thị trấn Tam Quan, đồng bào các thôn Tân An, Hội An, An Quý do bà dẫn đầu đã tiến vào quận lỵ Tam Quan để đấu tranh chính trị, kêu gọi anh em binh sĩ quay súng trở về với nhân dân, không đi lính, không được bắn phá, càn quét, giết hại đồng bào vô tội. Địch quân tóc dài dẫn đầu đoàn biểu tình, giương cao băng rôn và hô vang khẩu hiệu bình vận đấu tranh với địch. Một số tên ngoan cố đã bắn vào đồng bào. Đồng chí đã xông lên tố cáo hành vi hèn hạ của địch, chúng đã bắt bà. Sau khi bị bắt, địch dùng đủ các hình thức tra tấn hết sức dã man, nhưng đồng chí vẫn can đảm chịu đựng không hề khai báo. Thấy không thể khai thác được gì, địch cột hai chân đồng chí vào sau xe, kéo từ quận lỵ Tam Quan đến Cầu Cháy và bắn đồng chí ở đây. Trước khi hy sinh bà đã hô vang khẩu hiệu “Đảng nhân dân cách mạng Việt Nam muôn năm! Việt Nam nhất định thắng Mỹ!” Bị địch bắt, tra tấn dã man, song đồng chí vẫn kiên cường chịu đựng và hô vang khẩu hiệu “Đả đảo Đế quốc Mỹ”, “Đả đảo bọn tay sai bán nước”, “Đảng Lao động Việt Nam muôn năm”, “Dân tộc Việt Nam anh dũng tiến lên”. Được Nhà nước tặng thưởng Huân chương kháng chiến hạng Nhất, ngày 29/1/1996, được truy tặng danh hiệu Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân.	Quy Nhơn
45	<b>Trần Thị Kỳ</b> (1947 - 1966)	Anh hùng liệt sĩ, quê ở xã Nhơn Mỹ, An Nhơn. Khi hy sinh, đồng chí là y tá, du kích xã Nhơn Mỹ, huyện An Nhơn. Tham gia hoạt động cách mạng năm 16 tuổi, đồng chí vừa chiến đấu, vừa làm nhiệm vụ y tá, vừa chuyển thư từ, công văn, góp phần quan trọng giúp huyện lãnh đạo phong trào diệt ác, phá kim chuẩn bị đồng khởi. Ngày 18/5/1966, trong khi làm nhiệm vụ, đồng chí bị địch bắt, bị tra tấn dã man như: đóng đinh vào đầu ngón tay, xăm lưỡi lê vào người... nhưng đồng chí nhất mực không khai báo. Không khuất phục được, ngày 19/5/1966 địch đem đồng chí ra thiêu sống. Được Nhà nước tặng thưởng Huân chương Kháng chiến hạng Ba, ngày 20/12/1994, truy tặng danh hiệu Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân.	Quy Nhơn, An Nhơn, Hoài Nhơn
46	<b>Trần Thúc Tự</b> (1937 - 1967)	Anh hùng liệt sĩ, Ủy viên Ban an ninh huyện Phù Mỹ, quê tại thôn Trung Trường, xã Mỹ Chánh Tây, huyện Phù Mỹ. Tham gia cách mạng tháng 12/1960, qua gần 8 năm công tác, Đồng chí độc lập chiến đấu gần 40 trận, tiêu diệt 38 tên ác ôn có nhiều nợ máu với cách mạng, xử lý 4 tên gián điệp chui vào nội bộ ta, tiêu diệt trên 50 tên lính nguy và phòng vệ dân sự. Phối hợp với đồng đội đánh trên 10 trận, phá 25 ấp chiến lược, tiêu diệt và làm bị thương hàng trăm tên lính Mỹ, bắn cháy 12 xe tăng, 03 xe GMC, thu nhiều vũ khí, đạn dược, tài liệu quan trọng của địch. Xây dựng hàng trăm cơ sở bí mật để	Quy Nhơn

		nắm tình hình phục vụ công tác đánh địch. Ngày 11/12/1967, khi chỉ huy đơn vị phối hợp với bộ đội Sư đoàn 3 (Sao vàng) phục kích đánh địch tại thôn Trung Xuân, Mỹ Chánh, đồng chí đã anh dũng hy sinh. Được tặng thưởng nhiều phần thưởng cao quý: Huân chương kháng chiến, Huân chương Quyết thắng; danh hiệu: Dũng sĩ diệt Mỹ, Dũng sĩ diệt Ngụy...; truy tặng danh hiệu Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân ngày 27/11/2001.	
47	<b>Trương Văn Cửa</b> (1947 - 1968)	Anh hùng liệt sĩ, quê ở làng Châu Trúc, xã Mỹ Châu, huyện Phù Mỹ. Năm 1961 đồng chí tự nguyện xin vào lực lượng du kích địa phương, Ở tuổi 14 đã lập công xuất sắc: nắm tình hình, dẫn đường đưa đội công tác của huyện đột nhập vào nhà của bọn ác ôn, diệt gọn mâm tề xã Mỹ Thắng và nhiều chiến công khác. Đồng chí hi sinh năm 21 tuổi vào ngày 24/3/1968 trong lần phục kích đánh địch ở các xã phía Bắc huyện Phù Mỹ. Được tặng thưởng Huân chương Chiến công giải phóng hạng Nhì, Huân chương Kháng chiến chống Mỹ cứu nước hạng Nhì, Huân chương Quyết thắng, danh hiệu Dũng sĩ diệt Mỹ, truy tặng danh hiệu Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân ngày 22/7/1998.	TT Bình Dương, Quy Nhơn
48	<b>Võ Giũ</b> (1935 - 1969)	Anh hùng liệt sĩ, quê ở Ân Thạnh, Hoài Ân. Tham gia lực lượng vũ trang địa phương, giữ chức Xã đội trưởng. Từ năm 1961 - tháng 9/1969 chỉ huy và tham gia 90 trận đánh, loại khỏi vòng chiến đấu 210 tên địch, trong đó có 30 lính Mỹ, 12 ác ôn, thu 160 súng các loại, bắn rơi 01 trực thăng. Đồng chí hy sinh tháng 9/1969 trong lúc bắt đuối một tên phản động. Được Nhà nước tặng thưởng 1 Huân chương Kháng chiến hạng Nhì, nhiều danh hiệu Dũng sĩ diệt Mỹ và bằng khen, giấy khen, truy tặng danh hiệu Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân ngày 20/12/1994.	TT Tăng Bạt Hổ, Quy Nhơn
49	<b>Võ Lai</b> (1939 - 1966)	Anh hùng liệt sĩ, quê ở xã Tây Giang, huyện Tây Sơn. Là cán bộ Đại đội 2, Tiểu đoàn 52 bộ binh bộ đội địa phương tỉnh Bình Định. Cuối năm 1959, lên căn cứ tham gia lực lượng vũ trang, là một trong những chiến sĩ giải phóng đầu tiên của tỉnh. Tham gia chiến đấu 48 trận, diệt 40 tên địch, thu 2 súng. Ngày 25/12/1965 địch đổ quân càn vào xã Bình Thuận, đại đội trưởng đi vắng. Đồng chí chỉ huy đơn vị triển khai đội hình chiến đấu, bắn rơi 10 máy bay lên thẳng, tiêu diệt 376 tên Mỹ, giữ vững trận địa. Trận đánh Nam Triều Tiên ở xã Bình An tháng 4/1966, Đồng chí cùng các phân đội giành giật từng vị trí với địch, vừa trực tiếp chiến đấu, vừa chỉ huy phân đội diệt từng bộ phận địch. Tuy bị thương nặng nhưng quyết tâm chỉ huy đơn vị đánh địch đến khi có lệnh rút ra ngoài, rồi anh dũng hy sinh. Được tặng thưởng 1 Huân chương Chiến công giải phóng hạng Nhì. Ngày 17/9/1967, được Nhà nước tặng Huân chương Quân công giải phóng hạng Ba và danh hiệu Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân.	Quy Nhơn, Phú Phong
50	<b>Võ Liệu</b>	Liệt sĩ, quê ở thị xã Hoài Nhơn. Năm 1968, đồng chí Biên Cương, Bí thư Thị ủy Quy Nhơn hy sinh, Tỉnh ủy điều động đồng chí Võ Liệu - Tỉnh ủy viên, Bí thư Huyện ủy Hoài Nhơn - về thay đồng chí Biên Cương, làm Bí thư Thị ủy Quy Nhơn từ năm 1968-1971. Đồng chí cùng Thị ủy Quy Nhơn lãnh đạo nhân dân duy trì và phát triển thể tiến công, xây dựng lực lượng, đẩy mạnh các phong trào quần chúng nhằm đánh bại chiến lược “Việt Nam hóa chiến tranh của địch”.	Quy Nhơn, Hoài Nhơn
51	<b>Võ Mười</b>	Anh hùng liệt sĩ, tên thật là Lê Văn Quý, quê ở Hoài Đức, thị xã Hoài Nhơn. Khi hy sinh, đồng chí	Quy Nhơn,



	(1928 - 1968)	là Tiểu đoàn trưởng đặc công, bộ đội địa phương tỉnh Bình Định. Là một cán bộ trưởng thành từ cơ sở, đồng chí góp phần quan trọng vào việc xây dựng đội đặc công đầu tiên của tỉnh. Cuối năm 1967, chỉ huy đơn vị đánh chiếm quận lỵ Tuy Phước, diệt hơn 200 xe, diệt gọn 2 trung đội địch, thu 48 súng, phá hủy nhiều kho tàng, vũ khí, kho chứa xăng của địch, giải thoát hàng trăm cán bộ của ta bị địch bắt. Sau đó đơn vị đánh vào ấp Vĩnh Quang, diệt 1 trung đội bảo an, 18 dân vệ và hầu hết bọn ác ôn ở các xã Phước Sơn, Phước Lý, Phước Hải, gồm 58 tên, thu 26 súng, giải phóng hơn 3000 đồng bào. Trong cuộc Tổng tiến công và nổi dậy Xuân 1968, đồng chí bị trúng đạn của địch, anh dũng hy sinh. Được tặng thưởng 2 Huân chương Chiến công giải phóng, ngày 15/2/1970, Nhà nước truy tặng danh hiệu Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân.	Hoài Nhơn
52	<b>Võ Ngọc Hồ</b> (1946 - 1971)	Anh hùng liệt sĩ, còn có tên là Võ Diệu. Quê ở thôn Chánh Đạo, xã Mỹ Thọ, huyện Phù Mỹ, tỉnh Bình Định. Khi hy sinh, đồng chí là Xã đội trưởng xã Mỹ Thọ. Năm 15 tuổi ông làm liên lạc cho đội công tác xã rồi tham gia công tác mật. Từ một chiến sĩ du kích trưởng thành Xã đội trưởng. Ông đã tham gia chiến đấu cùng lực lượng vũ trang xã, huyện đánh 75 trận, diệt và làm bị thương 1.350 tên địch gồm 1 tiểu đoàn quân nguy, 4 đại đội bảo an, 5 trung đội dân vệ, 1 đoàn Bình Định. Riêng đồng chí diệt và làm bị thương 270 tên địch, trong đó có 25 tên Mỹ, bắn rơi 2 máy bay lên thẳng, phá hỏng 2 xe tăng. Ngày 20/11/1971, trên đường lui quân, bị pháo địch bắn trúng, đồng chí bị thương nặng và đã anh dũng hy sinh. Đồng chí được tặng thưởng 2 Huân chương Chiến công (1 hạng nhì, 1 hạng ba), nhiều danh hiệu Dũng sĩ diệt Mỹ, Dũng sĩ diệt máy bay. Ngày 28/4/2000, được truy tặng danh hiệu Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân.	TT Bình Dương, Quy Nhơn
53	<b>Võ Nhâm</b> (1942 - 1969)	Anh hùng liệt sĩ, quê ở thôn Vĩnh Trường, xã Cát Hanh, huyện Phù Cát. Khi hy sinh, đồng chí là chiến sĩ du kích xã Cát Hanh. Từ năm 1964 - 1969, tham gia đánh 13 trận, cùng tổ du kích diệt và làm bị thương hơn 120 tên trong đó có 1 tên lính Mỹ, 13 tên lính Nam Triều Tiên, bắn cháy 2 máy bay lên thẳng, thu nhiều vũ khí. Tháng 10/1969, địch mở trận càn lớn vào Vĩnh Kiên, đồng chí chỉ huy một tổ du kích vượt sông La Tinh, nhưng lọt vào ổ phục kích của địch, Đ/c cùng đồng đội chiến đấu quyết liệt với quân địch và cả tổ đã hy sinh. Được tặng thưởng 1 Huân chương kháng chiến hạng Ba, Chiến sĩ thi đua Quân khu 5, nhiều bằng khen và giấy khen. Ngày 28/4/2000, được Nhà nước truy tặng danh hiệu Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân.	Quy Nhơn
54	<b>Võ Phước</b> (1955 - 1970)	Anh hùng liệt sĩ, quê ở Hoài Thanh, Hoài Nhơn, Bình Định. Năm 1967, được tổ chức cách mạng giáo dục, dìu dắt làm cơ sở hợp pháp cho lực lượng Quân báo Huyện đội Hoài Nhơn. Đồng chí đã tham gia vào đội thiếu niên mật, cơ sở mật của cách mạng từ năm 11, 12 tuổi. Tháng 2/1969 khi mới 14 tuổi đồng chí đã tham gia vào Đội Chim én của thiếu nhi xã Hoài Thanh. Tháng 12/1969 đồng chí được bầu làm tổ trưởng đội Chim Én thực hiện nhiệm vụ tiêu diệt ác ôn, những kẻ có tội ác với cách mạng, có nợ máu với nhân dân. Ngày 07/02/1970, tổ công tác do đồng chí Võ Phước chỉ huy làm nhiệm vụ tiêu diệt tên ác ôn khét tiếng xã trưởng Ngọc An theo kế hoạch đã chuẩn bị. Sau khi tiêu diệt tên ác ôn, đồng chí bị bọn địch bao vây truy bắt. Bị địch tra tấn tàn nhẫn nhưng đồng chí vẫn giữ vững khí tiết của	Quy Nhơn, Hoài Nhơn

		người chiến sĩ cách mạng thiếu niên, cuối cùng bọn địch đã hèn hạ sát hại, đồng chí anh dũng hy sinh. Được Nhà nước truy tặng Huân chương chiến công hạng ba, danh hiệu Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân ngày 17/7/2002.	
55	<b>Võ Thị Yến</b> (1943 - 1970)	Anh hùng liệt sĩ, quê ở thôn Tân Nghi, xã Nhơn Mỹ, An Nhơn. Khi hy sinh, đồng chí là Thượng úy, Huyện đội phó - Huyện đội huyện An Nhơn. Tháng 1/1965, tham gia đơn vị bộ đội địa phương, vào Đảng cộng sản Việt Nam năm 1967. Tháng 4/1967, chỉ huy đơn vị phối hợp cùng du kích xã Đập Đá đánh nhà máy điện, diệt 5 tên, bắt sống 7 tên, thu 11 súng. Tháng 6/1968 ở thôn Ngãi Chánh, xã Nhơn Hậu, một mình đồng chí dùng lựu đạn tiên công tiêu diệt gọn 1 trung đội địch. Tháng 8/1968, cải trang bí mật tiếp cận chặn đánh 1 xe Jeep, diệt 2 đại úy và 1 lái xe Nam Triều Tiên, bị thương 1 Thiếu tướng nguy và 2 sĩ quan Nam Triều Tiên khác. Ngày 12/9/1969, cùng tổ du kích đánh trụ sở xã Nhơn Hậu diệt 1 ấp trưởng, 1 ác ôn, 3 nghĩa quân, bị thương 1 ác ôn, 1 nghĩa quân và thu nhiều tài liệu quan trọng. Ngày 14/02/1970, đồng chí bị một Đại đội bảo an và trung đội dân vệ bao vây, khi chúng phát hiện ra hầm bí mật, đồng chí cùng đồng đội quyết tâm đánh địch đến cùng, dùng lựu đạn diệt 5 tên và anh dũng hy sinh. Được Nhà nước tặng thưởng Huân chương kháng chiến hạng Ba, Huân chương chiến công giải phóng hạng Nhất, Huân chương Chiến sĩ Giải phóng hạng Nhì, hạng Ba. Ngày 31/7/1998, được truy tặng danh hiệu Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân.	Quy Nhơn, An Nhơn
56	<b>Võ Trọng Lo</b> (1945 - 1970)	Anh hùng liệt sĩ, Ủy viên Ban an ninh huyện Phù Mỹ, quê ở thôn Trung Thành, xã Mỹ Quang, huyện Phù Mỹ. Tham gia cách mạng năm 1962, làm du kích và giao liên mật, năm 1964 chuyển về Ban an ninh huyện Phù Mỹ. Hơn 6 năm công tác, đồng chí độc lập chiến đấu trên 30 trận, tiêu diệt hàng chục tên ác ôn và tay sai. Phối hợp với đồng đội và các lực lượng vũ trang đánh trên 15 trận, tiêu diệt và làm tan rã 2 tiểu đoàn lính cộng hòa, 5 đại đội lính bảo an, 6 trung đội phòng vệ dân sự, bắn cháy 2 xe Jeep, 7 xe GMC, thu nhiều vũ khí, đạn dược và quân trang của địch. Tuyển chọn hàng trăm thanh niên giác ngộ cách mạng bổ sung vào lực lượng an ninh, xây dựng nhiều cơ sở bí mật ở vùng tạm chiếm nắm tình hình phục vụ đánh địch. Ngày 14/12/1970, khi chỉ huy trinh sát vũ trang phối hợp với du kích mai phục chặn đánh địch tại xã Mỹ Quang, đồng chí đã hy sinh. Được tặng thưởng Huân chương kháng chiến, danh hiệu Dũng sĩ diệt Mỹ, Dũng sĩ diệt nguy; truy tặng Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân ngày 27/11/2001.	Quy Nhơn
57	<b>Võ Trọng Sanh</b> (Ama Tôn) (1934 - 1971)	Anh hùng liệt sĩ, quê ở Xã Mỹ Hiệp, huyện Phù Mỹ, tỉnh Bình Định. Nguyên là Thượng vụ Huyện ủy, Huyện đội trưởng huyện Lăk, tỉnh Đắc Lắc. Ông nhập ngũ năm 1952, là cán bộ thuộc sư đoàn 305 Quân khu V, năm 1954 đồng chí tập kết ra Bắc. Cuối tháng 8/1959, ông được cử về vùng Nam Buôn Ma Thuật để xây dựng cơ sở cách mạng và nối đường dây liên lạc giữa Miền Trung vào Nam bộ. Năm 1965, ông trở lại quân đội làm Huyện đội phó huyện 5. Năm 1967 ông giữ chức Huyện đội trưởng huyện 10 (H10), phát triển chiến tranh du kích xây dựng làng chiến đấu. Từ năm 1968 - 1971, thực hiện đòn tiến công chiến lược trong tổng tấn công và nổi dậy mùa xuân năm 1968, đồng chí cùng ban chỉ huy nổi dậy tấn công chiếm quận Lạc Thiện làm chủ 3 ngày. Năm 1971 tiêu diệt bộ máy nguy	TT Bình Dương, Quy Nhơn

		quyền, giải phóng toàn bộ huyện Lạc Thiện. Ông hy sinh tại áp chiến lược Buôn Va. Được truy tặng danh hiệu Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân ngày 30/8/1995.	
58	<b>Võ Xán</b> (1917 - 1945)	Liệt sĩ, nhà hoạt động cách mạng, quê ở xã Bình Hòa, huyện Tây Sơn. Tích cực tham gia các phong trào đấu tranh cách mạng của học sinh sinh viên, tổ chức nhiều buổi diễn thuyết tuyên truyền về chủ nghĩa Mác-Lênin ở các huyện An Nhơn, Tây Sơn thời kỳ 1936 - 1939. Bị Pháp bắt đày qua nhiều nhà tù: Hỏa Lò, Sơn La, Quy Nhơn. Năm 1943, là Bí thư Chi bộ Nhà lao Quy Nhơn. Tháng 3/1945, ông thành lập Ủy ban Vận động Việt Minh, lãnh đạo khởi nghĩa giành chính quyền trong Cách mạng tháng Tám tại Quy Nhơn thành công. Ông mất năm 1945.	Quy Nhơn, Phú Phong
59	<b>Vũ Bảo</b> (1949 - 1963)	Anh hùng liệt sĩ, tên thật là Võ Văn Bảo, quê ở thôn An Quang, xã Cát Khánh, huyện Phù Cát. Tham gia cách mạng tháng 01/1963 vừa tròn 14 tuổi, là chiến sĩ giao liên, du kích xã. Ngày 20/7/1963, 1 đại đội lính Cộng hòa có sự chỉ điểm của bọn phản cách mạng, bất ngờ đổ quân bao vây thôn An Quang cả ba mặt hông tiêu diệt cán bộ chiến sĩ cách mạng hiện đang công tác tại đây. Vòng vây của địch siết chặt dần, duy nhất chỉ có vượt sông là đường rút an toàn. Đứng trước tình thế nguy hiểm cho đoàn cán bộ cách mạng, với lòng gan dạ sẵn có, Vũ Bảo nhanh chóng đưa đoàn cán bộ cách mạng vượt vòng vây lên thuyền vượt sông qua thôn Vĩnh Lợi (Mỹ Thành). Vũ Bảo trực tiếp chèo thuyền gấp rút ra đến giữa dòng thì quân địch phát hiện, chúng tập trung mọi hỏa lực bắn xối xả vào thuyền. Sợ các đồng chí cán bộ ta thương vong, Vũ Bảo đề nghị cả đoàn lao xuống nước, tay bám vào mạn thuyền, chỉ có một mình Vũ Bảo đứng chèo mặc cho đạn địch đang bắn xối xả trên đầu, nhưng tay anh vẫn nắm chặt mái chèo lái thuyền lướt sóng nhanh. Dưới làn đạn của địch Vũ Bảo vẫn giữ vững tay chèo đưa thuyền và đoàn cán bộ vào đến bờ an toàn và anh dũng hy sinh lúc 15 tuổi. Hành động hy sinh anh dũng của đồng chí đã được Mặt trận dân tộc Giải phóng miền Nam Việt Nam tặng thưởng Huân chương Chiến sĩ Giải phóng hạng ba. Ngày 17/7/2002, được Nhà nước truy tặng danh hiệu Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân.	Quy Nhơn, TT Ngô Mây

**NHÓM 8: TÊN CÁC ĐỒNG CHÍ BÍ THƯ, CHI ỦY CHI BỘ ĐẢNG ĐẦU TIÊN; BÍ THƯ TỈNH ỦY;  
BÍ THƯ HUYỆN ỦY; NHÀ HOẠT ĐỘNG CÁCH MẠNG TIÊU BIỂU THỜI KỲ CHỐNG PHÁP  
VÀ CHỐNG MỸ (ĐÁ QUÀ ĐÒI)**

STT	HỌ VÀ TÊN	TÓM TẮT TIỂU SỬ	ĐÃ ĐẠT TÊN ĐƯỜNG
1	<b>Cao Thành</b> (1901 - 1932)	Nhà hoạt động cách mạng, quê ở Hoài Nhơn, Bình Định. Một trong 5 đảng viên đầu tiên của Chi bộ Cửu Lợi, Hoài Nhơn. Chi bộ Cửu Lợi được thành lập vào tháng 8/1930.	Hoài Nhơn
2	<b>Đặng Thành Chơn</b> (1923 - 1991)	Nhà hoạt động cách mạng, quê ở xã Ân Đức, Hoài Ân, Bình Định. Bí thư Huyện ủy Hoài Ân từ 01/1947 - 7/1947. Từ năm 1950-1953, ông là Bí thư Đoàn Thanh niên Cứu quốc Khu V. Từ năm 1954-1956, ông là Quyền Bí thư Tỉnh ủy Bình Định. Từ 1957-1961, ông là Ủy viên Ban Thường vụ Tỉnh ủy phụ trách xây dựng lực lượng vũ trang của tỉnh. Từ 1962-1965, ông được điều động vào Trung ương cục miền Nam tại chiến khu Dương Minh Châu, làm Phó Chủ tịch Hội Liên hiệp Thanh niên Giải phóng miền Nam, đại diện cho thanh niên trong Mặt trận Dân tộc Giải phóng miền Nam Việt Nam. Từ năm 1966-1967, ông được điều về Bình Định làm Phó Bí thư Tỉnh ủy kiêm Trưởng Ban đấu tranh chính trị Khu V. Từ năm 1968-1973, ông làm Khu ủy viên Khu V và Bí thư Tỉnh ủy Bình Định. Từ năm 1974-1975, ông được giao phụ trách An ninh khu vực Khu V. Đến năm 1976, ông là Phó ban Ban Dân vận Trung ương, Đại biểu Quốc hội các khóa VI, VII.	Quy Nhơn, TT Tăng Bạt Hổ
3	<b>Đinh Xuân Ba</b> (1930 - 2000)	Nhà hoạt động cách mạng, quê ở thị trấn An Lão, huyện An Lão. Trải qua 2 cuộc kháng chiến chống Pháp và chống Mỹ giữ nhiều vị trí công tác khác nhau, từ 1951-1958 là Ủy viên UBKCHC, Phó Chủ tịch UBND huyện, Thường vụ Huyện ủy. Tháng 5/1958-1959 được phân công Bí thư Huyện ủy. Từ tháng 6/1960-12/1965 trúng cử Tỉnh ủy viên khóa 1, được phân công Phó Ban cán sự miền Tây. Từ tháng 4/1971-12/1972, Phó Ban cán sự Miền Tây. Tháng 12/1972-8/1975, Bí thư Huyện ủy. Tháng 9/1975 chỉ định Tỉnh ủy viên, Phó Chủ tịch Mặt trận tỉnh Nghĩa Bình. Tháng 12/1981-11/1991, Bí thư Huyện ủy An Lão.	TT An Lão
4	<b>Đoàn Tính</b> (1904 -1988)	Nhà hoạt động cách mạng, quê ở Hoài Nhơn, Bình Định. Một trong 5 đảng viên đầu tiên của Chi bộ Cửu Lợi, Hoài Nhơn. Chi bộ Cửu Lợi được thành lập vào tháng 8/1930.	Hoài Nhơn
5	<b>Huỳnh Đăng Thơ</b> (1889 - 1982)	Nhà hoạt động cách mạng, quê xã Nhơn Mỹ, An Nhơn, Bình Định. Từ một cai đội Pháp trở thành đảng viên cộng sản tại Nhà tù Kon Tum. Ông gây dựng phong trào cách mạng tại quê nhà, vận động thành lập Chi bộ Hồng Lĩnh năm 1936. Sau Cách mạng tháng 8/1945, là Chủ tịch Ủy ban Cách mạng lâm thời huyện Hoài Ân. Từ năm 1950, ông là Chủ tịch Liên Việt tỉnh Bình	Quy Nhơn, An Nhơn, TT Tăng Bạt Hổ, Hoài Nhơn

		Định, Ủy viên khu ủy Khu V. Năm 1954 tập kết ra Bắc, công tác tại Phủ Chủ tịch, được Bác Hồ tin cậy giao nhiệm vụ Thư ký giữ con dấu và các văn từ mật.	
6	<b>Huỳnh Triếp</b> (1904 - 1982)	Nhà hoạt động cách mạng, quê Hoài Nhơn, Bình Định. Một trong 5 đảng viên đầu tiên của Chi bộ Cửu Lợi, Hoài Nhơn. Chi bộ Cửu Lợi được thành lập vào tháng 8/1930.	Hoài Nhơn
7	<b>Lê Văn Bảo</b> (? - 1931)	Liệt sĩ, chiến sĩ cộng sản, Bí thư Chi bộ Trường Quốc học Quy Nhơn (Trường Collège de Quinhon). Chi bộ được thành lập vào tháng 10/1930 tại Hội quán Quảng Đông gồm 5 đảng viên, do đồng chí Lê Văn Bảo làm Bí thư. Dưới sự lãnh đạo của các chi bộ Đảng đầu tiên của tỉnh, cuối năm 1930 sang năm 1931, phong trào quần chúng ở Bình Định phát triển khá sôi nổi. Thực dân Pháp và tay sai đã thực hiện khủng bố trắng nhằm đàn áp phong trào cách mạng của tỉnh, hàng trăm cán bộ, đảng viên bị bắt bớ, tù đày, sát hại. Giữa mùa hè năm 1931, hầu hết đảng viên của chi bộ Trường Quốc học Quy Nhơn bị bắt nhốt vào nhà lao Quy Nhơn để tra tấn, truy hỏi nhưng mọi người đã giữ vững khí tiết, bảo vệ tổ chức. Đồng chí Lê Văn Bảo là người kiên trung, bất khuất, bị chúng tra tấn dã man và đã hy sinh trong tù vào cuối năm 1931.	
8	<b>Lê Xuân Trữ</b> (1899 - 1941)	Liệt sĩ, chiến sĩ cộng sản, quê ở xã Sơn Lễ, huyện Hương Sơn, tỉnh Hà Tĩnh. Sớm tham gia hoạt động cách mạng. Năm 1930, gia nhập Đảng Cộng sản Đông Dương và hoạt động ở cơ quan Xứ ủy Trung Kỳ, sau đó chuyển vào làm công nhân Nhà máy Đền Quy Nhơn. Tháng 3/1930, ông vận động thành lập Chi bộ Nhà máy Đền Quy Nhơn, Chi bộ Đảng đầu tiên của tỉnh Bình Định, ông được bầu làm Bí thư. Năm 1931 - 1933, ông bị bắt giam ở Lao Bảo. Năm 1934 - 1935 trở lại hoạt động ở Vinh. Năm 1936 - 1937, ông tham gia Mặt trận Bình dân ở Vinh và các cuộc đình công của công nhân xe lửa Trường Thi. Trong năm 1937, ông vào Nam hoạt động, tham gia cuộc khởi nghĩa Nam Kỳ. Cuộc khởi nghĩa thất bại, ông bị địch bắt và bị kết án 10 năm tù khổ sai đày ra Côn Đảo, sau đó hy sinh tại đây.	Quy Nhơn, Hoài Nhơn
9	<b>Mai Dương</b>	Nhà hoạt động cách mạng, đồng chí là Phó Bí thư, Bí thư Tỉnh ủy Bình Định từ tháng 2/1956 - 1/1960.	An Nhơn, Quy Nhơn, Hoài Nhơn
10	<b>Mang Thoang</b> (1920 - 1989)	Đại biểu Quốc hội khóa I, II, III; quê ở làng Hà Lũy, xã Canh Thuận, huyện Vân Canh. Tham gia phong trào chống Pháp năm 1939; tham gia tổ chức Việt Minh huyện Tuy Phước tháng 5/1945. Sau khi Nhật đảo chính Pháp, được lệnh khởi nghĩa của Ủy ban khởi nghĩa huyện Tuy Phước, ông và một số thanh niên, công nhân ở Quang Hiến (nay là Canh Hiến) chiếm lấy Đồn Lính khố xanh từ trong tay thực dân Pháp. Ông được Huyện ủy Vân Canh quan tâm đào tạo cán bộ người địa phương thay thế cán bộ người Kinh đảm đương các chức vụ quan trọng trong hệ thống chính trị, giữ chức vụ Chủ tịch Ủy ban kháng chiến hành chính huyện và là Đại biểu Quốc hội các khóa I (1946-1960), khóa II (1960-1964), khóa III (1964-1971).	TT Vân Canh
11	<b>Ngô Đức Đệ</b> (1905 - 2001)	Nhà hoạt động cách mạng, quê ở Can Lộc, Hà Tĩnh, sớm tham gia hoạt động cách mạng, là người đã xây dựng những cơ sở đầu tiên của Tân Việt cách mạng đảng ở phía Nam tỉnh Bình	Quy Nhơn An Nhơn, Hoài

		Định vào năm 1928, kết nạp đồng chí Huỳnh Đăng Thơ vào Đảng CSVN tại Ngục Kon Tum ngày 10/9/1930. Đồng chí là Thường vụ Liên Khu ủy V, Bí thư Tỉnh ủy Bình Định từ 12/1952 – 5/1955.	Nhon
12	<b>Nguyễn Châu</b>	Nhà hoạt động cách mạng, Bí thư đầu tiên của Chi bộ Vạn Đức, Hoài Ân (tháng 7/1931)	TT Tăng Bạt Hổ
13	<b>Nguyễn Hồng Châu</b> (1920 - ?)	Nhà hoạt động cách mạng, quê ở Đức Thạnh, Mộ Đức, Quảng Ngãi. Năm 1945, ông tham gia Ủy ban vận động cứu quốc huyện Mộ Đức, Phó Bí thư Huyện ủy Mộ Đức. Tháng 5/1947, được cử đi học. Năm 1949, được bầu giữ chức vụ Ủy viên Ban Thường vụ Tỉnh ủy, phụ trách công tác dân vận. Từ tháng 1/1951, đồng chí được điều động giữ chức vụ Phó bí thư Tỉnh ủy Bình Định. Đầu tháng 5/1955, Ban thường vụ Liên Khu ủy V chỉ định Tỉnh ủy Bình Định, đồng chí là Bí thư Tỉnh ủy Bình Định từ tháng 5/1955 - 1/1956.	Quy Nhơn, Hoài Nhơn
14	<b>Nguyễn Nam Khánh</b> (1927 - 2013)	Nhà hoạt động cách mạng, Thượng tướng Quân đội nhân dân Việt Nam, quê xã Tây Phú, huyện Tây Sơn, tỉnh Bình Định. Tham gia hoạt động cách mạng từ tháng 5/1945. Trong quá trình công tác ông trải qua các chức vụ: Ủy viên Ban chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam khóa V, VI, VII; Ủy viên Đảng ủy Quân sự Trung ương (nay là Quân ủy Trung ương); Phó Chủ nhiệm Tổng cục Chính trị Quân đội nhân dân Việt Nam, Bí thư Đảng ủy cơ quan Tổng cục Chính trị. Được phong Quân hàm Thiếu tướng năm 1977; Trung tướng năm 1984; Thượng tướng năm 1988. Ông là một người lãnh đạo, chỉ huy uy tín của Đảng, Nhà nước và Quân đội; đã cùng với Quân ủy Trung ương và Bộ Quốc phòng vận dụng sáng tạo đường lối chính trị, đường lối Quân sự của Đảng trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, xây dựng lực lượng vũ trang nhân dân cách mạng, chính quy, tinh nhuệ, từng bước hiện đại. Ông là người tận tâm, tận lực với mọi nhiệm vụ được giao, sâu sát, gắn bó yêu thương cán bộ, chiến sĩ, khiêm tốn giản dị, giàu lòng nhân ái gần gũi với nhân dân và luôn nêu cao bản chất tốt đẹp "Bộ đội Cụ Hồ". Được Đảng, Nhà nước tặng thưởng Huân chương Độc lập hạng nhất; Huân chương Quân công hạng nhất; Huy hiệu 65 năm tuổi Đảng.	
15	<b>Nguyễn Mân</b> (1899 - 1968)	Nhà hoạt động cách mạng, quê ở xã Nhơn Mỹ, thị xã An Nhơn, tỉnh Bình Định. Ông tham gia cách mạng năm 1934, là Bí thư đầu tiên của Chi bộ Hồng Lĩnh, thành lập tháng 10/1936. Chi bộ hoạt động ở địa bàn các huyện An Nhơn, Tây Sơn và Phù Cát, là một trong những lực lượng nòng cốt của Đảng bộ Bình Định lúc bấy giờ. Năm 1945 ông tham gia khởi nghĩa cướp chính quyền ở An Nhơn, sau đó năm 1954 tập kết ra Bắc.	An Nhơn, Quy Nhơn
16	<b>Nguyễn Năng</b>	Nhà hoạt động cách mạng, Bí thư đầu tiên của Chi bộ Trà Quang, huyện Phù Mỹ (tháng 6/1931)	
17	<b>Nguyễn Xuân Nhĩ</b> (1912 - 1983)	Nhà hoạt động cách mạng, còn có tên là Nguyễn Công Tâm, quê ở huyện Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam. Năm 1938, đồng chí được bầu vào Tỉnh ủy lâm thời tỉnh Quảng Nam. Năm 1939, với tư cách là Bí thư Phủ ủy kiêm Bí thư chi bộ Bích Trâm - La Thọ đi họp Tỉnh ủy bàn việc củng cố bộ máy lãnh đạo và quyết định một số công việc cấp bách. Tại hội nghị này, đồng chí	Quy Nhơn, Hoài Nhơn, Đà Nẵng, Tam Kỳ

		được bầu vào Tỉnh ủy chính thức. Ngày 06/01/1946, được cử tri tỉnh Quảng Nam tín nhiệm bầu làm đại biểu Quốc hội khóa I, tiếp tục làm đại biểu lưu nhiệm của Quốc hội các khóa II, III. Đến tháng 4/1946, được bầu làm Bí thư Tỉnh ủy, kiêm Chủ nhiệm Việt Minh tỉnh Quảng Nam. Năm 1955, đồng chí là Khu ủy viên Khu V phụ trách liên tỉnh Bình Định - Phú Yên. Tháng 1/1960, đồng chí được cử làm Bí thư Liên tỉnh gồm ba tỉnh: Quảng Ngãi, Bình Định, Phú Yên, rồi kiêm Bí thư Tỉnh ủy Bình Định từ tháng 01/1960 - 4/1961.	
18	<b>Nguyễn Đình Thụ</b> (1913 - 1940)	Liệt sĩ, chiến sĩ cộng sản, quê ở xã Cẩm Phúc, huyện Cẩm Xuyên, tỉnh Nghệ Tĩnh. Tháng 9/1939, Chi bộ Đề Pô xe lửa Diêu Trì được thành lập, đồng chí là Bí thư đầu tiên. Ngày 22/3/1940 sau khi lãnh đạo công nhân đấu tranh chặn đoàn tàu chở lính thợ sang Pháp tại ga Diêu Trì, đồng chí bị địch bắt và hy sinh ở nhà lao Quy Nhơn ngày 26/3/1940.	Quy Nhơn, TT Tuy Phước, Hoài Nhơn
19	<b>Nguyễn Trân</b> (1904 - 1933)	Chiến sĩ cộng sản, quê ở thị xã Hoài Nhơn. Sớm tiếp cận chủ nghĩa Mác-Lênin và tư tưởng cứu nước, đóng góp tích cực trong việc xây dựng các tổ chức cộng sản và phong trào cách mạng ở Hoài Nhơn từ 1928 – 1930. Tháng 8/1930, vận động thành lập và là Bí thư Chi bộ Cửu Lợi, chi bộ cộng sản đầu tiên của huyện Hoài Nhơn. Bị địch bắt và đày đi nhà lao Buôn Mê Thuột, hy sinh ngày 26/7/1933.	Quy Nhơn, Hoài Nhơn
20	<b>Nguyễn Trung Tín</b> (1924 - 2015)	Nhà hoạt động cách mạng, quê quán xã Bình Quang (Vĩnh Thịnh), huyện Vĩnh Thạnh, tỉnh Bình Định. Sinh ra trên quê hương có truyền thống cách mạng, từ những năm 40, đồng chí đã tham gia phong trào thanh niên yêu nước. Tháng 8/1945, đồng chí lãnh đạo cướp chính quyền, làm Ủy viên thanh niên Tổng Vĩnh Thạnh. Từ 1946 - 1954, đồng chí là Bí thư chi bộ, phụ trách công tác dân tộc Bắc An Khê và huyện Vĩnh Thạnh; Trưởng phòng dân tộc thiểu số tỉnh Bình Định; cán bộ nghiên cứu Ban kinh tế của Văn phòng Liên khu ủy Khu 5. Sau khi Hiệp định Giơnevơ được ký kết, đồng chí được phân công ở lại miền Nam hoạt động bí mật, trải qua các chức vụ: Phó Bí thư Huyện ủy Vĩnh Thạnh; Bí thư Huyện ủy Vĩnh Thạnh; Bí thư Ban cán sự huyện Tuy Phước và thị xã Quy Nhơn; Bí thư Ban cán sự Khu Nam tỉnh Bình Định; Phó Bí thư Tỉnh ủy, phụ trách Dân vận, phụ trách Chính trị viên Tỉnh đội Bình Định; Bí thư Tỉnh ủy Bình Định; Ủy viên Khu ủy Khu 5. Đồng chí đóng góp tích cực xây dựng và phát triển phong trào cách mạng tinh thần, lãnh đạo thành công cuộc khởi nghĩa Vĩnh Thạnh năm 1959, chiến dịch Đồng khởi khu Đông năm 1964, cuộc Tổng tiến công và nổi dậy giải phóng tỉnh Bình Định mùa Xuân năm 1975. Sau năm 1975, đồng chí là Chủ tịch UBND tỉnh Nghĩa Bình; Chủ tịch UBND tỉnh Lâm Đồng, Bí thư Tỉnh ủy Lâm Đồng; Bí thư Tỉnh ủy Bình Định; đại biểu Quốc hội các khóa VI, VII; Ủy viên Ban Chấp hành Trung ương Đảng các khóa VI, VII; Phó viên của Đảng và Chính phủ tại miền Trung và Tây Nguyên. Với những công lao cống hiến đối với sự nghiệp cách mạng, đồng chí được Đảng và Nhà nước tặng thưởng nhiều Huân, Huy chương cao quý và Huy hiệu 70 năm tuổi Đảng.	Quy Nhơn, Vĩnh Thạnh
21	<b>Nguyễn Văn</b>	Nhà hoạt động cách mạng, quê ở xã Tây Bình, huyện Tây Sơn. Thời kỳ chống Pháp, đồng	Quy Nhơn, Hoài

	(1913 - 1996)	chí là Bí thư Tỉnh ủy lâm thời Bình Định năm 1937, Bí thư Tỉnh ủy Bình Định các thời kỳ từ tháng 2/1949 - 3/1950, 3/1950 - 2/1951.	Nhon
22	<b>Phạm Nhị</b> (1892 - 1953)	Nhà hoạt động cách mạng, Bí thư đầu tiên của Chi bộ Hà Ra - Phú Hựu, huyện Phù Mỹ (tháng 6/1931)	
23	<b>Tôn Chất</b> (1903 - 1984)	Nhà hoạt động cách mạng, quê Hoài Nhơn, Bình Định. Một trong 5 đảng viên đầu tiên của chi bộ Cửu Lợi, Hoài Nhơn. Chi bộ Cửu Lợi được thành lập vào tháng 8/1930.	Hoài Nhơn
24	<b>Trần Văn An</b>	Nhà hoạt động cách mạng, đồng chí là Bí thư Tỉnh ủy Bình Định từ tháng 2/1951 - 10/1951	Hoài Nhơn
25	<b>Trần Quang Khanh</b> (1908 - 1999)	Nhà hoạt động cách mạng, quê ở phường Hoài Thanh Tây, thị xã Hoài Nhơn. Đồng chí là Chủ tịch Ủy ban nhân dân Cách mạng lâm thời tỉnh Bình Định sau khởi nghĩa giành chính quyền năm 1945, Bí thư Tỉnh ủy Bình Định các thời kỳ từ tháng 10/1951 - 12/1952, 4/1960 - 11/1964, 11/1964 - 6/1967.	Quy Nhơn, Hoài Nhơn
26	<b>Trần Lê</b> (1921 - 2003)	Nhà hoạt động cách mạng, quê ở Tam Kỳ, Quảng Nam, tên khai sinh là Lê Tuệ. Năm 1938, ông tham gia tổ chức Đoàn Thanh niên dân chủ, hoạt động trong phong trào Mặt trận Dân chủ Đông Dương. Năm 1941, hoạt động trong phong trào Việt Minh tại Quảng Nam. Sau đó được cử về phụ trách phong trào cách mạng tỉnh Bình Định, chỉ đạo xây dựng lực lượng Việt Minh chuẩn bị khởi nghĩa trong Cách mạng tháng Tám. Trong kháng chiến chống Pháp, đồng chí là Bí thư Tỉnh ủy Bình Định các thời kỳ từ tháng 9/1945 - 01/1947, 01/1947 - 2/1949. Sau Hiệp định Genève, ông được giao nhiệm vụ ở lại làm Bí thư Ban Cán sự Đảng Cục Nam Trung bộ, Bí thư Khu ủy Khu VI. Trong cuộc Tổng tiến công và nổi dậy Xuân 1975, ông là Bí thư Khu ủy, kiêm Chính ủy Quân khu VI. Từ năm 1976 giữ các chức vụ: Bí thư Tỉnh ủy Lâm Đồng, Ủy viên Ban chấp Trung ương Đảng nhiệm kỳ IV, V, đại biểu Quốc hội khóa VII và Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân tối cao.	Đà Lạt, Quy Nhơn, Hoài Nhơn
27	<b>Trần Lương</b> (hay <b>Trần Nam Trung</b> ) (1912 - 2009)	Nhà hoạt động cách mạng, Thượng tướng Quân đội nhân dân Việt Nam, quê ở Mộ Đức, Quảng Ngãi. Năm 1944, tham gia thành lập Ủy ban Vận động Cứu quốc tỉnh Quảng Ngãi. Ngày 11/3/1945 tham gia tổ chức quân chúng ở châu lỵ nổi dậy tuần hành thị uy, đánh chiếm nha kiểm lý, bao vây và chiếm đồn lính khố xanh ở Ba Tơ. Từ tháng 7/1945 đến 9/1945, ông là Bí thư Ban cán sự Đảng tỉnh Bình Định, lãnh đạo khởi nghĩa giành chính quyền cách mạng tại tỉnh Bình Định tháng 8/1945. Tháng 9/1945, ông được cử làm Xứ ủy viên Trung Bộ, phụ trách quân sự. Tháng 9/1946, là Chính ủy Khu V. Năm 1951, ông được điều ra chiến khu Việt Bắc, giữ chức Phó Chủ nhiệm Tổng cục Chính trị Quân đội nhân dân Việt Nam. Trong thời gian diễn ra Chiến dịch Điện Biên Phủ, ông được phân công chịu trách nhiệm chỉ đạo và trực tiếp về các địa phương vận động nhân dân đóng góp, vận tải lương thực thực phẩm, quân trang phục vụ chiến dịch. Năm 1955, ông được bầu làm Ủy viên dự khuyết Trung ương Đảng khóa II (1955 - 1960) và được	Quy Nhơn, Đà Nẵng (đặt tên <i>Trần Nam Trung</i> )



		phân công kiêm Bí thư Liên khu ủy Liên khu V (Nam Trung Bộ). Năm 1959, ông được điều vào Đông Nam Bộ, tham gia tổ chức lại Xứ ủy Nam Bộ thành Trung ương Cục miền Nam. Năm 1960, ông được bầu làm Ủy viên Trung ương Đảng khóa III, giữ chức Ủy viên Quốc phòng trong Mặt trận Dân tộc giải phóng miền Nam. Khi Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hòa Miền Nam Việt Nam được thành lập tháng 6/1969, ông được cử làm Bộ trưởng Quốc phòng (1969 - 1976).	
28	<b>Văn Công Hựu</b> (1907 - 1986)	Nhà hoạt động cách mạng, Bí thư Huyện ủy An Lão đầu tiên, quê ở xã Ân Tín, huyện Hoài Ân. Tháng 8/1945-4/1950, công tác ở địa phương, giữ các chức vụ Bí thư chi bộ, Phó Chủ nhiệm Việt Minh xã Ân Tín, Huyện ủy viên và Ủy viên Việt Minh huyện Hoài Ân. Tháng 4/1950, Ban cán sự Đảng huyện An Lão được thành lập, ông được cử làm Bí thư, kiêm Trưởng Ban Liên - Việt huyện An Lão. Tháng 12/1950, Đảng bộ huyện An Lão được thành lập, tại Đại hội Đảng bộ huyện lần thứ nhất, ông được bầu giữ chức Bí thư Huyện ủy An Lão, kiêm Ủy viên Liên Việt huyện. Từ tháng 11/1951-12/1952, giữ chức Phó Bí thư Huyện ủy An Lão, Ủy viên Ủy ban kháng chiến hành chính huyện. Từ năm 1954, tập kết ra Bắc, công tác ở các cơ quan: Trường Cán bộ dân tộc Trung ương, Phòng Công thương huyện Từ Sơn, Bắc Ninh, Phòng Thương nghiệp huyện Đông Anh, Hà Nội.	TT An Lão

**NHÓM 9: TÊN CÁC DANH TỪ CHUNG CÓ Ý NGHĨA TIÊU BIỂU, ĐỊA DANH NỘI TIẾNG,  
SỰ KIỆN LỊCH SỬ, PHONG TRÀO CÁCH MẠNG, DI TÍCH LỊCH SỬ - VĂN HÓA**

STT	TÊN	Ý NGHĨA LỊCH SỬ	ĐÃ ĐẶT TÊN ĐƯỜNG, CTCC
1	<b>Âu Lạc</b>	Quốc hiệu nước ta, Nhà nước thứ hai kế tiếp sau thời kỳ nhà nước Văn Lang của các vua Hùng. Kinh đô của Âu Lạc đặt tại Cổ Loa, ngày nay thuộc huyện Đông Anh - Hà Nội. Sau khi đánh bại vua Hùng thứ 18 của Văn Lang, Thục Phán sát nhập lãnh thổ của Văn Lang và lãnh thổ của bộ tộc Âu Việt, hình thành nên một nhà nước mới là Âu Lạc (kết hợp giữa người Âu Việt và người Lạc Việt). Lãnh thổ Âu Lạc gồm lãnh thổ cũ của bộ tộc Âu Việt ở phía bắc, mà ngày nay là một phần phía nam tỉnh Quảng Tây (Trung Quốc) và lãnh thổ của Văn Lang ở miền bắc Việt Nam. Âu Lạc có ranh giới phía bắc là sông Tả Giang (Quảng Tây) đến phía nam là dãy núi Hoàng Sơn ở Hà Tĩnh hiện nay.	TP.HCM, Hoài Nhon
2	<b>Ba Đình</b>	Địa danh, lịch sử và thắng cảnh ở tỉnh Thanh Hoá và Hà Nội. Tên gọi chung ba thôn Mậu Thịnh, Thượng Thọ và Mỹ Khê, trước cùng một xã chung nhau một ngôi đình ở Mỹ Khê. Tại đây, năm 1886 - 1887 nghĩa quân Cần vương Phạm Bành, Đình Công Tráng đóng căn cứ hoạt động chống Pháp. Danh từ này được Hồ Chủ tịch chọn để đặt tên cho quảng trường tại Thủ đô Hà Nội sau khi đọc Tuyên ngôn khai sinh nước Việt Nam dân chủ cộng hoà ngày 2.9.1945.	Hà Nội, TP.HCM, Đà Nẵng, Hoài Nhon
3	<b>Bạch Đằng</b>	Tên một con sông đổ ra cửa biển thuộc huyện Thủy Nguyên, tỉnh Quảng Ninh. Từ Hải Phòng đi Quảng Ninh phải qua sông Bạch Đằng bằng chuyến phà Rừng (sông Bạch Đằng còn có tên sông Rừng). Nơi đây ghi nhiều chiến công oanh liệt chống ngoại xâm của dân tộc ta. Năm 938 Ngô Quyền cho đóng cọc nhọn xuống lòng sông, công phá đại quân Nam Hán. Năm 981, Lê Hoàn đánh thắng quân nhà Tống. Vào năm 1288, Trần Hưng Đạo đập tan đại thủy quân Nguyên Mông do Ô Mã Nhi chỉ huy cũng trên dòng sông Bạch Đằng lịch sử này...	TP.HCM, Đà Nẵng, Quy Nhon, Hoài Nhon
4	<b>Bắc Sơn</b>	Sự kiện lịch sử, tên gọi cuộc khởi nghĩa diễn ra vào đêm 27/9/1940 ở châu lỵ Bắc Sơn, tỉnh Dưôi dưới sự lãnh đạo của Đảng bộ Bắc Sơn, quần chúng nổi dậy cướp chính quyền, tấn công các đồn bốt và các đơn vị lính Pháp cướp vũ khí, xây dựng lực lượng vũ trang cách mạng. Cuộc khởi nghĩa tuy bị thực dân Pháp đàn áp nhưng đã để lại những bài học quý báu về khởi nghĩa vũ trang, xây dựng chính quyền, đặt nền móng cho việc xây dựng căn cứ địa cách mạng với những lực lượng vũ trang đầu tiên mà sau này phát triển thành Việt Nam Cứu quốc quân. Khởi nghĩa Bắc Sơn báo hiệu thời kỳ đấu tranh vũ trang của cách mạng Việt Nam.	Hà Nội, Đà Nẵng
5	<b>Bình Hà</b>	Tên viết tắt của hai tỉnh Bình Định và Hà Tĩnh. Trong thời kỳ kháng chiến chống Mỹ gian	Quy Nhon

		khô, ác liệt, thực hiện chủ trương của Trung ương Đảng và Bác Hồ kính yêu, đầu năm 1960, hai tỉnh Bình Định và Hà Tĩnh đã kết nghĩa anh em, kê vai sát cánh, sẻ chia khó khăn, gian khổ cùng với quân và dân cả nước quyết tâm đánh thắng giặc Mỹ xâm lược, giải phóng miền Nam, thống nhất nước nhà. Từ đó đến nay, mối quan hệ thủy chung son sắt, gắn bó máu thịt giữa Hà Tĩnh - Bình Định được vun đắp bằng xương máu, bằng nghĩa tình sâu nặng, ngày càng thấm thiết, mặn mà. Tiếp nối truyền thống của các thế hệ cha anh đi trước, Bình - Hà cùng giúp nhau đi lên từ chiến tranh, cả trong thời bình và trong sự nghiệp đổi mới hôm nay, chính quyền và nhân dân hai tỉnh tăng cường, đẩy mạnh hợp tác trên các lĩnh vực kinh tế - xã hội để cùng phát triển nhanh, bền vững. Nhiều công trình mang dấu ấn văn hóa truyền thống giữa hai tỉnh được hình thành, tạo nên những nghĩa cử nặng ân tình, đoàn kết, thủy chung, cùng nhau xây dựng quê hương ngày càng giàu mạnh.	
6	<b>Bình Khê</b>	Địa danh và di tích lịch sử, Bình Khê là tên huyện được thành lập dưới triều Nguyễn (năm 1888) gồm 4 tổng: Vĩnh Thạnh, Phú Phong, Thuận Truyền và Trường Định (nay là huyện Tây Sơn và Vĩnh Thạnh). Năm 1909, cụ Phó bảng Nguyễn Sinh Sắc (thân sinh Chủ tịch Hồ Chí Minh) được bổ nhiệm giữ chức Tri huyện (1909 - 1910). Với cốt cách của một nhà nho yêu nước, trong thời gian làm Tri huyện Bình Khê, ông luôn giữ nếp sống giản dị, không màng danh lợi, thường giao du với các nhà nho yêu nước, bảo vệ người nghèo, giúp đỡ người yêu nước, trừng trị nghiêm khắc bọn cường hào ức hiếp dân lành, ông được nhân dân kính yêu, trí thức trọng vọng. Nguyễn Tất Thành đã đến Huyện đường Bình Khê (nay thuộc xã Tây Giang, huyện Tây Sơn) thăm cha và ở lại một thời gian. Tấm gương sáng của cụ Phó bảng đã ảnh hưởng sâu sắc đến tư tưởng, tình cảm, cuộc đời hoạt động cách mạng của anh. Đây là một trong những địa điểm đã diễn ra cuộc gặp gỡ cha - con đầy trăn trở vận nước, thôi thúc người thanh niên yêu nước Nguyễn Tất Thành quyết tâm ra đi tìm đường cứu nước. Di tích Huyện đường Bình Khê được Bộ VH-TT-DL xếp hạng di tích quốc gia tại Quyết định số 616/QĐ-BVHTTDL ngày 05/3/2018.	TT Phú Phong
7	<b>Cách mạng Tháng Tám</b>	Mốc sự kiện lịch sử, đánh dấu cuộc khởi nghĩa giành chính quyền cách mạng thắng lợi trên toàn quốc năm 1945, đánh đổ chế độ thực dân, phong kiến, giải phóng dân tộc Việt Nam.	TP.HCM, Đà Nẵng, Hoài Nhơn
8	<b>Cần Vương</b>	Là một phong trào yêu nước kháng Pháp nổ ra vào cuối thế kỉ XIX, do đại thần nhà Nguyễn, Tôn Thất Thuyết nhân danh vua Hàm Nghi đề xướng trước nạn xâm lược của thực dân Pháp.	Quy Nhơn, Tuy Hoà, TX. An Nhơn
9	<b>Cây số 7 Tài Lương</b>	Di tích lịch sử, thuộc khu phố Tài Lương 3, phường Hoài Thanh Tây, thị xã Hoài Nhơn. Nơi diễn ra sự kiện biểu tình ủng hộ phong trào Xô Viết Nghệ Tĩnh vào ngày 22 - 23/7/1931, là cuộc đấu tranh của lực lượng quần chúng đầu tiên trên địa bàn huyện Hoài Nhơn, do Xứ ủy Trung kỳ, Tỉnh ủy Bình Định, mà trực tiếp là Đảng bộ huyện Hoài Nhơn lãnh đạo. Lực lượng	Hoài Nhơn

		3000 đảng viên và nhân dân trong huyện xuống đường đấu tranh đòi nhà cầm quyền Pháp chấm dứt khủng bố trắng, không đàn áp phong trào Xô Viết Nghệ Tĩnh và Quảng Ngãi, đòi quyền tự do, dân chủ, dân sinh, độc lập dân tộc đã làm rung chuyển toàn bộ hệ thống chính quyền của thực dân phong kiến trên địa bàn huyện. Cuộc biểu tình là sự kiện lịch sử lớn không chỉ của tỉnh Bình Định mà còn của miền Trung Việt Nam lúc bấy giờ, khẳng định sự lớn mạnh của tổ chức Đảng cũng như vai trò lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam trong cao trào cách mạng 1930 -1931, làm tiền đề cho cao trào dân tộc dân chủ 1936 - 1939, tiến đến tổng khởi nghĩa cách mạng Tháng Tám 1945 giành thắng lợi. Di tích Cây số 7 Tài Lương được Bộ VH-TT-DL xếp hạng di tích Quốc gia ngày 26/01/2011.	
10	<b>Chi Lăng</b>	Tên gọi của ải Chi Lăng, một thung lũng hình bầu dục có núi đá cao kẹp chặt hai bên, với đoạn đường độc đạo qua ải, cách biên giới Việt –Trung chừng 60km về phía nam, nay thuộc huyện Chi Lăng, tỉnh Lạng Sơn. ải Chi Lăng là một trận địa kiểu thiên la địa võng phòng thủ dễ, tấn công khó. Nơi đây, từng ghi dấu biết bao trận đánh oanh liệt trong lịch sử chống ngoại xâm của dân tộc ta, đập tan các cuộc xâm lăng của phong kiến phương Bắc. Tiêu biểu là trận đánh vào năm Bính Thìn (1076), Lý Thường Kiệt đập tan 30 vạn quân Tống; và trận năm Đinh Mùi (1427), Lê Lợi đại phá quân Minh tiêu diệt 10 vạn quân giặc, tướng Liễu Thăng bị chém đầu ngay tại trận.	Huế, Đà Nẵng, Vũng Tàu
11	<b>Chiến Thắng</b>	Chiến thắng ngày 31 tháng 3 năm 1975 là sự kiện lịch sử, ngày giải phóng hoàn toàn thị xã Quy Nhơn và tỉnh Bình Định trong chiến dịch Tổng tiến công và nổi dậy mùa xuân năm 1975. Thực hiện chủ trương của Bộ Chính trị và Ban Chấp hành Trung ương Đảng, mở cuộc quyết chiến chiến lược giải phóng hoàn toàn miền Nam. Từ đầu tháng 3 năm 1975, quân và dân Bình Định đã phối hợp với bộ đội Sư đoàn 3 dồn dập tấn công, nổi dậy tiêu diệt và làm tan rã phần lớn quân ngụy, phá rã bộ máy ngụy quyền, giải phóng và giành quyền làm chủ liên hoàn từng mảng lớn từ Bắc vào Nam tỉnh. Ngày 24/3/1975, Ban Thường vụ Tỉnh ủy ra mệnh lệnh tổng tiến công, tổng khởi nghĩa giải phóng toàn tỉnh. Từ ngày 26/3 đến trưa ngày 31/3/1975, quân và dân toàn tỉnh đồng loạt tiến công và nổi dậy, lần lượt giải phóng hoàn toàn các huyện, dồn tàn quân địch chạy về thị xã Quy Nhơn và khu vực bãi biển Quy Nhơn trong thế tuyệt vọng. Đến 20 giờ ngày 31/3/1975, cờ giải phóng tung bay trên tiền sảnh Tòa Hành chính ngụy quyền tỉnh, đánh dấu mốc son chói lọi, ngày toàn thắng của Đảng bộ, nhân dân và các lực lượng vũ trang Bình Định. Khu vực bãi biển Quy Nhơn là nơi ghi dấu ấn thắng lợi vẻ vang của quân dân Bình Định trong cuộc kháng chiến trường kỳ, góp phần cùng cả nước hoàn thành thắng lợi cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước.	Đặt tên Quảng trường tại TP Quy Nhơn
12	<b>Chương Dương</b>	Tên gọi một bến bãi ở bên phải sông Hồng thuộc xã Chương Dương, huyện Thường Tín, tỉnh Hà Tây, nay là Hà Nội. Tên đất có từ thời nhà Ngô lập quốc. Là nơi Bình Vương Dương Tam Kha bị Tấn Vương Ngô Xương Văn vây đánh ở và hạ tước xuống làm Chương Dương	TP.HCM, Đà Nẵng, Quy Nhơn

		Công. Cũng chính nơi đây từng ghi nhiều chiến công chống ngoại xâm của cha ông ta ngày trước, đặc biệt nhất là triều Trần đánh thắng đại thủy quân Nguyên Mông vào tháng 6/1285, khiến Thoát Hoan phải tháo chạy. Địa danh Chương Dương được nhiều thị xã, thành phố trong nước lấy đặt tên đường phố.	
13	<b>Cổ Loa</b>	Kinh đô của nhà nước phong kiến Âu Lạc, dưới thời An Dương Vương vào khoảng thế kỷ thứ 3 trước Công nguyên và thời Ngô Quyền thế kỷ 10 sau Công nguyên. Hiện nay, Cổ Loa thuộc xã Cổ Loa, huyện Đông Anh, Hà Nội.	Hà Nội, Đà Lạt
14	<b>Cửu Lợi</b>	Địa danh và tên gọi một trong những Chi bộ Đảng đầu tiên của tỉnh Bình Định; địa điểm Nhà lưu niệm Chi bộ Cửu Lợi được UBND tỉnh xếp hạng di tích cấp tỉnh ngày 10/8/1996.	Hoài Nhơn
15	<b>Diên Hồng</b>	Là tên điện và tên gọi hội nghị được tổ chức trước thềm điện Diên Hồng vào năm 1284 do Thượng hoàng Trần Thánh Tông triệu họp các phụ lão trong cả nước để trưng cầu dân ý, hỏi về chủ trương hòa hay chiến khi quân Nguyên Mông sang xâm lược nước ta lần thứ 2. Hội nghị Diên Hồng được xem như hội nghị dân chủ đầu tiên trong lịch sử nước ta. Các phụ lão có thể coi là những đại biểu của dân, là những người truyền đạt lại chủ trương của triều đình đến nhân dân.	TP.HCM, Quy Nhơn, Hoài Nhơn
16	<b>Đại Cồ Việt</b>	Quốc hiệu Việt Nam dưới thời nhà Đinh, nhà Tiền Lê và nhà Lý. Quốc hiệu Đại Cồ Việt do vua Đinh Tiên Hoàng đặt năm 968, được dùng trong 8 đời vua của 3 triều Đinh, Tiền Lê, Lý, với quãng thời gian dài 86 năm (từ 968 - 1054). Đến năm Giáp Ngọ, niên hiệu Sùng Hưng Đại Bảo thứ 6 (1054), vua Lý Thánh Tông mới đặt lại quốc hiệu là Đại Việt. Ý nghĩa quốc hiệu Đại Cồ Việt: "Đại" theo nghĩa chữ Hán là lớn, "Cồ" trong tiếng Việt cồ cũng là lớn. Đinh Tiên Hoàng muốn ghép 2 chữ cả Hán và Việt để khẳng định nước Việt là nước lớn, dù đọc theo ngôn ngữ nào.	Hà Nội
17	<b>Đại La</b>	Tên gọi trước đây của Hà Nội trong hai thế kỷ VIII và thế kỷ IX, còn có các tên gọi khác là <i>Đại La thành, Thành Đại La, La Thành</i> ). Thành Đại La ban đầu do Trương Bá Nghi cho đắp từ năm Đại Lịch thứ 2 đời Đường Đại Tông (767), đến năm Trinh Nguyên thứ 7 đời Đường Đức Tông (791), Triệu Xương đắp thêm. Đến năm Nguyên Hòa thứ 3 đời Đường Hiến Tông (808), Trương Chu lại sửa đắp lại, năm Trường Khánh thứ 4 đời Đường Mục Tông (824), Lý Nguyên Gia đời phủ trị tới bên sông Tô Lịch, đắp một cái thành nhỏ, gọi là La Thành, sau đó Cao Biền cho đắp lại to lớn hơn.	Hà Nội, Hoài Nhơn
18	<b>Đại Việt</b>	Quốc hiệu của nước Việt Nam tồn tại từ năm 1054 đến năm 1804. Tên gọi này chính thức có từ thời trị vì của vua Lý Thánh Tông (1054-1072), vua thứ 3 của nhà Lý. Năm 1400, sau khi thay thế nhà Trần, Hồ Quý Ly, người sáng lập nhà Hồ đã đổi quốc hiệu thành Đại Ngu. Năm 1407, nhà Minh xâm lược Đại Ngu và cai trị cho đến năm 1427. Năm 1428, sau khi giành độc lập, Lê Lợi đã lấy lại tên Đại Việt đặt làm quốc hiệu. Quốc hiệu Đại Việt tồn tại tổng cộng trong thời gian 723 năm, bắt đầu từ thời vua Lý Thánh Tông đến thời vua Gia Long	Hoài Nhơn

		(1054 - 1804), tên gọi Đại Việt được dùng làm quốc hiệu trong thời kỳ cai trị của các chính quyền nhà Lý, nhà Trần, nhà Hậu Lê, nhà Mạc, Đàng Ngoài, Đàng Trong, nhà Tây Sơn và 3 năm đầu thời nhà Nguyễn (1802 - 1804). Trong quá trình này tên gọi chính thức Đại Việt bị gián đoạn một lần ngắn ngủi 27 năm vào thời nhà Hồ và thời thuộc Minh (1400 - 1427). Năm 1804, vua Gia Long đổi tên nước thành Việt Nam, quốc hiệu Đại Việt chấm dứt hoàn toàn.	
19	<b>Đèo Nhông - Dương Liễu</b>	Di tích lịch sử, thuộc xã Mỹ Phong, huyện Phù Mỹ. Đêm ngày 6 rạng sáng ngày 7/2/1965, bộ đội địa phương và quân chủ lực mở cuộc tập kích vào chốt điểm Dương Liễu (xã Mỹ Lợi) tiêu diệt 1 đại đội bảo an và 3 trung đội dân vệ trấn giữ. Ngày 8/2/1965, địch đem quân ra cứu viện, lọt vào trận địa mai phục của bộ đội ta tại Đèo Nhông (nằm trên trục đường quốc lộ 1 A, đoạn qua địa phận xã Mỹ Phong và Mỹ Trinh, huyện Phù Mỹ). Với tinh thần chiến đấu ngoan cường và anh dũng, quân ta đã tiêu diệt hoàn toàn lực lượng ứng cứu của địch, xóa sổ 2 tiểu đoàn bộ binh và 1 chi đoàn xe bọc thép, thu nhiều vũ khí và khí tài. Chiến thắng Đèo Nhông - Dương Liễu vang dội đã đánh dấu bước trưởng thành của lực lượng vũ trang Quân khu và bộ đội địa phương Bình Định, góp phần đánh bại chiến thuật trực thăng vận và thiết xa vận của địch trong chiến lược chiến tranh đặc biệt, ghi vào lịch sử kháng chiến chống Mỹ cứu nước một trang sử vàng chói lọi. Bộ Văn hóa xếp hạng di tích quốc gia tại Quyết định số 2015-QĐ/BT ngày 16/12/1993.	TT Phù Mỹ, Quy Nhơn
20	<b>Điện Biên Phủ</b>	Tên một đơn vị hành chính cấp phủ và cũng là tên một địa danh được thành lập từ năm 1841, thuộc tỉnh Hưng Hoá (nay là TP Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên). Đây là nơi thực dân Pháp chọn đặt sở chỉ huy tập đoàn cứ điểm mạnh nhất Đông Dương, đồng thời là bãi chiến trường chôn vùi sức mạnh chủ nghĩa thực dân Pháp tại Việt Nam. Chiến thắng Điện Biên Phủ ngày 7.5.1954, đánh bại 11.000 quân Pháp và tay sai, bắt sống tướng chỉ huy De Castries làm chấn động địa cầu, đưa dân tộc ta lên một tầm cao mới trên trường quốc tế.	Huế, Nha Trang, Hải Phòng, TP.HCM, Quy Nhơn, Hoài Nhơn
21	<b>Độc Lập</b>	Danh từ chung chỉ tình trạng tự chủ, tự quyết của một đất nước, một quốc gia, một cá nhân không phụ thuộc, hoặc bị điều khiển, cai trị bởi một thế lực khác.	Hà Nội, TP.HCM, Nha Trang
22	<b>Đồi Mười</b>	Địa danh và Di tích lịch sử, trong kháng chiến chống Mỹ cứu nước, Đồi 10 nằm ở xã Hoài Châu Bắc, thị xã Hoài Nhơn, là chốt điểm có vị trí chiến lược quan trọng. Suốt 10 năm từ 1965 - 1975, nơi đây liên tục là điểm nóng, điểm tranh chấp một mất một còn giữa ta và địch, nơi diễn ra nhiều trận đánh ác liệt ghi nhận những chiến công vang dội của quân và dân ta. Tiêu biểu là ngày 7/2/1965, bộ đội chủ lực Quân khu V phối hợp với bộ đội địa phương tập kích cứ điểm Đồi 10, tiêu diệt 1 đại đội bảo an, 4 trung đội dân vệ, toàn bộ nguy quyền ác ôn 02 xã Hoài Sơn, Hoài Châu, thu toàn bộ vũ khí và trang bị quân sự, tạo điều kiện cho nhân dân phía bắc huyện Hoài Nhơn đồng loạt nổi dậy phá ấp chiến lược, bao vây bức rút hàng loạt chốt địch. Nơi đây cũng là mồ chôn hàng ngàn lính Mỹ nguy, đủ các loại binh chủng, đồng thời ghi nhận biết bao gương chiến sĩ, đồng bào đã anh dũng chiến đấu, hy sinh vì độc lập, tự do của	Quy Nhơn

		đất nước, tô thắm truyền thống cách mạng kiên cường của quê hương. Bộ Văn hóa - Thông tin xếp hạng di tích quốc gia tại Quyết định số 44/QĐ-BVHTT ngày 31/3/2006.	
23	<b>Đông Đa</b>	Địa danh và Di tích lịch sử, tên một gò đất nằm bên phố Tây Sơn, phường Quang Trung, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội, ghi đậm chiến công của nhà Tây Sơn, anh hùng dân tộc Quang Trung - Nguyễn Huệ đánh tan 29 vạn quân Thanh xâm lược giải phóng kinh thành Thăng Long năm 1789. Tại đây có cái gò cao, tương truyền là ngôi mộ chung của hàng ngàn binh lính tử trận. Bên cạnh gò có tượng đài vua Quang Trung trong tư thế oai phong lẫm liệt. Hàng năm, vào ngày mùng 5 Tết, dân hai làng Khương Thượng và Đông Quan (địa điểm trại giặc đóng quân xưa) tổ chức lễ hội long trọng kỷ niệm chiến thắng Đống Đa, Đống Đa cũng là tên một quận của Thủ đô Hà Nội.	Huế, Đà Nẵng, TP.HCM, Quy Nhơn
24	<b>Đồng Khởi</b>	Là phong trào cách mạng dưới sự lãnh đạo của Đảng, nhân dân khắp miền Nam đồng loạt nổi dậy chống lại chính quyền Mỹ - Diệm từ cuối năm 1959, đỉnh cao là năm 1960. Quần chúng nhân dân đã giành quyền làm chủ từng mảng lớn ở nông thôn đồng bằng và miền núi.	TP.HCM, Biên Hoà, Hoài Nhơn
25	<b>Đông Kinh Nghĩa Thục</b>	Tên ngôi trường lập ra từ tháng 3 năm 1907 và chấm dứt vào tháng 11 năm 1907, cũng là tên phong trào nhằm thực hiện cải cách xã hội vào đầu thế kỷ XX do các chí sĩ yêu nước: Phan Bội Châu, Phan Chu Trinh, Lương Văn Can và Tăng Bạt Hổ khởi xướng. Đông Kinh là tên trường, Nghĩa Thục là trường làm việc nghĩa. Lương Văn Can được cử làm Thục trưởng (Hiệu trưởng). Nguyễn Quyền làm học giám. Mục đích của phong trào là: khai trí cho dân, phương tiện được hoạch định: mở những lớp dạy học không lấy tiền và tổ chức những cuộc diễn thuyết để trao đổi tư tưởng cùng cổ động trong dân chúng.	Đà Nẵng, Hà Nội đặt tên cho quảng trường
26	<b>Đông Sơn</b>	Nền văn hóa cổ từng tồn tại ở các tỉnh Bắc bộ và Bắc Trung bộ Việt Nam (Phú Thọ, Yên Bái, Hòa Bình, Hà Nội, Ninh Bình, Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh mà trung tâm là khu vực Đền Hùng), và ba con sông lớn của đồng bằng Bắc Bộ (sông Hồng, sông Mã và sông Lam) vào thời kỳ đồ đồng và thời kỳ đồ sắt sớm. Nền văn hóa này được đặt tên theo địa phương nơi các dấu tích đầu tiên của nó được phát hiện, gần sông Mã, Thanh Hóa. Nhiều dấu tích đặc trưng cho văn hóa Đông Sơn cũng được tìm thấy ở một số vùng lân cận Việt Nam như ở Vân Nam, Quảng Tây, Hải Nam của Trung Quốc, ở Lào hay ở Thái Lan...	TP.HCM
27	<b>Đức Thọ</b>	Tên một huyện thuộc tỉnh Hà Tĩnh, là địa phương kết nghĩa với thị xã Hoài Nhơn trong thời kỳ kháng chiến chống Mỹ.	Hoài Nhơn
28	<b>Giải Phóng</b>	Danh từ chung chỉ sự giải thoát, thoát khỏi tình trạng bị kiềm kẹp, thống trị của một chế độ, một thế lực khác.	Hà Nội, TP.HCM, Hoài Nhơn
29	<b>Giếng Trông</b>	Địa danh văn hóa tiêu biểu thuộc phường Tam Quan Bắc, thị xã Hoài Nhơn	Hoài Nhơn
30	<b>Hàm Tử</b>	Địa danh lịch sử, tên một xã bên tả ngạn sông Hồng, gần bãi Mản Trù, thuộc huyện Khoái Châu, Hưng Yên. Trong cuộc kháng chiến chống quân Nguyên của quân dân Đại Việt, vua tôi nhà Trần mở cuộc phản công vào các cứ điểm quan trọng của quân Nguyên tại vùng Khoái	TP.HCM, Đà Nẵng, Quy Nhơn

		Châu, Hưng Yên. Tại cửa Hàm Tử, trận quyết chiến diễn ra vào cuối tháng 5/1285, 5 vạn quân do Chiêu Văn Vương Trần Nhật Duật chỉ huy đã nhanh chóng giành thắng lợi. Cùng với các trận Tây Kết, Chương Dương, Vạn Kiếp, chiến thắng Hàm Tử đã góp phần tiêu diệt và quét sạch 50 vạn quân Nguyên ra khỏi bờ cõi, giải phóng hoàn toàn Đại Việt.	
31	<b>Hoa Lư</b>	Địa danh lịch sử, thuộc tỉnh Ninh Bình, là kinh đô, trung tâm chính trị, văn hoá, kinh tế của đất nước dưới các triều đại Đinh, Tiền Lê và Lý từ năm 968 - 1010.	Hà Nội, Đà Nẵng, Quy Nhơn
32	<b>Hòa Bình</b>	Danh từ chung và địa danh. Là tên gọi địa danh quen thuộc của người dân trên địa bàn khu phố Cự Lễ, phường Hoài Hảo, thị xã Hoài Nhơn, gắn liền với tiềm thức của người dân nơi đây.	Hoài Nhơn
33	<b>Hoàng Sa</b>	Tên một quần đảo lớn thuộc lãnh thổ Việt Nam, là huyện đảo thuộc TP Đà Nẵng. Gồm hơn 20 hòn đảo san hô lớn nhỏ, trải trên một vùng biển khoảng 15 nghìn km <sup>2</sup> , cách Cù Lao Ré 200km, cách đảo Hải Nam 230 km. Thời chúa Nguyễn, Hoàng Sa thuộc huyện Bình Sơn, phủ Tư Nghĩa, xứ Quảng Nam. Ngày 30/3/1938, dụ của vua Bảo Đại sát nhập vào tỉnh Thừa Thiên. Sau cách mạng Tháng Tám năm 1945, do chính quyền miền Nam quản lý. Ngày 19/1/1974 bị Trung Quốc đánh chiếm cho tới nay. Ngày 9/12/1982, Chính phủ Việt Nam thành lập huyện Hoàng Sa thuộc Quảng Nam - Đà Nẵng. Từ tháng 11/1996, thuộc thành phố Đà Nẵng.	TP.HCM, Đà Nẵng, Hoài Nhơn, TT Cát Tiên
34	<b>Hòn Chè</b>	Địa danh và di tích lịch sử, thuộc xã Cát Sơn, huyện Phù Cát. Là căn cứ địa cách mạng của tỉnh Bình Định từ năm 1964 - 1975, nơi Tỉnh ủy cùng với lãnh đạo Khu ủy và Quân khu V họp đưa ra những chủ trương, quyết sách kịp thời chỉ đạo phong trào cách mạng trong tỉnh, là địa điểm huấn luyện, đào tạo trưởng thành nhiều cán bộ, chiến sĩ. Đây cũng là nơi diễn ra nhiều trận đánh ác liệt của lực lượng vũ trang ta đánh bại các cuộc hành quân càn quét của quân Mỹ, ngụy và Nam Triều Tiên, bảo vệ an toàn khu căn cứ. Khu căn cứ cách mạng Hòn Chè là nơi ghi dấu ấn về cuộc sống, chiến đấu, hy sinh, gian khổ nhưng anh dũng, hào hùng của các thế hệ cha anh vì sự nghiệp giải phóng dân tộc, thống nhất đất nước; mãi mãi là một trong những biểu tượng của chủ nghĩa anh hùng cách mạng trên quê hương Bình Định. UBND tỉnh xếp hạng di tích cấp tỉnh tại Quyết định số 334/QĐ-UB ngày 20/5/2005.	TT Ngô Mây
35	<b>Hội Sơn</b>	Sự kiện và di tích lịch sử, thuộc xã Cát Sơn, huyện Phù Cát. Đây là khu căn cứ cách mạng của tỉnh Bình Định, huyện Phù Cát và các đơn vị lực lượng vũ trang trong kháng chiến chống Mỹ. Từ ngày 10 - 15/10/1965, Mỹ - ngụy mở cuộc hành quân mang tên “Lưỡi lê sáng ngời” với hơn 6.000 quân Mỹ thuộc Sư đoàn kỵ binh bay, 170 máy bay cùng với 6 tiểu đoàn ngụy đổ bộ vào thung lũng Hội Sơn (thuộc xã Cát Sơn) hòng tiêu diệt lực lượng cách mạng tại đây. Bộ đội tỉnh, huyện và du kích xã Cát Sơn, Cát Hiệp cùng với một Tiểu đoàn của Sư đoàn 3 Sao Vàng chặn đánh địch quyết liệt. Sau 5 ngày chiến đấu ta tiêu diệt 433 tên, bắn rơi 17 máy bay và phá hỏng 23 chiếc khác, bảo vệ an toàn khu căn cứ cách mạng. Chiến thắng Hội Sơn đã khẳng định, với thế trận chiến tranh nhân dân, lực lượng vũ trang ta có khả năng đánh Mỹ và	TT Ngô Mây



		thắng Mỹ, mặc dù chúng chiếm ưu thế về mặt quân số và hỏa lực. UBND tỉnh xếp hạng di tích cấp tỉnh tại Quyết định số 710/QĐ-UBND ngày 07/3/2019.	
36	<b>Hồng Lĩnh</b>	Tên một dãy núi nổi tiếng ở Hà Tĩnh. Cùng với sông Lam, núi Hồng Lĩnh được xem là biểu tượng hồn thiêng sông núi của xứ Nghệ với bề dày về các di sản văn hoá- lịch sử. Ở Bình Định, tên Hồng Lĩnh được đặt làm tên tổ chức Đảng cơ sở thuộc hai Đảng bộ huyện An Nhơn và Tây Sơn nhằm kỷ niệm phong trào Xô Viết Nghệ Tĩnh 1930 - 1931. Chi bộ Hồng Lĩnh được thành lập ngày 20/10/1936 tại Hòn Chùa (thôn Đại An, xã Nhơn Mỹ, thị xã An Nhơn ngày nay), là lực lượng nòng cốt của Đảng bộ Bình Định thời bấy giờ.	TP.HCM, Nha Trang, TX. An Nhơn
37	<b>Khoa Học</b>	Danh từ chung chỉ hệ thống tri thức tích lũy trong quá trình lịch sử, giúp con người khám phá thế giới hiện thực. Đại lộ Khoa học (Science Avenue) là tên của tuyến đường chính dẫn từ quốc lộ 1D vào Khu Đô thị Khoa học và giáo dục Quy Hòa thuộc khu vực 2, phường Ghềnh Ráng, TP Quy Nhơn, tại đây có Trung tâm Hội nghị Quốc tế Khoa học và Giáo dục liên ngành ICISE, Tổ hợp Không gian khoa học. Đại lộ Khoa học mang ý nghĩa là biểu tượng tinh thần, mở ra con đường cho sự phát triển khoa học mãi mãi không chỉ của Bình Định mà còn cả Việt Nam và thế giới.	TP Quy Nhơn đặt tên Đại lộ Khoa học
38	<b>Lam Sơn</b>	Địa danh lịch sử chống quân Minh xâm lược, Lam Sơn là vùng núi thuộc huyện Lương Giang, phủ Thanh Hoá, nay thuộc huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hoá. Đây là nơi Lê Lợi qui tụ nhân tài hào kiệt chống lại bọn phong kiến đô hộ. Sau 10 năm trời chiến đấu gian khổ, ông mới đánh thắng giặc Minh, giải phóng đất nước. Khi lên ngôi vua, Lê Thái Tổ đặt kinh đô tại Thăng Long. Lam Sơn được gọi là Lam Kinh, nơi có mồ mã tổ tiên các vua Lê.	TP.HCM, Hải Phòng
39	<b>Mậu Thân</b>	Mốc sự kiện lịch sử, Tết Mậu Thân năm 1968 đã diễn ra cuộc tổng tiến công và vận động quần chúng nổi dậy giành chính quyền. Chiến dịch diễn ra trên hầu hết các đô thị tại miền Nam, đánh vào những khu vực trọng yếu của quân đội Mỹ - ngụy. Đây là một trong những chiến dịch quân sự lớn nhất, là thắng lợi chiến lược mang tính bước ngoặt trong cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước của nhân dân ta.	Tuy Hòa, Rạch Giá
40	<b>Mê Linh</b>	Địa danh lịch sử chống ngoại xâm. Mê Linh nguyên là tên một huyện thuộc kinh đô Phong Châu, quê hương của Hai Bà Trưng. Khi đánh đuổi được Tô Định, Hai Bà lên ngôi, đóng đô tại Mê Linh. Khúc sông Hồng chảy từ Việt Trì đến Hà Nội qua đây cũng được gọi là Mê Linh.	Nha Trang, Hải Phòng, Đà Lạt
41	<b>Ngọc Hồi</b>	Địa danh, di tích lịch sử chiến thắng Ngọc Hồi là địa danh ghi lại những chiến thắng vang dội của vua Quang Trung và nghĩa quân nhà Tây Sơn trong trận đánh quân xâm lược nhà Thanh do Tổng đốc Lương Quảng (Quảng Đông, Quảng Tây) Tôn Sĩ Nghị chỉ huy diễn ra tại đồn Ngọc Hồi, xã Ngọc Hồi, huyện Thanh Trì vào năm 1789, góp phần làm lên chiến thắng lịch sử vang dội Ngọc Hồi - Đống Đa của quân dân nước Việt, góp phần làm phong phú học thuyết quân sự Việt Nam trong suốt quá trình đấu tranh dựng nước và giữ nước của dân tộc. Lễ	Hà Nội, Tuyên Quang, Đà Nẵng, Nha Trang, Quy Nhơn, TT Phú Phong

		hội kỷ niệm chiến thắng Ngọc Hồi - Đống Đa được tổ chức long trọng vào mừng 5 Tết hàng năm tại Gò Đống Đa (Hà Nội) và huyện Tây Sơn (Bình Định) nhằm tôn vinh người anh hùng áo vải Quang Trung đã lập chiến công hiển hách đánh tan 29 vạn quân Thanh xâm lược.	
42	<b>Núi Bà</b>	Địa danh và Di tích lịch sử, trong kháng chiến chống Mỹ, Núi Bà (thuộc huyện Phù Cát) giữ vị trí chiến lược quan trọng, đặc biệt đối với địa bàn khu Đông. Nơi đây từng là căn cứ hoạt động của Tỉnh ủy, các cơ quan, đơn vị lực lượng vũ trang của tỉnh, Thị ủy Quy Nhơn, các Huyện ủy An Nhơn, Tuy Phước, Phù Cát. Từ căn cứ này, Tỉnh ủy đã chỉ đạo kháng chiến, mở nhiều lớp huấn luyện, đào tạo lực lượng vũ trang và cán bộ cơ sở cách mạng; nơi đây cũng là bàn đạp mở nhiều đợt tiến công, nổi dậy trong chiến dịch “Đồng khởi khu Đông” (1964), chiến dịch xuân Mậu Thân (1968) và cuộc tổng tiến công, nổi dậy mùa xuân năm 1975, giải phóng thị xã Quy Nhơn và tỉnh Bình Định. Núi Bà là biểu tượng của chủ nghĩa anh hùng cách mạng trên quê hương Bình Định, nơi ghi dấu ấn về cuộc sống gian khổ, tinh thần chiến đấu kiên cường và những chiến công hào hùng của các thế hệ cán bộ, chiến sĩ, nhân dân Bình Định trong sự nghiệp đấu tranh giải phóng dân tộc, thống nhất đất nước. Bộ VH TT xếp hạng di tích quốc gia tại Quyết định số 152-QĐ/BT ngày 25/01/1994.	Quy Nhơn, TT Ngô Mây
43	<b>Phong Châu</b>	Kinh đô của nhà nước Văn Lang. Do ra đời cách đây hơn 2000 năm, các cứ liệu lịch sử để lại rất ít cho nên tới nay, người ta vẫn chưa xác định được chính xác vị trí đặt kinh thành. Nhiều ý kiến cho rằng kinh đô thời này, nằm giữa khoảng từ thành phố Việt Trì ngày nay cho tới khu vực Đền Hùng thuộc huyện Lâm Thao, tỉnh Phú Thọ. Những phát hiện khảo cổ tại Làng Cả (phường Thọ Sơn, thành phố Việt Trì) cuối năm 2005 cho thấy nhiều khả năng địa điểm này xưa chính là kinh đô Phong Châu	Nha Trang
44	<b>Phú Xuân</b>	Địa danh lịch sử ở Thừa Thiên Huế. Tên Phú Xuân nghĩa là sự dồi dào, giàu có, sức trẻ dài lâu, là một làng thuộc huyện Kim Trà, vốn tên là Thụy Lôì, sau Nguyễn Phúc Thái dời phủ chúa từ Kim Long về đây, đổi thành làng Phú Xuân, nay thuộc thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế. Thời chúa Nguyễn Phúc Khoát đóng đô ở đây gọi thành là Phú Xuân. Khi Nguyễn Huệ Quang Trung lên ngôi gọi là Kinh đô Phú Xuân.	Đặt tên cầu ở Huế, TP.HCM, Hoài Nhơn
45	<b>Phụng Sơn</b>	Tên đơn vị hành chính xã Hoài Xuân, thị xã Hoài Nhơn, được thành lập từ năm 1945 đến năm 1947, năm 1947 hai xã Phụng Sơn và Vạn Thắng nhập lại và đổi tên thành xã Hoài Xuân.	Hoài Nhơn
46	<b>Rạch Gầm - Xoài Mút</b>	Địa danh lịch sử, nay thuộc Mỹ Tho, Tiền Giang, nơi ghi dấu chiến công nghĩa quân Tây Sơn dưới sự chỉ huy của người anh hùng áo vải Nguyễn Huệ đánh tan 5 vạn quân Xiêm năm 1875.	Bà Rịa
47	<b>Sư đoàn 3 Sao Vàng</b>	Đơn vị Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân, thành lập ngày 2/9/1965 tại Dốc Bà Bôi, nay là xã Bok Tới, huyện Hoài Ân. Đơn vị nòng cốt của lực lượng vũ trang Quân khu V trong kháng chiến chống Mỹ, đứng chân chính trên chiến trường Bình Định. Từ ngày thành lập đến	TT. Tăng Bạt Hổ, Quy Nhơn

		năm 1975, Sư đoàn đã đánh hơn 5.500 trận với quân Mỹ, quân Nam Triều Tiên và ngụy quân Sài Gòn, loại khỏi vòng chiến đấu hàng chục vạn tên địch, giành được những thắng lợi to lớn trong chiến dịch mùa khô 1966 - 1967, chiến dịch Mậu Thân 1968, chiến dịch Xuân Hè 1972, chiến dịch Tây Nguyên và chiến dịch Hồ Chí Minh lịch sử 1975. Năm 1976, Sư đoàn được điều ra làm nhiệm vụ ở miền Bắc, góp phần bảo vệ vững chắc biên giới phía Bắc của Tổ quốc.	
48	<b>Tây Sơn</b>	Địa danh một vùng đất, tên phong trào khởi nghĩa nông dân vào thế kỷ XVIII, tên triều đại phong kiến Việt Nam từ 1771 - 1802. Thủ lĩnh phong trào là ba anh em Nguyễn Nhạc, Nguyễn Huệ, Nguyễn Lữ định cư ở ấp Tây Sơn (nay là huyện Tây Sơn, tỉnh Bình Định). Tên nơi xuất phát đã trở thành tên phong trào, gọi là phong trào Tây Sơn. Sau đó Nguyễn Huệ, Nguyễn Nhạc làm vua, sử nước ta gọi là triều đại Tây Sơn, hay nhà Tây Sơn. Di tích Đền thờ Tây Sơn Tam kiệt tại thị trấn Phú Phong, huyện Tây Sơn được xếp hạng di tích lịch sử quốc gia đặc biệt năm 2014.	Hà Nội, Quy Nhơn, TT Phù Mỹ
49	<b>Thanh Niên</b>	Danh từ chung chỉ thế hệ tuổi trẻ, là lực lượng xung kích, nòng cốt của đất nước, luôn đi đầu trong mọi hoạt động, góp phần đặc lực vào công cuộc xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.	Hà Nội, Quy Nhơn, TX An Nhơn, TT Phù Mỹ,
50	<b>Thăng Long</b>	Địa danh lịch sử, kinh đô của nước Đại Việt thời Lý, Trần, Lê, Mạc, Lê Trung hưng từ 1010 - 1788, nay là thủ đô Hà Nội.	Hà Nội, TP.HCM
51	<b>Tháp Đôi</b>	Di tích kiến trúc nghệ thuật Chăm pa, niên đại thế kỷ XII – XIII, còn có tên là Tháp Hưng Thạnh, nay thuộc phường Đống Đa, thành phố Quy Nhơn. Bộ VH xếp hạng di tích quốc gia tại Quyết định số 92-VH/TT/QĐ ngày 10/7/1980.	Quy Nhơn
52	<b>Thống Nhất</b>	Danh từ chung chỉ sự hợp nhất thành một khối, một chỉnh thể hoàn chỉnh có chung một cơ cấu tổ chức, một sự điều hành chung, có sự phù hợp, nhất trí với nhau, không mâu thuẫn.	TP.HCM, Hoài Nhơn
53	<b>Thuận Ninh</b>	Di tích lịch sử, thuộc xã Bình Tân, huyện Tây Sơn. Ngày 18/9/1965, Sư đoàn Không vận số 1 của Mỹ dùng 60 máy bay trực thăng đổ hơn 2.000 quân tập kích khu vực thung lũng Thuận Ninh (thuộc xã Bình Tân, huyện Tây Sơn). Bộ đội Sư đoàn 3 Sao Vàng cùng với du kích địa phương đã chiến đấu ngoan cường đẩy lùi các đợt tấn công của địch, diệt 200 tên, thu 8 súng, bắn rơi 11 máy bay. Chiến thắng Thuận Ninh là trận đánh đầu tiên của lực lượng vũ trang ta đánh bại cuộc hành quân đổ bộ đường không của quân Mỹ trên chiến trường Bình Định, tạo nên phong trào thi đua lập công “quyết chiến quyết thắng giặc Mỹ xâm lược”. Sau trận Thuận Ninh, buộc Mỹ phải thú nhận: “Quân giải phóng và quân du kích ở thung lũng Thuận Ninh đánh rất giỏi, được tổ chức tốt và có kỷ luật”. UBND tỉnh xếp hạng di tích lịch sử tại Quyết định số 4290/QĐ-UB ngày 16/12/1998.	Quy Nhơn, TT Phú Phong
54	<b>Trường Sa</b>	Tên một quần đảo lớn thuộc lãnh thổ Việt Nam, là huyện đảo thuộc tỉnh Khánh Hòa, cách vịnh Cam Ranh khoảng 250 hải lý về phía đông. Quần đảo khoảng trên 100 đảo, đá và bãi cạn, cầu	TP.HCM, Đà Nẵng, Hoài Nhơn, TT Cát

		<p>tạo bởi san hô và vụn san hô, nằm trên một diện tích biển kéo dài từ tây sang đông khoảng 800km và từ bắc xuống nam khoảng 600km, tổng diện tích các đảo khoảng 10 km. Đặc sản: vích, chim, hải sản, cá heo. Theo Lê Quý Đôn trong “Phủ biên tạp lục”, năm 1776 nhà Nguyễn đã đặt Đội Hoàng Sa và Trường Sa. Bản đồ Việt Nam nhà Nguyễn 1834 ghi tên quần đảo là Vạn Lý Trường Sa. Ngày 14/4/1930, toàn quyền Đông Dương De Lattre điều khiển thông báo hạm La Malicieuse ra Trường Sa cắm cờ và dựng bia chủ quyền. Ngày 21/2/1933, Thống đốc Nam Kỳ J. Krautheimer kí Nghị định số 4762 sáp nhập quần đảo Trường Sa vào tỉnh Bà Rịa. Thời gian sau đó, các đảo Trường Sa, Sơn Ca, Nam Yết, Song Tử Tây, Sinh Tồn, An Bang do quân đội Sài Gòn đóng giữ. Ngày 9/12/1982, Trường Sa được sáp nhập vào tỉnh Phú Khánh. Từ tháng 6/1989, là huyện của tỉnh Khánh Hòa.</p>	Tiên
55	<b>Trường Sơn</b>	<p>Tên dãy núi bắt đầu từ Hoà Bình chạy vào đến tỉnh Bình Phước làm ranh giới thiên nhiên cho hai nước Lào và Việt Nam. Trường Sơn là kho vô tận về lâm sản của nước ta. Nó còn giúp điều hoà khí hậu và môi trường sinh thái của vùng đồng bằng. Tên Trường Sơn ngày nay được khắp thế giới nhắc đến, nhờ vào con đường chiến lược xẻ dọc Trường Sơn để miền Bắc chi viện cho chiến trường miền Nam, đưa cuộc kháng chiến chống Mỹ đến thắng lợi.</p>	TP.HCM, Hoài Nhon
56	<b>Vạn Thắng</b>	<p>Tên đơn vị hành chính của xã Hoài Xuân, thị xã Hoài Nhon, được thành lập từ năm 1945 đến năm 1947.</p>	Hoài Nhon
57	<b>Vạn Xuân</b>	<p>Là quốc hiệu của nước ta trong thời kỳ độc lập dưới thời nhà Tiền Lý và Triệu Việt Vương. Tháng 2/544, sau khi đánh bại quân nhà Lương (Trung Quốc), Lý Bí xưng là Hoàng đế và đặt tên nước là Vạn Xuân. Quốc hiệu này tồn tại từ năm 544 đến năm 602, khi nhà Tùy đánh bại Lý Phật Tử và đô hộ nước ta một lần nữa. ”Vạn” tức là mười ngàn, ”Xuân” tức là mùa xuân, là mùa của lễ hội đâm trâu. Lý Nam Đế mong muốn đất nước trường tồn mãi mãi.</p>	Huế, Hoài Nhon
58	<b>Văn Lang</b>	<p>Là nhà nước đầu tiên của Việt Nam trong lịch sử. Theo bộ sử ký <i>Đại Việt sử ký toàn thư</i> do sử gia Ngô Sĩ Liên viết ở thế kỷ XV chép rằng: Đế Minh sinh ra Lộc Tục, Lộc Tục sinh ra Lạc Long Quân. Kế tiếp Lạc Long Quân và vợ là Âu Cơ sinh được 100 người con trai, 50 người theo mẹ lên núi cùng suy tôn người con cả lên làm vua, hiệu là Hùng Vương, đặt tên nước là Văn Lang, đóng đô ở Bạch Hạc - Phú Thọ. Nước Văn Lang được hình thành vào khoảng năm 2879 TCN và kết thúc vào năm 258 TCN bởi An Dương Vương Thục Phán.</p>	Hoài Nhon
59	<b>Việt Bắc</b>	<p>Địa danh, lịch sử và danh thắng, căn cứ cách mạng nằm về phía đông bắc Bắc Bộ. Từ đầu năm 1947, là khu kháng chiến gồm 6 tỉnh: Cao Bằng, Hà Giang, Bắc Cạn, Lạng Sơn, Thái Nguyên, Tuyên Quang, có các dân tộc Tày, Nùng cư trú, thủ phủ là thành phố Thái Nguyên. Nơi Chính phủ và Hồ Chủ tịch đóng đô để lãnh đạo cách mạng kháng chiến đến ngày thắng lợi.</p>	Thái Nguyên, Huế
60	<b>Xô viết Nghệ Tĩnh</b>	<p>Tên gọi của cao trào cách mạng đấu tranh chống Pháp của lực lượng công nhân và nông dân ở Nghệ An và Hà Tĩnh trong năm 1930 - 1931 dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt</p>	TP.HCM, Đà Nẵng, Hoài Nhon

		Nam.	
61	<b>Yongsan</b>	Tên một quận thuộc thành phố Seoul, Hàn Quốc, là địa phương kết nghĩa với thành phố Quy Nhơn.	Quy Nhơn
62	<b>3 tháng 2</b>	Mốc sự kiện lịch sử, ngày 3/2/1930, tại Hương Cảng (Trung Quốc), đồng chí Nguyễn Ái Quốc, thay mặt Quốc tế Cộng sản chủ trì hội nghị thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam. Hội nghị thông qua các văn kiện: Chính cương, Sách lược, Chương trình tóm tắt và Điều lệ của Đảng. Đảng ta ra đời là kết quả tất yếu của cuộc đấu tranh dân tộc và đấu tranh giai cấp, là sự khẳng định vai trò lãnh đạo của giai cấp công nhân Việt Nam và hệ tư tưởng Mác-Lênin đối với cách mạng Việt Nam, là sự kiện lịch sử trọng đại, một bước ngoặt trong lịch sử cách mạng Việt Nam, đánh dấu một mốc son chói lọi trên con đường phát triển của dân tộc ta. Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ III của Đảng đã quyết nghị lấy ngày 3 tháng 2 hàng năm làm ngày kỷ niệm thành lập Đảng.	TP. HCM, Đà Nẵng, Đà Lạt, Cần Thơ, TT Phù Mỹ, TT Ngô Mỹ, Hoài Nhơn...
63	<b>6 tháng 2</b>	Mốc sự kiện lịch sử, ngày 06/02/1959, cuộc khởi nghĩa vũ trang của nhân dân huyện Vĩnh Thạnh bùng nổ. Đến 6/1959, đồng bào dân tộc đã giành quyền làm chủ 60 làng ở 9/10 xã, với tổng số dân trên 5.000 người. Với thắng lợi này, âm mưu dồn dân, cô lập lực lượng cách mạng của địch bị thất bại hoàn toàn. Cuộc khởi nghĩa đã tạo ra thế và lực mới thúc đẩy phát triển sâu rộng phong trào cách mạng tỉnh Bình Định, góp phần cùng với cả nước chôn ngòi một trong những ngọn lửa đồng khởi bùng cháy khắp miền Nam, ghi dấu son chói lọi vào lịch sử đấu tranh giải phóng dân tộc.	TT Vĩnh Thạnh
64	<b>28 tháng 3</b>	Mốc sự kiện lịch sử, kỷ niệm sự kiện giải phóng thị xã Hoài Nhơn vào ngày 28/3/1975 trong chiến dịch Tổng tiến công và nổi dậy mùa xuân 1975.	Tên công viên ở thị xã Hoài Nhơn
65	<b>31 tháng 3</b>	Mốc sự kiện lịch sử, trong chiến dịch Tổng tiến công và nổi dậy mùa xuân 1975, cùng với quân dân cả nước, quân và dân các huyện, thị trong tỉnh Bình Định đã đồng loạt tiến công giải phóng hoàn toàn tỉnh nhà ngày 31 tháng 3 năm 1975, góp phần hoàn thành thắng lợi công cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước.	Quy Nhơn, TT Ngô Mỹ
66	<b>19 tháng 4</b>	Mốc sự kiện lịch sử, ngày 19 tháng 4 năm 1972 ngày giải phóng huyện Hoài Ân, đây là huyện đồng bằng đầu tiên của khu V được giải phóng trong kháng chiến chống Mỹ, cứu nước.	Tên quảng trường tại TT Tăng Bạt Hồ
67	<b>30 tháng 4</b>	Mốc sự kiện lịch sử, ngày giải phóng hoàn toàn miền Nam, thống nhất Tổ quốc, đánh dấu thắng lợi của công cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước.	TP.HCM, Đà Nẵng, Vũng Tàu
68	<b>1 tháng 5</b>	Mốc sự kiện lịch sử, Ngày Quốc tế lao động, ngày lễ của giai cấp vô sản và nhân dân lao động toàn thế giới cùng nhau đoàn kết, chiến đấu. Vào những năm 80 thế kỷ XIX, Chủ nghĩa tư bản phát triển kéo theo sự phát triển của đội ngũ giai cấp vô sản, họ bị bóc lột và áp bức tàn tệ, ngày làm việc từ 12 - 16 giờ. Ngày 1/5/1886 tại Mỹ, hơn 30 vạn công nhân ở Thành phố	Hậu Giang, Vĩnh Long, Bảo Lộc, Quy Nhơn

		Chicago và một số thành phố khác đã rầm rộ bãi công và biểu tình thị uy, buộc các nhà tư bản phải đáp ứng một phần yêu sách của công nhân trong đó có yêu sách đòi thực hiện chế độ ngày làm việc 8 giờ. Cuộc đấu tranh đã giành được thắng lợi bước đầu, được sự ủng hộ của công nhân các nước trên thế giới. Tháng 7/1889 tại Đại hội thành lập Quốc tế thứ hai ở Pari đã thông qua Nghị quyết: Ngày 1/5/1890 những người lao động trên toàn thế giới sẽ tổ chức các cuộc mít tinh và lấy ngày đó làm ngày kỷ niệm hàng năm. Từ đó ngày 1/5 trở thành "Ngày Quốc tế lao động".	
69	<b>19 tháng 5</b>	Chủ tịch Hồ Chí Minh sinh ngày 19/5/1890 với tên gọi là Nguyễn Sinh Cung tại làng Hoàng Trù nay thuộc xã Kim Liên, huyện Nam Đàn, tỉnh Nghệ An. "Từ buổi thiếu niên cho đến phút cuối cùng, Hồ Chủ tịch đã cống hiến trọn đời mình cho sự nghiệp cách mạng của nhân dân ta và nhân dân thế giới. Người đã trải qua một cuộc đời oanh liệt, đầy gian khổ hy sinh, vô cùng cao thượng và phong phú, vô cùng trong sáng và đẹp đẽ..." (trích Điều văn của Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam). Năm 1990, nhân kỷ niệm 100 năm ngày sinh của Chủ tịch Hồ Chí Minh, UNESCO đã ra nghị quyết công nhận Chủ tịch Hồ Chí Minh là Anh hùng giải phóng dân tộc của VN và là một nhà văn hóa kiệt xuất của thế giới. Tư tưởng, sự nghiệp và nhân cách Hồ Chí Minh đã trở thành một hệ giá trị văn hóa không chỉ của dân tộc Việt Nam mà còn là của cả loài người tiến bộ. Nhân dân Việt Nam tự hào vì đã sinh ra Hồ Chí Minh. Và chính Người đã làm rạng rỡ non sông Tổ quốc ta.	Hà Nội, Buôn Mê Thuột
70	<b>2 tháng 9</b>	Mốc sự kiện lịch sử, ngày Quốc khánh nước Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam (02/9/1945), Bác Hồ đọc bản Tuyên ngôn độc lập khai sinh ra nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa.	Đà Nẵng, TT Phù Mỹ
71	<b>7 tháng 12</b>	Mốc sự kiện lịch sử, ngày 07 tháng 12 năm 1964 là ngày diễn ra sự kiện lịch sử Chiến thắng An Lão, chiến thắng đầu tiên của miền Trung Trung bộ đã làm tiêu hao, tan rã phần lớn sinh lực địch, là một điểm son khởi đầu cho việc đánh bại các kế hoạch và chiến lược chiến tranh của địch. Chiến thắng An Lão là chiến thắng của tinh thần đoàn kết quân dân, đoàn kết giữa 3 dân tộc anh em Kinh, Hrê và Bana, đánh dấu bước ngoặt trưởng thành trong cuộc đấu tranh của quân và dân ta, đã vượt qua bao gian khổ, khó khăn, hy sinh tổn thất để tô điểm, làm chói ngời thêm trang sử vẻ vang, hào hùng của dân tộc và quê hương.	Tên quảng trường tại TT An Lão

## MỤC LỤC

	<b>Trang</b>
Phần mở đầu	2
1. Tên các vị thủy tổ dân tộc, vị vua các triều đại, anh hùng dân tộc, danh nhân văn hóa thế giới	5
2. Tên các đồng chí lãnh đạo Đảng, Nhà nước qua các thời kỳ (đã qua đời)	13
3. Tên các danh nhân, nhân vật lịch sử tiêu biểu của đất nước	25
4. Tên các nhân vật thời cận, hiện đại đóng góp trên các lĩnh vực lịch sử, quân sự, kinh tế, chính trị, giáo dục, y học, văn học, nghệ thuật, khoa học...	76
5. Tên các anh hùng, liệt sĩ, nhà hoạt động cách mạng tiêu biểu của đất nước	109
6. Tên các danh nhân, nhân vật lịch sử quê ở Bình Định hoặc có công hiến với Bình Định, với phong trào Tây Sơn	124
7. Tên các anh hùng, liệt sĩ tiêu biểu tỉnh Bình Định	140
8. Tên các đồng chí Bí thư, Chi ủy Chi bộ đảng đầu tiên, Bí thư Tỉnh ủy, Bí thư Huyện ủy, nhà hoạt động cách mạng tiêu biểu thời kỳ chống Pháp và chống Mỹ (đã qua đời).	156
9. Tên các danh từ chung có ý nghĩa tiêu biểu, địa danh nổi tiếng, sự kiện lịch sử, phong trào cách mạng, di tích lịch sử - văn hóa	162